

HUỲNH ÁI TÔNG

VĂN HỌC MIỀN NAM
VĂN HỌC MIỀN NAM
1954-1975

Tập I

Hiên Phật Học

HUYỀN ÁI TÔNG

Mục Lục

Chương thứ nhất: Khái quát	11
Tiết một: Đại cương	11
Tiết hai: Bối cảnh lịch sử	13
Tiết ba: Địa lý, nhân văn khu vực	56
Tiết bốn: Báo chí	59
Tiết năm: Các nhà Phát hành, Xuất bản	62
Tiết sáu: Độc giả	65

Chương thứ hai: Thời kỳ quá độ	74
Tiết một: Văn, Thi sĩ miền Nam	75
1. Nhóm Chân Trời Mới	75
1) Tam Ích (1915-1972)	77
2) Thiên Giang (1919-1985)	98
3) Thê Húc (1913- ?)	101
4) Thiếu Sơn (1907-1978)	103
5) Bách Việt (1908-2002)	107
6) Hợp Phố (1923-2001)	110
2. Nhóm Sống Chung	112
1) Hồ Hữu Tường (1910-1980)	113
2) Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc (1922-1991)	129
3) Lý Văn Sâm (1921-2000)	131
3. Nhóm Tân Việt Nam	147
1) Thẩm Thệ Hà (1923-2009)	148
2) Vũ Anh Khanh (1918-1956)	153
4. Nhóm Đại Chúng	162
1) Bùi Nam Tử	162
2) Võ Hòa Khanh	165
5. Những nhà văn khác	166
1) Thượng Tân Thị	166
2) Hồ Biểu Chánh (1885-1958)	174
3) Phú Đức (1901-1979)	185
4) Tân Dân Tử (1875-1955)	190
5) Nam Đình (1907-1978)	194
6) Thuần Phong (1910-1985)	196
7) Đông Hồ (1906-1969)	200
8) Nguyễn Duy Cần (1907-1998)	208
9) Vita (1910-1956)	215
10) Trần Tấn Quốc (1914-1987)	222
11) Dương Tử Giang (1918 -1956)	226
12) Mộng Tuyết (1918-2007)	231
13) Khuông Việt (1902-1978)	236
14) Ca Văn Thỉnh (1902-1987)	240
15) Lê Thọ Xuân (1904-1978)	243

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

16) Ứng Bình Thúc Gia Thị (1877-1961)	245
17) Quách Tấn (1910-1992)	250
18) Hoàng Trọng Miên (1918-1981)	257
19) Phi Vân (1918-1977)	265
20) Nữ sĩ Ái Lan (1910-1976)	271
21) Tô Nguyệt Đình (1920-1988)	273
22) Bùi Đức Tịnh (1923-2008)	274
23) Bửu Cầm (1920-2010)	277
24) Việt Tha (1906-1969)	288
25) Nguyễn Hiến Lê (1914-1987)	290
26) Hồ Văn Hảo (1917- ?)	298
27) Hoàng Tố Nguyên (1928-1975)	306
28) Bình Nguyên Lộc (1914-1985)	310
29) Nguyễn Ngọc Huy (1924-1990)	323
30) Lê Ngọc Trụ (1909-1979)	333
31) Bác sĩ Trương Ngọc Hôn	337
32) Nguyễn Văn Hầu	338
33) Nguyễn Thị Vinh	350
34) Linh Bảo (1928-)	359
6. Tưởng niệm nhà văn nhà báo đã hy sinh	375
1) Phan Văn Hùm (1902-1946)	376
2) Khổng Dương (1921-1947)	383
3) Nam Quốc Cang (1917-1950)	385
Tiết hai: Văn, Thi sĩ miền Bắc di cư vào Nam	387
1) Á Nam Trần Tuấn Khải (1895-1983)	388
2) Nguyễn Đức Quỳnh (1909-1974)	395
3) Nhất Linh (1905-1963)	399
4) Vi Huyền Đắc (1899-1976)	413
5) Tam Lang (1900-1986)	417
6) Vũ Bằng (1913-1984)	420
7) TchyA (1908-1969)	425
8) Lê Văn Trương (1906-1964)	445
9) Nguyễn Vỹ (1912-1958)	453
10) Bàn Bá Lân (1912-1988)	463
11) Trọng Lang (1905-1986)	474
12) Nguyễn Bính (1919-1966)	477

HUYỀN ÁI TÔNG

13) Lãng Nhân (1907-2008)	490
14) Vũ Hoàng Chương (1916-1976)	499
15) Nguyễn Đăng Thục (1908-1999)	504
16) Lê Văn Siêu (1911-1995)	514
17) Đỗ Đức Thu	523
18) Nguyễn Khắc Kham (1908-2007)	540
19) Trương Văn Chình (1908-1983)	566
20) Nghiêm Toản (1907-1975)	568
21) Hoàng Tấn	570
22) Trúc Khanh	573
23) Đinh Hùng (1920-1967)	579
24) Giản Chi (1904- 2005)	588
25) Hư Chu (1924-1973)	593



Lời Tựa Sách

*

Khi tôi viết quyển Văn Học Miền Nam (từ khởi nguyên cho đến 1954), tôi nghĩ sẽ không viết tiếp nữa vì nhiều lý do như:

- Tôi ở một nơi không có Thư viện sách Việt Nam, do vậy việc tra cứu sẽ gặp khó khăn, nếu không tra cứu đối chiếu được, tôi e tài liệu không chính xác, đã không chính xác thì không có giá trị.

- Đọc qua Văn Học Miền Nam Tổng Quan của Võ Phiến, ông cho biết có vô vàn khó khăn khi viết về đề tài này, cho nên không có điều kiện, nhất là tài liệu, kiến thức chuyên môn, tương đương nên đi vào việc viết Văn Học Miền Nam.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tôi cũng biết vậy, nhưng thích muốn tìm hiểu về nền văn học miền Nam sau 1954, bởi vì thời gian đó tôi có đọc, có biết, có mến yêu một số nhà văn, nay thử tìm hiểu thêm về họ, âu cũng là điều học hỏi, học thì có người thông minh, cũng không thiếu người học kém.

Có những nhà văn vì chánh kiến, hoặc thiếu tài liệu, tên tuổi họ bị khiếm khuyết trong những tập sách văn học, những nhà văn đó thuộc phạm vi trong tập sách này, đương nhiên chúng tôi sẽ đề cập tới, để người sau có thể tra cứu.

Về việc nghiên cứu, có người nghiên cứu sâu, kẻ cạn, tôi nghĩ tùy sức của mình, tùy điều kiện của mình, làm cho được vừa ý mình thế là tốt. Con người ai cũng có tình cảm nên có kẻ này mình thương, kẻ kia mình ghét là điều khó tránh, chúng tôi muốn và cố tránh để cho được bình đẳng, nhưng biết trước sẽ không sao tránh hết được.

Sống trong một thời kỳ đầy nhiễu nhương, ai cũng muốn đem tài hèn đóng góp cho đất nước để làm cho đất nước được thoát vòng nô lệ, mọi người được sống bình đẳng, cơm no áo ấm, nhưng người có chí thấp chỉ làm được việc nhỏ, người có chí cao mới làm được việc lớn. Hoài bão đó nhà văn thể hiện trong những tác phẩm của mình, chẳng phải chỉ để giải cảm nghĩ của mình mà còn muốn cảm hóa được người khác noi theo.

Từ 1945 đến 1954 là một thời kỳ nhà văn dùng văn chương để ca ngợi tám gương tranh đấu hay nung ý chí tranh đấu, vừa để giành độc lập vừa để san bằng bất công, lại chống những hủ tục để khai mở dân trí, cho nên có người gọi đó là thời kỳ “văn chương tranh đấu”, cũng có thể gọi là “văn chương dẫn thân”, bởi vì những nhà văn tuy không cầm súng nhưng cầm ngòi bút chung sống với những người kháng chiến, cũng có nhà văn hy sinh ở trận địa, thân xác được vùi lấp bên vệ đường.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Họ theo kháng chiến và đồng chí của những người chống Pháp, chứ họ không là cộng sản. Cho nên từ năm 1946 và nhất là sau Tuyên ngôn Việt Pháp ngày 9-1-1949, Tuyên bố Việt Nam là một nước độc lập và Hiệp ước 8-3-1949 tại điện Elysée giữa Tổng Thống Pháp và cựu hoàng Bảo Đại, nhiều người từ vùng kháng chiến đã hồi cư. Năm 1954, nhiều người đã rời khỏi vùng cộng sản chọn vùng đất tự do để sống.

Từ sau năm 1954, giữa quốc cộng xảy ra từ chiến tranh tuyên truyền cho đến chiến tranh du kích rồi chiến tranh trận địa xảy ra, chẳng những chỉ xảy ra ở Việt Nam mà nó còn ảnh hưởng đến các cường quốc giữa Thế giới Tự do và Cộng sản, mọi người gọi chung là chiến tranh ý thức hệ.

Thanh niên phải ra mặt trận, phải đánh nhau đối diện với cái chết khốc liệt, đối diện với những cái chết khủng khiếp, tàn bạo tại trận địa, người lính có nhận định chiến tranh cho lý tưởng hay chiến tranh phi lý, những hy sinh cao cả hoặc những đùm bọc sống chết bên nhau, được ghi lại trong tình đồng đội, tình người ở những khía cạnh sắc bén.

Có những cái chết vì súng đạn vô tình, vì những trái pháo kích người ta chết không ngờ, gây tác hại cho người khác tâm trạng bất an hàng giờ, hàng phút ở mọi chốn, mọi nơi, thân phận con trở nên nhỏ bé và vô nghĩa.

Chiến tranh lan tràn khắp miền Nam, người ta hỏi Tám Hà, một hồi chánh viên cao cấp phía bên kia: “Làm sao chiến thắng được Cộng sản?”, câu trả lời rất ư là có ý nghĩa: “Hãy để cho người miền Nam sống với Cộng sản”.

Trong văn học sẽ có ghi dấu lại qua những tác phẩm của các nhà văn, dấu ghi ấy cạn sâu tùy người cảm nhận và thể hiện. Có những nhà văn tôi đã viết trong tập Văn Học Miền Nam, trước tôi định không ghi lại đây vì làm như vậy là nhắc đi nhắc

HUYỀN ÁI TÔNG

lại, nhưng tôi nghĩ lại không nói tới họ trong quyển này là một thiếu sót, bởi vì họ cũng hiện diện cùng những nhà văn khác.

Các nhà văn được xếp theo thời gian tác phẩm của họ ra đời, không xếp đặt theo tuổi đời, trường hợp các nhà văn được liệt kê theo nhóm thì xếp vào nhóm.

Cuối cùng tôi muốn nói là, trước tiên tôi định chỉ nói tới những nhà văn mà tác phẩm của họ có tác động với xã hội đương thời hay sau đó, nhưng cuối cùng tôi nghĩ trong xã hội, mọi thứ đều có ràng buộc ảnh hưởng hô tương, nên tôi ghi hết.

Anh đào hiên

Ngày 8 tháng 5 năm 2012

Chương Thứ Nhất Khái quát

Tiết một: Đại Cương

Chúng ta ai cũng biết rằng một tác phẩm văn chương gồm nhiều yếu tố dựng nên, trong đó tác giả là chính, tác giả lại chịu nhiều yếu tố chi phối, nào là yếu tố gia đình, hoàn cảnh xã hội, nền giáo dục được hấp thụ, năng khiếu tự thân, cảm hứng phát khởi hay hoàn cảnh thúc bách để sáng tác.

Dẫn ra chừng ấy yếu tố, cũng đủ cho chúng ta thấy rằng, những gì mà tác phẩm văn chương đã thể hiện hoặc tàng ẩn trong đó cũng vẫn chưa đủ, bởi vì còn phải kể đến phương tiện phổ biến tác phẩm, độc giả và những nhà phê bình đánh giá tác phẩm.

HUỶNH ÁI TÔNG

Có những tác phẩm xuất bản, nhất là những tác phẩm đầu tay, độc giả hừng hờ chẳng thèm đọc đến, nhưng sau khi được nhà phê bình giới thiệu, tác phẩm được độc giả hoan nghênh đón nhận. Nhà phát hành luôn luôn đánh giá tác phẩm qua sự phát hành nhanh hay chậm, đương nhiên là do yếu tố độc giả tiêu thụ nhanh vì tác phẩm có giá trị, tiêu thụ chậm phần lớn cũng vì giá trị của tác phẩm.

Theo xưa, quan niệm sáng tác “vị nghệ thuật” hay “vị nhân sinh”, tức nhiên tác phẩm chỉ diễn tả, ca ngợi cái đẹp hoặc tác phẩm nhằm mục đích xây dựng để con người tiến lên đạt tới Chân, Thiện, Mỹ.

Rồi những quan niệm tả chân, tả thực, trừu tượng, siêu thực ... Có những tác phẩm được độc giả đón nhận một thời rồi chìm vào lãng quên, có những tác phẩm trở nên bất hủ, có những tác phẩm gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội đương thời.

Những phương tiện như báo chí, nhà xuất bản giúp chọn lọc, giới thiệu, đánh giá tác phẩm, nhờ đó có những tác phẩm nhanh chóng mang lại tên tuổi cho tác giả.

Dẫu cho tác phẩm có được độc giả đón nhận một thời, nhưng giá trị tác phẩm phải trải qua thời gian lâu dài, mới có giá trị đích thực.

Quyền tự do báo chí không được công nhận, hoặc bị giới hạn, những tác phẩm sáng tác dưới chế độ này, trở thành những công cụ tuyên truyền chánh trị, hoặc bị gò bó khó diễn tả trung thực xã hội hay suy tư của tác giả, ước vọng của con người.

Cho nên nội dung quyển sách này phải nói tới những yếu tố đó hoặc ít hoặc nhiều, nếu không sẽ là một thiếu sót, làm cho nó trở nên phiến diện.

Tiết hai: Bồi cảnh lịch sử.

Sau khi Nhật đảo chánh Pháp, tuyên bố giao trả chủ quyền cho Việt Nam, ngày 11 tháng 3 năm 1945 Bảo Đại ra chỉ dụ Tuyên cáo Việt Nam độc lập, hủy bỏ hòa ước Thiên Tân năm 1888.



Hoàng đế Bảo Đại

Ngày 7 tháng 4 năm 1945 Bảo Đại ký đạo dụ số 5, chuẩn y thành phần nội các Trần Trọng Kim như sau:

HUỶNH ÁI TÔNG



- Trần Trọng Kim, giáo sư, Nội Các Tổng Trưởng
- Trần Đình Nam, y sĩ, Nội Vụ Bộ Trưởng
- Trần Văn Chương, luật sư, Ngoại Giao Bộ Trưởng
- Trịnh Đình Thảo, luật sư, Tư Pháp Bộ Trưởng
- Hoàng Xuân Hãn, toán học thạc sĩ, Giáo Dục và Mỹ Nghệ Bộ Trưởng
- Vũ Văn Hiến, luật sư, Tài Chánh Bộ Trưởng
- Phan Anh, luật sư, Thanh Niên Bộ Trưởng
- Lưu Văn Lang, kỹ sư, Công Chính Bộ Trưởng
- Vũ Ngọc Anh, y khoa bác sĩ, Y Tế Bộ Trưởng
- Hồ Bá Khanh, y khoa bác sĩ, Kinh Tế Bộ Trưởng
- Nguyễn Hữu Thi, cừu y sĩ, Tiếp Tế Bộ Trưởng

Tháng 6 năm 1945 chánh phủ Trần Trọng Kim đặt quốc hiệu là Đế quốc Việt Nam. Sau đó, chánh phủ Trần Trọng Kim thu hồi Bắc Bộ cũng như Nam Bộ vào đất nước Việt Nam, bổ nhiệm ông Phan Kế Toại làm Khâm Sai Bắc Bộ và Nguyễn Văn Sâm làm Khâm Sai Nam Bộ.

Ngày 6 tháng 8 năm 1945, quả bom nguyên tử mang tên "Little Boy" đã được thả xuống thành phố Hiroshima, Nhật Bản. Sau đó 3 hôm, ngày 9 tháng 8 năm 1945, quả bom thứ hai mang tên "Fat Man" đã phát nổ trên bầu trời thành phố Nagasaki.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Có nhiều nguyên nhân khiến con số chính xác người thiệt mạng không thống nhất. Theo ước tính, 140.000 người dân Hiroshima đã chết bởi vụ nổ cũng như bởi hậu quả của nó. Số người thiệt mạng ở Nagasaki là 74.000. Ở cả hai thành phố, phần lớn người chết là thường dân.

Vì bị thất trận ở nhiều nơi và chịu 2 quả bom nguyên tử, nên ngày 15 tháng 8 năm 1945, Đế quốc Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện Khối Đồng minh, lễ ký kết văn kiện đầu hàng được tổ chức trên Thiết giáp hạm Mỹ Missouri ở vịnh Tokyo ngày 2 tháng 9 năm 1945, Các vị chỉ huy quân sự cao cấp thuộc các nước trong khối Đồng Minh được tiếp đón lên tàu, để tham dự buổi lễ gồm tướng Trung Quốc Hsu Yung-Ch'ang, Thủy sư Đô đốc Vương Quốc Anh Sir Bruce Fraser, Trung tướng Liên Xô Kuzma Nikolaevich Derevyanko, tướng Australia Sir Thomas Blamey, Đại tá Canada Lawrence Moore Cosgrave, Đại tướng Pháp Philippe Leclerc de Hautecloque, Phó Đô đốc Hà Lan Conrad Emil Lambert Helfrich và Phó Thống chế Không quân New Zealand Leonard M. Isitt.

Thủy sư Đô đốc Chester Nimitz lên tàu sau 8 giờ một chốc, và Thống tướng Douglas MacArthur, Tổng Tư lệnh Tối cao của Lực lượng Đồng Minh, lên tàu lúc 08 giờ 43 phút. Đại diện của phía Nhật Bản do Ngoại trưởng Mamoru Shigemitsu dẫn đầu lên tàu lúc 08 giờ 56 phút. Đến 09 giờ 02 phút, tướng MacArthur bước đến một rừng các máy vi âm để mở đầu buổi lễ ký kết đầu hàng kéo dài 23 phút được cả thế giới mong đợi bằng những lời sau: "*Mong muốn tha thiết của tôi, mà thực ra là hy vọng của toàn thể nhân loại, là từ cánh đố máu và tàn sát của quá khứ, một thế giới được thiết lập dựa trên lòng tin và sự hiểu biết, một thế giới dành cho phẩm giá của con người và đáp ứng nguyện vọng được áp ủ nhất cho tự do, khoan dung và công bằng*".

Thừa lúc Nhật đầu hàng, Việt Minh nhân cơ hội ấy chiếm Bắc Bộ Phủ, các đoàn thể thanh niên và một số trí thức ở Bắc Bộ,

HUỶNH ÁI TÔNG

điện vào, yêu cầu Bảo Đại thoái vị và nhường cho Hồ Chí Minh lãnh đạo đất nước. Thử theo ý kiến của Thủ Tướng Trần Trọng Kim, vua Bảo Đại đã nói ngay với ông ta: *“Trẫm có thiết gì ngôi vua đâu, miễn là bọn Việt Minh giữ được nền tự chủ của nước nhà là đủ. Trẫm muốn là người dân của một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ.”* Rồi nhà vua ban chiếu thoái vị tại lầu Kiến Trung ngày 25 tháng 8 năm 1945.

Bảo Đại là vị hoàng đế thứ 13 của nhà Nguyễn, trị vì Việt Nam từ năm 1802 đến 1945, tính ra được 143 năm, ngày hoàng đế Bảo Đại thoái vị cũng là ngày cáo chung nền quân chủ tại Việt Nam.

Sau đó, Bảo Đại trở thành công dân Vĩnh Thụy, được chính phủ Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội làm Cố Vấn chánh phủ, thực ra thì bị giam lỏng.

Ngày 28 tháng 8 năm 1945, trên báo chí Hà Nội đã cho phổ biến Chánh Phủ Lâm Thời, thành phần như sau:

- Chủ tịch kiêm Bộ Ngoại Giao Hồ Chí Minh
- Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ, kiêm Phó Bộ Trưởng Bộ Quốc Phòng Võ Nguyên Giáp
- Bộ Trưởng Bộ Quốc Phòng Chu Văn Tấn
- Bộ Trưởng Bộ Thông Tin Tuyên Truyền Trần Huy Liệu
- Bộ Trưởng Bộ Thanh Niên Quốc Dân Dương Đức Hiền
- Bộ Trưởng Bộ Quốc Dân Kinh Tế Nguyễn Mạnh Hà
- Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục Vũ Đình Hòa
- Bộ Trưởng Bộ Tư Pháp Vũ Ngọc Khánh
- Bộ Trưởng Bộ Y Tế Phạm Ngọc Thạch
- Bộ Trưởng Bộ Giao Thông Đào Trọng Kim
- Bộ Trưởng Bộ Lao Động Lê Văn Hiến
- Bộ Trưởng Bộ Tài Chánh Phạm Văn Đồng
- Bộ Trưởng Bộ Cứu Tế Xã Hội Nguyễn Văn Tố

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Ủy viên không giữ Bộ nào Cù Huy Cận
- Ủy viên không giữ Bộ nào Nguyễn Văn Xuân

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, chánh phủ Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập.

Ở Miền Nam, sau khi Pháp thất trận ở chính quốc do Đức Quốc Xã xâm chiếm và suy yếu ở Đông Dương do Nhật bành trướng, Toàn quyền Đông Dương Decoux đã cử Đại tá Ducoroy tổ chức các phong trào thanh niên, thể dục thể thao.

Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ngày 9-3-1945, Thống Đốc Nam Kỳ Nhật Minoda cho phép thành lập tổ chức Thanh Niên Tiền Phong vào ngày 21-4-1945, do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm Chủ tịch, Hội Đồng Quản Trị ngoài Phạm Ngọc Thạch còn có Lê Văn Huân, Kha Vạn Cân, Nguyễn Văn Thủ, Thái Văn Lung, Tạ Bá Tòng, Huỳnh Tấn Phát, Huỳnh Văn Tiêng ...

Sau một thời gian vận động, tổ chức Thanh Niên Tiền Phong chính thức ra mắt ngày 1 tháng 6 năm 1945 tại Sài Gòn. Các thủ lãnh gồm có: Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Nha sĩ Nguyễn Văn Thủ, Luật sư Thái Văn Lung, Bác sĩ Hồ Văn Nhựt và các sinh viên Huỳnh Văn Tiêng, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước, Trần Bửu Kiếm. Phong trào nhanh chóng được nhiều người tham gia, riêng tại Sài Gòn có đến 200 ngàn thành viên, cả Nam Kỳ có đến 1 triệu thành viên, tất cả đều cùng có nhiệt tâm giành độc lập cho Việt Nam nên được những người trì thức, sinh viên tham gia, những thành quả tốt đẹp làm phong trào dâng cao, lan rộng ra miền Trung.

Sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng Minh, đêm 15-8-1945 Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ được thành lập do Bí Thư Xứ Ủy Nam Kỳ Trần Văn Giàu làm Chủ Tịch, tổ chức Thanh Niên Tiền Phong chịu ảnh hưởng của Việt Minh nên ngày 16 tháng 8 năm 1945 Thanh Niên Tiền Phong tuyên bố gia nhập tổ chức

HUỶNH ÁI TÔNG

Việt Minh, còn trước đó nằm trong Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất

Đêm 20 tháng 8 năm 1945 Mặt trận Việt Minh ra mắt công khai hoạt động tại nhà hát Nguyễn Văn Hào ở Sài Gòn, đêm 24 tháng 8 năm 1945 theo sự chỉ đạo của Việt Minh, Thanh Niên Tiền Phong và dân chúng đã cướp chánh quyền ở Sài Gòn và các tỉnh Miền Nam.

Ngày 6 tháng 9 năm 1945, quân đội Anh quốc thay mặt Đồng Minh đến Sài Gòn tước khí giới quân đội Nhật, ngày 24-8-1945, đại tá Pháp Cedilo, được Nhật đưa về Sài Gòn và đến ngày 2-9-1945, dân chúng tụ tập ở quảng trường Nhà Thờ Đức Bà để nghe Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh tại Hà Nội, nhưng sau đó bị quân Pháp từ trên các lầu cao chung quanh xả súng bắn xuống đám đông, làm chết 47 người. Ngày 23-9-1945, Trần Văn Giàu Bí Thư Xứ Ủy Nam Bộ viết lời kêu gọi “Nam Bộ Kháng Chiến”, cuộc kháng chiến Nam Bộ bắt đầu từ đó.

Ở Bắc, vào tháng 9 năm 1945, 200 ngàn quân đội Trung Hoa Quốc Gia tiến vào Việt Nam xuống đến vĩ tuyến 16 để giải giới quân đội Nhật hoàng, do vậy chánh phủ phải cải tổ nên có thêm Nguyễn Hải Thần, thuộc Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Cách, nhằm mục đích để được quân đội Trung Hoa ủng hộ. nên ngày 1 tháng 1 năm 1946, Chánh phủ Liên Hiệp Lâm Thời được cải tổ, có thêm vài người ngoài đảng Cộng Sản, thành phần như sau:

- Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hồ Chí Minh Việt Minh
- Phó Chủ tịch Nguyễn Hải Thần Việt Cách
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chu Văn Tấn Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cổ động Trần Huy Liệu Việt Minh

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Bộ trưởng Bộ Thanh niên Dương Đức Hiền Dân Chủ
- Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế Nguyễn Mạnh Hà
- Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Vũ Đình Hòe Dân Chủ
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Trọng Khánh
- Bộ trưởng Bộ Y tế Trương Đình Tri Việt Cách
- Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính Đào Trọng Kim
- Bộ trưởng Bộ Lao động Lê Văn Hiến Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Tài chính Phạm Văn Đồng Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố
- Bộ trưởng Bộ Canh nông Cù Huy Cận Việt Minh
- Quốc vụ khanh Nguyễn Văn Xuân

Sau khi bầu Quốc Hội khóa đầu tiên tổ chức bầu cử ngày 6-1-1946 trong 300 đại biểu quốc hội, có 70 đại biểu là Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, Quốc hội họp khóa đầu tiên trong 1 ngày 2-3-1946, chỉ định Hồ Chí Minh đứng ra lập Chính Phủ Liên Hiệp Kháng Chiến với 15 thành viên gồm các đảng phái, Ngày 4-3-1946 Chính Phủ họp phiên đầu tiên gồm có:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh Việt Minh
- Phó Chủ tịch Nguyễn Hải Thần Việt Cách
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng không đảng phái
- Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Tường Tam Quốc Dân Đảng
- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Anh không đảng phái
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hòe Dân Chủ
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đặng Thai Mai Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính Trần Đăng Khoa Đảng Dân chủ
- Bộ trưởng Bộ Kinh tế Chu Bá Phượng Việt Quốc
- Bộ trưởng Bộ Xã hội, Y tế, Cứu tế và Lao động Trương Đình Tri Việt Cách

HUỶNH ÁI TÔNG

- a Bộ trưởng Bộ Canh nông Bỏ Xuân Luật Việt Cách
- b (từ tháng 4, 1946) Huỳnh Thiện Lộc Dân Chủ



Vì bất đồng về chủ trương ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, do Hồ Chí Minh làm Trưởng Đoàn, đồng ý cho quân đội Pháp vào miền Bắc để thay thế quân đội Trung Hoa Dân Quốc và do trong tháng 7 năm 1946, lực lượng Việt Minh tấn công trụ sở của Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Nam Đồng Minh Hội, giết hại và bắt nhiều đảng viên của hai đảng này nên Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh phải chạy sang Trung Hoa lánh nạn, Cố vấn Vĩnh Thụy được cử trong phái đoàn sang Trung Quốc, nhưng khi về ông không có tên trong danh sách hành khách lên phi cơ, ông bị bỏ rơi tại Trùng Khánh về sau phải sang Hồng Kông lánh nạn.

Sau khi Pháp trở lại Miền Nam, họ muốn tái lập thuộc địa nên ngày 12-2-1946 lập ra Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ thuộc Nam Kỳ Tự Trị, ngày 7-3-1946 Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ ủy thác cho Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh lập ra Chánh Phủ Lâm Thời Cộng Hòa Nam Kỳ Quốc. Ngày 2-6-1946 Chánh phủ này làm lễ ra mắt trước nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, thành phần như sau:

- Thủ tướng kiêm Nội vụ: Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh
- PTT kiêm Bộ trưởng Bộ quân đội trong nước: Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Bộ trưởng Tư pháp: Trần Văn Tỷ
- Bộ trưởng Công chánh: Lương Văn Mỹ
- Bộ trưởng Tài chánh: Nguyễn Thành Lập
- Bộ trưởng Công Nông: Ung Bảo Toàn
- Bộ trưởng Giáo dục: Nguyễn Thành Giung
- Bộ trưởng An ninh: Nguyễn Văn Tâm
- Thứ trưởng Công an Đô thành Sài Gòn/Chợ Lớn: Nguyễn Tấn Cường.

Vì đây chỉ là chiêu bài của Pháp, Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh biết mình bị lừa, bởi vì ông làm Thủ tướng mà không có quyền gì cả, thậm chí đến dinh Thủ tướng phải đặt tại tư gia của ông, nên ông tự kết liễu đời mình đêm 9 tháng 11 năm 1946. Sau đó ông Lê Văn Hoạch được Hội đồng Tư vấn chấp thuận cho làm Thủ tướng từ 29-11-1946 đến 29-9-1947, sau đó Nguyễn Văn Xuân từ 8-10-1947 đến 27-5-1948.

Miền Bắc quân đội Pháp thay cho quân đội Trung Hoa Dân Quốc vào tháng 5-1946, sau đó chánh phủ thay đổi vào ngày 3-11-1946, thành phần như sau:

- Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hồ Chí Minh Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng không đảng phái
- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyền
- Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến Việt Minh
- Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính Trần Đăng Khoa Dân Chủ
- Bộ trưởng Bộ Y tế Hoàng Tích Trí
- Bộ trưởng Bộ Lao động Nguyễn Văn Tạo
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hòe Dân Chủ
- Bộ trưởng Bộ Canh nông Ngô Tấn Nhơn
- Bộ trưởng Bộ Cứu tế Chu Bá Phượng Việt Quốc
- Bộ trưởng Bộ Kinh tế một vị ở Nam Bộ (chưa bổ nhiệm)

HUỶNH ÁI TÔNG

cụ thể)

- Quốc vụ khanh Nguyễn Văn Tố không đảng phái
- Quốc vụ khanh Bồ Xuân Luật Việt Cách
- Quốc vụ khanh Đặng Văn Hương không đảng phái.



Sau khi hoàn tất việc đổ quân vào miền Bắc, Pháp đòi hỏi lực lượng võ trang Việt Nam phải giao nộp vũ khí, do đó cuộc xung đột xảy ra, đêm 19-12-1946 trọng pháo của kháng chiến quân bắn vào Hà Nội, và cũng trong đêm này, Hồ Chí Minh viết “Lời Kêu Gọi Toàn Quốc Kháng Chiến”.

Quân đội Pháp tuy có những chiến thắng, bình định vùng đồng bằng, nhưng trên các chiến khu Việt Bắc, quân Pháp không thể càn quét kháng chiến, và nhất là chiến tranh du kích.

Đầu năm 1947, Pháp cử đại diện đến Hồng Kông gặp Bảo Đại để bàn về giải pháp cho Việt Nam, trong nước có những đoàn thể đảng phái như Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Nam Đồng Minh Hội, Việt nam Quốc Dân đảng, Đại Việt Quốc Dân đảng liên

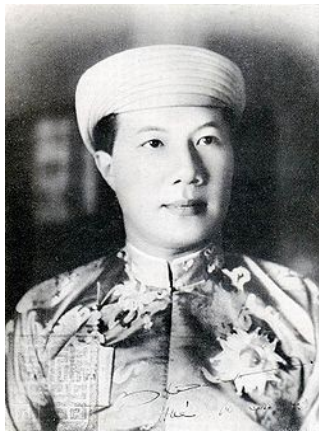
VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

kết thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất để làm hậu thuẫn cho Bảo Đại đàm phán với Pháp để thành lập Quốc Gia Việt Nam độc lập, ngày 7-12-1947, trên tàu chiến Pháp tại vịnh Hạ Long, Bảo Đại ký với Pháp Hiệp Ước Vịnh Hạ Long. Thỏa thuận thành lập Quốc Gia Việt Nam độc lập, thống nhất trong Liên Hiệp Pháp.

Ngày 24-4-1948, Thủ Tướng Nam Kỳ Quốc Nguyễn Văn Xuân và Trần Văn Hữu đến Hồng Kông gặp Bảo Đại để xin thành lập Chánh phủ Lâm Thời của Quốc Gia Việt Nam, ngày 15-5-1948 từ Hồng Kông, Bảo Đại gửi điện văn chấp thuận cho Tướng Nguyễn Văn Xuân thành lập Chánh Phủ Lâm Thời.

Ngày 5 tháng 6 năm 1948, Bảo Đại đã cùng Cao ủy Pháp Bollaert ở vịnh Hạ Long, trên chiến hạm Duguay Trouin, để đàm phán về nền độc lập và thống nhất của Việt Nam. Tháng 1 năm 1949, Bản tuyên ngôn Việt - Pháp được công bố, theo đó nước Pháp thừa nhận nền độc lập và thống nhất của Việt Nam.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp ước Elysée, thành lập một chính quyền Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, gọi là Quốc gia Việt Nam, đứng đầu là Quốc Trưởng Bảo Đại.



HUỶNH ÁI TÔNG

Ngày 24-9-1949, Bảo Đại về nước, sau đó Thủ Tướng Lâm Thời Nguyễn Văn Xuân từ chức, đến tháng 1 năm 1950, Bảo Đại chỉ định ông Nguyễn Phan Long làm Thủ Tướng. Đến ngày 27-4-1950 Chánh phủ do ông Trần Văn Hữu làm Thủ tướng. Trong năm 1950 đã có 35 nước công nhận Quốc Gia Việt Nam. Đến ngày 6 tháng 6 năm 1952 Chánh phủ do ông Nguyễn Văn Tâm làm thủ tướng. Ngày 20 tháng 11 năm 1953, hoàng thân Bửu Lộc từ Pháp về Sài Gòn lập chính phủ. Ngày 11 tháng 1 năm 1954, chính phủ mới do ông Bửu Lộc thành lập trình diện Bảo Đại nhưng đến ngày 16 tháng 6 năm 1954, ông Bửu Lộc từ chức. Quốc trưởng Bảo Đại mời ông Ngô Đình Diệm thành lập chánh phủ ngày 19-6-1954. Ngày 26 tháng 6, ông Ngô Đình Diệm về đến Sài Gòn và ngày 7-7-1954 trình diện Nội các.



- Thủ Tướng kiêm Nội Vụ và Quốc Phòng, Ngô Đình Diệm,
- Quốc Vụ Khanh Trần Văn Chương
- Tổng Trưởng Ngoại Giao Trần Văn Đỗ
- Tổng Trưởng Tài Chánh và Kinh Tế Trần Văn Cựa
- Tổng Trưởng Lao Động và Thanh Niên Nguyễn Tăng Nguyên
- Tổng Trưởng Công Chính Trần văn Bạch
- Tổng Trưởng Y Tế và Xã Hội Phạm Hữu Chương,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Tổng Trưởng Canh Nông Phan Khắc Sửu
- Tổng Trưởng Quốc Gia Giáo Dục Nguyễn Dương Đôn
- Bộ trưởng Phủ Thủ Tướng Trần Chánh Thành
- Bộ Trưởng Thông Tin Lê Quang Luật
- Bộ Trưởng Công vụ Phủ Thủ Tướng Phạm Duy Khiêm,
- Bộ Trưởng Nội Vụ Nguyễn Ngọc Thơ,
- Bộ Trưởng Quốc Phòng Lê Ngọc Chấn,
- Thứ Trưởng Quốc Phòng Hồ Thông Minh,
- Bộ Trưởng Tư Pháp Bùi Văn Thịnh,
- Bộ Trưởng Kinh Tế Nguyễn Văn Thoại
- Bộ Trưởng Tài Chánh Trần Hữu Phương

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Geneve ký kết, tạm chia đôi đất nước tại vĩ tuyến 17, ranh giới thiên nhiên sông Bến Hải, trong 300 ngày người dân có quyền lựa chọn nơi cư trú, đã có trên 800 ngàn đồng bào ở Bắc di cư vào Nam. Chính phủ phải lập Phủ Tổng Ủy Di cư, để lo phương tiện cho đồng bào di cư và ổn định đời sống nơi định cư.

Việt Nam ra khỏi Liên Hiệp Pháp, lấy Ngân Hàng Đông Dương thành Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam, dành quyền phát hành tiền tệ từ 1-1-1955. Cũng tháng Giêng 1955, tướng Agostini trao quyền điều khiển Quân Đội Quốc Gia Việt Nam cho Tướng Lê Văn Ty.

Trong nước, việc trước tiên là dẹp sòng bạc Đại Thế Giới ở Chợ Lớn, dẹp các lực lượng vũ trang do Pháp yểm trợ trước đây như lực lượng Bình Xuyên do Bảy Viễn chỉ huy, Tổng hành dinh đặt bên cầu chữ Y, và ngày 25 tháng 4, 1955 Thủ tướng NDD ra sắc lệnh cách chức Lai văn Sang, Tổng giám đốc CS Quốc gia. Chiến trận đã xảy ra ngày 28 tháng 4 năm 1955 tại Sài Gòn, do Bình Xuyên pháo kích vào Dinh Độc Lập.

Ngày 29-4-1955 Thủ Tướng Ngô Đình Diệm mời các đảng phái và nhân sĩ họp để xin ý kiến có nên đi Paris theo sự triệu hồi của Bảo Đại. Có 18 tổ chức tham dự là:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Mặt trận Quốc gia Kháng chiến VN
- VN Phục quốc hội
- Thanh niên Quốc dân Xã VN
- VN Dân chủ Xã hội
- Phong trào tranh thủ Độc lập VN
- Phụ nữ Quốc dân xã VN
- VN Cần lao Nhân vị Cách mạng đảng
- Tịnh độ Phật giáo đồ VN
- Tổng Liên đoàn Lao công VN
- Phong trào Dân chúng Liên hiệp VN
- Phong trào Cách mạng Quốc gia
- Tập đoàn Công dân
- Nhóm Tinh thần
- Xã hội Công giáo
- Thanh niên Dân chủ VN
- Cựu Chiến sĩ Kháng chiến VN
- Nghiệp đoàn Ký giả VN
- Hội tương trợ Đồng bào Nghệ Tĩnh /Bình.
và 34 nhân sĩ.

Sau buổi họp, họ đã có kiến nghị trình Thủ Tướng Ngô Đình Diệm như sau:

Thay mặt cho toàn thể Hội nghị, tôi xin trình Thủ tướng kết quả của Hội nghị là bản Kiến nghị gồm 3 điểm này:

Kiến nghị:

1.- Truất phế Quốc trưởng Bảo đại

2.- Giải tán Chánh phủ Ngô đình Diệm

3.- Ủy nhiệm chi sĩ Ngô đình Diệm thành lập chánh phủ mới để trừng trị bọn phiến loạn Bình xuyên, thu hồi chủ quyền

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

quốc gia, yêu cầu triệt thoái quân đội viễn chinh Pháp và tổ chức bầu cử quốc dân đại hội.

Làm ngày 29, tháng 04, 1955

Đại diện 18 chánh đảng và đoàn thể cùng 34 nhân sĩ ký tên:

Đó là động cơ thúc đẩy việc truất phế Bảo Đại đưa Ngô Đình Diệm lên thay, để thành lập thể chế dân chủ sau này.

Lực lượng võ trang Cao Đài Trịnh Minh Thế và Nguyễn Thành Phương về hợp tác với chánh phủ, cùng tham gia đánh đuổi Bình Xuyên, Trịnh Minh Thế bị tử vong ở gần cầu Tân Thuận Quận Tư, sau quân chánh phủ mở chiến dịch Hoàng Diệu vào tháng 9 năm 1955, truy quét và tiêu diệt lực lượng Bình Xuyên ở Rừng Sát khoảng tháng 11-1955.

Về lực lượng võ trang Hòa Hảo, Tướng Nguyễn Giác Ngô đem quân về hợp tác với chánh phủ ngày 5-6-1955.

Song song với việc dẹp các lực lượng võ trang, chánh phủ Ngô Đình Diệm phát động phong trào “Bãi phong, đã thực”, tức là bãi trừ phong kiến và đã đảo thực dân. Với thực dân Pháp, sau khi truất phế Bảo Đại, vào tháng 8 năm 1956, chánh phủ Pháp cử ông Henri Heppenot làm Cao Ủy Đông Dương, ông Ngô Đình Diệm không chấp nhận, chánh phủ Pháp phải cử Đại sứ, về phong kiến, Ngô Đình Diệm mở cuộc Trưng Cầu Dân Ý ngày 23-10-1955 với kết quả: Đồng ý truất phế Bảo Đại là 5.721.735 phiếu, Chống truất phế 63.017 phiếu, phiếu hồng 44.105 phiếu. Ngày 26-10-1955 Ngô Đình Diệm tuyên bố Quốc Gia Việt Nam là Việt Nam Cộng Hòa,

Chánh phủ Ngô Đình Diệm quyết dẹp lực lượng giáo phái nên ngày 1-1-1956 mở chiến dịch Nguyễn Huệ, Tướng Trần Văn Soái tức Năm Lửa ở Cái Vồn Cần Thơ lập chiến khu ở Đồng Tháp Mười chống chánh phủ, nhưng đến 17-2-1956 mang quân

HUYỀN ÁI TÔNG

ra quy thuận chánh phủ và Tướng Lâm Thành Nguyên ở Cái Dầu Châu Đốc, sau vài ngày giao tranh đã quy hàng chánh phủ khoảng tháng 2 năm 1956, riêng Tướng Lê Quang Vinh vẫn không hợp tác.

Về sau ông Nguyễn Ngọc Thơ và Tướng Lê Quang Vinh họp ở Đồng Tháp Mười để thương thảo tìm một giải pháp, trên đường dự hội trở về mật khu ở Miền Tây, trong thời gian và khu vực được thỏa thuận bảo đảm an ninh cho cả hai bên dự hội nghị. Lê Quang Vinh bị một đơn vị Bảo An đóng tại cầu Chác Cà Dao bắt ông ngày 13-4-1956. Ông bị giải về Cần Thơ, bị tòa Sơ Thẩm 11-6-1956, tòa Thượng Thẩm 25-6-1956 và Tòa án Quân sự 3-7-1956 xử án tử hình và đã bị hành quyết bằng máy chém Guillotine, do Đội Phước thực hiện ngày 13-7-1956 tại nghĩa địa, đường Hòa Bình Cần Thơ.

Để có nền tảng vững chắc cho nền dân chủ, chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa xúc tiến việc bầu một quốc hội để lập ra hiến pháp, Quốc hội Lập Hiến được bầu ngày 4-3-1956, đến ngày 17-4-1956, Quốc hội khai mạc khóa đầu tiên gồm 123 dân biểu, ông Nguyễn Phương Thiệp được bầu làm Chủ tịch Quốc Hội Lập Hiến. Thành phần dân biểu như sau:

Đảng phái

Số ghế

- Phong trào Cách mạng Quốc gia 66
- Tập đoàn Công dân Vụ 18
- Đảng Công nhân 10
- Phong trào Tranh thủ Tự do 7
- Đảng Dân chủ Xã hội (đổi lập) 2
- Đảng Đại Việt (đổi lập) 1
- Độc lập (không liên kết) 19

Quốc Hội Lập Hiến đã chung quyết Hiến pháp ngày 20-10-1956, đến ngày 26-10-1956 Hiến Pháp được ban hành, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm trở thành Tổng Thống và chỉ định ông

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nguyễn Ngọc Thơ làm Phó Tổng Thống. Quốc Hội Lập Hiến đương nhiên trở thành Quốc Hội Lập Pháp, ông Trương Vĩnh Lễ được bầu làm Chủ tịch Quốc Hội.

Dần dần các đảng phái bị bắt bớ, hoạt động bị hạn hẹp, chỉ còn Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, do ông Trần Chánh Thành, Bộ Trưởng Thông Tin lãnh đạo, Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam do Trần Quốc Bửu lãnh đạo, mặt khác Đảng Cần Lao phát triển đặt trên nền tảng chủ thuyết Nhân Vị, nên cũng gọi là Đảng Cần Lao Nhân Vị, năm 1958 lập Thanh Niên Cộng Hòa do Ngô Đình Nhu làm Tổng Thủ lãnh và Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới do Bà Ngô Đình Nhu tức Trần Lệ Xuân làm Chủ tịch.

Công chức phải học tập chánh trị, đặt trọng tâm tố cáo tội ác của Cộng sản, thường được gọi là các buổi “Tố Cộng”, phim Chúng Tôi Muốn Sống, được chiếu trong rạp chiếu bóng và các buổi chiếu công cộng. Đa số người dân miền Nam đều không tin vào sự thật đó, họ nghĩ cũng là thứ tuyên truyền, thổi phồng sự thật !!

Người Mỹ muốn dùng nước Việt Nam làm tiền đồn ngăn chặn sự bành trướng của Cộng sản ở Đông Nam Á, cho nên đã thay thế Pháp để yểm trợ Việt nam về các chi phí chiến tranh. Thuyết Domino cho rằng nếu Việt Nam thất bại sẽ làm cho các nước khác cũng đổ theo, Đông Nam Á sẽ bị nhuộm đỏ, thế giới Tự do bị thu hẹp.

Vì chánh phủ Ngô Đình Diệm ở Miền Nam không chấp nhận hiệp thương, tiến tới Tổng Tuyên Cử để thống nhất lãnh thổ, nên Cộng sản thay đổi chiến lược, một số cán bộ nòng cốt đã tập kết ra Bắc theo Hiệp định Geneve 1954 lén lút thâm nhập miền Nam, lôi kéo theo những người trước kia không tập kết và những người đã gài lại trong Nam, từ những năm 1959-60 họ bắt đầu gây dựng lại tổ chức, quấy rối trị an ở Miền Nam. Do đó, Khu Trù Mật đã ra đời để đưa dân quê vào một vùng an

HUYỀN ÁI TÔNG

cur, như vậy nhằm mục đích cô lập du kích, những người kháng chiến, để dễ dàng tiêu diệt họ. Ngày 12-9-1959 Khu Trù Mật Vị Thanh-Hòa Lự được khởi công xây dựng, sau đó xây dựng các Khu Trù Mật ở Vĩnh Long, Bến Tre ...

Quốc sách Ấp Chiến Lược được thực hiện từ năm 1961, Ấp chiến lược đầu tiên được xây dựng ở khu đồn điền cao su Lai Khê, Quận Bến Cát tỉnh Bình Dương, tiếp theo là các tỉnh miền Trung như Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi. Kế hoạch này do ông Ngô Đình Nhu chỉ đạo. Đến năm 1964 đổi tên là Ấp Đồi Mới, năm 1965 lại đổi ra Ấp Tân Sinh.

Tại Tân Lập, quận Châu Thành Tây Ninh ngày 20 tháng 12 năm 1960, những người Cộng sản đã thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, đứng đầu là Võ Chí Công, Phùng Văn Cung, Huỳnh Tấn Phát.

Hội nghị lần thứ III Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) Đảng Lao động Việt Nam, họp ngày 23 tháng 1 năm 1961 đã quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam là một bộ phận của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại chiến trường miền Nam Việt Nam, có nhiệm vụ "*...căn cứ vào nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc và các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương và Bộ Chính trị về cách mạng miền Nam mà đề ra chủ trương, chính sách, phương châm, kế hoạch công tác và chỉ đạo cụ thể ở miền Nam*".

Ngày 15-2-1961, trong một Hội Nghị Quân sự ở chiến khu D đã thống nhất các lực lượng vũ trang miền Nam thành Giải Phóng Quân Miền Nam Việt Nam, đặt dưới sự chỉ đạo của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, Mặt Trận nằm dưới sự chỉ đạo của Cục R.

Tháng 10 năm 1961 tại căn cứ Mã Đà, miền Đông Nam Bộ - vùng Trị An ngày nay – Trung Ương Cục Miền Nam (Còn gọi là Cục R) họp phiên đầu tiên gồm có các ông: Nguyễn Văn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Linh (Mười Cúc), Võ Toàn (Võ Chí Công, Năm Công), Phan Văn Đáng (Hai Văn), Trần Lương (Trần Nam Trung, Hai Hậu), Phạm Văn Xô (Hai Xô), Phạm Thái Bường (Ba Bường), Võ Văn Kiệt (Sáu Dân), Nguyễn Đôn, Trần Văn Quang (Bảy Tiến), Trương Chí Cương (Tư Thuận), Lê Quang Thành (Tư Thành).

Hội nghị bầu ra ban thường vụ gồm 6 người với chức vụ sau:

- Nguyễn Văn Linh - Bí thư TWCMN
- Võ Chí Công - Phó bí thư TWCMN
- Phan Văn Đáng - Phó bí thư TWCMN
- Lê Quang Thành - Ủy viên thường vụ
- Phạm Văn Xô - Ủy viên thường vụ
- Trần Lương - Ủy viên thường vụ

Trong Nam, để thâm nhập miền Bắc, lực lượng Biệt kích được tuyển mộ, đào tạo rồi cho từng cá nhân hay cả toán ra Bắc bằng đường thủy hay nhảy dù từ phi cơ. Chuyến đầu tiên khởi sự đêm 5-12-1960, một người dùng ruột xe lội qua sông Bến Hải thi hành một công tác đến gần thị trấn Hồ Xá rồi sau đó trở về, cho đến đêm 26-3-1961, một điệp viên được đưa bằng thuyền tới Đồng Hới, sau 5 ngày đêm quan sát khu quân sự nhỏ, sau dùng giấy tờ giả đi tới Vĩnh Linh rồi lội bộ tới Bến Hải trở về. Sau đó lần lượt có 34 toán ra Bắc từ 1961-1964 bằng tàu thủy hay phi cơ, chính Nguyễn Cao Kỳ cũng từng lái phi cơ đưa họ ra Bắc.

Tháng 11 năm 1961, Nguyễn Hữu Thọ được giải cứu từ nhà giam ở Phú Yên trở về Tây Ninh tham gia Mặt Trận.

Ngày 16-2-1962, Đại Hội lần thứ nhất của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, Nguyễn Hữu Thọ được chính thức bầu làm Chủ Tịch, các Phó Chủ Tịch là Huỳnh Tấn Phát, Phùng Văn Cung, Võ Chí Công

HUYỀN ÁI TÔNG



Do sự kiện Phật Đản ngày 9 tháng 5 năm 1963, tại Huế các chùa không được treo cờ Phật giáo theo công điện số 5159 của Phủ Tổng Thống.

Theo ông Quách Tông Đức, đầu tháng 05/1963, tại Huế, xảy ra một điều đáng tiếc: Để lấy điểm trong lễ Ngân khánh 25 năm thụ phong Giám Mục của Đức Cha Ngô Đình Thục, nhà chức trách hành chánh địa phương đã cho treo cờ Vatican “loạn xạ,” bất chấp thông tư nói trên. Một tuần sau – ngày 08/05/1963 – vào lễ Phật Đản, các Phật tử cũng tự tiện treo cờ Phật giáo như thế. Hôm sau, Tỉnh trưởng Thừa Thiên trở lại thi hành thể thức treo cờ trong thông tư của Phủ Tổng Thống nên gây sự phẫn nộ của Phật tử vì họ cho rằng đây là một biện pháp bất công, kỳ thị. (theo ông Lâm Lễ Trinh: Mạn đàm với cựu Đồng lý Quách Tông Đức).

Từ sự kiện treo cờ đó, dẫn tới các cuộc biểu tình của Phật Giáo, đòi tự do tôn giáo, Chánh phủ lập ra Ủy Ban Liên Bộ hợp với Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo để giải quyết vấn đề, nhưng sau đó việc thi hành không được hoàn toàn tốt đẹp, Phật giáo tiếp tục biểu tình, ngày 20-8-1963, chánh phủ đưa cảnh sát bắt giam cầm tất cả lãnh đạo Phật giáo, việc đó dẫn đến cuộc đảo chánh ngày 1-11-1963, đến ngày 2-11-1963, Ngô

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị giết chết trên Thiết vận xa M113 từ nhà thờ Cha Tam ở Chợ Lớn về Bộ Tổng Tham Mưu ở Tân Sơn Nhất. Thi hành lệnh đón Tổng Thống Diệm là Tướng Mai Hữu Xuân, Trưởng Đoàn Thiết Vận Xa Đại Úy Dương Hiếu Nghĩa có Đại Úy Nguyễn Văn Nhung, cận vệ của Tướng Dương Văn Minh tháp tùng.

Không ai biết đích xác, ai đã ra lệnh giết hai anh em ông Diệm, sau này Thiếu Tá Nhung khai là ông có bắn anh em ông Diệm Nhu, có người cho rằng ông Nhung dờ pháo tháp bắn xuống, có người cho rằng hai anh em ông Diệm Nhu đã bị đưa vào Tổng Nha Cảnh Sát trong hai mươi phút, tại đây người ta khảo tra về tiền bạc và hai ông đã bị giết tại đó. Có thể đây là xác thực vì hai anh em ông Diệm Nhu đều bị trói, bị đâm và bị bắn.

Nhưng cái chết của hai ông nếu không do Hoa Thịnh Đốn đồng ý thì cũng phải do CIA và Đại sứ Henry Cabot Logge tán đồng.



Ông Diệm chết, Trung Tướng Dương Văn Minh Chủ tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, trở thành Quốc Trưởng Việt Nam. chỉ định ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ Tướng. Nội các Nguyễn Ngọc Thơ ra mắt ngày 4-11-1963

- Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Kinh tế và Tài chánh:
Nguyễn Ngọc Thơ.

HUYỀN ÁI TÔNG

- Tổng trưởng Quốc phòng: Trung Tướng Trần Văn Đôn.
- Tổng trưởng An ninh: Trung tướng Tôn Thất Đính.
- Tổng trưởng Ngoại giao: Phạm Đăng Lâm.
- Tổng trưởng Tư pháp: Nguyễn Văn Mậu.
- Tổng trưởng Giáo dục: Phạm Hoàng Hộ.
- Tổng trưởng Cải tiến Nông thôn: Trần Lê Quang.
- Tổng trưởng Thông tin: Thiếu tướng Trần Tử Oai.
- Tổng trưởng Công chánh: Trần Ngọc Oánh.
- Tổng trưởng Y tế: Vương Quang Trường.
- Tổng trưởng Lao động: Nguyễn Lê Giang.
- Tổng trưởng Thanh niên: Nguyễn Hữu Phi.
- Tổng trưởng Tài chánh: Lưu Văn Tính.
- Tổng trưởng Kinh tế: Âu Trường Thanh.
- Bộ trưởng tại phủ Thủ tướng: Nguyễn Thành Cung.

Sau ba tháng Quốc Trưởng Dương Văn Minh bị Tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiên Khiêm, Cao Văn Viên chính lý ngày 30-1-1964 họ đưa ra lý do các Tướng trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng muốn theo Trung Lập, sự thật là vì quyền lợi cá nhân của ba tướng đó, và vì không được Mỹ tín nhiệm. Các Tướng Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Tôn Thất Đính, Mai Hữu Xuân bị bắt quản thúc ở Đà Lạt một thời gian.



VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông Minh bị lật đổ, Tướng Khánh giữ chức Chủ tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, đảm nhiệm vai trò Quốc Trưởng, Ngày 8-2-1964, Tướng Khánh lập Nội các, làm Thủ tướng thay thế chánh phủ Nguyễn Ngọc Thơ.

- Thủ tướng: Trung tướng Nguyễn Khánh
- Phó Thủ tướng đặc trách Bình Định: Nguyễn Tôn Hoàn
- Phó Thủ tướng đặc trách Kinh tế và Tài chánh: Nguyễn Xuân Oánh
- Phó Thủ tướng đặc trách Văn hóa và Xã hội: Thiếu tướng Đỗ Mậu
- Quốc vụ khanh: Lê Văn Hoạch
- Tổng trưởng Ngoại giao: Phan Huy Quát
- Tổng trưởng Nội vụ: Hà Thúc Ký
- Tổng trưởng Công chánh: Trần Ngọc Oánh
- Tổng trưởng Quốc gia Giáo dục: Bùi Tường Huân
- Tổng trưởng Quốc phòng: Trung tướng Trần Thiện Khiêm
- Tổng trưởng Cải tiến Nông thôn: Nguyễn Công Hậu
- Tổng trưởng Y tế: Vương Quang Trường
- Tổng trưởng Lao động: Đàm Sỹ Hiến
- Tổng trưởng Thông tin: Phạm Thái
- Tổng trưởng Tài chánh: Nguyễn Xuân Oánh
- Tổng trưởng Kinh tế: Âu Trường Thanh
- Tổng trưởng Tư pháp: Nguyễn Văn Mậu
- Tổng trưởng Xã hội : Trần Quang Thuận
- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Nghiêm Xuân Hồng.

Tướng Khánh thay đổi danh xưng Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng thành Hội Đồng Quân Lực.

Tháng 7 năm 1964, Quốc Trưởng Nguyễn Khánh ban hành Sắc Luật thiết lập cấp Chuẩn Tướng, sau đó thăng 9 Đại Tá lên Chuẩn Tướng, Trung Tướng Trần Thiện Khiêm được thăng Đại Tướng. Ngày 16-8-1964, Tướng Khánh triệu tập họp Hội Đồng Quân Lực tại Bạch dinh Vũng Tàu, thông qua Hiến

HUỶNH ÁI TÔNG

Chương Vũng Tàu. Và cũng đã bầu Tướng Nguyễn Khánh là Chủ tịch Nước Việt Nam Cộng Hòa, Tướng Dương Văn Minh làm Cố Vấn.

Nhiều nơi đã biểu tình vì Hiến Chương Vũng Tàu đưa đến sự độc tài, quân phiệt, ngày 25-8-1964, Sinh Viên Học Sinh biểu tình ở số 7 Đại lộ Thống Nhất là văn phòng Thủ Tướng Nguyễn Khánh, để đả đảo Nguyễn Khánh, đòi hủy bỏ Hiến Chương 16-8-1964.

Cuối cùng Tướng Khánh đồng ý hủy bỏ Hiến Chương, Hội Đồng Quân Lực họp thu hẹp ở Trung Tâm Hành Quân Bộ Tổng Tư Lệnh để tìm biện pháp giải quyết các cuộc biểu tình, chống đối. Cuối cùng Hội Đồng Quân Lực giải quyết biện pháp “Tam đầu chế” là thành lập Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia, Tướng Dương Văn Minh, đảm nhiệm quyền hành Quốc Trưởng, Tướng Nguyễn Khánh Chủ tịch Hội Đồng Quân Lực Thủ Tướng Chánh Phủ, Tướng Trần Thiện Khiêm là Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Ngày 6-9-1964, Hội Đồng Quân Lực thông báo thành lập Thượng Hội Đồng Quốc Gia để cố vấn cho Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia.

Ngày 2 tháng 8, năm 1964, tàu khu trục USS Maddox, trong khi thực hiện một cuộc tuần tra thông tin tình báo, đã có đụng độ với ba tàu phóng ngư lôi của hải quân miền Bắc Việt Nam. Một trận hải chiến xảy ra, trong đó Maddox sử dụng hơn 280 đạn pháo 3-inch và 5-inch, và bốn máy bay tiêm kích USN F-8 Crusader oanh tạc các tàu phóng ngư lôi. Một máy bay Mỹ đã bị hư hỏng, tàu khu trục bị một vết đạn 14,5 mm, ba tàu thuyền ngư lôi Bắc Việt đã bị hư hỏng, và bốn thủy thủ Bắc Việt Nam đã thiệt mạng và sáu người bị thương, không có thương vong Mỹ.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Sau đó có sự kiện đụng độ ngày 4-8-1964 cũng tại Vịnh Bắc Bộ, nhưng cả Đại Tướng Võ Nguyên Giáp cũng như Tổng Thống Johnson đều phủ nhận sự kiện sau này. Đó là sự kiện dẫn đến Không lực Hoa kỳ dội bom ở Miền Bắc.

Để trả đũa cho Sự Kiện Vịnh Bắc Bộ, ngày 5-8-1964, không quân Hoa Kỳ đã dội bom xuống các căn cứ Hải Quân Lạch Trường ở Thanh Hóa và Bãi Cháy ở Hòn Gai, từ đó không quân Hoa kỳ tiếp tục ném bom các nơi trên miền Bắc, có khi dùng đến B52, cho đến 31-12-1972 mới chấm dứt trước khi ký Hiệp định Paris.

Ngày 13-9-1964 Tướng Dương Văn Đức Tư Lệnh Vùng IV và Tướng Lâm Văn Phát biểu dương lực lượng tại Sài Gòn, không được Hội Đồng Quân Lực và cả Mỹ ủng hộ, nên sau vài tiếng đồng hồ đã rút quân.

Do cuộc biểu dương lực lượng của Tướng Đức, sau đó Tướng Trần Thiện Khiêm bị cách chức, Tướng Nguyễn Khánh kiêm nhiệm luôn chức Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, đẩy Tướng Trần Thiện Khiêm phải lưu vong ngày 7-10-1964.

Ngày 18-9-1964, quân đội Cộng sản miền Bắc thâm nhập miền Nam trong một trận đánh ở phía Bắc tỉnh Quảng Trị, sau đó những trận đánh khác tiếp tục ở miền Nam.

Ngày 26-9-1964, Thượng Hội Đồng Quốc Gia làm lễ ra mắt tại Hội Trường Diên Hồng, ngày hôm sau THĐQG bầu ông Phan Khắc Sửu làm Chủ Tịch. Ngày 19-10-1964 Ban LĐLTQG ra tuyên bố THĐQG có quyền và có bổn phận thực hiện các cơ cấu quốc gia, chọn quốc trưởng và lập chánh phủ trước ngày 27-10-1964.

HUỶNH ÁI TÔNG



Ngày 20-10-1964, THĐQG công bố Hiến Chương Lâm Thời gồm 10 thiên có 49 điều, tiếp theo ngày 24-10-1964 THĐQG bầu ông Phan Khắc Sửu làm Quốc Trưởng, hôm sau bầu ông Nguyễn Xuân Chữ chức Chủ tịch THĐQG. Ngày 26-10-1964, Thủ Tướng Nguyễn Khánh đệ đơn từ chức Thủ Tướng. Ngày 31-10-1964, Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu ký Sắc Lệnh cử ông Trần Văn Hương làm Thủ Tướng, ngày 4-11-1964, Nội các Trần Văn Hương trình diện.

- Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quân lực Trần Văn Hương
- Đệ nhất Phó thủ tướng kiêm Tổng trưởng Nội vụ Nguyễn Lưu Viên
- Đệ nhị Phó thủ tướng kiêm Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Nguyễn Xuân Oánh
- Tổng trưởng Ngoại giao Phạm Đăng Lâm
- Tổng trưởng Tư pháp Lữ Văn Vi
- Tổng trưởng Thông tin Lê Văn Tuấn
- Tổng trưởng Kinh tế Nguyễn Duy Xuân
- Tổng trưởng Tài chánh Lưu Văn Tính
- Tổng trưởng Cải tiến Nông thôn Ngô Ngọc Đồi
- Tổng trưởng Công chánh Lê Sĩ Ngạc
- Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục Phan Tấn Chức
- Tổng trưởng Y tế Trần Quang Diệu
- Tổng trưởng Xã hội Đàm Sĩ Hiến

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Tổng trưởng Lao động Nguyễn Hữu Hùng
- Tổng trưởng Phủ Thủ tướng Phạm Văn Toàn

Ngày 24-11-1964, Trung Tướng Dương Văn Minh được Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu ký sắc lệnh phong Đại Tướng, nhưng ông Dương Văn Minh từ chối không nhận, hôm sau Tướng Nguyễn Khánh cũng được phong Đại Tướng. Đến tháng 12 năm 1964, Tướng Dương Văn Minh được cử làm Đại sứ ở Thái Lan, ông bị lưu vong từ đó.

Ngày 20-12-1964, Hội Đồng Quân Lực tuyên bố giải tán THĐQG vì đã gây chia rẽ, vẫn tín nhiệm Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và Nội các Trần Văn Hương, nhưng có sự chống đối nên Nội các Trần Văn Hương cải tổ ngày 18-1-1965, có 4 tướng lãnh tham gia vào Nội các.

- 1 Đệ nhị Phó thủ tướng Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu
- 2 Tổng trưởng Quân lực Trung tướng Trần Văn Minh
- 3 Tổng trưởng Tâm lý chiến Thiếu tướng Linh Quang Viên
- 4 Tổng trưởng Thanh niên Thể thao Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ

Do tình hình chánh trị vẫn bất ổn định, nên ngày 27-1-1965, HĐQL giải tán chánh phủ Trần Văn Hương, vẫn tín nhiệm Phan Khắc Sửu làm Quốc Trưởng, sau đó bổ nhiệm Bác sĩ Phan Huy Quát làm Thủ Tướng ngày 16-2-1965.

Nội các của bác sĩ Phan Huy Quát trình diện trước Quốc trưởng Phan Khắc Sửu:

- Thủ tướng: Bác sĩ Phan Huy Quát,
- Phó Thủ tướng kiêm Tổng Trưởng Ngoại Giao: Bác sĩ Trần Văn Đỗi,
- Phó Thủ tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng: Thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu,
- Phó Thủ tướng kiêm Tổng Trưởng Kế Hoạch: Luật sư

HUỶNH ÁI TÔNG

Trần Văn Tuyên,

- Tổng Trưởng Nội Vụ: ông Nguyễn Hòa Hiệp,
- Tổng Trưởng Tư Pháp: Luật sư Lưu Văn Vi,
- Tổng Trưởng Tài Chánh: Giáo sư Trần Văn Kiện,
- Tổng Trưởng Kinh Tế: Giáo sư Nguyễn Văn Vinh,
- Tổng Trưởng Thanh Niên và Thể Thao: Bác sĩ Trung tá Nguyễn Tấn Hồng,
- Tổng Trưởng Giao Thông và Công Chánh: Kỹ sư Ngô Trọng Anh,
- Tổng Trưởng Xã Hội: Giáo sư Trần Quang Thuận,
- Tổng Trưởng Chiêu Hồi: ông Trần Văn Ân,
- Tổng Trưởng Lao Động: ông Nguyễn Văn Hoàng,
- Tổng Trưởng Điền Địa: ông Nguyễn Ngọc,
- Tổng Trưởng Chiến tranh Tâm Lý và Thông Tin: Chuẩn tướng Linh Quang Viên,
- Tổng Trưởng không giữ bộ nào: Bác sĩ Lê Văn Hoạch,
- Tổng Trưởng không giữ bộ nào, quyền Tổng trưởng Giáo dục: Bác sĩ Nguyễn Tiên Hỷ,
- Thứ trưởng Bộ Công Chánh: Kỹ sư Bùi Hữu Tuấn,
- Thứ trưởng Bộ Nội Vụ: ông Nguyễn Văn Tường,
- Đồng Lý Văn phòng tại Phủ Thủ tướng: ông Bùi Diễm.

Ngày 19-2-1965, Tướng Lâm Văn Phát và Đại Tá Phạm Ngọc Thảo làm cuộc binh biến, HĐQL họp không tán thành, buộc tướng Phát lui quân đồng thời bắt tin nhiệm chức Chủ tịch HĐQL của Tướng Nguyễn Khánh, Tướng Nguyễn Khánh buộc phải rời Việt Nam ngày 25-02-1965 trên danh nghĩa Đại sứ lưu động.

Để trả đũa và cảnh cáo Cộng sản Bắc Việt xâm chiếm miền Nam, Hoa Kỳ cho nói rộng mục tiêu oanh tạc miền Bắc từ vĩ tuyến 17 đến 19. Không quân Việt Nam do Tướng Nguyễn Cao Kỳ, phi công Phạm Phú Quốc... đã oanh tạc các căn cứ quân sự miền Bắc ngày 5-2-1965 ở Vĩnh Linh, ngày 28-2-1965 ở Đồng Hới và ngày 19-4-1965 ở Hà Tĩnh.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngày 8-3-1965, Thủy quân Lục Chiến Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng, đó là những người lính, những đơn vị đầu tiên có mặt ở Việt Nam, nhằm ngăn chặn làn sóng đỏ đe dọa lan tràn Đông Nam Á, bảo vệ Việt Nam là tiền đồn của Thế Giới Tự Do và trong năm đầu tiên 1965 có 180 ngàn quân Mỹ đã vào Việt Nam.

Đến ngày 25-5-1965, Phan Huy Quát cải tổ chánh phủ, thay thế một số nhân vật, nhưng bị giáo dân công giáo phản đối, Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu không tán đồng nên không phê chuẩn. Đến 11-6-1965, Thủ Tướng họp Nội các tìm cách giải quyết, nhưng không giải quyết được, nên Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu, chủ tịch Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp Phạm Xuân Chiểu và Thủ Tướng Phan Huy Quát, đồng ký một tuyên cáo: Trao trả lại cho Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa, trách nhiệm và quyền hành lãnh đạo quốc gia.

Ngày 14-6-1965, HĐQL họp, chấp nhận sự trao trả quyền lãnh đạo quốc gia cho Quân Đội, thành lập Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, tín nhiệm các Tướng lãnh trong các chức vụ:



- Chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu
- Tổng Thư Ký: Trung Tướng Phạm Xuân Chiểu

HUYỀN ÁI TÔNG

- Ủy viên phụ trách điều khiển Hành pháp: Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ.

Ngày 19-6-1965, HQQL quyết định giải tán Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp, ban hành Hiến Ước Tạm Thời gồm 7 thiên, 25 điều, thiết lập các cơ cấu quốc gia: Đại Hội Đồng Quân Lực, UBLĐQG, UBHPTU, Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội, Hội Đồng Thẩm Phán. Chủ Tịch UBLĐQG ký sắc lệnh thành lập Nội các chiến tranh, là Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, Nội các này tồn tại từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 11 năm 1967:

- Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ: Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương
- Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên: Phó Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương,
- Bác sĩ Trần Văn Đỗ: Tổng Ủy viên Ngoại giao
- Thẩm phán Trần Minh Tiết: Tổng Ủy viên Tư pháp
- Luật sư Nguyễn Hữu Thống
- Dược sĩ La Thành Nghệ
- Giáo sư Trần Văn Kiện
- Bác sĩ Trần Lữ Y
- Nguyễn Xuân Phong: Ủy viên Lao động
- Bùi Diễm: Ủy viên Ngoại giao
- Âu Trường Thanh: Tổng Ủy viên Kinh tế Tài chánh
- Trương Văn Thuấn: Tổng Ủy viên Giao thông
- Nguyễn Văn Trường: Tổng Ủy viên Giáo dục
- Bác sĩ Trần Ngọc Ninh: Tổng Ủy viên Văn hóa Xã hội, kiêm Ủy viên Giáo dục
- Trung tướng Đặng Văn Quang: Tổng Ủy viên Kế hoạch
- Thiếu tướng Nguyễn Bảo Trị: Tổng Ủy viên Thông tin Chiêu hồi, kiêm Tổng Cục trưởng Chiến tranh Chính trị
- Thiếu tướng Nguyễn Đức Thắng: Tổng Ủy viên Xây dựng
- Võ Long Triều: Tổng Ủy viên Thanh niên và Thể thao

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Phật giáo và sinh viên, học sinh đấu tranh đòi quân đội thực thi dân chủ, tổ chức bầu cử Quốc hội, Tướng Nguyễn Chánh Thi Tư Lệnh Vùng I, ủng hộ đòi hỏi này, ngày 11-3-1966 Tướng Thi bị cất chức, làm nổ ra cuộc tranh đấu lớn ở Miền Trung gọi là cuộc Biến Động Miền Trung. Ngày 5-4-1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ đem quân ra Đà Nẵng để dẹp cuộc Biến Động, nhưng không thể xuất quân khỏi phi trường Đà Nẵng, sau đó chánh phủ đưa ra thêm 2 Tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến, nhưng chánh phủ Mỹ đề nghị nên thương thảo, ngày 14-4-1966 Chu tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, ban hành sắc luật tổ chức bầu cử Quốc Hội Lập Hiến.

Đầu tháng 5 năm 1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố hoãn bầu cử, quân đội cần cầm quyền thêm một thời gian, cuộc tranh đấu lại bùng lên phản đối chánh quyền, lực lượng tranh đấu chiếm đài phát thanh và những cơ sở khác của chánh phủ ở Đà Nẵng. Ngày 15-5-1966, quân chánh phủ đưa xe tăng, thiết vận xa và 5 tiểu đoàn nhảy dù tái chiếm đài phát thanh, trong lúc giao tranh khoảng 150 người tử thương và 700 người bị thương. Tướng Cao Văn Viên được cử ra vùng I để tái chiếm Huế và Đà Nẵng. Ngày 23-5-1966 nhóm chống đối chánh phủ ở chùa Tĩnh Hội buông sung đầu hàng, Thị Trưởng Nguyễn Minh Mẫn bị bắt, Trung Đoàn Trưởng trung Đoàn 51 Đàm Quang Yêu bị bắt.

Ngày 31-5-1966, phái đoàn Phật giáo do TT. Thích Tâm Châu lãnh đạo đã hội đàm với Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia đã đạt đến thỏa thuận, chánh phủ sẽ tổ chức bầu cử vào tháng 9 và Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia sẽ mở rộng thêm 10 nhân vật dân sự.

Ngày 26-5-1966, tại Huế cử hành tang lễ thiếu Úy Nguyễn Đại Thúc, người ám sát Thiếu Tướng Huỳnh Văn Cao, trở thành cuộc biểu tình, đập phá phòng Thông tin và Thư viện Hoa kỳ tại Huế, ngày 1-6-1966, người biểu tình lại đập phá tòa Lãnh sự Mỹ tại Huế. Ngày 6-6-1966, trước sự trấn áp của quân chánh phủ, Thượng Tọa Trí Quang yêu cầu đồng bào đem bàn

HUYỀN ÁI TÔNG

thờ xuống đường để ngăn cản bước tiến quân chánh phủ. Ngày 16-6-1966, Đại tá Nguyễn Ngọc Loan Giám Đốc Nha An Ninh Quân Đội, Tổng Giám Đốc Tổng Nha Cảnh Sát Quốc Gia ra Huế chỉ huy lực lượng Nhảy dù và Cảnh Sát dẹp bàn thờ, bắt 190 quân nhân ly khai, 109 công chức và 35 viên chức cảnh sát. Ngày 21-6-1966, đưa TT. Trí Quang Vào Sài Gòn, cuộc Biến Động Miền Trung chấm dứt từ đó.

Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia tổ chức bầu cử Quốc hội lập hiến vào ngày 3-9-1966, có 118 dân biểu đặc cử, đã soạn thảo Hiến pháp mới, được ban hành ngày 1-4-1967 khai sinh ra nền Đệ nhị Việt Nam Cộng Hòa. Về lập pháp có Quốc Hội gồm 2 viện. Thượng Nghị Viện và Hạ Nghị Viện, Lập pháp đứng đầu là Tổng Thống có Thủ Tướng đứng đầu Chánh phủ, Tư pháp có Tối Cao Pháp Viện.

Ngày 3-9-1967, bầu cử Tổng Thống và Thượng Viện, Tổng Thống và Phó Tổng Thống có 11 liên danh, kết quả:

- Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ: được 34.8%
- Trương Đình Dzu - Trần Văn Chiêu: được 17%
- Phan Khắc Sửu – Phan Quang Đán: được 13%
- Trần Văn Hương – Mai Thọ Truyền: được 12%

Thượng viện có 48 liên danh tranh nhau có 6 liên danh đặc cử. Cử tri có 4,7 triệu, đi bầu 83%. Luật sư Nguyễn Văn Huyền được bầu làm Chủ Tịch Thượng Viện

Ngày 22-10-1967, bầu cử Hạ nghị viện có 1500 ứng cử viên tranh cử 137 ghế dân biểu. Ông Nguyễn Bá Lương được bầu làm Chủ Tịch Hạ Nghị Viện.

Tổng Thống mời luật sư Nguyễn Văn Lộc thành lập Nội các, ra mắt ngày 19-11-1967:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Thủ tướng Luật sư Nguyễn Văn Lộc
- Tổng trưởng Ngoại giao Bác sĩ Trần Văn Đỗ
- Tổng trưởng Quốc phòng Trung tướng Nguyễn Văn Võ
- Tổng trưởng Nội vụ Trung tướng Linh Quang Viên
- Tổng trưởng Xây dựng Nông thôn Trung tướng Nguyễn Đức Thắng
- Tổng trưởng Tài chánh Lưu Văn Tính
- Tổng trưởng Kinh tế Trương Thái Tôn
- Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục Giáo sư Tăng Kim Đông
- Tổng trưởng Canh nông và Điền địa Tôn Thất Trình
- Tổng trưởng Chiêu hồi Nguyễn Xuân Phong
- Tổng trưởng Giao thông và Vận tải Lương Thế Siêu
- Tổng trưởng Công chánh Bửu Đôn
- Tổng trưởng Y tế Bác sĩ Trần Lữ Y
- Tổng trưởng Xã hội và Tỵ nạn Bác sĩ Nguyễn Phúc Quế
- Tổng trưởng Cựu Chiến binh Bác sĩ Nguyễn Tấn Hồng
- Tổng trưởng Lao động Giáo sư Phó Bá Long
- Tổng trưởng Phát triển Sắc tộc Paul Nur
- Tổng trưởng Tư pháp Huỳnh Đức Bửu

Sự kiện Tết Mậu Thân 31-1-1968, không tôn trọng hiệp định hưu chiến, Việt Cộng tấn công khắp lãnh thổ miền Nam, tấn công tòa Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, chiếm thành phố Huế, tử thủ ở Thành Nội, thủ tiêu hàng ngàn dân vô tội trong các mồ chôn tập thể. Đó là tội ác khó gột rửa trong tiến trình xâm chiếm miền Nam của Cộng sản.

Rồi sau vụ Mậu Thân đó, đêm đêm Việt Cộng tiếp tục pháo kích vào Sài Gòn, gây nên nỗi kinh hoàng và sợ hãi thường xuyên cho dân lành.

Do sự kiện Tết Mậu Thân, nên Mỹ và Cộng sản Bắc Việt khởi sự hòa đàm. Ngày 13-5-1968 Hội nghị Paris giữa 2 bên khai mạc, sau đó ngày 18-1-1969 phiên họp đầu tiên của Hội Nghị về Việt Nam được khai mạc tại phòng họp của Trung Tâm Hội nghị tại Paris.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ngày 25-1-1969, Hội nghị Paris về Việt Nam long trọng khai mạc lúc 10:30 sáng, gồm 4 phái đoàn: Mỹ, VNCH, VNDCCH, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (về sau Cộng Hoà Miền Nam Việt Nam)

Chánh phủ Nguyễn Văn Lộc bị chỉ trích về vụ Tết Mậu Thân và bị ép buộc từ nhiệm, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu mời ông Trần Văn Hương lập Nội các mới, Nội các này tồn tại từ 29-5-1968 đến 1-9-1969.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu mời Tướng Trần Thiện Khiêm lập Nội các, Nội các này tồn tại từ năm 1969 đến 1975.

- Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Nội vụ Đại tướng Trần Thiện Khiêm
- Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Giáo dục Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên
- Tổng trưởng Ngoại giao Dược sĩ Trần Văn Lắm
- Tổng trưởng Quốc phòng Trung tướng Nguyễn Văn Võ
- Tổng trưởng Thông tin Luật sư Ngô Khắc Tinh
- Tổng trưởng Xây dựng Nông thôn Thiếu tướng Trần Thanh Phong
- Tổng trưởng Tài chánh Nguyễn Bích Huệ
- Tổng trưởng Kinh tế Phạm Kim Ngọc
- Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục Giáo sư Tăng Kim Đông
- Tổng trưởng Cải cách Canh nông và Ngư nghiệp Cao Văn Thân
- Tổng trưởng Chiêu hồi Bác sĩ Hồ Văn Châm
- Tổng trưởng Giao thông Trần Văn Viễn
- Tổng trưởng Công chánh Dương Kích Nhưỡng
- Tổng trưởng Y tế Bác sĩ Trần Minh Tùng
- Tổng trưởng Xã hội Bác sĩ Trần Ngươn Phiêu
- Tổng trưởng Cựu Chiến binh Thiếu tướng Phạm Văn Đông
- Tổng trưởng Lao động Đàm Sĩ Hiến

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Tổng trưởng Phát triển Sắc tộc Paul Nur
- Tổng trưởng Tư pháp Luật sư Lê Văn Thu

Ngày 6 tháng 6 năm 1969, Chánh Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam ra đời:



KTS Huỳnh Tấn Phát

- Chủ tịch: Huỳnh Tấn Phát
- Các Phó Chủ tịch: Phùng Văn Cung, Nguyễn Văn Kiết, Nguyễn Đóa
- Bộ trưởng Phủ Chủ tịch Chính phủ: Trần Bửu Kiếm
- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Trần Nam Trung
- Bộ trưởng Bộ Ngoại giao: Nguyễn Thị Bình
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Phùng Văn Cung (Phó Chủ tịch kiêm chức)
- Bộ trưởng Bộ Kinh tế Tài chính: Cao Văn Bôn
- Bộ trưởng Bộ Thông tin Văn hoá: Lưu Hữu Phước
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Thanh niên: Nguyễn Văn Kiết (Phó Chủ tịch kiêm chức)
- Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội: Dương Quỳnh Hoa
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Trương Như Tảng

Các thứ trưởng:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Phủ Chủ tịch Chính phủ: Ung Ngọc Kỳ
- Bộ quốc phòng: Đồng Văn Công, Nguyễn Chánh
- Bộ ngoại giao: Lê Quang Chánh, Hoàng Bích Sơn
- Bộ nội vụ: Nguyễn Ngọc Thương
- Bộ kinh tế tài chính: Nguyễn Văn Triệu
- Bộ thông tin văn hóa: Hoàng Trọng Quý (Thanh Nghị),
Lữ Phương
- Bộ tư pháp: Lê Văn Thà

Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời:

- Chủ tịch: Nguyễn Hữu Thọ
- Phó Chủ tịch: Trịnh Đình Thảo
- Các Ủy viên: Y-bih Alê-ô, Thượng tọa Thích Đôn Hậu,
Huỳnh Cương, Sư thúc Hòa Hảo Huỳnh Văn Trí, Nguyễn
Công Phương, Lâm Văn Tết, Võ Oanh, Giáo sư Lê Văn
Giáp, Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng, Luy-xiêng Phạm Ngọc
Hùng, nữ Giáo sư Nguyễn Đình Chi

Tính đến năm 1970 thì chính trường Miền Nam có chín chính đảng hoạt động chính thức. Đó là:

- 1) Việt Nam Nhân xã Cách mạng Đảng
- 2) Lực lượng Đại Đoàn kết
- 3) Đại Việt Cách mạng Đảng
- 4) Việt Nam Quốc dân Đảng, Xứ Đảng bộ Miền Nam
- 5) Việt Nam Quốc dân Đảng
- 6) Mặt trận Nhân dân Cứu nguy Dân tộc
- 7) Phong trào Quốc gia Cấp tiến
- 8) Tập đoàn Cựu Chiến sĩ Hòa Hảo Dân xã
- 9) Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng

Năm 1971, liên danh Nguyễn Văn Thiệu và Trần Văn Hương độc diễn, đắc cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống Nhiệm kỳ 2: 1971-1975. Nội các Trần Thiện Khiêm vẫn được lưu nhiệm.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Cộng sản chủ trương đánh mạnh, chiếm được nhiều nơi dành ưu thế cả chiến trường Miền Nam và ở Hội nghị Paris, nên mùa Hè 1972, Cộng sản xua quân qua vĩ tuyến 17, đánh Quảng Trị, chiếm Cổ thành, là một trận đánh quy ước, quân đội Việt nam Cộng Hòa cam go mới chiếm lại được Cổ thành, làm chủ tình hình Quảng Trị. những trận đánh ác liệt xảy ra trên Quốc lộ 1 từ Quảng Trị đến Mỹ Chánh được gọi là Đại Lộ Kinh Hoàng.

Trong Nam cũng thời điểm đó, ngày 1-4-1972, trận đánh cứ điểm Sa Mát khởi đầu, đến ngày 8-4-1972 hoàn toàn làm chủ Thị Trấn Lộc Ninh, sau đó tiến đánh An Lộc với Sư đoàn 9, 2 Trung Đoàn Pháo binh 28 và 42, 4 tiểu đoàn pháo phòng không, 1 tiểu đoàn tăng thiết giáp 20, sau tăng cường thêm tiểu đoàn tăng thiết giáp 21, vòng ngoài được tăng cường Sư Đoàn 5, 7 và Đoàn C30B.

Phòng thủ thị trấn An Lộc có Sư Đoàn 5 Bộ Binh, Liên Đoàn 3 Biệt Động Quân, lực lượng Địa Phương Quân tỉnh Bình Long và Nhân Dân Tự Vệ. Về sau tăng cường thêm Sư Đoàn 21, Sư Đoàn 25, các Tiểu Đoàn 6, Tiểu Đoàn 8 Nhảy Dù, Liên Đoàn 81 Biệt cách Dù và Liên Đoàn 3 Biệt Động Quân, các trận đánh từng đợt cho đến ngày 12-6-1972, Chuẩn Tướng Lê Văn Hưng, tuyên bố với phóng viên đài Truyền hình, An Lộc hoàn toàn được giải tỏa.

Hòa đàm Paris cuối cùng được ký kết ngày 27-1-1973, Hiệp định gồm có 9 chương,

Chương 1.

Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như được công nhận bởi hiệp định Geneva.

Chương 2

HUỶNH ÁI TÔNG

Ngừng bắn trên toàn Việt Nam sẽ bắt đầu từ 27 tháng 1 năm 1973: với tất cả các đơn vị quân sự ở nguyên vị trí. Mọi tranh chấp về quyền kiểm soát lãnh thổ sẽ được giải quyết bởi uỷ ban quân sự liên hợp giữa hai lực lượng của Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng Hòa miền Nam Việt Nam. Trong vòng 60 ngày, sẽ có cuộc rút lui hoàn toàn của quân đội Mỹ và đồng minh cùng các nhân viên quân sự Mỹ ra khỏi Việt Nam Cộng hòa. Các bên không được tăng cường binh lính, nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược hoặc vật liệu chiến tranh vào Nam Việt Nam, trong trường hợp để thay thế thì phải theo nguyên tắc một-đổi-một. Hoa Kỳ sẽ không tiếp tục can thiệp quân sự vào "các vấn đề nội bộ" của Nam Việt Nam.

Ngày 29-3-1973, quân nhân Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam, do phái bộ 4 bên Giám sát.



Sáng ngày 9-3-1074, vào lúc giờ chơi của các em học sinh trường Tiểu học Cộng Đồng Cai Lậy tỉnh Mỹ Tho, đã bị Việt

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Cộng pháo kích vào sân trường, làm 29 học sinh chết và 70 em bị thương.

Cộng sản vẫn tiếp tục đánh phá các nơi vi phạm Hiệp định Paris, đến ngày 6 tháng 1 năm 1975 Cộng sản đánh chiếm tỉnh Phước Long, ngày 10-3-1975 chiếm Thị xã Banmêthuột tỉnh Darlac.

Ngày 14-3-1975, tại Cam Ranh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu họp với Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Đại Tướng Cao Văn Viên Tổng Tham Mưu Trưởng QLVNCH, Trung tướng Đặng Văn Quang Cố Vấn Quân Sự, Thiếu Tướng Phạm Văn Phú Tư Lệnh Quân Đoàn 2, trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu quyết định bỏ Kontum và Pleiku, dùng lực lượng Sư Đoàn 22 tái chiếm lại Banmêthuột, Tướng Phú chọn lộ 7B là con lộ không sử dụng từ lâu, chọn yếu tố bất ngờ để đưa quân về duyện hải, sau đó tái chiếm Banmêthuột.

Sự chọn lựa sai lầm đó của Tướng Phạm Văn Phú, chẳng những Quân Đoàn 2 bị cộng quân truy nã trên đường rút lui, đã thất bại nặng nề. Ngày 20-3-1975, Tổng Thống còn ra lệnh rút toàn bộ Sư Đoàn Dù ở Vùng I về Sài Gòn làm lực lượng Tổng Trừ bị, do đó Vùng I không đủ lực lượng để bảo vệ, Tướng Trưởng ra lệnh cho SD1, SD2, Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến rút quân, ngày 29-3-1973 vùng I do Cộng Sản kiểm soát. Rồi lần lượt các thành phố Nha Trang, Đà Lạt bỏ ngõ.

Ngày 4-4-1975, bộ Tư Lệnh tiền phương của Quân Đoàn 3, được thành lập tại căn cứ Không Quân Phan Rang, do Tướng Vĩnh Nghi làm Tư Lệnh, có Chuẩn Tướng Trần Văn Nhứt Tư Lệnh Sư Đoàn 2 BB, Chuẩn Tướng Phạm Ngọc Sang, Tư lệnh Sư Đoàn 6 Không Quân, chỉ huy căn cứ Không quân Phan Rang. Đây là một tiền đồn bảo vệ phần đất vùng 2 còn lại và chống trả sự xâm nhập quân Cộng sản, nhưng đến ngày 16-4-1975, Cộng quân tràn ngập cứ điểm cuối cùng, Tướng Vĩnh

HUYỀN ÁI TÔNG

Nghi, Tướng Sang bị Cộng quân bắt sống, Tướng Nhật, được trực thăng của Sư Đoàn 2BB bốc ra tàu hải quân ở ngoài biển.

Sau khi quân Cộng sản kiểm soát các tỉnh Tây Nguyên và miền Trung, đang tiến về Thủ Đức, Hoa kỳ áp lực Tổng Thống Thiệu thay đổi Nội các để có thể thương lượng với phía Cộng sản, nên Tổng Thống Thiệu đã yêu cầu Thủ Tướng Khiêm từ chức và mời ông Nguyễn Bá Cẩn, Chủ tịch Hạ nghị viện lập Nội các mới.

Thành phần chính phủ Nguyễn Bá Cẩn từ 14 đến 23 tháng 4 năm 1975

- Thủ tướng Dân biểu Nguyễn Bá Cẩn
- PTT. đặc trách Tổng Thanh tra kiêm TTr. Quốc phòng Trung tướng Trần Văn Đôn
- PTT. phụ trách Cứu trợ và Định cư kỹ sư Dương Kích Như
- PTT. đặc trách Sản xuất kiêm TTr. Canh nông và Kỹ nghệ tiến sĩ Nguyễn Văn Hào
- Quốc vụ khanh đặc trách Hòa đàm Nguyễn Xuân Phong
- Quốc vụ khanh giáo sư Phạm Thái
- Quốc vụ khanh luật sư Lê Trọng Quát
- Tổng trưởng Ngoại giao luật sư Vương Văn Bắc
- Tổng trưởng Tư pháp nghị sĩ Ngô Khắc Tĩnh
- Tổng trưởng Nội vụ Bửu Viên
- Tổng trưởng Kinh tế Nguyễn Văn Diệp
- Tổng trưởng Kế hoạch tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng
- Tổng trưởng Thông tin và Chiêu Hồi Chuẩn tướng Phan Hòa Hiệp
- Tổng trưởng Y tế Nghị sĩ Tôn Thất Niệm
- Tổng trưởng Cựu Chiến binh Thẩm phán Huỳnh Đức Bửu
- Tổng trưởng Lao động dân biểu Vũ Công
- Tổng trưởng Xã hội Trần Văn Mãi
- Tổng trưởng Phát triển Sắc tộc Nay Luett

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975



Ông Trần Văn Hương

Cộng sản lại đòi hỏi, chỉ thương thuyết với một chính phủ dân sự, nên ngày 21-4-1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu họp Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, tuyên bố từ chức và lễ bàn giao chức vụ Tổng Thống giữa Nguyễn Văn Thiệu và Trần Văn Hương được tổ chức vào lúc 19:30 cùng ngày tại Dinh Độc Lập.

Đêm 25-4-1975, được sự giúp đỡ của Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin, ông Nguyễn Văn Thiệu và Trần Thiện Khiêm được C130 của Mỹ đưa sang Đài Bắc nơi ông Nguyễn Văn Kiếu, anh của ông Nguyễn Văn Thiệu làm Đại sứ.

Cộng sản cho biết chỉ thương thuyết với Dương Văn Minh mà thôi, do sức ép của nhiều phía, nhất là muốn tìm một giải pháp cho Hòa Bình, dựa vào sự tin cậy nơi Pháp có thể đạt được, Tổng Thống Trần Văn Hương đã từ chức, trao quyền Tổng Thống cho ông Dương Văn Minh, lễ bàn giao cử hành lúc 5 giờ ngày 28-4-1975 tại phòng Khánh tiết Dinh Độc Lập. Có sự tham dự của Tối Cao Pháp Viện Trần Minh Tiết, các Nghị Sĩ, Dân biểu, các Phó Thủ tướng và Tổng trưởng xử lý chánh phủ Nguyễn Bá Cẩn



Ông Dương Văn Minh

Trong diễn văn nhận chức Tổng Thống, Dương Văn Minh giới thiệu Nghị sĩ Luật sư Nguyễn Văn Huyền làm Phó Tổng Thống và Giáo sư Nghị sĩ Vũ Văn Mẫu làm Thủ Tướng chánh phủ để thay thế chánh phủ Nguyễn Bá Cẩn.

Nội các Vũ Văn Mẫu chưa kịp trình diện, thành phần Nội các do Tổng Thống chỉ định có:

- Thủ Tướng: Giáo sư Vũ Văn Mẫu
- Phó Thủ Tướng: Tiến sĩ Nguyễn Văn Hảo
- Phó Thủ Tướng: Bs Hà Văn Minh
- Bộ Trưởng Y Tế: Ông Nguyễn Võ Diệu
- Bộ Trưởng Quốc Phòng: Giáo sư Bùi Tường Huân
- Bộ Trưởng Giáo Dục: Giáo sư Nguyễn Văn Trường
- Bộ Trưởng Phủ Thủ Tướng: Ông Thái Lăng Nghiêm
- Bộ Trưởng Thông Tin: Ông Lý Quý Chung ...

Giải pháp chánh phủ hòa giải hòa hợp dân tộc do Đại sứ Pháp theo đuổi, phía Cộng sản chỉ dùng sách lược đòi hỏi từng bước, cuối cùng lật lọng không chấp nhận gì cả. Còn Mỹ thì khóa tay Việt Nam Cộng Hòa bằng cách không tháo khoán 300 triệu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

trong 700 triệu viện trợ cho Việt Nam. Người chiến sĩ Việt Nam Cộng Hòa có đủ sức chiến đấu anh dũng như đã từng có:

*An Lộc địa sử ghi chiến tích,
Biệt kích dù vị quốc vong thân*

Nhưng súng không đạn, phi cơ, xe, tàu không nhiên liệu thì chúng ta cầm cự được bao lâu? Dù thời đó chúng ta có sở hữu ngoại tệ 200 triệu đô, 16 tấn vàng trong Ngân Hàng Quốc Gia. Cho nên cuối cùng Tướng Dương Văn Minh tuyên bố: “ngưng bắn, chờ bàn giao chánh quyền” vào lúc 10 giờ 15 ngày 30-4-1975.

Việt Nam Cộng Hòa bị bức tử bởi đồng minh của mình bỏ rơi và bị lừa gạt bởi Cộng sản Việt Nam ngang nhiên vi phạm trắng trợn Hiệp định Paris năm 1973. Ba ngày sau, đài BBC Luân đôn bình luận: Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa mạnh hàng thứ ba ở Đông Nam Á không hiểu tại sao thua Cộng sản Hà Nội nhanh chóng vậy !?

Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy miền Nam vào thời Đệ Nhất Cộng Hòa 1954-1963, 9 năm đó người dân Miền Nam được hưởng tự do và thanh bình, ngày nay còn nhiều bài hát diễm tả cảnh thanh bình đó. Chẳng những vậy, công kỹ nghệ cũng như nông nghiệp phát triển, đời sống ấm no hạnh phúc. Đến Đệ Nhị Cộng Hòa, nhiều xáo trộn nội tình cũng như chiến tranh lan rộng từ thôn quê cho đến thành thị. Người ta không thể an tâm, vì lẫn tên mũi đạn vô tình khó tránh.

Mọi thứ đều có dấu ấn trong các tác phẩm văn chương, có tác động đến xã hội đương thời hoặc để lại cho mai sau. Lịch sử là một sự thật, không ai có thể thêm hoa lá cành cho đẹp, cũng không thể dùng luận điệu để lừa dối người khác, chỉ có thể dùng bạo lực làm cho lịch sử đương thời đi theo tham vọng cá nhân hay tập thể.

Tài liệu tham khảo:

- Bách khoa toàn thư mở Wikipedia
- Trần Trọng Kim *Một Con Gió Bui*
- Phạm Bá Hoa *Đôi Dòng Ghi Nhớ* Ngày Nay California 2007

Tiết ba: Địa lý

Ngày 8-5-1954, Điện Biên Phủ thất thủ sau 56 ngày đêm giao chiến giữa quân đội Pháp và lực lượng quân đội nhân dân, 16 giờ 45 phút ngày hôm đó tại hội nghị Geneve, ngoại trưởng Pháp đề nghị ngưng bắn để tìm giải pháp hòa bình, ngày 20-7-1954 Hiệp định Geneve được ký kết, nước Việt Nam bị chia đôi tạm thời tại vĩ tuyến 17 lấy ranh giới thiên nhiên sông Bến Hải, để tròn 2 năm sau tổ chức Tổng Tuyển Cử thống nhất đất nước.

Trước đó, ngày 7 tháng 7 năm 1954, Ngô Đình Diệm chấp chánh làm Thủ Tướng Quốc Gia Việt Nam, Bộ Trưởng Ngoại giao Trần Văn Đỗ, đại diện chánh phủ Ngô Đình Diệm đã phản đối việc chia đôi đất nước, không ký vào bản Hiệp định.

Trong Hiệp Định Geneve, có quy định trong vòng 300 ngày, dân Việt Nam có quyền lựa chọn nơi định cư thuộc chánh phủ này hay chánh phủ kia.

Qua đó, các nước đã giúp phương tiện phi cơ hay tàu thủy cho dân chúng hai miền di chuyển, theo số liệu được ghi nhận:

- Đi đường hàng không: 213.635 người (có khoảng 4280 lượt phi cơ chở người di cư vào Nam, trong 2 ngày 12 và 13 tháng 8 năm 1954 Bộ Tư Lệnh Pháp dành ra 12 chuyến bay, chở khoảng 1.200 sinh viên 2/3 tổng số sinh viên ở Hà Nội vào Nam)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Tàu thủy: 555.037 người
- Vượt tuyến: 3945 người
- Phương tiện riêng: 102.861 người

Cộng chung số liệu trên: 875.478 người, có tài liệu cho là 892.876 người rời đất Bắc vào Nam

Trong khi đó, có 4.358 người trong Nam ra Bắc, là những người Nam và một số từ Bắc vào Nam rồi trở ra lại bằng phương tiện của chính phủ. Trong khi đó Nhà nước VNDCCH tuyên bố có 140.000 người ra Bắc bằng phương tiện riêng.

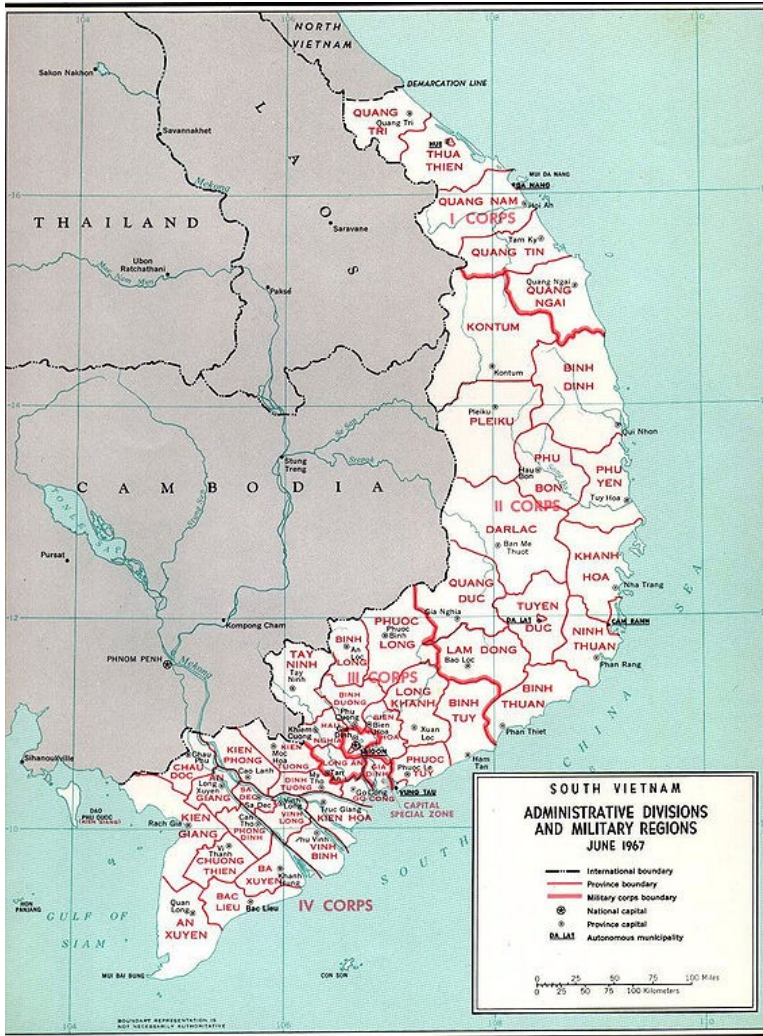
Ngày 9-8-1954, Chính phủ Ngô Đình Diệm thành lập Phủ Tổng Ủy Di Cư và Tị Nạn để chăm lo, ổn định đời sống những người di cư, lập những khu định cư như Hồ Nai ở Biên Hòa, những khu Dinh Điền ở Cái Sắn Rạch Giá, Banmêthuột.

Về dân số, theo Trần Hoàng Kim trong bài "*Kinh tế Việt Nam - Chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*". Nhà xuất bản thông kê, 1996 dân số toàn quốc năm 1954 là 25.074.000. Theo Gubery trong *Population et développement* có khoảng 24 triệu dân, theo sách giáo khoa thời đó dân số miền Nam 12 triệu và dân số miền Bắc 18 triệu.

Các tỉnh miền Nam thời bấy giờ gồm có: Gia Định, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Trà Vinh, Sa Đéc, Bến Tre, Long Xuyên, Tân An, Sóc Trăng, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bà Rịa, Vĩnh Long, Gò Công, Cần Thơ, Bạc Liêu, Vũng Tàu, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Phan Rang, Kontum, Pleiku, Lâm Viên, Đắc Lắc, Đồng Nai Thượng và Thủ đô Sài Gòn.

Diện tích miền Nam là 173.809km² (67.105miles squares), với nhiều sắc dân, chủ yếu là dân tộc Kinh, dân tộc thiểu số có người Hoa, người Chăm, người Khmer, người Thượng, người Thái ...

HUYỀN ÁI TÔNG



Tài liệu tham khảo:

- Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Tiết bốn: Báo chí



Đất Miền Nam, tờ báo quốc ngữ đầu tiên đó là Gia Định báo, rồi Nông Cổ Mín Đàm, Phụ Nữ Tân Văn, Đuốc Nhà Nam ... cho đến trước năm 1954, có những tờ báo cho đến nay nhiều người còn biết đến như nhật báo Thần Chung của ông Nam Đình, Tiếng Chuông của ông Đình Văn Khai, Sài Gòn Mới (trước kia là Sài Thành Họa Báo) của bà Tô Thị Thân, phu nhân của ông Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, thường được gọi là Bà Bút Trà.

Năm 1954, dưới thời chánh phủ Ngô Đình Diệm, cho phép một số báo xuất bản như Cải Cách, Gió Mới, Trách Nhiệm Tương Lai, Đại Chúng, Dân Chúng, Tuần báo Văn Nghệ, bán nguyệt san Lửa Việt.

Năm 1955, cho phép xuất bản một số tạp chí như Quan Điểm, Văn Nghệ tập san, Tin Văn, Tiểu Thuyết tuần báo, Văn Nghệ học sinh, Tầm nguyên văn học, Tiền Phong sau đổi thành Văn Nghệ Tiên phong, Văn Sử Địa của Đại Học Sư Phạm Sài Gòn. Tờ Cách Mạng Quốc Gia do Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia phát hành, tờ Chỉ Đạo do sĩ quan QLVNCH điều hành. Ngoài

HUYỀN ÁI TÔNG

ra còn các nhật báo khác như Dân Chủ của ông Vũ Ngọc Các, Ngôn Luận, của ông Hồ Anh, Sài Gòn Mai của Thiếu tá Ngô Quân, Thời Luận của ông Nghiêm Xuân Thiện, Ánh Sáng, Dân Quý, Tiếng Dội, Trời Nam, Lẽ Sống. Việt Thanh. Thời cuộc.

Vào những năm 1960, báo Sài Gòn Mới phát hành chạy nhất, in 65.000 số bán ra được 50.000 số/ngày (trừ Chủ Nhật nghỉ), báo Tiếng Chuông in 60.000 số bán được 45.000 số/ngày. Tin Điện in 40.000 số, bán 25.000 số/ngày, Tiếng Dội in 35.000 số bán 20.000/ngày, Buổi Sáng in 25.000 số bán 15.000 số/ngày, Việt Thanh in 15.000 số bán 8.000 số/ngày. Các báo khác in từ 10 đến 15 ngàn số, số bán chừng 5, 7 ngàn/ngày.

Báo đa số tiêu thụ ở Sài Gòn, các tỉnh được các nhà phát hành gửi qua đường Hàng Không như Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt, Nha Trang, Qui Nhơn, Banmêthuột ... là những nơi có đường bay của Hàng Không Việt Nam, những nơi khác báo chí đi theo đường bộ.

Một số tạp chí ra đời như Sáng Tạo của Mai Thảo (10/1956), tạp chí Bách Khoa của Huỳnh Văn Lang (15-12-1957), Phổ Thông của Nguyễn Vỹ, Hiện Đại của Nguyễn Sa (1960), Quê Hương của Nguyễn Cao Hách, Văn Hóa Á Châu với Nguyễn Đăng Thục, Luận Đàm với Nghiêm Toàn, Xã Hội Mới với Vương Quan, Thế kỷ 20 với Nguyễn Khắc Hoạch, Những Vấn Đề Của Chúng Ta với Thái Lăng Nghiêm. Văn, Văn Hữu.

Sau khi Đệ Nhất Cộng Hòa bị sụp đổ, có khoảng 40 nhật báo phát hành hàng ngày, chánh phủ Nguyễn Ngọc Thơ phải đóng cửa 11 tờ báo.

Đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa có thêm báo Sống của Chu Tử Nguyễn Văn Bình, Công Luận của Tôn Thất Đỉnh, Tương Lai, Chánh Đạo ... vào năm 1972, có đến 72 nhật báo, sở dĩ có nhiều báo vì mỗi tờ báo đều được cấp phiếu mua giấy, những tờ báo bán chạy không đủ giấy in, những tờ báo ít độc giả in ít

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

báo, giấy dư bán lại cho nơi có nhu cầu in báo hay in sách để kiểm lời.

Rất nhiều tờ báo có những người có khuynh hướng theo Cộng sản, có những cán bộ Cộng sản nằm vùng, nhiều người bị bắt cầm tù ở Phú Lợi, Côn Sơn và khám Chí Hòa. Một số được trao trả tù binh theo Hiệp định Paris. Chẳng hạn như nhà phê bình Thiệu Sơn, ông ra Hà Nội, được cho qua Pháp sau 1975, ông trở về Sài Gòn.

Những tờ báo có đường lối Quốc Gia, chống cộng triệt để như Chính Luận của Bác sĩ Đặng Văn Sung, Tổng Thư Ký Toà Soạn Từ Chung đã bị ám sát năm 1965, báo Sống của Chu Tử tức Chu Văn Bình bị thương tật năm 1966 và các nhật báo khác như Tự do của Phạm Việt Tuyền, Quyết Tiến của Hồ Văn Đồng, Thời Luận của Nghiêm Xuân Thiện, Xây dựng của Linh Mục Nguyễn Quang Lãm và Tiền Tuyến của Lê Đình Thanh.

Đặc biệt tờ Tin Sáng do dân biểu Ngô Công Đức và Hồ Ngọc Nhuận chủ trương với sự cộng tác của Lý Chánh Trung, Lý Quý Chung Dương Văn Ba, linh mục Nguyễn Ngọc Lan, là một tờ báo làm lợi cho Cộng sản, bị dân chúng phản nộ đập phá tòa soạn ở 124 Lê Lai ngày 28-3-1973. Sau 1975 tờ báo này lại tái bản đến năm 1977 tự đình bản vì đã “làm xong nhiệm vụ”.

Báo chí là phương tiện trực tiếp để các nhà văn sáng tác, nhóm Sáng Tạo đã khai sáng ra đường hướng mới cả thơ và văn cho Văn Học Miền Nam sau này. Những tạp chí như Bách Khoa, Phổ Thông, Văn ... có nhiều nhà văn tên tuổi, đóng góp cho nền văn học Miền Nam.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Lục *Sự lũng đoạn của cộng Sản đối với một số báo chí miền Nam từ 1954-1975* - Web: vi.wikipedia.org

Tiết năm: Các nhà Xuất bản, Phát hành

Chúng ta ai cũng biết rằng, quyển sách hay báo chí đến tay người đọc từ các sạp báo, cửa hàng, nhà sách, tuy nhiên nó còn phải qua trung gian của Nhà xuất bản, là nơi bỏ vốn ra trả tiền bản quyền, tiền thuê nhà in, in quyển sách. Sau đó Nhà xuất bản giao cho Nhà Phát hành để phân phối sách cho các đại lý, nhà sách và các sạp báo.

Báo chí khác một chút là Toà soạn cũng là nhà xuất bản và phát hành, sau khi báo in xong, tự phát hành một số, số còn lại giao cho Nhà phát hành để phân phối cho các đại lý ở thành phố Sài Gòn cũng như ở các tỉnh.

Những nhà xuất bản xưa khoảng năm 1950, cũng có khi gọi là Nhà sách như:

- Tín Đức Thư xã, đường Sabouraine (Tạ Thu Thâu)
- Phạm Văn Cường, 171 Đại lộ Khổng Tử Chợ Lớn.
- Phạm Đình Khương, 31 Boulevard Bonhoure Chợ Lớn
- Phạm Văn Thìn, 179 đường Lê Lợi Sài Gòn
- Nhà xuất bản Tân Việt, 20 Amiral Coubert (Étage N. 2) Sài Gòn
- Nhà xuất bản Bốn Phương, 113-115 Kitchener Sài Gòn
- Nhà xuất bản Ngày Nay, 9 đường Lacouture Sài Gòn
- Nhà sách Vĩnh Bảo, 46 Lagrandière – 156 Pellerin Sài Gòn
- Phật học – Trí Đức Tông Thư, 145 Đề Thám Sài Gòn
- Nhà xuất bản Phạm Văn Tươi 16 Sabouraine Saigon
- Nhà xuất bản Á Châu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Nhà xuất bản Sống Chung
- Nhà xuất bản Tân Việt Nam

Khoảng 1960 trở về sau có những nhà xuất bản như:

- Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do, 25-27-29 Võ tánh Sài Gòn
- Nam Chi Tùng Thư, 3 Nguyễn Siêu, Quận nhất, Sài Gòn
- Nhà xuất bản Phù Sa, 66 Đại lộ Nguyễn Huệ, Quận nhất, Sài Gòn
- Nhà xuất bản Trí Đăng, 19-21 Nguyễn Thiện Thuật, Quận Ba, Sài Gòn
- Nhà xuất bản Lá Bối, 120 Nguyễn Lâm Chợ Lớn
- Nhà xuất bản Thời Mới, 160 Phan Đình Phùng, Quận Ba, Sài Gòn
- An Tiêm, 166/1/10B Lý Thái Tổ Sài Gòn
- Nhà xuất bản Đồi Nay
- Nhà xuất bản Trường Thi
- Nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng, đường Phạm Ngũ Lão, Quận nhì, Sài Gòn.
- Nhà sách Khai Trí, 62 Đại lộ Lê Lợi, Quận nhất, Sài Gòn
- Nhà sách Việt Hương, 34 Đại lộ Lê Lợi, Quận nhất, Sài Gòn

Một số tác giả tự lập nhà xuất bản để in tác phẩm của mình hay của một vài thân hữu như:

- Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê của Nguyễn Hiến Lê
- Bến Nghé của Bình Nguyên Lộc
- Sáng Tạo của Doãn Quốc Sỹ
- Huệ Minh của Hồ Hữu Tường
- Giao Điểm của Trần Phong Giao
- Ngèi Xanh của Nguyễn Ngu Í
- Tình Yêu của Nhã Ca
- Tuổi Ngọc của Duyên Anh
- Trình Bày của Thế Nguyên
- Thái Độ của Thế Uyên
- Ca Dao của Hoài Khanh

HUYỀN ÁI TÔNG

- Huyền Trân của Nhật Tiến
- Kê Sĩ của Tô Thùy Yên
- Quan Điểm của Nhóm Quan Điểm
- Văn Xã của Dương Nghiễm Mậu
- Mặt Đất của Nguyễn Đức Sơn
- Đại Ngã của Nguyên Vũ
- Kinh Thi của Hoàng Như An Nguyễn Tư Cường
- Hoàng Đông Phương của Nguyễn Thị Hoàng...

Theo Nguyễn Hiến Lê, năm 1964 có chừng 80 nhà xuất bản, theo Nguyễn Khắc Ngữ vào năm 1975 có chừng 150 nhà xuất bản.

Những nhà phát hành lớn, tên tuổi như:

- Nhà phát hành Thống Nhất, Đại lộ Trần Hưng Đạo Sài Gòn
- Tổng phát hành Nam Cường, Đại lộ Nguyễn Thái Học Sài Gòn
- Nhà phát hành Sống Mới, 30 B Phạm Ngũ Lão Sài Gòn ...

Nhà xuất bản đóng vai trò quan trọng, mặc dù họ phải đặt mục tiêu thương mại, buôn bán phải có lời, do đó các nhà xuất bản đều chọn lọc tác phẩm của các tác giả đưa tới để họ in và xuất bản, có những nhà nhà xuất bản chỉ chuyên môn xuất bản một loại sách, chẳng hạn như sách giáo khoa, hoặc chỉ là sách dịch của tác giả Tây phương, hoặc của những tác giả có khuynh hướng giống nhau.

Có những nhà xuất bản chỉ xuất bản sách của mình sáng tác, hoặc tác giả tự bỏ vốn ra để xuất bản và phát hành sách của mình.

Theo tiết lộ của ông Nguyễn Hiến Lê, trên giá bìa sách, trong đó 20% là phí tổn in sách 40% tiền huê hồng phát hành, nhà xuất bản được 40%, tác giả thường được trả 10%.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tiền tác quyền có nơi sách bán tới đâu trả tới đó, có khi trả trước hoặc trả sau, riêng ông Khai Trí thường trả dứt bản quyền một lần, dù sách có in hay không.

Nhờ có nhà xuất bản, tác phẩm mới đến tay độc giả dễ dàng, hơn nữa các nhà xuất bản đương nhiên là đã chọn lọc tác phẩm có giá trị mới in ra và cũng nhờ có nhà phát hành, sách vở báo chí mới đến tay người đọc ở khắp miền đất nước.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Hiến Lê *Hồi ký* Nhà xuất bản Văn học. Việt Nam 2006
Võ Phiến *Văn Học Miền Nam Tổng Quan* PDF Web:
vietnamvanhien.net

Tiết sáu: Độc giả

Chúng ta đọc lại hồi ký **41 Năm Làm Báo** của Hồ Hữu Tường để biết độc giả ở Miền Nam đối với báo chí như thế nào, đó là thời kỳ báo Nam Phong của Thượng Thư Phạm Quỳnh vào khoảng năm 1917:

“Cha mẹ tôi là tá điền của người cậu bà con, nhà gần nhà tôi, và làm hội đồng. Vì cái chức hội đồng ấy, cậu bị nhà nước ép mua dài hạn tạp chí này (Nam Phong). Nhưng trong nhà chẳng ai thèm đọc. Mỗi tháng anh trạm thư đem đến một số. Nó liền bị ném vào góc, tha hồ ai muốn dùng cách nào thì dùng.

“Đáng lẽ tờ Nam Phong chịu chung số phận với một tờ báo khác, mà tôi quên bằng tên đi. Nhưng mà, những người đàn bà thấy trong Nam Phong có phần chữ Nho, họ bảo là chữ của

HUYỀN ÁI TÔNG

thánh hiền, không nên làm ô uế, nên tạp chí của Phạm Quỳnh tránh khỏi số phận bị ném vào cầu xi.

'Thằng Thuộc mày muốn lấy thì lấy.' Hai người chị dâu của cậu Sáu tôi cho phép tôi làm chủ tạp chí này.

"Tôi đem về nhà, nằm lên võng, đưa kẹo kẹo mà đọc những bài báo khó khăn, chẳng hiểu chi ráo, để mà biết những danh từ lạ. Và để trưa trưa, đọc chán quá, ngủ một giấc ngon lành. Nào có dè Nam Phong gieo vào đầu óc tôi quá nhiều chữ Nho, hại tôi mang một chứng bệnh mà Phan Văn Hùm đặt tên là 'tân hủ nho'..." (tr.7-8)

Còn truyện *Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư* trong tập truyện ngắn **Hương Rừng Cà Mau** của Sơn Nam, cho ta thấy độc giả với báo chí thời bấy giờ khoảng năm 1930.

Dầu sao đi nữa, những kỷ niệm xa xưa vẫn vui, vui như một lũ học trò giành nhau chụp cho được cây dùi trống, đánh thùng thùng báo hiệu giờ vào lớp.

Giọng Tư Có nói nhỏ :

- Ngủ chưa, thầy phái viên ?

Thầy phái viên yên lặng, trời mới mưa, các chỗ trũng đầy nước cả nên cóc và nhái kêu inh ỏi. Vài giọt mưa rớt nhẹ xuống đất... Và rơi trên rạch Cà Bậy Ngọt trước nhà. Hồi năm nào, thầy là giọt nước trong lành đó, bây giờ nó đã trôi xa, ra sông, chứa đựng rác rến, chảy hăng ra biển. Ừ, họa chẳng đó là con đường hiệu quả nhất là được sớm bốc thành hơi, đầu thai trở lại nguồn... Nghĩ vậy, thầy khoan khoái mỉm cười ngời dậy hỏi :

- Ngủ chưa anh Tư ?

- Chưa !

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Tôi này giờ cũng vậy, muốn ngủ sớm để mai về nhà, mà không thấy mệt.

Im lặng một hồi lâu, rất lâu, Tư Có nói ngậm ngùi sau một tiếng thở dài :

- Biết lấy gì làm sở phí cho thầy. Thầy nói thiệt tình nghe coi... Chắc thầy tới đây đầu tiên.

- Đâu có ! Đâu có ! Mình là bạn đời với nhau...

- Thầy hiểu cảnh tôi. Không lẽ gởi cá lóc, rùa, mật ong... nhờ thầy đem về Sài Gòn gọi là tiền của tôi trả cho nhà báo. Tôi "đăng" là vì ái mộ báo Chim Trời chớ ít đọc lắm. Máy thầy viết cao quá. Tôi mua để dành về sau cho đủ bộ.

- Anh Tư đừng ngại chuyện đó. Cứ tiếp tục đọc. Lâu lâu dò nơi mục Thư tín không chừng có lời của tôi thăm hỏi anh Tư. Nếu thấy báo đăng đòi tiền các độc giả, xin anh Tư hiểu rằng đó là nhắc nhở các người khác. Tôi hứa nói lại với ông chủ nhiệm mỗi kỳ gởi tặng anh Tư một số báo, hoài hoài cho tới số chót.

Chú Tư Có vô cùng cảm động :

- Thôi thầy ngủ lấy sức để mai về bình yên. Khuya nghe chôn cáo cộc kêu, thầy đừng giật mình : Ở đây miệt rừng, không có... xa xa thì nghe tiếng chó sủa trắng.

Thầy phái viên cười dòn, tưởng tượng cái cảnh biệt ly ngày mai "Ôi ! Cái cảnh biệt ly ở xóm Cà Bê Ngọt sao mà buồn vậy!". Vĩnh biệt thì đúng hơn. Nghe nó buồn như một giọng hò, một câu rao Vọng Cổ, nhưng thầy chưa muốn nói ra, giờ này.

Nhà văn Thạch Lam nói gì về độc giả trong quyển **Theo Giọng** phần *Những Người Đọc Tiểu Thuyết*, ông viết:

HUYỀN ÁI TÔNG

Người ta có thể nói có bao nhiêu thứ tiểu-thuyết thì có bấy nhiêu hạng độc-giả. Nhưng lấy những tính cách chung và rõ rệt giống nhau, ta có thể xếp những người đọc sách vào hai hạng: hạng độc giả chỉ cốt xem truyện và hạng độc giả thích suy nghĩ, thích tìm trong sách những trạng thái tâm lý giống tâm hồn mình.

Hai hạng độc giả cùng đọc sách để giải trí. Từ cách giải trí thông thường để mua vui, đến cách giải-trí lý thú của những người coi sự hoạt động của trí óc là một công việc ham mê.

Hạng độc giả trên nhiều hơn. Họ đọc tiểu thuyết gì cũng được, bất cứ loại gì, và chỉ cần xem cốt truyện: họ vội vàng đọc để giờ đến trang cuối sách xem “về sau ra làm sao”.

Cần gì câu văn, hay tư-tưởng của tác-giả: nhiều khi câu văn hay, tư-tưởng sâu sắc của tác-giả lại là điều trở ngại trong việc đọc của họ. Hạng này chỉ cần có cái cốt truyện rắc rối sẽ được họ ưa thích. Một quyển tiểu-thuyết hay, nhưng nếu không có cốt truyện ly kỳ sẽ làm họ thất vọng và phê bình “truyện chẳng có gì cả”.

Ở trong nước ta hạng này phần nhiều là các bà: không thể nhận được câu văn hay, hoặc một tư -tưởng thâm-thúy, họ say mê về cốt truyện và ưa thích các nhân-vật có những hành-động cao-thượng hay bí-mật. Nhưng tôi cũng biết nhiều người đàn ông, có học-thức hẳn hoi, mà không thể phân-biệt được một quyển tiểu-thuyết hay với quyển tiểu-thuyết dở. Sự thiếu suy xét đó thành ra không phải là vật sở hữu riêng gì của phái yếu.

Hạng độc-giả này ngón tiểu-thuyết như người ta ăn cơm lấy no, và khi đọc xong họ không có cảm-tưởng gì cả. Họ còn bận đọc quyển khác. Chính hạng độc giả này khiến cho nhiều nhà văn – đáng lẽ bắt buộc độc giả phải theo mình, thì lại đi theo chiều độc-giả - sản-xuất ra những tiểu-thuyết cầu kỳ và theo thời.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Cách sinh-hoạt khó khăn hiện nay, cuộc đời mỗi ngày thêm gay go, đã làm nảy nở trong lòng người tây phương cái ham muốn lãng quên: một thứ văn-chương ra đời mà người ta gọi là “văn-chương thoát ly” những tiểu-thuyết phiêu-lưu mạo hiểm, những du ký và những tiểu-thuyết trinh thám được lòng ưa chuộng của công chúng. Các loại tiểu-thuyết này kích thích mạnh mẽ trí tưởng tượng của người đọc và khiến họ quên trong chốc lát cuộc đời buồn nản hàng ngày. Những tác phẩm của Pierre Benoit, của Maurice Dekobra, những du ký của các “nhà văn du lịch” bán chạy như tôm tươi. Và những tiểu thuyết trinh thám của Anh - người Anh có biệt tài về cách viết loại tiểu thuyết này đem tương đối cái khôn khéo của trộm cướp giết người với cái xét đoán chặt chẽ của sở mật-thám, khiến cho người đọc mê man không biết chán.

Chỉ mới có ít tiểu-thuyết trinh-thám sản-xuất ở nước ta. Đó là một điều đáng tiếc. Vì ở đây, loại tiểu-thuyết đó lại thay bằng những tiểu-thuyết kiếm-tiên và võ-hiệp. Mà đọc tiểu-thuyết kiếm-hiệp là người ở khắp các hạng người trong xã-hội ta, từ người lớn đến trẻ con. Sự bán chạy của loại tiểu-thuyết này có thể giảng được ở chỗ làm mãn nguyện những cái ưa thích hèn yếu trong người ta. Trước hết, một nguyên cớ về tâm lý: tiểu-thuyết kiếm hiệp làm thỏa một cái nhu cầu tâm-lý những người bị một sự hèn kém đè nén, như người ta với người Tàu. Chúng ta không còn tin ở sức mạnh có thể có của tâm-hồn chúng ta, mà cũng không tin - vì không biết - ở sức mạnh vô cùng của khoa-học. Bởi thế chúng ta đi tìm cái an ủi trong những cái tưởng-tượng huyền diệu, dù rằng vô lý. Những trẻ con Anh hay Pháp chẳng hạn, chúng cần gì đọc phép luyện phi kiếm hảo, khi chúng tin rằng khoa-học có thể làm hơn thế, và chắc chắn hơn.

Tiểu thuyết-kiếm hiệp phát triển rất mạnh vì được một vài nhà văn tham lam, chỉ cốt chiều theo công chúng để kiếm lời, tìm hết cách sản xuất ra. Nhưng may thay cái dịch kiếm hiệp hình như cũng bắt đầu bớt rồi. Tôi ước mong sẽ có những tiểu-

HUỶNH ÁI TÔNG

thuyết phiêu lưu hay trinh-thám đến thay vào, làm nảy nở trong người đọc lòng ham thích du-lịch và sự thực. (Cái bí mật của trinh-thám tiểu-thuyết bao giờ cũng dựa vào khoa học hay vào những lý luận chắc chắn).

Những tiểu-thuyết du ký sẽ khiến người đọc ước mong những cảnh trời xa lạ bên ngoài.

Bây giờ tôi mới nói đến hạng độc-giả thứ hai, thật đáng tiếc lại rất hiếm. Hạng này là những người không lười trí, họ ưa suy nghĩ, tư-tưởng và tìm tòi Họ thờ phụng và theo đuổi cái đẹp, cái hoàn toàn. Họ biết thưởng thức một câu văn hay, một ý tưởng sâu sắc, và cảm thấy một cái thú vô song khi sắp bước vào tâm hồn một nhân vật nào.

Những người này không bao giờ cần biết cốt truyện “về sau ra sao”. Tiểu thuyết có cốt truyện ly-kỳ và rắc rối chỉ khiến họ bực mình vì không biết rõ tâm-hồn các nhân vật

Họ cũng đọc tiểu thuyết để giải-trí, nhưng cách giải-trí thanh-nhã và cao quý đem đến cho họ những điều lợi ích và tâm hồn họ rơi rào. Họ coi đọc sách là cái thú thần tiên nhất và có lẽ những cái đẹp đẽ và sâu sắc nhất của họ là nhờ ở tiểu thuyết mà có. Những tiểu-thuyết bắt buộc họ phải suy nghĩ là những tiểu-thuyết họ ham thích. Đọc sách đối với họ là một cách luyện mình để cho tâm-hồn phong-phú hơn.

Bởi thế họ không cần chú ý đến cách xếp đặt và bố trí câu truyện trong tiểu-thuyết. Họ cần gì vai chính này về sau có lấy cô thiếu nữ xinh đẹp kia ? Họ cốt chú ý đến cách diễn tả tâm lý của tác-giả, có đúng hay không đúng, hời hợt hay sâu sắc. Vì vậy họ rùng rùng với cái tốt, xấu của người trong truyện: cái tâm lý của một bậc thánh hiền.

Hạng độc giả này là mực thước đo trình độ văn-chương. Họ có nhiều tức văn chương phong phú và giá trị. Họ là tri kỷ thân

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

yêu của các nhà văn chân chính và khiến những tác phẩm xuất sắc không phải mai một trong quên lãng.

Tương cũng nên đọc *Hồi ký* của nhà văn Bình Nguyễn Lộc để thấy giá trị nhận xét của Thạch Lam và cũng để thấy số báo Sài Gòn Mới bán hàng ngày đứng đầu với 50.000 số/ngày (tiếc rằng số liệu trên ông Nguyễn Văn Lục không nói năm nào), cho chúng ta thấy độc giả là ai.

Về sau, tôi đã có tên tuổi rồi, mà tôi đề nghị giúp bà, bà ấy thẳng thắn từ chối. Bà nói một câu khiến tôi phục lẫn bà: “Tôi chỉ đăng bài mà chị bán cá có đọc cũng hiểu. Câu viết khó hiểu, người bình dân không đọc đâu.” Thật là chí lý. Và nhờ đường lối đó mà báo của bà có đông độc giả. Việc tặng quà, việc ra báo có màu có mè, quà có giúp thêm cho bà rất nhiều, nhưng đường lối hạ thấp phong độ vẫn cứ giữ vai trò hữu hiệu của nó.

Thiên hạ đều chê bà Bút-Trà, đều chửi bà, riêng tôi, tôi cứ thấy là bà có lý của bà, và cái lý ấy, không là cái lý điên cuồng đâu. Bà là người buôn bán chợ đầu phải là nhà văn hóa. Và người buôn bán ấy cứ tiếp tục giỏi buôn bán, giỏi ngoài thương trường và giỏi cả trong làng báo.

Cũng liên hệ tới bà Bút Trà, nhà văn Võ Phiến cho biết về hiện tượng nhà văn Trần Ngọc Sơn viết tiểu thuyết trinh thám **Bàn Tay Máu**, ăn khách đến nỗi báo Sài Gòn Mới cũng như Tiếng Chuông phải trả lương cho Ngọc Sơn từ 15.000 tháng, tăng lên 20.000, 30.000 rồi 50.000 đồng/tháng, riêng báo Sài Gòn Mới trả thêm 100.000 /năm để độc quyền bút hiệu Phi Long, năm đó 1953, một tờ phở chỉ có 3 đồng.

Thanh Nam nói về hiện tượng Ngọc Sơn và độc giả ở Miền Nam:

HUYỀN ÁI TÔNG

“Hiện tượng ‘Ngọc Sơn’ thoát nghe có vẻ hoang đường, khó tin nhưng sau này khi đã chính thức nhập cuộc sinh hoạt với báo chí miền Nam thì tôi không còn thấy thắc mắc hay ngạc nhiên nữa. Sở dĩ có một vài tác giả ‘ăn khách’ được các chủ báo o bế, chiều chuộng, trả lương cao như vậy là vì thành phần độc giả của các báo hàng ngày cũng như hàng tuần ở Sài Gòn đa số thuộc giới bình dân, lao động, những bà những cô bán hàng ngoài chợ. Khác hẳn ngoài Bắc, giới lao động trong Nam rất chịu mua báo, đọc báo. Ở Hà Nội, người ta không thể nào bắt gặp một anh xích-lô ghéch mũi xe vào một hè đường vắng, dưới bóng cây râm mát nằm khểnh trên nệm, phì phèo điếu thuốc, đọc báo suốt một buổi trưa, từ chối chờ khách, cũng như khó tưởng tượng được cái cảnh một bà bán cá trong chợ vừa trả lời giá cả với khách hàng vừa coi tiểu thuyết trong báo.”

Tương cũng cần ghi ra đây một ít số sách có ghi số lượng ấn bản, để chúng ta có thể biết được mức tiêu thụ sách của độc giả:

- Lãng Nhân *Chơi Chữ* Nam Chi Tùng Thư, in lần đầu, 1960, 102 trang, 2.070 bản. Bản đặc biệt giấy Japon - không ghi giá.
- Vương Hồng Sển *Thú Chơi Sách* Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do, in lần thứ nhất, 1961, 176 trang, 2.000 bản, giá 40 đồng
- 12 Tác Giả *Tuyển Tập Truyện Ngắn Văn Hữu Á Châu*, 1963, 260 trang, 3.000 bản, giá 40 đồng
- Nhất Hạnh *Đạo Phật Hiện Đại Hóa* Lá Bối, in lần thứ nhất, 1965, 256 trang, 5.000 bản, giá 50 đồng
- Nhất Hạnh *Nói Với Tuổi Hai Mươi* Lá Bối, in lần thứ nhất, 1966, 170 trang, 5.000 bản, bản đặc biệt – không ghi giá
- Trúc Thiên, phụ bản *Tuệ Sỹ Tranh Chấn Trâu An Tiêm*, in lần thứ nhất, 1972, 100 trang khổ 11x17 cm, 5.000 bản, giá 260 đồng

Trong Văn Học Miền Nam Tổng Quan, Võ Phiến cho biết theo kết quả phỏng vấn của Ngô Bá Lí đăng trên Bách Khoa từ số

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

289 đến 295 năm 1969 sau vụ Tết Mậu Thân, ngành xuất bản bị mất một số lớn độc giả ở miền Trung, loạt bài ấy tóm tắt như sau:

Nhà xuất bản	Số lượng ấn hành mỗi kỳ cho mỗi tác phẩm		
	Trung bình	Ít nhất	Nhiều nhất
Nguyễn Hiến Lê	3000 cuốn	2000	5000
An Tiêm	?	800 (thơ)	7000
Nam Chi	3000	1000	?
Giao Điểm	1000	?	3000
Thời Mới	1500	1000	2500
Ca Dao	2000	?	3000
Nguyễn Đình Vượng	1000	?	?
Văn & Văn Uyển	6000	?	?
Miền Nam	3000	?	?
Hoàng Đông Phương	3000	?	5000
Văn Nghệ	5000	?	9000

Từ những trích dẫn trên cho chúng ta thấy độc giả thích đọc những gì, thành phần độc giả trong xã hội như thế nào, từ thuở báo chí chữ Việt còn sơ khai cho đến ngày nay. Độc giả là một yếu tố rất quan trọng, là một đòn bẩy, thúc đẩy tác giả sáng tác, nhờ đó có những tác phẩm giá trị trong văn học.

Tài liệu tham khảo:

Viên Linh *Làng Báo Sài Gòn (trước 1975) Dịp Cuối Năm* Việt Báo 30-11-2011

Bình Nguyên Lộc *Hồi Ký Văn Nghệ* Web: binhnguyenloc.de

Thạch Lam *Theo Giòng Đời Nay*, Việt Nam, 1962

Võ Phiến *Văn Học Miền Nam: Tổng Quan* PDF, trang 47, 63

Web: vietnamvanhien.net

Chương Thứ Hai

Thời kỳ quá độ

Lịch sử phân chia theo thời gian, chế độ chính trị hay địa lý phân chia theo khu vực theo hình thể, như vậy nó được phân minh rõ ràng, còn trong Văn học ở miền Nam, phân chia năm 1954 là sự kiện chia đôi đất nước và năm 1975 miền Nam bị rơi vào tay Cộng sản, năm 1975 hầu hết những nhà văn không được sáng tác tự do, một số bị tù, tác phẩm bị cấm lưu hành, thời điểm 30 tháng 4 năm 1975, rạch ròi, nhưng thời điểm 1954 đối với văn học miền Nam, chỉ là cái mốc tạm thời, bởi vì những nhà văn miền Nam hay Miền Bắc di cư vào Nam vẫn sáng tác như cũ, chỉ trừ có một số người trẻ, mạnh dạn vạch ra con đường sáng tác mới, từ đó tạo thành sắc thái tạm gọi là Văn Học Miền Nam 1954-1975. Cho nên, trong dòng văn học đó, vẫn còn những nhà văn lớp trước ở miền Nam và những nhà văn miền Bắc di cư vào Nam tiếp tục sự nghiệp sáng tác của họ.

Miền Nam có chế độ tự do, nào là Nghiệp đoàn Ký giả Nam Việt, Hội Ái hữu Ký giả Việt Nam, Nghiệp Đoàn Ký Giả Việt Nam, Văn Bút Việt Nam. Văn nghệ sĩ được tự do lập hội, tự do sáng tác, trừ trường hợp ca ngợi chế độ Cộng sản là nghiêm cấm. Vì Cộng sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Tiết một: Văn, Thi sĩ miền Nam

Nhà văn miền Nam cho đến năm 1954 vẫn còn sáng tác như nhà văn Hồ Biểu Chánh (1884-1958), Phú Đức (1901-1970), Phi Vân (1917-1977), Hồ Hữu Tường (1910-1980)... Các thi sĩ Đông Hồ (1906-1969), Mộng Tuyết (1918-2007)... Họ thường sáng tác cá nhân, nhưng cũng có một số nhà văn có cùng mục đích, lý tưởng, đường lối sáng tác đã tạo thành một nhóm, trong đó có nhóm Chân Trời Mới, nhóm Sống Chung, nhóm Tân Việt Nam, Đại Chúng ...

1. *Nhóm Chân Trời Mới* là nhóm có ba tác giả trụ cột: Tam Ích, Thiên Giang, Thê Húc cùng viết chung quyển **Văn Chương Và Xã Hội, Nghệ Thuật Và Nhân Sinh** cũng như những tác phẩm khác của họ được xuất bản trong *Tủ sách Chân Trời Mới* của nhà xuất bản *Nam Việt*, do đó được gọi là nhóm Chân Trời Mới, ngoài ba nhà văn trụ cột này ra còn có, Thiếu Sơn, Bách Việt và nhà văn nữ Hợp Phố. Sách của họ được xuất bản:

- *Cuộc Cách Mạng Việt Nam Đi Về Đâu?* (Thiên Giang – 1947).
- *Cuộc Cách Mạng Việt Nam Thành Công Chẳng, Và thành công cách nào?* (Tam Ích - 1947).
- *Vấn Đề Nông Dân Việt Nam* (Thiên Giang – 1947)
- *Văn Chương Và Xã Hội* (Tam Ích – Thiên Giang – Thê Húc – 1948).
- *Dân Chủ Và Dân Chủ* (Tam Ích- Thiên Giang- Thê Húc - Thiếu Sơn – 1948).
- *Nghệ Thuật Và Nhân Sinh* (Tam Ích- Thiên Giang- Thê Húc 1949).
- *Văn Nghệ Và Phê Bình* (Tam Ích 1950).
- *Tìm Hiểu Biện Chứng Pháp* (Thê Húc – Thiên Giang - dịch Poltzer – 1949).

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Yếu Luận Kinh Tế Học* (Bách Việt 1949).
- *Lao Tù* (hồi ký Thiên Giang 1949).
- *Tia Năng* (tuyển tập truyện ngắn thế giới – Thê Húc dịch và bình – 1949).
- *Chị Dung* (truyện ngắn Hợp Phố 1949)

Mục đích của nhóm là *kiểm điểm lại những giá trị cũ để vạch một đường hướng dẫn về tương lai* (trích chủ trương của nhóm). Phương pháp của họ là *dùng duy vật sử quan để giải thích quá trình tiến hoá xã hội Việt Nam* (Văn Nghệ Và Phê Bình, trang 154). Họ cho rằng văn nghệ tiền chiến là những tác phẩm phản động, ru ngủ làm cho người ta quên đi cái nhục mất nước, cam phận làm tay sai cho thực dân và phong kiến. Tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn hay phong trào Thơ Mới chỉ ca ngợi tự do cá nhân, chỉ làm lợi ích cho đám trí thức tiểu tư sản, không có tính phục vụ quần chúng.

Họ cho rằng tác phẩm của nhóm Hàn Thuyên, Lan Khai, Trần Tiêu, Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng có phần ảnh hưởng ít nhiều nỗi khổ của quần chúng, nhưng vẫn còn mang tính chất lãng mạn, không có hướng giải quyết vấn đề. Những nhà văn nổi tiếng ở ngoại quốc như Jack London, John Steinbeck, Malreau, Sartre ... xa lạ đối với quần chúng.

Quan niệm sáng tác của họ là tả chân và: *Nghệ sĩ không phải là người lạc ra ngoài xã hội: nghệ sĩ là một cá nhân xã hội có tương quan với đời sống, có nhiệm vụ lịch sử, nghệ sĩ vừa là nghệ sĩ vừa là chiến sĩ.* (Văn Chương Và Xã Hội, trang 121).

Nhóm Chân Trời Mới, được đánh giá là nhóm rất tiên bộ nhưng bộ ba trụ cột là những người quá khích, những ai không tán đồng quan điểm, lập trường của họ đều bị họ phê phán thẳng tay. Nhóm đã tạo được sự sôi nổi trên văn đàn đương thời, nhưng đến năm 1950, tình hình chánh trị đã thay đổi, Tam Ích bị bắt nhóm Chân Trời Mới tan rã.

1) Tam Ích



Tam Ích Lê Nguyên Tiệp (1915-1972)

Ông tên là Lê Nguyên Tiệp, ngoài bút danh *Tam Ích*, ông còn ký *XXX* và *Trúc Lâm*. Ông là người xã Ngọc Đường, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. thân phụ là cử nhân Lê Nguyên Phong. Năm 1935 bỏ quê hương Thanh Hóa vào Nam tham gia nhóm Đệ Tứ của Tạ Thu Thâu. Hồi thập niên 40, đầu 50 ông ở Sài Gòn hoạt động ủng hộ kháng chiến, thành lập nhóm Chân Trời Mới nghiên cứu chủ nghĩa Mác Xít. Nhóm Chân Trời Mới đã tung hoành một thời gian, những bài tham luận của Tam Ích được đón đọc một cách nồng nhiệt, uy thế của Tam Ích lên cao thì vào đầu năm 1950, ông vào thăm chiến khu Miền Tây, khi về Sài Gòn một thời gian, chuyện đó bị lộ nên bị mật thám bắt. Cuối cùng ông bị đưa đi an trí ở Đà Nẵng, tại đây ông làm tự điển Tự Vị Pháp Việt với Đào Văn Tập và đi dạy Pháp Văn.

Tam Ích bị bắt, Bách Việt và Thiệu Sơn vào chiến khu hoạt động, Thiên Giang và Hợp phố vẫn ở Sài Gòn, Nhóm Chân Trời Mới không còn hoạt động được coi như tan rã từ năm 1950.

HUYỀN ÁI TÔNG

Vài năm sau Tam Ích được trả tự do, ông về Sài Gòn, viết báo và dạy học. Năm 1954 đồng bào miền Bắc di cư vào Nam trong đó có đồng bào Công Giáo Ba Làng tức là các làng Sùng Mãn, Ngoại Hải, Như Xuân và các làng không Công Giáo như Du Xuyên, Biên Sơn, Ngọc Đường, đã báo tin cho Tam Ích biết cụ Tú Ngọc Đường thân phụ của ông đã bị chính người con trai, cũng là em ruột của Tam Ích, một cán bộ cộng sản, đưa ra tố khổ. Cụ Tú Ngọc Đường phải tự vận chết, còn cụ bà thì bị đuổi ra khỏi nhà. Hẳn là từ đó ông ông có thời gian suy tư về chủ thuyết mình đã nghiên cứu, áp dụng, cổ vũ cho người khác theo, ông đã đánh giá được toàn bộ, nên trong một bài phỏng vấn, ông đã đánh giá được toàn bộ, nên trong một bài phỏng vấn, ông đã trả lời : *“TAM ÍCH: – Xưa kia tôi chưa từng áp dụng triệt để phương pháp duy vật biện chứng trong những bài phê bình văn học của tôi. Tôi là người ham học, ham tìm hiểu; tôi nghiên cứu thuyết ấy cũng như tôi đọc kỹ bộ Nho Giáo của Trần Trọng Kim chẳng hạn... Nói rằng xưa kia tôi đã thử thách thì đúng hơn...”*

Ngày 5 tháng 1 năm 1972, Tam Ích tự tử bằng cách thắt cổ chết, ông đã đứng trên chông sách, có thể là những quyển sách thời trước ông đã nghiên cứu, sáng tác nó nay ông đứng lên đó đập đổ chúng, bỏ tất cả vì đã tin và cổ vũ cho một chủ thuyết sai lầm. Ông chết tại nhà riêng số 563/74 đường Phan Đình Phùng, Quận 3, Sài Gòn hưởng dương 57 tuổi.

Đề tưởng niệm Tam Ích, ngày 15 tháng 05 năm 1972, *Tạp chí Văn* (Sài Gòn) có ra số đặc biệt, giới thiệu mười tiểu luận đặc sắc của ông.

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Nghệ thuật và nhân sinh* (Tủ sách Chân trời mới, Nam Việt 1951)
- *Văn nghệ và phê bình* (Nam Việt, 1950)
- *Dialogue* (Pháp ngữ, 1965)
- *Văn chương và xã hội* (Nam Việt, 1948)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Dân chủ và Dân chủ* (Nam Việt, 1948)
- *Kêu thương* (dịch, Chúng ngôn, 1967)
- *Trẻ Guernica* (truyện dịch)
- *Sartre và Heidegger trên thảm xanh* (1968)
- *Ý văn I* (khảo luận, 1969)

Di cảo chưa in:

- *Triết học Đông Tây chung quanh bàn tròn*
- *Lần nữa* (kịch dài)
- *Ý văn II*
- *Hồ sơ văn hóa*
- *Phê bình tiểu luận*: 10 văn sĩ tiền chiến và hiện đại, cùng nhiều tiểu luận đăng trên các tạp chí ở Sài Gòn.

Trích văn:

Ý Văn 1

Em Tảo, anh nhớ Thầy Mẹ, nhớ em, nhớ tất cả các em và các cháu lắm...

Thân ái tặng vợ tôi Diệp Truyền Vân, trong những ngày thanh bạch nhất, vẫn trọng ý chí văn nghệ của chồng.

Thay lời nói đầu

Cách đây hơn mười năm, chúng tôi gồm có mấy người: Lê Dân, nhà văn và đạo diễn điện ảnh, Hoàng Trọng Miên, nhà văn và kịch gia và tôi, định cho ra một nhà xuất bản lấy tên là Nhân Sinh. Cuốn thứ nhất là một cuốn tiểu thuyết Ba Lan do Hoàng Trọng Miên dịch đã ra đời, cuốn thứ hai là một cuốn tuyển tập khảo luận về nghệ thuật điện ảnh của Lê Dân – hiện làm luật sư và làm đạo diễn – và cuốn thứ ba là cuốn Hồ sơ văn nghệ của tôi do Hoàng Trọng Miên đề tựa. Hai cuốn sau

HUỶNH ÁI TÔNG

chưa kịp ra thì việc xuất bản của nhà Nhân Sinh, vì hoàn cảnh, không tiến hành nữa.

Ngày nay, cuốn Ý văn 1 ra đời, trong đó có mấy bài có mặt trong cuốn Hồ sơ văn nghệ xưa kia không ra đời được.

Bài tựa của văn hữu Hoàng Trọng Miên viết ngày đó, tôi xin trích đoạn chính, ghi ấn tượng của bạn đối với vấn đề phê bình nói chung và đồng thời với văn chương của chính tôi:

"Kẻ sáng tác nhìn nhà phê bình, phân biệt ra làm hai loại:

Một loại như dây tầm gửi, sống bám vào cây sáng tác, đã không bổ ích gì cho tác phẩm và người sản xuất mà còn hại đến màu mỡ đất sống, thui chột mầm giống nữa. Đó là lối của các nhà phê bình thụ động, võ đoán, chủ quan, xuyên tạc, thiếu tinh thần khoa học. Mùa màng văn nghệ rất ngại giống phê bình cào cào ấy, hạng thầy bói phỉnh phờ độc giả và cả chính bản thân họ nữa. Người sáng tác sợ những lời khen của nhà phê bình vô ý thức, ba phải, khi đưa con tinh thần của mình chẳng may lọt vào phùng mắt trắng.

Phê bình là một tác động cần thiết cho sự phát triển và tiến hóa của văn nghệ, nhưng phê bình nhảm thì cũng như kẻ chúng tá nói bậy. Thứ câu phê bình bắt nhịp giữa người đọc với kẻ sáng tác mà mục nát dễ làm cho độc giả lọt chân nhào đầu vào chỗ hiểu lệch sáng tác phẩm. Kẻ sáng tác có thể vui lòng tất cả trước mọi lời phê bình, miễn là phê bình đừng thiếu sáng suốt.

Một loại phê bình khác, có thể là một thứ kích thích tố cho sự thai nghén, sản xuất văn nghệ, một động lực thúc đẩy kẻ sáng tác xây dựng đúng mực. Hạng phê bình này là những kẻ sáng tạo lại một lần nữa tác phẩm văn nghệ trong khi đi sâu vào tác giả, khám phá, gợi cho người đọc thấu suốt kẻ sáng tạo. Sự

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thông cảm giữa Bá Nha với Tử Kỳ tất nhiên phải rung động đến người thứ ba, là độc giả.

Với phương pháp phê bình sáng tạo trong một sự nhận định ý thức, khách quan, khoa học, nhà phê bình là người hướng dẫn cho độc giả, vừa là bạn xây dựng cho kẻ sáng tác – dù là đã phá tác phẩm...

Trong một tình trạng xã hội bế tắc, sáng tác văn nghệ bị dồn ép, vấn đề phê bình đặt ra không phải là dễ dàng, nhà phê bình thiếu đối tượng cũng như nhà sáng tác thiếu tự do, tấm gương giải phẫu phê bình đôi khi phải phản chiếu màu sắc văn nghệ của chân trời xa, có thể ngỡ ngờ cho người đọc ở đây... Mang lốt một viên trọng tài để xét đến hồ sơ, nhưng nhà văn Tam Ích không có cái vẻ khô khan và độc thuộc lâu luật pháp văn nghệ vì anh là một nghệ sĩ, và phê bình đối với anh cũng là một cách sáng tạo.

Phê bình sáng tạo, ngọn đèn rọi của nhà phê bình biết chiếu sáng vào những khía cạnh nào đó để làm nổi bật cả tiềm thức vô thức của kẻ sáng tác cũng như sức mạnh văn nghệ tiềm tàng trong tác phẩm. Nhà đạo diễn biết sáng tác biết tạo nên tài nghệ của diễn viên trên màn ảnh, thì nhà phê bình sáng tạo với tác phẩm văn nghệ cũng thế.

Kẻ sáng tác là người cần có một vốn liếng lớn về tinh thần, nhà phê bình phải là một người hiểu nhiều, vươn cao tới người sáng tác để cùng tác giả đi trên con đường đưa đến sáng tạo. Thế giới tái tạo trong tác phẩm văn nghệ, nhà phê bình cũng cần sống không kém sức sống của người sáng tác, và quan điểm lại cần sáng suốt đặc biệt để khỏi lệch trong lúc phê bình.

Sáng tác là khó, nhưng phê bình không phải là dễ – khi mà nhà phê bình cũng là một nghệ sĩ. Một nghệ sĩ, một lý luận gia, tất cả gồm chung thành nhà phê bình.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nhà phê bình thường bị nhìn bằng một con mắt khó chịu, nhưng trong văn nghệ chê không phải là phá hoại mà khen chưa hẳn là xây dựng, và phê bình đâu có phải chỉ là chuyện khen chê – mà thiếu phê bình thì văn nghệ kém phát triển và văn nghệ sĩ cũng chậm tiến – nhất là ở nơi mà giá trị văn nghệ chưa được đặt đúng chỗ trong sự sống của con người.

Trong khi ấy thì nhà phê bình vừa đẹp mọi sự hiểu lầm giữa kẻ sáng tác với người đọc, đồng thời vạch lối thích ứng với con đường đi lên của văn nghệ – "Bà mẹ chồng" phê bình phải "làm dâu cả mấy mặt" như một kẻ đi dây vừa phải múa cho đúng điệu. Sáng tác cần ở người đọc một mức hiểu biết nếu không phải là một vốn liếng tối thiểu vỡ lòng về văn nghệ – để tránh cảm tưởng thường không đứng vững về một tác phẩm sáng tác hay phê bình.

Đối với những lời khen của bạn, người sáng tác chỉ sợ phụ lòng bạn, phải nhận mà dè dặt vì sợ không xứng đáng. Tôi tưởng những ý nghĩ của họ Hoàng là để áp dụng vào vấn đề phê bình văn nghệ nói chung – như tôi đã nói.

Thưa bạn đọc, đây là Ý văn tập một, tập trung những bài về văn học thuần túy – nếu có thể nói thế. Ý văn tập hai sẽ tổng hợp những bài về triết học tổng quát, in sau cuốn này. Cũng xin phép thưa thêm rằng, sách này đáng lẽ gọi Ý tưởng và nhân sinh theo như Nhà xuất bản Lá Bối đã tuyên bố.

Đầu Xuân năm Đinh Mùi

Tam Ích

Siu cô nương của Mặc Đỗ

Người ta nhận thấy có hai loại tiểu thuyết nổi bật lên trong văn học: một thứ tiểu thuyết lịch sử một cá nhân (roman-histoire-d'un-individu) – nhất là tiểu thuyết từ cuối thế kỷ XIX trở về trước; và một thứ tiểu thuyết lịch sử một đoàn thể (roman-

histoire-d'une-collectivité), như *Trại Tân Bồi* của Hoàng Công Khanh ngày trước hay *En un combat douteux* của Jonh Steinbeck ra đời đã lâu rồi...

Cuốn *Siu cô nương* là một trong một số ít ngoại lệ: đây là một cuốn tiểu thuyết... lịch sử... ba người, thêm vào đó một xác chết muốn nói nhiều, và hai con đĩ – nói cho đúng chẳng phải đĩ mà cũng chẳng phải gái chính chuyên. Đem hai con đĩ ấy qua St. Germain des Prés, họ có thể mặc một thứ áo màu khác, hay đặt họ vào sách của Francois Sagan, hai con đĩ ấy có thể sẽ là những nhân vật *Trong một tháng, trong một năm* – giống nhau hay khác nhau thì cũng vậy...

Sáu người, kể cả người chết, lưu động trên một sân khấu đầy màu sắc phũ phàng – một thứ màu sắc *dã thú* (fauvisme) lưu động trên một khung nhân sinh mất thăng bằng... Sân khấu này do một nhà văn "dàn cảnh" tên gọi là *lịch sử* sắp đặt âm thanh và màu sắc: Bắc Việt – nói một cách khác: Hà Nội – chung quanh những ngày đất nước sắp có một biên giới mới: vĩ tuyến 17 vạch trên một tờ giao kèo mới: Hiệp định Genève 1954.

Đây là một thứ náo nhiệt tung bùng ít có trong lịch sử dân tộc Việt Nam, bao phủ một mảnh sống trình độ hi nộ ái ố... lên rất cao, một mảnh sống của cả một dân tộc mà tiếng nói của Trời Phật cổ truyền không vọng lên được... mà sự thăng bằng của con người gặp một phen thử thách rất lạ.

Máy camera của Mặc Đỗ thu một số góc cạnh vào phòng tối: lát nữa ba người thanh niên, hai con đĩ và một xác chết sẽ hiện trên màn ảnh, và kết cuộc là ba chàng sẽ giã từ Hà Nội để vào Sài Gòn, tránh cộng sản – thực ra câu chuyện *Siu cô nương* đại khái cũng chỉ có thế. Bối cảnh không đậm lắm (tôi sẽ nói tới), nhưng nhân vật thì hiện ra gần hết kích thước của màn trắng – gros plan.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ba người này là một thứ thanh niên trí thức tiểu tư sản của một thời đại mới: con người họ là kết quả của một sự hỗn hợp. Phòng thí nghiệm của lịch sử, của hoàn cảnh xã hội đã phù hợp trong ba người đủ thứ "chất hóa học" từ xa tới, từ đất nước mọc lên, từ quá khứ còn vang lại tạo nên sử tính cá nhân, từ hiện tại mất thăng bằng và từ tương lai mù mù mịt mịt... Những "chất hóa học" này phong phú và thiếu thứ tự: một chất *tân quốc gia* (néo-nationalisme), một chất *tân tả* (nouvelle gauche), một chất chống đối (homme révolté) theo danh từ của Albert Camus, một chất hiện sinh (existentialisme)... giao động trên căn bản của chất Gide và Valéry... đã nhạt rồi, và thường khi xung đột với những thứ "hồng huyết cầu" văn hóa Nho Phật Lão của dòng máu cha ông truyền lại đến đời ba chàng thanh niên thì màu đã phai nhiều. Thêm vào đó chất *nghệ sĩ*... rất đậm.

Ba người đó thuộc về những hạng người yêu nước, yêu dân tộc, muốn cho *lịch sử có ý nghĩa* nhưng không muốn chiếm độc quyền một *danh từ* đẹp nào! Họ tự dựng cho họ một lý tưởng riêng, cũng như tất cả mọi người thanh niên từ hai mươi đến bốn mươi của dân tộc Việt Nam ngày nay, ai có lý tưởng nấy. Và nhất là họ không yêu nước như những người cộng sản: nghĩa là họ chống cộng.

Trên phương diện cá nhân, họ ham sống như James Dean, họ chán chường như Sagan, họ hăng hái, họ hi, nộ, ố... và cũng như tất cả mọi nghệ sĩ, họ không thừa nhận những công thức hiện hữu của xã hội, họ ghét sự dung phạm vô vị của đời sống tẻ nhạt... và thái độ trí thức của họ – thái độ của những người đã *lựa chọn* và những người "cùng một lứa bên trời lận đận" – đượm một hương vị thất vọng và rất hiện sinh. Họ *hy vọng* như những kẻ... đương *thất vọng*. Tôi nhớ hình như Emmanuel Mounier có danh từ "*l'espoir des désesérés*" (hy vọng của những kẻ thất vọng) để chỉ thứ hy vọng của những nhân vật trong tác phẩm của Sartre, Camus, Malraux là những người ở

duyên hải Đại Tây Dương... còn bên Việt Nam mình là một số thanh niên trí thức trong đó có nhân vật *Siu cô nương*.

*

Họ làm gì, dự định những gì, trong lúc *lịch sử* đương vạch biên giới tại vĩ tuyến 17 giữa đất nước, và đương thử thách một sự "hợp chất" trên đời sống hai mươi lăm triệu người?

Làm gì thì chưa biết, nhưng khi kết thúc thì tác giả dè dặt, và những nhân vật nói thứ ngôn ngữ của những người *phóng biếm* (cinique)... Thấy họ lên xe lửa vào Nam (ở mấy trang cuối cùng của *Siu cô nương*), mà lòng thì cũng nao nao xuất ngoại – một thứ nao nao chung, sản phẩm tâm lý của cái *giữa thế kỷ hai mươi* thiếu thăng bằng này...

Mộ nói: "*Chúng mày khéo lòi thôi, tao đã nói mãi: ra đi là mất. Mất thì phải làm lại, còn cãi nhau nổi gì?*"

Lũy cãi: "*Chết mất mát gì mà kêu ca*".

Mộ phản đối: "*Có mất. Mất một con đĩ và một cái xác chết*".

Lũ tu một *hớp rượu*, *gật gù*, *rất buồn*: "*Ừ, hai con đĩ và một cái xác chết*".

Xin nói rõ: cái xác chết đây là cái xác chết của *Hiểu*: một thanh niên trí thức, loại *bốn mươi*, có học, có lý tưởng, nhưng chết vì đau ho lao nặng quá. Còn hai con đĩ: một con là *Siu cô nương*, một cô gái trí thức lai Tàu, làm việc cho một nhà khiêu vũ, biết nói tiếng Pháp, có trong tủ sách một vài cuốn sách hiện sinh... *Mặc Đồ* đem *Siu cô nương* vào trong truyện làm *cái cơ* để cho những nhân vật khác lưu động trên sân khấu một cách mềm dẻo: một vai phụ nhưng chập chờn trong toàn diện cuốn sách như một nếp duyên... Cũng nên thêm rằng *Siu yêu Mộ*, và *Mộ yêu Siu*, hai người tự mình dấn dớ với chính mình, tự mình

HUYỀN ÁI TÔNG

đổi chính mình – ngâm hai câu thơ của Thế Lữ trong tâm tư – tôi nói lại – trong tâm tư – "Giữa lúc non sông mờ cát bụi...".

Còn con dĩ thứ hai là Loan, một cô gái đẹp của một nhà nho giáo, hy sinh tấm thân trong trắng cho sĩ quan Pháp để phụng sự đảng... Mà thiệt là rắc rối: Loan lại yêu Thái, một luật sư ở Hà Nội – hai tâm hồn thương nhau nhưng tự dối mình, yêu nhau nhưng khó lấy nhau, giữa lúc một người (Loan) vào đảng cộng sản như tin đồ vào giáo đường, còn một người (Thái) lại chống cộng!

Chính cái hương vị phóng biếm ấy đã làm cho *Siu cô nương* có một thứ duyên văn nghệ kín đáo và đậm đà... (Nếu Mộ lấy Siu, Loan lấy Thái, và cả năm người dẫn nhau đi Sài Gòn thì – tôi nói thật – cuốn tiểu thuyết đã nhạt đi một phần lớn...). Cuối cùng, Thái từ chối Loan và Loan thức một giấc mộng nửa hư nửa thực; và Mộ từ chối Siu để Siu chạy đi tìm một anh chàng trọc phú người Trung Hoa vẫn có lối dụng tình yêu trong nhà ngân hàng, để nhào vào lòng "người yêu" một cách rất "xì ních", giấu sự đau thương giữa hai cánh tay một người lớn cơ thể hơn lớn về phần... hồn...

Thái, Mộ, Lũy, trên chuyến tàu vào Sài Gòn mơ hồ tiếc hai con dĩ trong tiềm thức mà không dám thú nhận. Vì vậy, Mộ và Lũy đã đặt mối *tình* với dĩ ngang cái chết thiêng liêng của một người bạn mà tình thân hữu cao quý như tất cả mọi thực thể có vị trí trên bàn thờ thần tượng. Cái chết của bạn và mối tình của con dĩ đều có địa vị trong lòng người: giữa hư và thực, giữa cái đáng tôn thờ và cái đáng chà đạp, biên giới mờ mờ không rõ ràng... Tác giả thể hiện được trường hợp tâm lý đó trong tác phẩm, kể cũng đã thực hiện được một *tình thế tiểu thuyết* (situation romanesque) ngộ nghĩnh trong khí hậu văn nghệ... Đọc cuốn *Siu cô nương*, người ta có ấn tượng như đã đọc một cuốn tiểu thuyết Âu Mỹ gần thành công. Đúng hẳn trên phương diện *kỹ thuật tiểu thuyết*, từ sau Thế giới đại chiến lần thứ Hai, nói về tiểu thuyết dày bốn năm trăm trang, ngoài cuốn

Nhìn xuống của Sao Mai ở Hà Nội (khi chưa có biên giới tại vĩ tuyến 17) và những cuốn mà tôi không có hân hạnh được đọc, tôi thấy cuốn *Siu cô nương* là một thành công. Còn những truyện như *Trại Tân Bồi* của Hoàng Công Khanh, *Bếp lửa* của Thanh Tâm Tuyền... làm người ta nhớ đến tác phong *Á Cu chính truyện* của Lỗ Tấn, *Des souris et des hommes* của Jonh Steinbeck – kể cả *Bonjour Tritesse* của François Sagan... là những nghệ phẩm không dài không ngắn mà có nhiều nhà phê bình gọi là tân truyện – *nouvelle*.

*

Phần cuối cùng của *Siu cô nương* mang một đề từ: "Tirer la morale DE l'histoire n'appartient pas à l'écrivain". Câu này là của R.M. Albérès, tác giả những cuốn *La révolte des écrivains d'aujourd'hui; L'aventure intellectuelle du Xxe siècle, Bilan littéraire du Xxe siècle...* Nếu tôi không lầm thì riêng tác giả, sở dĩ tác giả dùng câu ấy làm đề từ vì tác giả dè chừng những nhà văn có ác ý khi phê bình lại đặt ra vấn đề luân lý và đạo đức.

Ngày xưa ông Ngô Đức Kế đã bắt *Truyện Kiều* làm một cuốn sách giáo khoa luân lý nên Tố Như tiên sinh bị một trận... oan, mà nói đúng ra, người chịu trách nhiệm gián tiếp là ông Phạm Quỳnh. Cũng ngày xưa, *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách đã một vài lần hiện ra dưới ánh đèn... luân lý nên dưới ngọn bút của vài văn nhân nho sĩ, lan *tố tâm* đã bị bùn tạt vào màu trình bạch. Và cứ thế, người ta có thể bắt Khổng Tử làm nghệ sĩ..., Bồ Tùng Linh làm nhà chính trị... để công kích...!

Từ đầu thế kỷ hai mươi về trước, trong văn chương, giữa tác giả và độc giả, gần như kín đáo hẹn nhau để nói một thứ ngôn ngữ, để vọng một thứ âm thanh, tiềm tàng cùng nhau duy trì những *giá trị* tinh thần... những giá trị văn nghệ (có người gọi trường hợp đó là: *complicité littéraire et morale*). Từ đầu thế kỷ hai mươi đến giờ, giới văn nghệ bỗng một sáng quay lưng

HUYỀN ÁI TÔNG

lại thứ văn *chương nhân văn*. Một số tiểu thuyết gia trình bày đời sống, nhân vật và tác động nhân sinh (cụ thể và trừu tượng), lồng trong khung thực tại bi đát, trần trụi, tối om, đôi khi đến... dơ nhớp... và dưới một thứ ánh sáng "siêu hình": tác giả dùng ống kính "siêu hình" để chiếu vào *con người cụ thể* và đời sống cụ thể. Họ không làm nhà luân lý – theo kiểu truyền thống – họ không dạy đời...

Còn một số tiểu thuyết gia khác nữa tạo ra một thứ văn chương khách quan *phi ngã* (littérature impersonnelle) tác giả không có mặt trong sách, tác giả kể... như những máy chụp hình ghi ngoại cảnh vào ống kính, ghi màu sắc, âm thanh... ghi cả những thực thể trừu tượng và siêu hình trong trí người, trong lòng người, trong tác động của nhân sinh. *Văn học tiểu thuyết* thứ hai này – sau khi thế kỷ mười chín chấm dứt ở Pháp với chủ nghĩa *tả chân* và *duy nhiên* – trưởng thành ở Mỹ và một ngày một rộng... Kết quả của một quá trình biến chất mơ hồ là *kỹ thuật* của những nhà tiểu thuyết Mỹ là một thứ kỹ thuật mà người ta gọi là *tâm lý khách quan* (psychologie objective) đượm một hương vị độc thoại về tình cảm (monologue interieur). Kỹ thuật này là một sản phẩm gián tiếp của chủ nghĩa *duy nhiên* (naturalisme), bắt đầu từ hậu bán thế kỷ XIX bên Pháp với Emile Zola, phát triển ở Mỹ vào tiền bán thế kỷ XX, và thập thoảng ở Tàu với Lỗ Tấn, Lao Xá, Tào Ngu, màu sắc và "kiến trúc" có khác nhưng *nguyên lý văn nghệ* không xa bao nhiêu... Tác giả không có mặt trong tác phẩm và người đọc truyện như ngắm tranh *án tượng* và *dã thú*... Những ý tưởng sẽ tự nhiên phát hiện từ *sự kiện* trong chuyện. Tác giả trọng sự tự do của độc giả: người đọc cứ việc đọc... như khán giả cứ việc nhìn màn ảnh... có khác là ở trên màn ảnh thì các "cảnh" cứ việc tiếp nhau theo một tốc độ bất thị giác làm việc nhiều hơn lý trí. Còn coi sách thì người đọc sách có thì giờ *sống* với sự kiện, và từ sự kiện, ý tưởng hiện ra trong thông minh của con người: trong sách không có nhà truyền giáo, nhà chính trị... làm "văn chương", nói "văn chương" mù mịt... dạy người như những nhà luân lý hay những triết gia thử thách sự

kiên tâm của con người. Từ sự kiện, nó *nói* lấy. Từ sự kiện, "triết lý" tiềm tàng phát sinh rồi hiện ra trong trí người đọc: người có tự do, muốn nghĩ sao về việc xảy ra thì nghĩ... không bắt buộc phải đeo cùng một thứ kính với kính tác giả... không bắt buộc phải *theo*, phải *đồng ý*, phải *sùng bái* chẳng hạn...

Mà cũng phải, nếu phải theo, phải đồng ý, tôi cho là con người "nghèo" đi! Con người chẳng phải chỉ "nghèo" đi vì tôn giáo như Ludwig Feuerbach đã nói (L'homme s'appauvrit en enrichissant Dieu) mà còn nghèo đi vì tất cả mọi thần tượng lớn nhỏ, xa gần, cao thấp, cụ thể hay trừu tượng... dù thần tượng đó hiện ra dưới hình thức một bức tượng để trong giáo đường, dưới hình thức một *hệ thống ý tưởng*, hay dưới hình thức một *ý tưởng* trong thư viện... Xin thú thực là tôi thích đọc tiểu thuyết Mỹ hơn tiểu thuyết Pháp là vì vậy. Người ta có thể đọc *Pour qui sonne le glas* của Hemingway hai lần, nhưng đọc Jules Romain chưa tới nửa sách đã thấy nản. Thế thì cái chuyện *La condition humaine* hay *L'espoir* của Malraux, *Drôle de jeu* của Roger Vailland..., in nhiều lần cũng không phải là lạ!

Nếu chúng ta cứ đeo mớ *kính* luân lý và đạo đức mà phê bình tiểu thuyết Mỹ thì chỉ có một cách là đóng cửa văn hóa lại! Xin thú thật là tôi đã đọc một truyện ngắn của Hemingway nhan đề *Le Révolutionnaire* (Nhà cách mạng) dài vồn vện có một trang sách không hơn không kém, mà tôi đã suy nghĩ rất nhiều... Một chuyện vặt, rất vặt, không đầu không đuôi, vậy mà những chi tiết trong chuyện *nói* rất nhiều – xin nói lại: *nói* rất nhiều... Tôi cứ tưởng đọc mấy trang *Nho giáo* của Trần Trọng Kim hay một bài đại luận của Lương Khải Siêu dịch ra tiếng Việt, cũng đã suy nghĩ về *nhân sinh*, về *cách mạng*, về *con người*... chẳng hạn dài như tôi đã suy nghĩ trong khi đọc một *truyện rất ngắn* của Hemingway vậy...

*

HUỶNH ÁI TÔNG

Mặc Đỗ có chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết Âu Mỹ – nhất là Mỹ – để tự tạo cho mình một *kỹ thuật* không? Tôi tin rằng có một phần nào. Người viết *Siu cô nương* có lẽ đã ý thức được việc ấy nên cũng ngại, ngại rằng có người sẽ đeo những thứ kính... chính trị, kính... lý tưởng, kính... luân lý màu sắc khác chẳng hạn để nhìn sách mình, anh đã để một *đề từ* (épigraphe) trên phần cuối cùng *Siu cô nương*.

Tác giả đã thành công trong kỹ thuật *dựng* một cuốn tiểu thuyết; nhưng anh cũng sợ, nếu người ta muốn nghiêm khắc, người ta sẽ cố tìm sâu trong lá... Hoàn cảnh lịch sử về văn hóa Việt Nam là một hoàn cảnh đầy những *luận cứ* để cho mỗi một công trình văn hóa gì, dù hoàn hảo, cũng mang một vài khuyết điểm là ít...!

*

Bây giờ có bạn sẽ hỏi về vấn đề *nội dung* của *Siu cô nương*. Tôi xin nói: khen hay chê *Siu cô nương* là tùy ở chủ quan của mỗi người. Ở đời ai cũng có đeo một thứ kính *vũ trụ* và *nhân sinh* riêng để nhìn đời sống và sự nghiệp lớn nhỏ của nhân sinh.

Nói cho đúng, vấn đề *nội dung* này rắc rối lắm! *Lôi vũ* của Tào Ngụ một sớm bỗng lên thảm xanh, *La Tempête* của Ehrenbourg ngày xưa cả Hội Văn nghệ Liên Xô cho là *phản tả chân xã hội* và nếu không có Staline thì đã vào sọt rác... thì những người đương thời (như các bạn văn nghệ và tôi) của những cuốn sách đương thời ăn nói làm sao cho *ôn*, cho hợp với *không gian* và *thời gian* – nhất là *thời gian*?

Ai muốn phê bình *nội dung* *Siu cô nương* làm sao thì phê bình... Tôi tuy không cùng tư tưởng với các bạn nhóm Quan Điểm nhưng cũng không đề cập. Tôi hăng đeo kính *thuần văn nghệ* để đọc sách *Siu cô nương* của Mặc Đỗ, để đọc truyện ngắn *Ba con cáo* của Bình Nguyên Lộc, để ngắm tranh *án*

tượng hình dung những người "một sáng bụng thấy đói, trăm năm thân phải liều" méo mó, gầy ốm, tởm... của một vài họa sĩ ấn tượng chẳng hạn...

*

Nhưng đã nói chuyện *nội dung* thì cũng xin nói nốt một chi tiết. Trên phương diện *kỹ thuật tiểu thuyết* (technique romanesque), Mặc Đỗ đã thành công. Nhưng về *nội dung*, tôi có một điều trách tác giả.

Ấy là tác giả thiên về *nhân vật* và *động tác*, quên đi một ít màu sắc của *bối cảnh*. Cái quãng thời gian chung quanh ngày Hiệp ước Genève năm 1954 trên đất Hà Nội là những ngày rất phong phú, đầy ăm ắp... Khí hậu dày như sương mù; không khí náo nhiệt và bề bộn, toàn diện căng thẳng những *hỉ nộ ái ố*... Không khí đổ vỡ tràn khắp nơi, chan hòa khắp chốn. Nhân sinh mất thăng bằng, nếp sống gãy đổ, các *giá trị* nghiêng lệch... Bối cảnh chung đó, tương họa sĩ nên vẽ bằng những nét phũ phàng của phái *ấn tượng* hay *dã thú*, phải rậm, dày, sâu – nhất là bối cảnh ấy lại quy định tác động của con người – của Mộ, Thái, Lũy... Mặc Đỗ một phần nào, đã quên điều ấy nên *khí hậu tinh thần* trong tác phẩm hình như hơi thiếu... Sartre có nói một cuốn tiểu thuyết là một cái gương và đọc tiểu thuyết là nhảy vào trong gương... Vụt một cái, người ta có ấn tượng là ở bên kia cái gương... giữa những *người*, những *vật* quen quen (*người* đây là *nhân vật*; *vật* đây nói chung là *bối cảnh*). Người ta "nhảy" vào *Siu cô nương* là để tìm một số người quen quen: Thái, Mộ, Lũy... kể cả người chết và gái điếm, coi có thể tìm một chút *đồng hóa* (identification) nào chẳng, và là để sống giữa một *bối cảnh* vừa quen vừa lạ... Quen ở chỗ Hà Nội là nơi "nghìn năm văn vật đất Thăng Long", ai cũng đã ít nhiều thở những thứ không khí. Lạ ở chỗ đương xảy ra một chuyện lớn trong lịch sử: cảnh có lạ, người có lạ, màu sắc đương biến, ngắn "phong vũ biểu" đương xuống lên và xuống lên một nhịp loạn... Ở trường hợp thứ hai, Mặc Đỗ đã quên đi một ít nét,

HUỶNH ÁI TÔNG

thiếu đi một vài mẩu: người nhảy vào "gương" thấy thông minh của mình hơi ngạc nhiên và óc tò mò của mình phải làm việc nhiều hơn một chút... Có lẽ Mặc Đỗ sẽ trả lời tôi rằng chính *tác động* và *ngôn ngữ* nhân vật – theo kỹ thuật sáng tác của tiểu thuyết gia Mỹ phỏng của điện ảnh – tạo ra và gọi ra bối cảnh?

1959

Thần tháp rùa của Vũ Khắc Khoan

Hình như Vũ Khắc Khoan đã viết nhiều lắm. Nhưng tôi tưởng chỉ đọc một *Thần tháp rùa* cũng đủ hình dung được tác giả, đề thuyết của tác giả và nội dung... bức thư không niêm – cái *message* chẳng hạn – họ Vũ gửi cho thiên hạ. Nói cho đúng: cho một số người.

Đây là bốn chuyện thần thoại – những chuyện thần thoại thông thường mỗi một người Việt Nam có trong trí nhớ. Nói một cách khác: chẳng có gì lạ cả! Nếu có lạ là ở chỗ khác kia! Bối cảnh, nhân vật, những trường hợp chủ quan và khách quan, những chuyện đầu đầu, những chuyện xa xưa, cũng vẫn vậy... Vẫn những mẫu chuyện mà những đêm dài có trăng hay không có trăng, người Việt Nam này kể cho người Việt Nam kia nghe để quên đi trong chốc lát cái đời sống tàn bạo nặng nề và phi lý! Duy chỉ có khí hậu tri thức là khác. Đối thoại mang một màu sắc, một vẻ khác. Còn một chỗ khác nữa: mỗi một nhân vật thần thoại không không gian và thời gian đều có chứa một mảnh tác giả. Khi thì tác giả gọi ra cái ẩn tượng tác giả có mặt trong sách, khi thì tác giả lại làm con người mà Jean Paul Sartre gọi là thứ *chủ quan ngoại cuộc* (subjectivité hors situation), không sống cái sống của nhân vật, chỉ đứng ngoài nhìn mình và nhìn nhận nhân vật lưu động rồi cùng sống với họ: vì họ, bởi họ, do họ – do chính mình! Cũng nên thêm một điều khác nữa: tuy là bốn chuyện thần thoại khác nhau, nhưng toàn thể cũng có một thứ nhất trí: người đọc tìm trong cái toàn

diện ấy ý muốn của tác giả. Đồng thời nội dung không rời rạc: người đọc có ấn tượng trí thức đối với người viết sách, một thứ ấn tượng người ta không thể nào có khi người ta đọc một vụn chuyện cổ tích, một vụn chuyện ngắn rời rạc khác nhau ở mọi phương diện. *Liêu trai chí dị* chứa biết bao nhiêu là chuyện, vậy mà người đọc vẫn có cái ấn tượng mình vừa ra khỏi một toàn diện nhất trí – đề thuyết là đề thuyết chung, khí hậu tri thức và tinh thần không đi một trăm ngã, nát, vụn vặt, loãng... Người đọc Bồ Tùng Linh thấy hẳn một bức chân dung họ Bồ vẽ bằng những nét vẽ phác... rất Á Đông, nhỏ và xinh, tinh vi đến chỗ màu sắc đi trong cõi trừu tượng...

Thần tháp rùa có chỗ... khác bộ *Liêu trai*. Người ta thấy một Vũ Khắc Khoan toàn diện, nét mặt bàng hoàng như một anh chàng vừa mới lén lút làm một chuyện thiếu đạo đức cổ truyền: chàng đã cưỡng hiếp một số chuyện thần thoại Á Đông... Người thần thoại e lệ trốn mất vào bóng tối, còn lại họ Vũ kênh cẳng ở đó, nghĩ đến chuyện thiếu những khai sinh cho một đứa con gọi là *lý tưởng*, chưa đặt tên rõ ràng... Thiên hạ nhìn họ Vũ như nhìn một nhân vật khó coi... nhưng họ Vũ tin ở mình, tin ở cử chỉ mình, bình tĩnh đi khai sinh cho *lý tưởng* của mình một đứa con có tới hai dòng... máu: một dòng *uyên nguyên*... và một dòng *hiện sinh* – tôi sẽ nói đến sau!

Cứ một cái chuyện mượn chuyện thần thoại làm bối cảnh cho lý tưởng đến *nói* tiếng nói tâm tư của chính mình cũng đủ người ta hình dung được một mảnh tác giả họ Vũ rồi! Chàng cũng không dối được mình: đó là một chàng nghệ sĩ trí thức tiểu tư sản sống giữa thế kỷ XX, và sống giữa một xã hội mà bao nhiêu giá trị đã nghiêng lệch... Chàng cũng như trăm nghìn văn nghệ sĩ trí thức tiểu tư sản khác: trốn vào bản ngã, phủ nhận đời sống (*négation de la vie*), ly dị với hiện tại và đi trốn... Trong những trường hợp này, kẻ thì tạo ra văn nghệ *siêu tả chân* để tìm một lối thoát, kẻ thì thể hiện tình cảm lên tranh *trừu tượng* để vạch giữa đời sống với mình một thứ biên giới... kẻ thì chửi đồng... kẻ thì tìm nạng phù dung làm nơi ẩn

HUYỀN ÁI TÔNG

dật... Một thứ *cách mạng* (révolutionnarisme) của những thứ người bất mãn... không thích nghi với cái thứ đời sống này và có tham vọng tạo một thứ xã hội khác... Vũ Khắc Khoan cũng như thứ anh, thứ tôi, cũng như mọi người... cũng ẩn trốn vào thần thoại... Có khác một chút là ở Vũ Khắc Khoan, một mảnh người đi trốn, một mảnh người bám lấy giữa thế kỷ XX để nói chuyện lý tưởng... thành ra họ Vũ như một người lấp ló trên một thứ biên giới chia hai cõi bản sắc của con người...

Nửa người kia của Vũ Khắc Khoan nói một chuyện. Chuyện gì? Khoan nói chuyện về nguyên lý của vũ trụ. "Trời đất phân phân hóa hóa, cái lẽ âm dương tương sinh tương khắc ở đây mà ra. Con người cũng như vạn vật cũng đều phải theo cái lẽ đó mà sinh sôi nảy nở... Con người lại nuôi cái yêu mến trở về nguồn. Nói như vậy không biết đạt được ý không?". Trên đó mấy dòng, họ Vũ đã nói: "... xin cho nương nhờ cái khí tự nhiên nơi đây để hướng về đạo lớn".

Ấy thế mà lát nữa trong cái trò ú tim giữa tác giả và đời sống, ta lại thấy tác giả muốn làm người hiện sinh! Có lẽ Vũ quên rằng tự mình đang xung đột với mình rồi...! Người hiện sinh không chủ trương có thứ nguồn tuyệt đối hay thứ đạo siêu hình hay đạo lớn nào và cho rằng *con người là tổng thể tác động của họ* trong đời sống.

Rồi tác giả nói về nhân sinh quan và đồng thời nói chuyện chân lý. Họ Vũ nhớ man mác chàng Phi Lạc sang Tàu... và nói: "Mã Khắc Tư cầm bút mà thiên hạ phân đôi. Một đảng tư bản đè xuống. Một đảng vô sản vùng lên. Tấn tuồng Hán Sở tranh hùng thuở xưa lại diễn. Chúng ta thật đã sa vào cái thế trên đe dưới búa...". Và họ Vũ cho rằng giữa xã hội hiện thời, con người "thường hay võ đoán, phân biệt giàu nghèo, quần tam tụ ngũ, nêu cao danh nghĩa mà lợi dụng lẫn nhau... Đến lúc đó, dứt áo ra đi là chuyện khó, còn buông xuôi ở lại thì dầu đứng về phía nào cũng sẽ mất cả bản chất con người...". Trong khi đó thì con người trí thức tiểu tư sản hối hận rằng mình đã "trút

nốt cái phần nhân tính để lại ven đường, lẻo đẻo... trở nên một con sĩ tốt, cúi đầu chịu lệnh một vị tướng vô hình".

Vì vậy, tác giả *Thần tháp rùa* cho rằng "khôn cũng chết, dại cũng chết. Vậy biết để sống", và đã lờ mờ muốn làm Tăng Diêm cuối mùa Xuân may áo mùa Xuân, rồi cùng với năm sáu người trạc độ hai mươi, cùng sáu bảy đứa trẻ, rủ nhau đi tắm sông Nghi, hóng gió nền Vũ vu rồi hát mà về... Lúc đó là họ Vũ thấy "chân lý ở đời không đơn giản như bụng dạ trẻ con... và chân lý vẫn chập chờn như đom đóp lập lòe giữa bãi tha ma". Vũ cảm thấy bắt đầu "thấy ngấy chữ nghĩa văn chương".

Họ Vũ thấy ngấy chữ nghĩa cổ nhân và bắt đầu đốt sách... và ly dị với quá khứ? Trong sự ly dị quá khứ, lẽ tự nhiên là họ Vũ phải trải qua một cơn khủng hoảng. Sau khi ra khỏi những giờ phút băn khoăn về thể cuộc, "xót xa như bị lột xác, rợn người như thoáng bóng ma, nhiều khi ê chề như bị lãng tri..." Vũ nghe tiếng gọi mơ hồ của Jean Paul Satre và *lựa chọn*: một thứ lựa chọn... *đau xót*...

Sau khi nghe tiếng gọi mờ mờ của con người *hiện sinh*, tác giả lựa chọn rồi lại theo tiếng gọi của Andre Malraux, chọn nghệ thuật làm nơi ngoại hiện cá nhân. Tú Uyên đã bỏ đi từ lâu (trong truyện *Người đẹp trong tranh*) nhưng họ Phan (Phan Đình Phùng) "rất quý bức tranh tổ nữ, luôn luôn treo ở phòng làm việc, không lúc nào rời; thường lúc rỗi, hay ngồi đối diện bức tranh mà thôi ổng tiêu – những lúc đó, tâm sự u uất lộ ra cả âm thanh...". Có lẽ người ngày nay là tác giả đã dùng cổ nhân làm tượng trưng nói giùm cái ý chí của mình – riêng đối với mình, với cá nhân mình? Đồng thời tác giả *Thần tháp rùa* còn lựa chọn một thái độ đối với xã hội: thuyết quân bình. Thuyết quân bình: sản phẩm của một sự tính toán. "Phải xuống núi". "Nhận trách nhiệm. Mưu đại sự". "Vươn về đạo lớn" và đồng thời sống toàn diện.

HUYỀN ÁI TÔNG

Từ đây con người có tham vọng đã ly khai với quá khứ, đốt đi một mớ sách... đã lựa chọn, đã tìm được lý tưởng cho tự cá nhân mình và cho xã hội. Lý tưởng có đúng không? Đó là vấn đề riêng của tác giả *Thần tháp rùa*. Ở đây, người đọc sách chỉ nhìn toàn diện một sản phẩm văn nghệ, đặt một vài vấn đề văn nghệ...

Vũ Khắc Khoan muốn trở về nguồn, về đạo lớn hay muốn làm người hiện sinh để lựa chọn? Hãy ví dụ như họ Vũ muốn làm – hay đương làm – người hiện sinh thì một ngày kia chỉ sợ Vũ sẽ thấy đời sống chỉ là một ngọn núi cao, chỗ cho anh chàng Sisyphé lăn một cục đá lớn... lên và xuống, rồi lại lên... Một thứ đam mê vô ích... (L’homme est une passion inutile) của những người hiện sinh muốn lịch sử có cứu cánh và ý nghĩa (Et le problème n’est pas de connaître sa fin mais de lui en donner une. Jean Paul Satre. *Lettre à Camus*) nhưng chưa rõ bản sắc cứu cánh ấy ra sao... Một thứ đam mê có lẽ vô ích... riêng cho cái số người trí thức tiểu tư sản chẳng hạn... cái số người tượng trưng cho ý thức sáng suốt của thời đại, tạo ra và hưởng ứng những phong trào xã hội, gánh lấy trách nhiệm để rồi khi hết những cơn gió phũ phàng... cứ thấy như là mình vẫn là người ngoại cuộc, sẵn sàng nuôi trong tâm hồn những mặc cảm phạm tội (complexe de culpabilité) mà không biết tội gì, sẵn sàng đón những tĩn từ nghiêm khắc... Biết là đam mê vô ích mà vẫn đam mê... một cách phi lý!

Ô Sisyphé!

Để chấm dứt bài này, xin nói một vài lời về kỹ thuật tiểu thuyết của họ Vũ.

Tác giả đã viết *Thần tháp rùa* một cách ngộ nghĩnh lắm: đây là sự hỗn hợp những mảnh ảnh hưởng của Bồ Tùng Linh lò mò giữa hư và thực; của Nguyễn Tuân chán chường, chán chê và tha thiết đượm một thứ hương vị khinh bạc kín đáo; và của... cả những chàng Phi Lạc thấy cá nhân tiểu tư sản trí thức chẳng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

hạn hãm giữa những thế lực, đang bị dồn. Thêm vào đó ít nhiều màu sắc lọt của Poe và một mảnh huyền bí của Hoffmann... Người đọc không biết giữa nhân vật và người kể chuyện, biên giới ở chỗ nào, giữa thực và hư, có và không, tình và mộng, đường chân trời dài bao nhiêu!

Một đôi khi, tác giả muốn độc giả hòa mình với những nhân vật – để cho độc giả có ấn tượng rằng những chuyện thần thoại đã hết là... thần thoại, và tác giả, độc giả và nhân vật cùng sống một không gian và thời gian. Có lúc người có thực và người trong mộng, người xưa và người nay, đồng bào cõi Tiên cõi Phật và người xương thịt ở cõi trần, tác giả và độc giả cùng hòa ý thức – và họ Vũ thể hiện được sự đa phương (pluridimensionnalité) của sự kiện trong tiểu thuyết – tức là trong đời sống... Ấy là chưa nói rằng Vũ Khắc Khoan là một con người táo bạo: một nhà tư tưởng thường hay tư tưởng lại lịch sử (repenser l'histoire) thì một nhà văn nghệ cũng có thể tư tưởng lại những chuyện thần thoại – để thêm ống kính phụ vào ống kính chính của máy *caméra*: thực tại trừu tượng nổi bật lên như mây trên nền trời... và toàn diện hiện ra trước thị giác và thính giác như một thứ đa hưởng tiểu thuyết (polyphonie romanesque) – sự kiện liên tiếp xảy ra và đồng thời tạo ra một dây liên tục ý thức trong tâm hồn nhân vật, tác giả và độc giả... Đó cũng là chỗ thành công về kỹ thuật – một khía cạnh sáng tạo mới... của tác giả.

1959

Trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam đã có nhận định về Tam Ích:

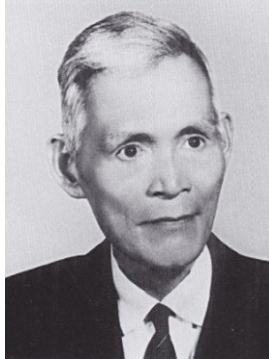
Tam Ích trong những năm đầu cuộc sống có tư tưởng tiến bộ, nhất là trong những năm 40 và những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Trong kháng chiến chống Mỹ ông sống tại Sài Gòn, tư tưởng ngày càng bế tắc. Cuối cùng đâm ra bi quan, đưa đến cái chết bi đát...

Tài liệu tham khảo:

Tam Ích Web: vi.wikipedia.org

Tam Ích Web: talawas

2) Thiên Giang



Thiên Giang Trần Kim Bảng (1911-1985)

Nhà văn Thiên Giang tên là Trần Kim Bảng, sinh năm 1911 tại làng Nam Ô, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng). Thuở nhỏ học ở Đà Nẵng, sau ra Huế học trường Quốc học, tham gia các hoạt động cách mạng tại đây.

Năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương tại Đà Nẵng, cùng năm này ông bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam rồi đày đi Lao Bảo (Quảng Trị), cuối năm 1933 được trả tự do.

Từ năm 1933-1936, hoạt động trên lãnh vực báo chí với bút hiệu Hải Vân, ông cùng với Hải Triều, Hải Thanh, Hải Khách (Trần Huy Liệu), chủ trương quan điểm Nghệ thuật vị nhân

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

sinh, xảy ra cuộc bút chiến trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy với nhóm Hoài Thanh chủ trương Nghệ thuật vị nghệ thuật.

Năm 1937, ông vào Sài Gòn viết báo với bút hiệu mới là Thiên Giang. Năm 1939 Đệ nhị thế chiến xảy ra, chánh quyền Pháp ở Việt Nam cai trị khắt khe hơn, ông bị bắt trở lại, bị đày khổ sai lên Daklay, đến năm 1943 mới được thả ra nhưng bị quản thúc ở Cần Thơ, cho đến cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945.

Từ năm 1946 đến 1968, Thiên Giang sống ở Sài Gòn viết sách báo và dạy sử ở các trường tư thục.

Năm 1949, ông có sang Pháp một thời gian ngắn, khi về nước, ông cho đăng thiên phóng sự **Pháp du hồi ký** trên tờ Sài Gòn Mới, ghi lại những điều tai nghe mắt thấy của những người Việt Nam đi lính thợ cho Pháp trong Đệ nhất thế chiến (1914-1918). Cũng năm này ông cho in tập **Laο Tù**, được độc giả nồng nhiệt đón nhận. Thực chất đây là tập hồi ký, ông đã từng trải qua trong nhà tù của Pháp. Trong nhà tù hết sức khắt khe, đủ mọi thủ đoạn đọa đày nhằm tiêu diệt phong trào yêu nước, nhưng không thể tiêu diệt tinh thần bất khuất, đấu tranh giành độc lập và tự do của dân tộc ta.

Sau sự kiện Tết Mậu Thân năm 1968, ông cùng vợ là nữ sĩ Vân Trang vào chiến khu, công tác trong Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ. Sau 30-4-1975, ông trở về sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, ông qua đời tại nhà riêng ở quận Bình Thạnh, thành phố HCM ngày 6-4-1985, thọ 74 tuổi

Em gái ông là văn sĩ Hợp Phố. Con trai ông là Tiến sĩ Trần Kim Thạch.

Tác phẩm của ông gồm có:

HUỠNH ÁI TÔNG

- *Lịch sử thế giới* (4q, viết chung với Nguyễn Hiến Lê, 1958)
- *Biện chứng pháp* (1951)
- *Phê bình văn nghệ* (1948)
- *Dân chủ và dân chủ* (Nam Việt 1949)
- *Văn chương và xã hội* (Nam Việt 1948)
- *Phá xiềng* (tiểu thuyết, 1949)
- *Lao tù* (tiểu thuyết, Tủ sách Chân Trời Mới, Nam Việt 1948)
- *Giữa chốn ba quân* (Đông Phong)
- *Vấn đề nông dân Việt Nam* (1949)
- *Giáo dục gia đình I, II.* (1960)
- *Giáo dục trẻ em* (1960)
- *Muốn con mình thành học trò giỏi* (1961)
- *Khuyến dạy con* (1962)
- *Giáo dục sinh lý trẻ em* (1962)

Trích văn:

“... Đây là muối mè, đây là cá kho, đây là thịt nguội, đây là chè... Mẹ đem những vật này cho con. Và đây là những món quà cuối cùng của mẹ. Con mạnh giỏi không?

Vì ước mong con mình mạnh giỏi ở chỗ nước độc ma thiêng, bà quên con bà ở tình trạng nào?

Tên lính giục:

– Gần hết giờ.

Giờ khắc cay nghiệt quá, nó sấn tới để bứt tình mẫu tử của người ta.

– Còn lại hai phút nữa thôi.

Tên lính cho hay một cách lạnh lùng.

Bà mẹ già cởi chiếc áo nâu ngoài, cởi cả chiếc áo cụt và cởi luôn chiếc áo cánh, bà trao áo cánh cho con, bảo :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

– Con giữ chiếc áo này, khi nào nhớ đến mẹ con bạn để lấy hơi. Mẹ đến thăm lần này để chết...” (Lao Tử - truyện Mẹ Con).

Thế Phong nhận định về Thiên Giang:

“Thiên Giang là nhà văn chủ lực trong nhóm Chân Trời Mới với lối văn định hướng, diễn đạt thể văn tân tả chân; tuy ông chưa thành công lắm trong địa hạt tiểu thuyết – nhưng trong giai đoạn ấy ông là một nhà văn đáng kể.”

Tài liệu tham khảo:

Thiên Giang Web: vi.wikipedia.org

Thế Phong *Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam* Web: newvietart.com

3) Thê Húc



Thê Húc Phạm Văn Hạnh (1913- ?)

Nhà văn Thê Húc tên thật là Phạm Văn Hạnh, nguyên quán ở tại Cần Thơ, sinh ở Hà Nội năm 1913, thân phụ làm công chức ngành quan thuế ở Hà Nội.

HUYỀN ÁI TÔNG

Thưở nhỏ học ở Cần Thơ, Chợ Lớn, sau ra Hà Nội học trung học. Từng làm báo, viết văn ở đất Thăng Long, cộng tác với các báo Ngày Nay, Tinh Hoa, Thanh Nghị... có mặt trong nhóm Xuân Thu Nhã tập gồm Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Xuân Sanh, Phạm Văn Hạnh...

Sau cách mạng tháng tám năm 1945, ông sinh sống ở Sài Gòn, viết văn với bút danh Thê Húc, là thành viên của nhóm Chân Trời Mới, lý luận và phê bình văn học hiện thực gồm các cây bút: Tam Ích, Thiên Giang, Thê Húc, Thiếu Sơn... hoạt động văn nghệ, xã hội tại Sài Gòn trong những năm 1946-1950.

Từ năm 1955, ông không sáng tác gì thêm nhiều, chỉ thỉnh thoảng có bài đăng trên tạp chí Bách khoa. Sau năm 1975 ông theo vợ con về định cư ở Ấn Độ (vợ ông là người Ấn).

Tác phẩm của ông đã in:

- *Giọt sương hoa* (1942)
- *Dân chủ và dân chủ* (Nam Việt 1948)
- *Văn chương và xã hội* (Nam Việt 1948)
- *Tia nắng* (Nam Việt 1950)
- *Bài hát Tì Bà* (1952)
- *Bảng toát yếu về bước đường tiến hóa của văn học Việt Nam* (1953).

Thế Phong viết về Thê Húc như sau:

Tia Nắng thu góp văn phẩm quốc tế hoặc hồi ký những nhà văn nổi tiếng; Carlos Monternegro (Cuba), Jtanislaw Palinski (Ba Lan), Lev Nikoulin (Nga)vv... Cuốn ấy gồm những truyện được Việt hóa qua các nhan đề: Thu về chim hạc sang ngang, Bạch phu nhân, Ông thầy bói, Đoàn xe lửa nổi loạn, Đức thánh hàng hải.

.....

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thê Húc viết hóa một cách rất thoải mái, người đọc cảm thông được với nhân vật chính một cách gần gũi, một cảm tưởng rất Việt Nam, nghĩa là từ cách chuyển nhân vật chính của xứ sở Cuba sang thái độ, hành động, hình tượng như nhân vật Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Thê Húc Web: vi.wikipedia.org

Thế Phong *Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam* Web: newvietart.com

4) Thiếu Sơn



Thiếu Sơn (1907-1978)

Thiếu Sơn tên thật là Lê Sỹ Quý sinh tại Hà Nội năm 1907 trong một gia đình có truyền thống học vấn. Năm 1927, sau khi tốt nghiệp Thành chung, ông vào làm công chức ở Sở Bưu điện Gia Định.

Ông bắt đầu viết cho tạp chí Nam Phong 1931, Phụ nữ tân văn 1935, Tiểu thuyết thứ bảy 1943, Đuốc nhà nam, Nam kỳ tuần báo, Đại Việt tạp chí ...

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông đã cùng Hoài Thanh và Phan Khôi tham gia cuộc tranh luận văn học “Nghệ thuật vị nghệ thuật – Nghệ thuật vị nhân sinh” với Hải Triều vào thập niên 1930. Thoạt đầu ông nghiêng về Nghệ thuật vị nghệ thuật, sau ông im lặng rút lui chấp nhận nghệ thuật vị nhân sinh.

Sau Cách mạng tháng tám, ông chuyển sang các đề tài chính trị, tham gia Đảng Xã hội Pháp SFIO. Năm 1947 đến 1949, Thiều Sơn làm chủ bút báo Justice (Công lý), tích cực đấu tranh kháng Pháp đến nỗi có lần bị bắt giam.

Năm 1949, ông cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang vào mật khu tham gia kháng chiến. Sau Hiệp định Genève, ông trở lại Sài Gòn, rồi cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm, sử dụng các báo Công Lý, Điện Báo, Thần Chung đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm. Vì vậy, ông bị chính quyền bắt giam cho đến năm 1960.

Năm 1968, ông tham gia Liên minh “Dân tộc, Dân chủ, Hòa bình”, năm 1972 bị chính quyền Sài Gòn bắt đi tù ngoài Côn Đảo.

Năm 1973, ông được “trao trả tù binh” tại Lộc Ninh. Thiều Sơn ra Bắc rồi sang Pháp cho đến cuối năm 1975, ông trở về nước, sống ở Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp viết văn. Bài viết cuối cùng của ông: *"Trí thức với cách mạng, cách mạng với trí thức"* đăng trên báo *Sài Gòn Giải Phóng* số ra ngày 27/12/1977. Ông bị tai biến mạch máu não mất ngày 5-1-1978, tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Sự nghiệp văn chương của Thiều Sơn ngoài một số bài viết, tác phẩm đã xuất bản gồm có:

- *Phê bình và Cảo Luận* (Nam Ký Hà Nội, 1933)
- *Người bạn gái* (tiểu thuyết, Cộng Lực Hà Nội, 1941)
- *Câu chuyện văn học* (Cộng Lực Hà Nội, 1943)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Đời sống tinh thần* (Đời Mới Sài Gòn, 1945)
- *Giữa hai cuộc cách mạng 1789 và 1945* (1947)
- *Dân Chủ và Dân Chủ* (viết chung, Chân Trời Mới, 1948)

Trong Phụ lục của quyển tiểu thuyết **Người Bạn Gái** là bài “*Nhà văn đứng trước thời cuộc hay là Chiến Tranh với Hòa-Bình*”, ông viết:

Sau những năm “nhàn cư vi bất thiện” mà tôi đã sống một cuộc đời phong ba gây nên bởi những dục-vọng điên cuồng, những bản năng hạ-tiện, tôi đã cảm thấy cả cái xấu-xa hèn-kém của một con người phàm-tục.

Tôi phản động lại. Tôi muốn đời tôi được bình-tĩnh và thanh-cao hơn. Tôi đóng cửa ngôi nhà trong ba tháng. Viết hết được bộ tiểu-thuyết 200 trang và lấy làm khoan-khoái lắm.

Trong cái thời gian đó, tôi quên ăn, quên ngủ, quên chi, quên cả những công-nợ gây nên bởi cờ bạc, quên cả những sự túng-thiếu ở gia-đình.

Tôi sống với những nhân-vật của tôi. Tôi truyền cái sanh-khí của tôi cho họ, tôi kết bạn với họ, tôi thương yêu họ quá đến nỗi cho tôi đoạn kết-thức mà tôi cũng không nỡ giết chết một mạng nào. Có lẽ tôi không rành nghệ thuật tiểu-thuyết. Có lẽ tiểu-thuyết tôi sẽ chẳng được hoan-ngheh. Nhưng tôi vẫn vui lòng rằng có nó mà tôi đã như gái giang-hồ sớm biết tòng lương. Tôi được sống trong những giờ phút say sưa ở giữa những đợt sóng mát-mẻ của tình-cảm thanh-cao. Tôi được sống một cách đầy đủ trong những lúc đã tiêu-dao ở những cánh thần-tiên lý-tưởng.

Những ngày đó tôi đâu có thèm đọc tới những tin tức chiến tranh ở mặt trận Âu-Châu. Tôi cũng chẳng cần biết có sự căng thẳng ngoại giao dưới trời Đông-Á.

Tôi sống trong cánh thái-bình, tôi gì tôi phải bận lòng đến những khổ-cảnh của nạn binh-đao mà loài người gây ra một cách vô ý-thức.

HUYỀN ÁI TÔNG

Gần đây, tiểu-thuyết của tôi đã viết xong, tôi còn đang muốn lưu luyến ở trong cảnh đời thái bình riêng biệt đó thì đột nhiên cái sự-thật tàn nhẫn nó đến làm tan cái giấc mộng thân ái của tôi. Tôi đang nằm trên chiếc ghế dài, hút điếu thuốc, phà khói bay, cùng một tâm-trạng cũng nhẹ-nhàng như mây khói thì ở ngay trên đầu có đàn chim sắt bay qua làm nao-động cả vàng không-trung bình-tĩnh.

Thiên-hạ đổ xô ra coi, rồi mạnh ai nấy phê-bình, bàn tán.

Người khen chung nó to lớn. Người phục chung nó bay mau. Riêng tôi lấy làm bất-mãn rằng chúng nó đã làm nao-động cõi lòng yên lặng của tôi.

Tôi tự nghĩ: nếu chúng nó đem ít chục trái bom rồi thả ngay xuống cái đám người đứng đó thì lúc ấy họ sẽ hành-động ra sao? Tất nhiên mạnh ai nấy chạy và tất nhiên không còn lòng dạ nào mà khen phục chúng nó như bây-giờ.

Chính tôi đây, tôi đã từng có tâm-hồn của người hiếu-chiến. Những lúc thấy nước mạnh an hiệp nước yếu, thấy công-lý bị lấn bởi cường-quyền, lòng tôi cũng tức-bực muốn thiên hạ đem gươm, giáo, súng đạn mà nói chuyện với nhau.

Nhưng từ ngày tôi thấy rõ cái tai hại của chiến tranh thì tôi lại thất vọng vô-cùng mà không hoan nghênh nó nữa

Người ta biết Thiếu Sơn là một nhà bình luận có tài và được lòng nhiều người, hơn là một tiểu thuyết gia.

Tài liệu tham khảo:

Huyền Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên PHẬT HỌC 2009, Việt Nam

5) Bách Việt



Bách Việt Mai Văn Bộ (1918-2002)

Mai Văn Bộ có bút hiệu Bách Việt, Hoàng Mai là một trong bộ ba “Huỳnh-Mai-Lưu” nổi tiếng (Huỳnh Văn Tiêng, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước), ông sinh ngày 9 tháng 7 năm 1918 tại huyện Thốt Nốt Tỉnh Long Xuyên, nay là tỉnh Cần Thơ, trong một gia đình trung lưu.

Năm 1940, sau khi đỗ tú tài, Mai Văn Bộ được gia đình cho ra Hà Nội tiếp tục học bậc đại học. Trong thời gian này, Mai Văn Bộ viết bài Bạch Đằng giang và Ai Chi Lăng rồi được Lưu Hữu Phước phổ nhạc và trở thành những bài hát hùng tráng ca ngợi truyền thống đánh giặc của dân tộc ta, trở thành những bài hát truyền thống được thanh niên, sinh viên Hà nội ưa thích.

Năm 1941, Mai Văn Bộ viết tiếp lời tiếng Pháp La Marche des étudiants dựa trên nền nhạc Tiếng Gọi Thanh Niên của Lưu Hữu Phước và được Tổng hội sinh viên Đông Dương chọn làm bài hát nghi lễ. Năm 1942, Mai Văn Bộ được bầu vào Ban Chấp hành Tổng Hội Sinh Viên Đông Dương, với chức vụ Trưởng ban Biên tập tờ báo Manôme – cơ quan ngôn luận của Tổng hội.

HUỖNH ÁI TÔNG

Năm 1944, Mai Văn Bộ tham gia “Đoàn quân” xếp bút nghiên về Nam kháng chiến. Tại Sài Gòn, Mai Văn Bộ được giao nhiệm vụ phụ trách biên tập tuần báo Thanh niên – chuyên san Văn hóa – cơ quan ngôn luận của Đảng Dân Chủ Việt Nam – Kỳ bộ Nam Bộ do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát phụ trách. Tuần báo Thanh niên phát hành ngay giữa thành phố Sài Gòn, với nội dung kêu gọi giới trẻ và quần chúng lao động yêu nước chuẩn bị lực lượng, tích cực tham gia vào các cao trào cách mạng do Đảng Cộng Sản lãnh đạo. Tháng 9 năm 1944, tuần báo Thanh niên bị đình bản, đến đầu năm 1945, Mai Văn Bộ tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong và được giao nhiệm vụ trực tiếp phụ trách tờ báo Tiến – cơ quan ngôn luận của Tổ chức Thanh niên Tiền phong.

Cuộc cánh mạng mùa Thu năm 1945 bùng nổ, Mai Văn Bộ tích cực tham gia vào việc tổ chức lực lượng cướp chính quyền và sau đó, ông được chính phủ cách mạng bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Báo chí Nam Bộ.

Này 23-9-1945, cuộc kháng chiến Nam Bộ bùng nổ, Mai Văn Bộ ra chiến khu miền Đông phụ trách tờ báo Quyết Chiến. Tiếp đó, ông tham gia lực lượng vũ trang và trở thành cán bộ chính trị đại đội.

Năm 1947, Mai Văn Bộ về nội thành Sài Gòn – Chợ Lớn hoạt động bí mật, xây dựng cơ sở với chức vụ Ủy viên Tuyên truyền, phụ trách biên tập tờ báo bí mật Liên Việt – cơ quan của Thành hội Liên Việt.

Năm 1948, Mai Văn Bộ cùng Năm Châu, Trần Hữu Trang, Ba Vân và nhiều nghệ sĩ yêu nước khác xây dựng gánh hát Năm Châu thành cơ sở kháng chiến bí mật ở nội thành. Gánh hát Năm Châu cũng chính là cơ sở của Việt Minh đầu tiên trong giới nghệ sĩ sân khấu thành phố, là địa điểm tập hợp, liên lạc an toàn cho anh chị em trí thức kháng chiến nội và ngoại thành.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1949, Mai Văn Bộ ra chiến khu phụ trách Đài phát thanh Tiếng nói Nam Bộ.

Năm 1954, Mai Văn Bộ được cử làm thành viên của phái đoàn quân sự Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa cùng với Ủy ban Quốc tế giám sát đình chiến ở Sài Gòn theo tinh thần Hiệp định Genève.

Năm 1973, Mai Văn Bộ tham gia trong phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký hiệp định Paris 1973 giữa 4 bên tham chiến tại Việt Nam: Hoa Kỳ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa ký kết tại Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973.

Nhiều năm công tác trong ngành ngoại giao, làm Đại diện Cơ quan Thương mại Việt Nam tại Pháp, hiệu phó Đại học Y Hà Nội sau đó là đại sứ Việt Nam tại Pháp và Bỉ.

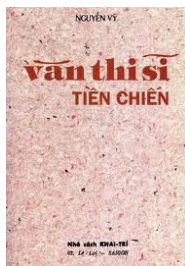
Ông cũng là một học giả và viết nhiều sách. Một số sách do ông biên soạn hoặc chủ biên:

- *Yếu Luận Kinh Tế Học* (bút hiệu Bách Việt, Nam Việt, 1949).
- *Con đường vạn dặm của Hồ Chí Minh* (2004)
- *Hà Nội - Pari: Hồi ký ngoại giao* (1993)
- *Lưu Hữu Phước sự nghiệp âm nhạc* (1998)
- *Chúng tôi học làm ngoại giao với Bác Hồ* (1999)

Mai Văn Bộ có vợ là Bà Phan Thị Kỷ (hoa khôi trường nữ Gia Long -Sài Gòn) con gái Đốc học Phan Văn Nga tỉnh Biên Hòa. Ông có các người con sau: Mai Quỳnh Lâm (sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa), Mai Tuyết Mai, Mai Phương Mai (PGS.TS Dược - Đại học Y Dược Sài Gòn), Mai Hội Vũ (Bác sỹ y khoa), Mai Xuân Lộc (Kỹ sư xây dựng).

Tài liệu tham khảo:

6) Hợp Phố



Hợp Phố (1923-2001)

Tên thật là Trần Thị Hợp Phố, sinh tại Đà Nẵng ngày 7 tháng 7 năm 1923. Là em ruột của nhà văn Thiên Giang Trần Kim Bảng. Bà đã viết truyện và truyện ngắn đăng trên các báo.

Truyện và các bài viết của Hợp Phố hướng về giáo dục và xã hội. **Chị Dung** là một tập truyện gồm mười hai truyện ngắn:

Chị Dung, Thà Chết Thì Thôi, Lão Quốc, Chuyện Ngày Thu, Cha Tôi, Thăng Tàng Hình. Thân Chiến Sĩ, Giữ Trọn Lời Thề, Lo Cho Mọi Người Một Đôi Guốc, Người Tù Khổ Sai, Chiếc Áo Lạnh, Nghĩa Bộc

Truyện của Hợp Phố phân tích tâm lý tế nhị, văn nhẹ nhàng, cảm động về tình người chân thật.

Hợp Phố sống ở Sài Gòn và đã qua đời năm 2001.

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Chị Dung* (Nam Việt 1949)

Trích văn:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Cách đây một năm, con có gặp chị Tài. Chị ta bán quán trà nước trên con đường Vinh vào làng Thịnh Xá, Chị điếc cả hai tai, còn hai mắt thì thấy mờ mờ, con nhìn được chị là nhờ cái mực ruồi bên gò má. Con hỏi gì, đã có thằng bé đứng thông ngôn. Nó phải la tướng lên chị mới nghe rõ. Trông chị già đi. Hai tay thỉnh thoảng giật giật như trúng phong...Mẹ coi. Thân chiến sĩ mấy ai được vẹn toàn”*

Nguyễn Văn Sâm có nhận xét về Hợp Phố:

“Về nghệ thuật tả truyện tác giả đã đi vào lòng người đọc bằng nhiều chuyên khó thương cảm với những nhân vật đặc biệt, tính nét thuần lương, trung hậu với giọng văn gợi cảm và nhiều đoạn phục bút tài tình, kết cấu có kỹ thuật, người đọc khó đoán được phần kết của câu chuyện, cũng như khó đoán được ý tác giả muốn diễn tả khi chưa đọc hết chuyện”

Thẩm Thệ Hà viết về Hợp Phố:

Những truyện khác như : Thà chết thì thôi, Giữ trọn lời thề, Người tù khổ sai, Chuyện ngày Thu, Chiếc áo lạnh, Cha tôi, Nghĩa bộc... đều diễn tả tình người thanh cao, thủy chung, tấm thiết, những tình cảm cao đẹp bắt nguồn từ truyền thống văn hóa cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Hợp Phố có ngòi bút tả cảnh gợi tình rất sâu sắc, từ hình ảnh, sự kiện mà tình cảm hiện ra bao trùm. Có thể nói Hợp Phố là nhà văn nữ có tác phẩm sáng tác đặc sắc nhất của Nhóm Chân Trời Mới, theo khuynh hướng Lãng mạn cách mạng giai đoạn 49-50.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Sâm *Văn Chương Trang Đâu Miền Nam* PDF
Web:

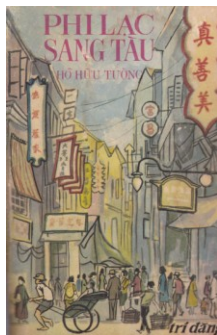
Thẩm Thệ Hà *Hồi Ký viết về Tam Ích - Nhóm Chân Trời Mới*
Blog:vn.360plus.yahoo.com/plnguyenthicho

HUYỀN ÁI TÔNG

2. *Nhóm Sóng Chung* do Nguyễn Văn Lộc chủ trương nhà xuất bản Sóng Chung, ấn hành tác phẩm của một số nhà văn, những người có cùng lý tưởng chống Pháp để dành độc lập cho nước nhà, nên được gọi là Nhóm Sóng Chung, chương trình dự định xuất bản sách năm 1947, nhưng mãi đến năm 1949 mới xuất bản được sách. Nhóm này gồm có: Hồ Hữu Tường, Sơn Khanh, Lý Văn Sâm.

Đã xuất bản:

- *Phi Lạc sang Tàu* (Hồ Hữu Tường, Sóng Chung, 1949)
- *Thu Hương* (Hồ Hữu Tường, Sóng Chung, 1949)
- *Chị Tập* (Hồ Hữu Tường, Sóng Chung, 1949)
- *Giai Cấp* (Sơn Khanh, Sóng Chung 1949)
- *Tàn Binh* (Sơn Khanh, Sóng Chung 1949)
- *Rồng bay trên núi Gia Nhang* (Lý Văn Sâm, Sóng Chung, 1949)
- *Loạn* (Sơn Khanh. Sóng Chung 1950)
- *Ngoài mưa lạnh* (Lý Văn Sâm, Sóng Chung, 1949)
- *Nắng bên kia làng* (Lý Văn Sâm, Sóng Chung, 1949)
- *Thơ Mùa giải phóng* (Anh Huy, Ái Lan, Bân Bân nữ sĩ (Mộng Tuyết), Chim Xanh, Đại Ân Am (Đông Hồ), Hoàng Tô Nguyên, Hoàng Tấn, Khổng Dương, Liên Chớp, Mộc Lan Châu, Nguyễn Bình, Cô Phạm Từ Quyên, Sơn Khanh, Thâm Tâm, Thâm Lệ Hà, Tô Hữu, Tô Phong, Trúc Khanh, Vũ Anh Khanh và Xuân Miên – Sóng Chung, 1949)



1) Hồ Hữu Tường



Hồ Hữu Tường (1910-1980)

Ngoài tên thật, Hồ Hữu Tường còn dùng bút hiệu Pierre Vutren, Ý Dur, Nguyễn Huệ Minh (tên vợ), Không Cru, Duy Phong... Ông sanh ngày 8-5-1910, tại làng Trường Thạnh, quận Châu thành tỉnh Cần Thơ, trong một gia đình nông dân tá điền. Học trường làng rồi trường tỉnh. Năm 1926 tham gia vào cuộc tranh đấu với thực dân Pháp nhân dịp tang lễ Phan Chu Trinh, và lãnh đạo cuộc bãi khóa tại trường Cần Thơ để chống bản án Nguyễn An Ninh, nên bị đuổi học. Sau nhờ bà con cho tiền sang Pháp học ở Marseille. Năm 1930, chuẩn bị thi Cao học Toán ở Lyon thì phong trào cách mạng Việt Nam bùng nổ, được kiều bào đưa ra lãnh đạo cuộc chống đối bản án tử hình 13 liệt sĩ ở Yên Bái. Chánh phủ Pháp tìm bắt, ông trốn sang Bỉ rồi về Việt Nam. Sau đó ông trở sang Pháp lấy bằng Cao học Toán, rồi cùng những bạn học cũ tham gia vào phong trào cách mạng bị trục xuất về nước. Sáng lập tá phái đối lập ở Đông dương, và làm lý thuyết gia cho tổ chức ấy. Năm 1932, bị bắt và bị kết án ba năm tù treo.

Năm 1933, cùng với Phan Văn Hùm chủ trương tạp chí Đồng Nai. Năm 1934, cùng với nhiều nhà cách mạng như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm ... sáng lập nhóm La Lutte. Năm 1936 chủ trương Phong Trào Đông Dương Đại

HUYỀN ÁI TÔNG

Hội. Năm 1938, tách ra khỏi nhóm La Lutte, thành lập tờ báo Militant, tạp chí Tháng Mười và chủ trương tuần báo Tia Sáng (sau thành nhật báo). Giữa năm 1939 ly khai Đệ tứ Quốc tế Cộng Sản và rời bỏ chủ nghĩa Marx. Tháng 9 năm ấy bị bắt và bị án tù 4 năm, bị đày ra Côn đảo, đến năm 1944 mới được thả về.

Khi bị an trí tại Cần thơ, có gặp giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, bàn luận về tiền đề dân tộc, Sau đó ra Hà nội, Việt minh cướp chính quyền, bị kẹt ở đó đến cuối năm 1947, mới trốn được về Sài Gòn, trong thời gian ở Hà nội, ông có sáng tác một loạt tác phẩm, sau mang về xuất bản ở miền Nam. Trong đó có *Tương lai văn hóa Việt Nam*, *Tương lai kinh tế Việt Nam*, *Muốn hiểu chánh trị*, *Phi lạc sang Tàu* (Ngàn năm một thuở, tựa in lần đầu năm 1949 nhà xuất bản Sống Chung).

Năm 1948 gia nhập vào làng báo Việt Nam, sát cánh với thi sĩ Đông Hồ, viết cho nhiều tờ báo ở Sài Gòn, cộng tác với nhóm Sống Chung, xuất bản *Thu Hương*, *Chị Tập*, *Ngàn Năm Một Thuở*.

Năm 1949 sang Pháp, ra tờ Cảo thơm, mở lớp làm báo hàm thụ, xuất bản tạp chí song ngữ Anh, Pháp Pacific theo chủ trương thuyết đã găm trong tù “Đường lối thứ ba”. Năm 1954, nhơn có hội nghị Genève, đứng ra chủ trương nhật báo Phương Đông ở Sài Gòn để phổ biến “Trung lập chế”.

Năm 1955 muốn ngăn sự Nam Bắc tương tranh, sang Bình Xuyên giải hòa giữa Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia gồm: Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên với Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, bị mắc kẹt trong binh lửa giữa mặt trận Quốc Gia với Bình Xuyên, rồi bị bắt. Năm 1957 bị kết án tử hình, án chưa thi hành nên bị giam ở Côn Đảo. Cuộc Cách Mạng 1-11-1963 lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, ông và một số tù chánh trị

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

được Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đưa về Sài Gòn, đến năm 1964, án tử hình giảm xuống còn án tù 13 năm.

Năm 1965, giữ chức Phó Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, dạy môn Xã hội học tại Phân Khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn, nơi đây ông cũng chủ trương phổ biến khoa EOMIR.

Thời gian này ông cho tái bản một số tiểu thuyết cũ như *Phi Lạc Sang Tàu* và cho xuất bản một số tác phẩm mới viết như *Nói Chuyện tại Phú Xuân, Thằng Thuộc Con Nhà Nông, Trầm Tư Của Một Tên Tội Tử Hình, Kế Thế, Hồi Ký 41 Năm Làm Báo ...*

Năm 1967, án tử hình của ông được ân xá. Đắc cử Dân Biểu tại Sài Gòn, năm 1970, xuống tóc tu tại gia theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An, từ năm này trở đi, ông chuyên hoạt động về văn hóa, đề tài ông thường diễn thuyết đề đề cao nền Văn hóa Dân tộc. Ông có trí nhớ, hiểu biết sâu rộng về nhiều lãnh vực, do đó ông được nhiều người tôn trọng là một học giả.

Sau ngày 30-4-1975, trước tiên năm 1977 ông bị bắt giam ở số 4 Phan Đăng Lưu Gia Định, đến tháng 6 năm 1979 được chuyển đến khám Chí Hòa, khoảng tháng 8 năm 1979, chuyển đến Long Bình, sau đó chuyển đến trại Z30D ở Hàm Tân, khoảng tháng 6 năm 1980 vì bệnh nặng, ông được Trại chuyển ra bệnh viện Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, tại đây bác sĩ chẩn đoán ông bị bệnh xơ gan cổ chướng, đến thời kỳ khó thoát khỏi tử thần, Trại quyết định tha cho ông để về Sài Gòn chữa trị, theo đơn xin của vợ ông bà Huệ Minh. Trên xe chuyển ông về, cách nhà chừng 100 thước, ông tắt thở lúc đó khoảng 5 giờ chiều ngày 26 tháng 6 năm 1980, ông thọ 70 tuổi.

HUỠNH ÁI TÔNG

Tác phẩm của ông gồm có:

Chính trị, kinh tế, triết học:

- *Xã hội học nhập môn* (Minh Đức, 1945)
- *Kinh tế học và kinh tế chánh trị nhập môn* (Tân Việt, 1945)
- *Tương lai kinh tế Việt-nam* (Hàn Thuyên, 1945)
- *Phong kiến là gì?* (Minh Đức, 1946)
- *Vấn đề dân tộc* (Minh Đức, 1946)
- *Muốn tìm hiểu chánh trị* (Minh Đức, 1946)
- *Tương lai văn hóa Việt-nam* (Minh Đức, 1946, Huệ Minh, 1965).

Văn học sử:

- *Lịch sử văn chương Việt-nam* (quyển 1) (Lê Lợi, 1950).

Văn phạm:

- *Phép nói và viết hội ngữ* (1950)
- *Em học tiếng mẹ* (1950)
- *Em tập đọc* (1951).

Dịch:

- *Tam quốc chí* (quyển 1, 1951)

Truyện:

- Bộ *Một thuở ngàn năm* (truyện trào phúng chính trị) gồm có: *Phi Lạc sang Tàu* (Sống Chung, 1949), *Phi Lạc náo Hoa Kỳ* (Vannay, Paris, 1955), *Tiểu Phi Lạc náo Sài Gòn* (Nam Cường, 1966), *Diễm Hồng xuất giá* (Nam Cường, 1966).
- Bộ *Hồn bướm mơ hoa* (tiểu thuyết lịch sử xã hội, miền

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hậu Giang) gồm 4 tập: *Mai Thoại Dung, Tam nhơn đồng hành, Ông thầy Quàng, Bùa lưới người* (Nam Cường, 1966).

- Bộ *Gái nước Nam làm gì?* (tiểu thuyết tranh đấu chống Pháp) gồm *Thu Hương* và *Chị Tập* (Sống Chung, 1949).

- *Nỗi lòng thằng Hiệp* (Lê Lợi, 1949).

- *Kế thế* (tiểu thuyết dã sử) (Huệ Minh, 1964).

- Bộ *Thuốc trường sanh* gồm 3 tập: *Xây mộng, Phúc đức* và *Vẹn nguyên* (Huệ Minh, 1964). *Hoa đình cầm trận* (tiếp theo *Thuốc trường sanh*).

- *Người Mỹ ưu tư* (tác giả xuất bản, Paris, 1968)

Tiểu luận:

- *Những kỹ thuật căn bản của nghề làm báo* (in tại Paris, 1951, Hòa Đồng, 1965).

- *Trăm tư của một tên tội tử hình* (Lá Bối, 1965).

- *Luận lâm I* (Huệ Minh, 1965),

- *Nói tại Phú Xuân* (những bài tham luận đọc tại Đại Học Huế - Huệ Minh, 1965).

Truyện ngắn, tạp văn:

- *Quả trứng thần* (1952)

- *Kể chuyện* (Huệ Minh, 1965)

- *Nợ tình thần* (Huệ Minh, 1965).

Tự truyện và hồi ký:

- *Thằng Thuộc con nhà nông* (An Tiêm, 1966)

- *41 năm làm báo* (Trí Đăng, Đông Nam Á tái bản tại Paris, 1984),.

- *Un fétu de paille dans la tourmente* (Paris, 1969, chưa in).

Trích văn:

HUYỀN ÁI TÔNG

Cọp hú

Năm nay là năm con cọp, mà không nói chuyện cọp hú, thì thấy chừng như có gì thiếu sót. Chẳng khác gì các cô sắm thức ăn Tết, mà quên món “bánh của dân tộc” là bánh tét vậy.

Năm ấy, chúng tôi ở Côn Lôn, mà bị cấm cố, nghĩa là không được món quà gì hết, đến ra sân hưởng không khí cũng không được. Nhưng đã là người Việt Nam, mà gặp dịp Tết mà không ăn Tết, thì nghe đâu như mình đã hoá ra kẻ vong bản. Thế nên trong khám riêng của tôi, vài anh em ăn Tết với nhau... bằng tưởng tượng.

Thay vì quà bánh, chúng tôi có lối riêng, là nhờ một anh kể ra một món ăn trên mỹ nào đó, từ lúc bắt con thịt, làm cách nào, xào nấu làm sao, gia vị cách nào và dọn theo kiểu nào. Nói nghe mà thêm nhều nước miếng. Hay nhất là chỗ này, trong lúc nói, anh hưng quá, thành ra anh kể nhiều món tí mĩ, mà thật ra anh chưa từng thấy bao giờ, và có lẽ miệng anh nói, lỗ tai anh nghe cũng rất thú vị như những người khác. Mà ăn Tết, lại không có một số báo mùa xuân đọc giải trí, thì sao dám gọi là ăn Tết? Chúng tôi ở vào cảnh tù, thiếu thốn mọi bề, thì tâm lòng không khác nào trẻ con nên bốn năm. Nó không có con ngựa cỡi chơi à? Thì có khó gì? Nó cặp một khúc sậy vào giữa hai chân, tay cầm cương, tay quất phía sau, miệng hự hự om sòm, thì con ngựa cũng chạy vậy. Và cũng chưa chắc gì người cỡi ngựa thiệt được sung sướng hơn nó cỡi con ngựa tưởng tượng của nó đã, các ông các bà ạ! Còn chúng tôi không có một tập báo mùa xuân với những bài của những ngọn bút có tài, thì chúng tôi xuất bản miệng tờ báo xuân tưởng tượng.

Nếu các món quà bánh có thể không ngon bằng các thứ ăn thiệt, thì độc giả nên tin rằng “tờ báo miệng” của chúng tôi hay lắm. Các bạn đồng nghiệp nếu không bằng lòng lời phê

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

phán của tôi, rất khó mà chứng minh rằng họ có tài hơn bọn tù chúng tôi. Bởi họ viết thì cái nhảm nhí còn đó, mà tờ báo miêng của chúng tôi nghe qua rồi, bay mất chỉ để lại một kỷ niệm đẹp dễ mà thôi. Và sau đây là bài “Cọp hú” của một anh bạn gốc ở Cà Mau. Độc giả chớ quên rằng vì là báo miêng nên thỉnh thoảng có kẻ xen vô cãi.

*

Mấy anh có biết cọp hú là cái gì không? Nếu không, thì về sau, có mở miêng mà thề, thà thề cái gì còn có cơ tránh được, chớ đừng thề cọp hú nhé!

Hồi xưa có một người nọ tánh hay mèo chuột, nên khi đi ra Huế để thi, thì vợ gọi vào buồng nói thỏ thẻ rằng :

"Tôi nghe đồn các cô gái Huế vừa đẹp vừa đa tình, đến đổi ca dao có câu:

Học trò ở Quảng ra thi,
Thấy cô gái Huế ra đi không đành.

Nay mình ra Huế, mình thề với tôi đi, thề rằng mình sẽ luôn luôn trung thành với vợ."

Anh chàng này vốn biết tánh mình, nên chọn một lời thề, mà chàng cho là ít độc địa hơn hết, để thề cho vợ tin, hầu đi cho mau mà hưởng thú vị của sông Hương với bao nhiêu mỹ nữ gieo những giọng mê hồn trên mặt nước lờ đờ. Thế là anh ta thề:

"Tôi mà không trung thành với mình thì cọp hú."

Trong trí chàng ta tưởng rằng dẫu cọp có hú, mình có nghe mà không đến, thì lại có hề hống gì mà sợ? Còn bà vợ gốc người Khánh Hoà, là nơi cọp nhiều có tiếng, nghe lời thề độc địa như vậy, nên vui lòng cho anh ra đi “lập chữ công danh”.

HUYỀN ÁI TÔNG

Anh ấy cũng lập chữ công danh vậy. Nhưng là chuyện phụ thuộc, còn việc chánh là anh đã để bao nhiêu thì giờ, tiền bạc và tâm trí, để thí nghiệm xem câu ca dao mà vợ vừa nhắc đó có quả như vậy chăng?

Trong mười lăm năm, hai vợ chồng anh ta sống ở các thành thị lớn, nên lời thề kia chưa có dịp ứng nghiệm được...

Nói đến đây một thỉnh giả xen vào cãi:

"Mây là duy vật, mà tin chuyện dị đoan nữa à?"

Mấy bạn khác chặn lại:

"Để nó nói hết cho mà nghe. Ai biểu mây phải tin. Nghe cốt là tìm cái thú vị thôi, chứ nó có duy tâm hay duy vật gì trong câu chuyện hoang đường."

Người nọ yên lặng ngồi, để nghe kể tiếp.

Một hôm kia, bà vợ về Khánh Hoà thăm quê nhà, rui bị cọp bắt ăn đi, thì bữa sau, ứng mộng liền cho chồng mà nói rằng:

"Hôm kia tôi mới bị cọp bắt ăn, thành cái cô hồn thứ chín mươi tám của con cọp đó. Nếu nó ăn được thêm hai mạng người nữa, thì nó thành con hùm xám, đã dữ dần, lại hú được. Hôi đó mình có thể lão với tôi rằng khi ra Huế, mình sẽ trung thành với tôi, không thì bị cọp hú. Bấy lâu nay, tôi tưởng là mình giữ lời hứa, nào dè nghe bọn cô hồn ấy nói chuyện, tôi mới hay rằng mình mắc lời thề."

Chàng ta nghe nói như vậy, sợ hãi hỏi:

"Bọn cô hồn ấy nói cái gì?"

"Khi hồn tôi vừa lìa khỏi xác, thì tôi thấy chín mươi bảy cái hồn khác đương nhảy múa reo mừng rằng: 'Được một nữa rồi, còn thêm hai, thì cọp này thành hùm xám, rồi nó sẽ hú thẳng cha gạt vợ cho mình coi chơi!' Tôi nghe lấy làm lạ hỏi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

chúng nó, thì bọn cô hồn ấy bảo: 'Lời thề cọp hú độc địa lắm, nên không ai dám mở miệng mà thề: mà rui có nói lỡ, thì lại rán giữ đừng cho mắc vào. Thành ra từ xưa tới giờ chưa có ai bị cọp hú lần nào cho biết. Lần này lại được xem thì thích lắm!'

Dừng lại một chút, để nhìn chồng với vẻ mặt thương hại, bà vợ nói tiếp :

"Ban đầu tôi giận mình lắm!"

Anh chồng ngạc nhiên hỏi:

"Làm gì mà giận?"

"Tôi giận mình sao có lén tôi mà đi mèo chuột, đến nỗi mắc lời thề. Tôi muốn để mặc kệ cho cọp nó hú mình, tôi coi chơi cho đã hư."

"Chuyện đã mười lăm mười bảy năm mà còn ghen nổi gì?"

"Mình không biết tánh của đàn bà sao? Chuyện bóng chuyện gió còn ghen được, huống chi là chuyện thiệt, dẫu nó cũ mười mấy năm..."

Anh chàng nghe nói buồn dàu dàu, thì vợ nói tiếp:

"Nhưng tôi nghĩ lại. Người không bị cọp hú mà chỉ bị ăn suông, thì về sau còn khỏi cái kiếp bị cọp ăn. Chớ bây giờ mình bị cọp hú một lần rồi, thì sau đời đời kiếp kiếp, mình sẽ làm người bị cọp hú và ăn thịt."

Nghe nói vậy chàng ta hoảng hốt, trách mình sao có quá ham vui mà mắc phải lời thề độc địa như vậy. Vợ lại nói thêm:

HUỲNH ÁI TÔNG

"Mà khổ là mỗi lần bị cọp ăn như vậy, nào phải như người thường bị ăn đâu! Cọp nó hú lên, rồi mình làm cái trò gì lạ lùng cho đến đổi, bao nhiêu cô hồn còn nán lại xem cho thoả con mắt một lần cho biết..."

Nghe thuật chuyện đến đây, một người gọi nhỏ bạn ngồi kế bên nói:

"Mày cũng hào ngọt: đó, thấy chưa? Nhớ đừng thề với mấy lời thề cọp hú nghe!"

"Chuyện dị đoan như Liêu trai chí dị, hơi đâu mà tin, mà sợ."

Mấy người kia xì xẹt:

"Nín mà nghe có được không?"

Người thuật nói tiếp:

Nhưng mà hồn vợ anh nọ cũng lành, nên lần lần thương hại chồng và nói rằng:

"Bây giờ tôi nghĩ có kế này, hoạ may cứu mình được. Việc thứ nhất là hai cha con mình dắt nhau đến Bình Định mà tìm ông Đào Duy Quân. Ông đó là cháu tám đời của ông Đào Duy Hiến, là thầy dạy nghề văn nghiệp võ cho Nguyễn Huệ thuở trước. Ông còn giữ lắm ngón bí truyền của tổ tiên. Hai cha con rán năn nỉ khóc lóc, để nhờ ông truyền chút ít nghề mà giữ mình. Mình già yếu rồi, đi đâu phải dắt con theo, rủ cọp có hú, thì vừa mình đỡ, vừa con chống cự, hoạ may cọp không làm gì được. Còn phần tôi, tôi sẽ chịu khổ, luôn luôn mách trước cho người ta hay; để cho con cọp đã ăn tôi, lại không thể ăn thịt hai mạng nữa. Thế là nó chưa ăn đủ số trăm mạng tức là chưa thành hùm xám, thì nó không thể hú mình được."

Tình giặc dậy, chàng ta nhớ lời vợ dặn, sợ quá. Và gọi con lại

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

mà tính đi học nghề võ. Bởi con va là con gái; nên va giấu việc lời thề nợ, mà chỉ nói rằng vợ về mách rằng có huông cạp ăn nên phải đề phòng. Khi đến Bình Định, tìm phủ Tuy Viễn mà hỏi thăm thì quả có ông già tám mươi tuổi tên là Đào Duy Quân, làm nghề thầy thuốc, chứ không phải là thầy nghề võ. Tìm mãi chẳng có ai khác, mà không lẽ lời vợ ứng mộng lại không linh, anh ta mới dắt con tới ông già, khóc lóc, mà xin cứu mạng. Ông già động lòng hỏi có bệnh gì, thì hẳn ta mới kể chuyện có huông cạp ăn, vợ ứng mộng bảo đến cầu học mà giữ mình.

Ông thầy thuốc mới nói thiệt rằng tổ tiên mình đã truyền lăm ngón hay, nhưng căn dặn rằng: "Chớ dạy cho kẻ khác, họ dùng đó mà làm nghề ăn cướp. Cứ giữ ngón bí truyền của nhà, dành đó cho những vị anh hùng nào như Nguyễn Huệ mà dạy tận tình cho, hầu cứu dân giúp nước. Nếu không nghe lời mà truyền cho những kẻ không lương tâm, thì sẽ bị cạp hú." Hẳn ta nghe nói khóc lóc năn nỉ rằng:

"Tôi học đây, chỉ để giữ mình thôi. Nếu hai cha con tôi không giữ bí truyền của thầy, thì sẽ bị cạp hú nữa!"

Ông già thấy thế độc địa như vậy, nên cũng dạy cho tất nhiên không hết nghề của mình, nhưng đủ sức một mình đánh nổi ba con cạp vậy.

Mọi việc tưởng đã êm rồi, không dè đêm nợ hẳn ta chiêm bao, thấy vợ về nữa, mà chuyện này có vẻ lo sợ, buồn thảm lắm. Hẳn ta hỏi, thì bà vợ đáp:

"Lâu nay, tôi lén bợn cô hồn mà đi báo trước cho người ta hay cạp đến để trốn. Không dè, sau bợn cô hồn chia nhau mà canh tôi, giữ tôi lại không cho làm như vậy nữa. Thành ra con cạp đã ăn được thêm hai mạng người. Nó đã thành hùm xám rồi. Chín mươi chín cô hồn kia giục nó bỏ rừng Khánh Hoà, mà đi tìm mình, để hú mình cho chúng nó xem chơi. Chúng nó lại

HUỠNH ÁI TÔNG

biết rằng hai cha con mình học võ giỏi lắm, nên cứ bảo nhau: 'Chuyến này vừa coi được một trận đấu võ tuyệt trần lại thêm được một cuộc cạp hú nữa!' Tôi lo quá, lên đến trước cho mình hay. Không thể nào trốn được việc cạp hú đâu, dầu là mình giỏi nghề võ. Trốn đi thì hơn."

Giật mình dậy, chàng ta đổ mồ hôi hột. Trốn đâu bây giờ? Từ Khánh Hoà thẳng tới bên Tàu, rờng núi liên tiếp, thì ở đâu con hùm xám cũng tới được. Nếu bây giờ xin đổi qua miền Hậu Giang, thì hoạ may nhờ sông Cửu Long rộng ba bốn ngàn thước nó ngăn cách, hùm xám đến không được chăng. Nghĩ vậy chàng ta xin phép đổi, và được đi Cà Mau; không dám đi đường bộ, chàng ta đi tàu vào Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn đi tàu thẳng tới sở.

Hắn ta làm sở dây thép, ở tại sở chật hẹp. Vậy mà đứa con năm nay mười chín tuổi rồi, hắn chỉ bằng lòng gả ở mà thôi. Có ấy không đến đổi đẹp lắm, mà hắn ta không giàu gì, thì có cậu nào đến đổi bằng lòng ở rể nơi nhà cửa chật hẹp của sở đâu! Hắn thấy cũng tội nghiệp con, nhưng an ủi rằng:

"Thôi con rán giữ gìn cho cha đến già, chết cái chết tốt một chút."

Một hôm hai cha con có việc đi Khánh An, thì trên đường vắng, nghe mùi tanh tanh ở đâu đưa lại. Cạp rồi! Bỗng nghe tiếng người ta nói ồn ào, như giữa chợ, nhưng chẳng có ai hết. Mà từ trong bụi, nhảy ra một con cạp to như con bò, lông lá xám hết. Hắn ta sợ hết hồn la lên:

"Hùm xám!"

Con cạp hự một cái, gật đầu, rồi bỏ bộ ngời xuống, chậm rãi liếm râu, nhích mép như là cười mỉm chi, chứ không nhảy tới võ.

Đưa con gái lật đật kéo vạt áo dài mà quần chung quanh lưng, nhét mỗi căn thận cho gọn để giữ chừng, rồi nói:

"Cha tháo lui để cho con cản nó."

Hắn ta nghe lời lù lủn. Cọp thấy vậy nhảy phóng tới, đưa móng để chụp. Thì cô gái lẹ chân đá ngang hông cọp. Con cọp té nhào một bên không chụp được. Cọp vừa đau, vừa tức mình, con mắt đỏ như lửa, hự hự om sòm. Còn đằng kia hắn ta co giò chạy như bay, có mấy phút đã xa lắc. Bỗng từ đâu không biết, tiếng người ta nổi lên ồn ào, mà chẳng thấy một tâm dạng ai. Thì con hùm xám hình như nghe, cười hất hất lên, ngồi lại đằng hoàng, cất tiếng hú to nghe rùng mình. Chàng kia chạy đã xa rồi nghe tiếng hú, quay đầu lại cất tiếng cười dòn dã, rồi trở lại, bộ mặt hân hoan lắm. Đưa con gái hỏi:

"Sao cha không chạy cho xa, còn lại đây làm chi nữa?"

Hắn ta không đáp lại, cười khanh khách, chạy nhào đến chỗ cọp ngồi. Đưa con hoảng hồn, nhảy tới vận quyền mà thoi vào mặt cọp, để nó hoảng chạy đi mà đừng có thì giờ bắt cha nàng, thế là cọp và nàng ấy đấu nhau. Cọp đấu không lại, nhảy ra vòng ngoài. Thì nàng ấy lại kéo cha đi. Nhưng anh ta vừa lách vừa cười, cứ nhằm con cọp mà xóc tới. Nàng ấy cản lại không được, nên cứ phải rượt theo đánh đuổi con cọp. Cọp thua chạy, thì hắn ta cũng chạy theo, bộ tịch mừng rỡ lắm. Đưa con không biết làm sao.

Có người xen vào hỏi:

"Tại sao cô ấy không bắt cọp quách đi cho rồi?"

Bộ cọp dễ bắt lắm sao chớ? Bởi vậy cứ giăng co như vậy mãi. Bỗng đâu tiếng ồn ào nổi lên nữa. Cọp liền hú nữa, thì hắn ta gật đầu, đắc chí lắm, dùng miếng lương long quá hải mà thoi ngay vào mặt con gái mình hai quả đấm một lượt. Đưa con lật

HUYỀN ÁI TÔNG

đạt đỡ rồi chạy, không dám đánh lại cha. Bây giờ mới khổ cho cô ta. Vừa con hùm xám, vừa cha nàng xông đến mà cự với nàng. Đối với con hùm xám nàng thoi đá tung búng mà đối với cha, nàng chỉ có nước tránh đòn mà thôi. Lẽ tất nhiên nàng phải thua, nhảy ra ngoài mà thờ. Thì cọp hú một tiếng nữa. Hấn ta riu riu nhảy vào lòng cọp, để cho cọp móc họng.

Cứu cha không kịp, người con gái chỉ còn lại một nước là đánh đuổi con cọp để giành cái xác đem về. Nhưng lạ thay, con cọp cứ lẻo đẻo theo chực cướp lại. Và tuy hấn ta đã chết, song mỗi lần cọp hú, thì cười sặc sặc và có ý trì lại, không để cho con kéo đi.

Rê một cái xác khó nét như vậy, mà còn phải cự với con hùm xám to tướng kia, thì cô ta xem chừng không kham. Nên cô ta cố sức đánh lui con cọp, rồi bứt dây rừng cột thúc kẻ ông già lại, treo tòn ten trên cây cao, khỏi mặt đất mấy chục thước cho cọp nhảy không tới. Rồi cô về xóm, gọi người lực lưỡng, hèo gậy đàng hoàng thật đông, để cự với cọp và đem xác cha về. Khi ra đến nơi, ai cũng lấy làm lạ mà thấy rằng dưới này, cọp đi qua đi lại, nhìn lên mà hú, thì ở trên lão ấy nhào qua lộn lại giữa không trung cười dòn dã, như muốn cỡi dây xuống giống với cọp mà không được...

Khi đuổi con hùm xám đi rồi, ai nấy giúp sức đem cái xác kia về chôn cất tử tế. Thì tối lại nghe mùi hôi tanh của cọp và tiếng hú rùng rợn, tiếng cười dòn dã, tiếng reo hò như của hàng trăm người hoan nghinh một việc gì. Nhưng đêm tối chẳng ai dám ra. Riêng cô con gái nghĩ là hùm xám đến quật mồ của cha mình để ăn xác, nên đánh liều gọi người ta đốt đuốc sáng giúp cho. Và cô xông ra một mình. Nhưng trễ quá, cọp đã ăn hết thịt và đương gặm bộ xương. Cô xông tới đánh cọp, cọp thua chạy đi. Cô cướp được bộ xương đem vào. Hàng xóm sáng đến xem, thì không có dấu cọp moi. Hùm xám chỉ hú một cái, là hấn ta tung mồ lên nạp mạng. Có mấy ông già biết chuyện mới dạy:

“Cha cô hồi trước chắc có thể cạo hủ, mà không giữ, nên mới bị như vậy. Và có đầu thai mấy ngàn đời thì vẫn bị cạo hủ. Tôi nghiệp thì thôi! Tốt hơn là đừng cho ông ấy đầu thai nữa. Chớ đi đầu thai, mà mỗi lần đều bị cạo ăn như vậy thì thảm biết chừng nào!”

Cô nọ mới hỏi:

“Làm sao đừng cho hôn cha tôi đi đầu thai được?”

Ông già đáp:

“Bây giờ cô thiếu hết bộ xương này đựng vào cái lọ nhỏ, đem vào chùa nào có hoà thượng giỏi, dùng phép ngũ hành của Phật mà nhốt hôn lại. Tài biến hoá như Tôn Hành Giả mà thoát ra còn không được kia!”

Cô ta nghe lời làm y theo.

Từ ấy trong rừng có tiếng cạo hủ, thì trong bình có tiếng cười dòn dã rồi cái bình lúc lắc như muốn đi. Ông hoà thượng phải lật đật tụng một phi kinh Kim Cang, mới êm được.

Đó chuyện cạo hủ vậy đó!

Thuật xong thì anh chàng khi nãy nói:

“Chuyện dị đoan mà, làm gì có!”

Người kể chuyện đáp:

“Nếu hiểu nghĩa đen, thì hẳn là không có. Nhưng nếu xem câu chuyện vừa kể đây là một bài văn tượng trưng thì trong đời thiếu chi kẻ bị cạo hủ riu riu vâng lời kẻ thù nghịch mà thù nghịch lại dòng họ mình... Những kẻ nông nổi, những kẻ không biết văn chương là cái quái gì, mới dám nói tôi nói chuyện dị đoan...”

HUYỀN ÁI TÔNG
(*Sài Gòn Mới, Xuân Canh Dần*)

Thời còn trẻ Hồ Hữu Tường tham gia hoạt động chống thực dân Pháp, theo triết lý Cộng Sản, đến tuổi “Tam thập nhi lập” ông tuyên bố từ bỏ Maxist, trở về với văn hóa Việt, không theo Tây, Tàu, Nga, Mỹ, ông về với con đường của dân tộc.

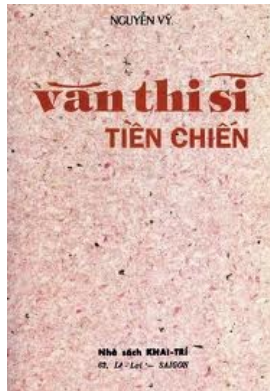
Là người miền Nam, nhưng văn ông không dùng ngôn ngữ địa phương miền Nam như những nhà văn miền Nam khác, có lẽ ông đã theo ngôn từ của thằng Mỡ ở làng Cổ Nhuế, năm 1945 trên căn gác xép ở Hà Nội, để viết nên truyện đầu tay *Phi Lạc Sang Tàu*.

Truyện *Con Thần Lăn Chọn Nghiệp* là một truyện ngắn được ông tâm đắc, nói lên tâm tư ông suốt đời tù tội, luôn luôn tranh đấu, ngăn chặn những kẻ cuồng tín, si mê, chỉ vì tham vọng hão huyền. Oái oăm thay! Ông bị kết án tử hình mà vẫn sống, trong khi ở tù được tha thì lại chết.

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học, 2009 Việt Nam.
- Phan Chính *Hồ Hữu Tường - Những ngày cuối đời* Web Talawas.com
- Đỗ Thái Nhiên *Hồ Hữu Tường, người chết u uản* Web saigonecho.com

2) Sơn Khanh



Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc (1922-1991).

Ông sinh năm 1922 tại làng Long Châu quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông học tiểu học ở Trà Vinh, Trung Học ở Cần Thơ.

Năm 1945, ông tham gia kháng chiến chống Pháp, làm chủ bút tờ Dân Nguyễn ra được 4, 5 số, Pháp đến ông phải chạy khắp miền Tây, rồi sau đó ông làm chủ bút tờ Việt Minh chủ nhiệm Hồ Bá Phú, sau được mời lên Tổng Hành Dinh khu 9, tại đây cho biết “các anh đã làm xong nhiệm vụ tuyên truyền”, thế là tờ báo bị Vũ Đức giao cho Ngô Sĩ Hùng, tù Cộng Sản từ Côn Đảo trở về điều hành.

Sau ông trở về vùng Quốc gia, lên Sài Gòn làm việc, ở chung với nhà báo Dương Tử Giang, ông này khuyến khích Sơn Khanh gia nhập làng báo, viết lách, sáng tác tiểu thuyết.

Năm 1949, Sơn Khanh lập nhà xuất bản Sống Chung, xuất bản sách của Hồ Hữu Tường, Lý Văn Sâm và của ông, khi xin phép in quyển Phi Lạc Bờ Nga của Hồ Hữu Tường, ông bị

HUỶNH ÁI TÔNG

Pháp theo dõi gắt nên trốn sang Pháp, ghi danh học Luật tại Đại Học Montpellier (Pháp), đỗ Cử nhân Luật năm 1954.

Năm 1955, ông trở về Việt Nam hành nghề luật sư tại Toà thượng thẩm Sài Gòn. Sau đó, ông qua Pháp học luật, lấy bằng Cao học về hình luật tại Đại học Paris năm 1964.

Ông trở về Việt Nam, tháng 11 năm 1967, ông được Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu mời làm Thủ Tướng, lập Nội các đầu tiên của nền Đệ nhị Cộng Hoà. Sau biến cố Tết Mậu Thân 1968, Ông bị chỉ trích và ép từ nhiệm vào tháng 5 năm 1968. Kể từ đây ông không làm chính trị nữa mà chuyển sang ngành giáo dục.

Ông làm giáo sư tại Đại Học Hòa Hảo ở An Giang trong năm 1969-1970. Trong hai năm 1971-1972 Ông làm Viện trưởng Viện Đại Học Cao Đài ở Tây Ninh.

Sau 30-4-1975, ông bị đi học tập cải tạo ở ngoài Bắc, sau khi được thả ra, ông vượt biên được tàu Pháp vớt đêm 11 tháng 5 năm 1983, được định cư ở Pháp. Ông mất tại Pháp năm 1991.

Là một người yêu nước, cũng là một thi sĩ, nên văn ông nhẹ nhàng, như đoạn sau đây:

“Thuở xưa, còn nhỏ, đi học ngang qua mấy dãy nhà Tây, Ngón nhìn những tượng đá khom lưng dưới những bao lon, và trên ấy có những ông Tây to, những bà đầm béo ngời ngĩa giữa thung dung uống rượu. Ngón khó chịu lắm. Với bộ óc non nớt, nàng, Ngón thấy thương hại những pho tượng đá ấy ngày nay dãi dầu chịu một cái bao lon nặng nề để mặc tình người ta trên ấy thông thả rượu chè...” (Tàn Binh 87)

Ông dùng văn chương nhằm mục đích tranh đấu giành độc lập tự do cho đất nước, sự nghiệp văn hóa của ông được người ta nhắc đến nhiều hơn sự nghiệp chính trị và giáo dục.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tư tưởng tranh đấu của ông qua suy tư của nhân vật nữ Ngôn:

“Dân ta đau khổ vì dân ta nghèo, dân ta dốt. Nghèo, dốt vì bị trị. Vậy vấn đề thứ nhất là phải độc lập. Có độc lập thực sự chúng ta mới có tự do giáo hóa dân chúng, tự do khai thác những nguồn lợi mà nạn độc quyền trên lãnh thổ bị trị không cho ta mò mẫm tới. Chừng ấy dân ta khôn, nước mạnh, người người đều hạnh phúc” (Tàn Binh 99).

Tác phẩm của ông gồm có:

- *Tiếng Lòng* (tập thơ 1942)
- *Giai Cấp* (Sống Chung 1949)
- *Tàn Binh* (Sống Chung 1949)
- *Loạn* (Sống Chung 1950)
- *Nước Độc* (sáng tác 1946-50, Nam Cường 1970)

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Sâm *ĐẾN VỚI SON KHANH MỘT GIỜ* Web:
namkyluctinh.org

Son Khanh Web: vi.wikipedia.org

3) Lý Văn Sâm



Lý Văn Sâm (1921-2000)

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông sinh ngày 17-2-1921 tại làng Bình Long, tổng chánh Mỹ Thượng, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hoà nay huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thuở nhỏ học tại trường làng, trường tổng đậu Tiểu học Pháp Việt rồi xuống Sài Gòn thi đậu vào bán trú tại trường Pétrus Ký. Tại trường này vì vi phạm kỷ luật trường nên bị buộc thôi học, ông phải xin vào học trường tư Lê Bá Cang, nhưng chỉ một thời gian ngắn thì nghỉ học. Sau đó ra Huế học trường tư thực Hồ Đắc Hàm, năm 18 tuổi đậu bằng Thành Chung rồi về quê theo cha lên Trị An (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) cai quản lò than gia đình.

Năm 1941, đánh dấu sự xuất hiện của nhà văn Lý Văn Sâm trên văn đàn với truyện ngắn *Cây nhị sông Phố* đăng trên *Tiểu thuyết Thứ bảy*, những truyện đường rừng đầu tiên của một nhà văn miền Nam. Sau đó nhiều sáng tác của nhà văn được các báo trong Nam ngoài Bắc đăng tải, ông còn có bút danh Bách Thảo Suong, Ánh Minh, Huyền Sâm, Mộc Tử Lang.

Năm 1945, ông gia nhập Thanh niên Tiền phong, tham gia cướp chính quyền ở địa phương, là cán bộ Ty Tuyên truyền Biên Hoà. Năm 1946, ông bị bắt trong một trận bố ráp của quân đội Pháp, bị giam một thời gian. Sau đó, ông được thả và xuống Sài Gòn làm báo, viết văn. Ông tham gia tích cực trong hoạt động của phong trào “Báo chí thống nhất”, viết cho các báo *Việt Bút*, *Tiếng chuông*, *Lẽ sống*, *Bình minh*, vừa làm việc cho công an đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1949, nhà văn Lý Văn Sâm bị bắt trong khi đang làm quản lý cho tờ *Cộng đồng*. Năm 1950, ra khỏi nhà giam, ông vào chiến khu, công tác ở Ban sưu tập Phân liên khu miền Đông. Sau hiệp định Genève (tháng 7 năm 1954), ông được phân công về thành hoạt động hợp pháp trên mặt trận văn nghệ, báo chí.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tháng 11 năm 1955, ông bị chánh quyền Ngô Đình Diệm bắt giam tại Trung tâm cải huấn Biên Hòa. Tại đây, ông tham gia cuộc vượt ngục, phá khám Tân Hiệp vào ngày 02 tháng 12 năm 1956. Ông vượt thoát được, còn người đồng chí là nhà văn Dương Tử Giang bị tử thương ngay tại cổng.

Sau đó ông vào chiến khu chiến khu, tham gia các tổ chức văn học tiền thân ban văn hoá, văn nghệ thuộc Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

Ông từng là chủ biên báo Chiến Thắng, Thư ký Tòa soạn báo Văn Nghệ Giải Phóng, Trưởng đoàn quân đội Miền, Tổng thư ký hội Văn Nghệ Giải Phóng Miền Nam Việt Nam, Vụ trưởng Vụ nghệ thuật Bộ văn hoá Chính phủ Cách mạng Lâm thời Miền Nam Việt Nam.

Sau 1975, ông là Phó Tổng Thư Ký Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn Nghệ tỉnh Đồng Nai. Đại biểu Quốc Hội khóa VI. Ông qua đời ngày 14-9-2000, tại quận Phú Nhuận TP HCM.

Các tác phẩm chính của ông gồm có:

- *Mây trôi về Bắc* (Nam Việt, 1947)
- *Chiếc vòng ngọc thạch* (Nam Việt, 1949)
- *Xin đắp mặt tôi mảnh lụa hồng* (Nam Việt, 1947)
- *Kòn Trô* (Tân Việt, 1949)
- *Sóng vỗ bờ xa* (Nam Việt, 1949)
- *Cỏ mọn hoa hèn* (Nam Việt, 1949)
- *Văn Phay Khửn* (Nam Việt, 1949)
- *Đất khách* (Tân Việt Nam, 1949)
- *Mani bừ châu* (Tân Việt Nam, 1949)
- *Trong cơn ly loạn* (Tân Việt Nam, 1949)
- *Rồng bay trên núi Gia Nhang* (Sống chung, 1949)
- *Nợ nước thù nhà* (Tân Việt Nam, 1949)
- *Kiếp này thôi đã lỡ* (Nam Việt, 1949)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Sau dãy Trường Sơn* (Nam Việt, 1949)
- *Mười lăm năm hận sử* (Nam Việt, 1949)
- *Ngoài mưa lạnh* (Sống chung, 1949)
- *Nắng bên kia làng* (Sống chung, 1949)
- *Sương gió biên thù* (Phạm Văn Sơn, 1950)
- *Người đi không về* (kịch, Nam Việt, 1950)
- *Bến xuân* (Đồng Nai, in chung, 1980)

và một số truyện ngắn in chung với các tác giả khác (sau năm 1975)

Nhà văn Lý Văn Sâm đã sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị. Tác phẩm **Kòn-Trô** là tác phẩm đầu tiên của nhà văn miền Nam, lấy bối cảnh rừng núi miền Đông và **Sương gió biên thù** là những truyện đường rừng lãng mạn, trữ tình. Tưởng cũng nên trích lại truyện Kòn-Trô của nhà văn Lý Văn Sâm để thấy văn ông viết nhẹ nhàng, truyện không nhiều nhân vật, không nhiều chi tiết éo le, nhưng đọc xong, sẽ còn đọng lại trong tâm tư người đọc mỗi tình lãng mạn, đượm chất anh hùng ca.

Kòn Trô

Phụng dừng ngựa lại dưới chân một trái đồi nhỏ để tìm phương hướng. Nàng nhìn quanh mình, chỉ thấy rừng cây trùng điệp chìm trong bóng tối mênh mang và ngựa mặt lên cao cũng vẫn một vòm trời chót vót tối om như địa ngục.

Phụng bắt đầu thấy bối rối mặc dầu xưa nay nàng vẫn có tiếng là gan góc. Nàng bắt loa hú dài một tiếng: rừng sâu đem tiếng vang trả lại cho nàng. Thất vọng, Phụng thở dài lẩm bẫm một *mình:*

- Bây giờ biết Lành và Đại ở đâu mà tìm? Hai anh ấy rồi cũng đến lạc lối như ta thôi. Khổ quá ! Đi săn mà gặp bước này thì ở nhà còn hơn !

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Xa tí trong cái huyền bí của đêm rừng, mơ hồ có tiếng thác đổ. Phụng lắng tai nghe. Nàng nói một mình:

- Phải rồi. Thác Mu-Mi cách đây không xa, mình cứ nghe ngóng và nhắm hướng thác đổ mà về thì đúng.

Nàng thúc ngựa đi mau qua đám đá khô. Nhiều lần, nàng bị những cành cây như những cánh tay lực lưỡng chìa ra, gạt nàng suýt té xuống ngựa. Mãi đến khi gà rừng cất tiếng gáy đầu tiên, Phụng thấy mình vẫn còn lạc lõng giữa thâm khuya. Nàng mân mê đốc dao găm, giắt bên sườn tự nhủ:

- Một liều, ba bảy cũng liều ! Súng, thì Lành và Đại mỗi người mang một cây. Số mạng ta đành gởi vào ngọn khí giới còn con này vậy !

Phụng cúi ôm cổ ngựa nằm dài trên mình nó, mặc cho nó muốn đưa đi đâu thì đưa. Tiếng thác đã tắt từ lâu không còn nghe rõ nữa...

Phụng tỉnh lại, thấy mình đang nằm trên một chiếc giường tre lót nệm cỏ. Một người đàn ông khoanh tay im lặng bên giường nhìn nàng. Phụng nghe nơi trán mình ê ê liền đưa tay lên định xem xét. Người đàn ông, này giờ vẫn ngồi bên, ngăn tay mình, lễ phép nói:

- Thưa bà, bà đừng động mạnh, máu ra nhiều. Bà để yên nửa giờ, ngài sẽ hàn bớt vết thương và ngăn không cho máu chảy ra nữa. Giờ, bà cứ nằm tĩnh dưỡng đừng lo ngại gì hết !

- Nhưng, thưa ngài, Phụng hỏi, tôi muốn biết hiện giờ tôi đang ở đâu?

Nàng vừa hỏi vừa đưa mắt nhìn người đàn ông từ đầu đến chân. Gã còn trẻ lắm. Mặt tròn, mắt sáng, đôi môi lúc nào cũng dành sẵn một nụ cười. Màu da ngăm ngăm đen, láng như đồng, tỏ rằng gã có rất nhiều sức mạnh. Gã mặc theo kiểu những người đi săn: đầu đội nón vành lớn, chân đi ủng da đen. Trông gã oai nghi, hùng dũng lắm.

Gã biết Phụng đang tò mò ngắm mình liền ngồi thẳng lên nhìn lại Phụng. Bốn luồng nhỡn tuyến vừa gặp nhau đã vội tránh nhau.

Nghe Phụng hỏi, gã mỉm cười, hỏi lại Phụng:

- Bà có nghe người ta nói đến tên Kôn-Trô lân nào không?

HUỶNH ÁI TÔNG

Phụng ngạc nhiên, trả lời:

- Có ! Tôi vừa tới đây đã nghe người ta nói ở vùng này có một tướng cướp lợi hại tên là Kòn-Trô thường hay đón ô-tô du khách để đoạt tiền, hoặc bắt cóc người ta. Nhưng thưa ngài, tại sao ngài lại hỏi tôi câu ấy?

- Vậy thì bà hiện đang nằm trong trại của Kòn-Trô.

Phụng đứng phắt lên, trợn mắt:

- Ngài là... Kòn-Trô?

Người đàn ông cũng đứng theo lên, gật đầu:

- Vâng!

Phụng hãi hùng liếc mắt nhìn quanh để tìm một sự cứu cứu. Trong mắt nàng, Kòn-Trô đứng chắn ngang như một pho tượng đá. Không kịp nghĩ ngợi, nàng nhảy tới một bước, rút dao găm đâm vào ngực Kòn-Trô một nhát.

Kòn-Trô né mình sang một bên, đưa hai tay ra đỡ. Phụng đang lơ đã gần ngã sấp. Chàng nói với Phụng, giọng trách móc:

- Sao bà lại định giết tôi?

Cái tiếng nói nhẹ nhàng ấy làm dịu cơn hăng tiết của Phụng.

Nàng nói:

- Tôi không định hại ngài, nhưng mà... tôi cần phải nghĩ đến sự giải thoát, thưa ngài!

- A, ra chỉ có thế mà bà định đối ơn làm oán. Tôi đem bà từ hố sâu lên, tìm ngài đắp vết thương của bà và chỉ còn đợi bà tỉnh lại là tôi sẽ đưa bà ra khỏi rừng này. Tôi có cảm bà ở đây đâu?

Phụng xem Kòn-Trô không dữ tợn như người ta tưởng, nên lòng cũng bớt lo. Lại nghe chàng nói năng lịch thiệp thì nàng không tin rằng con người ấy là một kẻ đã từng cướp của giết người.

Thấy Phụng ra chiều tư lự, Kòn-Trô nói với nàng:

- Bà hãy yên lòng đừng nghĩ xa xuôi gì hết. Tùy bà muốn đi lúc nào cũng được, hay bà ở đây tôi cũng sẵn sàng tiếp đãi bà như một quý khách. Bây giờ xin mời bà ra trại ngoài dùng bữa

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

sáng với tôi rồi sẽ đưa bà đi viếng những vùng quanh đây. Trong trại tôi có rất nhiều ngựa tốt.

Phụng nghe ruột đói như cào, liền mạnh bạo bước theo Kòn-Trô ra trại ngoài. Ánh nắng một buổi hè, tươi vàng như một màu sơn mới, chan hòa khắp cảnh lâm tuyền.

Hai con ngựa song song đi bước một trên triền đồi.

Phụng hỏi Kòn-Trô:

- Núi này là núi gì?

- Núi Kliu-bo (cọp trắng) hay Bạch-hổ-sơn cũng thế. Bà trông nó giống hình một con cọp ngồi rình mồi không?

Phụng gật đầu, nói với Kòn-Trô:

- Ta lên đồi chơi.

Hai người xuống ngựa, trèo lên đồi. Lên tới đỉnh Phụng mệt ngất tựa mình vào một thân cây. Kòn-Trô lấy nón quạt mát cho Phụng.

Ve sầu ra rả trên các ngọn cây cao. Tiếng chim chóc vui ca trong nắng hạ.

Phụng chóa mắt dòm khắp bốn phía. Hơn sáu chục cái nhà sàn giống nhau vây tròn lấy trái núi.

Kòn-Trô nói với Phụng:

- Bọn thủ hạ của tôi hơn một trăm người đều sống chung với nhau trong những căn trại ấy. Họ toàn một giống mọi Châu-Mạ (Tcau-Ma) gan dạ và danh thép. Tôi dùng họ rất được việc mà họ rất trung thành với tôi. Tôi bảo chết, họ chết. Tôi bảo sống, họ sống. Họ thương tôi và kính trọng tôi như cha.

Bà nghĩ còn lòng thương nào khấn khít hơn lòng thương của những kẻ vô gia cư, không cha, không mẹ, thân thể và cuộc đời gàn giống in nhau. Không cần phải cắt máu ăn thề mà họ cũng ăn ở với nhau một niềm chung thủy. ấy cũng bởi sự chung đụng trường niên nó gây cho bọn họ cái dây đoàn thể bền bỉ, không ai có thể cắt đứt được. ở đây, không có sự phản bội, không có sự man trá, không có sự ghen tị nó làm cho người ta phải cực lòng lo nghĩ về nhau. Tâm hồn họ đã hòa hợp cùng cỏ cây hoang dại.

Phụng ngắt lời:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Nhưng sao tên ngài lại là Kòn-Trô?

Kòn-Trô cười:

- Á, cái đó lại khác. Nguyên bản dân Tcau-Ma thấy tôi khỏe và gan lì nên gọi là Kòn-Trô. Kòn có nghĩa là con, Trô là ông trời, nghĩa là con của trời sinh ra không biết sợ gì hết.

Phụng mím cười nhìn Kòn-Trô:

- Còn tên thật của ngài?

Kòn-Trô nhíu mày, thở ra:

- Bà hỏi đến tên tôi tức là bà muốn tôi nhắc lại cái quá khứ dẫm máu khiến cho tôi ngày nay phải chịu sống lẫn lút cùng cỏ cây hoang vu, xa lánh hẳn loài người. Bao nhiêu lạc thú êm đềm của tuổi trẻ, bao nhiêu hoài bão của một trái tim thiếu trảng dành chôn trong góc núi, xó rừng này.

Phụng thương hại, hỏi:

- Ngài có thể nào cho tôi nghe cái dĩ vãng kia, không?

Kòn-Trô xua tay:

- Thưa bà, tôi xin bà điều ấy. Cái dĩ vãng của một tên cướp có gì là đẹp đẽ?

Hai người im lặng, nhìn xuống ruộng ngô rải rác quanh đồi. Kòn-Trô chỉ một bộn mọi đang lúi húi dưới những nương khoai xanh và nói với Phụng:

- Bà coi! Bộn chúng tôi trồng khoai, cấy lúa, gieo bắp, gây riêng một thế giới phóng khoáng, xa hẳn gió bụi chốn thị thành. Chỉ vì một năm, gạo thua, lúa kém, chúng tôi mới phải ép lòng đón người giạt của và cướp kho lương của ông đồn, tại đây. Từ đó, tiếng tăm Kòn-Trô nổi dậy một vùng. Nhưng chúng tôi chỉ báo động trong một năm ấy thôi, rồi thì cải ác, tùng thiện, trở về chốn cũ, cầm lại cái cày, quơ lại cái cuốc, sống một cuộc đời lương thiện như những kẻ nông dân. Thịnh thoảng, chúng tôi lại bị bao vây nhưng vì không thuộc đường lối nên trăm người vào đây, khó mà trở về cho đủ. Cuộc đời tôi từ đó càng ngày càng nặng tội, càng ngày càng lem luốc, càng ngày càng xa nhân loại. Người đời cho bọn tôi là một lũ quỉ sống, uống máu người không tanh...

Có tiếng mõ tre nổi dậy từ trại này qua trại khác.

Phụng hỏi Kòn-Trô:

- Họ làm gì vậy?

Kòn-Trô giảng:

- Bọn Mọi đánh mõ gọi nhau về cho đủ mặt để ăn cơm trưa.

Phụng lại hỏi:

- Bao giờ thì Kòn-Trô đưa tôi về?

- lát nữa, tôi sẽ đưa bà ra khỏi nơi này.

Hiện tôi đã cho người sửa soạn thắng yên cương hai con tuấn mã sung sức nhất và đem theo đồ ăn đường. Sáng ngày mai chúng ta sẽ tới thác Mu-Mi.

Có tiếng gà gáy trưa nghe buồn rười rượi. Hai người lặng lẽ xuống đồi.

Kòn-Trô nói với Phụng:

- Bà có thể cho biết quý danh không?

Phụng vui vẻ:

- Thê-Phụng là tên tôi !

Kòn-Trô lẩm bẩm:

- Thê-Phụng ! Thê-Phụng, cái tên đẹp quá...

Rồi chàng hỏi luôn Phụng:

- Chắc có lẽ ông nhà đang trông bà lắm !

Phụng cải chính:

- Tôi chưa có chồng. Tôi có hai người bạn trai theo tôi, nhưng hồi hôm này, chúng tôi đã lạc nhau. Bây giờ có lẽ họ đang nóng tuột chờ tôi lắm.

Kòn-Trô khen:

- Thảo nào trông bà còn trẻ quá.

- Kòn-Trô, anh nên gọi tôi bằng cô hay bằng em là hơn.

Chúng ta còn trẻ không nên xưng hô khách sáo như vậy.

Kòn-Trô thấy lòng mình nhẹ nhàng như mọc cánh. Đã năm năm nay mới có cơn gió lạnh thổi qua vườn lòng căn cõi của chàng.

Nắng đã tắt từ lâu mà trời vẫn còn oi bức. Mặt trời khuất hẳn sau ngọn Klìu-bo. Bóng tối bắt đầu bao trùm sự vật: đứng gần nhau không trông rõ mặt người.

Kòn-Trô nắm tay Thê-Phụng dẫn ra sân. Có tiếng ngựa hí lẫn trong tiếng người líu lo nói chuyện. Có tiếng sắt và thép

HUYỀN ÁI TÔNG

chạm vào nhau. Người ta đang sửa soạn một cuộc viễn trình.

Kòn-Trô quát to:

- Sụt trời ! (thấp đuốc chai lên)

Tức thì tám ngọn đuốc lóe ánh sáng đỏ rực và nhả khói mù nghi ngút.

Kòn-Trô rót một cốc rượu, mời Phụng:

- Cô uống một chén rượu rùng cho ấm bụng.

Phụng âu yếm nhìn chàng, mỉm cười:

- Anh làm như thế đưa tôi ra ngoài quan ái !

Kòn-Trô buồn rầu nói với Phụng:

- Có cuộc tổng biệt nào mà không làm bằng nước mắt và có cảnh rẽ chia nào lại không có ly bôi? Cô uống chén rượu này gọi là chén rượu kỷ niệm buổi chia tay này vậy!

Phụng đỡ cốc rượu, uống một hơi cạn. Mặt nàng hồng hồng, đẹp như tranh vẽ.

Kòn-Trô hỏi một tên Mọi đứng gần đó:

- Dòn ạ zà? (Mấy giờ)

- Pzao zà ! (Sáu giờ)

Kòn-Trô quay qua, bảo Phụng:

- Ta lên đường !

Hai người lên ngựa. Hai tên Mọi cầm đuốc đưa đường.

Ra khỏi trại, bốn người cho ngựa phi nước lớn.

Nửa giờ sau họ đã tới trảng tranh.

Kòn-Trô nói với Phụng:

- Trưởng này nhiều hổ lắm. Cô đi lên trước, để tôi giữ hậu cho.

Phụng nhìn Kòn-Trô, mỉm cười tỏ vẻ cảm ơn. Dưới ánh đuốc, chàng đẹp như những tay kị mã thời xưa.

Hết cây đuốc này, thay cây đuốc khác, đi đến nửa đêm thì tiếng thác Mu Mi nghe đã rõ.

Phụng nói:

- Tối hôm qua tôi cũng nghe tiếng thác đỏ như đêm nay mà đi hoài không tới.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Là vì cô không thuộc lối ! Nhờ vậy mới có cuộc gặp gỡ hiếm có này: một cuộc kỳ ngộ đã đem lại cho lòng tôi biết bao cảm giác êm đềm..

Phụng thấy ngượng liền buông một câu hỏi băng quơ:

- Kòn-Trô ơi ! Anh không nghĩ đến ngày quay về với cuộc đời lương thiện hay sao?

Kòn-Trô buồn rầu không nói. Vẻ cảm động hiện rõ lên mặt. Lời nói của ai kia như thúc giục tấm lòng ham muốn trở lại với người đời.

Phụng lại hỏi:

- Anh định sống suốt đời ở đây, sao?

Kòn-Trô thấp giọng:

- Loài người họ có tha tôi đâu mà mong trở về với họ. Và, đối với pháp luật, tôi là một tên tử tù, con đường về không bao giờ còn mở cửa nữa rồi !

Trời sắp sáng. Chim ngàn rộn rã lên đường.

Kòn-Trô cho hai người Mọi trở về, còn mình thì theo Phụng tới thác Mu-Mi.

Kòn-Trô chỉ một ngọn suối chảy ngang trước mặt, nói với Phụng:

- Chúng ta cho ngựa xuống lội suối một quãng dài rồi sẽ lên đất. Làm thế cho lạc mất dấu ngựa của chúng ta. Lỡ có ai theo dấu cũng không đáng ngại.

Phụng khen:

- Anh cẩn thận và mưu lược quá!

Hai con ngựa đi bì bõm dài theo dòng suối nhỏ. Gặp chỗ có đá nhiều, Phụng giật mình, mấy lần sắp ngã. Kòn-Trô đưa tay đỡ nàng. Hai ngựa giao kẻ. Phụng nằm gọn trong cánh tay Kòn-Trô. Nàng bẽn lẽn nói:

- Không có anh, em té xuống ngựa rồi còn gì !

Kòn-Trô mạnh bạo:

- Anh cũng ước sao em ngã nhiều lần như thế để anh được nâng đỡ tấm thân ngọc ngà của em. Những ngày sống của anh chỉ có nghĩa trên đoạn đường này thôi.

HUYỀN ÁI TÔNG

Phụng làm thinh. Lòng nàng hiu hiu một cảm hoài nhè nhẹ. Nàng thấy mình chỉ thương hại Kòn-Trô thôi. Tuy nhiên, nàng cũng an ủi chàng:

- Mùa hè năm sau, em sẽ tìm về đây thăm anh. Một năm có là bao!

Kòn-Trô nhếch một nụ cười đau đớn:

- Chừng ấy, biết anh có còn sống để chờ em không? Em nên nhớ rằng lúc nào anh cũng sống trong sự nguy hiểm. Người ta đã đánh giá mạng sống của anh rồi !

Hai người im lặng. Mỗi người theo đuổi một ý nghĩ riêng.

Tiếng thác đổ rầm rộ tưởng chừng như chuyển động cả đất trời.

Trời sáng dần. Gà rừng gáy khắp nơi, báo hết đêm dài. Hai người giật cương ngựa leo lên bờ suối.

Kòn-Trô cảm giác như mình ngồi trên ngựa không vững nữa. Trời sáng mau quá. Kòn-Trô không giữ được cảm động, ngùi ngùi ngâm lên như một người say rượu:

*"Mais je demande en vain quelques moments encore,
Le temps m'échappe et me fuit.
Je dis à cette nuit: "Sois plus lente" et l'aurore
Va dissiper la nuit..." (1)*

Rồi chàng ngửa mặt lên trời, cười sảng sặc.

Phụng cảm động khuyên chàng:

- Anh nên can đảm lên ! Người anh hùng không nên để lòng mình dễ rung động như vậy.

Kòn-Trô vẫn cười sảng sặc. Ra khỏi cửa rừng, Phụng mừng rỡ:

- Thác Mu-Mi kia rồi !

Dưới ánh bình minh lộng lẫy, hàng ngàn tán nước từ ngọn sông cao đổ xuống vực sâu làm thành những tiếng động kinh hồn.

Phụng ghìm cương ngựa lại bên bờ thác. Nàng nhẹ nhàng nói với người bạn chung đường:

- Đã tới lúc chúng ta phải xa nhau, hã rời !

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Giọng nàng thấp mãi xuống vì cảm động.

Kòn-Trô mỉm cười, từ giả:

- Thôi cô về đi ! Đã đến lúc mà tôi không còn theo cô được nữa. Giờ thì cô... em lên đường bình an.

Phụng cúi đầu, không nói. Kòn-Trô ngậm ngùi rằng:

- Rồi đây, năm tháng sẽ đi qua. Núi sẽ mòn. Sông sẽ cạn. Không có cái gì tồn tại dưới sức tàn phá âm thầm nhưng mãnh liệt của thời gian. Huống chi là một cuộc gặp gỡ ngắn ngủi của hai người tuổi trẻ. Người ta rất dễ quên nhau...

Phụng vẫn cúi mặt, im lờì. Những loạt lá trở đổ xuống ào ào phá tan sự im lặng giữa hai người.

Bỗng Phụng ngẩng mặt lên chăm chú nhìn Kòn-Trô. Thiếu niên cảm giác như trái tim mình ngừng đập. Rút một chiếc khăn tay ở túi ra, rồi hái một đóa trang rừng gói vào trong, Phụng mỉm cười nhét vào tay Kòn-Trô để làm trọn một cử chỉ xã giao:

- Đây ! Em chỉ có cái này làm kỷ niệm. Anh hãy giữ lấy nó đừng làm mất, em bắt thường đó !...

Kòn-Trô đưa hoa lên mũi. Nước hoa tẩm trong chiếc khăn tay thoảng một mùi hương nhẹ nhẹ, thơm như mái tóc của một giai nhân.

Lúc ấy đúng vào mùa hoa chai nở. Những cánh hoa li ti điểm trắng rừng xanh, lờ mờ như có một lớp tuyết phủ. Mặt trời đỏ chói, trôi lên sau ngọn Bạch-hổ-son; rục rờ như một vòng hào quang tỏa quanh đầu đức Phật...

Phụng ngược mắt nhìn trái núi. Ngọn Bạch-hổ-son hình như cũng đang nhìn nàng. Phụng nói:

- Suốt đường về, mắt em sẽ không rời ngọn núi tri kỷ này !

Rồi nàng nắm tay Kòn-Trô, nói nhỏ:

- Thôi, em đi !

Kòn-Trô giữ bàn tay Phụng trong tay mình một lúc lâu. Sau cùng chàng nói:

- Em đi, kéo muôn !

Phụng giục ngựa quay đi để giấu sự cảm động.

Bỗng Kòn-Trô, gọi vói theo:

- Thê-Phụng !

HUYỀN ÁI TÔNG

Phụng dùng cương. Kòn-Trô giọng cười, hỏi:

- *Độ mấy giờ thì Phụng lên đường, về tỉnh?*

- *Xế chiều nay !*

Kòn-Trô đưa roi ngựa lên cao khỏi đầu, vẫy vẫy giọng luyến tiếc:

- *Chúng ta sẽ gặp nhau một lần chót ở cây số 90, ở đầu dốc lớn. Anh sẽ đón em ở đó, ba giờ chiều nay !*

Phụng gật đầu. Con ngựa trắng chồm cổ lên cao hí dài một hồi rồi lao mình xuống triền hố...

Bốn năm sau...

Có một cặp vợ chồng trẻ tuổi đến viếng thác Mu-Mi đúng vào mùa trăng nở. Bông trăng rực rỡ nhuộm đỏ loáng rừng chạy dài theo hai bên bờ thác.

Cành chai điểm trắng những hoa non nhỏ li ti, trông xa như tuyết phủ.

Người vợ nắm tay chồng kéo ra bờ thác. Hai người đứng trên bờ đá cao dòm xuống vực.

Những gộp đá khổng lồ, nằm gối lên nhau, bắt ngang con sông như một dãy trường kiêu. Từng khối nước nặng nề trôi băng băng từ vực cao xuống vực thấp, tung khối sóng mịt mù.

Thiếu phụ nói nhỏ vào tai chồng:

- *Ghê quá, mình ơi !*

Chồng chỉ rừng trăng đỏ ối, âu yếm hỏi vợ:

- *Em có thích những đóa hoa kia không? Trông chúng nó rực rỡ như màu áo của em !...*

- *Hoa gì vậy, mình?*

- *Trăng rừng.*

Thiếu phụ chau mày, lẩm nhẩm, lập lại:

- *Trăng rừng! Trăng rừng, những đóa hoa có sắc nhưng không hương...*

Rồi như chợt nhớ ra điều gì, nàng giật mình chớp lia đôi mắt ướt. Lò mờ trong dĩ vãng xa xăm, nàng mang máng sống lại cảnh "một đêm sương" của mùa hạ cũ. Hình ảnh một người trẻ tuổi đã đưa nàng qua những tấm rừng dày về thác Mu-Mi, bỗng hiện về trong trí nhớ. Niềm cảm xúc reo động trong quá tim non, sâu xa và thấm thía vô cùng. Có ai ngược về lối cũ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của thời gian mà không thấy lòng mình bồi hồi rung động, khi dòng tư tưởng ngừng lại ở một quãng quá khứ đầy kỷ niệm?

Thiếu phụ thì thầm:

- Kòn-Trô ! người chồng vội hỏi:

- Gì? Em vừa nhắc tới hai tiếng Kòn-Trô? Làm gì có Kòn-Trô nữa mà sợ ! Tên cướp rừng khét tiếng ấy đã bị người ta giết mất cách đây bốn năm, vào một buổi chiều mùa hạ...

Thiếu phụ nắm lấy vai chồng, thất sắc:

- Ai giết? Vì sao Kòn-Trô lại bị giết?

Chồng trách vợ:

- Mình lạ quá ! Cái chết của một kẻ cướp đã khiến mình quan tâm đến như thế kia, à?

Người vợ cười ngất:

- Ồ, lạ quá...

Nàng lau mấy giọt mồ hôi đọng trên trán: nơi ấy lờ mờ một vết thẹo nhỏ. Nàng quay mặt giấu một tiếng thở dài nhẹ...

Nàng tươi cười dịu giọng nói với chồng:

- Em muốn biết người ta làm cách nào giết được Kòn-Trô. Em nghe người ta nói nó giỏi võ và khỏe mạnh lắm, mà !

Chồng tát yêu vợ:

- Có vậy mà cũng nóng nảy ! Thử nghĩ anh kể chuyện cho mà nghe. Theo lời người ta thuật lại thì Kòn-Trô chết vì một người con gái đến nghỉ hè tại đây.

Thiếu phụ biến sắc cúi đầu.

Người chồng tiếp:

- Trong một cuộc đi săn lạc mất lối về, người nữ sinh ấy tình cờ lọt vào nội địa của Kòn-Trô. Nó tiếp đãi nàng rất mực tử tế và sau cùng lại đưa nàng về thác Mu-Mi. Vì quá nặng lòng triu mến, nó còn hẹn với nàng rằng nó sẽ theo và tiễn nàng một lần chót trên đoạn đường về. Cũng bởi mạng nó đã cùn, nên mới khiến cô nữ sinh kia đem khoe chuyện ấy với hai người bạn học cùng lớp. Hai người kia lén đi báo tin cho ông đồn Chân-Mạ hay...

Thiếu phụ rên lên một tiếng nã nùng:

- Bây giờ... mình mới rõ.

HUỲNH ÁI TÔNG

- *Mình nóng quá ! Yên ! Tôi nói cho mà nghe. Thế rồi, một viên quân đồn và hai mươi người lính võ trang đầy đủ, ra mai phục ở ven rừng. Đúng mười lăm giờ kém một khắc, Kòn-Trô lững thững cỡi ngựa, ung dung đi vào giữa hai hàng súng. Một tiếng hô to. Hai mươi khẩu súng cùng nhả đạn, một lượt. Kòn-Trô bị đạn khắp mình, máu me tuôn ướt áo.*

Thiếu phụ rên rỉ:

- *Trời ơi ! Thế thì chết mất, còn gì?*

Người chồng lấy làm lạ, dăm dăm nhìn vợ. Thiếu phụ gương giữ vẻ bình tĩnh vừa cười vừa hỏi chồng:

- *Nó chết chưa, mình?*

Chồng tiếp:

- *Kòn-Trô quả thật không thẹn với tên. Thật là một người anh hùng dũng mãnh. Tuy khắp người bị thương, nó cũng còn sức ngồi trở mặt ra phía đuôi ngựa, thúc chân một cái, con tuấn mã nhảy khỏi vòng vây. Con ngựa phi nước lớn. Nó ngồi trên mình con thú tinh khôn nhắm bắn ngã luôn năm người lính đồn rồi kiệt sức, rơi nhào xuống ngựa. Người ta xúm lại quanh nó. Nó nằm ngửa trên mặt lá ú, mắt mở trừng trừng. Lúc người ta sắp khiêng nó đi thì nó xin nằm nán lại vài phút. Đến khi nghe tiếng kèn xe hơi của ai vọng lên ở xa xa, nó mỉm cười mấp máy đôi môi. Nó đưa một chiếc khăn tay đàn bà cho ông đồn và ra hiệu biểu đắp dùm mặt nó. Dem Kòn-Trô về đến đồn thì nó chết.*

Thiếu phụ nghe xong, hỏi chồng:

- *Ai kể cho mình nghe mà rành mạch dữ vậy?*

- *Anh đọc báo. Độ ấy mình không đọc thấy cái tin ấy, sao?- Không ! Lâu quá, em quên mất. Vả, em sợ ý không hay đọc những tin tức đổ máu. Em sợ lắm. Em buồn lắm. Người ta cứ tìm cách giết hại nhau mãi...*

Thiếu phụ ngược mắt lên. Núi Bạch-hổ đứng sừng sừng trong cõi mịt mù của khói ngàn xanh xám. Một miếng mây trắng quần qua đầu đỉnh non xa như một bức khăn tang. Hình ảnh trái núi kia, trải bao nhiêu năm cách biệt, vẫn còn nguyên vẹn như tấm lòng không thay đổi của một người tri kỷ.

Thiếu phụ chùi mắt, nói với chồng:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nắng hạ gay gắt quá làm em chói mắt, khó chịu. Mình coi đây ! Nước mắt em cứ ràn rụa ra mãi thế này! Chúng ta vào nhà "thủy tạ" nghỉ một lát, đi mình!

Hai người quay đi.

Sau lưng họ, tiếng thác vẫn rền rĩ mãi không thôi như lời ai than khóc một nỗi hận dài...

(Sông Bé, mùa nắng, năm 1941)

L.V.S

Trích tập truyện Kòn-Trô, tái bản tại miền Nam Việt Nam ngày 15-9-1968 - Hoa Tiên phát hành.

(1) Trích "Le Lac" của Lamartine.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Sâm *Văn Chương Tranh Đấu Miền Nam* PDF

Web: namkyluctinh.org

Thế Phong *Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam* Web: newvietart.com

3. *Nhóm Tân Việt Nam* do Thắm Thệ Hà thành lập giữa năm 1948, nhóm gồm có Thắm Thệ Hà, Vũ Anh Khanh và Lý Văn Sâm, đã xuất bản:

- *Người yêu nước* (Thắm Thệ Hà, Tân Việt Nam, 1949)
- *Lưu động* (Thắm Thệ Hà, Tân Việt Nam, 1949 - vừa xuất bản bị tịch thu)
- *Nửa bờ xương khô* (Vũ Anh Khanh, Tân Việt Nam, 1949)
- *Bên kia sông* (Vũ Anh Khanh, Tân Việt Nam, 1949)
- *Ngũ Tử Tư* (Vũ Anh Khanh, Tân Việt Nam, 1949)
- *Đất khách* (Lý Văn Sâm, Tân Việt Nam, 1949)
- *Mani bửu châu* (Lý Văn Sâm, Tân Việt Nam, 1949)
- *Trong cơn ly loạn* (Lý Văn Sâm, Tân Việt Nam, 1949)
- *Nợ nước thù nhà* (Lý Văn Sâm, Tân Việt Nam, 1949)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Việt Nam trên đường cách mạng tân văn hóa* (Thẩm Thệ Hà, Tân Việt Nam, 1950)

1) Thẩm Thệ Hà



Thẩm Thệ Hà (1923-2009)

Thẩm Thệ Hà tên thật là Tạ Thành Kinh sinh ngày 9 tháng 3 năm 1923 tại làng Gia Lộc, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Thời niên thiếu, ông học ở Trảng Bàng rồi lên Sài Gòn học trung học.

Từ năm 14 tuổi, ông đã làm Chủ bút tạp chí *Bạn Trẻ* quy tụ nhiều cây bút trẻ lúc bấy giờ như: Huỳnh Hoa, Khổng Dương, Vân An, Đoàn Giới... Đến năm 1937, ông đã có nhiều sáng tác thơ ký bút danh Thành Kinh đăng trên các báo ở Sài Gòn và Hà Nội như: *Phổ Thông bán nguyệt san*, *Đồng Thịnh*, *Chúa Nhật*, *Thanh Niên*, *Điện Tín*...

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông đổi bút hiệu là Thẩm Thệ Hà và tham gia Ban Diệt báo Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định cho đến năm 1952. Năm 1945, ông cùng với Vũ Anh Khanh lập nhà xuất bản Tân Việt Nam.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1953 đến 1975, ông hoạt động trong Ban Văn-Báo-Giáo Sài Gòn. Năm 1966, ông cùng với Tô Nguyệt Đình (Nguyễn Bảo Hóa) sáng lập nhà xuất bản *Lá Dâu*. Ông vừa dạy học, vừa làm biên tập viên cho một số tờ báo và tạp chí.

Sau 30-4-1975 ông vẫn tiếp tục dạy học và viết cho các báo và tạp chí như: *Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh*, *Sâu Khấu Thành phố Hồ Chí Minh*, *Sài Gòn Giải Phóng Thứ Bảy*... Ông là hội viên Hội Nhà văn Thành Phố HCM, hội viên Hội Văn nghệ Tây Ninh.

Thẩm Thệ Hà mất tại Bệnh viện Sài Gòn lúc 13g45 ngày 20 tháng 6 năm 2009 vì bệnh già, hưởng thọ 76 tuổi.

Tác phẩm của Thẩm Thệ Hà gồm:

Thơ

- *Thâm thúy* (viết trước 1945, chưa xuất bản)
- *Trời nổi phong yên* (viết sau 1945, chưa xuất bản)
- *Tinh phi* (kịch thơ ngắn, Tân Việt, 1950)

Một số bài đã được tuyển đăng trong các tuyển tập như: *Thi nhân Việt Nam hiện đại* của Phạm Thanh, *Thơ mùa giải phóng* (Nhà xuất bản Sống Chung), *Thi ca Việt Nam hiện đại* của Trần Tuấn Kiệt, *Mùa Xuân tuổi trẻ tình yêu* (Nhà xuất bản Long An, 1989)...

Truyện dài

- *Vó ngựa câu thu* (Tân Việt, 1949)
- *Gió biên thùy* (Tân Việt, 1949)
- *Người yêu nước* (Tân Việt Nam, 1949)
- *Lưu Động* (Tân Việt Nam, 1949, nhưng vừa xuất bản đã bị tịch thu)
- *Đời tươi thắm* (Lá dâu, 1956)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Hoa trinh nữ* (Sóng mới, 1957)
- *Bạc áo hào hoa* (Miền Nam, 1969)
- *Tủi phẩn thẹn hồng* (di cảo)

Chính luận

- *Việt Nam trên đường cách mạng tân văn hóa* (Tân Việt Nam, 1950)

Truyện dịch

- *Con đường cứu nước* (Maroussia, tiểu thuyết của P.J.Stahl, Nam Việt, 1947)
- *Mũi tên đen* (The Black Arrow, tiểu thuyết của R.L.Stevenson, Sóng Mới, 1965)
- *1.001 truyện ngắn hay nhất thế giới* (Sóng Mới)

Truyện thiếu nhi

Các truyện, đã được ấn hành trước 1975: *Bài học thương nhau*, *Con chim xanh*, *Tiểu anh hùng*, *Tàn giác mơ tiên* (Sóng Mới, 1968, 1969), *Thần điều và hoa hồng*, *Thiên tài lạc lối*, *Nhân ngư công chúa*, *Ngọc Tuyền thám sử*, *Đoàn quân áo đen*, *Chưa tròn tuổi mộng*, *Tài không đợi tuổi*, *Rửa tay gác kiếm*, *Ông Nghè Dê*, *Con chim vàng anh* (Khai Trí, 1969, 1970, 1971).

Sách giáo khoa

- *Phương pháp làm văn nghị luận* (Sóng Mới, 1967)
- *Phân tích và nghị luận văn chương* (Sóng Mới, 1962)
- *Chính tả văn phạm*
- *Quốc văn toàn thư* (cho các lớp *Trung học đệ nhất cấp*, tức từ lớp 6 đến lớp 9, theo cách gọi bấy giờ)

Tất cả đều được xuất bản trước 1975 tại Sài Gòn.

Hồi ký

- Văn thi sĩ chiến đấu trong lòng địch (di cáo)

Trích văn:

Ngọc Tuyên Thảm Sĩ

ĐOẠN KẾT

Tháng mười năm Đinh Vị, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ cử đại binh tiến đánh Bắc Hà.

Nguyễn Hữu Chinh cùng con cầm binh ra trận. Hữu Du đi tiên phong bại một trận ở Thanh Quyết. Hữu Chinh bại luôn mấy trận ở Thăng Long.

Trên đường bôn tẩu, sau lưng quân của Tướng Tây Sơn Nguyễn Văn Hòa trùng điệp đuổi theo, Nguyễn Hữu Chinh người ngựa đều mệt lả, Chinh bỗng thấy như hiện ra trước mắt hình ảnh vị sư già, hai vị tăng và hai chú tiểu toàn thân vẩy máu. Và Chinh dường nghe văng vẳng bên tai lời nói của bậc chân tu: “ Ai gieo nhân nào sẽ gặt quả nấy. Hôm nay quan nhân đã gieo gió, ngày mai quan nhân sẽ gặt bão”. Chinh hoa cả mắt, đầu choáng váng. Quả như lời khuyến cáo ấy, giờ đây dông bão đã nổi lên, báo hiệu ngày tàn của đời Chinh. Giữa lúc đó, tiếng quân reo vang dậy, tướng Nguyễn Văn Hòa đã xông ngựa lướt tới và bắt sống được Chinh. Thế là con sáo sang sông và con sáo sa vào lưới rập của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ.

Bắt được Chinh rồi, quân Tây Sơn đuổi theo đám tàn quân của Nguyễn Hữu Du.

Đám tàn quân đói, mệt, lần lượt ra hàng. Hữu Du đơn thương độc mã bôn đào về miền thượng du sơn cước. Chạy đến suối

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngọc thì người và ngựa đều mệt lả mà quân Tây Sơn đã bao vây khắp thung lũng. Chàng nhìn xuống suối, than rằng: “Mạng ta đã cùng rồi”. Bỗng chàng thấy lộ lộ trên mặt nước hình ảnh của Huyền Tiên. Nàng nhìn chàng, vẻ căm hờn, oán trách. Du hối hận quỳ xuống bên suối, giọng tha thiết: “Huyền Tiên, em tha tội cho anh”.

Tiếng suối reo đáp lại lời chàng một cách lạnh lùng.

Hữu Du chột nhớ lại lời nguyện ngày nào: “Có suối Ngọc Tuyền và bửu kiếm kia làm chứng”. Như bị hấp dẫn bởi một thân lực huyền bí, Du rút thanh Ngọc Tuyền ra, tự đâm vào cổ. Một dòng máu tóe ra rơi xuống làn nước, vạch một đường đỏ giữa muôn ngàn ngấn bạc long lanh.

THẨM THỆ HÀ

(Sách Tuổi Thơ, NXB Khai Trí năm 1969 – 1970 – 1971)

Đọc đoạn trích trên, người đọc thấy Thẩm Thệ Hà viết văn nhẹ nhàng dễ rung cảm người đọc, truyện trên dù là truyện dã sử, cũng là chuyện tình lãng mạn dễ gieo vào đầu óc của thanh thiếu niên.

Đọc thêm đoạn trích **Người Yêu Nước**:

"Cũng chung lộn với hạng bình dân, Vũ cũng cảm thấy cái khó khăn của nhiệm vụ. Họ là những người yên phận, ưa nịnh, nhưng càng phải kiên nhẫn lắm mới chịu được nổi với tánh tình và cách sống của họ. Đừng ai có bào chữa họ là một hạng người tốt đẹp, đáng ca ngợi. Vũ đã lắm khi bực mình vì những tiếng chửi mắng nhau của họ suốt đêm, chỉ vì những chuyện nhỏ nhặt như mất một cái quần, hay dành nhau một trái ớt. Những chuyện trộm cắp thường xảy ra luôn, những cuộc đánh nhau một cách tàn nhẫn không thương xót. Họ sống như thế ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác. Họ không

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nhìn lên trên, không nhìn ra xa, và không muốn gì khác hơn là kéo lê cuộc đời như thế trong tăm tối. Cứ mỗi lần có việc gì xảy ra ở họ, Vũ phải đến can thiệp, khuyên lơn giải nghĩa cho họ nghe, chỉ họ cách cải tạo đời sống. Họ nhìn chàng với cặp mắt lãnh đạm, với nụ cười khinh khỉnh đáng ghét" (Người Yêu Nước, in lần II, trang 31)

Đoạn này gần như tác giả cho tất cả hạng người bình dân là không tốt đẹp, tánh tình xấu xa, chẳng qua ông muốn dân dựng nên truyện theo chủ thuyết của mình, nên làm sai lệch mặt thật của xã hội đầy nhân ái, chân thật nơi dân quê, nơi những người lam lũ bình dân.

Tài liệu tham khảo:

Thẩm Thệ Hà Web: vi.wikipedia.org
Lý lịch Văn học của Thẩm Thệ Hà Blog:
nv.360plus.yahoo.com/plnguyenthicho

2) Vũ Anh Khanh



Vũ Anh Khanh (1926-1956)

HUYỀN ÁI TÔNG

Vũ Anh Khanh tên thật là Võ Văn Khanh, còn có tên là Nguyễn Năm sinh tại Mũi Né (trước thuộc quận Hải Long, nay thuộc thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Không rõ thân thế, chỉ biết trước năm 1945, ông vào Sài Gòn làm báo, viết văn. Sau cuộc cách mạng mùa Thu 1945, ông cùng hoạt động với Thẩm Thệ Hà và nhóm văn học yêu nước ở Sài Gòn.

Năm 1950, bị nhà cầm quyền Sài Gòn lùng bắt, ông và một người bạn trốn thoát ra chiến khu. Năm 1954, ông tập kết ra miền Bắc, có 3 khu vực tập kết là Hàm Tân-Xuyên Mộc, Đồng Tháp Mười, Cà Mau và không biết Vũ Anh Khanh tập kết tại địa điểm nào kể trên. Ông ra Bắc rồi đi dự Hội Nghị Các Nhà Văn Á Châu tại New Dehli, Ấn Độ tháng 12 năm 1956. Tham dự hội nghị là phái đoàn của 16 quốc gia (gồm 14 quốc gia CS, Ấn Độ và Việt Nam Cộng Hòa. Vũ Anh Khanh có mặt trong phái đoàn miền Bắc chung với nhà văn Nguyễn Công Hoan

Lý do Vũ Anh Khanh được nhà cầm quyền miền Bắc cử đi dự đại Hội Nghị Các Nhà Văn Á Châu là vì công an không thấy ông trong cuộc tụ tập ở khu Trường Tiền-Hà Nội để phản đối sự chỉ huy văn nghệ của Đảng (nhân có phong trào Trăm Hoa Đua Nở - Trăm Nhà Đua Tiếng). Cuộc tụ tập đó do nhóm tập kết miền Nam phản đối các lãnh đạo CS Hà Nội.

Sau khi dự hội nghị ở Ấn Độ về, có lẽ đã thấy bộ mặt thật của chế độ CS tại miền Bắc nên cách vài tháng sau, Vũ Anh Khanh có giấy đi công tác ở tỉnh lỵ Vĩnh Yên (phía Bắc Hà Nội) và thi sĩ đã sửa giấy công tác đó từ Vĩnh Yên thành ra Vĩnh Linh (một đặc khu tương đương cấp tỉnh), địa danh gần sông Bến Hải. Vũ Anh Khanh đến Vĩnh Linh và ông đã mạo hiểm vượt tuyến bằng cách bơi qua sông Bến Hải nhưng không thoát. Một mũi tên độc đã cắm vào người ông, lòi ông chìm xuống đáy và chết mất xác, năm đó ông mới 30 tuổi. Theo Hiệp định Genève

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

1954 vùng Phi Quân Sự không được sử dụng vũ khí, nên công an miền Bắc dùng cung bắn tên có tẩm thuốc độc.



Cầu Hiền Lương bắc qua sông Bến Hải trên Quốc Lộ 1

Vũ Anh Khanh là một cây bút chuyên viết truyện ngắn và tiểu thuyết. Tác phẩm của ông phần lớn được in trong năm 1949 tại Sài Gòn, với số lượng phát hành chiếm kỷ lục trong số ấn phẩm thời đó:

Ngoài ra, ông còn sáng tác thơ, trong đó có bài *Chiến Sĩ Hành*, nhưng nổi bật nhất là bài *Tha La*.

Tiểu thuyết của ông vẽ lại chặng đường hào hùng của người Nam Bộ trong giai đoạn chống thực dân Pháp để giành lấy độc lập, tự do dân chủ, có giá trị cho dòng văn chương thời kỳ kháng Pháp ở Nam Bộ.

Trích một đoạn trong *Nửa bờ xương khô*, khi một đôi tình nhân cùng lý tưởng, cùng hẹn hò rồi một thời gian sau, khi tái ngộ:

HUYỀN ÁI TÔNG

“Chàng (Chung) vui vẻ bắt tay Đồng đứng đón ở cửa rồi đi thăm mấy bệnh nhân, hỏi qua cách làm việc.

Đồng giới thiệu những nhân viên giúp việc, thuật sơ lại công lao của từ người. Đến phiên Huyền, nàng ngẩng mặt nhìn Chung trân trối. Chàng ngạc nhiên, chàng vui mừng kêu một tiếng khê:

- Huyền!

Đồng chợt hững hờ đứng im. Chung đi lại gần Huyền. Huyền sung sướng quá, nàng ôm chầm ngay lấy Chung, muốn làm một cử chỉ thân mến hay nói một câu chào, nhưng nàng thấy nhẹn ngào, hai giong nước mắt lăn dài. Mọi người có mặt đều lạ lùng chưa hiểu.

Chung run giọng:

- Cô...em Huyền.

Chung cũng nhẹn ngào, chàng không tìm ra lời để nói. Cuộc gặp gỡ đột ngột tình cờ làm cho cả hai người đều ngượng ngịu. Sau cùng, chàng quay lại nói với mọi người:

- Cô Huyền, em gái tôi.

Chàng cầm tay người đàn bà để vào tay Huyền nói nhỏ:

- Và vợ tôi.

Như (nghe) một tiếng sét đánh, Huyền tái mặt, tay nàng tự nhiên run run trong tay người đàn bà kia. Nàng cố gượng cười để chào. Một phút qua, nàng thoáng cảm thấy cả một tan vỡ đau đớn. Ruột nàng quặn thắt lại xót xa.

Huyền cắn chặt răng để khỏi bật một tiếng khóc và vội cúi đầu.

Nàng không nghe gì nữa! Không thấy gì nữa!

Chung quanh nàng, những bóng người đảo lộn không phân biệt màu sắc, những âm thanh pha trộn xô bồ. Nàng thấy mình bị bỏ rơi. Nàng thấy nàng trở nên bé nhỏ trước người đàn bà kia. Huyền sợ hãi, bám chặt ngón chân xuống nền gạch, tìm hiểu vì có lẽ nào Chung hẳn tâm quên nàng mà lấy vợ. Gã đàn ông hiền hậu ngày xưa lại quên lời thề cũ!

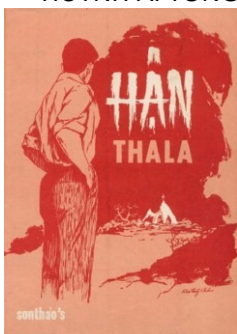
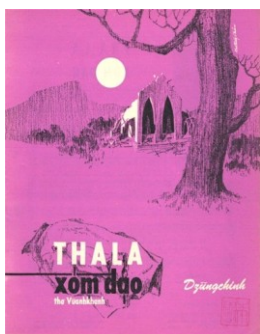
Tự nhiên Huyền muốn nói một lời thật chua chát với Chung. Nàng ngẩng lên, nàng nhìn bạo dạn vào mắt Chung.

Chúng đang nhìn lại nàng, nổi bực tức của Huyện không hiểu sao biến mất, lui sâu vào lòng.” (trang 85)



Vũ Anh Khanh viết bài thơ **Tha La** vào năm 1950, sau ngày ông đến thăm Tha La. Đây là một xứ đạo Thiên Chúa đã có từ lâu đời, nay thuộc xã An Hòa, huyện Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh. Bài thơ là một câu chuyện kể về xóm đạo Tha La trong thời khói lửa chiến tranh. Lời thơ dung dị, gần gũi. Nhịp điệu của bài thơ nhẹ nhàng như lời tâm tình, đã lay động tâm hồn của biết bao người. Bài thơ *Tha La* đã được nhạc sĩ Dzũng Chinh, cũng là người Phan Thiết, phổ nhạc *Tha La Xóm Đạo* vào năm 1964. Sau đó một năm, nhạc sĩ Sơn Thảo phổ thành bài hát mang tên *Hận Tha La*, và cũng trong năm này nhạc sĩ Anh Tuyên phổ thành ca khúc mang tên *Vĩnh Biệt Tha La*. Ngoài ra, soạn giả Viễn Châu cũng đã phỏng theo ý tưởng của Vũ Anh Khanh để viết ca khúc tân cổ giao duyên *Tha La Xóm Đạo*.

HUYỀN ÁI TÔNG



Cho nên khi nói đến Vũ Anh Khanh, người ta biết ông là một thi sĩ tên tuổi gắn liền với bài thơ, bài hát *Tha La* hơn là văn sĩ có nhiều tập truyện và tiểu thuyết, và người ta nhớ tên bài hát *Tha La Xóm Đạo* hay *Hận Tha La* hoặc *Vĩnh Biệt Tha La* mà quên tên chính thức của bài thơ chỉ có hai chữ *Tha La*.

Xin mời đọc bài thơ *Tha La* trong tập **Thơ Mùa Giải Phóng**:

THA LA

*Đây Tha La xóm đạo
Có trái ngọt cây lành
Tôi về thăm một đạo
Giữa mùa nắng vàng hanh.
Ngậm ngùi Tha La bảo:
- Đây rừng xanh rừng xanh
Bụi đùn quanh ngõ vắng,
Khói đùn quanh nóc tranh.
Gió đùn quanh mây trắng,
Và lửa loạn xây thành.
- Viễn khách ơi!
Hãy dừng chân cho hỏi,
Nắng hạ vàng ngàn hoa gạo rung rung.
Đây Tha La, một xóm đạo ven rừng,
Có trái ngọt, cây lành, im bóng lá,
Con đường đỏ bụi phủ mờ gót lạ.*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngày êm êm lòng viễn khách bơ vơ!

Về chi đây? Khách hỏi? Có ai chờ?

Ai đưa đón?

- Xin thưa, tôi lạc bước!

Không là duyên, không là bè kiếp trước,

Không có ai chờ, ai đón tôi đâu!

Rồi quạnh hiu, khách lặng lẽ cúi đầu,

Tìm hoa rụng lạc loài bên vệ cỏ,

Nhìn cánh hoa bay ngán ngơ trong gió,

Gạo rụng rụng, nghìn hoa máu rụng rụng.

Nghìn cánh hoa rơi, lòng khách bỗng băng khuâng.

Tha La hỏi:

- Khách buồn nơi đây vắng?

Không, tôi buồn vì mây trời đây trắng!

- Và khách buồn vì tiếng gió đang hờn?

Khách nhẹ cười, nghe gió nổi từng cơn,

Gió vi vút, gió rợn rùng, gió rít.

Bỗng đâu đây vắng véo von tiếng địch:

Thôi hết rồi còn chi nữa Tha La!

Bao người đi thê chẳng trở lại nhà.

Nay đã chết giữa chiến trường ly loạn!

Tiếng địch càng cao, nào nùng ai oán,

Buồn trưa trưa, lầy lất buồn trưa trưa,

Buồn xưa xưa, ngây ngất buồn xưa xưa,

Lòng viễn khách bỗng dựng tê tái lạnh.

Khách rùng mình, ngán ngơ lòng hiu quạnh.

- Thôi hết rồi! Còn chi nữa Tha La!

Đây mệnh mỏng xóm đạo với rừng già.

Nắng lỏ đỏ rụng trên đầu viễn khách.

Khách bước nhẹ theo con đường đỏ quạch,

Gặp cụ già đang ngóng gió băng khuâng.

- Kính thưa cụ, vì sao Tha La vắng?

Cụ ngạo nghề cười rung rung râu trắng,

Nhẹ bảo chàng:

" Em chẳng biết gì ư?

Bao năm qua khói loạn phủ mặt mù!

HUYỀN ÁI TÔNG

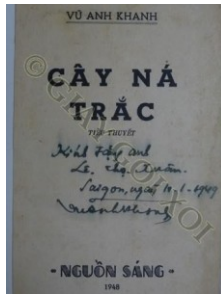
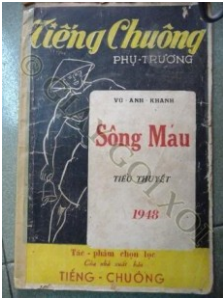
Người nước Việt ra đi vì nước Việt.
Tha La vắng vì Tha La đã biết,
Thương giống nòi đau đất nước làm than. "
Trời xa xanh, mây trắng ngoen ngàn hàng,
Ngày hiu quạnh. Ờ.. ơ.. hơ tiếng hát.
Buồn như gió lướt lạnh dài đôi khúc nhạc
Tiếng hát rằng:
Tha La giận mùa thu,
Tha La hận quốc thù,
Tha La hờn quốc biển,
Tha La buồn tiếng kiếm,
Nào nùng chưa!
Tha La nguyện hy sinh.
Ờ.. ơ.. hơ.. có một đám chiên lành.
Quy cạnh Chúa một chiều xưa lửa dấy.
Quy cạnh Chúa, đám chiên lành run rẩy:
Lạy Đức Thánh Cha!
Lạy Đức Thánh Mẹ!
Lạy Đức Thánh Thần!
Chúng con xin về cõi tục để làm dân...
Rồi... cõi trả áo tu.
Rồi... xếp kinh cầu nguyện.
Rồi... nhẹ bước trở về trần...
Viễn khách ơi! Viễn khách ơi!
Người hãy dừng chân.
Nghe Tha La kể, nhưng mà thôi khách nhé!
Đất đã chuyển rung lòng bao thế hệ.
Trời Tha La vằn vủ đám mây tan.
Vui gì đâu mà tâm sự?
Buồn làm chi mà bề bàng?
Ờ... ơ... hơ... ờ... ơ... hơ... tiếng hát
Rung lành lạnh ngâm trầm đôi khúc nhạc.
Buồn tênh tênh, nỡ lòng lắm khách ơi!
Tha La thương người viễn khách đi thôi!
Khách ngoảnh mặt ghen ngào trông nắng đỏ,
Nghe gió thổi như trùng dương sóng vỗ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Lá rừng cao, vàng rụng lá rừng bay...
Giờ khách đi. Tha La nhắn câu này:
- Khi hết giặc, khách hãy về thăm nhé!
Hãy về thăm xóm đạo
Có trái ngọt cây lành.
Tha La dâng ngàn hoa gạo,
Và suối mát rừng xanh.
Xem đám chiêm lành thương áo trắng.*

Nghe mùa đổi gió nhớ quanh quanh.

Tác phẩm đã in:



Truyện dài

- *Cây nà trắc* (Nguồn Sáng, 1948)
- *Nửa bò xương khô* (2 tập, Tân Việt Nam, 1949)
- *Bạc xiu lìn* (Tiếng chuông, 1949)

Tập truyện ngắn

- *Sông máu* (Tiếng chuông, 1948)
- *Đầm Ô rô* (Tiếng chuông, 1949)
- *Bên kia sông* (Tân Việt Nam, 1949)
- *Ngũ Tử Tư* (Tân Việt Nam, 1949)

Tài liệu tham khảo:

HUỶNH ÁI TÔNG

Nguyễn Văn Sâm *Văn Chương Tranh Đấu Miền Nam* PDF

Web: namkyluctinh.org

Thê Phong *Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam* Web: newvietart.com

Vô danh *Vũ Anh Khanh Và Bài Thơ Hận Tha La* Web:

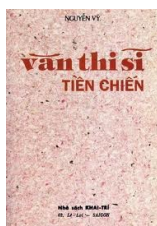
vietlandnews.net

4. *Nhóm Đại Chúng*. Đại Chúng là nhật báo do ông Ngô Công Minh làm chủ nhiệm năm 1948, sau đó chuyển sang ký là Nguyễn Duy Hình năm 1949. Chúng tôi tìm thấy có hai tác giả, có sách do Đại Chúng xuất bản là Bùi Nam Tử và Võ Hòa Khanh.

Những sách do Đại chúng xuất bản có:

- *Người Vợ Tù Mong Một Ngày Về* (truyện dài- Bùi Nam Tử, Đại Chúng, 1948).
- *Thúy, Cô Gái Kỳ Lạ* (truyện ngắn-Bùi Nam Tử, Đại chúng, 1949)
- *Gió Mặn* (Bùi Nam Tử, Đại Chúng, 1949)
- *Đống Xương Khô* (Đại Chúng, 1949).
- *Chiếc Hòm Churn Nhang* (Bùi Nam Tử, Đại Chúng, 1949)
- *Cái Chết Của Anh Tiểu Đội Trưởng* (Bùi Nam Tử, Đại Chúng, 1949)
- *Sinh trong tù* (Võ Hòa Khanh, Đại Chúng, 1949)
- *Vị anh hùng Đồng Tháp Mười* (Võ Hòa Khanh, Đại Chúng, 1949)

1) **Bùi Nam Tử**



Bùi Nam Tử (-)

Rất tiếc chưa tìm thấy tiểu sử của Bùi Nam Tử, mặc dù ông có nhiều tác phẩm in sách và công tác với những tờ báo lớn ở Sài Gòn vào những năm 1948-1950 như Đại Chúng, Tiếng Chuông.

Tác phẩm của ông có:

- Người Vợ Tù Mong Một Ngày Về (truyện dài) Đại chúng SG 1948.
- Trốn Tù (truyện dài) Bảo Tồn SG 1950
- Thúy, Cô Gái Kỳ Lạ (truyện ngắn) Đại chúng SG 1949.
- Gió Mặn (Đại Chúng 1949)
- Đổng Xương Khô (Đại Chúng 1949).
- Chiếc Hòm Chum Nhang (Đại Chúng 1949)
- Cái Chết Của Anh Tiểu Đội Trưởng (Đại Chúng 1949)
- Lỡ Một Kiếp Người (chuyện xã hội)
- Giờ Tội Ác Và Năm Chuyện Ngắn. (Bảo Tồn 1950)
- Gối Sắt (dịch truyện dài Le Talon De Fer của Jack London đăng dở dang trên báo Tiếng Chuông năm 1950)

Sơ lược vài truyện:

Người Vợ Tù Mong Một Ngày Về:

Một buổi chiều trong khi chờ đợi chồng về Sa nhận được một bức thư báo tin Hoàng, chồng nàng bị bắt, sau đó người ta dẫn Hoàng về nhà lục xét rồi lại dẫn chàng ra đi. Sa buồn khổ ở nhà với bao tơ vò trong lòng. Hoàng bị đày, nàng cố theo bước chân chồng, nhiều người lợi dụng tình thế mong chuyện bí ôi, nhưng Sa cương quyết giữ vững lòng mình, nàng cố gắng tảo tần nuôi con, giúp đỡ chồng trong lúc hoạn nạn.

Tám tháng sau, Hoàng được thả thì người tù không tiêu tụy nhiều, trong khi người ở nhà vì sầu thương héo hắt đã gây mòn, hún hấn ho.

Nhưng cuộc sum họp nào lại chẳng vui? Và Sa ghi vào quyển nhật ký của mình “Cái Tết năm ấy là cái Tết vui nhất trong đời tôi”.

Trốn Tù:

Thanh và mẹ chồng đang ở nhà thì có tiếng thầy hương quản gọi xét nhà vì người ta đã bắt được Viễn chồng nàng. Viễn bị kêu án tù và chàng đã vượt ngục trở về khi được dẫn đến nơi phát phối. Nhưng sự sum họp không lâu. Người ra bữa vầy tìm kiếm những kẻ trốn tù, và Thanh đành gạt lệ, nhìn cái bụng u u của mình tiến chồng ra đi không biết lúc nào mới gặp lại....

Thúy, Cô Gái Kỳ Lạ:

Người ta chỉ nhìn được Thúy là một cô gái mới, giao thiệp rộng, quen biết nhiều, ít suy nghĩ và không nhìn đến bao sự tranh đấu đang diễn ra chung quanh nàng, một buổi sáng, hiến binh Nhật đến bắt nàng dẫn đi vì tội hoạt động bí mật, nhiều người nhìn nàng với cặp mắt thương hại, Thúy vẫn thản nhiên cho số phận mình và cảm thấy thương hại những kẻ kia.

Dưới ngòi bút của Bùi Nam Tử chuyên tả tâm lý của người phụ nữ trong thời chiến đấu chống Pháp, cho nên ông Nguyễn Văn Sâm khảo cứu về ông đã viết một bài với tựa đề: *Bùi Nam Tử và sự trưởng thành của người phụ nữ Việt Nam.*

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Sâm *Bùi Nam Tử và sự trưởng thành của người phụ nữ Việt Nam* Web. namkyluctinh.org

2) Võ Hòa Khanh



Võ Hòa Khanh (-)

Võ Hòa Khanh cũng như Bùi Nam Tử, là những nhà văn có sách được nhà xuất bản Đại Chúng ấn hành, nên gọi là nhóm Đại chúng, mặc dù tiểu thuyết của các ông cũng nhằm mục đích tranh đấu giành độc lập cho đất nước, tố cáo chế độ thực dân dày đọa con người, nhưng vì tác phẩm các ông không được xuất sắc bên cạnh những tác phẩm nổi tiếng khác nên tên tuổi các ông ít người nhắc đến.

Tác phẩm của Võ Hòa Khanh có:

- *Tam Giác Tự* (Tân Văn Hóa, 1949)
- *Sinh trong tù* (Đại chúng, 1949)
- *Những Vị Anh Hùng Đồng Tháp Mười* (Đại Chúng, 1949)

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Sâm *Văn Chương Tranh Đấu Miền Nam* Web:
namkyluctinh.org

HUYỀN ÁI TÔNG

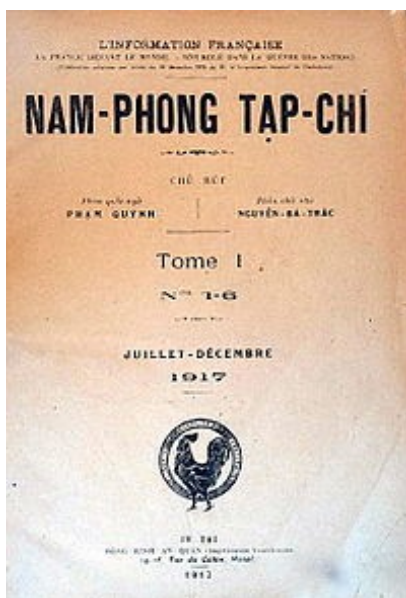
5. *Những nhà văn khác* Những nhóm được liệt kê ở trên, có khi cũng không hoàn toàn đúng, chúng ta thấy trong thời gian từ 1945 đến 1954 những nhà văn ở miền Nam có thể ở vào một trong hai khuynh hướng:

Những nhà văn có khuynh hướng dùng văn chương để phổ biến chủ nghĩa, lý thuyết như Tam Ích, Thiên Giang, Thê Húc, Thiếu Sơn, Hồ Hữu Tường, Thẩm Thệ Hà.

Những nhà văn có khuynh hướng dùng văn chương để tranh đấu như Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm, Vũ Anh Khanh, Sơn Khanh, Hợp Phố, Bùi Nam Từ ...

Còn những nhà văn khác, cũng phải được đề cập tới như:

1) Thượng Tân Thị



Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang (1878-1966)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thượng Tân Thị tên thật là Phan Quốc Quang tự *Hương Thanh*, biệt hiệu: *Hoài Nam Tử*, ông sinh ngày 16 tháng 7 năm 1879 tại làng Lại Nông, thuộc phủ Thừa Thiên, Huế. Cha, không rõ họ tên, chỉ biết mẹ ông là Tôn nữ Nguyễn Thị Xuân.

Sớm giỏi thi phú, nhưng ông đi thi Hương mấy khoa đều bị hỏng. Khoảng năm 1916, buồn vì công danh lận đận, vì nạn nước hai vua: Thành Thái và Duy Tân đều bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion, thêm buồn vì mẹ mất và gia đình ly tán, ông bỏ xứ theo ghe bầu vào Nam, tìm gặp người di thứ sáu, đang định cư tại Cái Muối nay thuộc xã cù lao Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, được người di này lo việc hôn nhân cho ông.

Vợ ông là bà Trương Thị Phòng (1882-1955), vừa hiền lại vừa có học (bà từng chịu khó lên tận Sài Gòn trọ học). Hai ông bà có tất cả 7 người con.

Sống ở Vĩnh Long, Thượng Tân Thị được đốc học Lê Minh Thiệp mến tài tiến dẫn dạy chữ Nho ở các trường thuộc Chợ Lách, Nhơn Phú rồi trường ở Ba Kè, nay là huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, là nơi vợ chồng ông có ý định sẽ cư trú lâu dài. Ông cũng có dịp dạy tại trường trung học tư thực Nam Hưng (còn gọi là Bassac) ở Cần Thơ một thời gian ngắn.

Ông dạy học rất tận tụy và thương trẻ, nên được nhiều học trò mến phục, trong số ấy có những người đã nổi danh như: giáo sư Trần Văn Khê (học với ông tại Tam Bình), thi sĩ Khổng Dương, nhà văn Sơn Nam (cả hai đều học với ông tại Cần Thơ)...

Bên cạnh nghề dạy học, ông còn sáng tác thơ văn. Nhưng mãi đến năm ông 41 tuổi, ông mới bắt đầu có tiếng trên thi đàn nhờ mười bài thơ Đường, làm theo lối liên hoàn, có tên là Khuê Phụ Thán, đăng lần đầu trên Nam Phong Tạp Chí số 21 (tháng 3, năm 1919), ghi tên tác giả là "Nguyễn Thị Phi làm, nữ sinh

HUYỀN ÁI TÔNG

Phan Sơn Đại sao lục" đề ở cuối bài, nên không ít người trong số đó có Lê Dư, Phan Khôi... đã nhận lầm tác giả bài *Khuê Phụ Thán* là một bà Phi họ Nguyễn (vợ vua Thành Thái, mẹ vua Duy Tân)... Mãi đến 13 năm sau, nhờ bà Phan Sơn Đại là con gái ông, gửi bài nói rõ, đồng thời còn kèm theo mười bài *Tục Khuê phụ thán* (cũng được đăng trên báo *Nam Phong* số 169, tháng 2 năm 1932),

Gia nhập làng văn, ông là bạn với những cây bút đồng thời như Diệp Văn Kỳ, Hồ Biểu Chánh, Đặng Thúc Liên, Trần Chánh Chiểu ...

Năm 1949, Thượng Tân Thị 71 tuổi, ông đến ở nhà người con gái đầu lòng là Phan Thị Cầu tại thị xã Vĩnh Long, an hưởng tuổi già và tiếp tục sáng tác thơ, cho đến khi qua đời năm Bính Ngọ (1966), hưởng thọ 86 tuổi.

Thượng Tân Thị không xuất bản tập thơ nào, thơ ông chỉ đăng rải rác trên các báo lúc bấy giờ, như: *Nam Phong tạp chí*, *Đuốc nhà Nam*, *Nam Kỳ tuần báo*, *Đại Việt tạp chí*, *Phụ nữ tân văn*...

Hầu hết, thơ ông đều làm theo luật Đường, thể thất ngôn bát cú (chỉ một số ít là ngũ ngôn), trong số ấy, có ba bài được giới yêu thơ chú ý là:

- *Khuê phụ thán*, gồm 10 bài thơ Đường luật, viết theo thể thất ngôn bát cú và theo lối "thập thủ liên hoàn", sáng tác tại Cầu kè vào tháng 3 năm 1919. Bài thơ đăng lần đầu trên *Nam Phong tạp chí* số 21 (tháng 3, 1919), được Sở Cuồng (Lê Dư) khen là "lâm ly, uyển chuyển, đáng cho là tuyệt diệu", và sau này được nhiều sách hợp tuyển thơ văn in lại

Tính đến nay, có ít nhất ba người đã họa lại *Khuê phụ thán*, đó là vua Thành Thái (theo thông tin trên báo *Tri tân* số 190, ra ngày 1 tháng 6 năm 1945), nữ sĩ Vân Đài và thi sĩ Tố Phang.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Tục khuê phụ thán*, sau khi *Khuê phụ thán* được bạn đọc chú ý, ông tiếp tục làm thêm thi phẩm này. Về chủ đề và hình thức, nó cũng giống như *Khuê phụ thán*, và cũng nhận được lời khen ngợi là: "có một giá trị không kém mười bài *Khuê phụ thán*". *Tục khuê phụ thán* được đăng lần đầu trên *Nam Phong tạp chí* số 169 (tháng 2, năm 1932).

- *Văn tế hai Bà* (Hai Bà Trưng), chiếm giải nhất văn chương do báo *Phụ nữ tân văn* tổ chức năm 1934.

Ngoài ra, ông còn có một số câu liễn đối và nhiều bài thơ khác, như: *Thi rớt, Tự thán, Đi thi, Khóc chị Phan Văn Anh, Hòn vọng phu, Ngô cố tri, Họa bốn bài thi đàn Bạc Liêu, Phá Tam Giang...*(Nguyễn Tấn Long-Nguyễn Hữu Trọng *Việt Nam thi nhân tiền chiến* [quyển trung], xuất bản năm 1968 tại Sài Gòn có trên 20 bài thơ của ông).

Trích văn:

KHUÊ PHỤ THÁN (Liên hoàn thập thủ)

I

*Chông hời chông! Con hời con!
Cùng nhau chia cách mấy năm tròn.
Bên trời góc biển lơ chim cá.
Dạn gió dày sương túi nước non.
Mộng điệp khéo vì ai lẽ dẽo.
Hồn quỳên luống để thiếp thon von.
Ngày qua tháng lại trông dăm dăm.
Muôn dặm xa xa mắt đã mòn.*

II

HUYỀN ÁI TÔNG

Đã mòn con mắt một phương Âu.
Có thấy chồng con đâu ở đâu?
Dầu được non xanh cùng biển tốt.
Khó ngăn gió thảm với mưa sầu.
Trách ai dặt nẻo không lừa lọc.
Khiến thiếp ra thân chịu dãi dầu.
Bớ bớ xanh kia sao chẳng đoái.
Tấm lòng bứt rứt trót canh trâu.

III

Canh trâu chưa ngủ hãy còn ngồi.
Gan ruột như dầu sục sục sôi.
Nghĩa gá áp iu đành lỗ dờ.
Công cho bú mớm chắc thôi rồi.
Quyết gìn giữ dạ tròn sau trước.
Biết cậy nhờ ai tỏ khúc nôi.
Non biển xiên xiên trời một góc.
Hỡi chồng ôi! Với hỡi con ôi!

IV

Con ôi! Ruột mẹ ngóu như tương.
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.
Khô héo lá gan cây đánh Ngự.
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.
Quê người đành gởi thân trăm tuổi.
Cuộc thế mong gì nợ bốn phương.
Mẹ cũng trông mau rồi một kiếp.
Để cho vện vẽ mối cang thường.

V

Cang thường gánh nặng cả hai vai.
Biết tỏ cùng ai? Ai hỡi ai?
Để bụng chửi e tầm đứt ruột.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hồ môi thì sợ vách nghiêng tai.
Trắng khuya nương bóng chênh chênh một.
Kiếng bể sọi hình tẻ tẻ hai.
Nhắm thử từ đây qua tới đó.
Đường đi non nước độ bao dai?

VI

Bao dai non nước chẳng hay cùng.
Xin gọi hồn ta đến ở chung.
Hôm sớm cho tròn chung một tiết.
Trước sau không thẹn với ba từng.
Quê nhà có kẻ lo săn sóc.
Đất khách nương nhau khỏi lạ lòng.
Mảng tính chưa xong, vừa chớp mắt.
Trống lâu đầu đã đổ tung tung!!

VII

Đã đổ tung tung tiếng trống thành.
Giựt mình thức dậy mới tan canh.
Sương sa lác đác trên tàu lá.
Gió thổi lai rai giữa bức màn.
Cảnh ấy tình này thôi hết muốn.
Trời kia đất nọ nở cho đành.
Thương nhau chẳngặng cùng nhau trọn.
Xin hẹn cùng nhau kiếp tái sanh.

VIII

Kiếp tái sinh may có gặp không?
Kiếp này đành phụ với non sông.
Chiêm bao lẩn thẩn theo chơn bướm.
Tin tức bơ vơ lạc cánh hồng.
Tính tới tính lui thân cá chậu.
Lo quanh lo quẩn phận chim lồng.

HUYỀN ÁI TÔNG

*Đã không chung hưởng thì thôi chớ.
Sao nữ xa nhau, chồng hời chồng?*

IX

*Hời chồng có tháu nổi này chẳng?
Sóng gió khi không dậy đất bằng.
Non nước chia hai trời lộng lộng.
Cha con riêng một biển giăng giăng.
Mỏi sàu kia gỡ khoanh chưa hết.
Giọt thắm này tuông bưng khó ngăn.
Ngán bấy cuộc đời không gượng gạo.
Canh chầy còn ở dưới cung trăng.*

X

*Ở dưới cung trăng luống nỉ non.
Đắng cay như ngậm trái bồ hòn.
Khói mây đọng quốc nghe hơi mồn.
Sương tuyết mình ve nhảm đã mòn.
Lần mõi làng xa canh cốc! cốc!!!
Tiếng chuông chùa cũ giộng bon! bon!!!
Nổi riêng ai biết ta thương nhớ.
Chồng hời chồng! Con hời con!*

Vì cùng ở đất thần kinh, nên có người nhận xét và so sánh về thơ của Thượng Tân Thị và Ứng Bình trên Wikipedia như sau:

“*Chủ đề cảm tác của Thượng Tân Thị, không khác mấy với Ứng Bình Thúc Giạ Thị. Tuy nhiên so lại, Ứng Bình Thúc Giạ Thị, người và thơ đều đạo mạo trầm ngâm; còn với Thượng Tân Thị, vẫn thơ có pha chút dí dỏm và thanh niên tính hơn. Nếu Ứng Bình Thúc Giạ Thị, bước thang mây rộng mở, thì trái lại, Thượng Tân Thị vừa thi rớt vừa gặp nhiều chuyện không may... Cho nên nơi con người chịu lắm đắng cay, bị trôi giạt ấy, không khỏi có những lúc ê chề, chán nản.*”

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trong *Hồi ký* Sơn Nam có viết về Thượng Tân Thị :

“...Rốt lại, gần mãi năm học ở trường Bassac, tôi thuộc vào hạng khá, nhờ... nhớ dai, giỏi về Việt văn và Pháp ngữ. Bây giờ, Việt văn không được chú ý, nhưng tôi mãi mê vì ông thầy Phan Quốc Quang (biệt hiệu Thượng Tân Thị) quả là giàu tâm huyết. Dạy bậc trung học, trong khi các giáo sư mặc Âu phục, mang giày, thắt cà vạt thì ông thủ phạm khăn đen áo dài, nói ròn tiếng Việt, không xen tiếng Pháp nào hết (vì ông không rành). Riêng về Hán học, dường như ông chẳng đậu tú tài, cử nhân gì cả...Người thích văn chương, ngoài đời, mền mộ ông qua 10 bài *Khue phụ thán*. Đạo ấy vài người viết bài cho rằng Thượng Tân Thị là kẻ đạo văn, chẳng bao giờ ông đủ tài năng để làm 10 bài ấy. *Khue phụ thán* là tâm sự của bà hoàng hậu, vợ vua Thành Thái, qua lời thơ đã than thở "Chồng hời chồng, con hời con", chồng và con đều bị đày. Có vài câu tuyệt diệu như:

*Con ơi, ruột mẹ nguớu như tương,
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.
Khô héo lá gan, cây đĩnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ, nước sông Hương.
Quê người đành gởi thân trăm tuổi,
Cuộc thế mong gì nợ bốn phương...*

*Thượng Tân Thị đã can đảm ca ngợi hai vị vua nhà Nguyễn. Về sau có người bênh vực Thượng Tân Thị, cho rằng ông không đạo văn của ai hết, bằng cứ là trong bài *Thập thủ liên hoàn Khue phụ thán* ấy có vài câu trùng ý...Thượng Tân Thị không buồn, ung dung dạy chữ Việt..."*

Tài liệu tham khảo:

Thượng Tân Thị Web: vi.wikipedia.com

2) Hồ Biểu Chánh



Hồ Biểu Chánh Hồ Văn Trung (1885-1958)

Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1885, tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công, trong một gia đình nghèo.

Năm lên 8, Hồ Biểu Chánh học chữ Nho, năm lên 12 ông bắt đầu học Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tổng Vĩnh Lợi, rồi sau học trường tỉnh Gò Công. Nơi đây ông được cấp học bổng để theo học tại trường Chasseloup-Laubart ở Sài Gòn. Cuối năm 1905 ông thi đậu bằng Thành Chung.

Năm 1906, ông thi đỗ làm Ký lục tại Soái phủ Nam Kỳ (Sài Gòn), tòng sự tại Dinh Hiệp Lý, năm 1912, 1913 tòng sự tại toà bố tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau. Năm 1914, tòng sự tại toà bố tỉnh Long Xuyên. Năm 1917, Hội Khuyến Học Long Xuyên xuất bản Đại Việt tạp chí, ông có cộng tác với tạp chí này, viết về khoa học, kinh tế, tài chánh.

Năm 1919, đôi về làm việc tại toà bố Gia Định. Năm 1920, làm việc tại văn phòng Thống Đốc Nam Kỳ. Cuối năm 1921 thi đậu Tri Huyện.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1927 thăng tri phủ, đổi đi làm Quận Trưởng quận Cần Long, tỉnh Trà Vinh. Năm 1932, đổi đi làm Quận Trưởng quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Năm 1934, đổi đi làm Quận Trưởng quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ.

Năm 1935, đổi về Sài Gòn làm Phó Chủ Sự phòng 3, kiểm soát ngân sách tỉnh và thành phố. Năm 1936, thăng Đốc Phủ Sứ, trong năm này ông làm đơn xin hưu trí, nghị định cho về hưu tháng Giêng năm 1937, nhưng mãi đến năm 1941, ông mới được về hưu.

Ngày 4-8-1941, ông được cử làm Nghị Viên Hội Đồng Liên Bang Đông Dương, đến ngày 26-8-1941, ông được cử làm Nghị viên kiêm Phó Đốc Lý thành phố Sài Gòn. Cuối năm 1941, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn sáp nhập làm một, ông làm Nghị viên trong Ban Quản Trị thành phố Sài Gòn cho đến năm 1945.

Năm 1946, ông làm Chánh Văn phòng cho Chánh phủ Nam kỳ của Thủ tướng Nguyễn Văn Thỉnh. Sau khi Bác sĩ Nguyễn Văn Thỉnh quyết sinh. Hồ Biểu Chánh mới từ bỏ hẳn cuộc đời công chức.

Sau khi về hưu, ông ở Gò Công một thời gian, rồi trở lại Sài Gòn, ông vẫn tiếp tục sáng tác cho đến khi nhắm mắt lìa đời ngày 4 tháng 11 năm 1958, tại biệt thự Biểu Chánh, đường Hồ Biểu Chánh (gần ngã tư Ngô Đình Khôi và Trần Quang Diệu). Phú Nhuận, tỉnh Gia Định.

Khi ông mất, thi sĩ Đông Hồ lấy tên các tác phẩm của ông, làm câu đối đi viếng tang ông như sau:

HUỠNH ÁI TÔNG

- *Cay đắđ mùi đời, Con nhà nghèo, Con nhà giàu*, tác phẩm viết trăm lê năm thiên, *Vì nghĩa vì tình, Ngọn cỏ cứng gió đũa, Tỉnh mộng*, mấy *Ai làm đượ*.

- *Cang thường nặng gánh, con Khóc thẳm, con Cười gương*, thanh cần trải bảy mươi bốn tuổi, *Thiệt giả giả thiệt, Vườn vắ xưa Ghé mắt, Đoạn tình còn Ở theo thời*. (14)

Trong đời công chức, ông có những huy chương sau :

- 28-12-1920: Khuê bài danh dự bằng bạc
- 06-04-1921: Kim Tiền
- 26-08-1924: Monisaraphon
- 25-03-1927: Ordre Royal du Dragon de l'Annam
- 02-09-1937: Ordre Royal du Cambodge
- 09-08-1941: Chevalier de la Légion d'Honneur

Về văn nghiệp, ngoài tiểu thuyết ra, ông còn viết nhiều thể tài khác như khảo cứu về tôn giáo, chánh trị, viết tuồng cải lương, hát bội...

Năm 1942 và 1943, Hồ Biểu Chánh làm chủ nhiệm Bán nguyệt san Đại Việt Tạp Chí (13) và Nam Kỳ Tuần Báo xuất bản tại Sài Gòn.

Về tiểu thuyết, ông đã sáng tác những tác phẩm sau đây:

- *Ai làm đượ* (sáng tác năm 1912, nhuận sắc năm 1922)
- *Chúa tàu Kim Qui* (1922)
- *Cay đắđ mùi đời* (1923)
- *Tỉnh mộng* (1923)
- *Một chữ tình* (1923)
- *Nam cực tình huy* (1924)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Nhơn tình ấm lạnh* (1925)
- *Tiền bạc, bạc tiền* (1925)
- *Thầy thông ngôn* (1926)
- *Ngon cỏ gió đùa* (1926)
- *Chút phận linh đình* (1928)
- *Kẻ làm người chịu* (1928)
- *Vì nghĩa vì tình* (1929)
- *Cha con nghĩa nặng* (1929)
- *Khóc thắm* (1929)
- *Nặng gánh cang thường* (1930)
- *Con nhà nghèo* (1930)
- *Con nhà giàu* (1931)
- *Ở theo thời* (1935)
- *Ông Cử* (1935)
- *Một đời tài sắc* (1935)
- *Cười gương* (1935)
- *Dây oan* (1935)
- *Thiệt giả, giả thiệt* (1935)
- *Nợ đời* (1936)
- *Đóa hoa tàn* 1936)
- *Lạc đường* (1937)
- *Từ hôn* (1937)
- *Tân phong nữ sĩ* (1937)
- *Lời thề trước miếu* (1938)
- *Tại tôi* (1938)
- *Bỏ chồng* (1938)
- *Ý và tình* (1938)
- *Bỏ vợ* (1938)
- *Người thất chí* (1938)
- *Tìm đường* (1939)
- *Hai khối tình* (1939)
- *Đoạn tình* (1939)
- *Ái tình miếu* (1941)
- *Cư kinh* (1941)
- *Mẹ ghẻ, con ghẻ* (1943)
- *Thầy Chung trúng số* (1944)

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Hai Thà cưới vợ* (1944)
- *Một đóa hoa rừng* (1944)
- *Ngập ngừng* (1944)
- *Chị Hai tôi* (1944)
- *Bức thư hối hận* (1953)
- *Trợn nghĩa vẹn tình* (1953)
- *Nặng bầu ân oán* (1954)
- *Đổ nương nương báo oán* (1954)
- *Lá rụng hoa rơi* (1954-1955)
- *Tơ hồng vương vấn* (1955)
- *Hai chồng* (1955)
- *Hai vợ* (1955)
- *Đại nghĩa diệt thân* (1955)
- *Trả nợ cho cha* (1955)
- *Những điều nghe thấy* (1955-1956)
- *Ông Cả Bình Lạc* (1955-1956)
- *Một duyên hai nợ* (1956)
- *Trong đám cỏ hoang* (1956-1957)
- *Vợ già chồng trẻ* (1956)
- *Hạnh phúc lối nào* (1957)
- *Sống thác với tình* (1957)
- *Nợ tình* (1957)
- *Đón gió mát, nhắc chuyện xưa* (1957)
- *Chị Đào, chị Lý* (1957)
- *Nợ trái oan* (1957)
- *Tắt lửa lòng* (1957)
- *Lấy lòng hào khí* (1957-1958)
- *Lần qua đời mới* (1958-?)
- *Hy sinh* (1958--?)

Hồ Biểu Chánh thuộc vào hàng tiểu thuyết gia tiên phong của miền Nam. Năm 1912, ông sáng tác *Ai Làm Được*, nhưng phải đợi 10 năm sau, ông mới sửa chữa và cho in ra, thời gian 10 năm ấy vật đổi sao dời, tiểu thuyết đã đi được những bước vững chắc rồi.

Lối hành văn của ông vượt hẳn các nhà văn lớp trước như Trần Chánh Chiêu, Lê Hoảng Mưu, tuy tiểu thuyết của những năm đầu, thỉnh thoảng ông cũng dùng lối biên ngẫu, như đoạn sau đây trong *Nhơn Tình Âm Lạnh*:

Đêm đã khuya nên trên đường chẳng còn ai đi nữa, trăng thật tỏ mà mấy nhà ở dọc theo đường lại kín cửa ngủ hết. Duy Linh ra khỏi cửa ngõ của ông Huyện hàm rồi, thì thủng thủng huỳnh bước mà về. Đi vài chục bước ngõ ngoài lại một lần, thì thấy vách tường trắng toác, nóc lầu hồng hồng, trước cửa lầu ngọn đèn chiếu sáng trung, sau nhà bếp dạng người còn náo nức. Bóng trăng vì nhánh áng nên chỗ mờ chỗ tỏ, cây cỏ bị ngọn gió đàng nên lắc lại lắc qua. Động ngâm nga nghe tiếng đé khóc bên chân, bay sập sập thấy cánh chim quơ trước mặt.

Tuy nhiên tiểu thuyết của ông đã có ranh giới phân biệt rõ ràng thời kỳ sơ khai đã chấm dứt, nghiên cứu tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, chúng tôi thấy những nét đặc biệt bằng bạc trong hầu hết các tác phẩm của ông.

Về luân lý, ông vẫn theo luân lý Khổng Mạnh, nhưng luôn muốn có cải cách, uyển chuyển cho phù hợp với hoàn cảnh chứ không quá câu nệ, chẳng hạn như trong *Vì Nghĩa Vì Tình*:

Tối lại cô ngủ không được, cô nằm suy tới tính lui, làm thân đàn bà con gái, nếu tỏ với đàn ông con trai một lời không đoan chánh, thì thẹn thừa xấu hổ có chi bằng, mà nếu mình vì danh tiết, không đành khêu tình, đặng mà cứu cái sanh mạng của người ta thì té ra mình trọng chữ “trinh” hơn là chữ “nhon”, làm người dường ấy chưa phải là người đứng đắn. Cô cân phân từ chút, cô xét nét từ hồi, nếu cô giữ vẹn tiết trinh thì Chánh Tâm phải chết, rồi Trọng Qui phải mang cái quả báo. Cô là người có lòng nhân từ, cô không nỡ vì phận cô mà cô để

HUYỀN ÁI TÔNG

cho kẻ khác bị hại, thà là cô mang tiếng thất tiết mà cô cứu người ta, chớ cô cố chấp danh tiết của cô thì cái lỗi bất nhơn nó còn nặng hơn cái lỗi thất tiết nhiều lắm. Mà tại sao lại gọi rằng thất tiết? Phận gái phải gìn giữ nét na, mình liếc mắt trêu hoa, mình tỏ lời gheo nguyệt, mình làm giả dối đặng cho khách buồn rầu động tình mà quên nỗi vợ con vậy thôi, chớ mình dạy gì mà để rom gân cho lửa bắt, thọc tay vào cho chàm dính, mà sợ xử tiết ô danh.

Nhân vật của Hồ Biểu Chánh phần nhiều đều có khuynh hướng phiêu lưu, từ Chí Đại trong *Ai Làm Được*, Phan Văn Quý trong *Mẹ Ghẻ Con Ghẻ*, Duy Linh trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Châu Tất Đắc trong *Từ Hôn*, Lân trong *Lời Thề Trước Miếu*, cho đến thằng Hôi, thằng Quì trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, thằng Được, thằng Bỉ trong *Cay Đắng Mùi Đời*, thằng Hiệp, thằng Cao trong *Lạc Đường* là những nhân vật phiêu bạt, lang thang để: “*đi một ngày đàng, học một sàng khôn*”. Những nhân vật phiêu lưu ấy thường chọn con đường thương mại để nên người. Chắc chắn ông muốn thay đổi tạp quán, khuyến khích người ta nên rời khỏi con trâu, cái cày, mảnh vườn, đám ruộng để đi đó đi đây, dùng con đường thương mại tiến thân.

Xã hội tiểu thuyết của ông phần lớn là xã hội của những điền chủ, Hội đồng ở thôn quê, của ông Phủ, ông Phán, thầy Thông, cô Ký ở thành thị, bên cạnh những Ba Có bán chè trong *Nợ Đời*, Tư Cu trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, Lý Trường Mậu trong *Lạc Đường*... lớp trưởng giả đầy rẫy những lường lọc, bất công, xa hoa, còn trong khuê phòng các con ông Hội đồng, điền chủ chịu nhiều nỗi gian truân, nào là Cẩm Vân trong *Vì Nghĩa Vì Tình*, Phi Phụng trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, Thu Hà trong *Khóc Thầm*, Bạch Tuyết trong *Ai Làm Được*..., còn những người nghèo khó rất đáng thương tâm như Trần Văn Sửu trong *Cha Con Nghĩa Nặng*, hương Hào Điều trong *Khóc Thầm*.

Ông cũng đã phá về quan niệm hôn nhân của người xưa như “môn đăng hộ đối”...Nhưng không phải đổi mới hoàn toàn như

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đoạn Tuyệt của Nhất Linh, hay ngược lại một sự cảm hóa như *Cô Giáo Minh* của Nguyễn Công Hoan, ông muốn kêu gọi sự thức tỉnh về quan niệm hôn nhân như trong *Tại Tôi*, một tiếng kêu trầm thống cho bà cả Kim, đại diện cho lớp trưởng giả miền Nam thời bấy giờ, không phải một sự phản kháng, không phải do may rủi tình cờ, mà là trường hợp điển hình gây ra nỗi thương tâm ray rức cho bậc cha mẹ.

Từ năm 1927, ông là bậc “*Dân chi phụ mẫu*”, vậy mà tiểu thuyết ông tả những chuyện loạn luân, giết người như Lý Trường Mậu giết Mái Chín Cúng giết tiền cho vợ con, sau vợ con sa đọa, mãi tù anh ta trở về lại giết vợ là Ba Trâm và con là Cô Ba Hào, rồi anh ta tự tử trong *Lạc Đường* (1937), Trinh giết bà Lợi để cướp tiền trong *Người Thất Chí* (1938), Hương Hào Điều giết Vĩnh Thái và Thị Sen là đôi gian phu dâm phụ trong *Khóc Thâm* (1929).

Tiểu thuyết của ông có hậu, quả báo nhãn tiền, mọi việc đều để răn dạy, phải chăng nó phản ánh cái xã hội ngang tàng thời đó? của thứ anh hùng “thể thiên hành đạo”; nếu tiểu thuyết đề giáo hóa con người thì nó cũng có khả năng làm cho người ta bất chước, nghĩa là nó có ảnh hưởng tốt và xấu tùy theo trình độ và trường hợp của mỗi người. Nhưng phải công nhận đây là sự táo bạo của nhà văn lớp trước.

Nhiều tiểu thuyết của ông đã phóng tác theo tiểu thuyết Tây phương rất tài tình, như quyển *Ai Làm Được*, ông mô phỏng theo quyển *André Cornelis* của P. Bourget, *Chúa Tàu Kim Qui* phỏng theo *Le Comte de Monte-Cristo* của Alexandre Dumas, *Ngọn Cỏ Gió Đùa* phỏng theo *Les Misérables* của Victor Hugo, *Cay Đắng Mùi Đời* phỏng theo *San Famille* của Hecto Mailot, *Người Thất Chí* phỏng theo *Tội Ác Và Hình Phạt* của Destoievski...

HUYỀN ÁI TÔNG

Trong *Tội Ác Và Hình Phạt* của Dostoievski ám chỉ ý tưởng hình phạt do luật định, không làm tội nhờn sợ hãi nhiều như những nhà làm luật tưởng, trừ khi chính hắn đòi hỏi hình phạt đó trong tinh thần, nhưng cuối cùng rồi Dostoievski cũng đưa Raskólnikốp trở về nhà giam của xã hội con người ở Tây Bá Lợi Á với bản án tám năm tù khổ sai, còn Hồ Biểu Chánh đây Trình tự phạt mình hơn mười năm xa lánh con người trong dải Thất Sơn, vì chàng ta tự đòi hỏi cái hình phạt ấy cho mình, ông đã vượt quá Dostoievski.

Văn chương của Hồ Biểu Chánh cũng giản dị như những nhà văn lớp trước, nhiều khi ông kể chuyện hơn là tả chuyện, ông cũng dành lấy quyền nói cho mình quá nhiều mà không để cho những tình tiết tạo thành câu chuyện. Chẳng hạn một đoạn trong *Nhân Tình Ấm Lạnh*, ông sử dụng lối ấy:

Ở đời có nhiều cái vận hội lạ lùng có khi việc nên đã thấy trước mà rồi lại hóa ra hư, việc quấy đã tỏ tường mà ai cũng cho là phải. Mà việc quấy thiên hạ cho là phải, ấy là tại bụng người đua bợ nên chẳng luận làm gì, chỉ như việc gần nên mà hóa ra hư, nghĩ thiệt không biết sao mà liệu trước ...

Bối cảnh tiêu thuyết của Hồ Biểu Chánh phần nhiều ở Lục Tỉnh, Sài Gòn và Gia Định, đó là những nơi ông đã sống, làm việc có nhận xét, có nhiều ấn tượng để viết, nên khi tả cảnh ông ghi được những nét tinh tế, do đó ông tả cảnh thôn quê, chúng ta thấy như một bức tranh đẹp có nhiều màu sắc linh động. Một cảnh ông tả Xóm Tre ở Gò Công.

Đến nửa tháng năm, trời mưa dầm dề ngày nào cũng như ngày nấy. Chiều bữa nọ, trận mưa mới tạnh, bóng mặt trời chói chói phía bên đông; trong xóm nhà nhúm lửa nấu cơm chiều khói lên ngui-ngút; tre núp nhau mừng trời mát lá giữ phát phơ. Ngoài đồng nào nước nông phu, bạn cây thá ví tiếng vang vầy, công

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

cây hát hò hơi lạnh lớt. Dưới sông bao ngược ghe chài chở lúa trương buồm rồi thả trôi theo giòng nước, chiếc nào chở cũng khảm lừ. Trên lộ Cây Dương xe ngựa đưa người núc nít chạy chậm xì, tiếng lục lạc nhỏ khua xa xa nghe như tiếng nhái.

Về tả người, chúng ta xem qua kỹ thuật của ông, tả Huỳnh Phi Phụng trong Nhân Tình Âm Lạnh:

Cô tuổi vừa mới 17, nước da trắng đỏ, đầu tóc đen huyền, hàm trắng trắng mà đều như hột bầu, ngón tay dài mà lại non như da giấy, mình mặc áo lãnh màu bông phấn quần lụa bom-bay mới tinh, chơn đi giày thêu cườm, bông tay cà rá, dây chuyền đều nhận hột xoàn sáng ánh.

Tả Ba Trâm, vợ cập rắng Mậu trong Lạc Đường:

Ba Trâm tóc tai đã dượt ở trong buồn bước ra. Tuy cô hằm hút trong cái chòi lá, tuy cô mặc cái áo cụt vải trắng với một cái quần lãnh đen củ xì, nhưng mà nước da trắng trong, mái tóc dợn sóng, tay chân dịu nhiều, môi má ửng hồng, tuổi đã quá ba mươi mà sắc vẫn còn xinh đẹp. Nhan sắc này lẽ thì phải ở nhà lâu, ngồi xe hơi mới xứng đáng.

Đến khi Ba Trâm lấy chồng khác, đã ở nhà lâu, đi xe hơi rồi, ông tả lại cô ta:

Cô bận một bộ đồ mát bằng lụa mỏng, màu bông hường; nước da của cô đã trắng; mà nhờ màu áo gợi thêm, làm cho nhan sắc của cô pha vẻ lá lơi với vẻ nghiêm nghị, nên coi đẹp để vô cùng.

Cái lối viết trơn tuột của ông, theo giọng văn miền Nam “nói sao viết vậy”, tưởng chỉ cần nghe thẳng Được nói với Ba Thời:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Sướng a ! Tía tôi vừa đây tôi biểu tía tôi mua thếp uốn lưỡi câu rồi tôi đi câu với tía tôi chơi. Ngày má, hôm trước thằng Phát đi câu với tía nó, nó câu được một con cá trê lớn quá, má à.*

Còn nếu cần nữa, chúng ta đọc luôn bức thư của tên Hữu, gửi cho Ba Thời cũng trong *Cay Đắng Mùi Đời*.

Xà-No, le 16 Decembre 19..

Tao gửi lời về thăm mày được mạnh giỏi. Tao ở dưới này bình an như thường. Năm nay tao làm ăn cũng khá khá. Như mày có nghèo lắm thì bán cái nhà lấy bạc đi qua Mỹ Tho rồi ngòi tàu mà xuống đây.

Mà nếu mày đã có nơi nào khác rồi thì phải gửi thơ cho tao biết. Nói dùm tao gửi lời thăm anh Hai chị Hai và bà con lối xóm hết thấy.

Hữu ký

Nói chung, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh rất hấp dẫn lớp độc giả trung lưu và bình dân thời bấy giờ, do cốt truyện đều đáng thương tâm vì những hoàn cảnh éo le ngang trái. Nhân vật đồng quê có, thành thị có phô bày xã hội đương thời thích hợp với nhiều tầng lớp. Truyện của ông đều nhằm mục đích hướng thượng, ông luôn luôn để cho những nhân vật thiện của ông nhắc nhở hành động của mình, để đi tới con đường lương thiện.

Kỹ thuật xây dựng truyện của ông khá cao, ông dồn đẩy những nhân vật chính vào các trạng huống thương tâm, những tình tiết dồn dập, dễ gây cảm xúc cho độc giả.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Gần 50 năm sống và viết, viết cho đến hơi thở cuối cùng, ông đã để lại cho văn học miền Nam 71 quyển tiểu thuyết, văn nghiệp thật hiếm có đối với một nhà văn. Trong văn học sử, người ta lãng quên nhiều nhà văn lớp trước của miền Nam, nhưng người ta không thể quên được tên tuổi, văn nghiệp của Hồ Biểu Chánh. Độc giả trọng tuổi vẫn còn ưa chuộng tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh vì cốt chuyện, và vì người ta còn tìm thấy dĩ vãng xã hội mình một thời đã sống.

Từ thuở nhỏ Hồ Biểu Chánh đã chịu ảnh hưởng giáo dục Pháp, trọn đời công chức đi làm quan cho nhà cầm quyền Pháp, nên ông không có tham gia tranh đấu cho sự độc lập của nước nhà vì vậy trong tác phẩm ông không có nhân vật tham gia kháng chiến, tuy nhiên về những áp bức bất công của xã hội, dưới ngòi bút của ông phê phán chẳng khoan dung. Ông luôn có tấm lòng với những người nghèo khó. xây dựng những nhân vật hiếu đễ, nhân từ, gieo nhân tích đức theo lễ giáo thánh hiền.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

3) Phúc Đức



Phú Đức Nguyễn Đức Nhuận (1901-1970)

HUYỀN ÁI TÔNG

Nói tới Hồ Biểu Chánh là nói tới tiểu thuyết tình cảm, xã hội, còn nói tới tiểu thuyết kiếm hiệp phải nói tới Phú Đức, đó là đặc trưng của hai nhà viết tiểu thuyết danh tiếng ở miền Nam.

Nhà văn Phú Đức tên thật là Nguyễn Đức Nhuận, sinh ngày 24-9-1901 tại xã Bình Hòa tỉnh Gia Định, tên bôn mạng là Joseph, ông từ trần ngày 4-3-1970 tại Gia Định, hưởng thọ 70 tuổi. Thân phụ ông là Nguyễn Đức Tuấn từng làm Đốc học trường Sơ học tỉnh lỵ Gia Định và Cai tổng Tổng Bình Trị Thượng tỉnh Gia Định.

Trước khi trở thành nhà văn, Phú Đức là một nhà giáo, dạy tại trường Gia Định do thân phụ ông làm Hiệu trưởng. Năm 1925 nhà giáo Nguyễn Đức Nhuận viết một truyện ngắn *Câu Chuyện Canh Trường*, gửi đăng trên nhật báo Trung Lập. Lúc đó tờ Trung Lập do Trương Duy Toàn và Phi Vân đang phát động phong trào tẩy chay hàng Bombay ở Sài Gòn rất có hiệu quả, do ngược lại chủ trương của thực dân Pháp, họ thúc ép tờ Trung Lập phải ngưng phong trào này, nên chủ bút Mạnh Tự Trương Duy Toàn phải nghĩ cách thu hút độc giả, do nhận thấy tờ Đông Pháp Thời Báo nhờ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh được nhiều độc giả, nên cụ Mạnh Tự đã mời tác giả Câu Chuyện Canh Trường, cộng tác viết tiểu thuyết cho tờ Trung Lập.

Phú Đức bắt đầu viết *Cái Nhà Bí Mật* rồi sau đó viết tiếp *Châu Về Hiệp Phố*, một quyển tiểu thuyết đã đưa tên tuổi Phú Đức lên cao. Năm 1926, ông rời bỏ nghề dạy học và bắt đầu làm chủ bút tờ Công Luận, sau này khoảng thập niên 50, ông cộng tác với các Nhật báo Thần Chung, Tiếng Chuông, rồi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tuần báo Bình Dân và chủ nhiệm nhật báo Dân Thanh.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông hâm mộ thể thao, chơi quần vợt, bóng tròn, ông cũng có luyện tập võ nghệ, nhờ đó ông viết đúng các thế võ thuật, ông thích xem chiêu bóng và đọc truyện trinh thám của Pháp như là tác giả Michel Zevaco. Những sở thích ấy, giúp cho ông viết thành những chi tiết được độc giả thích thú và hâm mộ.

Như đã nói, tiểu thuyết *Châu Về Hiệp Phố* làm cho Phú Đức nổi tiếng như, lần đầu đăng trên báo Trung Lập, Công Luận, sau đó nhà xuất bản Xưa Nay in thành sách rồi sau này các nhật báo Thần Chung, Tiếng Chuông, Đuốc Nhà Nam, tuần báo Bình Dân đăng lại vẫn được độc giả ưa chuộng.

Ông mất ngày 4-3-1970 tại nhà riêng đường Phó Đức Chính Gia Định, thọ 69 tuổi. Ông Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, chủ nhiệm báo Sài Gòn Mới làm thơ khóc ông:

*“Cùng họ cùng tên lại một nghề,
Cùng trong tòa soạn thuở nào hê?
Bốn mươi năm trước còn ghi dấu!
Bảy chục xuân nay đã vội về.
Vắng bạn văn đàn trông thấy thiếu,
Có mình thế giới tưởng như dư.
“Lửa lòng”, “Hiệp phố”, lần tay gỡ,
Sách đó, người đâu? xiết nào nề!”*

Theo như ông trả lời cuộc phỏng vấn của báo Ngày Mới năm 1959, ông đã sáng tác trên 70 bộ tiểu thuyết trong vòng 35 năm và những tiểu thuyết của ông ngày nay người ta còn biết được:

- *Cái nhà bí mật* (1925)
- *Châu về hiệp phố* (1926)
- *Tiểu anh hùng Võ Kiệt* (1929)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Lừa lòng (Bách Sima)*
- *Một mặt hai lòng (1929)*
- *Non tình biển bạc.*
- *Tình trường huyết lệ (1930)*
- *Một thanh bửu kiếm (1930)*
- *Chẳng vì tình (1930)*

.....

Trong làng báo, nhiều ký giả viết về Phú Đức, họ có quan điểm như nhau, Phú Đức là một hiện tượng lạ trong làng báo:

- Chỉ có viết tiểu thuyết mà làm chủ bút một tờ báo (làm chủ bút mà không cần nắm chủ trương, đường lối, không viết xã luận, mỗi ngày chỉ viết tiểu thuyết mà thôi)

- Một tuần báo Bình Dân chỉ đăng toàn tiểu thuyết của ông, nó bán rất chạy và đủ nuôi tờ nhật báo Dân Thanh (thật ra tuần báo Bình Dân còn có đăng về các kỳ đua ngựa, những người mê đánh cá ngựa có thể vừa theo dõi các trận đua, vừa đọc tiểu thuyết giải trí).

- Chỉ có bốn cũ Châu Về Hiệp Phố soạn lại, mà ông tạo ra xe hơi, nhà lầu.

Đúng ra ông là tiểu thuyết gia đẻ bọc điều, trong làng báo miền Nam, ông viết tiểu thuyết không chú trọng về văn chương, những cảnh ông tả chỉ để xác định không và thời gian, trong bối cảnh phải có mà thôi, chẳng hạn như đoạn Hiệp Liệt cứu Hiếu Liêm trong *Châu Về Hiệp Phố*.

Đêm hôm sau vào lúc 9 giờ, tại nhà Hoàn Ngọc Ân, Năm Mạnh và Lục Tặc đang trò chuyện, thì bên ngoài một trận mưa to, gió lớn đang đổ nước xuống ào ào ...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông thường hành văn hí ngôn, trong câu đối thoại, dù thực tế hiềm có xảy ra như đoạn sau đây giữa thám tử Đỗ Hiếu Liêm và Đội Tài:

- *Thầy Đội hôm nay có chuyện gì mà thầy đi vào đây có gương mặt buồn teo như thế ?*

Đội Tài thở dài:

- *Rua xếp ! Thật vậy ông xếp thấy cái mặt tôi hôm nay nhăn nhó như cái xiu mại khó thương làm sao.*

- *Có thám Đội lẽ nào ngâm câu : “Anh đi đàn anh, em đi đàn em” chứ gì ?*

Đội Tài mỉm cười :

- *Phải như thế thì tôi “ mắng phú ” xếp à, đàn bà như trầu xay tôi kể gì. Hôm nay tôi đến thăm xếp đăng báo một cái tin đặc biệt.*

- *Tin chi vậy hở thầy Đội ?*

- *Một vụ cướp táo bạo nhà máy Huỳnh Long ở Bình Tây bị bọn cướp khoét tủ sắt không còn một xu con.*

Bọn cướp thật hung ác, chúng đâm anh Chà ban cà li đồ ruột chết lòi cà ri không kịp ngáp.

Tiểu thuyết của Phú Đức được nhiều độc giả ưa chuộng vì có nhiều nguyên nhân:

- Ông lợi dụng phong trào võ ta và quyền anh có sự thách thức giữa võ sĩ Tạ Ánh Xém và Amadou vào khoảng năm 1924.

- Tiểu thuyết kiếm hiệp có pha lẫn loại trinh thám, một thể tài mới lạ và cũng có phần gần gũi với truyện Tàu.

- Thể tài này không kén lựa độc giả như loại tiểu thuyết tình cảm hay luận đề.

HUỶNH ÁI TÔNG

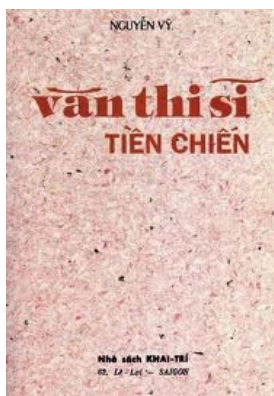
Nghiên cứu về tiểu thuyết miền Nam, không thể bỏ qua nhà văn Phú Đức, nói đến tiểu thuyết tình cảm xã hội phải nói đến Hồ Biểu Chánh, nói đến tiểu thuyết trinh thám võ hiệp phải nói đến Phú Đức, bởi vì ông là một hiện tượng đặc biệt trong làng báo miền Nam.

Sau Phú Đức, đầu thập niên 1950, có Phi long viết tiểu thuyết trinh thám Bàn Tay Máu, nổi danh một thời nhưng chỉ một thời đó mà thôi, nên không thể đem so sánh với Phú Đức với Châu Về Hiệp Phố.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

4) Tân Dân Tử



Tân Dân Tử Nguyễn Hữu Ngỗi (1875-1955)

Tân Dân Tử tên thật là Nguyễn Hữu Ngỗi, sinh năm Ất Hợi 1875, tại Thủ Đức tỉnh Gia Định, ông thông Hán văn và Pháp văn, làm Kinh lịch (là một chức quan: Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của) ở Chợ Lớn, được thăng thưởng Huyện hàm, ông có viết bài, làm thơ đăng trên Nông Cổ Mìn Đàm, Lục Tinh Tân Văn ..., lúc về già ông bị á khẩu,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nằm một chỗ trên hai năm rồi mất năm Ất Mùi 1955, thọ 80 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Giọt máu chung tình* (1926)
- *Hoàng tử Cảnh như Tây* (1926)
- *Gia Long tái quốc* (1928)
- *Gia long phục quốc* (1928)

Nói về tiểu thuyết miền Nam, không thể bỏ qua Tân Dân Tử, ông chuyên viết về lịch sử tiểu thuyết, nó giống y như truyện Tàu. Cũng là một thứ tiểu thuyết có chương hồi, cũng dựa vào sự kiện lịch sử. Tiểu thuyết ông sáng tác khoảng 1920-1924, gồm những bộ truyện rất nổi tiếng, riêng bộ *Giọt Máu Chung Tình* năm 1954, in đến lần thứ 8 và lần này in 5.000 quyển.

Trích văn:

Giọt Máu Chung Tình:

Hồi Thứ Hai Mười Bảy

Đền nợ nước, anh hùng ra tử trận

Trọn ân tình, liệt nữ quyết liều thân.

Vùng ô thắm thoát phúc lạng đài tây, gương nguyệt lấp lò đã treo bóng thỏ, đoạn Võ đông Sơ cùng Thu Hà đương ngồi trước hoa viên đàm đạo, bỗng thấy một tên Ngự lâm quân ngoài cửa, vội vả bước vô, cúi đầu chào Đông Sơ và nói: Bẩm Đô huy, thánh chỉ dạy đòi về việc binh tình cấp cấp.

Đông Sơ nghe nói liền bước lại tiếp lấy thánh chỉ đọc coi, thì thấy nói như vậy:

HUYỀN ÁI TÔNG

“Nay nhơn Thanh triều ý thế, nước mạnh binh nhiều, muốn xâm phạt lẫn nước ta, vì vậy trẫm phải ngự giá thân chinh, quyết đánh cùng quân Tàu một trận.

Vậy truyền cho Đông Sơ Đô hủý lập tức đến tỉnh Lạng Sơn quảng xuất các đạo võ tam quân, và theo trẫm mà lãnh chức ngự tiền Hộ giá”.

Đông Sơ đọc rồi thì nét mặt có sắc buồn dào dào, đứng ngó Thu Hà một cách sững sờ và nói: Ái khanh ôi ! Cũng tưởng hai ta đã hết con ly biệt, đến lúc trùng phùng, đặng cùng nhau vui cuộc lương duyên, cho toại chí lúc bình sanh sở nguyện, chẳng dè cái thời diên vận đảo, nó cứ theo đuổi buộc ràng, hờn thay cuộc thế đa đoan, khiến cho gặp buổi nước nhà hữu sự, vì vậy cho nên triều đình hạ chỉ đòi tôi ra hộ giá Thánh hoàng, làm cho đôi ta phải rẽ phụng lìa loan, thì biết chừng nào mới đặng vầy vui giai ngẫu.

Thu Hà nghe nói thì động lòng ly biệt, càng thêm xót dạ ân tình, rồi nghĩ cho nhà nước đương gặp buổi hoạn nạn truân chuyên, thì gương gao lấy lời hơn thua mà tỏ bày khuyên nhủ, rồi nói:

Lang quân ôi Hai ta vẫn đương lúc tình nồng nghĩa mặn, mà thành linh khiến cho én lạc nhận xa, thì dẫu ai gan sắt dạ đồng gặp lúc này cũng phải đau lòng đứt ruột, nhưng mà tôi khuyên mình phải lấy chữ ân làm trước, rồi sau sẽ nói đến chuyện tình, ân là ân quốc gia thủy thổ, tình là tình ân ái vợ chồng, nay nước nhà đương gặp lúc hữu sự phân vân, và mấy vạn đồng bào ta đương đau cật đau lưng trong cõi chiến trường, mà xông pha giữa chốn lằn tên mũi đạn. Vậy thì lang quân là một đấng nam nhi phận sự, lại thọ ơn phước lộc triều đình, thế phải ra mà đỡ vạt nâng thành, lấy một gan dõm mà bồi đắp cho quê hương trong cơn nước lửa, tôi cũng ngày đêm khấn vái mà cầu chúc cho lang quân đặng bình an vô dạng trong chốn mũi đạn lừng tên. Ngõ mau mau trở bước khải hoàng, chừng ấy đôi ta sẽ hiệp mặt phòng lang, và vui tình nệm gối, thì cũng chẳng muộn... (15)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Các bộ tiểu thuyết của Tân Dân Tử, ông viết chẳng khác gì truyện Tàu từ hình thức đến nội dung, văn chương của ông nhẹ nhàng hơn Lê Hoàng Mưu, những độc giả đã quen đọc truyện Tàu, khi đọc tới tiểu thuyết lịch sử của Tân Dân Tử, người ta rất ưa chuộng, mặc dù tiểu thuyết của Gilbert Chiếu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt đang trên đà tiến triển tốt đẹp, cho nên quyển Giọt Máu Chung Tình được in đến lần thứ 8, trong khi toàn bộ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, chỉ có những bộ sau đây được in đến 8 hay 9 lần:

- Tỉnh mộng in lần thứ 8
- Ngọn cỏ gió đùa in lần thứ 8
- Cay đắng mùi đời in lần thứ 9

Những bộ còn lại cũng chỉ in từ 1 đến 3 lần, một số chỉ đăng trên báo, và một số chưa xuất bản lần nào.

Tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, chưa chắc đã có quyền nào tái bản nhiều như thế, cho nên mặc dù là văn biền ngẫu, nhưng cốt truyện đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa lại lồng trong một chuyện tình bi thương, vì Võ Đông Sơ và Bạch Thu Hà đều chết sớm, kẻ hy sinh cho tổ quốc để bảo vệ non sông, người chết cho thủy chung với tình yêu của mình.

Như thế chuyện hóa ra không có hậu, nên cuối chuyện tác giả có thêm phần nhà vua ngự phê tác hợp lương duyên cho hai linh hồn, nhưng người đọc, sau khi khép sách lại vẫn còn ray rức tiếc thương.

Ảnh hưởng của tiểu thuyết Tân Dân Tử đối với lớp thanh niên ở thôn quê thời bấy giờ không phải là nhỏ, một là nó gieo vào tâm hồn giới thanh niên một mẫu người lý tưởng của thanh niên như Võ Đông Sơ, một trang anh hùng phò vua giúp nước, hai là mối tình chung thủy của Bạch Thu Hà, mối tình của trai

HUỶNH ÁI TÔNG

tài gái sắc, làm cho biết bao thanh niên ấp ủ hoài bão trở thành người anh hùng như Võ Đông Sơ, nó chính là động cơ thúc đẩy biết bao nhiêu thanh niên đồng quê miền Nam, gia nhập vào đội ngũ thanh niên tiên phong, rồi các lực lượng võ trang ở miền Nam sau đó.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

5) Nam Đình



Nam Đình Nguyễn Thế Phương Sài Gòn 1960
Đình Công Thanh (Thiên Mộc Lan) st

Nam Đình Nguyễn Thế Phương (1907-1978)

Ông Nam Đình còn có bút danh khác là Nguyễn Kỳ Nam, tên thật là Nguyễn Thế Phương, nguyên quán tỉnh Long An.

Ông làm phóng viên của nhiều tờ báo, chuyên về tin tức tòa án. Từng chủ trương tờ *Đuốc công lí* rất giá trị tại Sài Gòn trước năm 1945; nhất là tờ nhật báo *Thần Chung* do ông sáng lập và làm chủ nhiệm kiêm chủ bút nổi tiếng trong báo giới miền Nam, với chủ trương thống nhất tổ quốc, nhằm chống lại nhóm báo phân ly của chính phủ "Nam Kỳ tự trị" Nguyễn Văn Thinh.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1945 ông làm **Đ**ồng lí văn phòng bộ Tư pháp của Bộ trưởng Trịnh Đình Thảo trong nội các Trần Trọng Kim ở Huế.

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 ông bị nhóm "Nam kỳ tự trị" khủng bố, tòa soạn báo *Thần Chung* bị đốt cháy, sau đó báo tục bản đến năm 1954. Sau hiệp định Genève ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố mãi đến sau năm 1963 ông mới cầm bút lại đều đặn trên các tờ *Đuốc Nhà Nam*, *Dân chủ mới*. Một thời gian dài trên các báo vừa dẫn các mục *Bài học lịch sử* và văn học đều do ông viết nhưng được ký với bút hiệu Thiều Sơn để tránh kiểm duyệt và tăng giá trị tờ báo.

Năm 1977, tuổi già, bệnh nặng, ông được hai người con gái (Nguyễn Thị Cẩm Vân, Nguyễn Thị Cẩm Hương) bảo lãnh sang Pháp trị bệnh. Ông mất tại Pháp ngày 29-1-1978 tại Pháp, thọ 72 tuổi.

Từ thuở thanh xuân cho đến cuối đời, ông cũng có viết nhiều bộ tiểu thuyết được độc giả hoan nghênh:

- *Mộng hoa* (Tam Thanh, 1928)
- *Bó hoa lái* (Phạm Văn Thịnh , 1930)
- *Túy hoa đình* (tiểu thuyết, Bảo Tồn, 1930)
- *Khép cửa phòng thu* (Bảo Tồn, 1930)
- *Vô oan trái* (ái tình tiểu thuyết, Nhà in J.Viết, 1931)
- *Chén thuốc độc* (Phạm Văn Thịnh , 1932)
- *Giọt lệ má hồng* (Tín Đức, 1932)
- *Bó hoa lái* (Xưa Nay, 1932)
- *Có Bạch Mai* (1932)
- *Có Ba Tràng* (Bảo Tồn, 1933)
- *Khép cửa phòng thu* (tiểu thuyết, Phạm Đình Khương, 1933)
- *Lửa phiền cháy gan* (Phạm Đình Khương, 1934)
- *Khối tình* (tiểu thuyết, Phạm Đình Khương, 1937)
- *Vì một mối thù* (Bảo tồn, 1938)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Tội của ai?* (tiểu thuyết, Phạm Đình Khương, 1938)
- *Huyết lệ hoa ...*

Và các sách lịch sử, pháp luật có giá trị như:

- *Sài Gòn tháng 9 năm 1946* (1946)
- *83 năm nước Pháp với Việt Nam đã mấy lần kí hiệp ước.* (1946)
- *Hồi kí* (bộ hồi kí có giá trị lịch sử gồm 3 tập, 1946)

Ông Nam Đình chẳng những là một nhà văn có tiếng, ông còn là nhà báo danh tiếng hơn, ông là người sáng lập tờ báo Thần Chung, tờ báo rất được độc giả ưa chuộng vì nội dung có giá trị từ tin tức cho đến văn chương.

Tài liệu tham khảo:

Nam Đình Web: vi.wikipedia

6) Thuận Phong



Thuận Phong Ngô Văn Phát (1910-1983)

Thuận Phong tên thật là Ngô Văn Phát sinh ngày 6-10-1910 tại huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Thuở nhỏ học ở Bạc Liêu, rồi lên học ở Sài Gòn. Sau khi đậu bằng Thành chung (Brevet

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

d'etudes du premier cycle - BEPC) đi làm công chức ngành họa đồ, làm việc lâu năm tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn.

Ông thích văn chương, từng có thơ đăng trên Phụ nữ tân văn họa mười hai bài thập thủ liên hoàn của Thượng Tân Thị. Có lúc ông dạy Việt văn ở Trung học Pétrus Ký. Viết văn ngoài bút hiệu Thần Phong, ông còn có bút hiệu Tố Phang và Đồ Mơ.

Năm 1957, ông có bài đăng trong bộ Tự điển Encyclopedica-Britanico ở Luân Đôn. Đó là bài viết chuyên đề Khảo cứu về thành phố Sài Gòn.

Năm 1964 ông có viết chuyên đề Ca dao giảng luận in trong tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ ở Paris. Cùng năm này ông viết chuyên đề Nguyen Du et la métrique populaire (Nguyễn Du với thể dân ca) trong bộ sách nhan đề Mélanges sur Nguyen Du (Tạp luận về Nguyễn Du) của Trường Đại học Sorbonne ở Paris.

Những năm 1970, ông được mời giảng dạy môn Văn học dân gian ở Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Vạn Hạnh, Sư Phạm Huế và Cần Thơ.

Ông mất năm 1983 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 73 tuổi.

Văn nghiệp của ông gồm có:

- *Ngụ ngôn I, II*
- *Bóng người qua* (1928)
- *Giữa Đông Tháp Mười*
- *Giọt lệ phòng đào* (1929)
- *Dương giáo*
- *Có gái thành* (1938)
- *Bức Tranh Vân Cầu* (1944)
- *Thông lệ Hời Ngã* (cùng viết với Thọ Văn, Đoàn Văn - 1957)
- *Chinh phụ ngâm khúc giảng luận* (Á Châu)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Ca dao giảng luận* (Á Châu - 1958)

- *Tôn Thọ Tường* (Đoàn Văn 1959)

Ông còn sáng tác một số kịch, tuồng cải lương, tiếc rằng bản thảo đã bị thất lạc trong những năm tản cư của cuộc cách mạng mùa thu năm 1945.

Trích văn, thơ:

TỔNG QUAN (7)

Văn-học nước ta gồm hai thứ: một thứ văn-học thanh-văn là tất cả những tác-phẩm của văn-nhân thi-sĩ lưu truyền trong sách vở bằng chữ nho và chữ nôm, và một thứ văn-học bất-thành văn là tất cả những sang-tác vô-danh khẩu truyền, thuần bằng tiếng mẹ đẻ. Văn-học thành-văn mà người ta thích gọi là văn-học bác-học, là một nền văn-học có căn-bản vững vàng, xây dựng trên nền tảng Hoa-văn có một thắng-lợi vật-chất hiển-nhiên là được phổ-cập bằng văn-tự, tuy nhiên văn-học ấy không được phổ-biến sâu rộng và mạnh-mẽ, bằng văn-học bất-thành-văn, tức là văn-học truyền khẩu, mà người ta quen gọi là văn-học bình-dân. Duyên cớ là điều kiện sáng-tác, của hai nền văn-học khác nhau, cũng như đối tượng, bản-chất và mục đích.

Điều-kiện lịch-sử và kinh tế trong nước từ xưa đào-tạo một hoàn-cảnh đặc-biệt thích-hợp cho nền văn-học truyền-khẩu dựng lên, trung thành với bản chất và nguyện vọng của dân-tộc. Nền văn-học truyền-khẩu này, dẫu cho thiếu món lợi khi cần thiết là văn tự, song vẫn cứ lưu-truyền trải qua không gian và thời-gian, cứ phát triển vượt mọi khó khăn trở ngại, luôn luôn sống cùng một nhựa sống với dân-tộc, luôn luôn phản chiếu hình-ảnh chơn thật của dân-sanh.

Song song với các bộ môn văn-học truyền-khẩu như tục-ngữ, vè, tiểu lâm, cổ tích, câu đố, nói riêng thì ca-dao sanh-hoạt gần-gũi nhứt với dân-tộc, thăng trầm theo vận mạng của dân-tộc, ca-

dao là tiếng nói chơn-thành nhứt-hạng của dân-tộc trải qua bao nhiều bãi biển nương dâu.

Đã thừa nhận giá trị quý-báu của ca-dao bên nước láng-giềng suu-tập trong bộ Kinh-Thi, dân-tộc ta há đi phủ-nhận hằng ngàn hằng muôn câu ca-dao của ta, không kém tài tình, đạo-đức? Ca-dao của ta tuy chưa hề chánh-thức được suy-tôn lên địa-vị một bộ Kinh thánh, nhưng trong thực-tế ca-dao thường được dính liền với cuộc sống hàng ngày, dầu là đời sống vật-chất hay tinh-thần của dân-tộc bằng cách hát lên cái tâm trạng hồn-nhiên phong-phú, kích-thích trong những hoàn-cảnh lịch-sử và kinh-tế không ngừng đổi thay.

Sau những bốn ngàn năm tranh đấu với thiên nhiên và xâm lược, ngày nay văn-học đã tỉnh-ngộ trở về với dân tộc, theo một khuynh-hướng chính-đáng nên tăng-cường, đã bắt đầu trả lại giá-trị có-hữu cho văn-học truyền-khẩu, đặc-biệt là ca-dao; đồng-thời ca-dao được phát-huy mọi mặt với nhiều triển-vọng lạ thường.

Một bước đi

*Một bước đi là một tiếc thương,
Vắng hoa tiều tụy cả khu vườn,
Vắng trăng buồn lạt trời thu quạnh,
Vắng bạn lòng tơ máy đoạ vương .*

*Một bước đi là một nhớ nhung,
Xa hoa vườn vắng tiếng côn trùng,
Xa trăng trời vắng mùa thu đẹp,
Xa bạn lòng tơ luống nãi nùng .*

*Một bước đi là một khổ tâm,
Nhớ nhung, thương tiếc , khổ âm thầm;
Vườn hoa tàn tạ trời thu lạnh,
Một bước đi là một khổ tâm .*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Mỗi một lần đi, chết một lần,
Chết vì xa vắng bạn tương thân,
Chết trong mắt liếc, trong cười nụ,
Chết rũ trong lòng cạn ái ân .*

*Mỗi một lần đi, chết một lần,
Chết trong lòng dạ bạn tương thân,
Chết trong kỷ niệm ngày tươi thắm,
Chết mất đi rồi cuộc ái ân .*

Là một nhà văn, ông Thuận Phong đề tâm nghiên cứu về Ca Dao, giảng giải Chinh Phụ ngâm, viết sách luật Hỏi Ngã, cho nên văn ông viết rất sáng sủa, gầy gọn, diễn đạt cho người đọc dễ nhận thức. Thơ ông làm có đăng trong tuyển tập Thơ Mùa Giải Phóng cùng với Đông Hồ, Mộng Tuyết, Vũ Anh Khanh ...

Tài liệu tham khảo:

Huyền Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

7) Đông Hồ



Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1906-1969)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thi sĩ chính danh là Lâm Kỳ Phác (kỳ:lạ; phác: ngọc còn trong đá), hộ tịch chép là Tấn Phác. Ông bác đặt tiểu tự Quốc Tỉ (truyền quốc ngọc tỉ), lại có tự là Trác Chi (chữ ở sách Mạnh Tử; Hữu phác ngọc, nghi sử ngọc nhân điều trác chi).

Sinh năm Bính Ngọ (1906) tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, một tỉnh nhỏ ở cực Tây Việt Nam, giáp biên giới Cao Miên và vịnh Thái Lan.

Lúc mới lên ba thì cha mẹ qua đời, ông được người bác ruột nuôi cho ăn học, ông thi đậu bằng Sơ học Pháp Việt tại Sài Gòn, rồi về học ở Cần Thơ thì bà bác mất, Tấn Phác vâng lời bác ruột thôi học về cưới vợ để sanh con, nối dõi tông đường, người vợ của ông là Thái Linh Phượng. Cưới vợ xong, Lâm Tấn Phác được bổ làm thầy giáo ở Hà Tiên, ông viết bài, cộng tác với báo Nam Phong ở Hà Nội của Phạm Quỳnh từ năm 1923. Ông mở Trí Đức Học Xá năm 1926, chủ trương rèn luyện chữ Việt cho những thanh niên hiếu học thời bấy giờ. Vì nhà tổ tiên truyền mấy đời, đều ở ven Đông Hồ Ấn Nguyệt, là một thắng cảnh trong Hà Tiên Thập Cảnh, nên khi bắt đầu biết làm thơ ông đã lấy hiệu Đông Hồ.

Năm 1928 vợ ông, Thái Linh Phượng mất, để lại cho ông cô con gái là Mỹ Tuyên, Đông Hồ đã thương khóc vợ với bài "Linh Phượng" đăng trên Nam Phong Tạp Chí số 128 - Tháng 4 năm 1928, Thượng Chi đã viết lời giới thiệu *"Nước Tàu kia có bài văn khóc cháu của Hàn Thoái Chi, nước Nam ta há lại không có tập văn khóc vợ của Lâm Trác Chi đó sao ?"*

Năm 1929, Đông Hồ tục huyền với Lâm Nhân Liên, hai năm sinh cho Đông Hồ một cô con gái đặt tên là Mỹ Diễm (cách viết của Đông Hồ là Yiễm), rồi thêm một người con trai, nhưng không nuôi được, sau đó bà Nhân Tiên bị bệnh tâm thần, phải điều trị ở Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, điều trị một thời gian

HUYỀN ÁI TÔNG

không khỏi, bà được đưa về nhà ở Hà Tiên, em của bà là Lâm Thái Úc phải chăm sóc chị và nuôi cháu.

Năm 1945, Đông Hồ tham gia kháng chiến chống Nhật ở Hà Tiên, sau khi Anh Pháp trở lại giải giới Nhật, Đông Hồ phải lên Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp kháng chiến thì vợ ở nhà mất, sau khi chôn cất Lâm Nhân Tiên rồi, Đông Hồ mới trở về lần nữa khóc vợ.

*Mười sáu năm một gánh gian nan
Đau yếu ngót mười năm, bệnh chẳng dưỡng nuôi.
Chết không chôn cất
Tuyên đài mẹ Yiễm hữu tâm tri.*

Về sau Đông Hồ chấp nối với cô em út của Lâm Nhân Tiên, là Lâm Thái Úc cũng là học trò ở Trí Đức Học Xá của ông, tức nhà thơ nữ Mộng Tuyết

Sau năm quốc biến 1945, dời nhà lên ở Sài Gòn, ông lại có biệt hiệu là Thủy Cổ Nguyệt (chiết tự chữ Hồ), là Đại Ân Am (đại ân am thành thị), là Nhị Liễu Tiên Sinh (vì khi ở xóm Lan Chi trước nhà có trồng hai cây liễu).

Do sinh trưởng ở nơi xa xôi cách trở, không được học nhiều nên biết ít chữ Pháp và chữ Hán, nhờ chuyên luyện chữ Việt mà thành văn nhân.

Có tiếng từ năm 1923 đến 1933, mười năm, viết cho báo Nam Phong xuất bản ở Hà Nội, biên soạn, khảo cứu, ký sự, tùy bút; trong đó làm văn nhiều hơn làm thơ. Nhân mười năm là biên tập báo Nam Phong đó mà các nhà làm Văn Học Sử Việt Nam xếp vào văn phái nhóm Nam Phong.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trong các bài đăng báo Nam Phong, được nổi tiếng có hai bài: một bài nhật ký là bài Linh Phượng tức là Trác Chi lệ ký tập và một bài cổ văn là bài Phú Đông Hồ, đều làm trong năm 1928.

Ông cũng viết bài đăng các báo Trung Bắc Tân Văn, Đông Pháp Thời Báo, Kỳ Lâm Báo, Phụ Nữ Tân Văn, Tự Do (Do Phan Văn Hùm chủ trương, năm 1939), Mai, Văn Học Tạp Chí, Khai Trí Tiến Đức Tập San, Tri Tân.

Khi phong trào Thơ mới ra đời, ông hưởng ứng sáng tác nhiều bài thơ mới, xuất bản thành tập thơ mới "Cô Gái Xuân"

Năm 1935, báo Nam Phong đình bản, nghỉ viết báo Nam Phong, tự chủ trương và làm chủ bút tuần báo Sống, tự lực xuất bản ở Sài Gòn, báo Sống không tự túc nổi, đình bản.

Từ năm 1936, về Hà Tiên ẩn cư cho đến năm 1945 quốc biến. Sau quốc biến trở lại Sài Gòn.

Năm 1953, làm giám đốc Nhân Loại tập san, xuất bản ở Sài Gòn để làm cơ quan cho nhà xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yiễm Yiễm Thư Trang sáng lập từ năm 1950. Đến giữa năm 1964, cho ngưng hoạt động nhà sách cũng như cơ sở xuất bản, ở đường Nguyễn Thái Học, lui về bên hông chợ Tân Định ông mở một quán sách nhỏ, rồi sau đó về ẩn dật ở Gia Định cạnh Hồ tắm Chi Lăng.

Những năm về sau, vừa làm văn vừa làm thơ, thường viết về văn học, về lịch sử đăng ở các tạp chí xuất bản ở Sài Gòn như Văn Hóa nguyệt san, Bách Khoa, Văn,... Phần nhiều khảo cứu về văn học miền Nam, đặc biệt là văn học Hà Tiên. Từ niên khóa 1964-1965, được mời làm giảng viên trường Đại Học Văn Khoa, phụ trách môn Văn học miền Nam. Thịnh thoàng đăng đàn diễn thuyết.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông mất ngày 25 tháng 3 năm 1969 (tức 8 tháng Hai năm Kỷ Dậu) lúc đang đứng trên bục giảng cho sinh viên bài thơ "Trung Nữ Vương" của nữ sĩ Ngân Giang.

Thành tích đáng chi nhớ hơn hết là từ năm 1926 đến năm 1934, mở nhà nghĩa học trên bờ Đông hồ, lấy tên là "Trí Đức Học Xá" tự mình làm trường giáo, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt, luôn luôn cổ động khuyến khích cho học trò và bạn bè tin vào tương lai Việt Ngữ. Trường này dụng ý theo lối giáo dục đạo học, sống gần thiên nhiên như nhà tịnh xá Santiniketan của thi hào R.Tagore ở Ấn Độ.

Trường mở cả lớp hàm thụ để cho học trò ở xa Hà Tiên cũng có thể tập luyện tiếng Việt, cho nên, trong mấy năm liền, đã gây được ảnh hưởng ở miền Nam.

Biểu hiệu của Trí Đức Học Xá, in trên các thư giấy hàm thụ là một ngòi lông thỏ và một ngọn lông chim, tượng trưng cho bút lông và bút sắt.

Tác phẩm đã xuất bản thành sách:

- *Úc Viên Thi Thoại* (1929)
- *Hà Tiên Mạc thị sử* (1929),
- *Thơ Đông Hồ* (Nam ký thư quán Hà Nội - 1932).
- *Lời Hoa* (Trí Đức Học Xá Hà Tiên - 1934).
- *Linh Phương* (Nam ký thư quán Hà Nội - 1934).
- *Cô Gái Xuân* (thơ mới, Vị Giang văn khố Nam Định - 1935).
- *Những Lỗi Thường Lâm Trong Sự Học Quốc Văn* (soạn chung với Trúc Hà, Trí Đức Học Xá - 1936).
- *Hà Tiên Thập Cảnh* (in chung với Đường Vào Hà Tiên của Mộng Tuyết, Bốn Phương, Sài Gòn - 1960).
- *Trình Trắng* (thi tuyển, Bốn Phương, Sài Gòn - 1961).

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Truyện Song Tinh* (Bốn Phương, Sài Gòn - 1962).
- *Chi Lan Đào Lý* (tùy bút tâm tình, trích tạp chí Bách khoa, tháng 7 năm 1965).
- *Năm ba điều nghĩ về Truyện Kiều* (thuyết trình nhân dịp kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du (trích Văn hóa nguyệt san, tháng 10-11, năm 1965).
- *Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên* (1970)

Trích thơ :

Cô gái xuân

*Trong xóm làng trên, cô gái thơ,
Tuổi xuân mơn mớn vẽ đào tơ,
Gió đông mơn trớn bông hoa nở,
Lòng gái xuân kia vẫn hững hờ.
Lững thững lên trường buổi sớm chiều,
Tập tành nghiên bút, học may thêu.
Quần đen, áo trắng, khăn hồng nhẹ,
Ngọn xòa ngang vai, tóc bỏ đều.

Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,
Cô em dừng bước nghỉ bên đường,
Cởi khăn phủ giọt mồ hôi trán,
Gió mát lòng cô cũng nhẹ nhàng.
Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh,
Lòng cô phát phới biết bao tình.
Vội vàng để vở bên bờ cỏ,
Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh.
Áo trắng khăn hồng gió phát phơ,
Nhẹ nhàng vui vẻ nét ngây thơ.
Trông cô hớn hờ như đàn bướm,
Thong thả trời xuân mặc nhón nhơ.
Đàn bướm bay cao cô trở về,
Sửa khăn, cặp sách lại ra đi,*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,
Vĩ bươm ngày xuân chẳng thiếu chi!*

Cũng xóm làng trên, cô gái thơ,

Tuổi xuân hơn hớn vẻ đào tơ.

Gió đông mơn trớn bông hoa nở,

Lòng gái xuân kia náo nức chờ.

Tưng bừng hoa nở, bóng ngày xuân,

Rực rỡ lòng cô, hoa ái ân.

Như đợi, như chờ, như nhớ tưởng,

Đợi, chờ, tưởng, nhớ bóng tình quân.

Tình quân cô: ấy sự thương yêu,

Đằm thắm, xinh tươi, lắm mỹ miều.

Khao khát đợi chờ, cô chữa gập,

Lòng cô cảm thấy cánh điều hiu.

Một hôm chợt thấy bóng tình quân,

Gió lộng, mây đưa thoáng đến gần.

Dang cánh tay tình, cô đón bắt,

Vô tình mây gió cuốn xa dần.

Gót ngọc phăng phăng cô đuổi theo:

"Tình quân em hồi! Hồi người yêu!

"Gió mây xin để tình quân lại:

"Chậm chậm cho em nói ít điều..."

Than ôi! Mây gió vẫn vô tình

Cuồn cuộn bay trên ngọn núi xanh.

Nhìn ngọn núi xanh, mây khói tỏa,

Mắt cô, đôi lệ giọt long lanh.

Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,

Cô em dừng bước nghỉ bên đường,

Cởi khăn phủ giọt mồ hôi trán,

Gió mát lòng cô cũng cảm thương

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Lũn thui bên đường, cô ngẩn ngơ
Chón này, đuổi bắt bướm ngày xưa,
Cô buồn, cô tiếc, cô ngùi ngậm,
Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ:*
“Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh,
"Lòng cô phát phới biết bao tình.
"Vội vàng để vỡ bên bờ cỏ,
“Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh...”
“Đàn bướm bay cao cô trở về,
“Sửa khăn, cặp sách lại ra đi,
"Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,
"Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi!...”
*Ái tình nào phải bướm ngày xuân,
Tình ái ngày xuân chỉ một lần
Một thoáng bay qua không trở lại
Gái xuân đỏ lệ khóc tình quân!*

(Cô Gái Xuân)

Xuân Bất tận

*Không quá khứ, không vị lai,
Thời gian xuân giữ thắm tươi hoài.
Từ lâu xuân vẫn mon cành liễu,
Và mãi vàng luôn đượm cánh mai.
Cuộc thế mị thường con mộng lớn,
Nguồn xuân bất tận suối thơ dài.
Làm chi năm một lần khai bút.
Bút đã khai từ thiên địa khai.*

(Tuyển tập Trinh Trắng)

Đông Hồ luyện quốc văn, dạy quốc văn, phổ biến quốc văn, ông sáng tác từ thơ cũ cho đến thơ mới, Linh Phượng của ông đã được người ta tán thưởng trên Nam Phong, rồi Cô Gái Xuân

HUỶNH ÁI TÔNG

và Trinh Trắng sau này, thơ của Đông Hồ luôn luôn nhẹ nhàng, tươi mát như ngọn gió mát của hồ Đông ở Hà Tiên. Ông yêu nước cũng như yêu quốc văn nên đã tham gia kháng chiến trên đất Phương thành xưa.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

8) Nguyễn Duy Cần



Thu Giang Nguyễn Duy Cần (1907-1998)

Nguyễn Duy Cần sinh ngày 15 tháng 7 năm 1907 tại làng Điều Hòa, tổng Thạnh Trị, ở Mỹ Tho.

Vào thập niên 1950, ông là giáo sư, kiêm hiệu trưởng một trường trung học tư thục tại Sài Gòn.

Theo ông cho biết, những ngôi mộ cổ nằm trong Vườn Tao Đàn, là những ngôi mộ thuộc chùa Khải Tường xưa, đó là

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

những ngôi mộ thuộc gia tộc của ông, hàng năm ông đều phải quét vôi, sơn phết lại.

Năm 1931, ông bắt đầu sự nghiệp viết văn, tự xuất bản quyển Toàn Chân, sách thuộc loại triết học, gây cuộc bút chiến trên 6 tháng ở báo Mai.

Sau đó ông tiếp tục viết sách Duy Tâm, Duy Vật rồi dần dần đến những bậc thánh nhân, hiền triết Đông phương, nêu lên tấm gương sáng làm những bài học cho người đời noi theo, trong loại sách Học Làm Người của nhà xuất bản Phạm Văn Tươi Sài Gòn.

Do ảnh hưởng gia đình, ông thâm tín đạo Phật, nên đã viết quyển Phật học tinh hoa, cốt trình bày phần tinh yếu của kinh điển Phật giáo.

Năm 1964, Đại Học Vạn Hạnh của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập tại Sài Gòn, ông được mời dạy môn Triết Học Đông Phương.

Ông mất năm 1998 tại Sài Gòn.

Tác phẩm đã in:

- *Toàn chân* (triết luận 1931)
- *Duy tâm và duy vật* (1935)
- *Thanh dạ Văn chung* (1939)
- *Cổ nhân* (1940)
- *Cái dưng của Thánh nhân* (Phạm Văn Tươi, 1951)
- *Óc sáng suốt* (1952)
- *Thuật tư tưởng* (1953)
- *Thuật xử thế của Người Xưa* (1954)
- *Trang tử tinh hoa* (1956)
- *Lão Tử tinh hoa*
- *Văn minh Tây phương và Đông phương* (1957)
- *Tôi tự học* (1960)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Thuật Yêu đương* (1960)
- *Lão Tử Đạo đức Kinh* (1960)
- *Một nghệ thuật sống* (1960)
- *Cái cười của Thánh nhân*
- *Tinh hoa Đạo học Đông phương*
- *Phật học tinh hoa*
- *Nhập môn triết học Đông phương*
- *Văn hoá Giáo dục miền NamVN* (1970)
- *Nam hoa kinh*
- *Dịch học tinh hoa*
- *Để trở thành nhà Văn*
- *Tâm sự người Xưa*
- *Đạo học Đông phương trong xã hội ngày nay*
- *Thuật dưỡng sinh của Đông phương Đạo học*
- *Chu Dịch huyền giải*
- *Liệt Tử Xung hư chân kinh*

Trích văn:

Điềm Dạm Là Gì ?

Đức Hạnh của con người, dẫu có nhiều thứ bậc nào, cũng không ngoài hai loại: tư đức và công hạnh. Tư đức là những đức tánh ăn chịu về nhân cách riêng của từng cá nhân như: nhẫn nại, can đảm, quả quyết, điềm dạm. Công hạnh là những hạnh tốt của cá nhân đối với người chung quanh, như đối với cha mẹ, anh em, bà con, vợ chồng, bậu bạn và hơn nữa, với chủng tộc và nhân loại...

Ở đây, tôi xin bàn về cái tư đức đầu tiên mà cũng là cứu cánh của tất cả những tư đức khác, tức là cái tư đức căn bản đưa con người lên tới bậc CHÍ NHÂN: tính ĐIỂM ĐẠM.

ĐIỂM ĐẠM là gì?

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Điềm-đạm tức là cái tính “như như bất động”, thân nhiên bình tĩnh, “không để cho ngoại vật động đến tâm mình”[i]. Người điềm đạm, tức là người đã làm chủ cả Tình dục và Ý chí của mình. Nói một cách khác, người điềm đạm, tức người “tự động” không “bị động” vì những vật không tùy mình nữa.

“... Khổng Tử bị vây ở đất Khuông, không còn phương thế nào thoát ra được, bèn lấy đờn, đờn và ca. Tử Lộ hỏi: “Phu Tử làm sao vui được thế?...” Khổng Tử nói: “Người lại đây ta nói cho mà nghe... Ta đã làm hết sức ta, để tránh cái chuyện này, thế mà không được, đó không phải còn tại ta nữa, mà là tại Trời. Xưa Nghiêu, Thuấn không bị cự cùng như ta ngày nay đâu, chẳng phải do nơi cái tài thận trọng của các ông ấy hơn ta mà được, mà là tại cái Mạng của họ không như của ta. Kiệt, Trụ, không phải tại họ tài ba ít hơn Nghiêu, Thuấn mà họ bị hại chỉ vì cái Mạng của họ không giống như hai người kia. Lặn xuống đáy biển, mà không biết sợ giao long, đó là cái Dững của bọn chài lưới. Vào rừng mà không biết sợ hổ báo, đó là cái Dững của bọn thợ săn. Thấy guom bén mà không biết sợ, xem tử như sanh, ấy là cái Dững của người liệt sĩ. Biết được chỗ cùng thông là Thời, Mạng và bất cứ là ở vào cảnh nguy hiểm nào cũng không biết sợ, đó là cái DỮNG của Thánh nhân...”

Cái Dững của Thánh nhân tức là chỗ cùng cực của Điềm Đạm.

Tích xưa, - theo thần thoại Phù tang - các vị thần ở trên cõi trời, có một khi cùng tranh nhau quyền bá chủ cả thế gian. Bất kỳ là vị nào, cũng đều cho mình là quyền lực trên hết tất cả Trời Đất. Các vị thần mới nhất định bầu cử một người làm trọng tài trong cuộc thi chọi, coi ai được làm bá chủ. Vị trọng tài này, có trí phán đoán và tính ngay thẳng đặc biệt, cũng là người cao tuổi hơn hết. Trong các vị thần, một vị bước ra nói: - Các ngài hãy xem đây, sẽ thấy rõ sức mạnh phi thường của tôi như thế nào. Tức thời, một ánh sáng chớp lạnh xương, liền theo đó, tiếng sấm nổ vang, làm rung động cả không trung, dường như cả thế gian đều rung rinh sắp đổ... Các vị thần đều

HUYỀN ÁI TÔNG

tái mặt. Lúc bấy giờ, không còn một ai còn dám nghĩ mình là người bất khả xâm phạm nữa.

Vị thần Bão tố, bước ra nói:

- Sức mạnh của tôi, còn ghê gớm hơn nữa kia. Hãy xem dưới kia, cánh đồng mênh mông lặng lẽ...

Nói vừa dứt lời, bỗng mặt nước biển dâng lên... Ban đầu từ từ... kế đó sóng nổi gió tung... Nước càng dâng, gió càng lớn, sóng càng to... cuộn cuộn âm ầm... chỉ thấy còn có một vùng nước mênh mông trắng già... Những ngọn núi cao, sóng đánh lấn riết, không còn thấy mặt... Sóng càng phụt càng cao, gió càng phụt càng lớn... hăm he chìm ngập đến cõi trời.

Các vị thần thất sắc, cầu khẩn xin tha... Thần Bão tố vẫy tay một cái: sóng lặn, gió êm... bấy giờ nước biển lao xao, sóng chạy lăn tăn trên bãi cát.

Các vị thần vừa tỉnh trí hoàn hồn, thì nghe có một giọng lãnh lót cất lên:

“Sức mạnh không phải ở nơi sự phô trương của sức bạo tàn, vì nó chỉ có phá hoại mà không tạo lập. Sức mạnh ở cái thuật khuất phục ấy bằng ý muốn của họ. Người ta cảm vì sự dịu dàng mà chịu khuất phục chớ không phải vì bị khủng khiếp mà chịu khuất phục”.

Dứt lời, vị thần Âm nhạc lấy ống tiêu... thổi lên một hơi, nhẹ nhàng, êm ái như thế nào mà hết thấy các vị thần mê mẩn tâm thần, như ngây dại... Tất cả đều như bị sức âm nhạc lôi cuốn vào giấc ngủ thôi miên.

Nhưng có một vị thần... thái độ huyền bí, dường như thần-nhiên bất-động... Vị này không thấy sấm sét mà choá mắt. Sóng búa, nước dưng cũng không khiến gương mặt trầm tĩnh

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của ông thay đổi. Mà tiếng nhạc du dương, thâm trầm huyền ảo kia cũng không cảm động lòng chút nào cả.

Vị trọng tài dạy qua hỏi:

- Ngài có phải mù, điếc gì không?

- Không. Tôi thấy và tôi nghe.

- Tại sao Ngài không động lòng. Sấm nổ, nước dưng không làm cho quả tim Ngài chao động lên sao? Nhạc thân, tiêu thánh không làm cho tâm hồn Ngài xao xuyến sao?

- Ngài làm! Quả tim tôi cũng đập, tâm hồn tôi cũng xao.

- Nhưng sao gương mặt Ngài, tôi không thấy lộ vẻ lo sợ hay vui sướng gì cả?

- Không. Tôi là “Điềm Đạm”. Tôi là kẻ biết huấn luyện cảm giác tôi, tôi là kẻ đã làm chủ cảm giác tôi rồi. Còn các Ngài, các Ngài chỉ là những người còn làm tôi mọi nó vì chính các Ngài đã không thể chế trị nó. “Có ích gì lo đi chế-trị sự vật quanh mình, trong lúc mà, một tiếng nhạc tiêu tao cũng đủ làm cho cái tay cầm sấm sét kia phải rụng rời như rũ liệt... Còn nói đến uy lực nổi gì, kẻ có tài ảo hoặc người kia, khi thấy nước dưng, nghe sấm nổ, cũng vẫn lao nhao lo sợ như ai...”

Các vị thân, cúi mặt làm thinh.

Vị trọng tài nói tiếp:

- Quyền bá chủ là người này. Sức mạnh thật, nơi tâm hồn điềm tĩnh của người này! “Hơn cả sự điều khiển sự vật, người này đã khéo léo biết điều khiển tình dục của mình.” “Bất kỳ là một thể lực nào, nếu còn một thể lực khác đánh ngã, không còn gọi đặng là sức mạnh nữa. Người này không phô trương những thể

HUYỀN ÁI TÔNG

lực vô ích như thế, rõ là người có sức mạnh trên hết. Bất kỳ là những ám thị, những dẫn dụ nào, cũng không làm nao núng tâm hồn người này đặng. Trái lại, người này đã thấy hết, và đã khéo lợi dụng cả thấy để làm tôi mọi cho mình. Nếu các anh em tin cậy nơi sự phê phán của tôi, thì tôi xin nói thật: “Vị thần điềm-đạm này là chúa tể chúng ta cả thấy.”

Từ ấy đến nay, câu phê phán ấy vẫn không sai giá.

Phải, sự Điềm Đạm là chúa tể của chúng ta cả thấy.

Đạo hạnh con người đi đến đó, là đã tới chỗ cùng cực của nhân cách con người rồi. Trót một nền học thuật của Lão Trang, không ngoài cái ý đem con người đến cõi “điềm đạm chí cực”. Cái đó sâu xa, cao thượng quá, chưa phải chỗ nói của tôi hôm nay. Tôi đã dành sẵn cho nó một nơi khác. Muốn lên chỗ cao, phải khởi từ chỗ thấp. Muốn được một tinh thần bất úy, điềm đạm như các bậc Thánh nhân, trước hết phải biết nguyên nhân khiến lòng ta hay chao động sợ sệt... Sợ, không phải là một chứng bệnh nan y. Phải có chí, và kiên tâm thì làm gì không đạt được ý nguyện. Sau đây, tôi sẽ bàn đến những phương pháp, từ thấp lên cao, để cho mỗi một người của chúng ta đều được đi đến cái tinh thần đại dũng ấy.

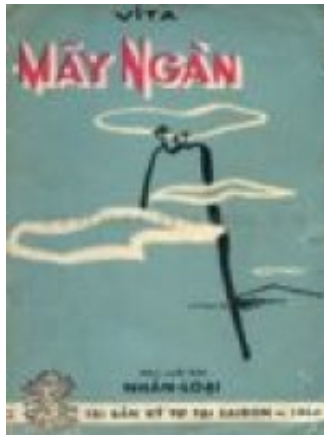
(Trích **Cái Dũng Của Thánh Nhân**)

Nguyễn Duy Cần viết rất nhiều sách, những sách của ông thuộc về loại sách học làm người, ông nghiên cứu thâm sâu về học thuật, tư tưởng của thánh nhân Đông Phương, trình bày lại để giúp cho người khác nhận thức được tinh hoa của Tam giáo.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Duy Cần Web: vi.wikipedia

9) Vita



Vita Lê Văn Vị (1910 - 1956)

Nhà văn Vita tên thật là Lê Văn Vị, bút danh Vita là ông ghép tên của ông và vợ là Hà Thị Tâm, ông sinh ngày 22 tháng 5 năm 1910 tại làng Tân Kim (Cần Giuộc), nay thuộc tỉnh Long An.

Lúc còn trẻ, ông học xong trung học ở Sài Gòn, rồi lên gia đình du học bên Pháp. Ông đã sống gian khổ vừa làm vừa học, ông lấy bằng cử nhân Toán, rồi về nước năm 1933. Ông đã dạy học tại các trường trung học tư thục Huỳnh Khương Ninh, Lê Bá Cang, Vương Gia Cầm, Les Lauriers, Tiên Long, Tân Dân, Nguyễn Văn Khuê, Huỳnh Thị Ngà...

Ông từng làm gia sư dạy môn Toán cho bà Tùng Long, nhờ vậy trong một năm bà Tùng Long đậu 3 bằng: Thành Chung, Brevet Elémentaire và Brevet D'Enseignement Superieur, năm trước bà thi rớt vì học Toán kém.

Song song với nghề dạy học, ông còn viết văn, viết báo và viết sách giáo khoa. Ông cộng tác với một số báo như: Đuốc Nhà Nam, Sài Thành, Asie Nouvelle, Presse indochinoise...

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông mất ngày 30 tháng 6 năm 1956 vì bệnh, hưởng thọ 46 tuổi.

Tác phẩm đã in:

Tiểu thuyết:

- *Mây Ngàn* (1936)
- *Nhớ Thương* (1940)
- *Tiếng Tơ Lòng* (thơ – 1940)
- *Duyên Phù Sinh* (1942)
- *Suối Tình* (1946)
- *Những Cái Bóng* (1948)
- *Gió Mưa Xuân* (1959)
- *Vang Bóng Thời Xuân* (1961)
- *Loạn Ly* (1962)
- *Nghĩa và Trinh*

Sách giáo khoa:

- *Nghị luận luân lý* (1953)
- *Mỹ từ pháp* (trong đó có phần phiên dịch, 1956)

Dịch thuật:

- Việt ngữ dịch sang Pháp ngữ : Tiếng Thu của Lưu Trọng Lư, Ông Đồ của Vũ Đình Liên
- Pháp ngữ dịch sang Việt ngữ: Le Lac của Lamartine

Lamartine (1790-1869) là một trong những nhà thơ khởi xướng phong trào phái lãng mạn trong văn học Pháp vào thế kỷ XIX.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bài thơ “Le Lac” được nhiều người ưa thích trong số các vần thơ của Lamartine.

Trong “Le Lac”, Lamartine trở lại chốn xưa, nơi đánh dấu cuộc tình với người tình Julie Charles (Elvire) nay đã mất.

Nhà văn VITA dịch ra Việt ngữ:

Cái hồ

*Cứ đẩy mãi xuôi vào bến mới
Trong đêm trường đưa tới chẳng về
Thời-gian, bề cả rộng ghê
Nhân-sinh chiếc bách, bến mê không ngừng?*

*Này hồ hỡi ! Năm dài vừa mãi,
Bên sóng yêu nàng hẳn đến nhìn,
Xem ! Ta trên đá một mình,
Mà người đã thấy bạn tình khi xưa.*

*Rền-rĩ thế dưới gầm động thạch,
Sóng bủa sườn, người rách tả-toi,
Gió tung bọt sóng toi-bời,
Gót son trắng điểm, tuyết-vời yêu-đương.*

*Một chiều nọ, trên gương hồ phẳng,
Còn nhớ chẳng? thuyền lẳng lẳng trôi,
Xa xa, mặt nước, bầu trời,
Chỉ nghe rơi mái chèo...rơi nhịp nhàng.*

*Thình lình cất tiếng nhân-gian lạ,
Bến say mê, lay cả vang-âm
Lắng nghe sóng bạc âm-thầm,
Tiếng ai yêu-dấu, bỗng, trầm hữu-duyên :*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Hãy dừng lại, giờ hên, phút tốt,
Khoan trôi đi ! đừng cất cánh bay !
Để ta tận hưởng vui say
Chóng qua của những chuỗi ngày xuân tươi !*

*Biết bao kẻ chơi-vơi bể khổ,
Cầu thời gian giúp họ qua mau
Nghịch trần với khổ lo âu :
Riêng ai hạnh-phúc xin cầu người quên.*

*Nhưng khản-khoản gia thêm ít khác,
Thời-gian đành thoãn-thoát lướt bay,
Cầu xin chậm bớt đêm nay,
Rồi vừng đông sẽ xóa ngay đêm tàn.*

*Hãy yêu, yêu mãi, yêu vô-lượng,
Mau vui say giờ cuộn cuộn sang :
Giờ qua đời cũng chóng tàn
Kiếp trần không bến, thời-gian không bờ !*

*Ganh chi bấy thời gian, những lúc,
Thú yêu-đương hạnh phúc tràn tuôn,
Bay đi vun-vút biệt luôn,
Cũng đồng như lúc đau, buồn, thế chẳng ?*

*Ít ra cũng lưu chi dấu vết
Kìa ! qua luôn, kìa ! mất hết sao ?
Đã ban hạnh-phúc dồi-dào,
Rồi nay lại xóa chẳng bao thuở hồi ?*

*Hồi trường-cửu, hư-vô, dĩ-vãng,
Mặt-mù xa vô-hạn, vực sâu !
Ngày vui ngậy-ngát chôn sao,
Thời-gian cướp đoạt có hầu trả chẳng ?*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Hồi hồ đá, hang sâu, rừng tối,
Được thời-gian thăm gọi trẻ xinh
Ít ra kỷ-niệm đêm tình,
Lưu dùm, tạ-vật đượm nghìn sắc-hương !*

*Dầu bão táp hay cơn yên-tĩnh,
Và đôi con trong cảnh sớm-sơ,
Trong rừng thông bóng âm-u,
Hay trong khóm đá hoang-vu soi hình.*

*Dầu trong gió rùn mình nhẹ lướt,
Trong sóng đưa võ nước bên hồ,
Hay trong trăng bạc nhấp-nhô,
Lồng soi ngấn nước, ánh mơ dịu-dàng.*

*Gió hiu hắt, sậy lau than vãn,
Hương thoảng xông quanh quẩn từng không !
Bao nhiêu cảnh vật cảm-thông,
Xin đồng nhắc-nhở « Tình chung nơi hồ »*

VITA dịch (Trầm-tu-lục)

Nguyên tác Le Lac của Lamartine

*O lac ! l'année à peine a finis a carrière,
Et près des flots chéris qu'elle devait revoir
Regarde ! Je viens seul m'asseoir sur cette pierre
Où tu la vis s'asseoir !*

*Tu mugissais ainsi sous ces roches profondes
Ainsi tu te brisais sur leurs flancs déchirés,
Ainsi le vent jetait l'écume de tes ondes
Sur ses pieds adorés.*

*Un soir, t'en souvient-il ? nous voguions en silence,
On n'entendait au loin, sur l'onde et sous les cieux*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Que le bruit des rameurs qui frappaient en cadence
Tes flots harmonieux.*

*Tout à coup des accents inconnus à la terre
Du rivage charmé frappèrent les échos,
Le flot fut attentif, et la voix qui m'est chère
Laisa tomber ces mots :*

*O temps, suspends ton vol ! et vous, heures propices
Suspendez votre cours !
Laissez-nous savourer les rapides délices
Des plus beaux de nos jours !*

*Assez de malheureux ici-bas vous implorent :
Coulez, coulez pour eux :
Prenez avec leurs jours les soins qui les dévorent
Oubliez les heureux !*

*Mais je demande en vain quelques moments encore,
Le temps m'échappe et fuit.
Je dis à cette nuit : « Sois plus lente », et l'aurore
Va dissiper la nuit.*

*Aimons donc, aimons donc, de l'heure fugitive,
Hâtons-nous, jouissons !
L'homme n'a point de port le temps n'a point de rive
Il coule et nous passons !*

*Temps jaloux ! se peut-il que ces moments d'ivresse
Où l'amour à longs flots nous verse le bonheur,
S'envolent loin de nous de la même vitesse
Que les jours de malheur ?*

*Hé quoi ! n'en pourrions-nous fixer au moins la trace
Quoi ! passés pour jamais ? quoi ! tout entier perdus ?*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Ce temps qui les donna, ce temps qui les efface,
Ne nous les rendra plus ?*

*Éternité, néant, passé, sombres abîmes !
Que faites-vous des jours que vous engloutissez ?
Parlez : nous rendrez -vous ces extases sublimes
Que vous nous ravissez ?*

*O lac ! rochers muets, grottes, forêt obscure !
Vous que le temps épargne ou qu'il peut rajeunir,
Gardez de cette nuit, gardez, belle nature,
Au moins le souvenir !*

*Qu'il soit dans ton repos, qu'il soit dans tes orages,
Beau lac, et dans l'aspect de tes rians coteaux,
Et dans ces noirs sapins, et dans ces rocs sauvages
Qui pendent sur tes eaux !*

*Qu'il soit dans le zéphyr qui frémit et qui passe,
Dans les bruits de tes bords par tes bords répétés,
Dans l'astre au front d'argent qui blanchit ta surface
De ses molles clartés !*

*Que le vent qui gémit, le Roseau qui soupire,
Que les parfums légers de ton air embaumé,
Que tout ce qu'on entend, l'on voit ou l'on respire,
Tout dise : «Ils ont aimé ! »*

Lamartine (Méditations poétiques)

Phi Vân tác giả Đồng quê viết về Vita như sau:

“Bằng một lối văn gọn ghẽ, nhẹ nhàng, ông Vita diễn đạt được hết cả tư tưởng của ông rất bao quát, mệnh mông, trong sạch. Mỗi vật của ông đều có một linh hồn “sống” Ái tình của ông

HUYỀN ÁI TÔNG

trần ngập hương thơm của tiết nghĩa, của thủy chung” (báo Bút Mới - Sài Gòn)

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Q. Thắng *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam*, Văn Hóa, Hà Nội, 1999
- Bà Tùng Long *Hồi ký* Web: namkyluctinh.org
- *Vita* Web: sachxua.net

10) Trần Tấn Quốc



Thanh Tâm Trần Tấn Quốc (1914-1987)

Nói đến nhà báo Nam Đình, Nam Quốc Cang, không thể không nhắc đến nhà báo Trần Tấn Quốc.

Trần Tấn Quốc, tên thật là Trần Chí Thành, sinh ngày 25-9-1914 (Giáp Dần), tại làng Mỹ Trà, quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay là xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Thân phụ là cụ Trần Tấn Hưng (1884 - 1960) - Đông y sĩ khá

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nổi tiếng tại Cao Lãnh. Thân mẫu là bà Lê Thị Lư (1884 - 1975).

Thuở nhỏ, ngoài việc học ở nhà trường ông còn học thêm chữ Nho với thân phụ và với ông Trà Giang thôn lão (thân phụ của ông tòa Phan Văn Thiết).

Năm 1930, Trần Chí Thành đậu bằng Sơ học (Certificat d' Etudes primaires sau đổi tên là Văn bằng Tiểu Học), lúc đó mới 16 tuổi. Hai người mà ông ngưỡng mộ và thán phục thời bấy giờ là ông Nguyễn An Ninh và ông Diệp Văn Kỳ.

Ảnh hưởng tuyên truyền giáo dục của người cậu là Lê Ngọc Ẩn và mợ là Trần Thị Nhượng, Trần Chí Thành tham gia rải truyền đơn, biểu tình ngày 03-5-1930 tại Cao Lãnh. Sau đó, Trần Chí Thành bị nhà cầm quyền bắt với tội danh “*Hoạt động phá hoại chống nhà nước*”, tòa Vĩnh Long kêu án 5 năm tù, đày Côn Đảo (vào đầu năm 1931).

Tháng 10-1934, ông ra tù (sớm hơn 1 năm). Nhân đi xem lễ kỷ niệm Độc lập của Pháp tại chợ Cao Lãnh, ông viết bài *Cảm nghĩ khi xem lễ 14 Juillet tại Cao Lãnh*, ký tên CT, gửi đăng trên một nhật báo ở Sài Gòn năm 1935, phê phán nhà cầm quyền bày ra những trò chơi làm mất phẩm giá con người, bài báo làm xôn xao dư luận. Vì bài báo ấy khiến cho nhà cầm quyền đương thời theo dõi hành vi của ông, nó là động cơ thúc đẩy ông bỏ Cao Lãnh lên Sài Gòn để lập thân, Tháng 6 năm 1936, ông gửi một bài phóng sự đến nhật báo Việt Nam, báo này nhận thấy ông có triển vọng, nên đã thu nhận vào làm phóng viên được hưởng lương tháng. Ông gia nhập làng báo từ đó.

Từ năm 1936 - 1975, Trần Tấn Quốc đã nếm trải đủ cung bậc của nghề làm báo suốt 40 năm, qua 7 chế độ chính trị khác nhau.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông cộng tác với nhiều tờ báo ở Sài Gòn, từng biên tập và làm chủ bút các tờ: *Điện tín* (1940 - 1945), *Tin Điện*, *Tin Mới*, *Dư Luận*, *Việt Thanh* (1946 - 1947), *Đuốc Nhà Nam* (1968 - 1972). Ông đã sử dụng 12 bút hiệu: Chí Thành, Trần Chí Thành, Trần Tấn Quốc, Cao Trần Lãn, Thanh Tâm, Trần Tích Lương, Trần Tử Văn, Thanh Huyền, Anh Thành, Chàng Ba, Nghệ Sĩ Mù, Cô Hạnh. Bên cạnh, ông còn đóng góp tích cực cho bộ môn sân khấu cải lương. Đó là sáng kiến mở ra trang “kịch trường” đầu tiên trên tờ báo *Tiếng đội* (năm 1950) và đặc biệt là năm 1958 đặt ra giải “*Thanh Tâm*”, nhằm khuyến khích các nghệ sĩ trẻ “nhiều triển vọng” của ngành sân khấu “*với cao vọng xây dựng một thể hệ nghệ sĩ cải lương tài và đức đi đôi, hầu xóa bỏ ít nhiều thành kiến đối với nghệ hát xứ ta...*”.

Nghệ sĩ được giải “huy chương vàng” là những tài danh sân khấu, nhờ có giải Thanh Tâm nên tên tuổi của họ được sáng chói hơn, ngành cải lương một thời vàng son, do sự kiện Tết Mậu Thân từ đó giải Thanh Tâm không còn, sân khấu cải lương cũng bắt đầu đi xuống từ đó.



VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Những nghệ sĩ được Huy chương vàng Triển vọng hay Xuất sắc gồm có: Thanh Nga (1958), Lan Chi - Hùng Minh (1959), Ngọc Giàu - Bích Sơn (1960), Thanh Thanh Hoa (1961), Ánh Hồng - Ngọc Hương (1962), Diệp Lang - Tấn Tài - Thanh Tú - Bạch Tuyết - Kim Loan - Trương Ánh Loan (1963), Lê Thủy - Thanh Sang (1964), Bo Bo Hoàng - Thanh Nguyệt (1965), Phương Quang - Phương Liên (1966), Phương Bình - Bảo Quốc - Mỹ Châu - Ngọc Bích (1967)

Ông giao du, quen biết rộng rãi, từ các bậc ký giả lão thành như: Nguyễn Phan Long, Đào Trinh Nhất, Nam Đình (Nguyễn Thế Phương)... đến các nghệ sĩ tài danh như: Bảy Nhiêu, Năm Phi, Năm Châu, Phùng Há, Ba Vân, Năm Nỡ, Tư Chơi, Bảy Nam, Từ Anh, tư Út ...

Tháng 6 năm 1975, Trần Tấn Quốc thu xếp gia đình tại Sài Gòn và đến cuối năm ông về ở hẳn quê nhà (xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).

Ông qua đời vào lúc 2 giờ khuya, ngày 28-7-1987, hưởng thọ 73 tuổi, sau một cơn đau tim và khó thở.

Các tác phẩm của ông:

- *Sài Gòn Septembre 1945*
- *Nam Bộ kháng chiến*
- *Có gái Côn Đảo*
- *Kỷ niệm làm báo 1936 - 1975.*

Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Tấn Quốc đã được cố soạn giả Viễn Châu đúc kết qua 2 câu đối gởi tặng ông vào năm 1977:

- *Công nhân, Tiếng dội, Buổi sáng, Đuốc Nhà Nam, giải Thanh Tâm gắng sức vun bồi, duyên bút mực, nghiệp báo chương, xếp lại hành trang, đất Cao Lãnh bao dài bao nuôi tiếc . . .*

HUỶNH ÁI TÔNG

- Phùng Há, Năm Châu, Ba Vân, Lê Thị Phi, làng ca kịch góp công tô điểm nợ phần son, tình sân khấu, tàn rồi mộng ước, sông Đĩnh Trung mấy khúc mấy u sầu . . .

Có thể nói, bốn mươi năm làm báo, Trần Tấn Quốc đã để lại cho đồng nghiệp, cho văn nghệ sĩ Sài Gòn một tấm gương sáng, một nhân cách, một tấm lòng và một tính khí nghề nghiệp cao lớn. Những lời tự sự của ông cũng chính là những lời dạy xứng đáng cho những thế hệ làm báo tiếp theo: “ Người làm báo bình vực cho lẽ phải và công bằng một cách hăng say với tinh thần hiệp sĩ, không cần ai kêu gọi, không màng việc oán trả ơn đền. Nơi nào có tiếng thì thăm than thở của dân là có tai của nhà báo ghé vào, nơi nào có sự lộng quyền ý thế, là có mắt của nhà báo ngó tới. Nghề làm báo cao cả như vậy, lý tưởng cao sâu của người cầm bút như vậy, há chẳng đáng gọi là một đạo sao ?”

11) Dương Tử Giang



Dương Tử Giang (1918 -1956)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông tên thật Nguyễn Tấn Sĩ, sinh năm 1918, quê tại huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre. Sau khi học hết trung học năm 1936, ông đứng ra thành lập một gánh hát, nhưng chỉ được một thời gian ngắn phải rã gánh. Ông xin dạy học ở Trường tiểu học Thủ Đức rồi làm thư ký ở Ty Thương chánh Hà Tiên, nhưng vì mê đá gà nên xài thâm tiền kết, sau đó bỏ lên núi Tà Lơn cho đến ngày Nhật đảo chánh Pháp năm 1946, ông mới trở về Bến Tre. Ông lên Sài Gòn và bắt đầu nghề báo, viết bài cho các báo *Mai*, *Sống* của Đông Hồ và Trúc Hà, *Thanh niên* của Huỳnh Tấn Phát. Trước đó, ông cũng viết được một số tiểu thuyết, như *Bệnh học* (1937), *Con gà và con chó* (1939). Lúc ở chung với Sơn Khanh tại Sài Gòn, ông khuyến khích Sơn Khanh viết tiểu thuyết để rồi sau đó mở nhà xuất bản Sống Chung.

Năm 1944, tác phẩm **Bệnh Học** của ông được giải tư Giải Nam Xuyên do ông Lê Tràng Kiều, giám đốc nhà xuất bản Nam Xuyên ở Sài Gòn đặt ra giải thưởng cho toàn quốc.

Ông tích cực viết báo chống Pháp, nên bị chính quyền Pháp bắt giam. Ông cùng với Vũ Tùng, Thiều Sơn nằm trong nhóm Justice (Công lý) - cơ quan chính thức của Đảng Xã Hội Pháp ở Đông Dương. Năm 1950, do diễn thuyết trong đám tang nhà báo Nam Quốc Cang, ông bị truy nã nên theo kháng chiến ở miền Tây Nam Bộ, cùng với Thiều Sơn làm báo *Cứu quốc* và hoạt động văn nghệ ở chiến khu. Thời gian này, Dương Tử Giang còn viết một số kịch bản, tuồng hát.

Sau Hiệp định Genève năm 1954, ông trở lại hoạt động báo chí ở Sài Gòn. Ông thực hiện các báo *Công lý*, *Điện báo*, *Duy tân*. Ngày 8-10-1955, ông cùng Lý Văn Sâm, Thiều Sơn, Tư Mã Việt, Tô Nguyệt Đình... bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt vì tội "thân cộng". Ông bị giam ở bót Catina rồi chuyển về Trại giam Tân Hiệp ở Biên Hòa. Ở trại giam Tân Hiệp, ông tham gia công tác tuyên huấn, tuyên truyền. Ngày 2-12-1956, khi

HUYỀN ÁI TÔNG

cùng các tù nhân phá khám, vượt ngục, ông bị trúng đạn tử thương tại cửa trại giam, khi ấy ông chỉ mới 38 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có:

- *Bình học* (tiểu thuyết, 1937)
- *Con gà và con chó* (tiểu thuyết, 1939)
- *Tranh đấu* (tiểu thuyết, 1949)
- *Một vũ trụ sụp đổ* (tiểu thuyết, 1949)
- *Cô Sáu Tàu Thung* (1949)
- *Về Bảo Đại* (1950)
- *Trương Phi thủ Cổ thành* (tuồng)
- *Nửa đêm về sáng* (truyện ngắn)
- *Nguyễn Trung Trực quy thần* (tuồng)
- *Ký Charton và Le Page* (tuồng)

Tranh đấu là một truyện mà tác giả muốn cho người ta thấy những bất công của xã hội đương thời, vạch ra con đường cho người có lòng muốn cải tạo xã hội đi theo.

Cốt truyện Ngọc Nga con một vị Hương Chủ ở Giồng Trôm đã nhìn thấy Hương Quân Kính vì thấy Sáu Lạ một nông dân có vợ đẹp, nên gài vào tội xét có truyền đơn trong nhà rồi bắt giam anh ta, để ngủ với vợ Sáu Lạ, nhưng Hương Quân Kính phải chết dưới tay người đàn bà khí tiết này.

Lại chuyện cô bạn Kim Huê cùng lớp, mô cô cha mẹ được người cô nghèo nuôi cho ăn học, được học bổng theo học trường nội trú ở Sài Gòn, vì nghèo nên bị chúng bạn xa lánh, làm nhục, Kim Huê phải tự tử.

Xã hội như thế còn tìm nơi thanh tịnh như chùa chiền, thì nơi chùa kia có vợ của vị Hòa Thượng trụ trì chùa chửi rửa người tới chùa làm công quả, chỉ một ngày đã ăn hết gần nửa hủ tương của chùa.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hội Đồng Liên có con làm Kinh Lý (Cán sự địa chánh), khẩn đất của những người nghèo đã bỏ công khai phá, người mất đất phần nộ vùng lên, cuộc xô xát làm nhiều người dân lành nghèo bỏ mạng, trên luật pháp thấy công bằng nhưng thật sự luôn có lợi cho người có quyền thế, giàu có.

Ngọc Nga tốt nghiệp, về làng dạy học miễn phí cho trẻ con mong mở mang trí tuệ lớp nghèo khó, từ chối lời cầu hôn của một ông Phó tỉnh, để lấy anh chồng nông dân.

Nhưng những việc làm của Ngọc Nga cảm thấy mình vẫn ở giai cấp trên, ban ân cho người dưới, cho đến sau này Ngọc Nga theo chị Dung lên Sài Gòn tham gia tranh đấu, hòa đồng với những người bị áp bức bất công, nàng phải rày đây mai đó, không còn ăn sung mặc sướng, Ngọc Nga không còn thương hại người nghèo khó, bị áp bức mà nàng phần nộ vì cảm nhận những người ấy cũng là nàng.

Xin mời đọc vài đoạn văn của Dương Tử Giang trong quyển **Tranh Đấu**:

Anh đừng dối tôi không được đâu! Nay cách vài ba ngày rày anh có nghe đồn gì về tôi không! Tôi có chồng anh có buồn không!

- Dạ...cũng buồn chứ, vì cô không còn qua lại kể chuyện này, chuyện nọ dạy bảo thêm cho tôi.

Tôi nhúu mày mỉm cười:

- Chỉ có thể thôi à ? Nè anh Trọng tôi hỏi anh, anh có yêu, có thương tôi không?

Mắt Trọng chớp lia, anh chối:

- Dạ tôi đâu dám!

HUYỀN ÁI TÔNG

- Dám hay không gì! Lòng anh yêu anh cảm cảm nó sao được. Anh Trọng nè! Nếu tôi bằng lòng lấy anh làm chồng, anh có bằng lòng lấy tôi làm vợ không ?

.....

Tôi day má qua bảo anh:

- Anh hôn...em đi.

Anh ngược cổ hát cái đầu về đằng sau để tránh má tôi.

Hai tay tôi bợ sau đầu anh và tôi kề má lại...

Tôi tưởng tôi chỉ giống với Trọng như mèo giống với chuột nhưng chính tôi cũng mắc vào cạm bẫy tình của tôi bày ra.

Lý tưởng của Ngọc Nga cũng là tư tưởng chánh yếu của Dương Tử Giang, ông muốn hô hào thanh niên đương thời thấy con đường phải theo đó mà đi.

Tham gia vào cuộc tranh đấu này, chúng tôi sung sướng thấy mình đã tranh đấu từ lâu vì yêu công lý và nhân đạo, và ngày nay mình tiếp tục tranh đấu để mưu một đời sống hợp công lý, nhân đạo cho cả một dân tộc trong đó có mình.

Và cuộc tranh đấu này là một giai đoạn cần thiết cho cuộc tranh đấu chung.

Dương Tử Giang sống trong thời loạn ly, nhận thức được trách nhiệm của người dân một nước bị trị, ông đã cùng bao nhiêu thanh niên đương thời tranh đấu chống thực dân Pháp, dùng ngòi viết của mình để cổ vũ người khác thức tỉnh và ông đã hiến dâng cả mạng sống của mình cho lý tưởng đấu tranh, để giành lấy độc lập cho đất nước, tự do cho mọi người.

Tài liệu tham khảo:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Nguyễn Văn Sâm *Văn Chương Tranh Đấu Miền Nam* PDF
Web: namkyluctinh.org

- Thế Phong *Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam* Web:
newvietart.com

- Vô danh *Dương Tử Giang (1914 – 1956)* Web: bentre.gov.vn

12) Mộng Tuyết



Mộng Tuyết Lâm Thái Úc (1918-2007)

Mộng Tuyết tên thật là Lâm Thái Úc (lẽ ra tên Út vì nữ sĩ có sáu người anh, nên sau này có bút hiệu Thất Tiểu Muội), sinh ngày 9 tháng 1 năm 1918 tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên.

Năm 1926, sau khi học hết bậc Sơ đẳng, nữ sĩ bắt đầu luyện văn ở Trí Đức Học Xá (do thi sĩ Đông Hồ điều khiển), và sáng tác những bài văn ngắn dưới bút hiệu Thái Nữ Mộng Tuyết, góp lại thành tập *Bông Hoa Đua Nở*, đăng ở Nam Phong tạp chí năm 1930.

Năm 1935, Mộng Tuyết thường xuyên viết truyện ngắn đăng trên tuần báo *Sống* (Sài Gòn).

Những năm kế tiếp, nữ sĩ tập làm thơ và gửi dự cuộc thi thơ do tự Lực văn đoàn tổ chức. Tập thơ **Phấn Hương Rừng** được giải khuyến khích năm 1939 (Ban Giám khảo gồm nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam Tú Mỡ).

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1943, Cùng với nữ sĩ Vân Đài, Hằng Phương, Anh Thơ in chung một tập thi tuyển **Hương Xuân** do nhà Nguyễn Du ở Hà Nội xuất bản.

Sáng tác của Mộng Tuyết đã đăng trên các báo: Tiểu Thuyết Thứ Năm, Hà Nội báo, Con Ong, Đông Tây, Trung Bắc Chủ Nhật, Tri Tân, Gió Mùa, Ánh sáng, Nhân Loại Tập San, Bách Khoa, Văn, Văn Học. Nữ sĩ có nhiều bút hiệu: Mộng Tuyết, Hà Tiên Cô, Thất Tiểu Muội, Nàng Út, Bách Thảo Sương, Bân Bân nữ sĩ...

Nữ sĩ Mộng Tuyết đã từ giã cõi đời vào lúc 8 giờ 05 ngày 1-7-2007, tại bệnh viện Đa Khoa Kiên Giang, hưởng thọ 89 tuổi.

Tác phẩm đã xuất bản :

- *Phấn Hương Rừng* (1939)
- *Hương Xuân* (viết chung với Vân Đài, Hằng Phương, Anh Thơ - Nguyễn Du, Hà Nội – 1943)
- *Đường Vào Hà Tiên* (tùy bút, Bốn phương, Sài Gòn, 1960)
- *Nàng Ái Cơ Trong Châu Úp* (Ký sự lịch sử, Bốn phương, Sài Gòn, 1961)
- *Truyện Cổ Đông Tây* (1969)
- *Dưới Mái Trăng Non* (thơ, 1969)
- *Gầy Hoa Cúc* (1974)
- *Hà Tiên Xưa Và Nay* (1997)
- *Núi Mộng Giang Hồ* (hồi ký, Nxb Trẻ, Tp HCM)

Trích thơ:

Em bị cười

*Mơ màng nghe có tiếng người yêu
Réo rắt bên hè thổi khúc tiêu,
Nhanh nhẹn tung chăn, em nhồm dậy
Bàng hoàng ngái ngủ, vội em kêu :*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Anh ơi ! Anh đợi tí! Cho em
Còn sửa sang qua nếp áo xiêm.
Vuốt lại tóc em buông búi rối,
Điểm qua lược phấn, chút hồng thêm...
Cửa mở. Em tìm chẳng thấy ai
Người yêu em đã phôi xa rồi;
Bên rào còn để đôi hoa thắm
Hờ hững cười em mê ngủ thôi !

(Hà Nội báo, số 2, 3-6-36)

Em trả thù

- Anh ơi ! Em thích đời thi sĩ
Vui lòng, anh dạy em làm thơ?
- Em đừng chúng chúng, cười anh bảo,
Thơ thần gì em? Khéo ngăn ngờ !...
...Một nàng tiên nữ đẹp như em,
Là một bài thơ, một quả tim.
Là áng hồng son, là gió lướt,
Là hoa xuân thắm, bóng trăng đêm...
...Thi sĩ, em ơi ! đó lại là,
Người đi theo dõi bóng thiên nga,
Ước mơ, yêu thích và ca ngợi,
Nhưng cái mà em đã có thừa !
- Nhưng không, em muốn học làm thơ
Để trả thù anh đã hững hờ :
Rồi phút say sưa anh có lại,
Hôn em...Em sẽ đẩy anh ra.
Bấy giờ, em cũng bảo anh rằng :
"Em bận làm thơ", anh nhớ chẳng?
Hôm nọ; bên anh, em nũng nịu,
Lạnh lùng anh cứ mãi nhìn trắng.

(Hà Nội báo, số 7, 29-4-36)

Dương liễu tân Thanh

Trân trọng mạ giao hành khách thù.
Đoản trường tình tự kỷ ân cần

Lê Bích Ngô

"Dương liễu mười bài" chép gửi anh.

Ly hoài ai khéo gởi cho mình.

Bích ngô âu cũng lòng thôn nữ

Chung với nghìn xưa một mối tình.

"Bên đờng, qua lại bao nhiêu khách;

"Riêng bé cảnh xuân đưa tặng nhau.

"Sung sướng Giang-nam chàng phối ngựa,

"Tháng ngày bóng liễu rủ tơ sâu..."

"Lả lướt đợi ngày xuân trở lại :

" Ngày xuân trở lại, hỏi bao ngày!

" Năm canh lạnh lẽo kinh sương gió,

" Ngùi ngậm tàn xuân hoa rụng đây..."

Nét mực vừa khô, lệ ướt dầm,

Lời xưa thêm gởi nỗi từ tâm.

Biệt ly còn bận đời thi-sĩ;

Hướng chốn buồng the khách chỉ kim.

(Phân Hương Rừng)

Vì anh Thọ Xuân

Đề tặng anh Đông Hồ bộ Việt Pháp Tự điển

Vì ai, đề tặng sách cho ai:

Rồi lại vì ai cảm tạ người ;

Bởi sợ nhà thơ nghèo đến chữ,

Yêu nhau , đưa tặng mấy muôn lời

Tiếng nhà , cửa sẵn kho vô tận,

Mặc sức tiêu hoang , mặc sức chơi:

Mưa bốn phương trời mây nước đẹp,

Mưa nghìn năm cảnh cỏ hoa tươi.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Hãy còn thừa thãi, tiêu chưa hết,
Mua lấy, trần gian, tiếng khóc cười.
Trước hết, đã mua rồi một món:
Thành Phương – hương điểm mỗi tình dài*

(Phân Hương Rừng)

Chiếc lá thị thành

*Đây một tờ thư của thị thành
Thả về thăm hỏi chiến khu xanh.
Hỡi anh chiến sĩ mùa thu trước,
Hơn một mùa thu bận chiến tranh.
Lâm liệt rừng thu gió tải về
Bao tờ lá đỏ chiến công ghi.
Bao tờ lá đỏ để lời máu,
Thề quyết thành công một chuyến đi...*

(nhật báo Sống số 159 ngày 18-9-1943)

Trong **Văn thi sĩ tiền chiến**, nhà thơ Nguyễn Vũ viết về Mộng Tuyết:

Nhất là văn xuôi, Mộng Tuyết viết rất ngọt ngào, chải chuốt, ảnh hưởng nhiều bởi những chuyện Tàu... Thơ của Mộng Tuyết cũng khác thơ Đông Hồ, nó gói ghém nhiều thi tứ hơn, ý nhị hơn

Hoài Thanh Hoài Chân nhận xét Mộng Tuyết trong **Thi Nhân Việt Nam**:

Còn thơ, hoặc nhẹ nhàng dí dỏm, hoặc hàm xúc lâm ly, hoặc nhớ nhung bát ngát, hoặc xông xáo rạo rực, tổng chi là lời một thiếu nữ, khi tình tự, khi đùa giỡn, khi tạ lòng người yêu. Người xem thơ bỗng thấy lòng run run như khi được đọc thư tình gửi cho một người bạn: người thấy mình đã phạm vào chỗ

HUỶNH ÁI TÔNG

riêng tây của một tâm hồn, trong tay như đương nắm cả một niềm ân ái.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

13) Khuông Việt



Khuông Việt Lý Vĩnh Khuông (1912-1978)

Ông Khuông Việt tên thật là Lý Vĩnh Khuông sanh năm 1912 tại Bãi Xàu, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Lúc còn nhỏ, Vĩnh Khuông học ở quê nhà, sau đó lên Sài Gòn học trường Pétrus Ký. Năm 1930, ông đậu bằng Thành chung được bổ dụng làm nhân viên thư viện của Phủ Thống Đốc Nam Kỳ. Có thời gian ông chuyển ra làm việc ở Côn Đảo rồi lại đổi về làm việc tại Thư viện Quốc gia ở đường Lagradière (sau đổi tên là Gia Long nay là Lý Tự Trọng) tiền thân của Thư Viện Khoa học Xã Hội đường Lý Tự Trọng ngày nay.

Ông có chân trong Ủy ban Văn học Phan Thanh Giản của Hội Đức Trí Thể Dục Nam Kỳ. Ông là một cây bút chuyên viết các bài khảo cứu sử, văn học đăng trên Tri Tân, Thanh Nghị ở Hà nội, Nam kỳ tuần báo và Đại Việt Tạp chí trong Nam.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1942, ông đoạt giải thưởng của tạp chí Tri Tân về ký sự lịch sử “*Một nhà ngoại giao Việt Nam, lãnh sự Nguyễn Thành Ý*” đăng trên tạp chí Tri Tân số 44, tháng 4/1942 bút danh Phong Vũ. Ông cũng được Hội Khuyến Học Nam Kỳ trao tặng giải thưởng cho tác phẩm nghiên cứu văn học **Tôn Thọ Tường** do nhà xuất bản Tân Việt ấn hành.

Ông cũng tham gia các hoạt động xã hội, năm 1944, ông được bầu làm Tổng Thư Ký Hội truyền bá quốc ngữ Nam kỳ. Năm 1945, được bầu làm Tổng Thư ký Ủy Ban cứu trợ miền Bắc.

Khoảng năm 1948, Đảng xã hội Pháp lập một Đảng bộ ở Sài Gòn gọi tắt là SFIO, xuất bản tờ báo Justice (Công lý), ông tham gia Đảng này, được Đảng bộ Sài Gòn cử sang Pháp với tư cách đại biểu để dự đại hội lần thứ 40 của Đảng Xã hội Pháp.

Trước khi dự đại hội Đảng Xã hội, ông Khuông Việt được cấp Thẻ Ký giả của báo Công Chúng do Trần Tấn Quốc làm Chủ Nhiệm và Nam Quốc Cang làm Chủ bút. Ngày 18-9-1948, Khuông Việt được tổ chức Liên Hiệp Quốc cấp Thẻ Ký giả để sẵn tin khi Đại Hội Đồng Liên Quốc khai mạc tại Paris vào ngày 21-9-1948.

Sau khi tham dự Đại hội Đảng Xã hội Pháp, Đại hội đồng LHQ, Đại hội bất thường Đảng Xã hội Pháp vào tháng 12/1948. Tại Đại hội Đảng xã hội, ông mạnh dạn lên án chủ nghĩa thực dân, gây xung đột với cánh hữu trong Đảng, ông bị hăm dọa nên không dám về nước, phải sống lưu vong tại Pháp cho đến sau khi Hiệp định Geneve 1954 ra đời, ông mới trở về Sài Gòn.

Ông lại bị chánh quyền bắt giam cho đến năm 1956, ông mới được trả tự do. Sau đó ông cộng tác với nhà xuất bản Vĩnh Bảo, đồng thời viết hồi ký **Người Nhật với Đông dương**. Ông mất vào ngày 26-10-1978 tại nhà riêng ở Phú Nhuận, thọ 66 tuổi.

HUỖNH ÁI TÔNG

Ông có nhiều bài nghiên cứu về sử học, văn học đăng trên các tạp chí Thanh Nghị, Tri Tân, Nam Kỳ tuần báo, Đại Việt tạp chí, cộng tác với nhiều nhật báo xuất bản tại Sài Gòn.

Tác phẩm đã in:

- *Lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn* (1941)
- *Tôn Thọ Tường* (Tân Việt 1942)
- *Người Nhật với Đông dương*.

Trích văn:

Vài lời nói đầu (8)

Đây không phải là một tiểu sử hoàn toàn, hay là một thi tập đầy đủ của Tôn Thọ Tường.

Những nỗi khó khăn trong việc sưu tầm tài liệu về dật sử, văn thơ của Tôn Thọ Tường còn lưu truyền lại một cách mơ hồ và rời rạc, dạy chúng tôi nên muôn vàn thận trọng.

Viết về Tôn Thọ Tường một nhân vật của đất Đồng Nai, không tên tuổi ở chốn thần kinh cũng như mở nơi “ngàn năm văn vật”, không để lại cho đời một tập thi, một quyển văn nào, như là không còn con cháu trực hệ, chúng tôi chỉ muốn phác họa lại cuộc đời một danh sĩ trong số đông đã sống vào thời kì di chuyển mà văn minh Đông Á bắt đầu tiếp xúc với văn minh Tây Âu, chúng tôi chỉ muốn do một vài tài liệu chắc chắn, sót lại và các văn phẩm lưu truyền, rón tìm hiểu tình cảnh và tâm trí của Tôn Thọ Tường, một sĩ phu của đất Nam kỳ khi vừa Pháp thuộc.

Kẻ hậu sanh mà muốn hiểu rõ nỗi lòng của tiền nhân, là muốn làm một việc khó khăn và táo bạo. Nhưng trong khi chính ta còn nhiều lúc cần hiểu lấy ta, sao ta lại không rón tìm hiểu người xưa! Tìm hiểu người xưa là cốt mong đặng một vài ánh sang dầu không giúp ích cho ta, có lẽ cũng an ủi ta được đôi phần

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

trong những khi tâm hồn lửng lơ man mác trước một di tích bất hủ của thời xưa, hay một cảnh đẹp thần tiên của đất nước.

Tìm hiểu người xưa, ắt hẳn chúng tôi không khỏi khơi lên đồng tro tàn của cuộc đời dĩ vãng. Tuy nhiên biết đâu trong đồng tro tàn đó lại chẳng còn một vài đóm lửa, dầu không nung nấu đặng tâm trí người sau, cũng làm ấm áp đặng đôi phần những tâm hồn hoài cựu?

Nỗi khó khăn là muốn hiểu rõ tiền nonh hoặc muốn xét đoán hành động của người để tìm ánh sáng, kẻ hậu sanh chẳng những cần phải biết rõ hoàn cảnh gia đình, thân thế cùng trí đức của người, mà lại còn cần phải thấu đáo tình trạng xã hội thời bấy giờ và các trào lưu của những nguồn tư tưởng đương xung đột nhau thuở ấy. Có thể, mới mong ra tránh được những sự lầm lạc khó tha cùng những lời bình phẩm nông nổi.

Điều táo bạo chúng tôi vẫn băng khoăn về nó là khảo cứu về Tôn Thọ Tường thì không thể nào không nói đến khoảng lịch sử cận đại của nước nhà, nhứt là lịch sử của sáu tỉnh miền Nam vì buổi đó đời sống của Tôn chẳng những có ảnh hưởng ít nhiều đến nền văn học, mà lại còn liên lạc mật thiết với nhiều thay đổi ... (9) về chánh trị trong xứ nữa.

Đã biết khó mà lại gắng làm, đã không trông sử mà lại dám nói đến sử, chúng tôi tránh sao khỏi nhiều nỗi vụng về, sơ sót.

Bởi thế, chúng tôi xin các bạn hãy đọc quyển sách nhỏ này với một tâm lòng khoan dung rộng rãi, và chúng tôi hết sức mong mỗi đặng nghe những lời chỉ bảo quý báu của các bậc cao minh.

Sài Gòn, ngày 20 Février 1941
(KV)

HUỶNH ÁI TÔNG

Khuông Việt là một nhà báo, cũng như những nhà báo khác, ngoài viết văn, phóng sự đăng trên báo, ông còn để tâm sự tâm viết về Tôn Thọ Tường, một nho sĩ văn hay thời đó, lại đi làm cho Pháp vừa mới thôn tính xứ Nam kỳ, người ta cho ông là “tay sai” của địch do đó văn thơ của ông không được lưu truyền, Khu ông Việt đã sưu tập được thơ của người xưa, đó là công khó. Đọc đoạn trích trên, chúng ta thấy ông hành văn nhẹ nhàng, trong sáng.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

14) Ca Văn Thỉnh



Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh (1902-1987)

Ca Văn Thỉnh sanh ngày 21-3-1902 tại xã Tân Thành Bình, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ ông học ở trường tỉnh, rồi lên học ở Sài Gòn. Sau khi đỗ Tú Tài được học bổng vào Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương ở Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ nhiệm vào ngạch giáo sư Trung học, rồi làm Hiệu trưởng trường Bến Tre.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trong thời gian này, ông đề tâm nghiên cứu về văn học viết các bài khảo cứu, đăng trên các báo Đồng Nai, Tri Tân, Đại Việt tạp chí. Ông dùng bút hiệu Ngạc Xuyên hay Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh.

Năm 1945, cũng như những nhà trí thức yêu nước khác, ông tham gia chánh quyền tỉnh Bến Tre, sau đó làm Ủy viên của Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam bộ. Năm 1946, ông tham gia phái đoàn Nam bộ ra Bắc nhận lãnh Quyền Bộ trưởng Bộ giáo dục. Năm 1952, trở về Nam đến năm 1954, tập kết ra Bắc chuyển sang công tác ngoại giao. Năm 1959, làm Giám Đốc Thư viện Khoa học Xã hội Trung ương.

Sau 1975, ông trở về Nam làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội Miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh một thời gian rồi nghỉ hưu.

Ông mất ngày 5-10-1987, tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 85 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (viết chung với Bảo Định Giang - 1962)
- *Nguyễn Thông – Con người và tác phẩm* (viết chung với Bảo Định Giang - 1984)
- *Hào khí Đồng Nai* (1985)
- Một số các bài viết khảo cứu và dịch.

Trích văn:

Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ sơn.

*Tân Châu giải lãm hệ phiên thành,
Việt khách tương tư xúc xứ sinh.*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Đế Thích tự tiền Hồ kê điếu,
Nam Vinh giang thượng mạch ca thính.
Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt,
Cổ quốc âm thư vạn lý trình.
Cực mục phong đào hành bất đắc,
Liên nhân thối phục giá cô minh.*

Trịnh Hoài Đức

Bản dịch của Ngọc Xuyên Ca Văn Thịnh:

Làm khách nước Cao Miên nhớ gửi bạn Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng

*Tân Châu mở đôi đậu Phiên thành,
Khách Việt trong tư khúc cảnh sinh.
Câu kệ rợ hồ chùa Đế Thích,
Tiếng hò khách mạch đất Nam Vinh.
Thuyền cô, trăng đội dung quang bạn,
Nước cũ âm tin mấy dặm trình.
Mút mắt ba đào đi chẳng được,
Giá cô kêu gọi gợn thâm tình.*

Ký hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp hành.

*Viên mai biên bạch cúc su hoàng,
Phồn thép trần sinh thảo mộng mang.
Đắc lộ côn bằng nam tử hải
Ly quần hồng nhận dạ minh sương
Thạch thành tuý phỏng chung mai tích
Kim tháp thành bình bố hệ phương
Lao ngã Võ lâu tầng y vọng
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang*

Trịnh Hoài Đức

Ngọc Xuyên dịch:

Ký gởi Hoàng Ngọc Uẩn tự Hối Sơn, đi Chân Lạp

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

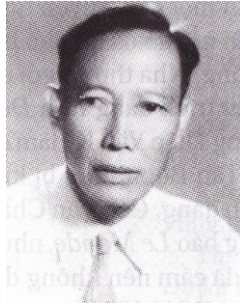
*Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc trần (1) giấc mộng hoang.
Rời biển côn bằng nam gặp hội,
Kêu sương hồng nhận tới chia đàn.
Thạch thành hồi tích chôn chuông cổ,
Kim tháp bàn phương buộc vải mảnh.
Tớ nhọc hằng trông lâu Võ lượng (2),
Tích mù non núi, nước mênh mang.*

Văn nghiệp Ca Văn Thỉnh để lại không nhiều nhưng những bài viết của ông vào thập niên 1940 là những bài khảo cứu có giá trị, nhất là những tài liệu về Phan Thanh Giản, rất hữu ích cho những người khảo cứu về văn học ở miền Nam.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

15) Lê Thọ Xuân



Lê Thọ Xuân Lê Văn Phúc (1904 - 1978)

Ông tên thật là Lê Văn Phúc, bút danh Lê Thọ Xuân, sanh năm 1904 quê ở làng Hương Điềm, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tổ tiên gốc ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định vào lập nghiệp ở Bến Tre từ lâu. Ông là anh trai bác sĩ, nhà văn Lê Văn Ngôn.

HUỠNH ÁI TÔNG

Thuở trẻ ông học chữ Hán ở Vĩnh Long, sau lên Sài Gòn theo Tây học. Tốt nghiệp trường Sư phạm Sài Gòn, ông được bổ dạy nhiều nơi ở miền Tây, sau Cách mạng tháng tám ông thường trú ở Sài Gòn.

Ông chuyên nghiên cứu văn học, sử học Việt Nam, trước cách mạng tháng tám các bài biên khảo của ông đăng trên các tuần san, tạp chí trong Nam ngoài Bắc như: Đồng Nai, Đại Việt, Văn Lang, Nam Kỳ, Tri Tân, Sông Hương, Việt bút... Ông viết khá nhiều và gần như trong đời ông mới in riêng chỉ một bài ngắn về Trương Tấn Bửu (một khuôn mặt lớn của lịch sử), còn hầu hết là những bài đăng trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành. Những năm cuối đời, bài của ông thường xuất hiện đều đặn trên tạp san Sử Địa, Đồng Nai văn tập, Lửa Thiêng (Sàigòn).

Trước cách mạng tháng tám ông hợp soạn với một tác giả người Pháp Daudin hoàn thành một tác phẩm về Phan Thanh Giản nhan đề là Phan Thanh Giản et sa famille (NXB Nguyễn Văn Cù, Sài Gòn 1941). Chính ông là người đầu tiên khám phá ra gia phả họ Phan, để làm chứng cho việc nghiên cứu của mình và về việc hình thành tác phẩm trên.

Những năm 1950, ông trông nom nhà xuất bản Phạm Văn Tươi

Sau ngày đất nước thống nhất (1975) ông là cộng tác viên của viện Khoa học Xã hội tại miền Nam.

Ông mất ngày 20-3-1978 tại Thành phố HCM, thọ 74 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Phan Thanh Gian et sa famille* (hợp soạn, Nguyễn Văn Cù, 1941)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Long Vân hầu Trương Tấn Bửu* (nhà in An Ninh) 1959).

Và rất nhiều thiên khảo luận giá trị in trên các tạp chí: Tri Tân, Đồng Nai, Văn Lang, Đồng Nai văn tập, Văn hóa nguyệt san, Bách Khoa, Sử Địa, Tân văn.

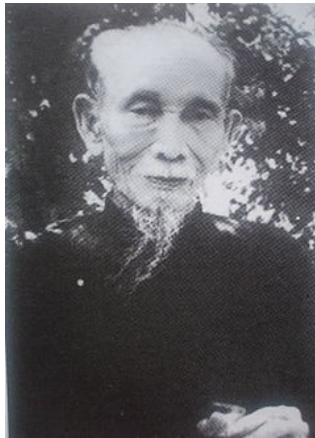
Ông giao du mật thiết với những nhà văn lớp trước như thi sĩ Đông Hồ, Mộng Tuyết, Tố Phang ...

Những bài viết của ông đều rất giá trị vì những cứ liệu chính xác hoặc các nguồn tư liệu đáng tin cậy nhằm giúp độc giả thấy được thực chất của từng ý kiến mà tác giả đề xuất. Đồng thời qua các bài viết ấy tác giả còn đính chánh các sử liệu dẫn đi từ các văn bản gốc để độc giả thấy rõ các vấn đề được nêu ra.

Tài liệu tham khảo:

Lê Thọ Xuân Web: vi.wikipedia.com

16) Ứng Bình



Ứng Bình Thúc Giạ Thị (1877-1961)

HUỶNH ÁI TÔNG

Ứng Bình Thúc Gia Thị hay Ứng Bình Thúc Gia là người sáng lập *Hương bình Thi xã*, là một hoàng thân triều Nguyễn và là cháu ba đời của vua Minh Mạng.

Ông tên thật và đầy đủ là Nguyễn Phúc Ứng Bình (阮福膺平), tuy nhiên thói quen trong hoàng tộc chỉ gọi ngắn là Ứng Bình, hiệu là Thúc Gia Thị (菽野氏), sinh ngày 9 tháng 3 năm 1978 tại Vĩ Dạ, Huế; con của Hiệp tá Nguyễn Phúc Hồng Thiết, cháu nội nhà thơ Tuy Lý Vương.

Thuở nhỏ ông học ở Huế, tốt nghiệp trường Quốc Học. Năm 1904, ông đỗ đầu kỳ thi Ký lục, khi mới 27 tuổi, được bổ làm Ký lục ở Huế.

Năm 1909, lúc 32 tuổi, ông đỗ Cử nhân Hán học. Ông được bổ làm Tri huyện, sau lần lượt thăng Tri phủ, Viên ngoại, Thị lang.

Năm 1922, ông làm Bó chánh Hà Tĩnh, Tuần vũ, Phủ doãn Thừa Thiên.

Năm 1933, khi 57 tuổi, ông về hưu và được thăng Thượng thư Trí sự.

Năm 1939-1940, ông làm Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ Trung Kỳ.

Năm 1940-1945, ông được bầu làm Viện trưởng Viện dân biểu Trung kỳ.

Năm 1943, khi 67 tuổi, ông được thăng Hiệp tá đại học sỹ.

Ứng Bình Thúc Gia Thị mất ngày 4 tháng 4 năm 1961 tại Huế, thọ 84 tuổi.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ứng Bình Thúc Giạ Thị viết rất nhiều thể loại: thơ, ca Huế, ca trù, hò Huế, tuồng, nhạc,...

Tác phẩm đã in:

Tác phẩm Hán văn:

- *Lộc Minh Đình Thi Thảo*

Tác phẩm Quốc ngữ:

- *Tình Thúc Giạ* (1942)
- *Bán buồn mua vui* (1954)
- *Đời Thúc Giạ* (1961)
- *Tiếng hát sông Hương* (1972)

Tuồng:

- *Tuồng Lộ Dịch* (1936), dựa theo vở kịch *Le Cid* nổi tiếng của nhà bi kịch cổ điển Ph áp- Pierre - Corneille (1606-1684).
- *Tuồng tào lao* (1937), dựa theo một truyện cổ.

Trích trong sách *Văn thi sĩ tiền chiến* Nguyễn Vỹ viết:

Chỉ đọc đôi ba bài tuyệt diệu, cũng thông cảm được hết nỗi lòng hồi hộp băn khoăn của thi sĩ, dù là một tiếng thở, một lời than, ký thác trong âm điệu của của mỗi dòng, mỗi chữ. Thơ của cụ Ứng Bình Thúc Giạ Thị vừa nhẹ nhàng, trang nhã, vừa hàm súc bao ý nghĩa. Cụ kế tiếp được những truyền thống thi cảm Tuy Lý Vương, truyền thống Nho phong mà chúng ta cảm thấy như không còn ai tiếp nối nữa.

HUYỀN ÁI TÔNG

Một bài thơ như bài "Bảy mươi tuổi tự thuật" (trích bên dưới) của cụ Ung Bình viết năm 1946, có thể nói là một kiệt tác...

Trích văn:

Bảy mươi tuổi tự thuật

*Ngưỡng mong ơn Phật với ơn Trời,
Tuổi thọ nay đã đến bảy mươi.
Rượu có mùi hương nên uống mãi,
Thì là thuốc bổ cứ ngâm chơi.
Thuở ra sân khấu không làm rộn,
Khi hạ vai tuồng ít hổ ngroi.
Giở tấm gương vàng soi tóc bạc,
Sương pha tuyết điểm lại càng tươi.*

Câu chuyện người hành khất

*Năm ngoái đi ăn mày,
Năm nay cũng ăn mày.
Năm ngoái được mười xu,
Mua được hai lon gạo,
Nấu được một om cơm,
Đủ một ngày lều láo.
Năm nay được mười xu,
Chỉ phân năm lon gạo.
Đổ vô nước phập phồng,
Không đầy nửa om cháo.
Tưới không đủ dạ dày,
Nó thường kêu rạo rạo.
Vải to thước năm đồng,
Chợ đen còn lừa đảo.
Giẻ rách kiếm không ra,
Lấy chi mà vá áo.
Đã gần tiết thu đông,*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Đã gần mùa lụt bão.
Nón lủng toi rách xài,
Bước đường khôn gượng gạo.
Ai xuống võng lên dù,
Ai gài đai đội mào.
Có sẵn đức nhân từ,
Có động lòng áo nã,
Giúp cho kẻ cơ hàn,
Đặng nhờ nơi ôn bão.
Chớ gọi rằng lừa xe,
Không màn chi nước gáo.
Chớ đổ cho vận mạng người đời,
Chớ đổ cho quyền hành ông Tào.*

Lâu ngày mới thấy lại đất Huế

*Ở xa đất Huế chục năm thừa,
Trở lại ngày nay cảnh khác xưa.
Cái đại Tràng Tiền đâu chẳng thấy,
Nóc nhà Thương Bạc hãy còn lưa.
Quan Tham, quan Thị chào khôn xiết,
Ông Cống ông Nghè ngó đã sưa.
Thêm rạp cái lương đào kép mới,
Ai ơi có rõ mọo tuồng chưa ?*

Tài liệu tham khảo:

Ứng Bình Thúc Gia Thị Web: vi.wikipedia.com



17) Quách Tấn



Quách Tấn (1910-1992)

Nhà văn Quách Tấn hiệu Trường Xuyên tự là Đăng Đạo, sinh ngày 4 tháng 1 năm 1910 tại thôn Trường Định, huyện Bình Khê (nay là xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn) tỉnh Bình Định.

Tổ tiên ông vốn là người Trung Quốc sang sinh sống ở Việt Nam. Cha ông là Quách Phương Xuân, thông chữ Pháp; thân mẫu là Trần Thị Hào, giỏi chữ Hán. Anh em ông gồm 10 người nhưng chỉ còn lại ba là ông, Quách Tạo và Quách Thị Mộng Lan.

Lúc nhỏ Quách Tấn học chữ Hán. Đến 12 tuổi, ông mới bắt đầu học Quốc ngữ và Pháp ngữ tại trường Pháp Việt Quy Nhơn (nay là Quốc học Quy Nhơn), rồi đậu cao đẳng tiểu học (primaire Supérieur) năm 1929.

Quách Tấn lập gia đình năm 1929. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Nhiếp, hiệu Thanh Tâm, sinh trưởng tại Phú Phong, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Năm 1930, làm phán sự Tòa sứ tại Tòa khâm sứ Huế, rồi đổi lên Tòa sứ Đồng Nai Thượng ở Đà Lạt..

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1935, thuyên chuyển về làm việc tại Tòa sứ Nha Trang.

Năm 1939, xuất bản tập thơ đầu tay: **Một tấm lòng** (Tản Đà đề tựa, Hàn Mặc Tử đề bạt).

Năm 1945, tản cư về Bình Định tham gia chống Pháp, làm thủ quỹ cho Ủy ban ủng hộ kháng chiến và Mặt trận liên hiệp quốc dân huyện Bình Khê.

Năm 1949, mở Trường trung học tư thục Mai Xuân Thưởng tại thôn An Chánh huyện Bình Khê.

Năm 1951, được trưng dụng dạy Trường trung học An Nhơn rồi Trường trung học Bình Khê.

Năm 1954, hồi cư về Nha Trang được tái bổ vào ngạch thư ký hành chánh.

Năm 1955, làm tại tòa hành chánh Quy Nhơn cho đến 1957. Tiếp theo, ông giữ chức Phó tỉnh trưởng tỉnh Bình Định. Nhờ cương vị này, Quách Tấn đã can thiệp với chính quyền địa phương, chọn được một vùng đất địa thế đẹp tại Ghềnh Ráng (Quy Nhơn), rồi chuyển hài cốt người bạn tri âm là thi sĩ Hàn Mặc Tử từ nghĩa trang nhà thương phong Quy Hòa về an táng tại đây.

Năm 1957-1958, Quách Tấn đổi về Sở Du lịch Huế

Năm 1958-1963, làm việc tại Ty Kiến thiết Nha Trang.

Năm 1963-1965, giữ chức Phó tỉnh trưởng tỉnh Khánh Hòa

Năm, nghỉ hưu tại nhà số 12 đường Bến Chợ Nha Trang (gần chợ Đầm), tiếp tục viết văn làm thơ.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1987, ông lâm cảnh mù lòa rồi mất ngày 21 tháng 12 năm 1992 tại Nha Trang, hưởng thọ 82 tuổi.

Quách Tấn Tập tập làm thơ từ lúc học lớp đệ nhất niên trường Quy Nhơn. Lúc ra trường ông đã thông thạo các thể thơ, nhưng chính thức bước vào làng văn thơ từ năm 1932. Năm 1933, ông đã có thơ đăng trên *An Nam tạp chí*, *Phụ nữ tân văn*, *Tiếng dân* và *Tiểu thuyết thứ bảy*... Ông từng được thi sĩ Tân Đà khen khi bình bài *Đến thăm vườn cũ cảm tác* của ông. Tân Đà viết: *Nói về bên tình thì rất lâm ly mà nói về bên tài cũng đến thế là hay*^[2]. Sau đây là một số tác phẩm chính của ông:

Thơ đã in:

- *Một tâm lòng* (tập thơ, 1939, gồm hai phần chính và một phần phụ lục, có lời “Tựa” của Tân Đà, lời “Bạt” của Hàn Mặc Tử)
- *Mùa cỏ điên* (tập thơ, 1941)
- *Động bóng chiều* (tập thơ, gồm 108 bài thất ngôn tứ tuyệt, Kim Lai ấn quán, 1965)
- *Mộng Ngân sơn* (tập thơ, gồm 135 bài ngũ ngôn tứ tuyệt, Hoa Nắng Paris, 1966)
- *Giọt trắng* (tập thơ, gồm 60 bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, Rừng Trúc Paris, 1973)
- *Trăng hoàng hôn* (tập thơ, gồm 60 bài thơ lục bát tứ tuyệt, Nxb Trẻ, 1999)
- *Tuyển tập thơ Quách Tấn* (do Quách Giao (con trai ông) tuyển chọn, Hội Nhà Văn, 2006)

Ngoài ra ông còn 13 tập thơ chưa xuất bản.

Văn:

- *Trăng ma lâu Việt* (tập 1 năm 1943, tập 2 năm 1947, Thanh Niên in chung, 2003)
- *Non nước Bình Định* (Nam Cường, 1968)
- *Xứ Trầm hương* (Lá Bối ấn hành năm 1970)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Đời Bích Khê* (Lửa Thiêng, 1971)
- *Đôi nét về Hàn Mặc Tử* (Bán nguyệt san Văn số 7, Sài Gòn, 1967)
- *Họ Nguyễn thôn Vân Sơn* (1988)
- *Nét bút giai nhân* (1988)
- *Bước lãng du* (Nxb Trẻ, 1996)
- *Thi pháp thơ Đường* (Nxb Trẻ, 1998)
- *Bóng ngày qua* (hồi ký xếp thành 10 tập. Đã xuất bản các tập: *Đời văn chương* (1998), *Bàn thành tử hữu* (2001), *Tình thầy bạn* (2003), *Trường Xuyên thi thoại* (2000), *Những mảnh gương xưa* (2001), *Hương vườn cũ* (2007), *Nguồn đạo trong thơ văn* (2007),...

Ngoài ra ông còn 20 tập văn chưa xuất bản.

Thơ văn dịch:

- *Lữ Đường Thi tuyển dịch* (Văn Học, 2002)
- *Tổ Như thi* (An Tiêm, 1973)
- *Ngục trung thư* dịch tập thơ chữ Hán *Nhật Ký Trong Tù* của Nguyễn Ái Quốc (?). một phần lớn thơ dịch đã được đưa vào *Hồ Chí Minh toàn tập* xuất bản năm 2000.
- *Nghìn lẻ một đêm* (4 tập, 1958)

Ông viết chung với con trai là Quách Giao các tập:

Nhà Tây Sơn (xb năm 1988)
Võ nhân Bình Định (Nxb Trẻ, 2001)
Đào Tấn và Hát bội Bình Định (xb năm 2007)

Quan niệm sáng tác thơ của Quách Tấn:

Đối với thơ, tôi (Quách Tấn) không tách biệt "mới" và "cũ". Tôi lựa thể Đường luật vì thấy thích hợp với tâm hồn mình. Vì đã lựa được con đường đi nên từ 1932 đến 1941, mặc dù phong trào Thơ Mới sôi nổi, tôi vẫn giữ thể Đường luật

Trích thơ:

BÊN SÔNG

*Gió rú canh đi ngàn liễu khóc,
Sông đùa lạnh tới bóng trăng run...
Thuyền ai tiếng hát bên kia vắng?
Ghé lại cho nhau gởi chút buồn.*

ĐÀ LẠT ĐÊM SƯƠNG

*Bóng trăng lóng lánh mặt hồ im,
Thời khắc theo nhau lả rải chìm.
Đứng dựa non sao bờ suối ngọc,
Hồn say dịu dịu mộng êm êm.*

*Một luồng sương bạc bỗng từ mô
Lên cuốn vòng trăng cuốn mặt hồ,
Cuốn cả non cao bờ suối ngọc:
Người lơ lửng đứng giữa hư vô*

*- Trời đất tan ra thành thủy tinh
Một bàn tay ngọc dẫm hương trinh
Âm thầm mơn trớn bên đôi má
Hơi mát đê mê chạy khắp mình.*

TÌNH XƯA

*Từ buổi thuyền đưa khách thuận dầm
Trông chừng bến cũ biệt mù tăm...!
Cảm thương chiếc lá bay theo gió.
Riêng nhớ tình xưa ghé đến thăm.*

TRỞ TRỢI

Tình cũ lơ mà bạn cũng lơ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Bao nhiêu khăng khít bấy ơ hờ!
Sầu mong theo lệ khôn rơi lệ,
Nhớ gửi vào thơ nghĩ tội thơ!
Mưa gió canh dài ngăn lối mộng,
Bèo mây bến cũ quyện lòng tơ...
Hỏi thăm tin tức bao giờ lại
Con thước qua song lại ỡm ờ!*

VỀ THĂM NHÀ CẢM TÁC

*Quê người dong ruổi bấy nhiêu lâu
Vườn cũ về thăm cánh dãi dầu!
Trống trải ba gian nhà nhện choán,
Ngựa nghiêng bốn mặt dậu bìm leo!
Cội tùng bóng ngả sương rơi lệ!
Ngõ trúc mây che cuộc giục sầu!
Lặng lặng bên thềm ôn chuyện cũ...
...Giặt mình ngõ đến chốn nào đâu?*

ĐÊM THU NGHE QUẠ KÊU

*Từ Ô y hạng rủ rê sang,
Bóng lẫn đêm thâu tiếng rộn ràng...
Trời bến Phong Kiều sương thấp thoáng
Thu sông Xích Bích nguyệt mơ màng
Bồn chôn thương kẻ nương song bạc,
Lạnh lẽo sầu ai rụng giếng vàng?
Tiếng dội lưng mây đồng vọng mãi,
Tình hoang mang gợi tứ hoang mang...*

MỘNG THẤY HÀN MẶC TỬ

*Oi Lệ Thanh! Oi Lệ Thanh!
Một giấc trưa nay lại gặp mình
Nhan sắc châu pha màu phú quý,
Tài hoa bút trở nét tinh anh.*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Rượu tràn thú cũ say sưa chuyện,
Hương tạ trời cao bát ngát tình.
Tôi khóc tôi cười vang cả mộng ...
Nhớ thương đưa lạc gió qua mình.*

Nhận xét về thơ Quách Tấn:

Nói về phong cách sống của Quách Tấn, Nguyễn Vũ viết:

Tôi biết anh lúc anh còn học ở Quy Nhơn. Sau, anh thi đậu “diplôme”, được bỏ đi làm việc tại các Tòa Sứ miền Trung. Không có cái gì tiết lộ anh là một thi sĩ...Anh thuộc về hạng đàn ông đạo đức, giản dị, không se súa, không bần tiện, không làm phiền ai, một người công dân có ý thức trách nhiệm, một người bạn hiền lành, vui vẻ, khả ái, một người cha rất tốt trong gia đình, một người chồng rất thủy chung...

Quách Tấn được Hoài Thanh-Hoài Chân giới thiệu trong Thi Nhân Việt Nam::

Quách Tấn là một người thanh niên có Tây học; người thanh niên ấy hồi 1939 đã xuất bản một tập thơ cũ (Một tấm lòng) được Tấn Đà để ngang với thơ Yên Đỗ (Nguyễn Khuyến), thơ Hồ Xuân Hương...Đêm đã khuya, tôi ngồi một mình xem thơ Quách Tấn...Theo gót nhà thơ, tôi đi dần vào một thế giới huyền diệu. Ở đây người ta nói rất khẽ, bước rất êm... Tình cảnh ở đây đã biến thành một thứ hương màu nhiệm...

Vũ Ngọc Phan có ý kiến:

Đọc thơ Quách Tấn, người ta thấy ông chú trọng vào sự gọt giũa nhiều quá, ông cân nhắc từng chữ, ông lựa từng câu, sự chú trọng ấy ông để người ta thấy rõ quá, nên sự

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thành thật bị giảm đi nhiều... Thơ Quách Tấn điêu luyện thì có điều luyện, như thành thực thì không.

Tài liệu tham khảo:

- Quách Tấn Web: vi.wikipedia

18) Hoàng Trọng Miên



Hoàng Trọng Miên

Hoàng Trọng Miên (1918-1981)

Nhà văn Hoàng Trọng Miên sinh năm 1918 tại làng Nguyệt Biều, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Ông là con trai thứ của ông Hoàng Trọng Đàn (1884-1969) và bà Thân Thị Uynh (1885-1936), em ruột nhà văn Hoàng Trọng Thước (1910-) và Hoàng Trọng Quý (Thanh Nghị 1917-1988).

Thuở nhỏ ông học ở Huế, từ năm 1935 - 1936 ông bắt đầu viết Thâm cung bí sử đăng trên các báo ở Huế. Sau đó, ông vào Nam làm chủ bút báo Người Mới và cộng tác với các báo Điện Tín, Trong Khuê phòng cùng với Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử...

HUỠNH ÁI TÔNG

Năm 1945, ông về Huế cùng Bửu Tiên, Lưu Trọng Lư, Bùi Tuân, Trần Thanh Địch... Lập đoàn kịch Trọng Miên. Tiếp đến toàn quốc kháng chiến, mặt trận Huế vỡ, ông tản cư ra Thanh Hóa làm Trưởng đoàn xung phong sản xuất cùng với Cao Minh Chiêm, Nguyễn Đức Nùng.

Năm 1950, ông gia nhập Ban Văn nghệ Sư đoàn 320 cùng với Bửu Tiên, Giang Tân, Ph.D diễn vở kịch Dưới bóng thánh giá do ông sáng tác.

Năm 1952, ông vào Nam viết văn, làm báo; sau năm 1954 ông dạy môn kịch nghệ tại trường Quốc gia Âm nhạc, Kịch nghệ Sài Gòn và cộng tác với các báo Đời Mới, Quyết Tiến, Điện Ảnh, Kịch Ảnh, Đuốc Nhà Nam...

Tác phẩm Việt Nam Văn Học toàn thư I của ông được giải thưởng Văn Học Toàn Quốc của Việt Nam Cộng Hòa đã gây tranh cãi vì theo ông Nguyễn Văn Lục trong bài:

Một vụ án VH: Vụ đạo văn trong sách xuất bản của miền Bắc

Vào năm 1956, nghĩa là chỉ sau cuộc di cư một năm, ông Nguyễn Đồng Chi ở ngoài Bắc có cho xuất bản cuốn sách: “*Lược khảo về thần thoại Việt Nam*”, do nxb Sử Địa. Sách do nhà Tiến Bộ, 175 đường Nguyễn Thái Học Hà Nội in 4150 cuốn. In xong ngày 10/08/1956.

Một cuốn sách có giá trị biên khảo về các thần thoại trong dân gian như các thần Núi, Nước, Lửa, Đất, v.v...

Cuốn sách của Nguyễn Đồng Chi chắc là đã được đưa vào miền Nam qua trung gian Ủy Hội Quốc Tế Kiểm soát đình chiến.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tôi đã liên lạc với anh Uyên Thao, hiện đang sống ở Hoa Thịnh Đốn để hiểu rõ việc đạo văn này, vì chính anh là người phát giác ra câu chuyện. Nhà văn Uyên Thao lúc đó đang làm chủ bút tờ Sinh Lực, chủ nhiệm là ông Võ Văn Trung. Anh Uyên Thao mượn được cuốn sách của Nguyễn Đông Chi mới khám phá ra vụ đạo văn này. Anh đã viết bài phanh phui Hoàng Trọng Miên đã ăn cắp nguyên con cuốn sách của Nguyễn Đông Chi, ngoài Bắc. Ông Hoàng Trọng Miên lúc bấy giờ trông coi tờ Văn Hữu của ông Nguyễn Duy Miễn đã “mượn” được cuốn sách ấy. Không viết nổi, nhưng ham danh muốn nổi tiếng, ông Hoàng Trọng Miên đã mượn danh cuốn sách của Nguyễn Đông Chi và khai sinh cho nó một cái tên mới: *Việt Nam Văn Học toàn thư*. Tên cuốn sách của Hoàng Trọng Miên đã cố tình bỏ quên hai chữ *Thần thoại* vốn là nội dung chính của cuốn sách của Nguyễn Đông Chi. Nhưng nếu bỏ hai chữ Thần Thoại đi thì cuốn Văn Học toàn thư là một cuốn sách rỗng về nội dung. Vì thế, để bù khuyết lại truyện này, ông Hoàng Trọng Miên đã để ở cuối sách hai chữ: Thần thoại. Để như thế thực sự cũng không giải quyết được gì cả.

Từ nay Lược khảo về thần thoại Việt Nam đổi ra thành Lược khảo văn học toàn thư. Lược khảo thần thoại dĩ nhiên khác hẳn Lược khảo văn học. Quả là gian mà không đủ khôn. Tưởng đổi tên như thế là yên. Tưởng rằng không ai biết.

Điều xấu tồi tệ và hổ thẹn cho miền Nam vì cuốn sách đã được trao tặng giải thưởng Văn Chương toàn quốc. Nhiều vòng hoa và lời khen tặng, trong đó có cơ quan Văn Hóa vụ của ông Nguyễn Duy Miễn, cơ quan này trực thuộc bộ Thông Tin thời quý ông Phạm Xuân Thái, Đoàn Văn Cừu, Đinh Sinh Pài. Nguyễn Duy Miễn, người tài trợ để in cuốn sách của Hoàng Trọng Miên.

Phát giải thưởng cho một tác phẩm đạo văn là một sai lầm khó tha thứ được. Cái này thì ông Nguyễn Duy Miễn có trách nhiệm lắm.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ông Nguyễn Duy Miễn sau khi được biết anh Uyên Thao viết bài báo tố giác đó đã dùng quyền hành của bộ thông tin yêu cầu ông chủ nhiệm cách chức anh Uyên Thao ra khỏi chức vụ chủ bút. Cách chức có nghĩa là sa thải luôn.

Một điều trớ trêu hơn nữa là người hết lời đề cao kẻ đạo văn Hoàng Trọng Miên lại lại là nhà văn nổi tiếng lúc bấy giờ: nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, tức Nguyễn Kiên Trung, tác giả cuốn sách: *Đem Tâm tình viết lịch sử*.

Xin trích dẫn một đoạn tán thưởng của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn:

Từ ngót một năm nay trở về trước, tôi thường gặp thế bí, bị mấy đũa nhỏ đuổi theo đòi kể chuyện. Tôi đã kể, nhưng cũng đã quên nhiều trong số những chuyện tôi đã nghe từ thuở nhỏ. Thành thử mỗi lần tôi không nghĩ ra, tôi phải từ chối con tôi, là trong đáy lòng lại có một chút gì xót xa, một chút gì hối hận rằng bởi lỗi tại mình, một phần nào mà làm thiệt hại cho đời sau một gia tài vô giá.. Thì anh Hoàng đã giải cho tôi một mối hận lòng đó. Từ mấy tháng nay, các con tôi cũng vui vẻ, gia đình tôi cũng đầm ấm, ngay đến vợ chồng tôi cũng hoan hỉ. Tôi thiết tưởng trong sự lo lắng bảo toàn văn học nước nhà, anh Hoàng Trọng Miên vì biết đến tác dụng như vậy của tác phẩm anh tất cũng lấy làm vui thích. Vì đó là một lời ngợi khen mà có lẽ suốt đời một người đọc sách chỉ viết ra có một lần.

(Trích tạp chí *Văn Hưu*, chủ nhiệm Nguyễn Duy Miễn, số 2, 1959, Bài “*Đọc sách Việt Nam Văn Học Toàn Thư*”, quyển 1, Quốc Hoa xb, Nguyễn Mạnh Côn, chủ bút. Trích lại trong *Hồi ký ngoài văn chương*, Thế Phong, trang 208)

Sau đó đến lượt tờ Văn Hóa Á Châu, số 18, 1960 có cho đăng bài đọc sách của Đường Bá Bỗn (tức nhà văn Thế Phong) phê bình cuốn *Việt Nam Văn Học Toàn Thư* của Hoàng Trọng Miên. Xin nói cho rõ thêm, chính anh Uyên Thao đã đưa tài

liệu cuốn sách của Nguyễn Đổng Chi cho Thế Phong để viết. Thế Phong ký tên hiệu là Đường Bá Bôn. Câu chuyện đạo văn bị đổ bể ra thêm một lần nữa.

Tức tối vì có người phát giác ra sự gian trá của mình, Hoàng Trọng Miên ký tên giả là Hoàng Nhị Giang bêu xấu Đường Bá Bôn viết văn: *là để cho phụ nữ yêu, là để cho đời khỏi quên mất khi bị đưa vào trại tế bần.*

Bài báo đó lại được ông Nguyễn Duy Miến hỗ trợ cho đăng trên báo Văn Hữu.

Sau này, biết mình lầm lỗi vì đã giới thiệu làm một cuốn sách đạo văn, nhà văn Nguyễn Mạnh Côn đã thú nhận chân thực lỗi lầm của mình như sau:

(.....) Hồi đó tôi mới đến làm chủ bút tờ Văn Hữu, tờ Nguyệt san này mới chỉ sắp ra số hai. Mọi sự giao dịch giữa ông chủ nhiệm và tôi đều tốt đẹp. Đến một buổi tối, ông đến chơi nhà tôi, nói chuyện công việc một lúc rồi ông nhắc đến cuốn sách của Hoàng Trọng Miên và cho tôi biết rằng trong tờ Văn Hóa Á Châu (Chủ nhiệm Nguyễn Đăng Thục) có bài buộc Hoàng Trọng Miên và gợi ý yêu cầu tôi bênh vực họ Hoàng. Tôi nhận lời hoàn toàn tin vào là một quyền hạn của ông chủ nhiệm, hai là sự ngay thẳng của ông ấy. Sự sơ xuất của tôi nặng nề nhất là tôi không biết rằng cuốn sách của Hoàng Trọng Miên, chính là cơ quan giúp vốn cho ấn hành lại là tờ Văn Hữu. Tôi chỉ vội đầu vào đọc có bài của Thế Phong (ký Đường Bá Bôn mà lúc đó tôi cũng không hỏi về cuốn sách của Hoàng Trọng Miên. Thế rồi tôi viết bài bênh vực Hoàng Trọng Miên và tán công Thế Phong. Bởi đúng như tôi đã viết trong bài của tôi lúc đó, tôi không có cuốn sách của Nguyễn Đổng Chi, nhưng tôi bênh vực Hoàng Trọng Miên, bởi bài tán công Hoàng Trọng Miên viết kém quá. Tôi cứ suy lồi viết văn mà đoán tác giả còn đi học và dùng luôn chữ 'em' để chỉ, mặc dầu tôi không có ác ý mà đọc lên rõ ràng có ác ý. Bài của tôi đăng lên báo rồi tôi

HUỲNH ÁI TÔNG

mới biết một là tác giả là người, dù còn trẻ, dù mới viết văn có thể là đồng nghiệp đối với tôi, hai là cuốn sách của Hoàng Trọng Miên quả có giống cuốn sách của Nguyễn Đông Chi, đủ giống để được gọi là đạo văn. Tôi biết thế rồi thì ân hận lắm và sau đó tôi đã đi với Đỗ Tôn (tác giả Hoa Vông Vang) đến gặp và xin lỗi Thế Phong ở nhà hàng Thiên Thai.

Phần Hoàng Trọng Miên: Sau truyện phát giác đạo văn này, Hoàng Trọng Miên lại được thăng quan tiến chức về làm chủ bút báo Văn Hữu thay thế Nguyễn Mạnh Côn. Nguyễn Mạnh Côn bị hất ra ngoài vì cái tội dám viết lại một sự thật.

Trích tạp chí Bách Khoa

Chung quanh bộ sách “Việt Nam Văn Học Toàn Thư”

Bài cật đặng

Tiếng nói của tác giả **Hoàng Trọng Miên**

Từ ngày bộ sách *Việt Nam Văn học Toàn thư* ra đời, (cuốn 1 ra trước; cuốn thứ hai phát hành vào tháng tới, và lần lượt ra tới trọn bộ 10 cuốn) ngoài những lời giới thiệu nồng hậu của các báo Việt, Pháp, một nhà văn viết văn hay viết về học thuật đã nói đến. Khen hay chê là quyền của dư luận: một tác giả để một đứa con tinh thần rồi, thì đứa con ấy thuộc về thiên hạ trên phương diện phê phán. Đối với lời khen hay chê, tác giả đều cảm ơn: lời khen có tác dụng khuyến khích; lời chê, nếu đúng, giúp tác giả nghiên cứu sửa đổi khuyết điểm. Tựu trung, có những lời phê bình mà chúng tôi cần có một vài lời để trả lời: một là để trình một lời giải thích chung, hai là để thưa với các bạn đọc chỉ nghe một tiếng chuông, ba là để định luôn một vài vấn đề nguyên tắc trong kỹ thuật viết sách cáo luận hay sáng tác.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

1. Cuốn sách – bộ sách thì đúng hơn – Việt Nam Văn học Toàn thư, do tôi là tác giả, do anh Tam Ích đề tựa, là một bộ sách thuộc vào loại hợp tuyển, hay tinh hoa lục..., đại khái như cuốn *Văn Đàn Bảo Giám* của Cẩm Đài Trần Trung Viên; có tác dụng tập trung lại – và hệ thống hóa – những sáng tác phẩm, ngắn hay dài, của toàn thể văn học Việt Nam từ khởi thủy, giữ lấy kho tàng Văn học Việt Nam, kéo tản nát mất. Bản chất của loại sách như vậy, thì sách gồm có hai phần:

a. Một phần là của tác giả biên khảo, tham khảo, nghiên cứu..., gồm có tiêu dẫn, chú thích, bình luận; phần này rất ngắn, có thể nói là ngắn lăm. Nói một cách khác, có thể nói tác giả gần như hoàn toàn vắng mặt – nhường sự có mặt cho tác giả văn học Việt Nam từ khởi thủy.

b. Một phần là chung hết tác phẩm ngắn hay dài của gần hết tất cả các tác giả văn học Việt Nam từ khởi thủy.

2. Xét như vậy thì cái phần B này gồm có hai phần:

1. Một số sáng tác phẩm truyền khẩu thì khi sưu tầm, chỉ giữ cốt truyện và nội dung; còn lời văn thì mỗi tác giả hợp tuyển viết theo ý mình, hoặc là hành văn theo ý mình, hoặc là theo lời văn một tác giả cũ (như Nguyễn Văn Ngọc, Đỗ Thuận chẳng hạn).

2. Một số sáng tác phẩm ngắn hay dài đã thành thứ văn học mà người ta gọi là văn học thành văn học bác học..., đã ghi lên sách vở, để lại cho đời sau. Những sáng tác phẩm này, tác giả tinh hoa lục, hay thi tuyển, bảo giám, phải trọng nguyên văn: như trọng nguyên văn của Bà Huyện Thanh Quan, Ôn Như Hầu chẳng hạn.

3. Hoàng Trọng Miên là tôi, tác giả bộ V.N.V.H.T.T., đã trọng những nguyên tắc trên, và:

1. đã là sách tinh hoa lục, thì dù tôi theo nguyên văn sách của tác giả đã đi trước trong việc trích văn học truyền khẩu, hay sửa đổi, đó chỉ làm việc theo nguyên tắc đã định.

HUỶNH ÁI TÔNG

2. dù là tiểu dẫn, chú thích hay bình luận (phần riêng của tôi – như đã nói ở trên), tôi cũng không viết sách sáng tác (oeuvre de création) mà chỉ viết sách biên khảo (oeuvre d'érudition); vì vậy tôi đã phối hợp tất cả những ý tưởng những tác giả đã ra đời rồi và của tôi. Nếu vạn nhất một số ý tưởng của tác giả đi trước có mặt trong phần thảo luận của tôi, cũng không phải là chuyện lạ. Việc này xảy cho tôi, cũng như đã xảy ra cho các bậc đàn anh là Nguyễn Văn Tố, Đào Duy Anh xưa kia. Các công trình biên khảo của nước ngoài cũng không thực hiện ngoài thông lệ đó.

Như vậy, tôi đã trọng một số nguyên tắc biên khảo mà quán lệ đã ấn định. Và điều này tôi đã trình bày rõ ràng ngay trong lời nói đầu và lệ sách của bộ V.N.V.H.T.T.

Còn có người nói rằng tôi đã phỏng theo ít nhiều ý tưởng Mác-xít của Nguyễn Đông Chi, một nhà văn ở miền Bắc, thì tôi xin bạn đọc sách của tôi: có, hay không có trong sách; một tác giả không thể giấu được bản sắc ý tưởng của mình trong tác phẩm – trừ phi là bị xuyên tạc, hiểu lầm, cố ý hay vô tình; hoặc vì một thành kiến lệch lạc nào đó.

Nói về phương pháp viết sách, trong lời tựa của Tam Ích và lời mở đầu của tác giả cũng đã nói rõ là tác giả không theo quan điểm duy vật biện chứng và quan điểm duy tâm. Và tôi đã đứng lên trên hai quan điểm đó. Ngoài ra tôi có viết sách về lý thuyết văn học đâu mà phải nói rõ cái hệ thống lý thuyết đó! Người viết sách trước mắt độc giả, viết có đúng hay không đúng – một cách tương đối, vậy thôi. Duy vật hay duy tâm đều tuyệt đối không đúng; vậy sao “phương pháp tổng hợp” của chúng tôi, chúng tôi lại dám cho là đúng tuyệt đối? Điều cần thiết là chúng tôi không theo phương pháp duy vật của những người cộng sản, mà cũng không theo phương pháp duy tâm đã bị vượt rồi.

Sao lại có người cứ cố gán cho chúng tôi giấu ám ý trong sách, trong lúc chúng tôi công khai phụng sự nền văn hóa tự do của dân tộc mà bằng chứng rất cụ thể?

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

T.B. – Trên vấn đề này, chúng tôi chỉ lên tiếng một lần, lần thứ nhất mà cũng là lần cuối cùng.

Tác phẩm của ông:

- *Thâm cung bí sử* (1936)
- *Một Giấc Mơ Ghê Gớm* (tiểu thuyết Sài Gòn – 1939)
- *Chỉ vì yêu* (ký tên Hoàng Thu Đông)
- *Nghệ thuật sống* (ký Hoàng Thu Đông)
- *Văn hóa Việt Nam*
- *Dưới bóng thánh giá* (kịch)
- *Việt Nam văn học toàn thư I* (Quốc Hoa Sài Gòn, 1959)
- *Việt Nam văn học toàn thư II* (Văn Hữu, 1960)
- *Việt Nam văn học toàn thư III* (Tiếng Đ. Phương, 1973)
- *Đệ nhất phu nhân* (1988)
- *Cựu hoàng Bảo Đại* (2009)

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Trọng Miên Web: vietgle.vn
- Đạo văn của một tác giả miền Bắc Web: dvconline.net

19) Phi Vân



Phi Vân Lâm Thế Nhơn (1918-1977)

HUỖNH ÁI TÔNG

Phi Vân tên thật là Lâm Thế Nhơn sanh năm 1918 trong một gia đình trung lưu ở Cà Mau, ông chuyên viết chuyện ngắn và phóng sự. Năm 1943, quyển *Đông Quê* của ông đoạt giải nhất trong cuộc thi văn chương do Hội Khuyến Học Cần Thơ tổ chức, từ đó cho tới năm 1970, quyển này đã được in 5 lần.

Ông là một nhà báo, từng cộng tác với nhiều nhật báo và tuần báo, ông cũng từng điều khiển ban biên tập các nhật báo *Tiếng Chuông*, *Dân Chúng*, *Tiếng Dân*, *Dân Quí*, *Thủ Đô*, *Cấp Tiến*, cũng đã giữ chức Tổng Thư Ký Nghiệp đoàn ký giả Nam Việt trong Liên đoàn ký giả quốc tế (I. F. J)

Ông mất tại Sài Gòn ngày 1-11-1977 thọ 59 tuổi.

Tác phẩm của ông có:

- *Đông quê* (1942)
- *Dân quê*
- *Tình quê* (1949)
- *Cô gái quê*
- *Hồn quê* (truyện dài chưa xuất bản)
- *Nhà quê trong khói lửa* (1950)

Như đã nói, quyển *Đông Quê* của ông được nhiều người ưa chuộng vì tác giả đã tả lại xã hội thôn quê miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20, nào là phong tục đám cưới, thầy pháp, thầy bùa, hò đối đáp, đi câu trộm...

Mỗi một truyện của ông vẽ lại góc nhỏ của xã hội đồng quê, cho ta thấy vài khía cạnh của phong tục tạp quán, những bộn cường hào ác bá, đầu trộm đuôi cướp làm cho đời sống dân quê chịu nhiều nỗi áp bức. Nhưng dân quê vẫn sống với đồng ruộng, tình nghĩa hàng xóm bên chung rượu chén trà, giải trí với những gánh hát bội, giọng hò câu hát trên sông trong những đêm trăng thanh gió mát hữu tình, hay những lúc ngày mùa nhộn nhịp. Muốn hiểu phong tục tạp quán miền Nam không thể không đọc qua tác phẩm của ông.

Bối cảnh tác phẩm **Đồng Quê** của Phi Vân là vùng đất Cà Mau, thôn quê là đề tài phong phú cho nhà văn, hơn nữa nơi đó rừng sâu nước độc, là chân trời mới, có sức hấp dẫn lạ lùng cho độc giả ở thành thị, phần khác một số độc giả gốc ở thôn quê nay đến sinh sống nơi thành thị, nhớ cảnh nhớ quê, nhớ mái nhà xưa, nhớ tiếng đẽ nỉ non canh trường, nhớ tiếng ếch nhái trong những đêm mưa rì rã, họ nhớ mùa lúa chín, nhớ cộng rom, gốc rạ, cho nên họ đọc **Đồng Quê** để tìm hiểu, để nhớ kỷ niệm xưa.

Cà Mau, còn những nhà văn khai thác những đề tài hấp dẫn lạ lùng, như Sơn Nam dựng chuyện ở vùng Rạch Giá Cà Mau trong **Hương Rừng Cà Mau**, Bình Nguyên Lộc với **Rừng Mắm** chứa đầy triết thuyết về xã hội miền Nam.

Chuyện Phi Vân viết cớ tánh cách trào lộng, dí dỏm, thử đọc một đoạn của truyện ngắn Đạo:

Riêng ông giáo Xệ chủ nhà, đã yếu rượu mà ráng theo mấy ông khách gần hụi hơi.

Bông Phó Xã Việt cười khè:

- Xin lỗi Chủ, Sư Muôn giải nghĩa chữ Đạo trật lất còn Chủ chiết tự ra còn... sái nát hơn nữa!

Ông Chủ gạt mình, mặt đang đỏ gay, gằn như tái lại. Ông trợn mắt:

- Thằng Phó Xã mày nói sao? Tao giải trật à? Tao mà trật? Ủ chữ nghĩa mày già hơn, giảng thế nào cho trúng nghe thử?

- Bám Chủ, tự nhiên, chề được là giải được. Chủ đừng quá nóng. Tôi đã nói “nghĩa lý không tư vị” kia mà! Đây về chữ Đạo, thì tự tôi thích ra như vậy:

Hai chấm phết là âm dương, gạch ngang là hiệp nhất, dưới chữ tự, bên chữ chỉ phẩy, là “Tự mình chỉ đó”!

Tự mình thông tri âm dương, biết phân phải trái, biết lẽ chánh tà, mới phải là Đạo hoàn toàn chớ Ấy là tôi chiết tự sơ sơ như thế, chớ nếu phải giải cho rành thì phải cắt nghĩa tại sao chữ Đạo có liên tiếp đến 12 nét, mười hai hội của khí vận tuần hườn, từ “chí, sừ” chí ư “tuất, hợ”...

HUYỀN ÁI TÔNG

Phó xã Việt như hùng chí, hăng tiết cầm đầu nói, nói mãi quên dòm sau trước, chùng trực nhìn lại, mấy ông khách và chủ nhà, anh ta trợn tròn, dứt ngay : Kể gục qua, người gục lại, riêng Đình Uýnh đã ngoẻo đầu ngáy khò khò ...

Đêm đã về khuya. Người nhà đều ngủ mất, xa xa có tiếng chó sủa ở đầu làng.

Ông Chủ đang ngửa mình sau thành ghé vung ụa ra một tiếng rất lớn, rồi chúi nhủi xuống bàn, cổ gương:

- Đạo! Hay... hay ... ! Bọt phe thăng Phó Xã ! Bọt phe thăng Phó Xã....

(Đạo trong Đồng Quê)

Chuyện của Phi Vân, người ta có thể đọc đi đọc lại, nó vẫn có sự hấp dẫn, lôi cuốn y như mới đọc lần đầu. Ngoài những chuyện tình cảm, Phi Vân dùng ngọn bút của mình để đả phá những chuyện mê tín dị đoan của người dân quê như chuyện *Sanh nghề tử nghiệp*, Mết Văn Quang, một ông thầy tướng số nửa quê, nửa chợ đã bị một tên điền chủ cho một trận đòn nên thân.

Chuyện *Ông tướng thầy Ba* hay *Châu Xương cử thanh long đao*, cũng là những châm phá đậm nét trong bức tranh tả chân của ông, qua đó chúng ta thấy dưới ngòi bút dí dỏm, Phi Vân đã vạch rõ những điều mê tín dị đoan ấy, và cho thấy người ta đã lợi dụng lòng mê tín của dân quê, để lừa dối một cách trắng trợn.

Dựng lên câu chuyện tình trong Phóng sự tiểu thuyết, Phi Vân cũng không bỏ qua sự đả phá mê tín dị đoan, nhưng sự áp bức của nạn cường hào ác bá, lợi dụng những cơ hội người ta sa cơ thất thế, hay những người hiền lành để dờ hết những mảnh lối lợi dụng và bóc lột, chuyện ấy ai cũng biết và thường thấy xảy ra, nhưng Phi Vân cho ta thấy khía cạnh của cuộc đời, đau thương, nhục nhã đè nặng lên đời sống hàng ngày của người dân chất phác, nghèo nàn.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bút pháp Phi Vân ngắn gọn. Ông sử dụng chiasm, phẩy gãy gọn làm cho văn của ông rõ ràng, động tác nhanh như đoạn sau đây trong *Phóng sự tiểu thuyết*:

- Hay là thừa lúc này mình thử bùa?... ỹ bậy nà ! Con của Thầy mình ! Thầy thì Thầy chớ, “thử” chớ phải “thiệt” sao?... Cha, rùi Thầy mình biết?...Biết làm sao đưọc, chỉ có hai đũa ở nhà...Rùi Thầy mình về bắt tử ?

Tôi phập phồng hỏi:

- Cô hai ơi, Thầy thím sao chưa về ?

- Em cũng không biết nữa. Hỏi đi nói về sớm mà tới bây giờ ...

Tôi nhóng:

- Thôi thì tôi về vậy, khuya rồi !

- Ý ở lại với em chút nữa anh Sáu à !

Trong giọng nói có chút một chút gì như van lơn quyến luyến.

Bốn bề lặng lẽ như tờ. Phía sau lửa cháy lách tách. Tôi quá quyết, cắn môi: Thầy kê, thử càn...

Toàn thân tôi bỗng run lên, trống ngực tôi đánh rầm rầm. Hai hàm răng tôi cắn khít lại, rồi ... “Ôm mà xơ rộp...”

Cô hai ơi, lại tôi chỉ cái này !

Thì lạ lùng thay, linh nghiệm thay, tôi gọi vừa dứt lời, cô Yén vươn mình bước xuống đất, ngoan ngoãn như con mèo sau bếp...

Thình lình có tiếng chó sủa, rồi chó mừng. Tôi giựt mình đứng dậy

- Ba má về...!

Đang đi lại tôi, cô Yén trở mình “cái vụt” mừng reo, chạy ồ ra mở cửa.

Từ ông dùng rất gợi hình: ... lúa đã trở đuôi chín. Cả đồng vun một màu vàng mơ . hay ... Vào một đêm không trăng, trời chuyển mịt mù tối đen, rồi mưa rỉ rả.

Những đoạn trích trên, phần nào chứng tỏ được Phi Vân là một nhà văn truyền thống miền Nam, nhưng cái đặc thù của ông là bút pháp dí dỏm, trào lộng, thậm chí cho đến cái chết của Mét

HUỶNH ÁI TÔNG

Văn Quang, ông cũng dùng bút pháp ấy, và nhờ vậy nó làm rõ nét đặc thù của ông.

Hai hôm sau, “Mét Văn Quang” đoán số mình không còn sống nổi nữa, nên đã trút linh hồn tại xứ Năm Căn: cái xứ mà “Mét” đã phụ vào một chút công làm trôi mất chất quê mùa!

Tương cần trích thêm đoạn kết trong Phóng sự tiểu thuyết, để thấy rõ tâm hồn và quan niệm sống của Phi Vân.

Năm năm tù và mười năm biệt xứ không dài bao nhiêu, nhưng nó thay trọn cuộc đời tôi. Tôi muốn người ta cho tôi ngồi trong khám mãi để quên đi, quên biệt, còn hơn cho tôi trở về với người đời.

Năm năm trong tù tôi học rành chữ Quốc ngữ và mon men được chút đỉnh chữ Tây.

Mười năm biệt xứ khiến tôi có dịp dạn dày với cuộc đời và nói rộng tâm con mắt.

Tù hạn trả xong, tôi lần về làng cũ. Cảnh vật không còn như xưa nữa. Ông và bà thầy pháp đã vào cảnh Tiên, Phật; thằng Út đã đi theo cải lương; đất chủ Nghĩ bán cho người khác; con tám Én đã có chồng với một dọc con dài, chồng nó là thằng tư Bô.

Tôi cát tạm một căn nhà trên hòn Đá Bạc. Ở đó, ngày ngày nghe tiếng gió thét, sóng gầm. Chỉ có gió thét sóng gầm mới an ủi được lòng tôi.

Và chiều chiều, khi vầng thái dương sắp chìm vào nước biển, tôi leo lên một mỏm đá cao chót vót đứng nhìn về phía đất liền.

Sau rặng cây xanh bên ấy, chạy dài đồng này sang đồng kia, ruộng này sang ruộng khác. Trong những đồng ruộng mênh

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

mông, hiền lành đó, ẩn trú biết bao nhiêu là tá điền và chủ điền..

Mà thôi, dĩ vãng đã chết, còn nhắc lại làm gì nữa ! ...

Họ không phải là người gây nên tội ác, họ chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh xã hội và của một thời kỳ...

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

20) Ái Lan



Ái Lan Lê Liễu Huê (1919 - 1976)

Bà tên thật là Lê Liễu Huê, bút danh Ái Lan, sinh năm 1910. Quê ở làng Thạch Hãn, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

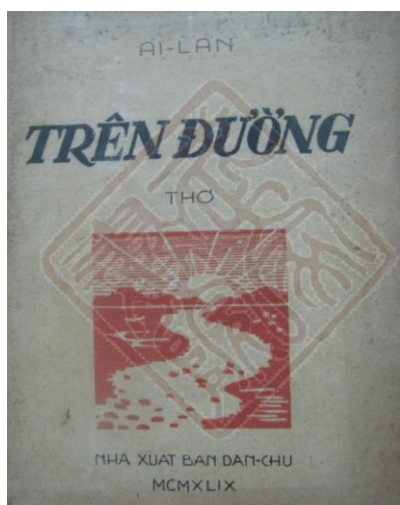
Gia đình của bà sinh hoạt ở miền Nam, chồng bà là nhà báo Công Minh Triệu Thường Thế (1909-1975). Bà làm thơ, viết báo, cộng tác với nhiều báo ngay từ năm 1928: *Đông Pháp thời báo, Đuốc nhà Nam, Phụ nữ tân văn, Phóng sự tuần báo, Sông Hương, Đời mới* và các báo hàng ngày: *Tiếng chuông, Buổi sáng, Ánh sáng, Sài Gòn mới, Tân sanh, Dân ta, Tạp chí Phổ thông*. Bà nhiệt tình yêu nước, yêu văn hóa dân tộc. Bà có tập thơ *Trên đường*, xuất bản năm 1949.

HUỶNH ÁI TÔNG

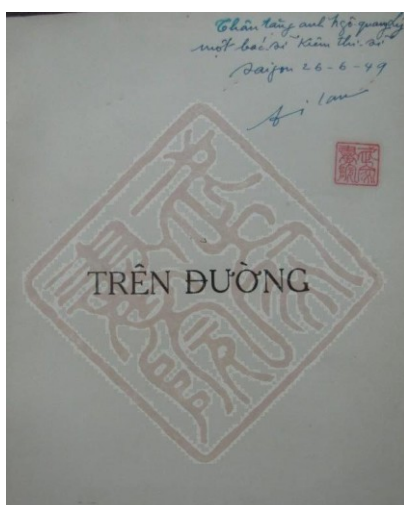
Sau 30-4-1975, bà là Cố vấn Hội Văn nghệ Giải phóng Thành phố HCM.

Ngày 19-10-1976, bà mất, hưởng thọ 66 tuổi, an táng ở nghĩa trang Phú Thọ Hoà, thành phố HCM.

Anh ruột của bà là nhà báo Lê Trung Nghĩa, bút danh Việt Nam, và các em bà Bút Sơn Lê Minh Đức, Lê Chuyên Pha cũng đều nổi tiếng trong làng báo và làng văn ở miền Nam.



Tác phẩm



Thủ bút và chữ ký

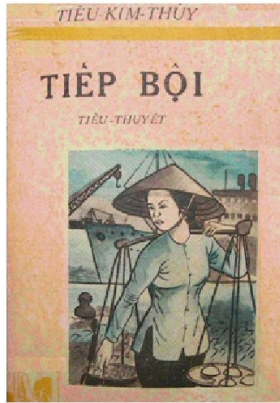
Tác phẩm đã in:

- *Trên đường* (thơ, Dân Chủ, 1949)

Tài liệu tham khảo:

Ái Lan Web: sachxua.net

21) Tô Nguyệt Đình



Tô Nguyệt Đình Nguyễn Bảo Hóa (1920-1988)

Nhà văn Nguyễn Bảo Hóa, bút hiệu Tô Nguyệt Đình, Tiêu Kim Thủy, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1920 tại làng Phước Lễ, tỉnh Bà Rịa nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Thuở nhỏ học tiểu học tại Bà Rịa, trung học tại Sài Gòn, đậu bằng Thành Chung, ông về quê mở hiệu bán sách báo ở Bà Rịa, vừa làm *thông tin viên* cho các báo *Tin tức*, *Tiểu thuyết thứ bảy*...

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 tham gia các tổ chức yêu nước tại Sài Gòn.

Từ năm 1946, ông cộng tác với các báo *Tin điển*, *Ánh sáng*, *Việt Thanh*, *Việt báo*... tham gia *Phong trào báo chí Thống nhất* nhằm chống sự phân ly của chính phủ Nam Kỳ tự trị. Năm 1948 ông gia nhập *Liên hiệp báo chí Việt Nam*...

Năm 1951 ông bị bắt vì chống *giải pháp Bảo Đại*, cuối năm 1954 ông bị bắt một lần nữa, cho đến cuối năm 1955, ông được trả tự do, ông tiếp tục cộng tác với một số tờ báo uy tín tại Sài Gòn cho đến cuối đời. Ông mất ngày 17 tháng 05 năm 1988 tại thành phố HCM.

Tác phẩm đã in:

HUYỀN ÁI TÔNG

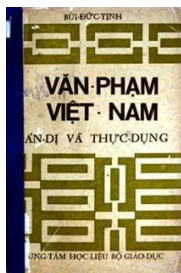
- *Ái Chi Lăng* (Truyện lịch sử, Việt Bút, 1947)
- *Bóng giai nhon* (Truyện, Đoàn Kết, 1948)
- *Nam Bộ chiến sử* (Biên khảo lịch sử, Lửa Sống, 1949)
- *Mỹ Lan Hương* (Tiểu thuyết, Tấn Phát, 1950)
- *Bộ áo cà sa nhuộm máu* (Tiểu thuyết trinh thám, Tấn Phát 1952)
- *Bức địa đồ máu* (Tiểu thuyết phóng tác, Tấn Phát, 1952)
- *Chàng đi theo nước* (Tiểu thuyết lịch sử, Tấn Phát, 1953)
- *Phạm Hồng Thái* (Biên khảo lịch sử, Sống Mới, 1957)
- *Tiếp bội* (Tiểu thuyết, Lá Dâu, 1957)
- *Mía sâu có đốt*. (Tiểu thuyết. Viết chung với Thâm Giao (Trang Thế Hy), Lá Dâu, 1957)
- *Tàn phá cổ am* (Biên khảo lịch sử, Tấn Phát 1958)
- *Việt Nam 25 năm máu lửa* (Biên khảo lịch sử, Khai Trí, 1971. Bị cấm lưu hành)

Áo cà sa nhuộm máu là bộ tiểu thuyết có giá trị nhứt và nhiều trang nhứt của nhà văn Nguyễn Bảo Hóa. Bộ tiểu thuyết này ký tên N.B.H vì lúc ấy ông bị nhà cầm quyền Pháp theo dõi nên phải ký tên tắt như trên.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Sâm *Tô Nguyệt Đình* Web: namkyluctinh.org

22) Bùi Đức Tịnh



Bùi Đức Tịnh Bùi Kiêm Bích (1923-2008)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bùi Đức Tịnh tên thật là Bùi Kiêm Bích, ông sinh ngày 20.09.1923 tại Giồng Mù U, xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Xuất thân trong một gia đình nghèo, cha Bùi Kim Thất làm thầy thuốc bắc, mẹ là Nguyễn Thị Viên làm giá, ông được cha và hàng xóm là cụ đồ Năm Việt dạy chữ Hán trước khi học trường làng rồi theo học Collège Le Myre De Villers (Trung học Mỹ Tho, nổi tiếng học giỏi. Sau một năm học ở Pétrus Ký Sài Gòn, vì cha mất, ông phải bỏ học để đi làm, nuôi các em nhỏ. Sau này, ông có học hàm thụ một trường ở Pháp. Ông tự học suốt đời, kết thân và học hỏi từ những người bạn vong niên như Ca Văn Thỉnh, Lê Thọ Xuân, Vương Hồng Sển.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1944 và tham gia kháng chiến từ năm 1945 (*Huân chương kháng chiến chống Pháp* hạng ba, 1996 ; *Huy chương kháng chiến chống Mĩ* hạng nhất, 1996).

Bùi Đức Tịnh trước hết là nhà giáo. Dạy kèm tại tư gia, rồi dạy các trường tư như Việt Nam học đường, Pasteur, Tiên Long, Kiến Thiết, Đức Trí, Huỳnh Khương Ninh, Jean-Jacques Rousseau, Marie Curie. Từ năm 1972, ông được mời thỉnh giảng về ngôn ngữ học tại các trường Đại học Vạn Hạnh, Đại học Huế, Đại học Văn khoa và Sư phạm Cần Thơ. Trong hàng nghìn học trò của "Thầy Tịnh" có thể kể : Trần Văn Ôn, Phạm Trọng Cầu, Võ Tòng Xuân...

Ông viết báo từ năm 1946. bút hiệu Bùi Đức Tịnh xuất hiện từ đó. Ông còn viết dưới nhiều bút hiệu khác : Ngao Châu (lấy tên một bãi biển ở quê hương Ba Tri của ông), *Thanh Ba*, *Bạch Mai Châu*. Tại Sài Gòn trong thời kháng chiến, ông hợp tác với các báo công khai như *Lẽ sống*, *Đại chúng*, *Thần chung*, *Tiếng chuông*, *Ngày mới*, đồng thời là biên tập viên của báo chí kháng chiến: *Việt Minh* (Thành bộ Việt Minh Sài Gòn), *Liên Việt* và *Tổ quốc trên hết* (Mặt trận Liên Việt Sài Gòn).

Ham mê sân khấu, ông diễn kịch và viết kịch từ khi còn học trung học Mỹ Tho (nay là Trường trung học Nguyễn Đình

HUỖNH ÁI TÔNG

Chiều). Năm 1944 là Trưởng ban kịch sinh viên (sau này trở thành Ban kịch Thanh niên Tiền phong). Tác phẩm của Bùi Đức Tịnh : *Đời tráng sĩ* (1943), *Nỗi lòng Hưng Đạo* (1944), *Tâm sự Lương Khê* (1945), *Sở Bá Vương tự sát* (1955) là những vở kịch thơ, *Văn sĩ Nguyệt Hoa* (kịch nói, 1060, do Đoàn Việt kịch Năm Châu trình diễn). Kịch bản cải lương : *Những vì sao không tên*, *Ông đồ Thang trông*, *Chén cơm manh áo*, *Đốt chồng*.

Nhà nghiên cứu Bùi Đức Tịnh đã từ trần ngày 17.02.2008 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 85 tuổi. Ông đã được an táng tại quê hương Ba Tri (Bến Tre) ngày 19.02.2008.

Tác phẩm đã xuất bản :

- *Những nhận xét về văn phạm Việt Nam* (Đại Chúng, 1948)
- *Lịch sử giải phóng Việt Nam* (viết chung với Hùng Ngôn, 1948)...
- *Đường lên cõi Bắc* (dịch Richard Wright - Đại Chúng 1949),
- *Chiêu hồn* (tập thơ - Dân Tộc, 1949).
- *Văn phạm Việt Nam* (1952)
- *Văn học sử Việt Nam*
- *Văn học và Ngữ học*
- *Tự điển tiếng Việt*
- *Tự điển Chánh tả tiếng Việt thông dụng*.
- *Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và thơ mới 1865-1932...*
- *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam* (Văn Nghệ, HCM, 2005)

Trích văn:

Điều cốt yếu cần quan tâm trong tác dụng của Đại Nam quốc âm tự vị đã làm được việc mà nhiều từ điển tiếng Việt hiện tại chưa làm được: sự phân biệt các từ Nôm và Hán Việt. Sự phân biệt này rất cần thiết không những để hiểu rõ và dùng đúng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

những từ Hán Việt đang có mà còn để đáp ứng yêu cầu tân tạo các từ phải phổ biến những ý niệm mới nảy sinh do cuộc sống công nghiệp hoá hiện đại hoá của dân tộc.

(Thanh Ba Bùi Đức Tịnh- trong lời tựa của **Đại Nam quốc âm tự vị** do Nhà xuất bản Trẻ tái bản năm 1998)

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Đức Tịnh (1923-2008) Web: diendan.org

23) Bửu Cầm



Nguyễn Phúc Bửu Cầm (1920-2010)

Bửu Cầm họ tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Bửu Cầm, sinh ngày 14-8-1920 tại Vỹ Dạ, Huế. Con đầu lòng của thi sĩ Ưng Oanh và nữ sĩ Trịnh Thị Tố. Ông là tăng tôn của thi hào Tuy Lý Vương Miên Trinh (cháu gọi Tuy Lý vương bằng cố).

HUỶNH ÁI TÔNG

Thuở nhỏ vì sức khoẻ kém, từ năm 10 tuổi đến năm 20 tuổi, đau ốm liên miên, nên học với gia đình và tự học nhiều hơn học tại trường. Năm 12 tuổi đã viết văn và làm thơ. Năm ngoài 20 tuổi chủ biên *Tinh hoa văn tập* và tập san *Gió lên* xuất bản tại Huế.

Từ năm 1943-1945 là viên chức bộ Lễ ở triều đình Huế.

Năm 1950 là giáo sư trường Quốc học Huế, Năm 1954 làm trưởng phòng Tu thư Viện Văn hóa Trung Việt.

Từ năm 1954, ông chuyển vào Sài Gòn làm chuyên viên Viện Khảo cổ (1956-1968).

Từ năm 1958, ông được mời giảng các môn Lịch sử Việt Nam, Ngữ học Việt Nam, Văn chương Việt Hán, Văn chương Trung Hoa, Triết học Đông phương tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Năm 1970, ông được cử giữ chức Trưởng ban Hán văn thay cho GS. Nghiêm Toản xin nghỉ. Do những cống hiến lớn lao của ông về nghiên cứu cũng như giảng dạy, năm 1969 ông được phong Giáo sư diễn giảng, năm 1972 ông được thăng Giáo sư đại học thực thụ. Ông là một trong 4 vị không tốt nghiệp Đại học, nhưng học vấn uyên thâm nên được chính phủ Sài Gòn đặc cách phong chức danh giáo sư Đại học (4 vị trên gồm Gs Nghiêm Toản, Nguyễn Duy Cần, Lê Ngọc Trụ và ông), có lúc ông được cử làm Trưởng ban Hán học tại Đại học văn khoa Sài Gòn. Ông là người góp công nhiều trong việc đào tạo một số học giả Hán Nôm trẻ ở Sài Gòn trước đây.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Sau 30 tháng 4 năm 1975, ông vẫn được tiếp tục giảng dạy ở Đại Học Khoa Học Tổng Hợp cho đến năm 1980, đủ 60 tuổi, ông xin nghỉ hưu.

BỮu CẨM từ trần ngày 19 tháng 6 năm 2010, tại nhà riêng ở Quận Tân Bình, TP.HCM, thọ 90 tuổi.

Tác phẩm :

- *Du lịch Thái Hư* (1948)
- *Việt ngữ chính tả tự vựng* (1949)
- *Nam Cầm khúc* (chú thích, Tinh Hoa, 1949)
- *Hoài cổ ngâm* (chú thích, Nghệ thuật, 1950)
- *Tống Nho* (Nhân Văn, Huế, 1954)
- *Tìm hiểu Kinh Dịch I* (Nguyễn Đỗ, 1957)
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (quyển đầu, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960)
- *Hồng đức bản đồ* (Bộ QGGD, Sài Gòn, 1962)
- *Hoàng Việt giáp tý niên biểu* (Bộ QGGD, Sài Gòn, 1963.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục tiền biên* (quyển 2, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1965.
- *Nhu viễn trong Khâm định Đại Nam hội sự điển lệ* (quyển 132- 133, Bộ VHGD, Sài Gòn, 1965.
- *Thư mục về Nguyễn Du (1765- 1820)* (Viết chung với Lê Ngọc Trụ, Viện Khảo Cổ Sài Gòn, 1965.
- *Nhu viễn trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (quyển 134- 135- 136, Bộ VHGD, Sài Gòn, 1966)
- *Bang giao trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Phủ QVK- ĐTVH, Sài Gòn, 1968)
- *Quốc hiệu nước ta từ An Nam đến Đại Nam* (Phủ QVK- ĐTVH, Sài Gòn, 1969.

Chưa xuất bản:

- *Tìm hiểu Kinh Dịch, tập II- Nhân sinh quan*
- *Đông Tây triết học khảo luận*
- *Đông tây văn hóa tỷ giáo.*
- *Trung Quốc triết học sử.*
- *Trung Quốc tân văn nghệ lược luận.*
- *Trung quốc văn học sử*
- *Tập thơ Hồn vũ trụ.*

Trích văn:

Khái quát về Tống Nho

Về Phật giáo, trải đời Trần qua đời Tùy đến đời Đường, các tông phái kế tiếp mọc lên: Bồ đề Lưu chi xướng “Địa luận tông” và “Câu xá tông”, Trsi Giả đại sư xướng “Luật tông”, Thiện đạo sư xướng “Tịnh độ tông”, Từ ân Tam Tạng [1] xướng “Pháp tướng tông”, Hiền Thủ quốc sư xướng “Hoa nghiêm tông”, Thiện Vô Úy tam tạng xướng “Chân ngôn tông. Huyền Trang lại được Đường Thái Tông và Cao Tông mến chuộng, cho nên Phật giáo thườ đó rất thịnh. Tuy Phật giáo có bị lu mờ đi một triều đại dưới thời Đường Vũ Tông nhưng đến đời Tống Thái Tổ thị lại hưng thịnh như xưa.

Về Lão giáo, thuyết “thanh tĩnh vô vi” của Lão Trang dần dần biến thành thuật thần tiên, phương sĩ. Người ta cũng gọi Lão giáo là “huyền học” hay là “Đạo giáo”. Đời Hán, Trương Đạo Lăng bắt đầu dùng phép phù thủy để chữa bệnh, Ngụy Bá Dương soạn sách “Tham đồng khế” nói về phép luyện dược, thiêu đơn. Đời Đông Tấn, Cát Hồng soạn sách “Bão phác tử” gồm có hai thiên: nội thiên luận về những phép tu luyện để được đắc đạo, thành tiên; ngoại thiên lại dựa vào tông chỉ Lão Trang để bàn về thời chính, nhân sự. Đời Bắc Ngụy lấy Lão

giáo làm quốc giáo. Các vua nhà Đường tôn sùng Lão giáo, vì cho Lão Tử (Lý Nhĩ) đồng họ với mình. Tông Huy Tông lập “đạo sĩ học” và “đạo học bác sĩ”, lại đặt ra một ngạch riêng để bổ dụng các đạo sĩ, gọi là “đạo giai”.

NGUYÊN LAI CỦA NHỮNG DANH TỪ: TỔNG HỌC, ĐẠO HỌC VÀ LÝ HỌC.

Danh từ “*Tổng học*” phát sinh từ đời Thanh. Thời đó, sự khu biệt giữa Tổng học và Hán học rất nghiêm, sự cạnh tranh giữa hai phái ắt lại vô cùng kịch liệt. Huệ Định Vũ và Đới Đông Nguyên nên lên ngọn cờ “Hán học” rồi dùng danh từ “Tổng học” để gọi đối phương. Hai danh từ ấy, theo Liễu Dực Mưu, không thể trở thành danh từ học thuật được, nhưng người ta đã vì thói quen mà dùng nó một cách sai lầm.

Tổng học cũng gọi là đạo học. Chữ “đạo” thường gặp trong các Kinh, Truyện của Nho gia: Luận Ngữ có những câu “Chí ư đạo”, “Quân tử học dĩ trí kỳ đạo”; Trung Dung có những câu “Tu đạo chi vị giáo”, “Đạo dã giả, bất khả tu lu ly dã”... Tuy vậy, trong Tứ Thư và Ngũ Kinh không có danh từ “đạo học”. Danh từ này phát sinh từ triều Ninh Tông đời Tống, do một nhóm người dùng để công kích các bậc thạc nho mà họ xem là đối lập với họ.

Tổng học cũng còn có tên gọi là “lý học” nữa. Chữ “lý” không có trong Tứ Thư, nhưng thường thấy trong Kinh Dịch: “Di giản nhi thiên hạ chi lý đắc”, “Quân tử hoàng trung thông lý”... Đến đời Tống, các học giả dùng chữ “lý” theo một nghĩa rất rộng: về vũ trụ luận thì nói “lý khí”, về tâm thể luận thì nói “tính tức lý”, về tu vi phụng pháp luận thì nói “tồn lý khứ dục”. Chữ “lý” đã trở nên một danh từ tuyệt đối và đồng nghĩa với nguyên lý sau này.

CÁC NGUYÊN NHÂN LÀM CHO TỔNG HỌC BỘC HUNG:

Những biến chuyển của học thuật Trung Quốc từ đời Hán đến đời Tống.

Khảo về học thuật Trung Quốc từ đời Hán đến đời Tống, người ta thấy có ba giáo thuyết lớn là: Nho, Phật, Lão. Đời Tần là thời kỳ toàn thịnh của Lão học; đời Đường là thời kỳ toàn thịnh của Phật học; đời Tống là thời kỳ toàn thịnh của Nho học.

Nhưng, từ đời Hán đến Đường, các nhà nho phần nhiều chuyên theo lối học huấn hử, từ chương, nếu có ai chán lối học ấy thì lại rơi vào trong phạm vi của Phật, Lão.

Sở dĩ có lối học huấn hử là vì các sách xưa đều tiêu tan theo với ngọn lửa của nhà Tần. Sau này, nhà Hán muốn xây dựng lại nền văn hóa đã sụp đổ nên tôn sùng nho thuật, tìm kiếm những kinh sách xưa. Những bản do các bậc cổ lão còn nhớ chép lại gọi là “kinh văn”, những bản tìm được trong các nhà cũ gọi là “cổ văn”. Sự phân biệt giữa “kinh văn” và “cổ văn” bắt đầu từ đó. Đời Nam-Bắc triều lại có sự phân khu giữa Nam học và Bắc học; những bậc cự phách của Nam phái có: Vương Bật, Khổng An Quốc, Đỗ Dự; những bậc cự phách của Bắc phái là Trịnh Huyền và Phục Kiên. Đến đời Đường, Khổng Dĩnh Đạt tu soạn bộ “*Ngũ kinh chính nghĩa*”, biểu hiện cuộc thống nhất của hai phái Bắc, Nam. Nhưng cũng vì thế mà tư tưởng của học giả bị bó buộc, mất cả tự do: thời đó, những kẻ giảng luận kinh nghĩa đều lấy lời chú giải của Khổng Dĩnh Đạt làm thước ngọc khuôn vàng, không dms vi bội. Nhà Tống noi theo điển chương chế độ nhà Đường, cho nên môi tẽ về lối học huấn hử lại càng tăng thêm nữa.

Lối học từ chương manh nha từ đời Hán: Vũ đế thích làm từ phú là đã gây nên cái thói yêu chuộng văn hoa. Văn chương các thi gia, văn sĩ đời Tần và đời Nam Bắc triều rất là hoa mỹ. Đời Đường, người ta lấy văn chương làm nấc thang để leo lên đài danh vọng, vì khoa cử thời bấy giờ rất chú trọng về mặt từ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

chương. Mặc dầu có một số học giả như Độc Cô Cập, Nguyên Kiệt, Hàn Dũ đứng lên chủ trương cuộc “*văn nghệ phục cổ vận động*”, nhưng vẫn không thể chuyên di được thời thượng. Qua đời Tống, cái tập quán ấy vẫn còn: nhóm Dương Úc, Lưu Quân đã yêu chuộng văn chương của Lý Thương Ẩn đời Văn Đường và phỏng theo đó mà làm nên những bài từ phú rất hoa lệ gọi là “*Tây côn thể*”.

Nhưng nhà nho tự tỉnh ngộ dần và nhận thấy lối học huấn hồ từ chương không phải là một lối học chân chính. Do vậy, họ đã nghĩ đến một cuộc cách mệnh học thuật để đánh đổ những thành kiến sai lầm của thời nhân.

Một mặt khác, các nhà nho lại còn bị sự áp bách của Phật giáo và Lão giáo.

Về Phật giáo, trải đời Trần qua đời Tùy đến đời Đường, các tông phái kế tiếp mọc lên: Bồ đề Lưu chi xướng “Địa luận tông” và “Câu xá tông”, Trsi Giả đại sư xướng “Luật tông”, Thiện đạo sư xướng “Tịnh độ tông”, Từ ân Tam Tạng [1] xướng “Pháp tướng tông”, Hiền Thủ quốc sư xướng “Hoa nghiêm tông”, Thiện Vô Úy tam tạng xướng “Chân ngôn tông. Huyền Trang lại được Đường Thái Tông và Cao Tông mến chuộng, cho nên Phật giáo thuở đó rất thịnh. Tuy Phật giáo có bị lu mờ đi một triều đại dưới thời Đường Vũ Tông nhưng đến đời Tống Thái Tổ thì lại hưng thịnh như xưa.

Về Lão giáo, thuyết “thanh tĩnh vô vi” của Lão Trang dần dần biến thành thuật thần tiên, phương sĩ. Người ta cũng gọi Lão giáo là “huyền học” hay là “Đạo giáo”. Đời Hán, Trương Đạo Lăng bắt đầu dùng phép phù thủy để chữa bệnh, Ngụy Bá Dương soạn sách “Tham đồng khế” nói về phép luyện dược, thiêu đan. Đời Đông Tấn, Cát Hồng soạn sách “Bão phác tử” gồm có hai thiên: nội thiên luận về những phép tu luyện để được đắc đạo, thành tiên; ngoại thiên lại dựa vào tông chỉ Lão Trang để bàn về thời chính, nhân sự. Đời Bắc Ngụy lấy Lão

HUYỀN ÁI TÔNG

giáo làm quốc giáo. Các vua nhà Đường tôn sùng Lão giáo, vì cho Lão Tử (Lý Nhĩ) đồng họ với mình. Tông Huy Tông lập “đạo sĩ học” và “đạo học bác sĩ”, lại đặt ra một ngạch riêng để bổ dụng các đạo sĩ, gọi là “đạo giai”.

Tuy vậy, từ đời Hán đến đầu đời Tống, các nho gia, đạo sĩ, tăng già đều có cái ý niệm “tam giáo thông nhất” và những thuyết sau này đã được nêu lên: “Nho, Phật nhất trí”... Trương Dung, đời Nam Tề, lúc lâm chung, tay trái cầm “Hiếu kinh” và “Lão Tử”, tay phải cầm “Pháp hoa kinh”, ấy là biểu tượng của “tam giáo nhất trí” vậy.

Nhân đó, Tống nho đã nhận thấy những khuyết điểm của mình, dũng mãnh đứng lên quyết thực hiện một cuộc cách mệnh học thuật: một mặt thì đoạn tuyệt với lối học huấn hử từ chương, một mặt khác thì cắt đứt dây quan hệ với Lão giáo và Phật giáo. Tôn Phục và Thạch Giới là hai kiện tướng đi tiên phong trong cuộc cách mệnh này, đã đánh đổ thế lực của các tay cự phách trong phái huấn hử học là Vương Bật, Trịnh Huyền, và đồng thời cùng Đạo gia và Phật gia tuyên chiến.

Sau cuộc phá hoại của những kẻ tiền khu, phái chính thống (Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di, Trương Tải...) mới nổi theo mà tổ chức hệ thống, sách lập quy mô và xây dựng nền “Tân Nho giáo”.

Chính trị đời Tống đã gieo ảnh hưởng cho học thuật giới như thế nào?

Vì thấy rõ mối tệ của các phiên trấn đời Đường, nên sau khi tức vị, Tống Thái Tổ liền tước đoạt quyền binh của các võ tướng. Từ đó, quyền hành chính và quyền tư pháp đều thuộc về tay văn thân. Tống Thái Tổ lại khuyến khích những hoạt động văn hóa và có ý thực hiện “văn trị chính sách”.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tổng Thái Tông cũng trọng văn học, ra lệnh cho Sứ Quán Tu soạn bộ “Thái bình ngự lãm” gồm có 1.000 quyển, lập Sùng Văn Viện và Bí Các để tàng thư tịch trên 80.000 quyển. Thời đó, các học giả đều được trọng dụng, cho nên từ thành thị đến nông thôn đâu đâu cũng có những người thích nghiên cứu học vấn.

Nhờ thế Nho học lại được phục hưng, các bậc cự nho cũng lần lượt xuất hiện.

Nhưng đến thời kỳ Tổng học toàn thịnh lại có sự tranh chấp giữa tân phái và cựu phái. Người cầm đầu tân phái là Vương An Thạch, người đại biểu cho cựu phái là Tư Mã Quang. Hễ một khi phái này có thế lực tại triều thì phái khác bị đàn áp. Song, cuộc đàn áp của tân phái đối với cựu phái có vẻ kịch liệt hơn. Dưới triều Ninh Tông, học cấm rất nghiêm, có nhiều học giả thuộc cựu phái bị ghi tên vào “đảng tịch”. Chu Hy cũng bị bài xích, và người ta mệnh danh cho cái học của Chu là “đạo học”. Sau nhận thấy danh từ “đạo học” vẫn không có bao hàm ác ý, người ta đổi lại là “ngụy học”. Đó chính là một trở lực cho cuộc phát triển nền học thuật đời Tống. Nhưng các bậc thạc nho vẫn giữ vững tiết tháo, quyết không sờn lòng nản chí trước nỗi gian lao tân khổ, và đã thu hoạch được thắng lợi cuối cùng.

TRẠNG HUỐNG GIỚI HỌC THUẬT ĐỜI TÔNG

Đời Tống, học hiệu và thư viện được lập ra khắp nơi. Những ai muốn nghiên cứu học vấn, nếu không đến học hiệu thì tới thư viện. Do thế mà nền giáo dục đã được dân chúng hóa, và học thuật nhờ vậy mà đã tiến đến một trình độ rất cao.

Học hiệu đời Tống có những tên: lễ điện, giảng đường, học xá... còn giáo chức thì có: động chủ, động chính, đường trưởng, sơn chủ, phó sơn trưởng, trợ giáo. Những lời giảng giải

HUYỀN ÁI TÔNG

của giáo sư gọi là “giảng nghĩa”, những lời vấn đáp do học sinh ghi chép gọi là “ngữ lục”.

Thư viện đời Tống nhiều không kể xiết, nhưng chỉ có bốn thư viện nổi danh nhất là: Bạch lộc động, Nhạc lộc, Ứng Thiên và Tùng Dương. Chính những nơi đây đã nhiều lần trở nên diễn đàn của các học giả trú danh thời đó: chẳng hạn như Lục Tượng Sơn đã từng giảng luận về chương “Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi” tại Bạch lộc động thư viện, trong dịp Tượng Sơn qua Nam Khang tìm thăm Chu Hối Am.

Nghề ấn loát cũng rất phát đạt về thời bấy giờ. Từ đời Đường trở về trước, sách vỡ đều chép tay. Đời Ngũ Đại mới bắt đầu có bản gỗ. Dưới triều Tống Nhân Tông, Tất Thăng phát minh ra “hoạt tự bản” [1] và từ đó nghề in tiên được ra một bước rất dài. Do vậy, thư tịch được in ra không đếm xiết; các tư gia chứa sách cũng nhiều, như Lưu Thứ, Trịnh Tiều có những thư viện gia đình rất lớn.

Đời Tấn, các học giả phần nhiều chuyên tâm nghiên cứu Kinh Dịch và triết lý Lão, Trang. Đến đời Tống, Trình Minh Đạo, Chu Hối Am rút hai thiên Đại Học, Trung Dung trong lễ Ký hợp với Luận Ngữ, Mạnh Tử gọi là Tứ Thư, và làm cho bốn sách ấy trở nên “thánh kinh” của Nho giáo.

Tống nho lại nỗ lực trú thuật và đề cập đến nhiều vấn đề ngoài phạm vi học thuyết Khổng Mạnh. Các sách “Thái cực đồ thuyết” và “Thông thư” của Chu Liêm Khê, “Tiên thiên quái đồ” của Thiệu Khang Tiết, “Định tính thư” và “Thức nhân thiên” của Trình Minh Đạo, “Dịch truyện” của Trình Y Xuyên, “Tây Minh” và “Chính mông” của Trương Hoàn Cừ, “Tứ thư tập chú” của “Cận tư lục” của Chu Hối Am,... đều là những công trình bất hủ.

Tống nho sở dĩ có được nhiều tư tưởng mới mẻ là vị họ đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Lão giáo rất sâu xa.

Đó là một điều không thể chối cãi.

Mặc dầu lúc đầu các nhà nho đi tiên phong có ý muốn đoạn tuyệt mối tương quan giữa các nhà nho và các nhà sư vẫn có cái dây liên lạc mật thiết: Chu Liêm Khê thường tới lui với các sư Tuệ Nam, Thường Tông; Dương Qui Sơn đã từng cùng với sư Thường Tông bàn luận đạo lý; Du Trãi Sơn kết bạn với Khai Phúc thiền sư; Chu Hồi Am giao du cùng sư Đại Tuệ...

Tổng Nho tuy ít vãng lai thù tạc với Đạo gia, nhưng các sách “Thái cực đồ thuyết” của Chu Liêm Khê và “Tiên thiên quái đồ” của Thiệu Khang Tiết được nhuộm màu sắc Lão Giáo. Có thuyết nói rằng: Thái cực đồ do Trần Đồ Nam truyền cho Trùng Minh Dật, Minh Dật truyền cho Mục Bá Trường, Bá Trường truyền cho Chu Liêm Khê và Lý Chi Tài, Chi Tài truyền cho Thiệu Khang Tiết. Đời Nguyên, Trần Trạch Vân, trong sách “Chu dịch hòa biến nghĩa uẩn”, xác nhận rằng Khang Tiết

Tiết đã dựa vào “Tham đồng khê” để soạn ra “Tiên thiên đồ”. Âu Dương Tu lại đã từng lấy bút danh Vô Tiên Tử để san chính “Hoàng đình kinh” [1], Chu Hy cũng mượn tên Trâu Hân để soạn ra sách “Tham đồng khê khảo dị”.

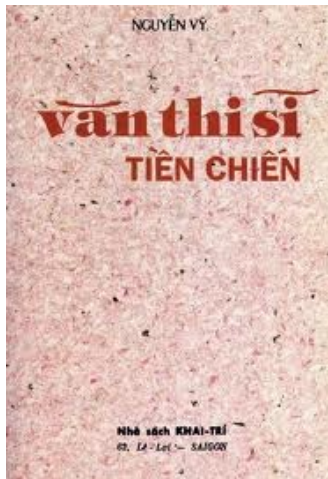
Xét theo đó, ta thấy rằng: ngoài học thuyết Khổng Mạnh, Tổng nho còn nghiên cứu rất kỹ các lý thuyết của Phật và Lão. Lẽ tất nhiên, khi đã tìm thấy những điểm tương đồng của Nho, Phật, Lão, người ta không khỏi có cái ý niệm “tam giáo thống nhất”. Và khi đã có cái ý niệm “tam giáo thống nhất”, người ta hẳn đã nghĩ đến sự dung hòa toong hợp ba giáo thuyết ấy để dựng nên một học thuyết mới với cách lập luận có phương pháp khoa học hơn. Nền “tân nho giáo” của các bậc thạc nho đời Tống, mặc dầu chưa đến trình độ hoàn thiện hoàn mỹ, đã có hệ thống chặt chẽ, cơ sở vững vàng, và gồm đủ những phần trọng yếu của triết học là: siêu hình học, tâm lý học, luận lý học và luân lý học.

HUYỀN ÁI TÔNG
(Trích Chương I. Quyển Tổng Nho)

Tài liệu Tham khảo:

- Bưu Cẩm Web: sachxua.net
- GS. Bưu Cẩm Web: khoavanhoc-ngonngu.edu.vn

24) Việt Tha



Việt Tha Lê Văn Thử (1906-1969)

Thuở trẻ ông du học Pháp cùng với Tạ Thu Thâu, Dương Bạch Mai, Phan Văn Hùm, Nguyễn Văn Tạo... Năm 1930, nhân Nguyễn Thái Học cùng các chiến hữu tổ chức cuộc khởi nghĩa chống Pháp thất bại, bị Pháp dìm trong máu. Tại Paris, ông cùng các sinh viên tổ chức biểu tình phản đối Pháp ngay trước điện Elysée (Phủ Tổng thống Pháp). Ông cùng 19 người bị cảnh sát Pháp bắt trục xuất về nước, vì thực dân cho rằng ông và các đồng chí “đồng lõa” với các chiến sĩ trong cuộc khởi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nghĩa Yên Bái. Có Phan Văn Hùm và Hồ Hữu Tường trốn được sang Bi, sau đó về Sài Gòn.

Cùng năm này về đến Sài Gòn, ông tham gia vào các tổ chức yêu nước với Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo, Hồ Hữu Tường chủ trương báo *La Loche Félée* (Chuông rè), *La lutte* (Tranh đấu) đã kích, chống Pháp tại Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Sau phong trào Đông Dương Đại hội ở Sài Gòn, ông bị bắt và đày lên Bà Rá nay thuộc tỉnh Bình Phước đến sau khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) ông mới ra khỏi nhà tù thực dân.

Năm 1945 ông tham gia công tác kháng chiến tại Sài Gòn. Sau khi Pháp tái chiếm Nam Bộ, ông cộng tác với các báo thống nhất chống nhóm phân ly nên bị nhà cầm quyền truy lùng, ông phải trốn lánh một thời gian.

Sau năm 1954 ông làm chủ nhiệm báo *Tiến thủ*. Ông là người quyết định in bài thơ *Một thế kỷ - mấy vần thơ* của Truy Phong (1925-2005) nổi tiếng một thời từng bị chánh quyền truy lùng, đốt phá tòa soạn báo *Tiến Thủ* năm 1956 ở Sài Gòn

Cuối cùng ông trốn tránh, phải bỏ nghề sống ẩn dật và qua đời năm 1969.

Tác phẩm đã in:

Mười chín sinh viên Việt Nam bị trục xuất (Nam Việt, 1949).
Tôi bị đày Bà Rá (Nhà in Đăng Văn Công, Sài Gòn, 1949).
Hội kín Nguyễn An Ninh (1949 Sài Gòn - Mê Linh tái bản, 1961).

Nhiều bài viết trên báo *La Lutte*, *Tự do*, *Mai*, *Tiến thủ*...

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Tha* Web: Vietgle.vn

25) Nguyễn Hiến Lê



Nguyễn Hiến Lê (1912-1984)

Nguyễn Hiến Lê sinh ngày 8 tháng Giêng năm 1912, ở làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây nay thuộc huyện Ba Vì Hà Nội.

Xuất thân từ một gia đình nhà Nho, ông học tại trường Yên Phụ. Thân phụ mất sớm, được thân mẫu tiếp tục cho ông ăn học, vào những dịp hè ông được theo học chữ Hán với người Bác ruột, nhờ đó ông có căn bản Hán văn, sau lên học trường Bưởi ở Hà Nội, thi đỗ vào Trường Công Chánh Hà Nội.

Năm 1934, ông tốt nghiệp trường Công chính ngạch Cán sự Địa Chánh, vào Nam đi thực tập trong 2 năm tại các tỉnh miền Tây như Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ, Bạc Liêu ... Trong lúc đi đo đạc ông bắt đầu viết nhật ký, để ghi những sự việc mới lạ ở đất miền Nam. Năm 1937, hết 2 năm thực tập, ông làm việc tại Sài Gòn, cưới vợ người Hà Nội là bà Trịnh Thị Tuệ nhưng theo gia đình làm việc ở Bạc Liêu, gia đình ông sống ở Sài Gòn.

Khi Nam Bộ kháng chiến xảy ra năm 1946, ông tản cư về Tân Thạnh thuộc quận Cao Lãnh, sau đó qua Long Xuyên tìm kế sinh nhai, trước tiên ông mở lớp dạy tư ở nhà người quen, sau đó được ông Nguyễn Ngọc Thơ, tỉnh trưởng Long Xuyên, giới

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thiệu dạy ở Trung Học Thoại Ngọc Hầu, do việc đi dạy học, ông bắt đầu dịch những sách thuộc loại Học Làm Người, giao cho nhà xuất bản Phạm Văn Tươi ấn hành

Sau đó ông thôi dạy học, chuyên tâm viết, dịch sách. Năm 1953, ông chuyển lên Sài Gòn mở nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê để xuất bản sách của ông và vài thân hữu, tiếp tục dịch sách, sáng tác, biên khảo, viết báo.

Trước 1975, Nguyễn Hiến Lê từ chối đề nghị giải thưởng văn chương toàn quốc, nhiều người đều cho rằng ông rất xứng đáng được giải này, ông luôn là một cây bút có tiếng, viết miệt mài theo một thời khóa biểu nhất định. Sau năm 1975, được mời dự nhiều buổi họp của văn nghệ sĩ, ông cũng có đi dự vài lần, sau lấy lý do bệnh không tham dự được, người ta đề nghị đưa ông vào bệnh viện thống nhất là bệnh viện dành cho cán bộ đảng, ông từ chối vì mình không có công trạng gì, người ta đề nghị trợ cấp cho ông, ông cũng khéo từ chối vì còn tự lo liệu được, có nơi mời viết bài, ông cũng gửi bài viết, có bài bị cắt sửa, có bài chẳng đăng báo, nhờ vậy ông khỏi viết thêm bài. Hời ký của ông được cho xuất bản nhiều lần, nhưng nhà xuất bản tự ý cắt sửa nhiều nơi và bỏ nhiều chương, người ta vẫn đánh giá ông là một nhân cách lớn.

Có thể cho rằng ông thuộc nhóm Bách Khoa, ông thường cộng tác với Giản Chi biên soạn những sách thuộc về Trung Quốc, với Trương Văn Chính về Văn Phạm Việt Nam, với Thiên Giang về Lịch sử Thế Giới.

HUYỀN ÁI TÔNG



Với các bạn trong tạp chí Bách khoa ở Sài Gòn

(từ phải sang trái: Lê Ngô Châu, Vũ Hạnh, Nguyễn Hiến Lê, Vi Huyền Đắc, Lê Phương Chi, Thu Thủy)

Trong đời cầm bút của mình, đến trước khi mất, ông đã xuất bản được hơn một trăm bộ sách, về nhiều lĩnh vực: văn học, ngôn ngữ, triết học, tiểu luận phê bình, giáo dục, kinh tế, chính trị, gương danh nhân, du kí, dịch tiểu thuyết, học làm người... Tính ra, số bộ sách của ông được xuất bản gần gấp 1,5 lần số tuổi của ông và tính từ năm ông bắt đầu có sách in năm 1949,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

trung bình mỗi năm ông hoàn thành ba bộ sách với 800 trang bản thảo có giá trị gửi tới người đọc.

Trong một số tác phẩm của mình, Nguyễn Hiến Lê dùng bút danh Lộc Đình. Ông kể: *"gần ngõ Phát Lộc có một cái đình không biết thờ vị thần nào mà kiến trúc rất đơn sơ. Hai cánh cửa gỗ luôn đóng kín, trên mái cổng tam quan có đắp một bầu rượu khá lớn nằm giữa hai con rồng uốn khúc châu đầu vào. Thuở bé, tôi được theo bà ngoại vào đình mấy lần, tôi thấy bên trong là một khoảng sân rộng vắng ngắt. Tuy vậy, mà quang cảnh lạnh lẽo trầm mặc thâm u của ngôi đình bỗng nhiên len sâu trong tâm tư tôi những khi ngồi học trong lớp, hoặc những khi tôi đến chơi nơi nào đông vui là tôi lại chạnh nghĩ đến ngôi đình, nhớ đến bà ngoại tôi. Nhất là sau ngày cha tôi và bà ngoại tôi vĩnh viễn ra đi trong cái ngõ hẹp tối tăm ấy..."* và *"Bút danh Lộc Đình tôi dùng ký dưới một bài văn ngắn từ hồi trẻ... Lộc là ngõ Phát Lộc, còn Đình là cái đình ấy."*

Năm 1980, ông về lại Long Xuyên. Cùng năm ông bắt đầu viết *Hồi ký Nguyễn Hiến Lê*, đến tháng 9 năm 1980 thì hoàn thành. Đồng thời ông tách những đoạn nói về văn nghiệp ra riêng, sửa chữa, bổ sung và biên tập lại thành cuốn sách *Đời viết văn của tôi*. Tác phẩm này được sửa chữa xong vào năm 1981, sau đó sửa chữa thêm và hoàn chỉnh vào năm 1983.

Ông lâm bệnh được đưa vào bệnh viện An Bình ở Chợ Lớn điều trị, rồi mất tại đây lúc 8 giờ 50 phút ngày 22 tháng 12 năm 1984, hưởng thọ 73 tuổi. Linh cữu của ông được hỏa thiêu vào ngày 24 tháng 12 năm 1984 tại lò hỏa thiêu Thủ Đức. Tro cốt ông và bà kế thất Nguyễn Thị Liệp, gửi trong một ngôi chùa ở Long Xuyên.

Tác phẩm xếp theo năm xuất bản có

- *Tổ chức công việc theo khoa học* (1949)
- *Đắc nhân tâm* (dịch Dale Carnegie - 1951)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Kim chỉ nam của học sinh* (1951)
- *Luyện tình cảm* (dịch F. Thomas – 1951)
- *Để hiểu văn phạm* (1952)
- *Bảy bước đến thành công* (dịch G. Byron - 1952)
- *Tổ chức gia đình* (1953)
- *Thế hệ ngày mai* (1953)
- *Nghệ thuật nói trước công chúng* (1953)
- *Bảy ngày trong Đồi Tháp Mười* (1954)
- *Săn sóc sự học của con em* (1954)
- *Hiệu năng* (1954)
- *Tự học để thành công* (1954)
- *Đại cương văn học sử Trung Quốc* (3 quyển 1955)
- *Lịch sử thế giới* (viết với Thiên Giang – 1955)
- *Sống 24 giờ một ngày* (dịch Arnold Bennett – 1955)
- *Quảng gánh lo đi và vui sống* (dịch Dale Carnegie – 1955)
- *Giúp chồng thành công* (dịch Dorothy Carnegie – 1956)
- *Nghề viết văn* (1956)
- *Muốn giỏi toán hình học phẳng* (1956)
- *Bí quyết thi đậu* (1956)
- *Đông Kinh Nghĩ Thục* (1956)
- *Rèn nghị lực* (1956)
- *Luyện tinh thần* (dịch Dorothy Carnegie – 1957)
- *Luyện văn I* (1953, *II & III* 1957)
- *Muốn giỏi toán đại số* (1958)
- *Thời mới dạy con theo lối mới* (1958)
- *Gương danh nhân* 1959)
- *Muốn giỏi toán hình học không gian* (1959)
- *Gương hi sinh* (1962)
- *Hương sắc trong vườn văn* (2 quyển – 1962)
- *Tương lai trong tay ta* (1962)
- *Kiếp người* (dịch Somerset Maugham – 1962)
- *Xung đột trong đời sống quốc tế* (1962)
- *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (viết với Trương Văn Chình – 1963)
- *Sống đẹp* (1964)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Giương kiên nhẫn* (1964)
- *Một niềm tin* (1965)
- *Luyện lý trí* (1965)
- *Đại cương triết học Trung Quốc* (viết chung với Giản Chi – 1965)
- *Cách xử thế của người nay* (dịch Ingram – 1965)
- *Sống đời sống mới* (dịch Powers – 1965)
- *Cổ văn Trung Quốc* (1966)
- *Giương chiến đấu* (1966)
- *Tìm hiểu con chúng ta* (1966)
- *Xây dựng hạnh phúc* (dịch Aldous Huxley – 1966)
- *Thăng tiến trên đường đời* (dịch Lurton – 1967)
- *Lời khuyên thanh niên* (1967)
- *Tay trắng làm nên* (1967)
- *Vấn đề xây dựng văn hoá* (1967)
- *Tổ chức công việc làm ăn* (1967)
- *Chiến tranh và hoà bình* (dịch Lev Nikolayevich Tolstoy – 1968)
- *Chiến Quốc sách* (viết chung với Giản Chi -1968)
- *Bí mật dầu lửa* (dịch Gaillard – 1968)
- *Đế Thiên Đế Thích* (1968)
- *Bài học Israel* (1968)
- *40 gương thành công* (1968)
- *Thư ngỏ tuổi đôi mươi* (dịch André Maurois – 1968)
- *Sống 365 ngày một năm* (1968)
- *Những cuộc đời ngoại hạng* (1969)
- *Bán đảo Ả Rập* (1969)
- *Khóc lên đi ôi quê hương yêu dấu* (dịch Alan Paton – 1969)
- *Mưa* (tuyển dịch nhiều tác giả – 1969)
- *Trút nỗi sợ đi* (dịch Coleman – 1969)
- *Con đường lập thân* (dịch Ennever – 1969)
- *Sử ký Tư Mã Thiên* (viết chung với Giản Chi – 1970)
- *Làm con nên nhớ* (viết với Đông Hồ – 1970)
- *Tô Đông Pha* (1970)
- *Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa* (dịch – 1970)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Quê hương tan rã* (dịch C. Acheba – 1970)
- *Một lương tâm nổi loạn* (1970)
- *15 gương phụ nữ* (1970)
- *Hoa đào năm trước* (1970)
- *Thư gửi người đàn bà không quen* (dịch André Maurois – 1970)
- *Einstein* (1971)
- *Con đường hoà bình* (1971)
- *Lợi mỗi ngày một giờ* (1971)
- *Lịch sử văn minh Ấn Độ* (dịch Will Durant – 1971)
- *Thế giới ngày mai và tương lai nhân loại* (1971)
- *33 câu chuyện với các bà mẹ* (1971)
- *Chấp nhận cuộc đời* (dịch L. Rinser – 1971)
- *Ý chí sắt đá* (1971)
- *Chinh phục hạnh phúc* (dịch Bertrand Russell – 1971)
- *Sống theo sở thích* (dịch Steinckrohn – 1971)
- *Giữ tình yêu của chồng* (dịch Kaufmann – 1971)
- *Nhà giáo họ Khổng* (Cảo Thom - 1972)
- *Liệt tử và Dương tử* (Lá Bối - 1973)
- *Câu sông Drina* (dịch I. Andritch – 1972)
- *Bài học lịch sử* (dịch Will Durant – 1972)
- *Ý cao tình đẹp* (1972)
- *Thế giới bí mật của trẻ em* (1972)
- *Bertrand Russell* (1972)
- *Cháu bà nội tội bà ngoại* (1974)
- *Những vấn đề của thời đại* (1974)
- *Nguồn gốc văn minh* (dịch Will Durant – 1974)
- *Văn minh Ả Rập* (dịch Will Durant – 1975)
- *10 câu chuyện văn chương* (1975)
- *Mạnh Tử* (1975)
- *Sử Trung Quốc* (3 tập - 1982)
- *Con đường thiên lý* (1990)
- *Tôi tập viết tiếng Việt* (1990)
- *Hồi ký Nguyễn Hiến Lê* (1992)
- *Khổng Tử* (viết xong 1978 - Xuất bản 1992)
- *Đời nghệ sĩ* (1993)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Lão Tử* (dịch trọn Đạo đức kinh, viết xong 1977 - Xuất bản 1994)
- *Trang Tử* (viết xong 1975 - Xuất bản 1994)
- *Hàn Phi Tử* (viết chung với Giản Chi, 1975 - Xuất bản 1994)
- *Tuân Tử* (viết xong 1975 - Xuất bản 1994)
- *Mặc học* (dịch một phần bộ Mặc Tử, viết xong 1976 - Xuất bản 1995)
- *Luận ngữ* (Dịch trọn bộ và chú thích, viết xong 1978 - Xuất bản 1995)
- *Đời viết văn của tôi* (1996)
- *Lịch sử văn minh Trung Quốc* (dịch Will Durant – 1997)
- *Gogol* (2000)
- *Tourgueniev* (2000)
- *Tchekhov* (2000)
- *Để tôi đọc lại* (2001)
- *Những quần đảo thần tiên* (dịch Somerset Maugham - 2002)
- *Kinh Dịch, đạo của người quân tử* (viết xong 1979 - Xuất bản 1992, ...,2002...)

Các bài đăng trên tạp chí:

242 bài trên tạp chí *Bách Khoa*, 50 bài trên các tạp chí *Mai*, *Tin Văn*, *Văn*, *Giáo Dục Phổ Thông*, *Giữ Thơm Quê Mẹ*. Ngoài ra ông còn viết lời giới thiệu cho 23 quyển sách.

Nguyễn Hiến Lê xứng danh là một học giả uyên thâm, ông viết, dịch rất nhiều loại sách, từ học làm người đến lịch sử, kinh tế, chánh trị, ngữ pháp, nhất là văn, triết học Trung Quốc, sách của ông viết rất có giá trị vì ông chịu khó học hỏi tìm tòi đến tận cội nguồn, hơn nữa ông làm việc có phương pháp và khảo cứu nghiêm túc vấn đề. Đáng là tấm gương sáng cho người sau noi theo.

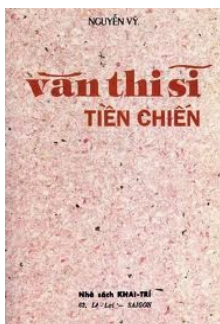
Tài liệu tham khảo:

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Nguyễn Hiến Lê* Hồi Ký Văn Học Hà Nội Việt Nam 2007

- *Nguyễn Hiến Lê* Web: vi.wikipedia

26) Hồ Văn Hảo



Hồ Văn Hảo (1917 -)

Thi sĩ Hồ Văn Hảo cũng là tên thật, sinh ngày 14 tháng 2 năm 1917 tại làng Tân Qui Đông, tỉnh Sa Đéc. Ông bắt đầu làm thơ từ 13 tuổi và chính thức góp mặt trên thi đàn năm 1933, trong khi còn ở ghế nhà trường Trung học Mỹ Tho, nhờ sự khuyến khích và chỉ dẫn của Giáo sư Việt Văn Trần văn Hương.

Hồ Văn Hảo hưởng ứng bài *Tình già* của Phan Khôi bằng một loạt bài thơ mới, hoàn toàn mới về dung nội lẫn hình thức, đăng trên tuần báo Phụ Nữ Tân Văn. Hai bài thơ đầu của Hồ Văn Hảo (*Tự tình với trăng* và *Con nhà thất nghiệp*) được Nguyễn Thị Mạnh Mạnh đem trình bày và phân tích trong một buổi diễn thuyết sôi nổi tại nhà Hội Khuyến học Nam Kỳ.

Năm 1934, ông đỗ bằng Thành Chung, đồng thời chiếm giải nhất cuộc thi thơ bằng Pháp văn do Nha Học Chánh tổ chức.

Năm 1935, cộng tác với Cao Văn Chánh tục bản tờ Phụ Nữ Tân Văn, nhưng ít lâu sau báo bị đóng cửa vì những bài đã

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

kịch và châm biếm Phạm Quỳnh, lúc bấy giờ là Thượng thư ở triều đình Huế.

Năm 1936, đỗ Thủ khoa Kế toán Phòng Thương Mại Sài Gòn, giúp việc tại Đông Dương Ngân Hàng từ đó đến năm 1945.

Năm 1945, ông tham gia kháng chiến và bị Pháp bắt giam ngày 23-9-1945, sau đó ông được thả ra, đến năm 1948, lại bị sở Mật thám quản thúc tại Cam Bốt.

Khoảng năm 1950, về sau ông sống với nghề kế toán.

Năm 1968, Hồ Văn Hảo sống ẩn dật ở đồng quê, vùng Chợ Lách (Vĩnh Long).

Tác phẩm:

- *Thơ Ý* (1950)
- *Loạn Lạc* (chưa in)

Trích thơ:

Con nhà thất nghiệp

*Ngọn đèn leo lét,
Xác xơ một nóc nhà tranh;
Trên chiếu tan tành
Một trẻ thơ nằm im, xanh mét...
Ngoài, trời mưa xào xạc,
Gió tạt
Vào vách thưa
Mấy hạt mưa
Mảnh mùng tơi tan tác...*

HUYỀN ÁI TÔNG

Lạnh lòng đưa bé
Cựa mình, cất tiếng ho ran,
Người mẹ vội vàng
Vuốt ve rằng: "Nín đi con nhé!
Cha con gần về tới,
Con ôi,
Nín đi nào!"
Dạ như bèo,
Miệng cười, hàng lệ xối
Cánh cửa tre từ từ mở...
Một luồng gió lạnh chen vô,
Đèn vụt tắt; tối mò...
- Ai đó?
- Ai? Mình về đây!
Chút nữa đã bị còng;
Mới chen vào, họ la ăn trộm!
Nếu chân không chạy sớm
Mặt vợ con còn thấy chi mong!
Thôi! Bây giờ tiền đâu mua thuốc
Cho con; chết nổi đi Trời!
Túng quá mới ra nghề như nhuộm
Chắc mai đây nhịn đói lắm, mình ơi!
Hồi làm cu-li, Đến mua, tiệm còn bán chịu;
Nay sợ bị đuổi ra, thì
Một đồng điếu
Họ cũng bảo: đi!
Âm thầm, vợ đốt đèn dầu,
Ra chiều buồn bã.
Chồng quên lạnh dạ,
Ngồi thờ ra, chắc lưỡi lặc đầu
Ngoài, vẫn mưa xào xạc,
Trong, đưa bé ho ran...
Ngọn đèn tàn,
Hết dầu nên lu lạt...

Tình thâm

*Đêm đã khuya, nhấp nhô sao trời thay bóng nguyệt;
Tàu con lướt sóng, xôn xao tiếng búa ầm ầm.
Ngon giấc nồng, thêm cơn gió thoảng lạnh đêm
thâm
Kẻ đắp chiếu, người trùm mền, nằm im la liệt.
Một làn sóng to ác nghiệt,
Từ từ đập tấp vào hông;
Nghiêng... rồi ngã... chú tài công
La trời: "Úy! Mau mau chết!"
Người kịp thức, thấy mình giam vào trong bể tối,
Giờ cuối cùng trông sao chớp, già kiếp ngàn thu;
Kẻ dưới hầm hay nước phồng, lung tung trong tù,
Chưa kịp thở, cũng không giây nào cho trần trối,
Trong bể sóng, một người đang lội,
Tay bồng con, tay nương vợ, chơi với hụp trời;
"Minh ơi, phải số nơi trời
Thì..." Làn sóng chẳng để người vợ nói:
Một búng máu hồng
Nhuộm trang phận bạc;
Tắm thân bèo dạt
Nghĩ khổ cho chồng.
"Minh ôi, ôm lấy trẻ thơ,
Thà em cam thác, còn giờ cứu con;
Chỉ lo cho trẻ vuông tròn..."
Im hơi lặng... từ từ chìm đáy nước,
Muốn kéo vợ, trông mình đã kiệt sức,
Rán nâng con lặn lội thẳng vào bờ.
Trông ra một dải mịt mờ,
Xác người vô phúc dạt dờ nơi nao?
Mấy hôm sau
Mặt rầu rầu,
Anh viếng mộ;*

HUỲNH ÁI TÔNG

Ôi tình! Ôi nghĩa! Ôi nợ duyên ôi!
Cầm long em, anh dạ ngùi ngùi.
Gió chiều ù thổi,
Áy hồn ta dung ruổi ngàn lau.
Đưa bé dầu dầu,
Trông tuông ngõ ngẩn;
Dưới vuông khăn trắng,
Hai má ướt dầm...
Cô phen một nắm ngàn năm,
Rằng: đây có mảnh "tình thâm" chôn vùi!

(Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn. Số 210 ngày 3-8-1933)

Tình không

Khách lạ, xin đừng bước lãng du!
Lòng ta mang nặng một trời thu;
Bâng khuâng hươu nhớ gì xa vắng,
Ôm khói tình không đến bạc đầu.
Vị bởi vô duyên với phấn hương,
Đau thương đành rải gió trăng ngàn
Muôn năm sông núi còn u uất
Ngậm ý thơ buồn gửi bốn phương.
Tìm ai thổn thức chốn xa xôi
Khi biết lòng ta, đã muộn rồi!
Có kẻ vô tình, trong khiễn hứng,
Ngâm nga nhắc lại mấy vần thôi.

(Thơ Ý, 2-4-1943)

Có lẽ nào ?

Qua cửa sổ , gió lùa bao sinh khí,
Lá và hoa cợt với nắng hanh vàng;
Chim trên cành vui cất tiếng ca vang;
Không khí hợp chất gì trong trẻo quá.
Nay là phút lòng tôi chia đôi ngã,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Bên thì nghe tiếng gọi của Tử thần,
Bên gương cười nán ná cảnh trời xuân ;
Hoa trong lọ sắp tàn cũng còn rắng nở.
Chết giữa lúc ngày xanh còn rục rờ!
Chết khi lời chưa trút cạn tâm can,
Của ái ân chưa cạn một cung đàn,
Của da thịt chưa nếm mùi hương phấn !
Có lẽ nào ? Trong không gian vô tận,
Khi lòng trinh hé nụ với hoa đào,
Khi muôn tim hòa khúc nhạc tiêu dao.
Muôn lá phổi thấm nhuần qua gió rộng,
Tôi cam chịu nghìn năm không cử động,
Mồ con còn ghi thân lớn , lẻ loi,
Da thấm tươi sẽ lúc nhúc rơi đôi?
Cả vũ trụ tiêu tan còn chi nữa!
Người chó bảo : Chết là buồn hết nợ,
Linh hồn sang một thế giới thần tiên;
Quá tham lam, đòi hạnh phúc nhẩn tiên.
Tôi nâng chén thời gian chưa muốn cạn.
Tôi là kẻ đắm thuyền còm ôm vầng,
Sợ mặt trời tắt hẳn trên đầu tôi;
Sắp xa đời, tôi lại thấy yêu đời.*

(Thơ Ý, 12-1934)

Bị đày

*Trời đã bắt xuống trần làm thi sĩ,
Lại đẩy tôi vào khoảng đất khô khan,
Thu không về, mà xuân cũng dở dang,
Đông kém rét; chỉ thấy toàn Mưa, Nắng
Nắng rất thấp nên hồn tôi trĩu nặng
Mưa dầm dề, ngày đôi thê lương.
Người lạ chi khi thấy kẻ bên đường
Đi thơ thần lượm từng cảm hứng?
Ấy là lúc ánh dương vừa chín ửng,
Một buổi mai, bừng dậy tiếng chim ca;*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Gió ngọt ngào phơn phớt rợn làn da;
Tôi ngậy ngất nhìn trời qua kẽ lá.
Nghĩ tội nghiệp cho linh hồn xa lạ
Buồn ly hương, cố níu phút giây vàng!
Ca hát mau, kéo giờ thắm tiêu tan.
Chiều sẽ đến, âm u và chán nản.
Và đêm nữa, sao lạnh lòng vô hạn.
Chẳng làm say mạnh mẽ giác quan ta?
Nằm trong người, ta lặng giữa canh gà
Lời huyền bí của lòng ta thỏ thẻ.
Sao ít thế, và sao hò hững thế?
Tìm nồng nàn đem gởi chốn thờ ơ!
Kế làm chi người đẹp nói trong thơ;
Nàng cũng vậy, vô tình và phản trắc,
Người trong mộng tạo ra vài khoảng khắc
Để mà nguôi quanh quĩ của thời xuân.
Đau đớn thay cho kẻ lạc vườn trần,
Nhìn ngơ ngác, than ôi ! đời tẻ lạnh .
Chim còn nhỏ, ai nở vanh cánh,
Khiến ngăn đôi hồn rộng với không gian.*

(Thơ Ý, 26-3-1944)

Ngày xưa

*Tựa chớp mắt, bỗng thoáng qua trí nhớ
- Ta đâu ngờ ! – một kỷ niệm xa xôi,
Vừa êm tươi vừa vui sướng nhất đời,
Với tất cả mơ hồ trong rục rờ
Một cảm giác như ru lòng tự ái.*

*Thơm như hoa và trong trẻo như thơ,
Đến hôn ta những lúc tình cờ,
Rồi vụt mất , không dấu gì lưu lại.
Ôi ! trí nhớ của người , thô sơ quá!
Không tinh vi chạy bắt những ngày xưa*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Mà từ đây ta chẳng gặp bao giờ,-
Để thêm hạn sự trăm năm vô giá.*

(Thơ Ý, 23-5-1939)

Yêu

*Yêu là nhớ thân thờ qua mây gió
Nao nao buồn, cười khóc nổi băng quơ
Trông ngày mai đem đến chuyện không ngờ
Sợ nơm nớp vì những điều thối lộ*

*Yêu là thấy cả người rung tựa lá
Môi thiết tha e ấp chẳng nên lời
Mắt ngập ngừng và lòng ở chơi vơi
Tay bôi rối và tia nhìn vội vã*

*Nâng niu gói để mơ thắm hơi bóng
Chút hương thừa, đôi nét chữ vu vơ,
Thư dạm trao, người lăm vè bờ thờ,
Ôm gói lạnh mần mê tình trong mộng*

*Mắt nhưng đẹp khéo rụt rè lấm đậy !
Ngại ngừng chi lời ước buổi sơ giao
Đã khó chung cũng một giấc mơ đào
Sao khôn đọc ý gì trên trán ấy ?*

Hồ Văn Hảo là một trong những người tiên phong trong phong trào Thơ Mới khởi xướng, ông có tâm hồn rung cảm những cảnh đời nghèo khó, những tấm gương hy sinh, thơ ông rung cảm được lòng người, không phải ông chỉ sáng tác để ghi những rung cảm tâm hồn mình, mà ông còn là người dân thân, đã tham gia cuộc kháng chiến vào mùa Thu đó.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

27) Hoàng Tố Nguyên



Hoàng Tố Nguyên (1928-1975)

Nhà thơ Hoàng Tố Nguyên tên khai sinh là Lê Hoảng Mưu, sinh ngày 30.8.1928 tại xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Sau khi học xong tiểu học ở Gò Công, ông lên Sài Gòn học trường Mỹ thuật Gia Định.

Năm 1947 ông hoạt động bí mật ở nội thành Sài Gòn. Từ năm 1947 đến 1949 là Chủ tịch Hội học sinh Mỹ thuật kháng chiến Gia Định. 1949–1950 là cán bộ Ty thông tin Thủ Dầu Một. Là cán bộ tuyên truyền, ông vẽ tranh cổ động, làm thơ, viết báo. 1950–1952, là Trưởng Ban Tuyên truyền Tỉnh đoàn Thanh niên Cứu quốc Thủ Dầu Một, Ủy viên Ban chấp hành phân hội văn nghệ liên tỉnh Thủ Biên (Thủ Dầu Một – Biên Hòa). 1952–1954 là cán bộ Sở thông tin Nam Bộ, biên tập viên báo Vì Chúa, vì Tổ quốc của Công giáo kháng chiến Nam Bộ.

Năm 1954 ông tập kết ra Bắc, làm biên tập viên báo Văn nghệ, Ủy viên Thường trực Ban đại diện văn nghệ Nam Bộ. Hoàng Tố Nguyên là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957).

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1959 về làm biên tập viên báo Độc lập. Năm 1969, ông về xây dựng phong trào văn nghệ ở tỉnh Hà Tây; và năm 1974 về công tác ở Hội Văn nghệ tỉnh Thái Bình. Ông mất tại Hương Canh, Thái Bình ngày 30 tháng 6 năm 1975.

Những tập thơ đã xuất bản:

- *Từ nhớ đến thương* 1950.
- *Truyện thơ Đổi đời* (1955)
- *Truyện thơ Cô gái bần nông sông Hồng* (1956).
- *Đất nước* (1956)
- *Gò Me* 1957
- *Quê chung* 1962
- *Gửi chiến trường chống Mỹ* 1966
- *Tên quê hương* 1976
- *Từ nhớ đến thương* 1980
- *Hậu phương không ngủ* (chưa in)
- *Bài thơ bên gối cưới* (chưa in)

Mấy năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Tố Nguyên hoạt động bí mật, làm công tác tuyên truyền. Ông sáng tác một số bài thơ đăng trên báo phát hành tại Sài Gòn, được người đọc biết đến như *Vọng hướng sao rơi*, *Xuân về say ý nhạc*... Trong tập **Thơ Mùa Giải Phóng**, một đặc phẩm mỹ thuật mùa thu 1949 của NXB Sóng Chung, xuất bản năm 1949 tại Sài Gòn Hoàng Tố Nguyên có bài *Xuân về say ý nhạc*:

Xuân Về Say Ý Nhạc

*Anh đi miền Sông Hậu
Tôi về khám thị thành
Đêm đêm, nhìn Bắc đẩu
Nôn nao lòng nhớ anh.
Trời nơi anh sáng chứ?
Hoa đời nở ý xanh?
Máu sông sâu cuộn cuộn,*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Có vương tình trắng thanh?
Gió muôn trùng... gió lộng.
Vẫn vang khúc viễn hành?
Bạn bè còn đủ cả
Hay cuối bãi đầu ghềnh?
Trương tàn bao thảm cánh
Có hiện vào mắt anh?
Xuân về say ý nhạc
Có cạn chén tâm tình?
Ngựa Hồ thương Gió Bắc
Có vện lời sắt đanh?
Hay men Tần dễ bèn
Mà say khúc hậu đình?
Mà quên thề cổ biệt,
Mà nguôi hận bất bình?
Nơi đây sâu phong tỏa
Hương đời cạn ý xanh
Mây giăng mờ tám hướng
Nắng loãng bụi kính thành
Có lắm phường cầu nhĩn
Còn mơ chuyện Đế Đình.
Gái trai cười phấn lụa
Cao hát khúc Ân tình
(Còn mong gì tuyết trắng
Mà dâng hôn thơ xanh)
Sâu đông cay độc âm
Hồn đau nghẹn bất bình
Đêm đêm nằm đếm tóc
Nghĩ thẹn kiếp phù sinh.
Xuân về say ý nhạc
Đôi câu gọi chút tình
Trắng liềm chênh chéch đờ
Về phương nào đó anh?*

(1949)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trong tập thơ **Gò Me**, ý thơ của ông làm cho chúng ta liên tưởng đến một thời ấu thơ của mình, cánh đồng, xem hát bộ, nhất là nơi ấy lại có thêm một vùng biển rộng, thơ ông đầy nhạc điệu:

*Ôi, thuở ấu thơ
Cắt cỏ chăn bò
Gối đầu lên áo
Nằm dưới hàng me, nghe tre thổi sáo*

.....

*Tôi, sáu tuổi trong lòng bà hớn hờ
Xem tuồng "Đoạt võ trạng nguyên"
Để ra về mơ mãi giấc thần tiên
Moi đất sét nặn quả chùy Nguyên Bá*

.....

*Quê tôi đó, mặt trông ra bể
Đóm hải đăng tắt lóe đêm đêm
Con đê cát đỏ, cỏ viền
Leng keng nhạc ngựa ngược lên chợ Gò
Ruộng vẫy quanh bốn mùa gió mát
Lúa nàng Keo cháy rực mặt trời
Ao làng trắng tắm mây bơi
Nước trong như nước mắt người tôi yêu...*

(1957)

Tài liệu tham khảo:

- Hà Văn Thùy Hoàng Tố Nguyên , *Nhà thơ lớn của đất nước*
Web: 4phuong.net

28) Bình-nguyên Lộc



Bình Nguyên Lộc Tô Văn Tuấn (1914-1987)

Bình-nguyên Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, trong giấy khai sinh ghi sinh ngày 7 tháng 3 năm 1915, nhưng thật ra ông sinh năm 1914, tại làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, quận Tân Uyên, tỉnh Biên hòa (nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), con ông Tô Phương Sâm làm nghề buôn gỗ, mẹ là bà Dương Thị Mão.

Lúc nhỏ, ông có học chữ Nho với ông thầy Nho trong làng, sau đó ông theo học trường Tiểu Học Tân Uyên, năm 1929 ông thi đậu vào trường Pétrus Ký, năm 1933 đỗ bằng Thành Chung (*Diplôme d'Études Complémentaires* hay *Diplôme d'Études Primaire Supérieur Indochinois*, còn gọi là *Bằng Cao đẳng tiểu học*)

Năm 1934, Bình-nguyên Lộc thôi học về quê cưới vợ là Dương Thị Nguyệt, năm sau, ông thi vào làm thư ký hành chánh, nhưng phải đợi một thời gian khá lâu mới được tuyển dụng vào làm công chức tại Kho bạc (Ty Ngân khố) tỉnh Thủ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Dầu Một (Bình Dương). Năm 1936, ông được đổi về Sài Gòn làm nhân viên kế toán ở Kho bạc Sài Gòn (Tổng Ngân Khố). Ông khởi sự viết văn vào thời kỳ này, chuyện ngắn đầu tay của ông là *Phù Sa*, đăng trên tạp chí Thanh Niên do KTS Huỳnh Tấn Phát chủ trương, ông cũng khởi thảo tác phẩm *Hương gió Đông Nai* và hoàn tất năm 1943, nhưng đã mất bản thảo trong chiến tranh.

Năm 1944, Bình-nguyên Lộc bị bệnh tâm thần, nên xin nghỉ dài hạn không lương, rồi từ đó không trở lại làm việc nữa. Năm 1945, ông tản cư, năm sau hồi cư về Lái Thiêu, từ năm 1949 ông và gia đình định cư ở Sài Gòn.

Ông gia nhập làng văn từ đây, Năm 1950, ông viết cuốn *Nhót gió* và xuất bản cùng năm. Sau đó, Bình-nguyên Lộc làm thư ký tòa soạn cho vài tờ báo xuất bản tại Sài Gòn. Năm 1952, ông chủ trương tờ *Vui sống*, tuần báo văn nghệ quy tụ nhiều cây bút nổi danh đương thời như Đông Hồ Lâm Tấn Phác, Thanh Nghị Hoàng Trọng Quý, Lê Trương Ngô Đình Hộ, Thiều Sơn Lê Sĩ Quý, Sơn Nam Phạm Minh Tày ... Năm 1956, ông cùng các văn hữu cho ra tờ *Bến Nghé*, tuần báo văn nghệ mang màu sắc địa phương đất Gia Định xưa. Ngoài ra, ông cùng các đồng nghiệp thành lập Nhà xuất bản Bến Nghé, xuất bản các tác phẩm văn chương mang sắc thái Đồng Nai, Bến Nghé. Ông đã cộng tác với các báo Tiếng Chuông, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Nhân Loại, Bách Khoa, Văn ... Ông (ôm) giao du mật thiết với Nguyễn Ang Ca (mập), khi hai ông đi chung với nhau, văn hữu thường gọi đùa là “Thằng Mập, Thằng Ôm” theo phim hài của Pháp. Ông đoạt giải thưởng Văn Chương toàn quốc năm 1959-1960. Từ năm 1970 đến 1975 là Hội Viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục của Việt Nam Cộng Hòa.

Sau khi Cộng Sản chiếm miền Nam năm 1975, Bình-nguyên Lộc được nhà cầm quyền đương thời mời tới dự một lần họp với các nhà văn khác tại Bộ Thông Tin cũ, để các nhà văn biết đường lối viết theo chánh sách của chế độ mới, Bình-nguyên

HUỶNH ÁI TÔNG

Lộc đã nhiều kinh nghiệm viết lách, được giải thưởng Văn chương toàn quốc là Hội Viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục của Việt Nam Cộng Hòa, để giữ vẹn thanh danh của mình, cho nên ông phải lách, từ lúc đó về nhà đóng cửa không hề cầm bút, tô vẽ ca ngợi chế độ Xã hội chủ nghĩa.

Năm 1985, ông được con trai bảo lãnh sang Mỹ trị bệnh. Định cư ở Sacramento, thủ phủ California, Bình-nguyên Lộc lại tiếp tục cầm bút sáng tác và đã mất tại đây vào ngày 7 tháng 3 năm 1987 vì bệnh huyết áp, thọ 73 tuổi.

Ngoài Bình-nguyên Lộc, ông còn dùng nhiều bút danh trong quá trình sáng tác. Dưới đây là một số bút danh khác: **Phong Ngạn**: bút danh của tiểu thuyết dã sử *Quang Trung du Bắc và Tân Liêu Trai*. **Phóng Ngang, Phóng Độc**: biến thể của Phong Ngạn, bút danh của những bài trào phúng. **Trình Nguyên**: bút danh cho một truyện dài kỳ đăng báo, tiểu thuyết dã sử liên quan đến cuộc chiến Việt Chiêm, chỉ xuất hiện trong một truyện. **Tôn Dzật Huân**: bút danh của truyện trinh thám, là một loại đảo chữ biến thể từ tên thật Tô Văn Tuấn, chỉ dùng một lần. **Hồ Văn Huân**: bút danh của khảo cứu *Sửa sai cổ sử*, cũng là đảo chữ, biến thể từ tên Tô Văn Tuấn, xuất hiện từ khi ở hải ngoại. **Diên Quỳnh**: bút danh của chỉ một truyện vừa và của một truyện ngắn.

Tác phẩm của ông gồm nhiều chuyện ngắn đăng rải rác trên các báo, một số truyện dài trước đăng trên các nhật báo, sau ông cho xuất bản thành sách. Trong số các tác phẩm của ông có truyện dài **Dò Độc**, được giải thưởng Văn Chương Toàn Quốc năm 1959-1960, đã nâng tên tuổi ông lên rất cao, còn truyện ngắn có Rừng Mắm đã được nhiều tuyển tập đăng lại, được nhiều người đánh giá là một tác phẩm giá trị.

Ngoài các tác phẩm văn học, Bình-nguyên Lộc còn để tâm nghiên cứu về nhân chủng học và ngữ học, ông đã cho xuất

bản quyền **Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam, Lột Trần Việt Ngữ, Thổ Ngời Đồng Nai ...**

Quyển **Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam** là một công trình nghiên cứu có giá trị và dày công phu, có người phê bình quyển sách này, cho rằng ông quen theo bút pháp tiểu thuyết của mình nên có vài điểm chưa được mạch lạc.

Tác phẩm đã in:

Truyện dài và Tập truyện:

- *Nhót gió*, tập truyện, Nhà xuất bản Thời Thế - 1950, Sài Gòn
- *Đò dọc*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Bến Nghé - 1958, Sài Gòn
- *Gieo gió gặt bão*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Bến Nghé - 1959, Sài Gòn
- *Tân Liêu Trai*, tập truyện (bút danh Phong Ngạn), NXB Bến Nghé - 1959, Sài Gòn
- *Ký thác*, tập truyện, Nhà xuất bản Bến Nghé - 1960, Sài Gòn
- *Nhện chờ mối ai*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Nam Cường - 1962, Sài Gòn
- *Ái ân thâm nặng cho dài tiếc thương*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
- *Bóng ai qua ngoài song cửa*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
- *Bí mật của nàng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
- *Hoa hậu Bồ Đào*, Nhà xuất bản Sống Mới - 1963, Sài Gòn
- *Mối tình cuối cùng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thế Kỷ - 1963, Sài Gòn
- *Nửa đêm trăng sụp*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Nam Cường - 1963, Sài Gòn

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Tâm trạng hồng*, tập truyện, Nhà xuất bản Sóng Vui - 1963, Sài Gòn
- *Xô ngã bức tường rêu*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Sóng Vui - 1963, Sài Gòn
- *Đình hỏi tại sao*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Tia Sáng - 1965, Sài Gòn
- *Mưa thu nhớ tầm*, tập truyện, Nhà xuất bản Phù Sa - 1965, Sài Gòn
- *Uống lộn thuốc tiên*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Miền Nam - 1965, Sài Gòn
- *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc*, tạp bút, Nhà xuất bản Thịnh Ký - 1966, Sài Gòn
- *Tình đất*, tập truyện, Nhà xuất bản Thời Mới, 1966, Sài Gòn
- *Nụ cười nước mắt học trò*, tập truyện, Nhà xuất bản Trương Gia - 1967, Sài Gòn
- *Quán Tai Heo*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Văn Xương - 1967, Sài Gòn
- *Thăm lặng*, tập truyện, Nhà xuất bản Thụy Hương - 1967, Sài Gòn
- *Diễm Phượng*, tập truyện, Nhà xuất bản Thụy Hương - 1968, Sài Gòn
- *Đèn Càn Giò* - 1968, Sài Gòn
- *Một chàng hai nàng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thụy Hương - 1968, Sài Gòn
- *Sau đêm bố ráp*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Thịnh Ký - 1968, Sài Gòn
- *Trăm nhớ ngàn thương*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Miền Nam - 1968, Sài Gòn
- *Khi Từ Thức về trần*, truyện, Nhà xuất bản Văn Uyên - 1969, Sài Gòn
- *Nhìn xuân người khác*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Tiến Bộ - 1969, Sài Gòn
- *Món nợ thiêng liêng*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Ánh Sáng - 1969, Sài Gòn
- *Cuống rún chưa lia*, tập truyện, Nhà xuất bản Lá Bối -

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

1969, Sài Gòn

- *Lương tâm kẻ trộm*, truyện ngắn, tạp chí *Hương Quê* - 1971, Sài Gòn.

- *Lữ đoàn Mông Đen*, Nhà xuất bản Xuân Thu - 2001, Hoa Kỳ

- *Tỳ vết tâm linh*

- *Cõi âm bên quán cây dương*

- *Gái chợ về quê*

Về nghiên cứu:

- *Ca dao*

- *Cổ văn chú giải*

- *Luận thuyết y học*

- *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, khảo luận, Nhà xuất bản Bách Bộc - 1971, Sài Gòn

- *Thổ ngơi Đồng Nai*

- *Từ vựng đối chiếu 10 ngàn từ* - 1971, Sài Gòn

- *Từ vựng danh từ Mã Lai mà Trung Hoa vay mượn* - 1972, Sài Gòn

- *Lột trần Việt ngữ*, khảo luận ngôn ngữ Việt, Nhà xuất bản Nguồn Xưa - 1972, Sài Gòn

Về Thi ca:

- *Thơ tay trái*

- *Việt sử trường ca*

- *Thơ Ba Mền* (tiểu thuyết thơ).

Bình-nguyên Lộc có kỹ thuật viết tiểu thuyết kích thích tâm lý độc giả phải đọc tới những trang tiếp theo để biết được chuyện gì sẽ xảy ra, một cái gì đó mà người đọc cần phải tìm hiểu, khám phá, trong một truyện ngắn, Bình-nguyên Lộc cho ta thấy kỹ xảo này của ông; ông tả một người khách đi xe taxi, bắt gặp một gói giấy của người khách đi trước bỏ quên, trong ấy có vài vật, thế là ông dẫn độc giả đoán người bỏ quên vật

HUỖNH ÁI TÔNG

trên xe là đàn bà hay đàn ông, có nhà cửa riêng hay chưa, nhà có người làm hay không ...

Chẳng hạn như trong **Gieo Gió Gặt Báo**:

... Bà Nhâm lại phải nói một mình, không được kẻ đối thoại cho vào tai lời nào cả. Bà ta cũng khá tinh mắt nên nhận thấy là Hào lo ra. Không biết bạn có chuyện gì rối trí, bà ngó ra sau hướng mà Hào thường dòm, thì thấy ông Nho đang đứng trò chuyện với một cô gái đẹp.

“À, ra nó ghen!” Bà Nhâm nghĩ thâm như vậy rồi cười lớn lên.

Nhưng lạ quá! Hào loại gọi chồng mà rằng:

- Anh Nho à, em còn nói chuyện lâu với bà Nhâm, anh lấy xe đưa em nó dạo mát đi, để em về bằng taxi.

Bà Nhâm thật là điên đầu: “Thì ra không phải nó ghen. Ghen sao dám bảo chồng đưa cô ấy đi dạo mát?”

Khi Nho và Liên lên xe, xe chạy khuất dạng, Hào lật đật giã từ bà Nhâm, khiến bà này lại lập ra một giả thuyết mới: “À, ra nó ghen ai! Chà con mẹ này khả nghi lắm đấy!”

Kỹ thuật thứ hai là ông ưa phân tích tâm lý nhân vật:

“Ý quấy bỗng đột ngột xẹt qua trí Nho, khiến ông hoảng hốt, ông nghĩ nếu có một cái máy gì để đo lòng người thì nó sẽ ghi ra biết bao điều như chớp. Như trường hợp của ông đây. Khi không đang là người hấn hòi bỗng trong giây phút ngắn lại đục long đục dạ như một kẻ vô liêm.

“Bậy, Bậy lắm” ông đã tự trách như vậy hồi này, rồi đâm ra ghét bạn hữu đã nghĩ xằng, gọi cho ông điều không hay.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông đã lập nghiêm chào họ để dắt Liên vào rạp. Nhưng ngòi này giờ, những ý nghĩ bất chánh lờn vờn trở về sau một lúc lâu bị xua đuổi. Chúng nó trở về, ban đầu rụt rè lấp ló nhưng sau, chúng đâm bạo, nhào càng tới và cố lì không chịu đi nữa.

“Không sao!” Nho tự an ủi ông, rồi nói với lũ khốn nạn kia. “À, quân bây không chịu đi à? Được thì cứ mà ở đó. Nhưng ta đây quyết không nghe lời quân bây thì quân bây làm gì ta được. Ủ, làm gì ta được. có giỏi thử xem!”

Bình-nguyên Lộc có nghiên cứu về kỹ thuật viết tiểu thuyết, ông có căn bản lý thuyết và chịu ảnh hưởng kỹ thuật tiểu thuyết Tây phương, cho nên bút pháp viết tiểu thuyết của ông rất già dặn.

Nhà văn thường diễn đạt cảm giác qua từ THẤY như “*Tôi thấy thương hẳn!*” còn ông thì viết: “*Hào NGHE thương chồng hơn bao giờ hết.*”

Qua nhiều nhân vật, tình tiết trong tiểu thuyết của mình, Bình-nguyên Lộc thường trình bày nếp sống của người Việt chịu ảnh hưởng Tây phương như đoạn văn dẫn trên.

Ông viết nhiều đề tài, thường chọn bối cảnh miền Đông, nhưng ngược lại truyện *Rừng Mắm* trong Tập truyện **Ký Thác**, ông chọn bối cảnh miền Tây là một truyện ngắn đặc sắc nhất của ông, chẳng những nó nói lên được đời sống của những người dân tiên phong khai phá miền cực Nam nước Việt, mà nó còn nói lên sự hy sinh, tính cần cù, chí nhẫn nại, tình yêu quê hương là cá tính của người miền Nam. Chúng ta thử đọc lại một đoạn *Rừng Mắm*:

Bờ biển thoải thoải dốc xuống, trông rừng cây lạ ấy như một đạo binh núi, tuôn tràn từ trên cao xuống mé biển ngoài xa.

HUỲNH ÁI TÔNG

Xa, xa lắm, có những cây mọc lẻ tẻ như những tên lính xung phong mau bước tiến tới để hãm thành lập công.

- Nhìn xuống gốc cây! Ông nội bảo.

- Nước chưa lớn hẳn, để lộ bùn đen dưới gốc cây ra. Bùn đen từng nơi lại trắng xóa những đóa hoa năm cánh, hai màu đối chọi trông rất đẹp.

- Cây gì mà lạ vậy ông nội? Trỏ bông ngay dưới gốc.

Bông trỏ trên đầu những cái rễ ăn lên mà người ta gọi là rễ gió. Cây này là cây mắm, đây là rừng mắm đấy.

- Cây mắm? Sao tui không nghe nói đến cây ấy bao giờ.

- Con không nghe, vì cây ấy không dùng được để làm gì cả cho đến làm củi chụm cũng không được.

- Vậy chớ trời sanh nó ra làm chi mà vô ích dữ vậy ông nội, lại sanh hằng hà sa số như là cây cỏ ấy.

- Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng ra hàng mấy ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lũng và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng, nếu không có rừng mắm mọc trên đó cho chắc đất. Một khi kia mắm sẽ ngã rạp. Giống trầm lại nổi ngói nó. Rồi sau mấy đời trầm, đất thuần, cây ăn trái mới mọc được.

-0-

Thấy thẳng cháu nội ngo ngác chưa hiểu, ông cụ vịn vai nó mà tiếp:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Ông với lại tía con là cây mắm, chơn giằm trong bùn. Đòi con là đòi tràm, chơn vẫn còn lấm bùn chút ít, nhưng đất đã gần thuần rồi. Con cháu của con sẽ là xoài mít, dứa cau.

Đòi mắm tuy vô ích, nhưng không uống, như là lính ngoài mặt trận vậy mà. Họ đã ngã gục cho kẻ khác là con cháu họ hưởng.

Con, con sắp được hưởng rồi, sao lại muốn bỏ mà đi. Và lại con không thích hy sinh chút ít cho con cháu của con hưởng sao?

Thằng Cộc nhìn lại ông nội nó và thương không biết bao nhiêu ông già đã bỏ mồ bỏ mả ông cha để hì hục năm năm trong đồng chua, nước mặn của ổ Heo.

Dĩ vãng, một thứ bình cũ rượu mới. Người Việt Nam ở thôn quê, ai đã sinh trước trận thế chiến thứ hai đều có ít nhiều dĩ vãng của mình về Hát bội, còn nếu ai có tâm hồn nhạy cảm hơn lại chẳng có thêm tình cảm ngây thơ. Cả hai thứ đó Bình-nguyên Lộc đã tạo nên một cốt truyện *Tình Thơ Đại* trong Tập truyện **Nụ Cười Nước Mắt**, gợi nhớ dĩ vãng xa xưa đầy xúc cảm :

Một lát sau đó cô Ba hết cười rồi ngòì phệt xuống bãi cỏ, níu tôi ngòì xuống theo.

Bấy giờ cô gái vui tươi kia buồn vô hạn, nhìn vào khoảng không rất lâu, đoạn day qua, cúi hôn lên đầu tôi và nói :

- Em nè, chị cảm ơn em lắm. Em đã làm cho chị sung sướng không biết bao nhiêu. Nhưng chừng ấy chị đã già rồi em à, đâu còn hát chung với em được.

- Chị làm sao mà già được.

HUỶNH ÁI TÔNG

- Em xem nước dưới kia và những cọng rác trôi trên mặt nước. Nước ấy và rác ấy trôi ngang qua đây, rồi đi thẳng luôn ra biển không bao giờ trở lại chốn này cả. Tuổi tác con người cũng thế em à! Em hai mươi tuổi là chị đã ba mươi rồi.

Tôi không hiểu gì về những câu triết lý về kiếp người cả, nhưng tôi ngây ngất vì được cô Ba hôn lên đầu, nên nói một câu vô nghĩa :

- Ừ đúng vậy, mà em sẽ hát với chị.

- Mơng ảo ! Chị sẽ già...

- Chị mà làm sao già được.

Cô Ba chỉ thờ dài.

Lâu lắm, tôi hỏi :

- Sao chị không muốn hát với em ? Em wa ắm chị lúc chị ngã.

- Chị chỉ mong được thế, nhưng như đã nói chị sẽ già em à. Hay là giờ chị ắm em trước, cũng thế thôi.

Nói xong, cô Ba ắm giữa tôi trên tay rồi cúi xuống nhìn thẳng vào mắt tôi mà cười, cười nhưng đôi mắt buồn hiu.

Tôi sung sướng đê mê, úp mặt vào lòng cô Ba mà khóc. Bỗng nghe một tiếng nấc, day mặt ra tôi thấy cô Ba cũng khóc. Mãi cho đến ngày nay mà tôi còn nghe cái cảm giác nóng hổi trên má do những giọt lệ của cô Ba rơi xuống đó, gáy ra.

Cô Ba thút thít nói :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Muôn ngàn năm sau, chị sẽ nhớ đến buổi chiều hôm nay, buổi chiều sung sướng nhất của đời chị.*

Bút pháp của Bình-nguyên Lộc vượt trội hơn những nhà văn trước, ông hành văn gọn gàng, đôi khi làm cho đối thoại trở nên “nhát gừng”. Ông không dùng ròng tiếng miền Nam, nhưng vẫn có:

Thằng Cộc về tới nhà thì cơm trưa đã dọn xong.

- *Mày đi đâu mà tới đứng bóng mới về ?*

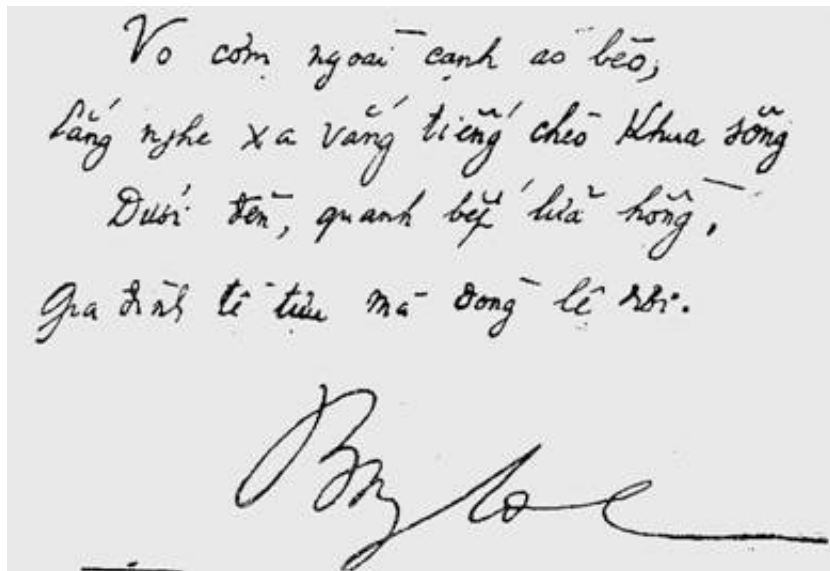
- *Tui đi lượm lông chim lông-ô.*

- *Lông đâu ?*

- *Mà kiếm hoài hông có.*

- *Mồ tổ cha mày, nhiều chuyện. Chim lông-ô đời xưa mới có chớ đời nay đâu còn nữa. Mai gặt nghe không ? Ăn cơm khuya rồi xuống đồng cho sớm, đừng đi đâu hết.*

Về thơ của ông xin mời đọc trong tập Thơ Ba Mến:



HUỶNH ÁI TÔNG

*Lạnh thấm lòng, mưa mai lác đác,
Quán bên hè, uống tách cà-phê.
Nhìn ghe bỗng chạnh tình quê,
Rung rung nước mắt: tư bề người đứng.*

*Bến Ông Lãnh màn mưa bao phủ,
Ghe thương hồ ủ rũ dưới kia.
Ghe ơi, vại bĩa ghe về,
Nhấn người dưới ruộng, cô Quì còn không?
Mùi đất nước ruộng bùn phảng phất
Nhớ có hương ngậy ngát lòng sầu.
Năm năm, bao cuộc bể dâu?
Phút giây in lại như hầu hôm qua.*

*Bàn bên cạnh, một ông bới tóc,
Liếc sang nhìn đang khóc trộm thầm,
Đoán mình là kẻ đồng tâm,
Lân la nói chuyện. Mưa dầm cứ rơi.*

*Cà-phê nóng hơi nghi ngút,
Lò than hồng lách tách nổ ran.
Nghe người kể chuyện xóm làng.
Cõi lòng ấm dịu, bàng hoàng băng khuâng,
Viết lại đây mẫu đời luân lạc,
Thương những người chìm nổi, đầy vơi.
Thơ quê khôn tả hết lời,
Để ghi dấu vết một thời chiến tranh.*

Bình-nguyên Lộc là một nhà văn tên tuổi ở Việt Nam, ông cũng là nhà văn truyền thống miền Nam, tuy bút pháp của ông không dùng rờng giọng miền Nam nhưng vẫn có, kỹ thuật điều luyện chịu ảnh hưởng nhiều của Tây Phương thời bấy giờ.

Một số lớn truyện của ông đăng trên các báo, có tài liệu cho rằng có khi ông viết cùng lúc cho 14 tờ báo khác nhau, vì tiểu thuyết đăng trên báo nên thường các nhà văn kéo dài tình tiết,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đối thoại. Vì thế, so với truyện ngắn, loại này ông thành công hơn tiểu thuyết. Tiểu thuyết của ông có thể xếp vào loại tiểu thuyết tâm lý tình cảm.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

29) Nguyễn Ngọc Huy



Đặng Phương Nguyễn Ngọc Huy (1924-1990)

Nguyễn Ngọc Huy có bút hiệu là Đặng Phương bí danh trong đảng Tân Đại Việt là Hùng Nguyên ông sinh ngày 2 tháng 11 năm 1924 tại Chợ Lớn. Quê quán tại Làng Mỹ Lộc, Quận Tân Uyên, Tỉnh Biên Hòa.

HUỖNH ÁI TÔNG

Thưở nhỏ ông học ở Sài Gòn, vì gia đình nghèo, khi chưa học hết bậc trung học, ông phải đi làm Thư ký cho Toà Hành Chánh tỉnh Cần Thơ.

Vào thập niên (19)40, lúc khởi đầu đệ nhị thế chiến, là thời điểm các quốc gia nhược tiểu vùng lên đòi độc lập, ông đã quyết tâm dấn thân vào đại cuộc, gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng vào đầu năm 1945 và sự nghiệp chính trị của ông bắt đầu từ đó. Từ năm 1948, ông là Ủy viên thuộc Ủy ban Chấp Hành Trung Ương của Đảng.

Do cuộc Cách mạng mùa Thu 1945, ông trở về Sài Gòn, làm báo và hoạt động chánh trị, khoảng năm 1954, ông với Phạm Thái Nguyễn Ngọc Tân cùng viết cho tuần báo Tự Quyết của đảng Đại Việt do Nguyễn Tôn Hoàn chủ trương.

Do chánh sách của Ngô Đình Diệm dẹp các đảng phái như Bình Xuyên, Hòa Hảo Cao Đài, Đại Việt nên những người làm báo Tự Quyết cũng bị lùng bắt, Nguyễn Ngọc Tân phải chạy lên Nam Vang, sinh sống bằng nghề viết báo, Lê Xuyên bị bắt giam.

Nguyễn Tôn Hoàn và Ngọc Huy chạy được sang Pháp, Nguyễn Ngọc Huy vừa đi làm ở nhà hàng của Nguyễn Tôn Hoàn, vừa đi học ở Đại học Paris.

Năm 1959, Nguyễn Ngọc Huy tốt nghiệp Cử nhân Luật và Khoa học kinh tế tại Viện Đại học Paris.

Năm 1960, ông lấy bằng Cao học chánh trị tại Đại học Paris.

Năm 1964, ông trình luận án Tiến sĩ tại Đại học Paris với đề tài: *Người ưu tú trong tư tưởng chánh trị Trung Hoa cổ thời*. Luận án này, ông được tặng thưởng “Luận án xuất sắc nhất trong niên học 1963-1964” của Đại học Paris.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1964, nội bộ Đại Việt Quốc Dân đảng phân hóa, nhóm Đại Việt Cấp Tiến thành lập Tân Đại Việt, ông được bầu làm Tổng Thư Ký, ông đã san định chủ thuyết Dân Tộc Sinh Tồn của Đảng trưởng Trương Tử Anh để làm cương lĩnh hoạt động của Tân Đại Việt. Từ đó ông là thủ lĩnh của đảng Tân Đại Việt.

Năm 1964, Nguyễn Khánh lập nội các, ông Nguyễn Tôn Hoàn là Đệ nhất Phó Thủ Tướng Đặc trách bình định, ông Nguyễn Ngọc Huy làm Đồng Lý Văn Phòng Phủ Phó Thủ Tướng Đặc Trách Bình Định.

-1965-1975: Giáo Sư Chánh Trị Học và Luật Hiến Pháp ở:

- Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Sài Gòn.
- Trường Đại Học Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội, Viện Đại Học Cần Thơ.
- Trường Đại Học Sư Phạm, Viện Đại Học Sài Gòn.
- Trường Đại Học Luật Khoa, Viện Đại Học Huế.
- Các Trường Đại Học tư: Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức, Minh Trí...
- Đồng thời, giảng viên ở:
 - Trường Cao Đẳng Quốc Phòng
 - Trường Chỉ Huy Tham Mưu Cao Cấp.
 - Trường Đại Học Chiến Tranh Chánh Trị.

Năm 1967, là Hội Viên Hội Đồng Dân Quân.

Năm 1967 đến 1968: Khoa Trưởng Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội, Viện Đại Học Cần Thơ.

Năm 1968 từ chức Khoa Trưởng để tham dự phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc Hòa Đàm Paris, Pháp Quốc cho tới năm 1970

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ năm 1969 đến 1975, là Tổng Thơ Ký Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến.

Năm 1973, là thành viên phái đoàn V.N.C.H. tham dự cuộc thương thuyết La Celle Saint Cloud, Pháp Quốc.

Từ năm 1973 đến 1975, Đồng Chủ Tịch Liên Minh Quốc Gia Dân Chủ Xã Hội, một mặt trận gồm sáu chính đảng đối lập theo xu hướng dân chủ.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, ông tị nạn tại Paris, tiếp tục viết sách, dạy học hoạt động cho đảng Tân Đại Việt, xây dựng các phong trào đấu tranh dân chủ cho Việt Nam

Từ năm 1976, là Phụ Khảo tại Trường Đại Học Luật Khoa Harvard (Viện Đại Học Harvard).

Từ năm 1981, là Chủ Tịch Ủy Ban Chấp Hành Trung Ương Liên Minh Dân Chủ Việt Nam.

Từ 1986, là Hội Viên Ủy Ban Danh Dự của Ủy Ban Quốc Tế Yểm Trợ Việt Nam Tự Do.

Ông bị bệnh ung thư và đã qua đời tại Pháp năm 1990, hưởng thọ 66 tuổi.

Tác phẩm:

- *Biện chứng duy xạ luận* (Trào phúng).
- *Dân tộc hay giai cấp*
- *Nhận định tình hình thế giới* (Mekong-Tynan, San Jose, Hoa Kỳ, 1990)
- *Quốc triều hình luật* (Việt Publisher, Canada, 1990)
- *Các ẩn số chính trị trong tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung* (Thanh Phương Thư Quán, San Jose, Hoa Kỳ, 1986)
- *Hồn Việt* (thơ, Đuốc Việt, Sài Gòn, Việt Nam, 1950)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Hàn Phi Tử* (2 quyển, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1974)
- *Lịch sử các học thuyết chánh trị* (2 quyển, Cấp Tiến, Sài Gòn, 1970-1971)
- *Người Ưu Tú Trong Tư Tưởng Chánh Trị Trung Quốc Cổ Thời* (bản dịch Luận án Tiến sĩ viết bằng tiếng Pháp, Cấp Tiến, Sài Gòn, 1969)
- *Dân tộc sinh tồn* (hiệu đính chủ thuyết của ĐVQDD 2 quyển, ĐVQDD, Sài Gòn, 1964)
- *Lục Súc Tranh Công* (hiệu đính, Mekong-Tỵnạn, California, USA, 1991)
- *Hồ Chí Minh: Tội phạm nhân quyền Việt Nam* (Mekong-Tỵnạn, California, USA, 1992)

Trích văn:

Thay Lời Tựa

*Hỡi người bạn giờ tập thơ Hồn Việt
Đọc giải buồn hay để biết Đằng Phương!
Đây những lời giới thiệu kém văn chương,
Chỉ lấy sự chân thành làm giá trị.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Lấy văn thơ làm Lẽ Sống trên đời,
Đem ngọc châu trau chuốt mãi nên lời
Để trang điểm nàng Ly Tao điểm lệ.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Thả linh hồn hòa nhịp với thiên nhiên,
Dùng lời thơ ghi vẻ đẹp u huyền
Luôn biến chuyển của núi sông hùng vĩ.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Mở rộng lòng đón gió lạ nghìn phương,*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Và dặt dùi buông những tiếng du dương
Khi xúc cảm trong tim vừa gọn nhẹ.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Có thiên tài xuất khẩu tự thành văn,
Mượn duyên thơ làm đượm mối tình thân
Khi hợp mặt với bạn bè, lân lý.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Dùng thì giờ để thét gió, gào mây,
Tiếc mảnh tình tan vỡ, khóc hơi mây,
Thơ chan chứa tuôn thành muôn suối lệ.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Cảm ánh nhưng một cặp mắt siêu trần,
Hay nụ cười nghiêng nước một giai nhân,
Xe chỉ ngọc dẹt nên văn tuyệt mỹ.*

*Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ
Luôn mơ màng kiếp sống ở Bồng Lai,
Nấn tư lòng ca tụng động Thiên Thai
Khen điệu múa Nghệ Thường trong bóng nguyệt.*

*Tôi chỉ là một người dân nước Việt
Cảm nỗi lòng của kẻ mất quê hương,
Nỗi nhục nhân, nỗi khổ cực đau thương
Của nòi giống nghệt trong cùm lệ thuộc.
Lúc đường sông mịt mù chưa thấy được,
Tôi mượn thơ để tỏ nỗi căm hờn,
Nỗi u buồn chán nản kẻ cô đơn
Không phụng sự giang sơn như ý nguyện.
Nhớ người bạn lạc loài nơi chiến tuyến
Và nhìn gương tranh đấu của tiên nhân,
Tôi thấy mình vô dụng, lấy thơ văn
Ghi nỗi tủi một cuộc đời trống rỗng.*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Rời đến lúc được đưa vào nẻo Sống,
Được chen vai cùng những bạn đồng tâm,
(Những người dân muốn quét bóng u trầm
Suốt thế kỷ nặng nề trang quốc sử)*

*Tôi đánh bạo lấy văn thơ bở ngỡ
Để diễn trình quan niệm đấu tranh chung,
Để phô bày những nguyện ước chờ mong,
Những triển vọng về tương lai giống Việt,
Để ca ngợi những anh hùng hào kiệt
Đã đem bầu nhiệt huyết hiến giang san,
Để lau gương xưa tráng lệ huy hoàng
Lấy ánh sáng soi đoạn đường sắp tới.*

*Tôi mượn thơ để gây lòng phấn khởi
Cho chính mình trong những lúc gian lao,
Trong những khi thất bại, những khi nào
Chân yếu đuối muốn rời đường chiến đấu.*

*Tôi mượn thơ để mà che sắc máu,
Để giải sầu cho những bạn tâm giao
Tự bao năm vì lý tưởng thanh cao
Sống nheo nhóc ở bên lề xã hội.
Tập Hồn Việt của Đảng Phương, bạn hồi!
Chẳng phải là một tác phẩm văn chương,
Ý tân kỳ, âm vận thực du dương,
Lời điệu luyện, ý dồi dào, gợi cảm,*

*Tập Hồn Việt với những vần cứng rắn,
Với những lời quê kệch, kém văn hoa,
Với những hình khêu gợi chỉ tranh đua,
Chỉ là một tiếng reo bầu máu Việt,
Một giọt nước trong dòng đời mãnh liệt
Giống Tiên Rồng dũng mãnh và hiên ngang
Chứa trong lòng một quá khứ mệnh mang,
Nó phản chiếu một tâm hồn người Việt.
Thiếu vẻ đẹp huy hoàng và trác tuyệt
Của ngọc châu, nó chỉ có chân tình,*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Tấm chân tình dâng đất nước anh linh
Và tặng bạn, người công dân nước Việt.*

Thanh Niên Việt Nam

*Trong lịch sử bốn nghìn năm chiến đấu
Bốn nghìn năm lấy máu đắp giang sơn,
Bốn nghìn năm hoạt động để sinh tồn
Nòi giống Việt vẫn luôn luôn khăng khải:
Không khuất phục kẻ thù khi thất bại,
Không kiêu căng khinh địch lúc thành công,
Trước khó khăn nguy hiểm chẳng sòn lòng,
Trong sung sướng chẳng cho tàn lửa dưng.*

*Trải bao lượt đương đầu cùng bão sóng,
Sau mấy lần hưng thịnh tiếp suy vong,
Sống luôn luôn mạnh mẽ, giống Tiên Rồng
Đã nổi tiếng kiêu hùng trên đất Á.
Người dân Việt với tinh thần sắt đá
Không bao giờ quên tổ quốc thiêng liêng,
Lớp này suy, lớp khác tiến ngay lên
Giữ hàng ngũ đấu tranh luôn chặt chẽ.*

*Trong trận đánh muôn đời không lúc nghỉ
Của giồng nòi Hồng Lạc, hạng thanh niên
Đã góp vào một lực lượng vô biên.
Bao trang sử còn ghi công hãn mã
Của những đầu xanh nhưng chí cả.
Này bà Trưng, bà Triệu dấy muôn binh
Đuổi quân Tàu để cứu vớt sinh linh
Ra nước lửa lúc tuổi còn son thắm.*

*Này Ngũ Lão và đây Trần Quốc Toản
Dưới cờ đào mạnh mẽ tuốt gươm thiêng
Bao phen làm khiếp vía lũ quân Nguyên.*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Này Nguyễn Trãi đầu quân khi thiếu tráng
Để giúp vua Lê mưu đồ cách mạng.
Này Quang Trung, chàng trẻ đất Tây Sơn
Đuổi quân Thanh trong một trận kinh hồn.
Này Đức Chính, Ký Con và Thái Học
Cùng vui chịu rơi đầu vì Tổ Quốc
Và ngoài ra những kẻ được lưu danh
Còn biết bao người tuổi trẻ hùng anh
Nay tên tuổi bị chìm trong quên lãng,
Từ trước đã âm thầm luôn cố gắng
Dem máu xương tô điểm cảnh non sông
Và nâng cao danh dự giống Tiên Rồng.
Thanh niên Việt từ nghìn xưa dũng mãnh
Đã xây đắp cho nước nhà cường thịnh
Đỡ giang sơn trong những lúc khuynh nguy.
Sử Lạc Hồng từ trước đã từng ghi:
Thanh niên Việt là trụ đồng nước Việt

Anh hùng vô danh

(Tặng những chiến sĩ vô danh tranh đấu cho tổ quốc)

Họ là những anh hùng không tên tuổi
Sống âm thầm trong bóng tối mênh mông
Không bao giờ được hưởng ánh quang vinh
Nhưng can đảm và tận tình giúp nước
Họ là kẻ tự nghìn muôn thừa trước
Đã phá rừng, xẻ núi, lấp đồng sâu
Và làm cho những đất cát hoang vu
Biến thành một sơn hà gấm vóc
Họ là kẻ không nề đường hiểm hóc
Không ngại xa hăng hái vượt trùng sơn
Để âm thầm chuẩn bị giữa cô đơn
Cuộc Nam Tiến mở giang sơn rộng lớn rộng
Họ là kẻ khi quê hương chuyển động
Dưới gót giày của những kẻ xâm lăng

HUYỀN ÁI TÔNG

*Đã xông vào khói lửa, quyết liều thân
Để bảo vệ Tự Do cho Tổ Quốc
Trong chiến đấu không nề muôn khó nhọc
Cười hiểm nguy bất chấp nỗi gian nan
Người thất cơ đành thịt nát xương tan
Nhưng kẻ sống lòng son không biến chuyển
Và đến lúc nước nhà vui thoát hiểm
Quyết khước từ lạc lõc với vinh hoa
Họ buông gươm quay lại chốn quê nhà
Để sống lại cuộc đời trong bóng tối
Họ là kẻ anh hùng không tên tuổi
Trong loạn ly như giữa lúc thanh bình
Bên một lòng dũng cảm, chí hi sinh
Dâng đất nước cả cuộc đời trong sạch
Tuy công nghiệp không ghi trong sổ sách
Tuy bằng vàng bia đá chẳng đề tên
Tuy mò hoang phiêu dạt dưới trời quên
Không ai đến khấn nguyện dâng lễ vật
Nhưng máu họ đã len vào mạch đất
Thịt cùng xương trộn lẫn với non sông
Và anh hồn chung với tấm tình trung
Đã hòa hợp làm linh hồn giống Việt*

(Trích tập thơ *Hồn Việt* của Đăng Phương)

Nguyễn Ngọc Huy là một tấm gương sáng, tự học, tự lập, suốt đời hoạt động đấu tranh cho sự tự do, dân chủ của dân tộc, một người yêu nước, ca ngợi sự hy sinh cao cả của những chiến sĩ, trong bài thơ *Anh Hùng Vô Danh* dưới bút hiệu Đăng Phương, hơn 50 năm trước, nhiều học sinh tiểu học thuộc lòng trong sách Giáo khoa.

Thơ của Đăng Phương lời giản dị, ý thâm trầm, ông viết: Tôi chẳng phải là một nhà thi sĩ, nhưng đó chính là thi sĩ, đọc thơ ông còn thấm đượm lâu dài.

30) Lê Ngọc Trụ



Lê Ngọc Trụ (1909-1979)

Ông Lê Ngọc Trụ bút hiệu Ngọc Toàn, sinh ngày 25-3-1909, tại Cây Gõ, Châu thành, tỉnh Chợ Lớn. Thuở nhỏ học trường Phú Lâm (Chợ lớn), sau học trường Sư Phạm Sài Gòn (École Normal – Sau này là Nha Học chánh, Trường Trung Vương). Ông tham dự cuộc bãi khóa ngày 17-5-1929, bỏ thi, nên không có bằng tốt nghiệp.

Từ năm 1932-1945, ông đứng trông nom tiệm vàng Lê Văn Ngữ (cha vợ) ở Chợ Lớn, trong thời gian này ông cũng như nhiều nhà văn khác tự nghiên cứu, học hỏi tiếng Việt và do giao thiệp với Hoa kiều - gốc Quảng Đông – có những điểm dị biệt và tương đồng với cách phát âm tiếng Việt, ông đề tâm suy tư và có những kiến giải mới mẻ trên nền tảng khoa học, để từ đó áp dụng viết đúng chánh tả cho chữ Việt.

Ông viết bài đăng báo Tự do năm 1939, Bàn góp về luật tứ thanh – Báo Đông Dương số 43 năm 1940. Luật tứ thanh và luật

HUỠNH ÁI TÔNG

hỏi ngã - Tập kỷ yếu Hội khuyến học Nam Kỳ, tháng 1 năm 1943... và rất nhiều bài viết đăng trên các nhật báo, tạp chí.

Ông cùng với ông Phạm Văn Luật soạn sách **Nguyễn Cư Trinh và quyển Sãi Vãi** do NXB Tân Việt, Sài Gòn ấn hành năm 1951.

Ông cùng với ông Trần Văn Hương giới thiệu chú thích tuồng **Kim Vân Kiều** của Nguyễn Khắc Đan và tuồng **Kim Thạch kỳ duyên** của Bùi Hữu Nghĩa.

Từ năm 1946, ông làm Phó thủ thư rồi Chủ sự Phòng sưu tầm của Thư viện Quốc gia, ông có chân trong Hội Khuyến học Nam kỳ, Sau năm 1954, làm Giám đốc Viện khảo cổ Sài Gòn, Quản thủ Thư viện Quốc gia,

Năm 1961, ông được giải thưởng Văn Chương Toàn Quốc của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa.

Năm 1968, ông được phong giáo sư diễn giảng rồi thực thụ, thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Ông nghỉ hưu năm 1977, mất ngày 11-8-1979 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Nguyễn Cư Trinh và quyển Sãi Vãi* (Tân Việt, Sài Gòn 1951)
- *Chánh tả Việt ngữ* (Nam Việt, Sài Gòn, 1954)
- *Kim Vân Kiều* (Soạn chung với Trần Văn Hương, Khai Trí, 1962)
- *Kim Thạch kỳ duyên* (Soạn chung với Trần Văn Hương, Khai Trí, 1964)
- *Tâm nguyên tự điển* (NXB TP. HCM, 1993)

Trích văn:

Tựa (10)

“Tiếng Việt, theo thông lệ chung, đã mượn lẫn tiếng của các nước láng giềng (thường viết giềng) có quan hệ về địa dư và lịch sử với ta. Ông Henry Maspéro đã kết luận hợp lí rằng tiếng Việt Nam là kết quả trải lẫn của nhiều thứ tiếng. Nhưng đặc điểm của tiếng Việt là đã mượn tiếng nước ngoài rồi Việt Nam hóa nó đi, biến đổi các tiếng mượn theo âm hưởng Việt Nam. Các học giả Pháp, như Léopold Cadière, Henry Maspéro, E. Souvignet đã đồng ý là tiếng Việt mượn rất nhiều bên tiếng Hán Việt.

Thâu thập tài liệu của các học giả nói trên, cùng với sự khảo cứu của học giả Đào Trọng Đủ, giáo sư Nguyễn Bạt Tụy, chúng tôi biên soạn nên quyển tự điển này, lấy tên hiệu là VIỆT NAM NGỮ NGUYÊN TỰ VI, nay được Nhà Xuất Bản sửa lại là TẨM NGUYÊN TỰ ĐIỂN VIỆT NAM (Tiếng Việt gốc Hán Việt là phần chủ yếu).

Quyển tự điển này chia làm ba phần:

Phần thứ nhất, là phần tiếng Việt có âm, nghĩa tương đồng với tiếng các dân tộc láng giềng. Phần này, theo chúng tôi không xác định được tiếng nào mượn của tiếng nào, nên sắp chung về loại “Tương đồng ngôn ngữ” (correspondances lexicologiques).

Phần thứ hai, cũng là phần chủ yếu, gồm những tiếng Việt mượn bên tiếng Hán Việt, hoặc vẫn giữ nguyên âm, thanh với ý nghĩa, hoặc đã biến đổi các tiếng ấy theo luật biến âm biến thanh theo luật của tinh thần tiếng Việt.

Để tiện việc tìm thấy, phần này được chia làm hai chương:

a) Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Việt.

HUỲNH ÁI TÔNG

a) Tiếng Việt chuyển gốc Hán Việt.

Phần thứ ba, là phần cần được cập nhật hóa theo nhịp tiến triển của sự giao lưu giữa dân tộc ta và các dân tộc trên thế giới. Nó gồm những tiếng đã được du nhập do dân ta trực tiếp mượn ngay của các dân tộc khác rồi Việt hóa nó đi, uốn sửa nó cho có âm hưởng Việt Nam. [Và sau này chung tôi ủy khác cho con gái lớn tôi là Lê Kim Ngọc Tuyết, và cháu kêu tôi bằng cậu ruột là Trần Thượng Thủ, lần hồi bổ túc phần này để kịp cập nhật hóa theo đà giao lưu văn hóa với nước ngoài.]

Hoàn thành cuốn sách này, chung tôi trước hết nhờ sự gợi ý và đôn đốc của anh em trong Hội Khuyến học Nam Kỳ (1944), rồi sau đó nhờ sự khuyến khích, góp ý và chỉ giáo của các văn hữu gần xa, đặc biệt của anh em trong Ủy ban Điển chế Văn tự. Xin quý vị nhận nơi đây sự cảm ơn nồng nhiệt và chân thành của chúng tôi.

Trong quá trình sưu tầm, biên khảo, không làm sao tránh được sự thiếu sót sai lầm, mong quý vị học giả, vì tiền đồ văn hóa nước nhà, vui lòng chỉ giáo cho, chung tôi muôn vàn ghi ơn.

Mùa Giáng sinh 1974

Lê Ngọc Trụ

Trong những nhà nghiên cứu ngữ học Việt Nam như Nguyễn Hiến Lê, Trương Văn Chính, Nguyễn Bạt Tụy, Bình Nguyên Lộc công trình của Lê Ngọc Trụ được nhiều người biết đến, vì sách của ông cần thiết và hữu dụng.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên Phật Học USA 2009

31) Trương Ngọc Hôn



Bác sĩ Trương Ngọc Hôn (1918 - ?)

Trương Ngọc Hôn sinh ngày 21-3-1918 ở Vĩnh Long, thuở nhỏ học ở Vĩnh Long, rồi lên Sài Gòn. Tốt nghiệp y khoa bác sĩ năm 1948. Ông hành nghề Bác sĩ tại Sài Gòn.

Từ năm 1951-1954 cộng tác với các báo Thế Giới Mới, Dân Thanh, sau đó báo Tiếng Chuông, Tin Sớm, Nắng Mới ... phụ trách mục y học thường thức, ông cộng tác với Đài Phát Thanh Pháp Á tại Sài Gòn giữ mục Thiếu nhi với y học thường thức và Bác sĩ nói với chúng ta.

Tác phẩm đã in:

- *Người con trai nên biết về vấn đề nam nữ* (1952)
- *Người con gái sắp lấy chồng nên biết* (1953)
- *Phương pháp cấp cứu* (1970)
- *Bác sĩ nói với chúng ta* (1972)

Những sách nêu trên cho thấy Bác sĩ Trương Ngọc Hôn quan tâm đến hạnh phúc của mọi người, viết để phổ biến những vấn

HUỶNH ÁI TÔNG

đề thiết thực về sức khỏe trong đời sống hàng ngày. Thời đó vấn đề sinh lý vẫn còn cấm kỵ, dù là bác sĩ viết nghiêm túc để giáo dục, cũng gây ít nhiều tranh cãi.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Q. Thắng Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Học, 1999

32) Nguyễn Văn Hào



Nguyễn Văn Hào (1922-1995)

Nguyễn Văn Hào sinh năm 1922 tại xã Bình Phước Xuân trên Cù lao Giêng, thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Ông xuất thân trong một gia đình Nho học, thuở nhỏ ông được học chữ Quốc ngữ, học Pháp ngữ và chữ Hán.

Năm 1952, ông bắt đầu dạy học, viết báo và viết sách. Ông viết cho nhiều báo ở Sài Gòn như Tạp chí Bách Khoa, Văn Đàn, Văn Hoá nguyệt san, Phổ Thông, Sử Địa, Phương Đông, Phật Giáo Việt Nam, Sách ông viết thuộc loại biên khảo, nghiên cứu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

văn học và lịch sử địa phương. ông còn làm Chủ bút nguyệt san Đuốc Từ Bi của Phật Giáo Hòa Hảo.

Từ năm 1960 đến 1968, ông cùng với Bàn Bá Lân, Đỗ Văn Tú, Vũ Quế Viên viết sách giáo khoa môn giảng văn bậc Trung Học.

Ông được giải Văn Chương toàn quốc, bộ môn biên khảo năm 1966 với quyển Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu.

Năm 1971, ông dạy môn Văn học thuộc phân khoa Văn khoa và Sư phạm tại Đại Học Hòa Hảo An Giang.

Từ năm 1977 đến 1995, ông thọ bệnh song đã cố gắng hoàn thành hai bộ bản thảo văn học: *300 năm văn học dân gian lục tỉnh* và *Văn học miền Nam lục tỉnh*.

Nguyễn Văn Hầu mất ngày 12 tháng 3 năm 1995 tại An Giang.

Tác phẩm đã in:

Về lịch sử:

- *Thất Sơn màu nhiệm* (Viết chung với Dật Sĩ Trần Văn Nhật, Liên Chính xuất bản, 1955)
- *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa* (Tân Sanh ấn quán, 1959)
- *Việt sử kinh nghiệm* (Hồn Quê, 1956)
- *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu* (Xây Dựng 1961)
- *Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Nguyễn Hiến Lê, 1970)
- *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang* (Nam Cường 1973)
- *Tuyên Trưng Hầu Nguyễn Văn Tuyên* (chưa xuất bản)

Về tôn giáo:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Việt Nam tam giáo sử đại cương* (Phạm Văn Tươi, 1957)
- *Nhận thức Phật giáo Hòa Hảo* (Hương Sen 1969)
- *Muốn về cõi Phật* (Hương Sen 1969)
- *Tu rèn tâm trí* (Hương Sen 1970)
- *Pháp luận* (Hương Sen 1970)

Về văn học :

- *Thuật viết văn* (Nhà xuất bản Tự Do 1960)
- *Diện mạo văn học dân gian Nam Bộ* (nhà xuất bản Trẻ 2004)
- *Văn học miền Nam lục tỉnh* (nhà xuất bản Trẻ, 2012)
- *300 năm văn học dân gian lục tỉnh* (di cảo chưa xuất bản)

Về các thể loại khác :

- *Tiếng quyên* (thơ, Liên Chính, 1952)
- *Bản ngã người Việt* (dân tộc học, Văn Đàn tuần san, 1961)
- *Nửa tháng trong miền Thất Sơn* (du ký, Hương Sen 1970)

Trích văn:

Bước đầu của văn học Miền Nam

Chặng cuối cùng của lịch sử Nam tiến cho thấy công cuộc khai phá đất Gia Định được bắt đầu hơn ba thế kỷ nay. Những người quá nghèo khổ, có lẽ còn vì chịu không nổi sự bóc lột của các địa chủ cũng như sự áp bức bất công của những quan lại tham ô, họ bỏ xứ ra đi. Có thể có một số người vong mạng, bắt đắch chí trước thời cuộc và một ít người khác, hàng tù đồ, cũng lần lượt đào thoát vô đây. Tin tức đưa về Thuận Quảng thường cho biết xứ Đông Phố dễ làm ăn. Đất hoang bỏ mênh mông mà rất màu mỡ, người khai phá *làm chơi ăn thiệt*. Cũng không có ai kiểm soát ai, rất tự do, *chim trời cá nước, ai bắt được thời ăn*.

Vùng Mỗi Xuy và Đồng Nai được khai hoang sớm nhất rồi sau mới lan ra dần dần. Sách xưa chép bằng chữ Hán xung đoàn

người đi vỡ hoang này là “lưu dân”, tức người dân trôi giạt lạc loài.

Qua số ít tài liệu được chắt mót một cách khó khăn, chúng ta ngày nay biết cuộc khai phá này khởi sự từ nửa đầu thế kỉ XVII. Việc lập sở dinh điền tại Sài Côn năm 1623 của người Đại Việt cũng như cuộc hành quân Nam chinh để bảo vệ lưu dân năm 1658 do lệnh của Thuận Hóa, đã soi sáng cho chúng ta khi muốn tìm hiểu về cái mốc thời gian đó.

Sau đoàn lưu dân Đại Việt chừng nửa thế kỉ thì đến lượt một tập thể khác kéo vào thêm. Họ đông khoảng 3.000 người, gốc là cô thân của nhà Đại Minh không phục nhà Mãn Thanh nên vào xin với chúa Nguyễn để cho họ được làm dân Việt. Chúa Nguyễn thuận nhưng nghi ngờ họ, không cho họ cư trú trên các vùng đất thuộc của ta mà bắt họ theo chân những người lưu dân cũ để đi phá lâm tại các miệt Biên Hoà và Mỹ Tho.

Cuộc mở mang từ đó thêm rộng và việc làm ăn rất mau phát đạt. Có người cao hứng đã nhắn về ngoài kia:

Đồng Nai gạo trắng nước trong,

Quảng Nam đá cục đờng trông anh về!

Câu tục ngữ: *Com Nai Rịa, cá Ri Rang* nổi tiếng từ thuở ấy vừa cho hay người ta chưa biết gì tới những giống cá ngon và vô số những cá là cá mà sau này họ sẽ khám phá tại miền châu thổ sông Cửu Long, và cũng vừa tuyên truyền một cách hấp dẫn cho những bát gạo thơm tho do chính người lưu dân làm ra tại miền Đồng Nai, Bà Rịa.

Cuộc sống tự canh, tự cư, tự phòng và tự quản như vậy hàng mấy mươi năm thì chánh quyền được lập nên. Người đứng ra tổ chức bộ máy cai trị ở đây là ông Nguyễn Hữu Cảnh, làm chức Chương cơ, nên cũng gọi “Ông Chương”. Ông Chương vào Gia Định năm 1698, cắt đất Đông Phố và Sài Côn do người lưu dân khai phá được lâu nay, thành Trấn Biên Dinh và Phiên Trấn Dinh. Ông chia đặt phủ, huyện, xã, thôn, trong đó có các xã Thanh Hà và Minh Hương để cho những người Tàu được ghi vô hộ tịch. Ông Chương còn chiêu mộ thêm dân từ các xứ Quảng đưa vào, đông hàng vạn. Đây là cuộc di dân do

HUYỀN ÁI TÔNG

chánh quyền tổ chức, đánh dấu một sự tham gia cụ thể của nhà nước mà trước kia chưa có.

...

Chúng ta đã mạnh dạn bác bỏ lời tuyên bố *quơ đũa cả nắm* của một giáo sư thực dân giảng dạy tại một ban cao đẳng ở Hà Nội thời Pháp thuộc rằng dân Nam Kỳ *vô đạo nghĩa do tổ tiên là người vô lại*, nhưng chúng ta bắt buộc phải hiểu rõ thực trạng nghèo đói dốt nát và có một ít người vong mạng hoặc tù đò trong số lưu dân nói trên. Hiểu rõ như vậy để mới thấy thêm rằng sinh hoạt văn học sơ khai ở đây không là văn học chữ viết. Bởi vì trường học chưa có, thầy giỏi chưa có, kể cả chánh quyền cũng còn chưa tổ chức thì làm sao có được cơ sở giáo huấn để đào tạo nhân tài cho văn chương bác học.

Như vậy, muốn diễn đạt những cảm xúc tình tự hay sự kiện cảnh vật, người ta đã có những câu hát, điệu hò. Tục ngữ, câu đố, truyện kể đã nhận trách nhiệm khai mở tri thức hoặc trao truyền kinh nghiệm cho họ. Giải trí, đã có *hát chập, lý, thài*, hoặc theo dõi các phường sắc bùa, các cuộc cầu *đồng khiển quỉ, dung bóng tạ trang và hò hát đưa linh*. Còn thông tin báo chí, đàn hặc, vạch vẽ những lỗi lầm để kéo quay về mỹ tục, luận lí, thì đã có vè, có vãn, có *nói thơ, thơ rơi*.

Thơ rơi

Không giống như thứ thơ làm bằng văn xuôi mà người viết cố ý nặc danh dùng gởi đến một cơ quan công quyền để tố cáo hay đề vu không một người nào đó:

Tục hay thù vật thừa cơ,

Phao thuốc, phao súng, rơi thơ rơi tờ!

(Nam kì phong tục nhơn vật diễn ca)

Thơ rơi nói đây, tại miền Nam thời xưa, là một thể văn vần truyền khẩu rất phổ biến, dùng mô tả những oan tình, những uất hận dồn chứa trong lòng mà người ta không thể nào đơn phương đến tận mặt đối phương để phân trần hay thuyết phục được nữa:

Rơi thơ một bản,

Tỏ với mụ gia.

Cùng thâu tai đến bực chị đằng xa,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Với người ngọc cùng vầy duyên tơ tóc.

(thơ rơi Ngăn gả vợ)

Có khi có những tình cảm ray rứt u ần, nhưng vì hoàn cảnh trắc trở trái ngược, khó mà thấu tin đến được người mình muốn trao lời, người ta cũng dùng đến thơ rơi:

Ói thôi thôi! Đoạn sầu này chi kể!

Rơi thơ nhàn thắm rể cùng con!

(thơ rơi Nhấn tin con và rể)

Thơ rơi, trong một vài trường hợp, lại có tính chất khuyến cáo chung một hạng người, như một bài vè:

Ngồi buồn đặt thơ rơi một bồn,

Để cho đây đó tư tam.

Máy đũa xằng đâu có chính chuyên,

Theo cặp xách anh ba chị bảy.

(thơ rơi Răn phạm gái)

Trong thơ rơi không thấy cần ghi tên đương sự, nhưng nó cũng không hề cố ý giấu tên đương sự như thứ thơ nặc danh nhắc trên. Người nghe cứ việc nghe đi rồi sẽ có thể hiểu là thơ đó của ai, có ý định nói việc gì và muốn gởi đến cho ai. Đương sự nói đây là chủ bức thơ. Nhưng chúng ta cũng đừng ngộ nhận rằng chủ bức thơ ấy đúng là tác giả.

Trong thôn ấp thường có những tay ăn nói hoạt bát, biết chút ít chữ nghĩa hoặc không, họ có tài đặt vè, thuộc lòng nhiều bồn nói thơ và nhanh trí đặt thơ, bởi vậy mà khi ai có chuyện âm ức trong lòng cần muốn nói lớn, cần mượn thứ vắn vè dễ thuộc dễ cảm khiến thiên hạ dễ tiếp tay truyền khẩu mà đưa đến thấu tai người mình muốn trao lời, thì người ta cậy họ làm thơ rơi.

...

Luật bằng trắc của thơ rơi cũng phóng túng như vè. Trong từng câu một, người ta chỉ cốt làm thế nào giữ cho nó có được một vài tiếng trắc bất cứ tại vị trí nào của câu để gây tính nhạc là đủ chứ không hề bắt buộc theo lệ “bất luận” như thơ Đường. Thí dụ:

Gan bảy lá, lá tươi lá úa,

Ruột chín chiều, chiều nở chiều teo!

Nhà năm căn sau trước quạnh hiu,

HUYỀN ÁI TÔNG

Con một đũa ngậy thơ còn nhỏ.

Con nhớ cha năm la khóc ó,

Vợ nhớ chồng ngồi đứng than thâm.

(thơ rơi Ghen chồng)

...

Xét chung về thể cách thi thơ rơi quả là phóng túng. Nó không bị ước thúc vào một lề lối cứng nhắc nào. Số chữ dài ngắn không buộc; số câu tùy dụng, không có giới hạn là bao nhiêu; chữ dùng chỉ cần giản dị tự nhiên mà vận luật cũng không có gì bó buộc.

Khi tư trào quốc ngữ lên mạnh, thơ, vè, truyện, văn lần lượt rút lui vào vị thế trân tàng chứ không còn đặc dụng như xưa nữa, thì loại thơ rơi kiểu trên cũng không có ai dùng. Sự vay mượn thơ rơi để làm thư tín cũng bị gạt bỏ. Người ta bắt chước theo cách viết sáng sủa, gọn ghẽ của lối văn xuôi mới. Ý nghĩa thơ rơi từ ấy cũng chỉ còn có nghĩa là một thứ thơ nặc danh dùng tố cáo hay bôi lọ một cá nhân nào đó.

Dù sao, thơ rơi bằng văn vần bình dân cũng đã có hơn một thời hiện diện tại miền đất này. Nó được đem ngâm nga như nói thơ, nói vè, Nội dung của nó tuy đa số là chuyện riêng của một người, đôi khi một hạng người, nhưng nó đã góp phần tiêu diệt sự gian tà, đã phá những tục hư nét xấu bằng những lời nói lớn, bằng những tiếng phân bua mạnh mẽ, để thiên hạ phân biệt đâu là lẽ phải nên theo, đâu là điều trái cần tránh.

Thời Sự

Thời sự là một điểm nổi bật được chú ý ngay từ ban sơ, khi loài người bắt đầu ý thức rõ lẽ cạnh tranh để sinh tồn: “Bộ lạc ở khu rừng bên cạnh ta vừa lừa ví được một đàn bò vào hang núi; vậy là họ sẽ sống no đủ dài dài hàng tháng”. “Đêm qua có chó sói vào xóm, làm thiệt hại mấy mạng người”. “Vài hôm nữa có cuộc lễ đưa xác một thầy tu xuống sông: lễ lớn lắm, có ca múa tống tiễn, đi coi nhé!”

Trong thời kỳ mà các phương tiện truyền thông như báo chí, điện tín, điện thoại, vô tuyến truyền thanh và truyền hình chưa ai biết đến, thì thời sự chỉ được chuyển miệng. Mà như vậy tất nhiên phải chậm. Lỗi đó một phần do ở dịch vụ giao thông.

Cho đến lúc người lưu dân khẩn đất Gia Định, việc giao thông vẫn chưa có gì tiến bộ. Người ta đi bộ, phi ngựa trên đất liền và chèo ghe, bơi xuồng, chạy buồm dưới sông ngòi. Nhưng sông ngòi thì quanh co vì chưa có kinh tấp, còn đường bộ đâu đã có gì ngoài chuyện vạch cỏ phá mòn để tới lui từ chặng ngắn. Bởi vậy mà, theo báo cáo của Nguyễn Cư Trinh: Người ta phải mất hai ngày tròn cho con đường đi từ Sài Gòn đến Biên Hoà và mất đến sáu ngày tròn cho con đường đi từ Sài Gòn về Tân An. Trịnh Hoài Đức cũng chỉ dẫn rằng: Muốn đi từ Sài Côn ra Huế, phải mất một tháng và từ Sài Côn muốn lên giáp giới Cao Miên, phải mất đến bảy ngày. Bởi vậy một tin tức thời sự cho dầu trọng đại đến mấy, như quân quốc trọng sự chẳng hạn, cũng phải bị giới hạn trong dịch vụ giao thông.

Người ta kể rằng lúc binh triều sắp hạ được Phiên An do bọn các ông Hoàn, Trám còn cầm cự ở trong thành, vua Minh Mạng rất nóng lòng theo dõi nên đặt dịch trạm thông báo thường xuyên với một mức độ tốc hành. Ngày thành bị hạ, một toán dịch phu được lệnh xả cờ đồ, trong đó đề năm chữ “*Đại Phá Phiên An thành*” rồi chạy bay về kinh đô báo tiệp. Chuyến đi này dù phải “làm lấy được” theo lệnh vua, cũng đã mất bốn ngày mười một giờ.

Chuyện quốc gia đại sự, có tổ chức hẳn hoi mà còn lâu lác như vậy, thì các tin tức thời sự xã hội khác xảy ra hằng ngày làm sao mà thấu lọt cho nhanh tới tai người dân! Và lại, chuyện càng bay xa, càng thất thố vì mạnh ai nấy kể, mạnh ai nấy nói chuyện lao.

Chính vì vậy mà dân gian mới dùng những bài vè, những bài thơ roi, cùng những câu hát được đúc kết gọn ghẽ ngắn gọn để loan báo thay cho những lời kể bằng văn xuôi khó nhớ và dễ sai. Nó là một loại nhật trình, một thứ “báo nói” của chúng ta ngày nay. Những truyện kể bằng văn xuôi còn sót lại không phải không có bài kể chuyện thời sự, nhưng đó chỉ là số ít của một phần lớn hơn đã sớm bị mai một. Phần còn lại đó hoặc nhờ ghi chép, hoặc được thốt thâu vào truyện cổ tích có mang chất thời sự chứ không hẳn là “tin tức thời sự”.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tin tức thời sự thường nóng bỏng, được loan ngay khi mới xảy ra, hay xảy ra cách đó không lâu. Nếu *đêm hôm có đũa bị đè* mà *chị em tao bắt đặng*, thì sáng ra, hay trưa chiều gì đấy, chúng tao cũng sẽ *đặt về nói chơi* chớ không để cho lâu lã nguội lạnh đâu.

Đầu đường trong có cặp rắn hổ ,

Đầu đường ngoài có ổ le le.

Đêm hôm có đũa bị đè,

Chị em tao bắt đặng, đặt về nói chơi.

Tính chất nóng bỏng của một mẫu thời sự thường được hiện ngay trong mấy câu mở đầu:

Năm Mùi, tháng bảy, mùng ba,

Con Mên dậy sóc kéo ra cáp duồng.

Giồng Dưa một côi an bường,

Do hà nên nổi vô thường thầy phoi.

(về Thổ dậy Giồng Dưa)

Ngặt đà thậm ngặt!

Nguy thiệt chí nguy!

Có chông rồi còn hảo ngọt làm chi,

*Tang chứng đủ lúc bôn phi chưa khỏi lỗ.**

Thẳng mực Tàu, đau lòng gổ,

Bởi giữ gìn phong thổ chẳng đặng đưng.

Mượn giấy trắng một trương,

Hươu đao bút ngăn phường xử phụ.

(về Dâm bôn)

(* Tục ngữ: Dâm bôn khỏi lỗ vô vế)

Sự kiện trong một mẫu thời sự luôn luôn cho thấy *tính hiện tại*, *tính như thật* và *tính sống động*. Tính sống động giúp cho người nghe chuyện tưởng chừng như mình đang nghe thấy chuyện xảy ra, đang hoạt động trước mắt. Tính hiện tại nuôi dưỡng cái không khí bây giờ đây, thời kì này, cách mấy bữa nay. Tính như thật xác định chuyện có xảy ra rõ ràng chớ không hề tưởng tượng, không *dựng đứng lên*; thời gian, không gian, và nhân vật trong chuyện đều cùng lúc góp vào để làm nổi rõ một sự

thật đủ tin. Thiếu một trong ba điều ấy thì hiệu năng thời sự coi như bị giảm.

Đây là đoạn kể chuyện nhà cháy, người chết:

Nhà Hia Quảng cột rường tiêu tán,

Liễn phết vàng cháy đã ra tro.

Lầu Bảy Sên sự nghiệp đã to,

Thương người ngọc nằm trong đống lửa.

Bởi chắc ý lên lầu đóng cửa,

Vận khiến hư xuống đất bỏ nhà.

Thợ Lỗ Ban rày đã ra ma,

Còn đâu nữa chạm dơi chạm trĩ.

Nhà thị Thực nay đà hoá quỷ,

Đã hết đời làm cách làm kiêu.

Dường như Mên chúa đốt nhà thiêu,

Vì chẳng khác Trụ Vương lên giàn hỏa.

Người nhà lá cháy đà tan rã,

Hón hờ thay hàng bán lá đũa chen.

Bọn sĩ hàng cháy đã tan tành,

Tức tối bấy thầy Hương bát ngát.

Mới lãnh bằng lầu nọ cháy tiêu...

Tiệm Quảng Xương hàng hụi tiêu điều,

Phòng thuốc bắc quế, sâm cháy nát.

Lửa cháy chơi một lát,

Cửa chẳng biết mấy muôn.

Chęc nhọn nhàng nước mắt chảy tuôn,

Dân xao xuyến, máy ghe hàng lơ lảo.

(về Cháy chợ)

...

Nhờ có những bài thời sự như vậy mà người đương thời mới hiểu được những việc vừa xảy ra tại một nơi cách xa họ ở, và người ở thế hệ kế tiếp còn hiểu được ít nhiều những gì trong thời đã qua. Những biến cố dù nhỏ hay lớn, dù thuộc phạm vi gia đình hay xã hội, dù dĩ vãng hay hiện tại, mà hiểu được đầy đủ rõ ràng, thì cũng đều có lợi cho người hiểu trên phương diện rút tía, học hỏi kinh nghiệm.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngoài số bài có mục đích thông báo thời sự, còn có một số khác chỉ muốn *vịn vào thời sự để khai triển một ý khác*. Số này không đi vào chi tiết của thời sự nhưng nó cũng có giá trị góp phần vào việc đánh dấu thời sự. Thí dụ:

Giặc Tây đánh tới Cần Giờ,

Biểu tình thương nhớ đợi chờ uổng công.

Người nghe được câu hát, dù đương thời hay đời sau, đều có thể ý thức rằng quân đội của thực dân Pháp vừa tiến chiếm Cần Giờ. Tác động xâm lăng đó là một biến cố hết sức quan trọng làm kinh động nhân dân miền Nam và làm rung rinh cả nước, khiến mọi dự định cá nhân cũng đều ngập ngừng tan vỡ. Một cặp tình nhân với chuyện riêng là toan xây đắp cho nhau một tương lai, nhưng nay thì thôi, giặc lớn đã nổi rồi, cuồng phong ác hoả muốn làm tiêu hoại đất nước đây, một trách nhiệm mới sắp sửa đặt lên vai, không thể ngồi yên mà làm điều gì khác.

Tính hiện tại của vế đầu câu hát đã xác định giá trị thời sự của nó. Người nghe hát sẽ không khó khăn gì khi hiểu rằng câu hát phải được phát ra đúng vào thời điểm biến cố của thời sự. Bởi vì nó không thể nào được sáng tác trước 1858, tức “năm ngộ dậy Sơn Trà báo loạn” (về Cáo thị) là lúc việc chưa xây ra; cũng không thể nào nó lại đợi đến 1862, tức năm đã “cắt đất thường thay cuộc giảng hòa” (thơ Phan Văn Trị) để mới xuất hiện sau bao nhiêu thay đổi lớn lao khác.

Hoặc như:

Mười giờ lau đĩa rửa đĩa dọn bàn,

Cái mâm đồng kia sao tôi nhớ...

Mà đôi đĩa bị thau vàng tôi thương!

Câu này cũng có dụng ý vịn vào thời sự để khai triển một ý khác như câu trên. Việc dùng đĩa lớn để đựng thức ăn, dùng đĩa nhỏ để ghim món ăn và ngồi vào ghế để ăn trên bàn ăn là một thời sự từng lấy làm lạ mắt cho dân chúng trong buổi đầu Tây đến. Người ta đã xôn xao dị nghị; Tây nó không ăn cơm nên không dùng chén bới mà dùng đĩa bàn thay để đựng món ăn; nó cũng không biết cầm đĩa gấp như mình nên đã lấy đĩa mà ghim, và kì cục hơn hết là nó không ngồi ngựa đặng nên phải ăn trên ghế bàn!

...

Còn nữa. Ảnh hưởng của thời sự rất rộng lớn. Có nhiều trường hợp mà các tác giả dân gian không dụng ý đưa ra, nhưng vô hình trung, ảnh hưởng của nó tự nhiên xâm nhập. Đối với đương thời, sự kiện không có tầm vóc gì đáng chú ý, nhưng đối với các thế hệ sau thì bóng dáng của thời sự lần lần hiện ra, giúp người ta hiểu biết những sự đáng biết về chuyện cũ. Thí dụ:

*Quả năm ngăn trong lòng sơn đỏ,
Mấy lời to nhỏ bạn bỏ sao đành!
Chùng nào chiếc xáng nọ bung vành,
Chiếc tàu Tây kia liệt máy...
Anh mới đành bỏ em!*

Hoặc như:

*Bước lên xe kéo còn réo xe hơi!
May thêm cái áo da trời,
Đặng em bận kịp cái đời văn minh.*

Chỗ nào là bóng dáng thời sự? Không nói chắc ai cũng hiểu được ngay là những chiếc xe, chiếc tàu, chiếc xáng, những thứ “chiếc” mà trước khi có chuyện “mưa Âu gió Mỹ tạt về đông” thì nó vốn chưa hề có.

Sự va chạm giữa hai nền văn hoá Đông Tây ngay trên đất nước mình hồi hạ bán thế kỉ XIX đã khiến người dân Việt ngơ ngác. Rồi sự thắng thế của khoa học vật chất Tây phương đã đẩy mạnh họ đến chỗ tin cậy vào kĩ thuật: Chiếc xáng không bung vành, chiếc tàu không liệt máy. Từ căn bản đó, họ hua háo tiến lên: người đi bộ phải đôi bàn chân thịt, bước lên xe kéo! Nhưng xe kéo bị xe hơi qua mặt, hành khách lại một phen tức tối, ngoắt lịa lịa xe hơi! Ngồi trên xe hơi thoải mái, người ta chột nhìn lại chiếc áo hột giền của mình đang mặc, vải thô nhuộm trở, sao bằng thứ lụa da trời mượt mà tươi tắn, thích hợp thời trang...

(Trích trong **Điện Mạo Văn Học Dân Gian Nam Bộ**)

Tài liệu tham khảo:

- *Nguyễn Văn Hầu* Web: vi.wikipedia.org/wiki/Nguyễn_Văn_Hầu
- *Nguyễn Văn Hầu* Web: vanchuongviet.org

33) Nguyễn Thị Vinh



Nguyễn Thị Vinh (1924-)

Nguyễn Thị Vinh sinh ngày 15/07/1924 tại 41 Phố Bờ Hồ Hà Nội ; gốc quê Nội của bà tại làng Thịnh Đức Thượng, tức Làng Giẽ, phủ Thường Tín, huyện Phú Xuyên, thôn Thịnh Đức Hạ, tỉnh Hà Đông, Bắc Việt Nam ; gốc quê Ngoại tại làng Vân Hoàng, tức Làng Chấn, cùng tỉnh với quê Nội. Hai ông bà thân sinh mất sớm, năm Nguyễn Thị Vinh lên 8. Bốn anh chị em bà, mà người anh cả mới 15 tuổi, đang từ con cái một gia đình khá

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

giả, bỗng chốc trở nên mồ côi cha mẹ, nghèo khổ. Truyện dài Thương Yêu đã cho bạn đọc thấy bốn anh chị em của tác giả đã sống như thế nào để vượt qua bao khó khăn. Theo bà : “Chỉ nhờ vào tình thương yêu nhau”.

Khoảng năm 1944, bà lập gia đình với ông Trương Bảo Sơn, hai ông bà có người con gái đầu lòng là Trương Kim Anh.

Ông Trương Bảo Sơn hoạt động trong Việt Nam Quốc Dân Đảng, năm 1946 theo lệnh đảng, ông phải lánh nạn ra nước ngoài sống ở Hương Cảng,

Năm 1948, bà Nguyễn thị Vinh được phép cùng con gái sang Hồng Kông đoàn tụ gia đình. Tại đảo Trường Châu ở Cửu Long trong những ngày xa xứ nhớ quê, thương anh nhớ em bà đã viết truyện Thương Yên năm 1948 và sau đó tác phẩm Hai chị em năm 1950. Nhà Văn Nhất Linh sau khi đọc truyện Thương Yêu đã khẳng định với tác giả: Đây là một tác phẩm văn chương! Mặc dù lúc viết bà chỉ nghĩ để ghi lại những cảm xúc của mình.

Năm 1952, ông Trương Bảo Sơn theo chỉ đạo của lãnh đạo VNQD đảng, đưa gia đình về Hà Nội hoạt động, năm 1953, ông lại được lệnh đưa gia đình vào Nam, năm 1954, gia đình bà đón tiếp một số đồng chí di cư từ Bắc vào Nam.

Năm 1953, tác phẩm Hai Chị Em của bà được xuất bản trước, sau đó năm 1955 quyển Thương Yêu mới được xuất bản, tác phẩm của bà được độc giả đón nhận như những tác phẩm khác trong Tự Lực Văn Đoàn.

Nguyễn Thị Vinh đã cộng tác với tạp chí Việt Thanh, Tân Sanh, Mới, Văn, Văn Học, từng phụ giúp nhà văn Nhất Linh trong việc điều hành Giai phẩm Văn Hoá Ngày Nay và nhà xuất bản Phương Giang. Bà làm chủ bút Bán nguyệt san Tân Phong, chủ nhiệm tạp chí Đông Phương, cũng như chủ trương

HUỶNH ÁI TÔNG

nhà xuất bản Đông Phương, Anh Em và tạp chí văn nghệ Hương Xa.

Bên cạnh ông Trương Bảo Sơn, nên bà cũng có hoạt động đảng phái. Nhưng sinh hoạt văn học nghệ thuật vẫn là chính. Bà từng có chân trong Hội Đồng Giám Khảo Giải Văn Học Nghệ Thuật của Việt Nam Cộng Hòa trước năm 1975

Sau 1975, ông Trương Bảo Sơn và bà đã chia tay, bà định cư ở Na Uy từ năm 1984, còn ông Trương Bảo Sơn vượt biên năm 1978, định cư ở Canada năm 1979.

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Hai Chị Em* (1953)
- *Thương Yêu* (1954)
- *Xóm Nghèo* (1958)
- *Men Chiều* (1960)
- *Thơ Nguyễn Thị Vinh* (1972)
- *Cô Mai* (1972)
- *Vết Chàm* (1973)
- *Na Uy Và Tôi* (1994)

Trích văn:

Bữa cơm trưa

Cánh cửa hé mở lộ ra khung trời bên ngoài. Vào mùa này mặt trời lên muộn. Đã gần sáu giờ sáng rồi mà mây vẫn xăm không khí mới mờ mờ, trắng đục màu sữa loãng. Hơi sương quện theo trong gió lùa qua cửa sổ, pha vào người bà Mùi, làm ớn lạnh hai bả vai, chạy dài suốt sống lưng.

Bà rùng mình, kéo vội chiếc chăn lên đắp kín người. Suốt cả đêm, bà trần trọc, ngủ không đầy giấc. Có mệt lắm chỉ chớp đi được một lát, rồi lại thức chong mắt ra. Tối bây giờ trời đã bắt

đầu vào ngày thì suốt người bải hoải, đau nhức từng khớp xương, cứ như kẻ bị đánh đòn thù ấy

Bà thăm nghĩ "Thì ra tinh thần và thể chất liên hệ mật thiết thật". Câu chuyện xảy ra từ bữa cơm trưa hôm qua, nó còn "hành" bà tới giờ. Bà nghĩ đến con gái lớn của bà, cô Bích đang còn ngủ với chồng con ở căn gác ngoài .

"Không biết đêm qua nó có ngủ được không, có còn "đau đớn" vì thấy mẹ bị chồng "khinh miệt" không?" Lúc xảy ra câu chuyện vào bữa cơm trưa, ăn xong, bà buông đũa lên ngay đây nằm khóc thầm. Hình như con gái bà nói gì với chồng nó ở phòng ngoài. Cô Bích cố sức nói nhỏ giọng như sợ bà nghe.

Nhưng thằng chồng nó chốc chốc lại lớn tiếng "tôi xử đến vậy thôi chứ, bộ muốn tôi phải lậy nữa hả ..." Yên lặng một lát, nhưng bà biết trong phút giây yên lặng đó cô Bích vẫn cần nhìn chồng vì tiếng thằng Sâm con rể bà lại cất lên "Bảo bà ấy ở đây một mình đi, nếu có phải "cung phụng" thì tôi cũng chỉ "cung phụng" bà ấy thôi, chứ bắt tôi phải nuôi "lũ kia" thì không khi nào".

Nghĩ tới đây bà lại ứa nước mắt. Lũ kia là con người chồng sau của bà. Thằng Ái và con Ly. Chúng là em khác cha với cô Bích. Hồi Bích mới ba tuổi đã mồ côi bố, bà tái giá và sinh thêm hai đứa này đây. Chúng nó đang nằm kia, trên mảnh chiếu trải lên sàn gỗ của căn gác nhỏ, cất thêm trên mé nhà bếp. Từ một năm nay, cha chúng nó mất, bà buôn bán thua lỗ, nên phải về ở với con gái lớn và con rể.

Mấy tháng đầu còn "dễ thở"! Lần lần mỗi ngày một chuyện, nay thì không khí trong nhà đặc quánh lại rồi! Mỗi ngày một chút, những chuyện gì ở đâu, cứ bất ngờ xảy ra thật ngọt nhạt hết sức. Bà đã cố gắng nhẫn nhục, trong khi con rể bà cố tình gây. Thằng Ái và con Ly luôn luôn là "đê tài" của mọi chuyện. Bà có mình Ái là con trai nên rất thương yêu. Thấy Ái và Ly bị

HUYỀN ÁI TÔNG

hất hủi bà lại càng xót đẽm hết tình thương đẽ bảo bọc cho hai đũa. Ái mới có mười lăm tuổi, nhưng người cao tồng ngồng. Chân tay dài quá khổ. Đã nhiều lần bà xót xa khi bắt chọt Sâm "lờm lờm" nhìn Ái, lằm bằm nói: "Bất thành nhân dạng, thứ này chỉ sớm thành du đặng chứ gì". Bà không hiểu sao rẻ bà lại ghét thẳng Ái đến thế. Hình như cái vóc người cao "lêu nghêu" của nó mỗi khi ra vào làm vướng ca gian nhà này. Chắc Ái cũng cảm thấy thế, nên nó ít dám xuống nhà, cả ngày cứ ngồi thu mình trên căn gác xép", hoặc linh ra phố, có hôm nó về vào lúc cả nhà đang ăn cơm, bà đã thoáng thấy nó, nhưng nó không dám vào ngay. Đôi lúc ăn xong, anh chị nó đi ngủ trưa, mới len lén về, xúc chén cơm chan nước mắm lên gác ngồi ăn. Bà trông mà ứa nước mắt nhưng chả biết làm sao!

Bà cũng biết cô Bích vì bệnh vực bà mà hàng ngày vẫn ngấm ngấm gây gổ với chồng. Từ ngày bà về đây, gia đình này cũng mất cả nếp sống bình thường, mọi thứ, mọi chuyện, đều thay đổi. Trước kia cô Bích vẫn mua gạo "nàng hương" cho chồng con ăn. Giờ phải đổi ăn thứ gạo Mỹ hạt tròn cho đỡ tốn. Cả thức ăn nữa chứ, mọi thứ mọi giảm. Phần tại lúc này quá đắt đỏ, phần nhà đông miệng ăn, cô Bích cố sức tần tiện. Tô canh nho nhỏ ngọt chất thịt, trước kia cô vẫn nấu cho chồng con ăn, nay thành tô canh rau lớn, những đĩa sào thơm ngút, không còn được "trình diễn" thường xuyên trên bàn ăn nữa, mà chỉ còn là đĩa đồ khô cho mặn miệng. Cốt sao cả nhà ăn cho no bụng, qua bữa là được. Bà Mùi cũng không mong gì hơn thế. Nhưng khổ nỗi không khí trong nhà các bữa ăn cứ nặng chịch. Như vừa mới trưa hôm qua, cả nhà đã ngồi quanh bàn ăn, cơm đã soi ra bát rồi, mà rẻ bà cứ cố tình đi ra đi vào, rót chén nước, rửa cái tay. Cô Bích có vẻ tức cất tiếng giục thì chồng cô nói "Ai muốn ăn trước thì ăn đi, việc gì phải đợi". Thế nhưng lúc con Ly mới cầm đũa gấp miếng đậu rán, bà Mùi chưa kịp đưa mắt cản thì nó đã bỏ vào mồm. Vừa đúng lúc Sâm ra tới, Sâm nói trống không: "Cứ như đồ mất dạy". Con Ly biết Sâm nói nó, đã mười hai tuổi rồi nên cũng biết tủi thân, nó cúi gằm mặt xuống chén cơm, mắt rung rung, miệng nó ngậm miếng đậu, nhai

chệu chạo. Bà Mùi thất cả ruột lại, ngây dại như kẻ mất hồn. Cô Bích cất tiếng cố gắng làm ra vẻ bình thường để xóa không khí căng thẳng.

- "Cụ" ăn cơm đi chứ, hôm nay chị Ba "trở tài" nấu món cà bung, cụ thử coi có ngon không?

Bà Mùi gượng cười:

- Ủ ... thì ... cứ ăn đi, hôm nay ta chóng mặt quá, nó làm như muốn cầm.

Chị Ba "người làm" biết bà Mùi buồn, cầm bát cơm dặt hẳn vào tay bà Mùi:

- Bà ăn đi mà, con mới học bà Kim nấu cà bung lồi Bắc đây

Cô Bích lại tiếp giọng có vẻ van lơn:

- Mẹ ăn đi, hay nếu mẹ mệt để con bảo nấu cháo mẹ húp cho khỏe.

Bà Mùi bắt chợt ánh mắt của cô Bích nhìn bà, nửa thương xót, nửa an ủi, làm bà sụt bật khóc. bà cầm vội bát cơm cười cười:

- Nào thì ăn , nấu cháo .. làm gì ...

Giọng bà nghẹn lại, bà cầm đũa đưa mấy hạt cơm lên miệng cố nuốt cho trôi tui cực.

Trong khi đó Sâm ngồi ăn như không cần biết có sự hiện diện của mẹ vợ, không cất được một tiếng mời, thản nhiên nói với bé Ánh:

- Con chan canh không? Đưa bố chan ăn cho mau nào.

HUYỀN ÁI TÔNG

Không khí trong bữa cơm dù nặng nề đến đâu rồi cũng phải qua. Sau đấy bà lên nằm vùi trên này , lấy cố là "ôm" bỏ bữa cơm chiều không xuống. Thắng Ái và con Ly cũng ở luôn với bà. Chiều tối cô Bích đem lên cho mẹ và các em mấy miếng bánh mì chả. Cô bùi ngùi bảo mẹ:

- Hay ... mẹ tìm chỗ cho các em ... ở đỡ đâu ít ngày . Để con "tính" với Sâm ... cho ngã ngũ ra. Con thật hết chịu được rồi ... Muốn ra sao thì ra chứ.

Bà cố khuyên con gái:

- Thôi con, một đời người rồi cũng qua đi mau lắm. Con cố gắng chịu đựng cho con con nó hưởng. Con đừng trách chồng con, cũng tại mẹ tới đây làm sáo trộn ...

Cô Bích chậm nước mắt:

- Gì thì chứ, con có một mẹ mà anh ấy xử như vậy, đâu con có chịu. Mẹ còn nhớ hôm tuần trước cái vụ con chó con đấy không? Mỗi ngày mỗi gậy, mình có muốn nhin cũng không được mà ...

Bà Mùi ậm ừ ... bà quên sao được cái chuyện ấy chứ. Hình như Sâm cố tình gây không cho mẹ con bà ở thêm ngày nào nữa.

Một hôm Sâm đi xin đâu được con chó con mới sinh. Suốt đêm suốt ngày con chó kêu ăng ẳng "làm xấu" vung vít đây nhà. Mẹ con cô Bích cố nhin, được hai ngày, hết chịu nổi cô Bích bảo chồng:

- Anh đem con chó về nuôi làm gì, nhà đã chật, lại có mình chị Ba dọn dẹp sao cho hết việc ...

Sâm quắc mắt, ngắt lời vợ:

- A ... à, nhà chật hả, nuôi một con chó không có chỗ hả ...

Sâm tiếp cười khan:

- Thế mà tôi tưởng nuôi đến ba bốn con cũng còn được cơ đấy ...

Biết chồng ám chỉ mẹ và em mình, cô Bích nổi giận. Bất chợt, cầm tách nước đang uống dở ném vào Sâm, không kể phải trái, cô hét lên:

- Đồ khốn, ăn nói đều cáng thế mà nghe được à! Tôi nói cho mà biết dù tôi có nuôi mẹ tôi đi nữa, cũng không ai có quyền nói tôi. Đã "ai" nuôi tôi ngày nào đâu. Hay lại chính tôi phải làm nuôi "báo cô" bao nhiêu năm rồi. Giờ có phải anh "ghen" ăn với mẹ tôi không, thì anh nói trắng ra đi!

Bốp ... Bốp ... Hai cái tát như trời giáng vào mặt. Cô Bích sợ mẹ chạy xuống trông thấy lại khỗ cho mẹ. Cô cắn răng nhin, một vệt máu rỉ ra bên khóe môi cô.

Sâm buông vợ vào túm lấy con chó thẳng tay đập, con chó trước còn kêu ăng ăng, sau lịm dần. Con Ánh còn nhỏ quá, mới sáu tuổi đầu, phải chứng kiến chuyện này nó đứng chết run ở kẹt cửa, không khóc nổi ... , mắt mở lớn nhìn bố đánh con chó. Trên căn gác xếp, thằng Ái và con Ly đang quỳnh lên lay bà Mùi. "Mẹ ơi ... Mẹ ... Mẹ ơi" Bà Mùi từ từ mở mắt nhìn hai con ứa nước mắt. "Mẹ không sao đâu đừng sợ".

Nghĩ đến đây bà Mùi thờ dài nói nhỏ nhỏ:

- Người thương người phải xa nhau cũng khổ. Mà người ghét người, phải ở với nhau lại càng khổ hơn.

Nguyễn Thị Vinh
Đầu Thu 1973

Trích thơ:

*ngày còn nhỏ
thích
xa nhà
đi đâu cũng được
miễn là được đi*

*lang thang
mây chẳng định kỳ
có chân không bước
ích gì chân ơi*

*bây giờ
mỏi
bước đường đời
đi đâu cũng chỉ nhớ
trời một phương*

*cánh hoa gạo đỏ
bên đường
nhớ nhà
rưng rức
hồn
nuơng mây về*

Đọc văn của bà, cho chúng ta thấy bà dựng truyện rất đơn giản, nhưng cốt truyện lại thâm thúy, dễ gây cảm xúc người đọc. Thơ bà, ý lạ, gieo vần giản dị nhưng khéo ngắt câu làm cho bài thơ trở nên sinh động.

Tài liệu tham khảo:

- Ngày Nguyễn Thị Vinh Web: congdongnguoiviet.fr
- Trương Bảo Sơn Web: newvietart.com

34) **Linh Bảo**



Linh Bảo Võ Thị Diệu (1926-)

Nhà văn Linh Bảo tên thật là Võ Thị Diệu Viên. Biệt danh: Lai Cẩm Hoa, Vũ Trung Thư. Sinh ngày 14 tháng 4, 1926 tại Huế. Là chị ruột của nhà văn Minh Đức Hoài Trinh. Cha làm quan nhà Nguyễn (chức vụ cuối cùng là Tổng Đốc Quảng Nam), khi trần nhậm ở Cao nguyên, ông đã xây chùa, mở trường học, tuyển giáo viên, cho cô giáo trú ngụ ở trong dinh, cô giáo trở thành gia sư.

Khoảng 1944, bà đã viết bài gửi đăng báo Đoàn Bà của bà Thụy An ở Hà Nội, sau đó bà viết tập truyện **Chồng Chung** với Vân Khanh nhưng do thời cuộc không xuất bản được.

Khoảng 1948, Linh Bảo tham gia tổ chức cách mạng, trước tiên bà sang Hồng Kông, rồi Quảng Châu, Nam Kinh, được tổ chức của ông Vũ Quốc Hùng giới thiệu cho vào học ở Trung Thiên Đại Học tại Quảng Châu, bà phải trở lại Quảng Châu theo học, học được 1 năm thì Cộng sản Trung Quốc chiếm lấy lục địa, bà tiếp tục học ở đó một thời gian dưới chế độ Cộng sản, nhận thấy không thể dấu tông tích của mình, bà phải trốn đến Ma Cau rồi sang Hồng Kông và ở đó sinh hoạt chung với nhóm ông Nhất Linh một thời gian dài.

HUỶNH ÁI TÔNG

Khoảng đầu năm 1950 bà lập gia đình với ông Trần Văn Bảo. Năm 1953, tác phẩm **Gió Bắc** của bà được nhà xuất bản Đồi Nay ấn hành, cũng trong năm này bà trở về Việt Nam rồi sau đó làm Nhân viên Lãnh Sự Quán Việt Nam tại Hồng Kông dưới thời Ngô Đình Diệm (làm việc dưới quyền ông Lê Quang Nhã và sau đó làm dưới quyền ông Bùi Công Vãn).

Năm 1962, bà Linh Bảo dạy Việt ngữ tại Trường Sinh Ngữ Quân Đội ở Monterey, California, Hoa Kỳ cho đến năm 1976.

Năm 1962, tác phẩm **Tàu ngựa cũ** của bà đoạt giải Văn Chương toàn quốc, bà có hai truyện ngắn được dịch ra Anh ngữ, được liệt vào 26 truyện ngắn hay nhất thế giới, trong đó có truyện *Chiếc Áo Mới*.

Bà thông thạo tiếng Hoa, Anh ngữ, từng sinh sống Nam Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Hồng Kông, Anh, Pháp.

Chẳng những bà viết văn, làm thơ mà còn vẽ tranh, tranh của bà đoạt huy chương khi tham dự triển lãm.

Bà có hai cô con gái, sống an dưỡng tuổi già tại Westminster California, Hoa Kỳ.

Tác phẩm xuất bản:

- *Gió Bắc* (Đồi Nay, 1953)
- *Chiếc Áo Nhung Lam* (1953)
- *Tàu Ngựa Cũ* (1961 - Giải thưởng Văn Chương Toàn Quốc 1962)
- *Những Đêm Mưa* (Đồi Nay, 1961)
- *Con Chồn Tinh Quái* (Ngày Mới, 1967)
- *Những Cánh Diều* (Trí Đăng, 1971)
- *Mây Tàn* (Việt Nam Hải Ngoại, 1981)



Bà viết nhiều truyện ngắn. Trích một truyện ngắn của nhà văn Linh Bảo:

Áo Mới

Chiếc áo đầu tiên quý giá nhất trong gia đình tôi là một chiếc “Áo vua ban”. Hồi ấy, ba tôi làm việc tại Tòa Khâm Sứ Huế, mẹ tôi là một cô Tôn nữ nghèo, Tôn nữ là một người thuộc Hoàng tộc, địa vị xa lắc xa lơ. Nhưng cũng nhờ thế bà có đường giầy bà con quen biết để tiện việc mách mồi mua bán

HUỶNH ÁI TÔNG

đồ cổ. Ngoài ra, bà còn chụp ảnh cho các Bà Hoàng, Bà Chúa, Bà Phi, Bà Tân trong Hoàng cung.

Mách mới là một công việc buôn bán rất nhàn. Bà chỉ việc điện bảnh, rẽ đường ngói cho thẳng, bôi dầu dĩa bóng loáng và thom nức lên, chiếc quần lụa cũng được là ủi thẳng và xếp thành nếp hai bên, gọi là "xếp con", năm con, bảy con gì đấy, càng nhiều "con" càng sang trọng quý phái. Ăn mặc tề chỉnh như thế xong, bà chỉ việc đến nhà các Mệnh phụ, Công nương, ngói lê đôi mách một vài buổi. Thế là "Mẹ" nào muốn bán cái gì, cụ nào muốn mua cái gì, mẹ tôi biết rõ cả. Bà chỉ việc vắt vẻo ngói lên chiếc xe kéo nhà, đi thăm viếng xã giao vài lần, là kẻ mua người bán đều vui vẻ.

Nghề chụp ảnh mấy chục năm về trước còn là một nghệ thuật rất mới mẻ, nhất là đối với các Mẹ, các bà Phi, bà Tân không thể ra phố mua bán tự do như người thường. Mẹ tôi được các bà hoan nghênh vô cùng. Phải, còn gì sung sướng hơn một bà Phi, suốt mấy năm trời chẳng hề trông thấy "mặt rồng" của ông chồng vua, bỗng dưng có được một tấm ảnh mình ngói chễm chệ trên chiếc ghế bành chạm trổ tinh vi, còn "Hoàng Đế" thì đứng bên cạnh, quàng tay qua lưng ghế, như ôm một cách âu yếm. Mẹ tôi ghép ảnh rất giỏi và tính giá cũng rất "phải chăng". Nhưng, tiền có nghĩa lý gì đối với những Cung Phi suốt đời, từ lúc tiến cung cho đến già, đến chết vẫn còn là trinh nữ! Tấm ảnh an ủi họ làm thỏa mãn một phần nào lòng hâm mộ hư vinh đã được nuôi dưỡng từ lúc bé thơ.

Trong số khách hàng của mẹ tôi có một bà mẹ Vua. Vua còn bé đang đi học xa. Bà ở nhà, sống một cuộc đời vương giả. Suốt ngày bà chỉ biết đánh bạc với những người đến "bắm cháu" tiếng riêng có nghĩa là nịnh bợ. Bà đoạt kỷ lục về nợ nần, chỉ vay mà không cần phải trả. Bà cho là mọi người ai cũng có bốn phận phải cung phụng bà, đưa tiền cho bà tiêu xài như "đưa con vô Nội" một thành ngữ có ý nghĩa sẽ không bao giờ gặp lại. Nhưng bà cũng không bao giờ quên an ủi họ, khéo

léo nói úp mở cho họ biết, ngày "Hoàng Đế hồi loan", bà sẽ đền ơn trả nghĩa. Không biết mẹ tôi có bị bà mê hoặc không, mà nếu có thì chúng tôi, những ranh con, cũng không được quyền can thiệp.

Tôi còn nhớ bốn chị em tôi có bốn chiếc kiềng vàng, một thứ nữ trang đa dụng, vừa đeo cổ cho đẹp, vừa để dành làm của, làm vốn, và nếu cần tiền có thể cầm bán tạm thời qua con túng ngật. Bốn chiếc kiềng lịch sử ấy có một con đường đi bất di bất dịch. Từ nhà tôi đến nhà bà Bộ, một bà nhà giàu chuyên cầm vàng bạc. Chúng nó đi "lữ hành" như thế, ít nhất mỗi tháng vài lần. Mỗi khi mẹ tôi xoay được món tiền, chuộc về nằm trong tủ chưa được nóng chỗ, thì lại có lệnh "Ngài ban vay". Và như thế, bốn chiếc kiềng bé bỏng của chúng tôi lại lên đường đến nhà bà Bộ tạm trú. Bốn chiếc kiềng vàng đi con đường vòng độc nhất, còn số tiền cầm đồ nhận được thì đi con đường độc đáo một chiều, và là một con đường cụt. Nó từ túi bà Bộ sang túi mẹ tôi, rồi nhảy sang túi "Ngài" để rồi bị thủ tiêu mất tang mất tích trong chiếu bạc, không còn một chút dấu vết gì để lại với đời.

Đã thế, thỉnh thoảng "Ngài" lại "ngự" đến "tệ xá" của chúng tôi ở Nam Giao, mặc dầu "tệ xá" quả thực là quá tệ. Nó chỉ là một gian nhà bé nhỏ nằm lọt vào một vùng đất trống, xưa kia là một bãi tha ma to lớn, cách xa thành phố đúng ba cây số.

Cha mẹ tôi sở dĩ chọn nơi xa xôi như thế để xây "biệt thự", vì theo lời bác sĩ khuyên, ba tôi yếu phổi nên phải thở không khí có gió thông trong lành rất cần cho sức khỏe. Ấy thế mà trong "tệ xá" có rất nhiều đồ cổ quý giá. Những món ấy toàn là của các Công nương, Mệnh phụ gửi, nhờ cầm hay bán hộ. "Giấy rách phải giữ lấy lề" nên dù ngày mai không còn gạo để nấu cháo loãng, họ cũng vẫn giữ bí mật, không bao giờ dám ra mặt tự cầm bán đồ vật. Họ vẫn còn làm bộ điệu rất kهنh kiêu

HUỲNH ÁI TÔNG

quí phái cao sang, cả đến những khi cần đến hai xu để ăn quà sáng .

-Đưa đây cho Mẹ hai xu, Mẹ " chém" một củ khoai chơi nà!

Tuy cảnh túng của họ đã trầm trọng đến thế, mà bệnh " khẩu khí" vẫn không hề thuyên giảm , và các Mẹ thấy cuộc sống vẫn không bớt phần hấp dẫn thú vị tí nào. "Mẹ" là tiếng xưng hô một bà cụ rất già, hay những người trong Hoàng tộc, không phân biệt già trẻ nam hay nữ.

Đường đến nhà tôi, hai bên trồng toàn thông xanh và phải lên hai cái dốc rất cao. Thình thoảng, người ta lại thấy từ dưới dốc đằng xa có một chiếc xe kéo sơn sơn thép vàng, một chú lính mặc áo đỏ, chân quần xà cạp vàng, đầu đội nón chóp, ì ạch kéo xe lên dốc. Sau xe có hai cô bé con độ mười bốn, mười lăm tuổi, mặc áo màu hỏa hoàng, đầu chít khăn đồng màu, tóc xõa ngang vai. Một cô tay cầm chiếc hộp trầu và cái ống nhỏ bằng bạc, một cô tay cầm chiếc quạt lông, lễ đễ chạy theo sau xe. Thình thoảng, cô bé cầm quạt cố chạy lên ngang hàng với chiếc xe, giờ chiếc quạt lông lên, phẩy nhẹ một cái vào trong xe, rồi lại trượt dần xuống đằng sau. Ấy thế mà bọn họ từ Cung cấm trong Thành Nội ra tận Nam Giao, ngót bốn năm cây số để đến "tệ xá" đấy.

Sau khi đến nơi, " Ngài " chễm chệ leo lên chiếc sập cẩn xa cừ đặt ngay chính giữa nhà, hai thể nữ đứng hầu hai bên, kê pha trà, người quạt hầu. Ngài lần lượt ngắm nghía, thưởng thức các đồ vật trong " tệ xá" , và cố nhiên khi " Ngài " rời gót ngọc, những món đồ cổ không ít cũng được theo " Ngài " ngự, lên chiếc xe nhà sơn sơn thép vàng có hai thể nữ chạy theo hầu ấy.

Trước khi bước chân lên xe, thể nào "Ngài" cũng "ban truyên" :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Chị Tham tính tất cả tiền những cái ché và độc bình này đi. Cả cái Táo lung Cây vàng Lá ngọc kia nữa, rồi ta sẽ trả tiền lại cho. Còn cái sập cần này, chị cho ta mượn, mai ta sai thị về ra chở.

Mẹ tôi chỉ biết "Dạ" mà nuốt lệ. Bởi vì mẹ tôi biết, đồ vật cũng như người, khi đã được "tiến cung" thì chỉ còn đợi chết! Mặc dầu được sủng ái, số phận của đồ vật còn đen tối hơn Cung phi Mỹ nữ không được sủng ái. Các cung nhân, khi về già còn được thái hậu nguyên quán, trái lại những món đồ cổ, càng già càng quý thêm, càng không mong gì được trả về với cổ chủ.

Cứ mỗi khi như thế, ba tôi lại lẩm bầm:

- "Thấy Vua" rõ thật là "thua vầy" !

Cuộc đời cứ thế trôi qua. Ba tôi ngày ngày đi làm . Mẹ tôi giới thiệu việc mua bán đồ cổ và ghép ảnh cho Quý Bà cô đơn. Tiền kiếm được, dùng để nuôi chúng tôi một số rất nhỏ, còn phần lớn để nuôi "Ngài" .

Một hôm, chắc lương tâm "Ngài" thức dậy, hay là "Ngài" sợ nợ mẹ tôi nhiều quá, nếu kiếp này không trả bớt, đến kiếp sau sẽ thành ra "nợ thiên khối" vốn cộng thêm lời lãi chồng chất lên nhau thì nguy to, Ngài bèn long trọng "tuyên dương công trạng" một hồi, rồi "thân tặng" cho mẹ tôi một chiếc áo cũ của ông Vua con.

Đó là một chiếc áo the đen, bên trong lót một lớp hàng mỏng màu vàng. Chiếc áo còn thơm nức mùi xạ hương và long não ướp lâu ngày. Mẹ tôi đem chiếc áo ấy về, vênh vang như một kẻ "áo gấm về làng" . Sự sung sướng của mẹ tôi, được cái "Áo Vua Ban" ấy, cũng giống như tâm trạng người cung phi trình nữ, được tâm ảnh ghép ngôi chung với Đức Vua. Cả hai

HUỶNH ÁI TÔNG

cùng muốn mang cái ảo ảnh hảo huyền ra để thỏa mãn lòng tự ái, lừa mình, lừa người cho đỡ con ghẻ!

Chiếc áo về phần chị cả tôi. Mỗi năm vài lần, trong những ngày kỳ giỗ, lễ Tết, cái "Áo Vua Ban" ấy được trân trọng "trình bày" trên thân hình bé nhỏ của chị tôi một vài giờ, rồi lại được trân trọng xếp vào rương chờ dịp khác.

Năm tháng qua, chị tôi mới đầu mặc chiếc áo còn rộng thùng thình, rồi chật dần, ngấn dần cho đến khi mặc không vừa nữa, phải cho chị Hai tôi thay thế. Từ chị Cả đến chị Hai, anh Ba, anh Tư, anh Năm, rồi đến chị Sáu, chiếc áo không phân biệt giới tính ấy, mỗi năm lại có dịp đem ra hóng gió một vài lần. Năm lại năm, chờ mãi rồi cũng có ngày đến lượt tôi được xỏ tay. Hôm Tết, mẹ tôi mang chiếc áo lịch sử quý giá ấy ra để mặc cho tôi và bảo: "Hoa ơi, cái áo này bây giờ về phần con", thì nó đã mục nát và chỉ động đến là rã tan ra từng mảnh!

Thời gian chờ đợi dù lâu bao nhiêu rồi cũng phải đến, Đông Cung Hoàng Thái Tử ở Pháp học thành tài trở về nước để được tấn phong chính thức làm Vua. Và cũng từ lúc ấy, "Ngài Mẫu Hậu" ra lệnh không tiếp tất cả các chủ nợ. Bây giờ, "Ngài" đã thành ra một bậc cao sang nhất, không thể có chủ nợ, và lại càng không muốn gặp người nào đã từng quen biết "Ngài" những năm tháng hàn vi. Thật là chí lý, chí tình vậy! Còn gì khó chịu hơn một kẻ ở địa vị cao sang, mà ngày ngày phải trông thấy những chủ nợ ngày xưa, đám người mình từng nhờ vả năn nỉ kêu than túng thiếu, những kẻ đã phải cầm bán vay mượn cho mình tiêu xài. Đó là một dĩ vãng buồn, một sỉ nhục tinh thần, có thể làm mất bớt uy nghiêm nhiều lắm.

Tết năm ấy, tôi không được mặc chiếc áo đã bao nhiêu năm chờ đợi để đi mừng tuổi, nên tôi khóc mùi khóc mặn cả buổi sáng. Tôi tưởng tôi khóc vì khi chiếc áo quý đến phần mình thì hóa ra một mớ dẻ vụn tả tơi rách nát; nhưng thật ra tôi đã khóc cho cái ảo ảnh "ân trả nghĩa đền" của mẹ tôi bị tan vỡ.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tôi khóc cho cái chết của chiếc áo, đổi bằng tất cả tài sản mẹ tôi dành dụm được. Tôi khóc cho nền móng tương lai của một đám trẻ thơ, đáng lẽ được dùng của cái ấy để bồi đắp cho thể chất và tinh thần.

Những năm sau đó, gia đình tôi ngày một khá hơn. Có lẽ vì không phải cung phụng cho ai khác ngoài gia đình, nên lần lần trong mâm cơm đã bắt đầu có nhiều món cá thịt ngon lành. Ba tôi cũng vui vẻ giảng giải cho chúng tôi biết về những thức ăn bổ dưỡng cần thiết cho sức khỏe, một đề tài trước kia ông cố tránh.

Một hôm, không hiểu tại sao, mẹ tôi bỗng nhiên "phát từ bi tâm" may cho chị Sáu, tôi, em Tám và em Chín, mỗi đứa một cái áo xa-tanh màu phấn hồng. Xấp hàng này, có người tặng cho mẹ tôi trong dịp ăn lễ đầy tháng em thứ mười một. Chúng tôi mừng rỡ trông đợi ngày trọng đại, ngày được mặc chiếc áo hồng lộng lẫy, sặc sỡ, bóng loáng, mát rười rượi và rộng thùng thình như áo té ấy, thì bỗng dưng ông nội tôi chết. Tôi thấy cha mẹ tôi khóc, anh chị tôi khóc, tôi cũng khóc. Nhưng thực ra, tôi không nhớ đã được thấy mặt ông nội tôi hồi nào. Tôi khóc là khóc cho bốn chiếc áo xa-tanh hồng tươi rực rỡ, chưa từng được diện qua một lần, vì phải để tang, đã bị mẹ tôi ngâm vào nước thuốc nhuộm răng. Chúng nó biến thành một màu kỳ lạ, không vàng, không lục, không xanh. Màu ấy, ba tôi gọi mỉa mai một cách văn chương là màu "dưa cải úa mùa thu". Nếu bây giờ bảo tôi đặt tên lại, thì tôi sẽ gọi là một bức tranh lập thể may thành áo. Từng vệt, từng đám, ngang dọc chồng chất lên nhau, níu kéo nhau chằng chịt. Cái áo nhuộm như thế đấy, mà chúng tôi vẫn phải khen cho mẹ tôi bằng lòng. Bởi vì, đã có định luật rằng một khi "đáng sinh thành" đã quyết định thì con cái phải vui vẻ "Dạ, Vâng", mới có hiếu. Phần các bậc trưởng thượng thấy các con vui cũng tương thiệt mà vui theo một cách dễ dàng.

HUYỀN ÁI TÔNG

Chúng tôi phải chịu đựng cái xấu xí của áo, và áo cũng phải cố chịu đựng sự tàn nhẫn vùi dập của bọn trẻ con. Chúng tôi mặc nó lúc nằm lăn đùng dưới đất, mặc suốt ngày đêm, vò nát nó, ném nó từ góc này sang góc khác. Đôi khi còn cắn nát chéo áo để xem cái mùi chua chua, có phải thật chỉ là thuốc nhuộm chua như mùi dưa cải úa, hay còn lẫn mùi gì khác nữa không.

Thật ra, số phận của những chiếc áo ấy cũng đáng thương như chúng tôi. Tâm hồn chúng tôi sớm đã bị nhuộm thành một màu "dưa cải úa mùa thu", hay cũng chỉ là một bức tranh lập thể chông chát những niềm đau khổ bé thơ, đã ai hơn gì ai đâu! Thế mà chúng tôi nở dần vật chúng nó cho đến khi rách nát, và cùng lúc ấy, tang ông nội tôi cũng vừa mất.

Một bà bạn ở Saigon gửi tặng mẹ tôi một xấp hàng xa-tanh hồng khác. Mẹ tôi ngại màu sắc quá sặc sỡ lộng lẫy không hợp với người lớn tuổi, nên may cho bốn chúng tôi. Bốn chiếc "áo té" vừa dài vừa rộng, may xong được cất kỹ, đợi "ngày lành tháng tốt" mới đem ra diện. Thịnh thoảng, tôi lên mở rương vuốt ve cái áo một lúc. Tôi nâng nó lên, áp chặt mịn màng mát rười rượi lên cằm, lên má. Tôi ướm nó vào người, hít cái mùi thơm long nã ướp trừ sâu mọt và mùi xạ hương từ trong áo toát ra một cách say sưa. Nhưng cái "ngày lành tháng tốt" ấy không bao giờ đến, vì bỗng nhiên chủ tôi mất. Kể ra thì đó chỉ là một cái tang nhỏ thôi, nhưng mẹ cũng bắt chúng tôi để tang. Và một lần nữa chúng tôi khóc cho chiếc áo đẹp lại phải nhuộm thành một màu lem luốc không tên!

Ba tôi lúc ấy đã bắt đầu rảo bước trên con đường trải toàn thềm ngà. Ông chuyển đổi ngành công chức với Chánh Phủ Bảo Hộ sang ngạch Nam Triều, nôm na gọi là làm quan. Mẹ tôi không còn phải đi giới thiệu mua bán đồ cổ và cũng không cần chụp ảnh cho ai nữa.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Chúng tôi, mỗi người được sắm một con heo đất để dành tiền. Nhưng, những con heo ấy, hàng năm đều phải bị đập ra, vì mẹ tôi mở cuộc "lạc quyền" để may áo quần cho bọn con trai trước ngày tựu trường. Cảm thông những nỗi khó khăn của các anh khi cần thiết, chúng tôi lúc nào cũng vui lòng "quyên". Mẹ tôi bảo đây cũng là làm việc nghĩa, chẳng mất đi đâu mà thiệt, vì mai đây, khi các anh mặc ngắn, những chiếc áo ấy cũng sẽ đến phần chúng tôi.

Khi những chiếc áo xa-tanh nhuộm mực lem luốc thứ hai "quá cổ" rồi, bọn con gái đã thành những cô gái dậy thì. Chúng tôi đã biết thẹn, nhưng khi ra đường vẫn cứ phải mặc những chiếc áo vải dù, vải ba-ga con trai đã bạc màu và rộng mênh mông như cả một trời đau khổ. Chúng tôi cố năn nỉ xin mẹ may một cái áo mới cho ra hồn. Mẹ tôi bảo:

- Áo các anh mặc ngắn, thiếu gì! Còn tốt và bền lắm, may một lần cho cả bấy nhiêu tiền lắm, chứ tưởng ít sao! Ngày xưa, suốt đời mẹ chỉ có một chiếc áo vải. Còn các con đã có bao nhiêu cái áo đẹp rồi, nhớ không? "Áo vua ban" này, áo xa-tanh nhuộm màu dưa cải này ...

Tôi nhắc:

- Dưa cải ủa mùa Thu chứ!

- Ủ thì Thu Đông gì cũng được. Lại còn cái áo xa-tanh nhuộm màu mực này.

Tôi cãi chính:

- Màu lem luốc chứ.

- Con Hoa thật nhiều chuyện! Mới may rồi, còn đòi gì nữa!

Em Tám nói:

HUỲNH ÁI TÔNG

- Dạ, mới may bốn năm về trước!

Mẹ tôi mắng:

- Chúng mày rắc rối lắm, không biết hà tiện hà tặn, sau hết phước đi! Phải nhớ, hồi xưa mẹ chỉ có một cái áo, nên mới có ngày nay!

Em Chín tiếp:

- Nhưng mà mẹ quên mẹ là con ông Huyện, và mồ côi, còn chúng con là con ông Tổng Đốc đương thời!

Mẹ tôi giận dữ quát lên:

- Ai dạy cho mày ăn nói giảm phước thế ?

- Mẹ không thương chúng con. Mẹ chỉ thương chị Hồng. Mẹ nhớ chị Hồng mất ăn mất ngủ. Mỗi khi chị Hồng tới xin tiền là mẹ đập con Heo của chúng con. Mẹ tôi vội vã:

- Thôi thôi, để tôi may, các cô không cần phải kể con cà con kê ...

Mẹ sợ chúng tôi phân bì với chị Hồng lắm. Mỗi tháng cô chị họ ấy đến thăm mẹ tôi một lần, và mỗi lần như thế là cả nhà náo loạn cả lên. Nội một việc hầu hạ phục dịch chị cũng đủ mệt phờ ra. Chị ăn tiêu rộng rãi, thưởng tiền cho người nhà rất hào phóng. Đối với chúng tôi, chị cũng "thét dãi" linh đình. Nghĩa là gọi cả một gánh bánh bèo hay bún bò vào nhà, thét mỗi người một tô. Chỉ có một cái "di hận" là [chị chuyên môn đập Heo của chúng tôi. Ba cho chúng tôi mỗi đứa một ống tiền đặc biệt, tiền thưởng nhiều ít tùy theo học giỏi, trả bài thuộc, những bài học ông soạn riêng để dạy mỗi ngày. Tiền ấy được bỏ vào con Heo bằng đất nung mục đích để dành làm của hồi môn. Nhưng từ khi chị Hồng phát giác ra câu chuyện ấy thì chị

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

rủ mẹ cho chúng tôi hùn vào tiệm may của chị. Mỗi tháng, chị đến đập Heo của chúng tôi một lần. Mãi cho đến khi chị bán cửa tiệm đi lấy chồng, chúng tôi chẳng hề thấy chị thanh toán tiền nong hùn hạp gì cả, làm tôi cứ tưởng là cửa tiệm của chị ở nhằm hướng "tân tài" nên suốt bao nhiêu năm trời chỉ chuyên môn thua lỗ. Và cái bản tính không bao giờ thanh toán công nợ ấy, chị vẫn giữ mãi suốt đời.

Mẹ tôi quả nhiên giữ lời hứa, lấy một xấp hàng "xa xỉ" màu vàng nhạt để tận đáy rương ra, may áo cho chúng tôi. Bà gọi người lính ở trong dinh biết may cắt dặn:

- May cho thật dài rộng mát mẽ nghe không!

Vì chúng tôi đã lớn, đã biết sợ những chiếc áo rộng mênh mông, mặc vào như bơi đùng trong áo, nên nghe thế, phải dặn với:

- Ủ, may cho dài ...

Và đứng sau lưng mẹ, lấy tay ra hiệu cho người thợ may chặt. Đến lúc áo may xong, mặc thử, thật là dở cười dở khóc. Nó dài phết gót và chặt như bó chả. Chặt đến nỗi tay không co lại được. Người tôi cứ cứng ra như khúc gỗ không cử động trong chiếc áo đó. Chỉ mấy tháng, chiếc áo mới đã phải vá cùi tay và tiếp thêm nách. Nhưng dù vá vùi xấu xí đến đâu, tôi cũng mặc đi nhiều nơi, nó vẫn còn hơn chiếc áo vải ba-ga đen cũ bạc màu của bọn con trai chuyền lại.

Tiếp theo chiếc áo đấu tranh mà có này là một chiếc áo "vải cạt". Gặp thời buổi chiến tranh Pháp Đức, mọi vật dụng đều khan hiếm nên phải được phối cấp, hàng vải cũng thế. Chúng tôi được may một cái áo bằng thứ "vải cạt" phối cấp hoa lá cành chằng chịt, màu xanh đỏ tím vàng loạn xạ ngẫu, sắc sỡ lòe loẹt, nhà quê một cách không thể tả được. Mặc vào trông như một tấm vải màn, hay cái ghế nằm sofa biết đi. Thế

HUỶNH ÁI TÔNG

nhưng tôi vẫn phớt tỉnh. Coi như trên đời này không có ai nhìn thấy mình cả.

Nhưng cũng từ đấy về sau, mẹ tôi chẳng cần phải may áo mới cho chúng tôi nữa, vì chị Hồng thỉnh thoảng lại gửi về một ít quần áo cũ. Trong số y phục loạn xà ngầu ấy, có hai cái còn coi được. Chị Sáu chọn cái áo màu đỏ, tôi mặc vừa áo màu xanh. Hai chị em, mỗi khi đi phố, đi chợ, đều diện hai cái áo đẹp nhất của mình, mặc cho thiên hạ bạn bè “khen ngợi”. Nào là màu sắc chửi nhau, nào là “người trong tranh”, nào là bất chấp thời tiết v.v... Chúng tôi giữ vững lập trường “mục trung vô nhân” không cần ai và cũng không cần biết đến cả Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Kể từ ngày mẹ giao tiền chợ cho chị Sáu giữ để chị tập việc quán xuyên gia đình, chị không còn thắc mắc về vấn đề ăn diện làm dáng nữa. Chị tự sắm rất nhiều áo quần đẹp, nhưng cứ nói dối là của bạn bè, bà con ở xa gửi về cho, thành ra mẹ không la rầy được, mà chúng tôi cũng không thể phân bì được. Tôi cầu mong chị cao lớn thêm lên, hay béo ra một chút, để rơi rớt cho tôi vài cái. Nhưng rủi quá, người chị bé nhỏ, lùn thấp hơn tôi nhiều, và lòng dạ chị lại khá sắt đá, nên tôi không hề gạ gẫm gì được cả.

Tôi biết rõ tính mẹ tôi, khi có tiền chỉ thích giúp đỡ người khác, dù người ấy tiêu dùng một cách phí phạm, còn mình và con cái thì phải hết sức kham khổ. Bà luôn luôn nhắc câu: “Người ăn thì còn, con ăn thì hết”. Thành ra khi trong nhà món gì ngon lành là bà đem đi biếu xén tất cả các nơi bạn bè bà con quen biết. Có lẽ mẹ tôi muốn cái gì cũng còn vĩnh viễn nên gặp ai áo rách quần vá là bà lục tủ áo tìm cái nào người ấy mặc vừa là bà cho một cách sung sướng. Tôi tin là mẹ tôi trong cuộc sống sau khi ba tôi hưu trí, bà không cần phải dự lễ tiếp tân, hay thết đãi quan khách với ba tôi thì bà chẳng cần giữ lại một chiếc áo nào ra hồn.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Sau này, lúc đã bị ném ra ngoài đời tranh đấu cho cuộc sống của mình, tôi vẫn giữ tính nết không ăn diện đã tập được như thuở còn sống với mẹ, mặc dầu lý do nhiều phước hay giảm phước tôi không hề quan tâm. Thời kỳ làm việc tại Hương Cảng tôi cố dành dụm tiền để mỗi cuối năm, mua gửi cho mẹ tôi mười cái áo gấm Thượng Hải. Tôi nghĩ rằng trong mười áo ấy, bà sẽ tha hồ cho, tặng, bán hay gì đi nữa, nhiều lắm là chín cái thôi. Ít nhất cũng phải để lại một cái cho mình. Và được như thế là tôi thỏa mãn rồi.

Ngày mẹ tôi bị bệnh trầm trọng, tôi phải xin nghỉ phép về săn sóc cũng không quên mang theo mười áo gấm nữa cho mẹ tôi. Thế nhưng lúc mẹ mất, tôi lục soát tủ áo để tìm đồ liệm theo, thì không thấy một chiếc áo nào may bằng thứ gấm Thượng Hải tôi đã gửi về biếu mẹ hàng chục năm. Một người bạn trẻ nói với tôi:

- Chị Hoa, cuộc đời chị thế là tàn rồi! Không còn hy vọng! Không còn tương lai! Không còn mơ gì được nữa hết!

Hừ, lão đến thế thì thôi! Hắn biết tôi thất bại về hôn nhân, tôi về nước vì Mẹ, mà về đến nơi chẳng bao lâu thì mẹ mất, đúng là một thất vọng lớn lao. Nhưng đâu đã đến nỗi không còn gì để mơ!

Sau khi chôn mẹ bên cạnh mộ cha xong, tôi trở lại Hương Cảng làm việc. Và từ bấy giờ, dù có thừa tiền để sắm nhiều quần áo đẹp, tôi cũng không còn thấy hứng thú gì nữa, không làm sao còn cái cảm giác say mê nồng nàn như ngày xưa, khi len lén mở rương vuốt ve chiếc áo xa-tanh hồng đầu tiên, thuở mười hai. Tôi còn nhớ, sau ngày ông nội tôi mất, ba tôi thường nhắc đi nhắc lại mãi :

-Khi con cái còn nhỏ dại, chúng nó chưa đủ hiểu biết nên hay oán trách cha mẹ cảm đoán điều này điều nọ. Lúc lớn lên,

HUYỀN ÁI TÔNG

có gia đình, Sinh con rồi mới hiểu lòng cha mẹ”, lúc ấy muốn báo ân cho kẻ sinh dưỡng mình, thì cơ hội đã không còn nữa!

Ba tôi mỗi lần nói thế, bao giờ cũng không nén được hai giọt nước mắt rung rung. Còn tôi, sau này mỗi lúc đi phố, nhìn những hàng gấm màu sắc u nhã, dệt Long, Phụng hay chữ Phúc, chữ Thọ rất đẹp, tôi lại như người lên cơn say, cố mua cho bằng được. Nhưng sau khi mua rồi, mới ngán người ra, chợt nhớ mẹ mắt rồi còn đâu, mua áo gấm để gởi cho ai!

Linh Bảo (1953)

Thơ của nhà văn Linh Bảo:

Về Với Em

*Nửa thế kỷ đau thương,
Trong cuộc đời ly hương,
Qua rồi bao sóng gió,
Anh còn gì vấn vương ?*

*Quyết định đi anh!
Can đảm lên anh!
Đời ngắn ngủi
Tuổi trời qua nhanh.
Ngày mai không đợi,
Tóc mai nào
Được hai lần xanh!
Em chờ anh,
Nghe đêm thật dài,
Em mơ anh,
Mơ sao ngắn ngủi,
Thức giấc rồi,
Mắt như vườn khuya
Sương tràn long lanh*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Sao anh còn lưu luyến
Chân trời nào mỗi mòn,
Cánh tay nào áp ủ?
Về với em!
Về với em đi anh !*

Tranh của nhà văn Linh Bảo:



Tài liệu tham khảo:

Nhà Văn Linh Bảo Web: vomynhoc.com/LinhBao.html

6. Tưởng niệm nhà văn nhà báo đã hy sinh cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập.

Những nhà văn đã mất trước giai đoạn 1954-1975, nhưng văn nghiệp của họ, cuộc đời của họ ít nhiều ảnh hưởng đến độc giả, đến xã hội đương thời và về sau, cho nên tưởng cũng cần nói đến họ như một tưởng niệm đáng có.

1) Phan Văn Hùm



Phan Văn Hùm (1902-1946)

Phan Văn Hùm bút danh Phù Dao, là một nhà văn, nhà báo, nhà cách mạng, và là lãnh tụ phong trào Đệ Tứ Cộng Sản tại Việt Nam..

Phan Văn Hùm sinh tại ấp Búng, làng An Thạnh, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Ông có hai vợ, vợ chính là Dương Thị Lại (1905-1992), vợ thứ là Mai Huỳnh Hoa nữ danh Kim Ba (1910-1987), con gái của Sương

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nguyệt Anh Nguyễn Thị Khuê, cháu ngoại của Nguyễn Đình Chiểu.

Ông sinh trong một gia đình nông dân, buổi đầu Phan Văn Hùm theo học ở S àigòn, đậu bằng Thành chung, dạy học một năm, ra Hà Nội học trường Cao đẳng Công chính (1924-1925) rồi được bố trí làm tham tá công chính ở Huế.

Đến năm 1927, ông bị buộc thôi việc vì ủng hộ nữ sinh trường Đồng Khánh (Huế) bãi khóa nhân đám tang Phan Chu Trinh.

Ngày 28 tháng 9 năm 1928, Phan Văn Hùm cùng Nguyễn An Ninh đi Bến Lức (Long An), vô cớ bị cảnh sát xét hỏi giấy tờ tùy thân rồi còn bị đánh đòn. Ông đánh trả nên bị vu cáo tội cướp, phải vào ở Khám Lớn Sài Gòn (nay là toàn bộ khu Thư viện Khoa học xã hội thành phố HCM).

Những ngày ở trong tù, Phan Văn Hùm viết tác phẩm **Ngòi tù khám lớn**, nhà in Bảo Tồn nhận ấn hành, nhưng sách mới ra mắt thì bị cấm (1929).

Ngày 8 tháng 5 năm 1929, ông bị tòa tuyên phạt ba tháng tù treo và phạt tiền. Tháng 9 năm đó, Phan Văn Hùm sang Pháp học tại Đại học Sorbone (Paris), đỗ Cử nhân và Cao học triết. Ra trường, ông đi dạy Việt ngữ ở Toulouse. Ở đây, ông chịu ảnh hưởng của Đệ Tứ Quốc tế cộng sản Pháp, nên có những tư tưởng và hành động khiến nhà cầm quyền lưu ý, lùng bắt. Ông trốn sang Bỉ rồi về Sài Gòn vào tháng 7 năm 1933.

Về nước, Phan Văn Hùm hợp tác với Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Lê Văn Thử, Hồ Hữu Tường ra báo *La Lutte* (Tranh đấu), làm chủ bút tờ *Đông Nai* và viết cho nhiều báo khác... Ngoài việc viết báo, ông còn đi dạy học ở các trường trung học tư thục, trường Trung học Paul Doumer. Được ít lâu thì ông bị thôi việc vì tổ chức các giáo viên bãi khóa.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1936, Phan Văn Hùm với Tạ Thu Thâu, Nguyễn Văn Tạo, trúng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn. Năm 1937, ông viết tác phẩm **Nỗi lòng Đồ Chiểu** và **Biện chứng pháp phổ thông** (tập hợp những bài diễn thuyết của ông về đề tài này tại Hội quán Khuyến học hội).

Tháng Tư năm 1939, ông ứng cử vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, ông trúng cử, nhưng bị nhà cầm quyền Pháp ở đó tìm cách loại bỏ ông.

Qua những bài viết nhằm tuyên truyền tư tưởng cách mạng vô sản, phản đối chính sách bất công của Pháp... khiến ông bị cáo buộc là làm mất an ninh chính trị, bị kết án 3 năm tù, đày đi Côn đảo. Trong ngục ông bị bệnh phù thũng.

Năm 1942, Phan Văn Hùm được thả nhưng vẫn bị quản thúc tại Tân Uyên (Biê Hòa). Những ngày ở đây, ông viết bộ **Phật giáo triết học**.

Đầu năm 1946, khi Pháp đánh chiếm lại Nam Bộ, Phan Văn Hùm bị Kiều Đắc Thắng giết tại miền Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, theo nguồn khác thì Phan Văn Hùm bị Dương Bạch Mai, thuộc nhóm Đệ Tam Quốc Tế Cộng sản ở Việt Nam giết trên chặng đường sắt giữa ga Phan Thiết và Tháp Chàm và thi thể bị ném sông sông.

Tác phẩm đã in:

- *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, Đỗ Phương Quế xuất bản 1938; in lần 2, Tân Việt, 1957.
- *Phật giáo triết học*, Tân Việt, 1942
- *Vương Dương Minh*, Tân Việt, 1944
- *Ngôi tù Khám Lớn*, lần 2, Dân tộc, 1957
- *Tiền bạc (Khảo cứu về vấn đề tiền tệ)*, Tân Việt, 1945
- *Đồ Chiểu, Ngữ tiểu y thuật vấn đáp*, Phan Văn Hùm hiệu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đính và chú thích, Nhưộng Tống tặng bình bỗ chú, Tân Việt

- *Biện chứng pháp phổ thông*, Đỗ Phương Quế xuất bản

Trích văn:

Dịch Phật giáo

Lẽ thời tôi không nên xen vào chuyện cao quá cái sức của tôi. Lạm bàn đến sự dịch sách Phật, tôi không khỏi để tiếng "bướng" ở miệng đời, và không khỏi vô lễ với ông tú Chương Dân và sư Thiện Chiếu. Tôi tự biết lỗi và xin thứ lỗi.

Nhưng tôi có một điều áy ngại. Tôi không dùng nói ra được. Tôi sợ hai sự phê bình đáp biện, ngày một chạm xát với nhau mà công chúng không kịp hiểu Phật lý, sẽ làm lạc trong khi phán đoán phê bình.

Tôi nói thế là vì tôi thương ông Thiện Chiếu tề chi những mấy năm trời, bốn nam tẩu bắc nổi đấng lòng đã có mấy ai hay! Nay ông mới bắt đầu đem sự hoài bão của mình rõ hỏi lại đời, thời ông gặp ngay lời phê bình.

Tôi vẫn biết không có sự thất bại nào to hơn là một quyển sách ra đời mà không được gặp phê bình hoặc lợi hoặc bất lợi cho nó. Nhưng mà nếu đối phê bình lấy đáp biện, đối đáp biện lấy phê bình, đối treo trả mãi khỏi đâu nên bút chiến. Cuộc bút chiến chỉ để rối cho hai đảng tranh biện, mà lại làm rối cả người xem. Chưa gì mà dường như (nếu tôi không hiểu lầm) tôi đã thấy giọng văn không dịu ngọt ở mặt báo Thân chung. Tiếc vì tôi không có tiếp được đủ các số báo, mà xem cho rõ ngọn ngành đầu đuôi.

Cứ như bài của ông tú Chương Dân đáp lại bài trả lời của ông Thiện Chiếu thời chừng như ông Thiện Chiếu vẫn chủ trương sự ý dịch, không theo lối dịch nguyên văn; sự ý dịch ấy, cũng

HUỶNH ÁI TÔNG

có khi phải. Vì nếu theo y nguyên văn thời lăm khi không lộn nghĩa, mà cũng lăm khi không thể dịch ra làm sao được, nhất là khi gặp thành ngữ thổ ngữ. Về sự ý dịch kinh Phật ở bên Pháp này - tôi chưa biết ai khác - có ông Guénon chủ trương. Trong quyển sách của ông, đề là Introduction à l'étude des Doctrines Hindoues, hiệu Marcet Rivière, 31 đường Jacob, Paris, xuất bản, ông Guénon có mấy chỗ bàn về sự dịch sách Phật.

Trước khi dẫn lời ông Guénon, tôi phải nói thật rằng các nhà án Độ học (Indianistes) ở Paris mà tôi được hỏi ý kiến, đều bảo rằng tài ông Guénon nên trọng, mà ý ông Guénon chưa dám cho là đúng, vì ông Guénon không chủ trương một học thuyết như các nhà học kia, mà lại còn công kích họ, thời bảo sao mà bị phẩm bình một cách quá đáng. Ông Guénon nói: "Càng dịch cẩn thận đúng nghĩa đến chừng nào, thời càng có thể sai với sự thật chừng nấy, và càng lăm tư tưởng đi; vì không có sự đồng nghĩa hẳn hoi ở trong chữ của hai thứ tiếng khác nhau. Nhất là khi hai thứ tiếng ấy khác nhau hẳn, chẳng những nói khác nhau về ngôn ngữ học, mà nhất là nói về sự khác nhau bởi quan niệm khác nhau của hai dân tộc dùng hai thứ tiếng đó; mà cái điều sau này thời không phải có bác học mà thấu hiểu được đâu". Ông Guénon lại bởi thân cái ý trên đây mà nói rằng: "Nói riêng về một dân tộc, nếu đọc theo lịch sử nói mà có cuộc biến đổi nào quan trọng thời hẳn có những tiếng mới thay vào tiếng cũ, mà những tiếng còn lại cũng phải biến nghĩa theo với sự biến đổi của phong tục, biến nghĩa cho đến đôi có tiếng hình thức thanh âm còn y như cũ mà cái khái niệm của nó khác hẳn, khác cho đến đôi cho được hiểu phải lấy tiếng mới mà dịch những tiếng xưa vẫn còn nói luôn".

Ông Guénon dẫn chứng lịch sử ngôn ngữ nước Pháp, ông bảo so sánh tiếng Pháp hồi thế kỷ thứ 17 với tiếng Pháp ngày nay. Ông Guénon dầu bởi công kích cái "cổ điển thành kiến" (préjugés classiques) mà người ta ghét cũng có nói ra nhiều

điều phải. Nhưng ta có nên theo ông mà dịch thoát nguyên văn đi không?

Đó là một điều của ông tú Chương Dân sẽ hỏi, cũng như các nhà học giả khác, bất kỳ đông tây. Mà đó cũng là cho ông Chương Dân và ông Thiện Chiếu khó thể hoài. Ông Thiện Chiếu là một nhà tín ngưỡng, thì bao giờ cũng có lòng tín ngưỡng (foi), e có khi cũng hơi thiên về thần bí (mysticisme). Ông tú Chương Dân là một nhà học giả, bao giờ cũng có cái thái độ giữ sự "nhứt thiết hoài nghi" (doute systématique). Dem hoài nghi mà hòa tín ngưỡng là chuyện khó thể được.

Nhưng tôi sẽ xin thưa lại với ông Thiện Chiếu rằng: ông càng muốn trùng hưng Phật pháp chừng nào ông càng nên hoài nghi; ông nên lấy một cái tinh thần phá hoại (esprit destructif) mà nghiên cứu Phật học rồi về sau sẽ lấy tinh thần kiến thiết mà tu lý đạo Phật lại cho y nhiên như hồi Phật tổ còn sanh tiền. Cái tinh thần phá hoại đó, ông đã có rồi, vì quyển Phật giáo tân thanh niên, là một quyển sách đầy tinh thần phá hoại, và nếu ông không có tinh thần phá hoại, thời sao trong cửa thiền ông thoát được bọn "ma vương"?

Về sự dịch sách Phật, cũng như ông tú Chương Dân, tôi cũng nghĩ rằng nên hoài nghi bản dịch của Tàu. Nghĩa là khi muốn dịch kinh ở bản Tàu, nên dịch đúng nguyên văn. Nhưng mà tôi cũng lại chịu lời trên kia của ông Guénon là phải, nghĩa là dịch như thế không sao đúng ý được. Và lại biết xưa kia Đường Huyền Trang hoặc là đồ đệ ông dịch có đúng nguyên văn không? Nếu có người thông Phạn ngữ, mỗi lần dịch kinh chữ Tàu, đem kinh chữ Phạn mà đối chiếu thì hay lắm. Tôi nhớ có thấy bán ở hiệu sách Mỹ Quàn trong Chợ Lớn một bộ kinh Già Diệp phẩm in luôn cả ba chữ Phạn, Tạng, Hán (sanskrit, tibétain, chinois) của ông bá tước Stael Holstein, người Nga-la-tur viết.

HUỶNH ÁI TÔNG

Chừng nào nước mình dịch được kinh có đối chiếu ba thứ chữ Phạn - Hán - Việt, thời chừng ấy ít sợ dịch sai ý kinh. Vậy thời bây giờ, nên dịch nguyên văn Tàu, nhưng mà nên có lời phê bình chú giải nối theo, cho độc giả biết dịch giả hiểu như thế nào.

Phan Văn Hùm

Bài đăng trên *Trung lập*, Sài Gòn, các số 6392 (16.3.1931); số 6393 (17.3.1931)

Tác phẩm **Ngôi tù Khám Lớn** là tập ký sự chân thật, có giá trị, mô tả lại những cảnh sinh hoạt đã và đang diễn ra trong Khám Lớn Sài Gòn: việc tra khảo dã man, bức cung, bắt người tùy tiện; cảnh sống vô vàn khổ sở, đói khát của tù nhân, thói hành xử tàn ác của bọn cai tù... Sách cũng cho biết "sự thật về Hội kín Nguyễn An Ninh, để qua đó vạch trần âm mưu của thực dân Pháp cố tình vu khống và gài bẫy những nhà yêu nước".

Nhà văn phê bình văn học Thiệu Sơn là bạn của Phan Văn Hùm, nhận xét về hai tác phẩm **Ngôi Tù Khám Lớn** và **Nỗi Lòng Đồ Chiểu** như sau:

*Nỗi lòng Đồ Chiểu nói lên một phần nào của nỗi lòng Phan Văn Hùm và **Ngôi tù Khám Lớn** nói lên những gì tha thiết nhất, thâm trầm nhất, khả ái nhất ở tâm hồn người quá cố.*

Ngôi tù Khám Lớn là một cuốn sách có giá trị về nhiều phương diện: nội dung, hình thức, giáo dục, luân lý, nhân bản, xã hội. Tác giả chẳng những có văn tài mà lại có văn tâm.

Phan Văn Hùm được đánh giá "là người có kiến thức uyên bác và văn phong giản dị, lời cuốn, biết biến các vấn đề trừu tượng thành dễ hiểu", là "một nhà giáo, một chuyên viên Trường Tiền, sau bỏ nghề tiếp tục con đường học vấn rồi trở thành một nhà yêu nước, một học giả, được nhiều người trong học giới

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

xem ông là một học giả sắc nét nhất của Nam Kỳ vào những năm 1940.

Tài liệu tham khảo:

- Phan Văn Hùng Web: vi.wikipedia
- Dịch Phật Giáo Web: vi.wikisource.org

2) Khổng Dương



Khổng Dương (1921-1947)

Khổng Dương tên thật là Trương Văn Hai, sinh ở huyện Càng Long, tỉnh Trà. Thuở nhỏ, ông theo học trung học tại Cần Thơ, được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Thượng Tân Thị (1879-1966), tác giả mười bài *Khuê phụ thán*...

Sau, Khổng Dương ra Huế học ở trường Phú Xuân, rồi ra Hà Nội học ở trường tư thục Thăng Long.

Ở nơi đó, ông bước chân vào làng thơ, làng báo, cộng tác với các tờ: *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Mời*, *Tổng xã báo*, *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc chủ nhật*, *Văn hóa*...

HUỲNH ÁI TÔNG

Không rõ năm nào, ông trở về Nam, rồi đứng ra thành lập nhà xuất bản Đồng Nai, đăng thơ trên báo *Công luận* ở Sài Gòn, và gia nhập nhóm sáng tác, trong đó có các cây bút đã thành danh, như: Ngao Châu (Bùi Đức Tịnh), Phi Vân, Dương Tử Giang, Hoàng Tố Nguyên, Thiên Giang, Mai Văn Bộ ...

Những văn nghệ sĩ ở Sài Gòn thuở đó, đã dùng ngòi bút của mình để khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần đấu tranh của nhân dân miền Nam, trước khi nổ ra cuộc cách mạng tháng Tám.

Năm 1946, chiến tranh Pháp Việt bùng nổ tại Sài Gòn, Khổng Dương rời Sài Gòn, về miền Tây để tiếp tục kháng Pháp.

Mùa thu năm 1947, trong một chuyến vượt sông, Khổng Dương bị đạn từ trên máy bay của quân đội Pháp bắn chết bên bờ rạch Xẻo Tre, thuộc Long Xuyên, khi ông mới 26 tuổi.

Thương tiếc ông, có người làm thơ :

*Một giọt mưa thu, một giọt sầu,
Một cành hoa rụng rơi về đâu?
Một con chim lạc muôn người khóc,
Một kiếp tài hoa ai biết đâu?...*

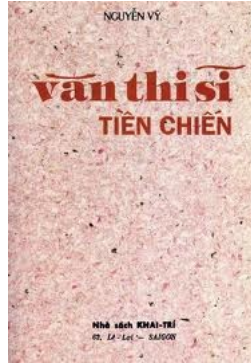
Cùng tâm trạng, tác giả *Việt Nam thi nhân tiền chiến*, viết:

*Khổng Dương mất, dân làng chôn anh tại bờ rạch (Xẻo Tre),
đắp vôi vàng một nắm đất lè tè...Hai mươi năm trôi qua, năm
xương tàn bên sông, biết có ai còn tưởng nhớ viếng thăm, hay
thời gian đã san bằng một nắm mồ vô chủ..*

Tài liệu tham khảo:

Khổng Dương Web: vi.wikipedia.org

3) Nam Quốc Cang



Nam Quốc Cang (1917-1950)

Nam Quốc Cang tên thật là Nguyễn Văn Sinh, quê ông ở huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, năm 1940, ông vào Sài Gòn lập nghiệp. Sau ách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia viết bài cho báo *Tin điển* với chủ trương chống thực dân Pháp, đặc biệt phụ trách mục *Trở trâu* và được độc giả yêu thích rộng rãi.

Dưới bút danh **Nguyễn Thạch Sơn**, trong bài *Sài Gòn hoạt cảnh*, ông đã chế giễu những hoạt động của thủ tướng Nam Kỳ Quốc Nguyễn Văn Thinh một cách sâu cay. Sau *Tin điển*, ông tiếp tục giữ chức chủ bút những báo như *Thời cuộc*, *Công chúng*, *Chống xâm lăng* rồi cuối cùng làm quản lý cho tờ *Dân Quý*.

Ngày 6 tháng 5 năm 1950, nhà báo Nam Quốc Cang cùng với Đinh Xuân Tiểu bị ám sát trước tòa soạn báo *Dân Quý* ở góc đường D'Arras-Frère Louis (nay là đường Cống Quỳnh - Nguyễn Trãi). Ông mất khi mới 33 tuổi.

Cái chết của hai nhà báo đã gây chấn động giới báo chí và công chúng Sài Gòn. Đám tang của ông được tổ chức vào ngày

HUỖNH ÁI TÔNG

9 tháng 5 năm 1950, đã thu hút hàng ngàn dân chúng Sài Gòn tham dự.

Linh cữu của ông được đưa từ bệnh viện Chợ Rẫy, đi qua đường Công Quỳnh, rồi đến Nghĩa Trang Phú Nhuận để an táng tại đây, trước khi hạ huyệt, nhà báo Nguyễn Văn Mại đã thay mặt giới báo chí Sài Gòn giới thiệu đôi nét về công lao của Nam Quốc Cang đối với làng báo Sài Gòn trong suốt những năm tháng khi ông còn sống. Sau đó, nhà văn Dương Tử Giang đọc trước đồng bào Sài Gòn tiểu sử của Nam Quốc Cang và đọc bài thơ điệu đầy lòng căm hờn nhưng châm biếm sâu sắc nhằm tiếc thương cho một nhà báo tài hoa nhưng vắn số:

“Anh Nam Quốc Cang!

*Nam Quốc Cang! Nam Quốc Cang!
Vinh hoa phú quý anh không màng
Với ngòi bút sắt vào nghề khổ
Mười lăm năm chẵn, câu đoạn tràng.
Nam Quốc Cang! Nam Quốc Cang!
Giọng văn mai mỉa, lời ngang tang
Người đọc thích chí cười khúc khích
Kẻ bị châm biếm chuôi vô hang!
Trốn đâu cho khỏi ngòi bút anh
Suốt 5 năm qua anh rờ danh
Với bài Trớ trêu, trêu phản động
Mia mai ý của, cậy quyền hành...”*

Ông là một trong những nhà báo đã đem sinh mạng của mình ra để đấu tranh với nhà cầm quyền Pháp, đòi hỏi tự do, độc lập cho nước nhà

Tài liệu tham khảo:

Nam Quốc Cang Web: vi.wikipedia

Tiết hai: Văn, Thi sĩ từ Bắc di cư vào nam

Sau Hiệp định Geneve 1954, với 875.478 người miền Bắc di cư vào Nam để sống dưới chế độ tự do, họ gồm đủ mọi thành phần trong xã hội, kể cả những văn nghệ sĩ, những người đã một thời nổi tiếng chẳng những ở Bắc hà, mà cả nước, những văn nghệ sĩ đó là:

1) Trần Tuấn Khải



Á Nam Trần Tuấn Khải (1895-1983)

Trần Tuấn Khải, nổi danh từ thời tiền chiến, các bút danh của ông là: Á Nam , Đông Minh, Đông Á Thị, Tiểu Hoa Nhân, Lâm Tuyên Khách, Giang Hồ Khách, Lôi Hoàng Cư Sĩ, nhưng bút danh Á Nam được nhiều người biết đến.

Ông sanh ngày 4 tháng 11 năm 1895 người làng Quan Xán, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Xuất thân là nhà nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Cha ông là Trần Khải Thụy, đỗ Cử nhân khoa thi Hương tại Nam Định năm Canh Tý (1900). Năm lên 6 tuổi, ông bắt đầu học chữ Hán với Iothân phụ. Nhờ mẹ ông cũng là người thuộc nhiều Ca dao, thi phú, lại hết lòng dạy dỗ con, vì vậy mới 12 tuổi, ông đã biết làm đủ các thể thơ chữ Hán.

Năm Giáp Dần (1914), cha ông lâm bệnh mất tại nơi nhiệm sở. Khi ấy, Trần Tuấn Khải vừa đúng 19 tuổi và cũng vừa lấy vợ được một năm. Qua năm 1919, ông trở lại làng Quang Xá dạy học, được ít tháng ông lại xuôi ngược khắp miền Bắc, rồi đưa

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

vợ ra Hà Nội tìm kế sinh nhai. Nhưng ít lâu sau, thấy chồng ghét cảnh náo nhiệt, bà Khải bán nhà đến mua một trang trại ở ấp Thái Hà, ven đô Hà Nội.

Năm 1921, ông xuất bản tập thơ thứ nhất *Duyên nợ phù sinh I*, được giới văn chương đương thời chú ý. Năm sau, ông được mời vào Ban biên tập nhật báo *Khai Hóa* tại Hà Nội và nhận lời viết giúp cho nhiều báo khác. Đến khi ông cho xuất bản *Bút quan hoài I*, gồm nhiều bài bi tráng, được nhiều người hoan nghênh, thì Pháp ra lệnh cấm lưu hành và tàng trữ tập thơ đó (1927).

Mấy lần, Trần Tuấn Khải định xuất dương mà không thành: 1915-1916: dự định qua Đông Hưng (Trung Quốc), 1927: dự tính sang Pháp. Nhà cầm quyền Pháp dò la biết ông có ý định trên, đồng thời có đến liên hệ các nhà cách mạng, như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng ở Huế và những nhà hoạt động lưu vong như Đào Trinh Nhất, Hoàng Tích Chu, Trần Huy Liệu ở Sài Gòn ... nên nhà cầm quyền Pháp cho người lùng bắt ông. Nhờ có người báo tin, ông lên ra ẩn trốn nơi động Huyền Không trong dãy Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam).

Năm 1932, tác phẩm *Chơi xuân năm Nhâm Thân* được xuất bản, nhưng ngay sau đó bị Pháp ra lệnh tịch thu, khám nhà rồi bắt giam Trần Tuấn Khải và chủ nhà sách Nam Ký. Ông bị giam hơn 2 tháng rồi bị kêu án 2 tháng tù treo về tội viết sách "phá rối trị an, xúi dân nổi loạn". Trong nhà giam Hỏa Lò, Trần Tuấn Khải gặp được Nghiêm Toàn và nhiều nhà tri thức có tâm huyết khác.

Ra tù, vợ chết, con nhỏ chết. Chôn cất vợ con xong, ông trở về Thái Hà, lại bắt viết bài cho các báo. Năm 1938, ông cưới người vợ thứ họ Nguyễn.

HUỠNH ÁI TÔNG

Năm 1954 ông di cư vào Nam, làm việc tại Thư viện quốc gia, Viện Khảo Cổ, chuyên viên Hán học tại Nha văn hóa và các báo *Đuốc Nhà Nam*, *Văn hóa nguyệt san*, *Tin văn*...

Năm 1966, ông cùng một số trí thức tiến bộ ký tên yêu cầu chính quyền Việt Nam Cộng Hòa trực tiếp hiệp thương với Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam nhằm văn hồi hòa bình, nên bị buộc nghỉ việc. Sau đó, ông là chủ tịch danh dự lực lượng *bảo vệ văn hoá dân tộc* năm 1966 – 1967.

Sau ngày 30-4-1975, ông giữ chức cố vấn Hội Văn Nghệ thành phố HCM từ 1975 cho đến khi mất vì bệnh già tại cư xá Trần Quốc Toản (cư xá Liautey của Pháp), ngày 7 tháng 3 năm 1983, hưởng thọ 88 tuổi.

Tác phẩm đã in:

Thơ

- *Duyên nợ phù sinh I* (1921)
- *Duyên nợ phù sinh II* (1922)
- *Bút quan hoài I* (1924)
- *Hồn tự lập I* (1924)
- *Bút quan hoài II* (1927)
- *Hồn tự lập II* (1927)
- *Với sơn hà I* (1936)
- *Với sơn hà II* (1949)
- *Hậu anh Khóa* (1975)

Tiểu thuyết

- *Gương bể dâu I* (1922)
- *Hồn hoa* (1925)
- *Thiên thai lão hiệp* (1935- 1936)

Kịch

- *Mảnh gương đời* (1925)

Dịch thuật

- *Thủy Hử* (1925)

- *Hồng Lâu Mộng* (1934)

- *Đông Châu Liệt Quốc* (1934)

- *Pháp cú kinh* (Anh Hán đối chiếu Hòa dịch của Thường Bàn Đại Định ; Á Nam Trần Tuấn Khải dịch ; Lãng Hồ Nguyễn Khắc Kham hiệu đính, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn 1963)

- *Ưc Trai tướng công di tập* (Dư địa chí, Nguyễn Trãi, Nha Văn hoá Tổng bộ Văn hóa xã hội xuất bản, Sài Gòn, 1966)

- *Tam tổ hành trạng* (Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971)

- *Tự Đức thánh chế văn tam tập* (T.1 & 2: quyển IX đến XIV (trọn bộ), Bùi Tấn Niên, Trần Tuấn Khải dịch, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973)

...

Bài trích: **Tiền chân anh khóa xuống tàu.**

*Anh khóa ơi! Em tiền chân anh xuống tận bến tàu,
Đôi tay em đỡ cái khăn trầu, em lấy đưa anh.
Tay cầm trầu giọt lệ chạy quanh,
Anh xoi một miếng cho bõ chút tình em nhớ thương.*

*Anh khóa ơi! Cái bước công danh ngoắt ngoéo đủ trăm đường,
Anh đi một bước tấm gan vàng em sẽ làm hai.
Kìa người ta bè bạn vui cười,
Đôi ta thương nhớ chỉ ngậm ngùi mà đứng trông nhau.*

Anh khóa ơi! Còi tu tu tàu sắp kéo cầu,

HUYỀN ÁI TÔNG

*Đường trần em sắp sửa gánh sầu từ đây.
Trông anh, em chẳng nở rời tay,
Nỗi riêng em dặn anh câu này anh chớ có quên:*

*Anh khóa ơi! Người ta lắm bạc nhiều tiền,
Anh em ta phận kém duyên hèn mới phải long đong.
Một mình anh nay Bắc lại mai Đông,
Lấy ai trò chuyện cho khuây lòng lúc sớm khuya!*

*Anh khóa ơi! Chữ tương tư vai gánh nặng nề,
Giang hồ anh sớm liệu trở về kéo nữa em mong.
Tính toán sao cho phí chí tang bồng?
Ở nhà em cũng dốc một lòng giữ phận thuyên quyên.*

*Anh khóa ơi! Cái máy phân ly sinh sịch sắp chia duyên,
Thôi anh ngồi lại, để em bước lên trên mạn bờ.
Gió huu huu ngọn nước chảy lờ đờ,
Dưới sông con tàu chạy, trên bờ em với trông.*

*Anh khóa ơi! Anh ra đi mây nước muôn trùng,
Em trở về vô võ phòng không một mình.
Vội trông theo tàu ngoắt khúc sông quanh,
Sông bao nhiêu nước, giọt lệ tình em bấy nhiêu...*

1914

Trong **Tự điển văn học** phân loại đánh giá văn nghiệp của của ông:

Văn xuôi của Trần Tuấn Khải tựu trung vẫn là lối văn cổ, từ hình thức đến nội dung đều có phần lạc hậu, chưa theo kịp đà phát triển của văn xuôi lúc bấy giờ. Thơ ca mới là phần chính trong sự nghiệp sáng tác của Trần Tuấn Khải và cũng là phần ông đạt được một số thành công nhất định.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thơ Trần Tuấn Khải thường nói đến tình cha con, nghĩa vợ chồng, tình làng nghĩa nước, nghĩa đồng chủng, đồng bào, lòng thủ chung, nhân ái... đó là nếp sống, là đạo đức truyền thống của dân tộc.

Và thơ ông đều có ngụ ý nhắc nhủ về non sông, đất nước. Đất là cái nhìn ưu thời mẫn thế của tác giả, đồng thời đây cũng chính là tình cảm phổ biến của nhiều người lúc bấy giờ: thiết tha với độc lập dân tộc... Chính vì thế mà thơ ca của ông được quần chúng yêu thích.

Các bài như "Gánh nước đêm", "Tiễn chân anh Khóa", "Mong anh Khóa", "Gửi thư cho anh Khóa", trong một thời gian dài đã được truyền tụng rộng rãi.

Về mặt nghệ thuật, ngoài những bài được sáng tác theo thể thơ Đường Luật, ông còn viết bằng các thể thơ thuần Việt như: lục bát, song thất, các điệu hát ví, hát xẩm, sa mạc, hát nói... và phân thành công chính là ở đây.

Trần Tuấn Kiệt, thi sĩ miền Nam, soạn giả bộ Thi ca Việt Nam hiện đại, viết về Á Nam.

Chúng tôi từ nhỏ, lúc còn học ở trường tiểu học Sa Đéc, được thầy dạy vài câu thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải, không biết vì sao mà chúng tôi cảm thấy say sưa với những dòng thơ đó:

*Chón ai Bắc mây sàu âm đạm
Cõi trời Nam giá thâm điều hui
Bón bề hổ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình.*

...Thơ ông đã gieo vào lòng chúng tôi một mối cảm thông hoàn cảnh đất nước. Như một ánh sáng chói lọi mở cho con mắt trẻ trung của chúng tôi nhìn thấy cảnh điêu tàn của quê hương...

HUYỀN ÁI TÔNG

Thi sĩ Nguyễn Vũ viết về thơ của Á Nam::

*Tôi đọc "Bút Quan Hoài" của Trần Tuấn Khải từ lúc còn nhỏ,
và đã thuộc lòng:*

*Trời hè đương lúc nấu nung,
Nước đâu cô nữ dút lòng bán rao?
Bây giờ thiên hạ khát khao,
Khó gan ráo cổ kêu gào Nước luôn...
Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng,
Nước Non gánh nặng, cái đức ông chồng hay hời có hay?...*

*Đầu óc con nít học trò, cảm thấy hai bài thơ chứa đựng tư
tưởng thâm trầm và bi thương về Nước, của người dân mất
Nước, tự nhiên chiêm ngưỡng tác giả như một thần tượng...*

Sau 30-4-1975, thơ ông đã sáng tác:

*Hơn tám mươi năm lộn kiếp đây
Tuổi đời: lên một, tính từ nay!
Cơm no đoàn kết mau khôn lớn
Nước sạch xâm lăng khỏi quấy rầy
Độc lập đi về nhiều chuyện thú
Tự do ăn học lắm tài hay
Nhờ ơn cách mạng bồi thêm thợ
Hưởng mãi non sông đất nước này.*

*Viết tại xóm lao động ngày xuân Ất mão 1975, Á Nam Trần
Tuấn Khải.*

Lăng Nhân Phùng Tất Đắc đọc thơ ông, bày tỏ tấm lòng mình,
đối với bạn cố tri:

*Tôi bàng hoàng, không ngờ lại thấy thái độ này ở người bạn
cũ, tự hỏi: thế thì năm 1954 lặn lội vào miền Quốc Gia làm gì
thế nhỉ! Sau nghe ông được cấp lương dưỡng lão, lại được*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

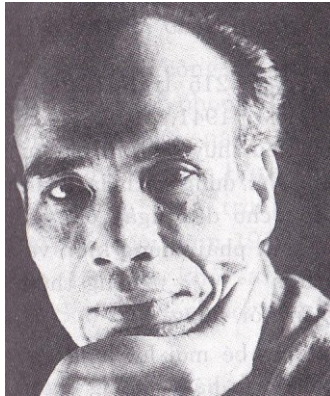
chữa chạy trong bệnh viện Vĩ Dân như một nhân viên cao cấp, cho đến lúc từ trần vào mùa xuân 1983, thọ 90 tuổi. Tôi ngâm ngùi nhớ lại câu ông viết mà tôi thường nhắc tới: “Hai vai thân thể, một gánh giang san, cuộc văn chương dẫn đến khi thân tàn, ma đại ngọn bút quan hoài biết bao giờ cho ráo mực!” Thì nay quả có như vậy: bút nào ráo được mực trước “bức tranh vân cầu vẽ người tang thương”.

Tài liệu tham khảo:

Trần Tuấn Khải Web: vi.wikipedia.org

Hoàng Hải Thủy Anh Khóa Oi ... ! Web: hoanghaithuy.wordpress.com

2) Nguyễn Đức Quỳnh



Nguyễn Đức Quỳnh (1909-1974)

Nhà văn Nguyễn Đức Quỳnh, bút danh Hà Việt Phương, Hoài Đồng Vọng, Vương Thương Thương, Hoài Nam Hoài, sinh ngày 20-11-1909, tại làng Trà Bồ, tổng Ba Động, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

HUYỀN ÁI TÔNG

Thuở nhỏ, ông đi du học ở nước ngoài và đỗ kỹ sư điện toán. Sau đó, ông về nước; năm 1931 cộng tác với Nguyễn Công Tiểu trong tờ *Khoa học tạp chí* viết các bài về Khoa học phổ thông, năm 1934 viết báo *Tiếng Trẻ, Thời thế, Quốc gia* ở Hà Nội, và thành lập nhóm *Hàn Thuyên* với tạp chí *Văn Mới* xuất bản định kỳ như một nguyệt san văn học. Trong thời gian này, ông viết tiểu thuyết tự thuật về thời thơ ấu của ông ở Hưng Yên, và những thiên khảo luận lịch sử văn minh loài người vào thời nguyên thủy.

Nhóm *Hàn Thuyên* ra đời trong giai đoạn 1940 - 1945, gồm những nhà văn, nhà phê bình, nhà biên khảo có khuynh hướng mác-xít như: Nguyễn Đức Quỳnh, Nguyễn Tế Mỹ, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đình Lạp, Phạm Ngọc Khuê, Nguyễn Hải Âu, Lương Đức Thiệp và Trương Tửu-Nguyễn Bách Khoa. trong đó chỉ có Nguyễn Đức Quỳnh, Trương Tửu (Nguyễn Bách Khoa) và Đặng Thái Mai là trụ cột.

Năm 1946, ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở chiến khu cùng với các nhà văn của nhóm *Hàn Thuyên* như Nguyễn Đình Lạp, Đặng Thái Mai, Trương Tửu, Nguyễn Tuân, Phạm Ngọc Khuê. Năm 1952, ông về Hà Nội, sau đó vào Huế, Sài Gòn cộng tác với các báo *Đời Mới* của Trần Văn Ân và một số nhật báo khác. Hầu hết các tác phẩm của ông xuất bản trước năm 1945. Sau 1954, ông có viết **Ai có qua cầu**, ký tên Hoài Đồng Vọng, do nhà Quan Điểm xuất bản năm 1957, truyện dài **Làm lại cuộc đời** đăng trên báo *Đời Mới*, ký Hà Việt Phương, ngoài ra còn một số truyện đăng báo hằng ngày, như *Tia Sáng*, ký tên khác. Ông mất tại Sài Gòn tháng 6 năm 1974, hưởng thọ 65 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Phong trào Tân Kỳ* (1920)
- *Ta và Mọi* (1929)
- *Các dân tộc lạc hậu miền Thượng du* (1930)
- *Khoa học phổ thông* (1932)
- *Kỹ nghệ làm pin điện* (1932)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Nguồn gốc tiếng Nam* (1935)
- *Bốn biển không nhà* (1930)
- *Gốc tích loài người* (1943)
- *Đời sống thái cổ* (1942)
- *Tây phương cổ sử* (1944)
- *Ai Cập cổ sử* (1943)
- *Cận đông sử* (1943)
- *Lịch sử thế giới* (1944)

Và một số tiểu thuyết có ý hướng chính trị, xã hội như:

- *Minh với Ta* (thơ, 1930)
- *Bốn biển không nhà* (1930)
- *Những kẻ lạc đường* (kịch giải thưởng Les Amis de l'Art Sài Gòn, 1939).
- *Thằng Cu So* (tiểu thuyết, 1941)
- *Thằng Kinh* (nt, 1942)
- *Thằng Phượng* (tiểu thuyết, 1941)
- *Sắt đã vào lò* (nt, 1943)
- *Ai có qua cầu* (1957)

Bộ ba *Thằng Cu So* (187 trang), *Thằng Phượng* (215 trang), *Thằng Kinh* (396 trang) ra đời liên tiếp trong 2 năm có thể xem như là một bộ tiểu thuyết chính trị tự luận của nhà văn trụ cột của nhóm Hàn Thuyên.

Nội dung sách là 3 anh em cùng học tại một trường Tiểu học ở Hưng Yên cho đến năm mười lăm tuổi. Thời niên thiếu, 3 đứa trẻ phải chứng kiến và sống với những cổ tục lạc hậu, mê tín, đầy thù hận ở nông thôn Việt Nam nói chung và nông thôn tỉnh Hưng Yên nói riêng.

- ***Thằng Cu So*** kể về cuộc đời của một thằng bé mới lọt lòng cho đến khi nó lên năm, lên sáu... tất cả là cảnh sống lạc hậu ở nông thôn.

- ***Thằng Phượng*** kể về cuộc đời của Phượng (Cu So con) rời nhà quê lên tỉnh lý - Hưng Yên - biết được chút ít sinh hoạt

HUYỀN ÁI TÔNG

tĩnh lặng và cũng bắt đầu suy nghĩ về những sinh hoạt quanh nó mà những suy nghĩ đó cũng thiên về sự chống đối.

- **Thằng Kinh** kể về cuộc đời của Kinh sống giữa xã hội đầy cạnh tranh và những bước va chạm đầu tiên với đời. Ở đây, Kinh bắt đầu nghĩ đến việc tranh đấu giữa 2 giai cấp: *giàu, nghèo*. Thằng Kinh đại diện cho giai cấp nghèo có tinh thần hướng thượng và nó tự đặt vấn đề: kẻ nghèo có bị sống nghèo không? Sự xung đột giàu nghèo sẽ ra sao? ...

- **Ai Có Qua Cầu** là cuốn tiểu thuyết chính trị do Nguyễn Đức Quỳnh viết với bút danh là Hoài Đồng Vọng, nhà in Quan Điểm xuất bản năm 1957.

Sau khi Nguyễn Đức Quỳnh mất, nhà văn Mai Thảo có viết bài *Ngôi sao Hàn Thuyên*, đăng trên tạp chí Văn, số tháng 6, năm 1974, có đoạn nhắc đến tiểu thuyết này như sau: “*Mai Thảo ơi! Sông Mã sông Chu có cầu không nhỉ? Đó là câu đề tặng sau này, cuốn Ai Có Qua Cầu, anh Quỳnh viết cho tôi, trong cái ý gọi tôi nhớ lại cùng anh mấy lần gặp mặt giữa hai giòng Chu, Mã chảy song song trên địa hình Thanh Hoá*”. Theo đánh giá của nhiều nhà văn cùng thời với ông, *Ai Có Qua Cầu* là quyển tiểu thuyết chính trị giáo dục, với giọng văn khinh bạc, ý tứ sâu xa, thông qua tiểu thuyết này, Nguyễn Đức Quỳnh muốn đặt giới trí thức đương thời vào vai trò căn bản, đưa ra ý thức sống, lập trường thích ứng để giác ngộ giai cấp, giải thoát chán chường và phi lý trong lúc giới trí thức Việt Nam đang lâm vào cảnh bế tắc. Qua những gì mà nhà văn đã trải nghiệm, ngụ ý của quyển tiểu thuyết này không nằm ngoài câu nói quen thuộc của người Việt: “*Đoạn trường ai có qua cầu mới hay*”.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Đức Quỳnh Web:Vietgle.vn

3) Nhất Linh



Nhất Linh Nguyễn Tường Tam (1905-1963)

Nhất Linh tên thật là Nguyễn Tường Tam. Ông sinh ngày 25 - 7-1905 tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, nguyên quán làng Cẩm Phô, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ông nội Nhất Linh là Nguyễn Tường Tiếp, làm tri huyện Cẩm Giàng, gọi là Huyện Giám, rồi về hưu tại đây. Cụ có người con trai duy nhất là Nguyễn Tường Nhu làm Thông Phán, gọi là Thông Nhu, hay Phán Nhu. Ông Nhu mất năm 1918 khi mới 37 tuổi. Ông lập gia đình với bà Lê Thị Sâm có được 7 người con:

- Nguyễn Tường Thụy, tổng giám đốc bưu điện...
- Nguyễn Tường Cẩm, kỹ sư canh nông, giám đốc báo Ngày Nay
- Nguyễn Tường Tam, tức nhà văn Nhất Linh
- Nguyễn Tường Long, tức nhà văn Hoàng Đạo

HUYỀN ÁI TÔNG

- Nguyễn Thị Thế
- Nguyễn Tường Lân (Vinh), tức nhà văn Thạch Lam
- Nguyễn Tường Bách, bác sĩ

Gia đình Nhất Linh sống ở Cẩm Giàng, một huyện nhỏ. Cha ông mất sớm, cả nhà lâm vào cảnh khó khăn. Từ bé, anh em Nhất Linh đã tiếp xúc với những người nông dân nghèo khổ, điều đó ảnh hưởng đến văn học của Nhất Linh và Thạch Lam sau này.

Thuở nhỏ, Nhất Linh theo học tiểu học ở Cẩm Giàng, học trung học tại trường Bưởi ở Hà Nội. Năm 16 tuổi Nhất Linh làm thơ đăng báo Trung Bắc Tân Văn, và năm 18 tuổi ông có bài *Bình Luận Văn Chương về Truyện Kiều* trên Nam Phong Tạp Chí.

Cuối năm 1923 ông đậu bằng Cao tiểu. Nhưng vì chưa đến tuổi vào trường cao đẳng, nên ông làm thư ký ở sở tài chính Hà Nội. Ông làm quen với Tú Mỡ và viết cho tờ Nho Phong. Thời gian đó, ông lập gia đình với bà Phạm Thị Nguyên.

Năm 1924, ông tiếp tục học ngành Y và M y Thuật, nhưng chỉ một năm rồi bỏ. Năm 1926, Nhất Linh vào Nam, gặp Trần Huy Liệu và Vũ Đình Di định cùng làm báo. Nhưng vì tham dự đám tang Phan Chu Trinh nên hai người này bị bắt, Nhất Linh phải trốn sang Campuchia, sống bằng nghề vẽ và tìm đường đi du học.

Năm 1927 Nhất Linh sang Pháp học. Ở Pháp ông nghiên cứu về nghề báo và nghề xuất bản. Năm 1930, ông đậu bằng Cử nhân Khoa học Giáo khoa (Lý, Hóa) và trở về nước trong năm đó.

Trở về nước, Nhất Linh cùng hai em là Hoàng Đạo và Thạch Lam xin ra tờ báo trào phúng "Tiếng cười", nhưng thiếu tiền chưa ra được báo thì giấy phép quá hạn, bị rút. Trong hai năm

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

1930 đến 1932, ông dạy học tại trường Thăng Long và Gia Long, ở đó ông quen biết với Khái Hưng.

Năm 1932, cùng một số người khác, Nhất Linh mua lại tờ Phong Hóa của Phạm Hữu Ninh và Nguyễn Xuân Mai. Ông chủ trương dùng tiếng cười trào phúng để đả kích lễ giáo phong kiến, hô hào "Âu hóa" và đề cao chủ nghĩa cá nhân. Nhất Linh làm giám đốc kiêm quản lý tờ báo *Phong Hóa*. Kể từ ngày 22-9-1932, báo *Phong Hóa* ra tám trang lớn, chú trọng về văn chương và trào phúng, tạo ra ba nhân vật điển hình: Xã Xệ, Lý Toét và Bang Bạnh.

Năm 1933, Nhất Linh thành lập Tự Lực Văn Đoàn gồm có:

- Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam)
- Khái Hưng (Trần Khánh Giu), còn gọi là Nhị Linh
- Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long)
- Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân)
- Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu)
- Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ)

Về sau có thêm Xuân Diệu và Trần Tiêu - em của Khái Hưng. và một số nhà văn khác cộng tác chặt chẽ với Tự Lực Văn Đoàn như: Trọng Lang, Huy Cận, Thanh Tịnh, Đoàn Phú Tứ. Cơ quan ngôn luận của Tự Lực Văn Đoàn là báo Phong Hóa.

Năm 1936 tờ *Phong Hóa* bị đóng cửa vì Hoàng Đạo viết bài châm biếm Hoàng Trọng Phu (Tổng Đốc Hà Đông). Tờ Ngày Nay, trước ra kèm với *Phong Hóa*, tiếp tục và kế tiếp *Phong Hóa*. Tháng 12 năm 1936, trên báo *Ngày Nay*, Nhất Linh cùng nhóm Tự Lực Văn Đoàn phát động phong trào Ánh Sáng, một tổ chức từ thiện với mục đích cải tạo nếp sống ở thôn quê, trong đó có việc làm nhà hợp vệ sinh cho dân nghèo. Ngày Nay cũng là tờ báo hậu thuẫn mạnh mẽ cho tân nhạc trong những năm đầu hình thành.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1938, Nguyễn Tường Tam thành lập đảng Hưng Việt, rồi đổi tên là đảng Đại Việt Dân Chính năm 1939, ông làm Tổng Thư ký. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn trở thành nhóm chống Pháp công khai.

Năm 1940, Hoàng Đạo, Khải Hưng, Nguyễn Gia Trí bị Pháp bắt và bị đày lên Sơn La, đến năm 1943 mới được thả. Trong thời gian này, Thạch Lam và Nguyễn Tường Bách tiếp tục quản trị tờ Ngày Nay. Cuối năm 1941, Ngày Nay bị đóng cửa. Năm 1942 Nhất Linh chạy sang Quảng Châu. Thạch Lam mất tại Hà Nội vì bệnh lao. đảng Đại Việt Dân Chính Đảng đã gần như tan rã. Trong thời gian từ 1942 đến 1944, ông học Anh Văn và Hán Văn.

Tháng 3 năm 1944, tại Liễu Châu, Nguyễn Tường Tam được bầu làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội, tức Việt Cách. Giữa năm 1945, Nguyễn Tường Tam trở về Hà Giang cùng quân đội, nhưng rồi lại quay lại Côn Minh rồi đi Trùng Khánh. Giai đoạn này đã được phản ánh trong tiểu thuyết *Giòng sông Thanh Thủy*.

Theo lệnh của Nhất Linh từ Trung Quốc gửi về, báo Ngày Nay, với Hoàng Đạo, Khải Hưng, Nguyễn Gia Trí và Nguyễn Tường Bách, lại tục bản, khổ nhỏ, ngày 5 tháng 3 năm 1945 và trở thành cơ quan ngôn luận của Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Tháng 5 năm 1945, tại Trùng Khánh, ông sáp nhập Đại Việt Dân Chính Đảng với Việt Nam Quốc Dân Đảng là Đại Việt Quốc Dân Đảng, hay là Việt Nam Quốc Dân Đảng ông làm Bí Thư Trưởng của tổ chức mới này. Cuối năm 1945 tổ chức này ra công khai với danh xưng Mặt Trận Quốc Dân Đảng, gọi chung là Việt Nam Quốc Dân Đảng, hay Việt Quốc.

Đầu năm 1946, Nguyễn Tường Tam trở về Hà Nội, tổ chức hoạt động đối lập chính quyền Việt Minh, xuất bản báo *Việt*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nam. Tháng 3 năm 1946, ông giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao trong Chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến.

Nguyễn Tường Tam đã làm Trưởng đoàn Việt Nam dự Hội Nghị Trù Bị tại Đà Lạt đàm phán với Pháp. Ông được cử đứng đầu Phái đoàn Việt Nam dự Hội Nghị Fontainebleau nhưng không đi mà bỏ trốn sang Trung Quốc tháng 5 năm 1946, sau sự kiện cơ sở Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội bị Lực lượng Việt Minh dưới sự chỉ huy của ông Võ Nguyên Giáp và ông Huỳnh Thúc Kháng tấn công, giết nhiều đảng viên hai đảng này, ông ẩn náu ở Hồng Kông cho tới năm 1951

Năm 1947 Nguyễn Tường Tam cùng Trần Văn Tuyên, Phan Quang Đán, Nguyễn Văn Hối, Nguyễn Hải Thần, Lưu Đức Trung thành lập Mặt trận Quốc gia Thống nhất Việt Nam nhằm ủng hộ Bảo Đại, tự xưng rằng chống cả Việt Minh lẫn Pháp, nhưng đến năm 1950 thì mặt trận này tan rã.

Năm 1951, về nước mở nhà xuất bản Phương Giang, tái bản sách của Tự Lực Văn Đoàn, và tuyên bố không tham gia các hoạt động chính trị nữa. Năm 1953, Nguyễn Tường Tam lên sống tại Đà Lạt. Tuy nhiên trong Quốc dân Đảng vẫn tồn tại phái Nguyễn Tường Tam, cạnh tranh với hai phái khác.

Năm 1958, rời Đà Lạt về Sài Gòn, ông mở giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay ở Sài Gòn, phát hành được 11 số thì bị đình bản. Năm 1960, ông về Sài Gòn thành lập Mặt Trận Quốc Dân Đoàn Kết, ủng hộ cuộc đảo chính của Đại Tá Nguyễn Chánh Thi và Trung tá Vương Văn Đông. Đảo chính thất bại, ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm giam lỏng tại nhà riêng.

Ông bị Tòa án gọi ra xử ngày mùng 8 tháng 7 năm 1963. Đêm 7 tháng 7, tại nhà riêng, Nguyễn Tường Tam dùng thuốc độc quyền sinh để phản đối chính quyền độc tài của Ngô Đình Diệm, ông để lại thư, tố cáo chế độ của Ngô Đình Diệm:

HUỶNH ÁI TÔNG

"Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử tôi cả. Sự bắt bớ và xử tội những phần tử quốc gia đối lập là một tội nặng, sẽ làm cho nước mất về tay Cộng sản. Vì thế tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do."

Vợ ông là bà Phạm Thị Nguyên (1909-1981), quê làng Phượng Dực, Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Tuy ông là người Tây học, nhưng cuộc hôn nhân này do cha mẹ ông quyết định. Vợ ông trước năm 1945 là chủ hiệu buôn cau khô có tiếng ở Hà Nội mang tên Cẩm Lợi ở số 15 phố Hàng Bè. Bà mất tại Pháp ngày 6 tháng 5 năm 1981.

Ông có 7 người con, gồm 5 con trai (Nguyễn Tường Việt, Nguyễn Tường Triệu, Nguyễn Tường Thạch, Nguyễn Tường Thiết, Nguyễn Tường Thái) và 2 con gái (Nguyễn Kim Thư, Nguyễn Kim Thoa).

Năm 2001, các con ông quyết định di dời hài cốt của cha mẹ cùng chị gái lớn là Nguyễn Thị Thư về khu mộ của dòng họ tại Hội An (Quảng Nam).

Tác phẩm đã in:

Tiểu thuyết

- *Gánh hàng hoa* (viết chung với Khải Hưng, 1934)
- *Đời mưa gió* (viết chung với Khải Hưng, 1934)
- *Nắng thu* (1934)
- *Đoạn tuyệt* (1934-1935)
- *Lạnh lùng* (1935-1936)
- *Đôi bạn* (1936-1937)
- *Bướm trắng* (1938-1939)
- *Xóm cầu mới* (1949-1957). Trường thiên, viết dở dang.
- *Giòng sông Thanh Thủy* (1960-1961). Trường thiên, tác

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

phẩm cuối cùng, gồm ba tập: (*Ba người bộ hành, Chi bộ hai người, Vọng quốc*)

Tập truyện

- *Nho phong* (1924)
- *Người quay tơ* (1926)
- *Anh phải sống* (cùng Khái Hưng, 1932 - 1933)
- *Đi Tây* (1935)
- *Hai buổi chiều vàng* (1934-1937)
- *Thế rồi một buổi chiều* (1934-1937)
- *Thương chồng* (1961)

Tiểu luận

- *Viết và đọc tiểu thuyết* (1952-1961)

Dịch phẩm

- *Đỉnh gió hú* của Emily Bronte (đăng báo 1960, xuất bản 1974)

Hội họa

Mặc dầu thời gian theo học Trường Mỹ thuật không lâu, Nhất Linh cũng đã để lại một số tranh vẽ trong đó có bức *Scène de Marché de rue Indochinois* (Cảnh Phố Chợ Đông Dương) vẽ trên lụa thực hiện khoảng 1926-1929. Bức tranh này năm 2010 được hãng Sotheby's bán đấu giá ở Hồng Kông với giá 596.000 Đô Hồng Kông, tương đương với 75.000 Mỹ kim.

Trích văn:

Giòng sông Thanh Thủy

HUYỀN ÁI TÔNG
Phần thứ nhất
Ba người bộ hành

Chương một

Ngọc tiến về phía cửa hàng cà-phê của Thanh ở Cổng Bắc, trong người cảm thấy lạnh hơn mọi buổi sáng. Chàng mỉm cười vãn vợ, chờ đón một cách khoan khoái những cơn gió cuối thu từ ngoài cánh đồng thổi lọt qua các đường ngõ chật hẹp của thành phố Mông Tụ.

Ngày hôm trước, chiếc áo da Mỹ đắt tiền do một người bạn ở Côn Minh biếu để chàng mặc phòng rét, chàng đã bán được một giá rất hời. Đây là lần đầu tiên chàng có được một số tiền khá lớn từ khi hơn hai năm trước, chàng rời bỏ đất Việt sang tỉnh Vân Nam để cùng các anh em khác, sống một cuộc đời cách mệnh nghèo khổ nhưng hào hứng lúc nào cũng chỉ mong chóng đến ngày trở về nước, giải thoát dân tộc khỏi ách đô hộ của người Pháp.

Lòng tuy vui vì được sống một cuộc đời khác thường ở Côn Minh, Khai Viễn, Mông Tụ, một cuộc đời đầy nguy hiểm, nhất là những lúc được Ninh bí danh N.3, trung ương uỷ viên ban chấp hành hải ngoại bộ Việt Nam Quốc Dân Đảng phái về các "công tác trạm" đặt rải rác ở biên giới Hoa Việt, nhưng chàng vẫn thèm ăn các thức ngon; địa vị cách mệnh, sự thiếu thốn về tài chính của Đảng chỉ cho phép chàng ăn cơm với một ít rau hoặc một ít "tàu sị" kho thật mặn, hoặc có khi chỉ có cơm hầm với muối ớt trộn dấm.

Chàng nhớ lại cái thú đêm hôm trước, đến Cổng Tây, ngồi xuống chiếc ghế gỗ của một hàng quà rong, hai tay đón lấy một bát phở thịt cừu bốc hơi nghi ngút. Ngọc vẫn thích nhất phở cừu, lại gặp lúc thèm nên ăn càng thấy ngon. Người chàng mặc phong phanh có chiếc áo sơ mi mỏng; quanh chàng chỉ toàn người Tàu nên chàng không cần e dè, giữ lễ độ; thỉnh

thoảng chàng đưa bát phở cừu lên và lua một hơi rồi ngừng lại nghe ngóng cái thú ăn ngon và đợi những cơn gió lạnh ban đêm thổi tới.

Ăn xong bát phở, thấy còn thòm thèm, Ngọc gọi thêm một bát "qua cầu mễ phần" ^[11]. Tuy bát nước dùng không bốc khói vì mặt nước có nhiều mỡ, nhưng rất nóng, chàng không thể lấy tay cầm lên được, đành phải đặt nó xuống cái bàn thấp chân của nhà hàng. Ngọc không ăn theo cách cho dần bún ở bát bên cạnh sang bát nước dùng, đúng lối ăn "bắt cầu bún" từ bát nọ sang bát kia như mọi người Tàu; chàng đổ cả bát bún lạnh sang bát nước dùng nóng bỏng cho nguội bớt rồi húp một hơi dài, vừa ăn vừa ngẫm nghĩ đến chất béo của nước dùng, đến các miếng bò dục, cổ hũ, gan lợn, ngọt đậm mà từ lâu lắm chàng chưa được hưởng.

Tuy đã ăn hết hai bát phở cừu và "qua cầu mễ phần" nhưng vì thiếu chất bổ từ lâu nên chàng không cảm thấy no quá, trong người ấm áp không nghĩ tới gió lạnh nữa. Ngọc cũng bắt chước người Tàu vỗ vào bụng mấy cái, trả tiền rồi đứng dậy, tiến ngược lên chiều gió lạnh. Chàng thấy có lẽ từ bé đến giờ chưa từng được ăn ngon như thế, mà lại ngay trong lúc là một người cách mệnh, chàng không có quyền nghĩ đến ăn ngon cũng như nhà tu hành phải lấy khổ hạnh làm vui. Dầu sao chàng cũng "hà" một tiếng khoan khoái, tự nhủ:

"Mai kia có chết vì phạm sự thì cũng hả cái dạ dày này."

Đêm ấy, chàng tạt qua nhà đồng chí Hoạt; Phương em gái Hoạt đang ngồi đan dưới ánh nến như đợi chàng. Phương đặt chiếc áo đan dở xuống ngừng nhìn Ngọc. Hai con mắt Phương sáng hẳn lên và long lanh dưới ánh nến. Phương nhìn chàng đầy tình tứ:

"Anh đi đâu về thế? Anh chị em đi ăn tiệc đảng bác Cần, có lẽ khuya lắm mới về. Năm nay Mông-Tự rét sớm quá anh nhỉ?"

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngọc ngồi xuống cạnh chỗ Phương đan, nhìn ngắm Phương. Sau một lúc yên lặng, chàng hỏi:

"Cô đan gì thế?"

"Em đang đan chiếc áo len. Trong lúc chiến tranh khó kiếm được len quá! Em phải nhờ một người bạn lên tận Côn Minh mới mua được thứ len tốt này. Anh trông màu len này có ưng ý không?"

Bỗng nàng sững sốt nhìn vào người Ngọc:

"Kìa, đêm lạnh, sao anh lại chỉ mặc áo sơ mi trần. Cái áo da Mỹ của anh đâu?"

Ngọc mỉm cười:

"Tôi đã bán nó đi rồi, được một số tiền khá nhiều."

"Đời nhà ai, mùa đông sắp đến lại đi bán áo rét. Anh lạ thật! Em đến chịu những người như các anh thôi!"

Rồi Phương đứng lên, lại gần Ngọc gơ một mảnh len đan dở, hỏi:

"Anh có ưng màu len này không?"

Phương vừa nói vừa ướm thử miếng len vào ngực Ngọc rồi thốt lên:

"Màu này hợp với nước da anh quá. Em cố đan thật mau, đan đêm đan ngày... em đan quên lắm không bao giờ mỏi tay cả; sao anh lại có vẻ như không tin em?"

Phương nói luôn một hơi, tay vẫn không quên thoăn thoắt cử động hai chiếc que đan. Ngọc đã hiểu là Phương định biểu

mình chiếc áo len, nhưng ngượng không nói hẳn ra. Chàng cảm động và câu mà chàng chú ý đến nhất là câu Phương nói rằng hai vợ chồng Hoạt đi ăn cơm khách khuya lắm mới về. Ngọc biết Phương đã yêu chàng từ lâu và sẵn sàng chàng đủ thứ mỗi khi chàng đi công tác ở biên giới trở về. Ngọc cũng để lòng yêu Phương, vì Phương có một vẻ đẹp đôn hậu, dịu dàng. Chàng nói:

"Màu áo len này có vẻ hợp với tôi lắm. Cô đưa tôi xem lại."

Chàng cầm lấy mảnh len đan dở và vô tình tay chàng chạm vào tay Phương. Chàng đưa miếng len ra gần ánh nến để xem màu cho kỹ, rồi cũng bắt chước Phương đặt miếng len lên ngực Phương chỗ hai bầu vú phồng lên. Chàng ngắm len rồi lại ngắm nét mặt Phương, nhất là hai con mắt nàng dưới ánh nến mà chàng biết đã long lanh sáng lên vì sung sướng. Chàng nhớ lại lời Phương bảo hai vợ chồng Hoạt đi vắng nhà chỉ có mình nàng. Chàng nói không nghĩ ngợi:

"Đan xong áo này, cô cho tôi, vì mùa lạnh tới nơi mà tôi trót dại bán áo da rồi."

Phương cúi mặt đáp:

"Em cố đan thật mau, chắc độ ba hôm nữa xong. Để em lấy thước đo tay anh. Nhưng thôi cũng chẳng cần đo, em cứ đan dài tay một chút, lúc mặc anh cuốn lên thì vừa. Sáng thứ ba, đúng thứ ba, em gói cẩn thận để khi anh đến rồi lúc đi, anh cứ cầm đi như một cái gói anh đã đem sẵn từ khi tới... Hay thế này tiện hơn, hôm thứ ba anh đợi em ở đầu phố, đúng lúc tám giờ sáng, em đi chợ rồi đưa anh; như vậy anh chị Hoạt không biết gì cả."

Một cơn gió mạnh từ cửa sổ thổi vào suýt làm tắt ngọn nến. Ngọc chạy ra đóng cửa sổ lại. Lúc quay trở vào, chàng nghĩ

HUYỀN ÁI TÔNG

giá có ôm lấy Phương mà hôn chắt Phương cũng thuận, nhưng tự nhiên có thứ gì ngăn chàng lại. Chàng nói:

"Thứ ba, đúng tám giờ tôi đợi cô ở đầu phố. Bây giờ đành phải chịu lạnh đợi đến hôm đó vậy. Thôi chào cô, tôi về. Đêm nay, chắc thế nào cũng nằm mê thấy được mặc áo đẹp của tiên nữ ban cho."

"Anh nhớ đúng hẹn. Em mong đấy."

Phương ra mở cửa rồi đứng nhìn theo Ngọc đi khuất dần vào bóng tối. Nàng đặt tay lên ngực, chỗ Ngọc vừa ướm thử miếng len rồi mỉm cười, thở hắt ra một cái nhẹ.



Sài Gòn 1960, trong buổi họp Văn Hóa.

Hàng ngồi, từ trái qua phải: Linh Bảo - Quý Hương - Nguyễn Thị Vinh.

Hàng đứng, từ trái qua phải: Bình Nguyễn Lộc - Duy Lam - Đỗ Đức Thu

- Nhật Linh - Tường Hùng - Nguyễn Thành Vinh - Trương Bảo Sơn.

Đến năm 2009, hơn nửa số nhà vẫn hiện diện trong hình đã quý tiên.

Những năm ở Đà Lạt, Nhật Linh vẽ, chơi phong lan loài hoa vương giả, tưởng chừng ông đã lánh chôn bụi trần, nhưng con người một đời luân lạc để đấu tranh cho tự do, mong đem lại

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

cho người dân nghèo khổ được ấm no hạnh phúc, ông lại xuống núi làm báo, tiếp tục đấu tranh cho lý tưởng của mình.

Tự Lực Văn Đoàn mà ông là chủ soái, đã đem lại làn gió mới cho văn học Việt Nam, nhiều người đã chịu ảnh hưởng cũng như được khuyến khích, để theo đuổi sự nghiệp văn chương. Cho nên Tự Lực Văn Đoàn có một đóng góp đáng kể cho Văn Học Việt Nam thời tiền chiến.

Nói đến sự nghiệp chánh trị của Nhất Linh, tuy ông không làm nên một sự nghiệp lớn, nhưng cũng đã tích cực đóng góp cho đất nước, trong giai đoạn cực kỳ khó khăn của lịch sử. Nhất Linh chọn cái chết để kết liễu đời mình, là một hành động quả quyết, chẳng những tố cáo chế độ mà còn đánh động lương tâm của những người yêu nước, chống độc tài, chống hiểm họa Cộng sản để bảo vệ đất nước được tự do, dân chủ.

Về sự nghiệp văn chương của ông, các nhà phê bình bàn tới tác phẩm Đoạn Tuyệt nhiều nhất, vì Nhất Linh muốn đưa ra con đường cho người thanh niên, trí thức đương thời đoạn tuyệt cái cũ những mê tín dị đoan, những lễ nghi, phong tục cổ xưa, không còn hợp thời với đương thời. Đoạn Tuyệt phổ biến sâu rộng và danh tiếng cho nên được dựng thành kịch, soạn thành tuồng hát Cải lương.

Theo cốt truyện của Đoạn Tuyệt, Loan và Dũng là đôi bạn, Loan học hết bậc Tiểu học ngày xưa, đủ trình độ đọc sách báo Pháp văn. Dũng theo lý tưởng của mình, đi làm cách mạng, hành tung bí mật.

Loan vì chữ hiếu, phải lấy Thân con trai bà phán Lợi để trừ nợ của mẹ nàng, Thân lấy vợ nhưng không yêu vợ lại ít học. Bà phán Lợi đối đãi với Loan theo nghĩa mẹ chồng nàng dâu ngày xưa, luôn luôn hà khắc, Thân thì đầu óc hạn hẹp. Mặc dù Loan thủ phận làm dâu, làm vợ, Loan sinh con, con nàng bệnh, mẹ

HUYỀN ÁI TÔNG

chồng tin vào cách trị mê tín, con nàng không được chữa trị đúng phép nên chết.

Một đêm, Loan đang may vá, xảy ra chuyện xô xát giữa hai vợ chồng, Thân bị chết vì vô tình té vào cây kéo Loan đang cầm, Loan bị khép tội sát nhân.

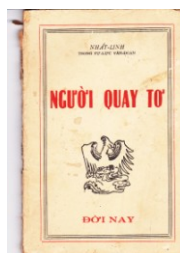
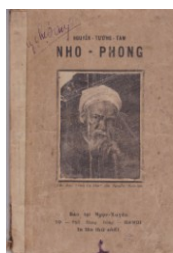
Một hôm Loan được đọc thư Dũng gửi cho cô giáo Thảo, bạn chung của hai người, Dũng hối tiếc vì mình mà Loan phải khổ, muốm tìm hiểu Loan có yêu Dũng không, hai người có thể xe duyên để cho Loan được hạnh phúc.

Nhất Linh vạch ra hôn nhân do “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó”, sẽ không mang lại hạnh phúc cho người trong cuộc, những mê tín dị đoan chết người cần phải loại bỏ. Đó là đoạn tuyệt cái cũ đổi ra cái mới, nhưng người ta thấy rằng sự đoạn tuyệt đó do một sự ngẫu nhiên Thân bị chết, chớ không phải do Loan đấu tranh hoặc cảm hóa. Vậy Đoạn Tuyệt của Nhất Linh chỉ do vô tình chớ không có phương cách giải quyết, nhưng dù sao đương thời Nhất Linh cũng giống lên tiếng nói để tố giác mê tín dị đoan, hôn nhân ép buộc cần phải cải cách.

Cũng như cuộc đời ông, không thể làm được những gì cần làm, chọn cái chết để thức tỉnh người khác vậy.

Tài liệu tham khảo:

Nhất Linh Web: vi.wikipedia.com



4) Vi Huyền Đắc



Vi Huyền Đắc (1899-1976)

Vi Huyền Đắc bút hiệu ***Giới Chi***, ông sinh ngày 18 tháng 12 năm 1899 tại làng Trà Cỏ, Hải Ninh, nay thuộc TP. Hải Phòng.

Cha ông làm thầu khoán, mẹ phụ làm đường, làm mỏ và có một đội thuyền vận tải riêng hoạt động ở vùng biển Đông Bắc Bắc Bộ. Mẹ ông là cháu ngoại Tiến sĩ Hán học Nguyễn Tư Giản (1823 -1890).

Thuở nhỏ Vi Huyền Đắc học chữ Hán, sau đó chuyển sang học chữ Quốc ngữ. Sau khi tốt nghiệp Thành Chung ở Hải Phòng, ông thi vào trường Mỹ nghệ Hà Nội, nhưng sau đấy lại vào Sài Gòn làm tài xế và bắt đầu viết báo.

Thân phụ mất, Vi Huyền Đắc trở ra Hải Phòng kế thừa cơ nghiệp, nhưng do việc kinh doanh không hiệu quả nên ông phải bán dần tài sản để sinh sống. Ở đây, ông bắt đầu viết kịch và mở nhà in *Thái Dương văn khố* trên phố Cầu Đất (Hải Phòng) để xuất bản tác phẩm của mình và bạn bè.

Năm 1927, ông cho ra mắt tác phẩm kịch đầu tay: *Uyên ương*.

HUYỀN ÁI TÔNG

Thời kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông tản cư về dạy học ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Năm 1954, ông di cư vào Nam định cư ở Gia Định, tiếp tục sáng tác và từng là Phó chủ tịch hội Văn bút Việt Nam. Năm 1971, ông được trao Giải thưởng Văn Học Nghệ Thuật Toàn Quốc.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Vi Huyền Đắc ra sống ở Hà Nội và mất tại đây vào ngày 16 tháng 8 năm 1976, thọ 77 tuổi.

Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, thì ông từng được giải thưởng của Tự Lực Văn Đoàn.

Kịch bản sáng tác

- *Uyên ương* (Thái Dương văn khố xuất bản, 1927. Đã diễn 4 lần tại Nhà hát Tây Hà Nội và nhiều tỉnh trên đất Bắc)
- *Hoàng Mộng Điệp* (Thái Dương văn khố xuất bản, 1928. Diễn lần đầu tại nhà Nhạc hội Hà Nội năm 1930)
- *Hai tối tân hôn* (Thái Dương văn khố xuất bản, 1929)
- *Cô đầu Yến* (Thái Dương văn khố xuất bản, 1930)
- *Cô đốc Minh* (Thái Dương văn khố xuất bản, 1931)
- *Nghệ sĩ hồn* (1932)
- *Kinh Kha* (đăng báo Phong Hóa từ số 134-138 năm 1935)
- *Ông Ký Cóp* (1937, diễn lần đầu tại Nhà Hát Tây Hà Nội tối ngày 15 tháng 10 năm 1938
diễn tại Hải Phòng tối ngày 19 tháng 12 năm 1938)
- *Eternels Regrets* (viết bằng tiếng Pháp, Thái Dương văn khố xuất bản, 1938)
- *Kim tiền* (Đăng trên báo Ngày Nay, từ số 99 đến 107, diễn lần đầu tại Nhà Hát Tây Hà Phòng năm 1938)
- *Giê Su, đảng cứu thế* (1942)
- *Lệ Ci Viên* (1943)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Từ Hi Thái hậu* (khoảng 1954)
- *Thành Cát Tư Hãn* (1955)

Kịch bản phóng tác văn học nước ngoài

- *Cá nước chim trời*(nguyên tác của Đinh Tây Lan)
- *Láng giềng* (nguyên tác của Hoàng Tụ Thôn)
- *Không Tử can đạo chích* (nguyên tác của Từ Vu)

Kịch bản dịch

- *Mạc Tin* (bản dịch vở Martine của J.J Bernard), Đồi Nay xb, Hà Nội, 1936.

Truyện dịch của Trung Quốc

- *Cô gái điên* (nguyên tác của Từ Vu)
- *Người bạn lòng*(nguyên tác của Tuấn Nhân)
- *Gái thời loạn'* (nguyên tác của Vũ Văn Hoa)
- *Ánh đèn* (nguyên tác của Từ Vu)
- *Trên hòn hải đảo* (nguyên tác của Quách Tụ Phần)
- *Bóng chim tâm cá* (nguyên tác của Chu Xuân Đăng)
- *Anh hùng tay bánh* (nguyên tác của Lý Phi Mông)
- *Ba đóa hoa* (nguyên tác của Quỳnh Dao)
- *Tấn bi kịch trong đình viên* (nguyên tác của Lâm Ngữ Đường)
- *Khúc ca mùa thu* (nguyên tác của Lâm Ngữ Đường)
- *Một gia đình* (nguyên tác của Từ Vu, 1957)
- *Người đi* (nguyên tác là Marins của M. Pagnol), Tủ sách Thanh niên, 1963.

Biên khảo

- *Máy hơi nổ* (1956)
- *Việt tự* (1929)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Bạch hạc đình* (1944)
- *Khóc lên tiếng cười* (1945)
- *Vở kịch hay nhất* (1955)
- *Nhà có Phúc* (1956)...

Theo Vũ Ngọc Phan Vi Huyền Đắc chỉ thật sự nổi tiếng khi ra mắt vở *Kim tiền* và *Ông Ký Cóp*. Và từ vở kịch *Uyên Ương* đến các vở *Kim tiền*, *Ông Ký Cóp*; Vi Huyền Đắc đã bước được một bước khá dài trong nghệ thuật viết kịch. Những vai trong *Uyên Ương*, trong *Nghệ sĩ hồn non* yếu thế nào, thì những vai trong *Kim tiền*, *Ông Ký Cóp* cứng cáp thế ấy. Động tác ở những vở sau lại rất mạnh mẽ, các nhân vật đều được tạo trong những khuôn tâm lý sâu sắc, tỏ ra tác giả là một kịch gia không những có nhiều tài năng, mà còn rất nhiều lịch duyệt.

Thi sĩ Nguyễn Vỹ đã viết về Vi Huyền Đắc như sau:

Vở kịch Eternels Regrets, mà đề tài là cuộc tình duyên của An Lộc Sơn với nàng Dương Quý Phi, đã chiếm được giải thưởng danh dự của Viện Hàn lâm Nice, một giải thưởng xứng đáng vì với quyền ấy, Vi Huyền Đắc đã tỏ ra là một nhà kịch sĩ có thiên tài. Kịch này sắp trình diễn ở Paris năm 1939 thì chiến tranh bùng nổ. Sau đó, tôi có xem ba vở kịch khác nhau của anh: Cô giáo Minh (tức Cô đốc Minh), Uyên ương, Thành Cát Tư Hãn; mà giá trị về văn chương cũng như về nghệ thuật đã đạt đến một mức tinh vi hoàn hảo. Cho nên ông Edmond Chodzko muốn đem các vở kịch của anh qua trình diễn ở Paris và Prague...

...Một lần, Thế Lữ đến Hải Phòng thăm anh. Anh hỏi vì sao công kích Nguyễn Vỹ đến thế, thì nghe Thế Lữ trả lời đại khái là không thích thơ tôi. Vi Huyền Đắc liền bảo: "Trong vườn văn học nước ta hiện đang khô khan nghèo nàn, Nguyễn Vỹ cũng là kẻ gieo hạt giống mới như các anh, sao anh không để cho hạt giống ấy mọc mà lại muốn cho nó chết đi?" Lúc bấy

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

giờ, Vi Huyền Đắc chưa quen biết tôi, tôi càng cảm động khi nghe anh kể lại câu chuyện ấy...

...Cuối năm 1954, sau gần 20 năm xa cách, tôi mới gặp lại Vi Huyền Đắc ở trong một căn nhà tỉnh mịch, mà anh đặt tên là Hoàng Mai Hiên, giữa một cảnh trí nên thơ ở miệt Ngã Năm Bình Hòa, ngoại ô Gia Định. Nhà chỉ có hai vợ chồng (vợ ông mất năm 1966 ở Hoàng Mai Hiên) với một u già. Bao nhiêu cơ đồ sự nghiệp ở Hải phòng đều bỏ lại đất Bắc hết. Bao nhiêu sách quý, các bản thảo, cả những tác phẩm của anh đã xuất bản hồi tiền chiến, đều bị mất sạch. Bây giờ chị đi dạy học ở trường Tiểu học ĐaKao, còn anh thì ở nhà dịch tiểu thuyết Tàu cho vài tờ báo, sống cuộc đời nhà văn thanh cao, yên tĩnh.

Trong lúc ở ngoại quốc, các nhà kịch sĩ đang đưa lên sân khấu những sáng tác phẩm vô cùng sôi nổi, thì ở nước Việt Nam một nhà kịch sĩ rất có nhiều khả năng, nghệ thuật điêu luyện tinh vi, đành xếp các vở kịch qua một bên, để dịch các tiểu thuyết Tàu cho qua ngày tháng...

Tài liệu tham khảo:

Vi Huyền Đắc Web: vi.wikipedia.com

5) Tam Lang



Tam Lang Vũ Đình Chí (190–1986)

HUYỀN ÁI TÔNG

Tam Lang, tên thật là Vũ Đình Chí, ông cùng với Vũ Trọng Phụng và Vũ Bằng là *ba chàng họ Vũ* nổi danh làng báo thời tiền chiến. Ông sinh năm 1900 tại Hà Nội. Ông học trường Sư phạm rồi bỏ dở, chuyển sang viết báo viết văn. Ông dùng các bút danh: Tam Lang, Chàng Ba, Ba Phải, Linh Phượng... Ông viết cho hầu hết các báo xuất bản tại Hà Nội.

Năm 1954 ông di cư vào Nam, sống tại Sài Gòn, làm chủ nhiệm nhật báo Tự do, thư ký tòa soạn tờ Cách mạng Quốc gia. Năm 1958, Tam Lang ngừng làm báo, chuyển sang soạn các kịch bản chèo. Năm 1964, ông trong coi tờ Tuần báo **Đức Tuệ** của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất Miền Vĩnh Nghiêm, xuất bản tại Sài Gòn, báo ra được trên 50 số, năm 1965 báo đình bản. Sau năm 1975, ông vẫn sống ở Thành phố HCM và mất ở đó năm 1986.

Tác phẩm đã in

- *Giọt lệ Sông Hương* (tiểu thuyết – 1930)
- *Đời Hoàng Oanh* (tiểu thuyết – 1930)
- *Một đêm trước* (truyện ngắn – 1931)
- *Tôi kéo xe* (phóng sự – 1935)
- *Đêm Sông Hương* (phóng sự - 1938)
- *Lọng cụt cán* (phóng sự châm biếm – 1939)
- *Người... ngọm* (phóng sự châm biếm – 1940)

Thượng Sĩ, nhà phê bình nổi tiếng trước năm 1975 viết về Tam Lang: "*Tam Lang đã dùng ngòi bút sắc bén diễn tả bằng một giọng văn châm biếm, tế nhị (để) đả kích mặt trái xã hội, lên án mọi bất công gây ra bởi lớp người này với người khác ...*".

Vũ Ngọc Phan đã viết về phóng sự "Tôi kéo xe" của Tam Lang: "*...dù những nhân vật được mô tả trong thiên phóng sự "Tôi kéo xe" đã là những xác chết thối tha, người ta cũng cần thấy cần phải khai quật cả lên...*".

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trương Tửu viết về Tôi Kéo Xe của Tam Lang: " ... "Tôi kéo xe" là quyển tiểu thuyết tả chân giá trị nhất trong văn học Việt Nam hiện đại – bởi lẽ Tam Lang đã thu góp chất liệu sống cực khổ, nhọc nhằn của phu xe kéo, tác giả biết loại bỏ những đoạn kịch trá hình (détails mélodramiques) để làm gì? Để nhìn rõ: trong cặp mắt sâu hoắm như hai cái lỗ đảo ở chiếc đầu lâu, anh ta để rơi xuống đất mấy giọt nước mắt khô khan như pha lẫn máu. Những tình tiết ấy tạo thành cuốn tiểu thuyết ông có trí tưởng tượng của một thi sĩ, ông có (sự) bình tĩnh của một nhà báo- với 3 đức tính này, ông có thể trở thành một nhà văn đại tài..."

Thơ của Tam Lang:

Khóc Vệ Lan

*Yêu nhau năm tháng cách xa nhau
Ngắm lệ chưa khô đã bạc đầu
Một sớm em đi, tình lỡ dở
Trọn đời anh chịu kiếp thương đau .
Nắng mưa, đất khách hoa tàn tạ
Mưa gió mờ em cỏ dại dầu
Ngọc nát vàng phai đau đớn nhẽ
Tìm em còn có thấy em đâu !*

*Tìm em còn có thấy em đâu !
Biết nói cùng ai chuyện bể dâu
Mở đọc thư xưa, thư ố lệ
Giờ xem ảnh cũ, ảnh phai màu .
Gương còn luyến bóng, người đâu mất !
Đêm đã tàn canh, mộng cũng sầu
Lấy bút đề thơ, thơ ngán lệ
Giòng thơ hoen ố mấy giòng châu .*

Thu 1960

Tam Lang

Tài liệu tham khảo:

Tam Lang Web: vi.wikipedia.com

6) Vũ Bằng



Vũ Bằng Vũ Đăng Bằng (1913-1984)

Nhà văn Vũ Bằng sinh ngày 3 tháng 6 năm 1913 tại Hà Nội và lớn lên trong một gia đình Nho học, quê gốc ở đất Ngọc Cục, huyện Lương Ngọc, nay là Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông theo học tại trường Albert Sarraut, tốt nghiệp Tú Tài Pháp.

Ngay khi còn nhỏ ông đã say mê viết văn, làm báo. Năm 16 tuổi ông đã có truyện đăng báo, và liền sau đó ông lao vào nghề văn, nghề báo với tất cả niềm say mê.

Cha mẹ Vũ Bằng sinh sáu người con, ba trai ba gái. Cha mất sớm, Vũ Bằng ở với mẹ làm chủ một tiệm bán sách ở phố Hàng Gai, Hà Nội, nên ông được cưng chiều, không bị thiếu thốn, vì vậy việc ông lao vào nghề viết không phải vì mưu sinh.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 17 tuổi (1931), ông xuất bản tác phẩm đầu tay *Lọ Vỡ*. Trong lãnh vực báo chí, ngay từ những năm 1930, 1940, nghĩa là lúc ông còn rất trẻ, ông đã là chủ bút tờ *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, thư ký tòa soạn tờ *Trung Bắc Chủ Nhật* và cộng tác với nhiều tờ báo ở Hà Nội, Sài Gòn... *Và có thể nói trong lịch sử văn học từ những năm 30 cho đến năm 1954, Vũ Bằng là một trong những người hoạt động sôi nổi nhất..*

Mặc cho người mẹ cản ngăn, muốn ông du học Pháp để làm bác sĩ y khoa. Vũ Bằng quyết chí theo nghiệp văn chương. Thế rồi khi in được vài truyện ngắn và tiểu thuyết, Vũ Bằng sa vào lãnh vực ăn chơi vào loại khét tiếng. Khoảng năm 1934-1935, Vũ Bằng nghiện á phiện rất nặng suốt 5 năm. Nhờ người cô ruột và nhờ vợ là Nguyễn Thị Quỳnh thường xuyên săn sóc, khuyên nhủ, cộng với sự quyết tâm của bản thân nên ông đã cai được, rồi viết cả một cuốn tự truyện mang tên *Cai*.

Năm 1935, ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Quỳnh, người Thuận Thành, Bắc Ninh. Cuối năm 1946, Vũ Bằng cùng gia đình tản cư ra vùng kháng chiến.

Cuối năm 1948, trở về Hà Nội, bắt đầu tham gia hoạt động trong mạng lưới tình báo cách mạng. Sau năm 1954, ông vào Sài Gòn để làm báo và hoạt động tình báo, để lại vợ và con trai ở Hà Nội, năm 1967, vợ ông bà Quỳnh qua đời

Vũ Bằng vào Sài Gòn lập gia đình với bà Phần. tiếp tục viết văn, làm báo. Ông là người có sở trường về viết truyện ngắn, tùy bút, bút ký,... Ngoài bút hiệu Vũ Bằng, ông còn ký với các bút hiệu khác: Tiêu Liêu, Vịt Con, Thiên Thư, Vạn Lý Trình, Lê Tâm, Hoàng Thị Trâm...., ông làm việc tại *Việt Nam Thông Tấn Xã* và cộng tác với nhiều tờ báo. Đặc biệt với "cái ăn" ông viết rất tuyệt vời: *Miếng ngon Hà Nội* (bút ký, 1960), *Miếng lạ miền Nam* (bút ký, 1969) và trong *Thương Nhớ Mười Hai* (hồi ký, 1972).

HUỶNH ÁI TÔNG

Ông vẫn tiếp tục hoạt động tình báo cho đến 30 tháng 4 năm 1975. Vì nhiều nguyên nhân, trong đó có sự đứt đoạn đường dây liên lạc, mãi đến sau này, ông mới được công nhận là người hoạt động cách mạng và được truy tặng huân chương nhà nước.

Ông mất lúc 4 giờ 30 phút ngày 7 tháng 4, năm 1984 tại thành phố HCM, thọ 70 tuổi. Ngày 13 tháng 2 năm 2007, Vũ Bằng đã được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm đã in:



- *Lọ văn* (tập văn trào phúng, 1931)
- *Một mình trong đêm tối* (tiểu thuyết, 1937)
- *Truyện hai người* (tiểu thuyết, 1940)
- *Tội ác và hối hận* (tiểu thuyết, 1940)
- *Để cho chàng khỏi khổ* (tiểu thuyết, 1941)
- *Bèo nước* (tiểu thuyết, 1944)
- *Ba truyện mổ bụng* (tập truyện, 1941)
- *Cai* (hồi ký, 1944)
- *Ăn tết thủy tiên* (1956)
- *Miếng ngon Hà Nội* (bút ký, 1960)
- *Miếng lạ miền Nam* (bút ký, 1969)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Bốn mươi năm nói láo* (hồi ký, 1969)
- *Mê chữ* (tập truyện, 1970)
- *Nhà văn lăm chuyện* (1971)
- *Những cây cười tiền chiến* (1971)
- *Khảo về tiểu thuyết* (biên khảo, 1969)
- *Thương nhớ mười hai* (bút ký, 1972)
- *Người làm mả vợ* (tập truyện ký, 1973)
- *Bóng ma nhà mẹ Hoát* (tiểu thuyết, 1973)
- *Tuyển tập Vũ Bằng* (3 tập, Nhà xuất bản Văn học, 2000)
- *Những kẻ gieo gió* (2 tập, Nhà xuất bản Văn học, 2003)
- *Vũ Bằng toàn tập* (4 tập, Nhà xuất bản Văn học, 2006)

Và một số sách dịch khác

Vũ Ngọc Phan đã nhận xét tổng quát về nghiệp văn của ông như sau:

Tiểu thuyết của Vũ Bằng rất gần với tiểu thuyết của Nguyễn Công Hoan về lối tả cảnh và nhân vật, dù là họ ở vào cảnh nghèo khổ hay cảnh giàu sang, bao giờ Vũ Bằng cũng tả bằng ngọn bút diễm, nhạt đời hơi đá hoạt kê một chút; còn về cảnh, ông chỉ tả sơ sơ; ông chú trọng cả vào hành vi ấy là động tác của cuốn tiểu thuyết và gây nên những cảnh riêng biệt cho nhân vật...

Nhà văn Nguyễn Vỹ khen ngợi:

Anh có lối tả chân thật đặt biệt và trào phúng chuyên môn, có khi rất nhẹ nhàng khả ái như Alphonse Daudet, có khi cầu kỳ lí thú như Courteline. Tôi không nói Vũ Bằng là một văn hào, nhưng chắc chắn anh là một nhà văn Việt Nam độc đáo trên lĩnh vực tả chân trào phúng, trước kia và bây giờ

Trong tác phẩm *Văn Học Miền Nam*, tác giả nhà văn Võ Phiến đã đề cập đến tài năng làm báo của ông:

HUYỀN ÁI TÔNG

Vũ Bằng có lúc tay này một tờ báo của Vũ Đình Long, tay kia một tờ khác của Nguyễn Doãn Vương; có lúc một mình trông nom cả ba tờ báo ở Sài Gòn là Đông Nai, Sài Gòn Mai và Tiếng Dân; lại có lúc vừa viết cho Dân Chúng, làm tổng thư ký báo Tin Điện, lại vừa hợp tác với người thứ ba làm báo Vịt...

Còn Tạ Tỵ cho chúng ta tiếp cận một phần đời sống của Vũ Bằng:

Nhưng khi nhìn thẳng vào đời sống của Vũ Bằng dưới mái nhà nhỏ bé bên chân cầu Tân Thuận, tự nhiên trong lòng tôi thấy xót xa... Chính vì cần tiền nên cứ vào khoảng 3 giờ sáng, Vũ Bằng một mình một bóng vừa viết... vừa ngồi hứng từng chậu nước đổ vào bể chứa cho vợ nấu cơm và giặt giũ. Trời vừa hửng sáng, mặc quần áo đi làm, mang theo bản thảo. Buổi trưa đến cây xăng Cống Bà Xếp ngồi giữa hơi xăng và đóng dầu mỡ mà viết, vì về nhà con còn nhỏ, la hét um sùm không viết nổi. Có lúc nhà in giục gấp quá, Vũ Bằng viết luôn tại nhà in, được trang nào đưa sắp chữ ngay trang ấy. Nhiều khi Vũ Bằng viết ở ghé đá công viên, nghĩa là chỗ nào và lúc nào anh cũng viết được, vì chữ nghĩa đã có sẵn, chờ dịp trút xuống. Trong đời, tôi được biết có hai nhà văn viết bản thảo một mạch ít khi sửa chữa. Đó là Vũ Bằng và Đào Trinh Nhất.

Món Ngon Hà Nội là tên tác phẩm gắn liền với nhà văn Vũ Bằng, cũng như **Tôi Kéo Xe** gắn liền với nhà văn Tam Lang, nhưng trong Văn Học Việt Nam tên tuổi của Vũ Bằng còn được nhắc đến với Trung Bắc Chủ Nhật, nhất là Tiểu Thuyết Thứ Bảy, có nhiều nhà văn tên tuổi đã cộng tác.

Tài liệu tham khảo:

Vũ Bằng Web: vi.wikipedia.com

7) TchyA



TchyA Đái Đức Tuấn (1908-1969)

Tên thật Đái Đức Tuấn, xuất thân trong một gia đình quan lại, bút danh TchyA, hiệu Mai Nguyệt, sinh năm 1908, quê quán gốc làng Ngọc Diêm, còn gọi là làng Sĩ thuộc Ngọc Giáp xưa, nay thuộc xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1929, ông đỗ tú tài Pháp lúc còn trẻ tuổi, rồi thi đỗ tham tá Nha Học Chính Bắc kỳ, bổ làm việc tại Nha Học chính Đông Dương năm 1930.

Đái Đức Tuấn bắt đầu viết báo, viết văn từ 1935 cho các tờ Hà Thành, Ngọ Báo, Đông Tây, Nhật Tân, Tiểu Thuyết thứ bảy.

Đến năm 1940 ông xin nghỉ việc, về ẩn dật ở quê nhà, làm hang động tại núi Côi làng Bồ, phủ Quảng Xương, Thanh Hóa. Khi Nhật đảo chánh Tây, ông trở thành lãnh tụ quân sự của Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Thanh Hóa. Sau khi Nguyễn Tường Tam chạy sang Trung Quốc, ông cũng lánh nạn sang Côn Minh cho đến năm 1950 mới về nước.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1950, ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Công Tội ở Hà Nội.

Năm 1951, theo lời mời của Thủ Hiến Phan Văn Giáo, ông vào Huế dạy Việt Văn và Pháp văn cho Ban Tú Tài Trường Khải Định, sau đó ông được Phan Văn Giáo phong cấp Đại Úy Vệ Binh Đoàn.

Năm 1954, ông chính thức gia nhập Quân đội Quốc Gia, sáng lập ngành Tác động tinh thần, sau trở thành Chiến tranh tâm lý, ông được giải ngũ năm 1956.

Năm 1957, ông làm chủ bút tờ Sáng Dội Miền Nam, đại diện Việt Nam dự Hội nghị Văn bút quốc tế tại Đông Kinh.

Năm 1959, ông cùng thi sĩ Vũ Hoàng Chương, đại diện Việt Nam dự Hội nghị Thi văn quốc tế ở Bỉ quốc.

Lúc 4 giờ 30 sáng ngày 8-8-1968, ông qua đời vì bạo bệnh tại bệnh viện Saint Paul Sài Gòn, thọ 60 tuổi.

Giai thoại về bút danh TchyA, do xưa kia ông yêu một giai nhân ở đất Hà thành hoa lệ tên là Ngọc Bích, có biệt danh Angèle. Bút danh TchyA có nghĩa là Tuấn (hay tôi) chỉ yêu Angèle.

TchyA viết bài "Nỗi Lòng" đề "Tặng A. người yêu đầu tiên"

*Nỗi lòng ôi biết trao ai
Người chung công cuộc những phai tóc thề
Tóc thề chóng bạc hồn ngây ngất
Công cuộc mau tàn trí tỉnh mê
Hoa cỏ rầu rầu đầm ngán lệ
Tơ lòng dầm dãi xác hoa lê
Xuân tàn hoa biểu lai quy
Duyên tàn tình cũ có về nữa đâu*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Tuổi cần tâm cõi đời hiu quạnh
Mòn bút ghi tên một chữ sầu
Oán hận cam nguyên chôn với bóng
Nỗi lòng khôn giải với trăng thâu
Áy ai thê chẳng phụ nhau
Trăng thê đã xế đỉnh đầu hay chưa*

Tác phẩm đã in:

- *Thần Trùng* (1934)
- *Khúc sáo du dương* (1936)
- *Thủ Xú* (1936)
- *Số Kiếp* (1937)
- *Thần Hồ* (1937)
- *Linh hồn hay Xác thịt* (1938)
- *Oan nghiệt* (1939)
- *Thầy Cử* (1939)
- *Kho vàng Sầm Sơn* (1940)
- *Đồng tiền Vạn Lịch* (Viết tiếp theo Kho Vàng Sầm sơn – 1940)
- *Ai hát giữa rừng khuya.* (1940),
- *Tập thơ Đây vui* (1943),
- *Tình Sơn nữ* (1956).

Trích văn:

Oan Nghiệt
TchyA

Vang tiếng trùng kêu, bãi cỏ xanh như rền rĩ trong vùng tăm tối. Dưới đất, hòa một khúc âm nhạc tỉ tê, rầu rĩ, giun dế than âm i suốt canh trường. Trên cành, xuyên qua những kẽ lỗ chỗ hiện trong mấy chùm lá rậm rạp đen sì, ánh sáng phờ phạc của vầng trăng lưỡi liềm le lói giữa ngàn mây, một vành trăng chênh vênh như treo nhẹ ở đầu sợi tóc. Một con cú ăn sương vừa vỗ cánh xào xào vừa rúc lên một tiếng rồ dài, nghe buồn

HUYỀN ÁI TÔNG

rầu, ghê sợ. Rồi ngọn gió vàng thổi bùng lên, đuổi đám lá vàng tan tác; rồi đàn vạc rạch da trời phẳng lặng, gợn không trung bằng những tiếng "quạc quạc" vô duyên. Gầm trời lạnh lẽo, ù u ù u; phong cảnh nhuộm một vẻ ảm đạm khó giải.

Đêm. Đêm buồn, đêm tối, đêm vắng ngắt của mùa thu; một đêm lạt lẽo, âm thầm, mà chỉ riêng có mảnh trăng non kiên nhẫn, lẳng lẳng híp con mắt trắng xanh, trông xuống non sông ảo não.

Mặt nước hồ sen, chiếu vầng trăng bạc, cũng phẳng như tờ, tựa hồ đương ngủ một giấc ngủ êm đềm mỗi một. Lặng tai chú ý, ta chỉ thỉnh thoảng nghe con cá đớp mỗi lách tách, hoặc con tôm lóc bóc vẩy vù. Rồi lại im, lại tối: đêm trường phủ trên mặt nước một tấm màn sương trong vắt, lơ mơ gợn trắng vì pha màu ánh sáng trăng non.

Dưới ánh trăng non, kia bóng ai như thấp thoáng. Làn tóc đen, đen mượt, phấp phới bay tung đầu gió; bộ quần áo lụa trắng, trắng tinh, rung rinh điếm một vết lung lay trong bầu đêm tối đen mờ. Thoảng thoáng trên bãi cỏ xanh, bóng người tha thướt chạy. Tha thướt bóng một nàng con gái. Con gái hiện ra trong lúc canh khuya im lặng, có chăng chỉ là bóng oan hồn?

Con cú đậu trên cành lên tiếng rúc bi ai, quái gỡ. Ngọn gió bắc đuổi bông hoa tan tác rụng lung trời. Làn gió đuổi hoa, bóng người đuổi gió. Mỹ nhân áo trắng một mạch chạy thẳng đến hồ sen như mũi tên bay. Tiếng tơ lụa sột soạt đùng lán không khí, cũng lao xào gợn đêm trường tĩnh mặc, chả khác gì tiếng gió vì vèo thổi qua chòm lá rậm ven hồ. Mặt nước hồ trông vẫn phẳng. Những khóm sen tàn, lúc ấy, không còn để lại một vết gì kỷ niệm những ngày đã trở lá, tuôn bông. Tiếng côn trùng rên rĩ, làm cho cảnh vật càng tăng phần ảm đạm.

Bỗng nhiên, xé vừng quạnh quẽ, lên cao hơn mọi thứ âm thanh thiết tha trong bãi cỏ, một tiếng kêu, kêu thét, một tiếng gọi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đau đón, ghê sợ, xuyên qua không trung mờ mịt, như muốn rúc lên mãi tới cung Thiềm. Tiếng kêu ấy, lóp lóp gợn ra, tỏa khắp một vùng rồi im bật đi, nhường chỗ cho vẻ im lặng. Lá màn tối vắng bị rách trong một thời khắc rất nhỏ, rồi lại choàng vá lại ngay. Tiếng kêu thương chỉ vắng ra có mỗi một lần, tưởng chừng tiếng rít của một loài dã thú hay của một con ác điều.

Tiếng kêu ấy không bút nào tả nổi. Nó tựa tiếng hét của một kẻ đứng trước một tai nạn hiển nhiên mà tự biết mình không thể nào trốn tránh cho thoát được. Nó cũng giống như tiếng hoảng hốt của một người yếu bóng vía, bất thành linh gặp ma quỷ dọa nạt, hoặc chạm trán với một hình ảnh gì kinh khủng, ghê gớm đến cực điểm. Nó có một tính cách dị kỳ, tiếng kêu ấy, ta muốn tưởng tượng thế nào cũng không đúng được. Gần giống nó, họa chăng chỉ có tiếng kêu bi ai thảm thiết của con vật bị một vết tử thương, cố gượng ngừng cổ lên gọi sự sống một phút cuối cùng, trước khi gửi hồn cho Thần Chết.

*... Nó đập ngực, kêu một tiếng dã man
Vang trong đêm tối như một tiếng vĩnh biệt thâm;
Đến nỗi những hải điều sợ phải bỏ bờ biển mà bay đi,
Và người viễn khách, còn đứng đỉnh chưa về,
Cảm thấy Thần Chết tạt qua, cũng phải cầu Trời phù hộ...
(Le Pélican của A. de Musset.)*

Ai đã đọc qua mấy câu thơ Pháp ấy, tất hiểu rõ ngay tiếng kêu kia nó bi đát là nhường nào. Tiếng ấy vừa tan đi, cái bóng trắng từ chỗ mờ mịt bỗng nhô ra, chạy thất thểu trên bờ cỏ lạnh. Chiếc bóng yếu điệu và bí mật ấy vươn vai nhún mạnh, giơ hai tay ra đằng trước như chào đón cái chết sắp tới, rồi kiễng chân, bỗng gót, nhảy choàng xuống đáy hồ sen.

Bích... bóc!... Làn sóng nâng đỡ lấy miếng quà ngon quý tự hiến cho Thủy thần; bọt tằm sôi nổi một vùng; mặt nước, trong một khắc, rung chuyển. Mảnh trắng non lóng lánh dưới đáy hồ, cũng theo gợn nước chia làm muôn mảnh... Mặt nước sẽ dần

HUYỀN ÁI TÔNG

dần khép lại, điềm nhiên như không biết có sự gì quan trọng mới xảy ra. Giác ngủ của cảnh vật đêm khuya lại say mê, say mê.

Bên bờ, tiếng đé vẫn ti ti gào sương, mà, trong dãy nhà thăm thăm mé xa, bóng đèn le lói như héch mắt nhìn vào cõi tối.

*

* *

Mười bốn năm trường đã đổi Liễu ra một cô ả có tài, có sắc. Chẳng ai ngờ con bé gầy gò, xấu xí, mà chẳng có vị phu nhân nào để ý tới ngõ hầu chọn trước cho công tử nhà mình, chẳng ai ngờ con bé ấy càng nhón lên, càng đẹp. Thời gian đối với Liễu đã như một ông bác sĩ chuyên môn về khoa làm cho đàn bà thêm nhan sắc; ngày tháng tạt qua đã đưa mòn cái xấu xí của Liễu, đem lại cho Liễu những vẻ má nhung, mắt sáng, những đường mềm mại, đổi một hình hài cứng cõi ra một thân thể óng ả, yêu kiều. Thực vậy. Em Liễu xưa kia mảnh khảnh, yếu ớt, gầy như ông sậy, lại cứng như que củi; da mặt thì bủng beo xám ngắt, còn chân tay cũng không có điệu gì là thùy mị, dẻo mềm. Thế mà càng cao, Liễu càng dần dần có dáng. Nước da buổi thơ ấu xanh xao vàng vọt, giờ đây mịn màng, dịu đỏ ngăm ngăm, pha màu da dâu với màu vỏ đào chín tới. Nước da của Liễu có một nét riêng, biệt lập hẳn ra một lối. Phần nhiều con gái đất Bắc, ai cũng chỉ có màu da trắng toát hay màu da thông thường của nòi giống, vàng lợt như màu ngà; đã mấy ai có thứ da phớt đỏ, phớt đen, một thứ da điểm cho người có nó một vẻ tươi nồng nàn, thắm, đậm, một sắc đẹp phần sắc sảo, phần dịu dàng?

Trên làn da như thế, tô thêm một nét rất lẳng lơ tình tứ cho khuôn mặt trái xoan thon nhỏ, hai đường lông mày gọt phẫn lá liễu, giống hệt như đường kẻ thanh thanh của ngọn bút lông tô mi mắt các tranh tổ nữ, đi đôi với cặp mắt phượng sáng quắc, đen nháy mà dài; khiến cho mặt Liễu hiện ra dưới tầm mắt nhà

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

mỹ thuật như biểu hiện của sắc đẹp nghiêng thành, nghiêng nước, mười phần đúng cả mười với tướng tượng nhà hội họa, mười phần hết cả mười với lời dệt gấm, thêu hoa của nhà văn hoặc nhà thơ. Nhưng đã thế mà thôi đâu! Tả lại nhan sắc Liễu cô, kẻ chép chuyện này không khỏi sợ rằng mang tiếng là người bịa đặt! Làn tóc ai, sao không dầu mỡ, mà cũng mịn, cũng nhánh, cũng đen một màu đen tươi như màu đồng tử, ánh như màu mực khô, đậm như màu mây thu, lại dịu như nét bút của một bàn tay yêu kiều vẽ một bó tơ đen nõn. Làn tóc ấy, trên đầu Liễu, nó tõe ra đôi cánh phượng, nó mềm mại uốn từng vòng gọn ghẽ để thu hình dưới vành mũ Loan khôi dát năm hòn ngọc biếc, lóng lánh khoe nước chung quanh một đóa hoa trần châu nở óng ả, đua tươi cùng cặp má hồng mơn mớn, mịn như nhung. Rồi, còn nữa mà!... Rồi, dưới sống mũi xinh xắn, đều đặn, thẳng dọc dừa, đôi môi đỏ thắm, hơi dày, càng làm tăng sắc đẹp của giai nhân, một sắc đẹp có thể sánh với mấy câu thơ của khách si tình hay chữ:

*Bắc phương hữu giai nhân,
Tuyệt thế nhi độc lập:
Nhất cố khuynh nhân thành,
Tái cố khuynh nhân quốc.*

Có thể thật! Mỗi lần tươi cười, có dịp phô hàm răng trắng nõn trắng nà, vừa đều vừa sáng, làn môi kia lại vành cong bán nguyệt, núng đôi má hơi hơi lõm xuống, xoáy thành hai đồng tiền biết bao là lịch sự, có duyên!

Nhưng hơi ôi! Có phải chăng câu: "Tự cổ hồng nhan đa bạc phận" nó đã khiến cho nhan sắc Liễu, càng có vẻ rực rỡ tươi thắm bao nhiêu, càng như đeo cả một nét sầu kín đáo bấy nhiêu? Tất cả dáng người Liễu, từ bộ đi kiêu đứng, từ câu nói tiếng cười, hiện ra một vẻ sầu riêng, một vẻ buồn âm thầm, nảo nuột, phút chốc thoáng qua trên nét mặt, lại phút chốc biến tan đi trong cái đẹp chói lọi làm át mất hết mọi làn ám khí vẫn vơ. Có kẻ bảo, từ khi em lọt lòng, Liễu đã mang trong đôi đồng tử,

HUỶNH ÁI TÔNG

lúc vụt sáng quắc, lúc lại mờ mờ, cái dấu hiệu ử ê của nghiệp duyên xưa kia còn sót lại. Bởi, từ ngày còn tóc xõa ngang vai thơ ấu, Liễu đã có nhiều tính tình kỳ quái, khác hẳn những con gái đồng niên canh, đồng giáo dục với nàng. Hoặc có khi đương cười nói vui đùa, bỗng ngồi xếp xuống thờ dài rồi sa sầm nét mặt, hai mắt mơ màng nhìn vào quăng không gian mờ ám, như muốn trông thấu suốt cõi vô hình để tìm một kỷ niệm gì của thời dĩ vãng xa xăm. Hoặc có khi một mình lủi thủi đi vào chỗ tối vắng, tựa lưng vào gốc cây cổ thụ, đứng trầm ngâm hàng giờ, không biết nghĩ ngợi điều gì bí mật. Hoặc có khi đương ngủ, Liễu bàng hoàng ngồi phất dậy, nhảy xuống giường, mở cửa chạy ra sân; rồi trong quăng đêm khuya dưới gấm trời mờ mịt, nàng một mình đi bách bộ giữa vườn, vừa đi vừa nói lảm nhảm những câu gì không rõ.

Tất cả họ hàng thân thích, không ai không bảo Liễu nhi là bị quỷ ám ma làm. Mà thực vậy! Trông thấy những cử động lạ lùng, vô lý, ai là người tránh khỏi sự kinh sợ một mãnh lực thiêng liêng, tàn ác, nhập vào em Liễu để rồi diu dắt em vào sự chết thảm thương? Ngắm vẻ người Liễu, tuy thiên hạ đều nhận nàng có một sắc đẹp tuyệt diệu, họ cũng cho nàng là không có tướng sống lâu. Thọ mệnh con người, nhiều lúc, nó hiện hẳn rõ rệt trên khuôn mặt, trong dáng người. Cái thân thể mảnh khảnh kia, dong cao mà gầy lướt, nó dịu dàng ẻo lả, nó tha thướt yêu kiều; nhưng nó chỉ như một cành hoa yếu ớt, một nhánh liễu nhẹ nhàng, mà trận cuồng phong, một sớm, bạt xa đi ngàn dặm. Cái đẹp của Liễu là một vẻ đẹp say sưa, mơ mộng, tựa như khóm liễu nghiêng mình soi bóng dưới đầm thu. Nó là một vẻ đẹp nào nuốt như khúc đàn, chan chứa như bài thơ, nhưng hỡi ôi! Đây chỉ là những nét mỹ lệ, có sức cảm được tâm hồn nhà nghệ sĩ lại không đủ sức bảo tồn lấy thọ mệnh cho giai nhân!

Tiếng nói thánh thót, dịu dàng, nhưng tựa hồ ngẩn hơi không có hậu; bộ đi thướt tha, óng ả, nhưng tựa hồ mỗi bước đi là một lần nhún gót không vững vàng; những nét ấy Liễu nhi đều có

từ thừa còn nhỏ xíu, khiến cho trong vẻ đẹp của em, bóng Tử thần như vẩn vơ ẩn nấp, chỉ lăm le cướp giật cái hồng nhan. Số kiếp của Liễu, chả biết sau này kết quả thế nào; mạng em chắc rồi cũng khó được lâu; song le, chết mười tám, đôi mươi, chết băm tám, bốn mươi, tuy cùng chung một tiếng "chết non", kỳ thực vẫn có cái sau, cái trước. Vương Thái công, thân sinh ra Liễu, đêm ngày thường lo lắng cho mụn con yếu ớt, chỉ mong rằng đứa trẻ kia thoát khỏi vòng mười tám, đôi mươi. Rồi ra, nếu Liễu nhi có phúc phận yên bề gia thất, lại nhờ Trời có vài ba đứa con thơ, dù nàng đoản số chết trong vòng ba tám, bốn mươi, Thái công cũng cho thế là may mắn lắm. Ông không dám mong con gái ông sống đến bạc đầu, lòà mắt; chỉ ước ao nàng tránh khỏi nạn Tử thần bắt mắt, khi vừa đúng tuần đôi chín xuân xanh. Vì ông rất tin mãnh lực của tiền oan, nghiệt trái, vì ông biết gia đình ông đương bị buổi suy tàn, tiêu diệt, nên ông chỉ cầu Trời khẩn Phật cho đứa con gái ông, *bởi lẽ nàng là con gái*, sẽ tránh khỏi lưới của oan nghiệt, sẽ không phải chịu sự hành phạt tàn ác của những loài ma quỷ báo thù.

Hỡi ôi! Thái công nào có biết đâu! Biết đâu Tạo hóa cũng nhiều khi thối mả, mà, con trai cũng như con gái, đã rui ở trong vòng quả báo, không bao giờ không phải mang thân để trả nợ cho ông cha!

Đây là một sự huyền bí, thiêng liêng, mà không thể hiểu được những người vô tín ngưỡng.

*

* *

Vương Thái công vượt trán, thở dài. Một mối lo nghĩ bần khoản bám chặt lấy tâm hồn ông mà cắn rứt. Nỗi oan khổ của ông là một nỗi khổ tinh thần thâm thúy, nó phát nguyên ở một sự dị kỳ, khó hiểu; nó càng ngày càng chiếm vững tư tưởng ông, càng ăn sâu vào trí nghĩ ông, bởi lẽ càng kinh nghiệm bao nhiêu, bấy nhiêu lòng tin nghiệt trái, tiền oan, càng nồng nàn,

HUYỀN ÁI TÔNG

càng mạnh. Tín ngưỡng của ông bây giờ không phải là điều huyền hoặc nữa; nó là một hiện trạng rõ ràng, mắt ông đã từng trông thấy. Vì thế, ông đâm ra đêm ngày lo ngại, ông kinh sợ, hoảng hốt, tựa hồ phút nào cũng vậy, những kẻ thù vô hình của ông đều tụ nhau đứng chực sẵn, chỉ đợi đúng dịp là giơ tay bồng em Liễu mang đi...

Vương Thái công tự cho mình là khổ. Thực ra, cứ lấy bề ngoài mà xét ông là người không ngồi trong cảnh khổ chút nào. Trong tỉnh Sơn Đông, ông đứng vào hàng triệu phú, mà trong thành Thư Châu, không ai trông thấy ông không khiêm tốn cúi chào. Giàu, ông là đệ nhất khắp hàng hạt; ruộng vườn cò bay thẳng cánh, dinh cơ biệt thự chẳng thiếu nơi nào; cha mẹ ông lúc lâm chung để lại cho ông một sản nghiệp rất to, ông dù huy hoác suốt đời, cũng không thể phá tan hết được. Đã thế, những quan chủ tỉnh nối nhau kết thân với Thái công cho kỳ được, bởi lẽ Thái công chưa từng tiếc tiền để giúp ích vào mọi việc công nghĩa hay phúc đức, để làm đẹp lòng các thượng khách gặp lúc khó khăn đến hỏi vay, và để bày yến diên thịnh soạn tiếp đãi đủ mặt quý nhân, mỗi khi hơi có một dịp vui mừng đáng kỷ niệm. Bởi vậy, bao nhiêu quan Tổng đốc và Đạo đài, bao nhiêu quan Nguyên soái và Tổng thống, đến phó nhậm hoặc đi qua địa hạt tỉnh Sơn Đông, bao nhiêu tay thế lực trọng quyền ấy đều đồng lòng tâu xin Chính phủ Trung ương ban cho ông tước vị, phẩm hàm, ngọc bài, kim khánh; thời thì một loạt huy chương đồ chói rực rỡ, đều rủ nhau đến sắp hàng đều rậm rạp, chật ních cả tấm bảng nhưng theo ghi sự nghiệp, danh tiếng lớn của Thái công.

Thế mà Vương Thái công vẫn cứ ảo não, buồn rầu, vẫn chưa được vui lòng, thỏa nguyện; những sự giàu sang phú quý đối với ông, toàn là những sự có thừa. Bao giờ cũng như bao giờ, ông lo nghĩ, không yên tâm: ông lo cho dòng dõi nhà ông, đương độ danh giá lẫy lừng, tài sản thịnh vượng, mà đến nỗi không ai thừa tự!

Thái công chỉ có một người con gái.

Không phải xưa kia ông không được hạnh phúc đầy sân hòe quế; trước đây mười năm, ông đã từng biết thú hả hê ôm bốn con trai nhỏ bên lòng. Nhưng ngày nay!... Ngày nay... Họ Vương không còn có hy vọng giữ toàn dòng họ nữa! Thái công tuyệt tự.

Duyên có sự tuyệt tự này, kể ra, nó lạ lùng khôn xiết, nó rất hoang đường, bí hiểm, nhưng xét kỹ nó có nhiều lẽ hợp với sự thực cũng như hợp với tín ngưỡng loài người. Nó là một chuyện quả báo.

Họ Vương, đã cách bốn đời, có người làm Sơn Đông Tổng đốc. Vị thượng quan đó không phải là một kẻ tầm thường, ti tiêu, gặp dịp may mà hiển đạt; ngài là một anh hùng có nghị lực, có dũng cảm, khảng khái, chính trực, do chân cừ võ xuất thân. Từ chân du kích nhỏ nhặt, ngài tiến mãi đến ngôi đề đốc, tham quân; sau cùng được đặc cách bổ Tổng đốc Sơn Đông, vì ngài đã giúp một phần rất lớn trong sự giữ vững ngôi bảo tộ của Thanh triều, bị đảng Hồng Tú Toàn làm cho ngã nghiêng, xiêu lệch. Vương Tổng đốc có công đánh phá Thái bình thiên quốc; ngài từng dùng ngọn siêu đao lấy không biết bao nhiêu đầu thượng tướng của Vi Xương Huy. Ngọn siêu đao ấy, xưa kia, đã từng bay lượn trong chốn sa trường, lấp lánh chiếu ra những tia sáng toí bời như mảnh tuyết tuôn rơi, hoa lê tan tấu; ngọn siêu đao ấy đã làm cho Vương Đề đốc đánh đầu thắng đó, khiến Từ Hi Thái hậu đẹp lòng ban cho ông được dự vào hàng "Định quốc công thần".

Rồi tiền đồ họ Vương, từ đó, không cần tô điểm nữa. Uy quyền lừng lẫy, thanh thế vang đờn, những giặc cỏ, bè đảng của Thái bình thiên quốc ngày xưa đều ẩn nấp rất xa, sợ Vương Tổng đốc như sợ hùm thiêng, báo dữ.

HUỶNH ÁI TÔNG

Mãi đến năm Kỷ Tị (1869), khi thấy nền bình trị đã yên yên, một tay cừ khôi trong bọn đó, mới mượn tiếng báo phục cho Hồng cự chủ, tụ họp được ba bốn ngàn quân nổi loạn ở Liên thành. Các quan bản hạt cự không lại sức mạnh của tráng sĩ lục lâm, đành phải bo bo giữ chặt lấy phủ thành rồi cầu khẩn xin quan trên cứu viện.

Vương Tổng đốc, lúc ấy đã ngoài năm chục tuổi, nhưng vẫn còn hăng hái, quyết lòng nhỏ cỏ hoang cho tiết rể mới nghe. Ngài bèn thân đốc đại binh thẳng tới Liên thành, bày trận thế đối địch cùng nghịch tặc.

Quân loạn đảng nghe nói họ Vương cầm tướng ấn đều nhao nhao lo sợ; có kẻ nửa đêm bỏ trốn, có kẻ lúi nấp mé sau; khiến cho nhuệ khí của nghịch quân mất cả; đội ngũ lệch xiêu lộn xộn, tướng sĩ chưa đánh đã lụi; chỉ một trận sát lá cà, thúc binh hùng mãnh tiến, là bên địch đã bỏ cờ bỏ trống, xô nhau luống cuống chạy dài. Vương Tổng đốc cưỡi ngựa đi trước, cầm ngọn roi chỉ hướng cho ba quân tiến lên đánh rát; tên tướng giặc lâm thế cô bị vây giữa một vòng người rắn chặt hơn lưới sắt, hết sức tả xông hữu đột mà vẫn không ra thoát trùng vi. Sau cùng, gân cốt mỏi mệt, tay chân luống cuống, áo bào bị máu đầm đỏ ngầu, anh loạn tặc bị câu liêm móc ngã; lính tráng ồ cả đến trói gô lại, giải về đem nộp Vương công.

Vương công đóng tù xa giải nó tới Sơn Đông, rồi làm sớ tâu lên Thanh hoàng đế. Triều đình giáng chỉ cho ngài được quyền tự kết án tên tội phạm, không phải bẩm tấu làm gì. Việc sinh sát thẳng tướng cướp lớn gan kia, bởi đó, trong tay Vương Tổng đốc.

Tra hỏi nó, Vương công mới rõ tên hào kiệt đó là Hoàng Sinh Mẫn, vốn từ xưa đã có tiếng là một tay bọm bãi có bản lĩnh nhất trong đảng giang hồ. Xét hỏi qua loa, quan Tổng đốc nhân rất ghét lũ tặc thân, kết Hoàng Sinh Mẫn vào tội bị chém ngang lưng, bêu đầu cửa chợ. Tay đầu đảng hung hãn dữ tợn ấy, đến

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

khi nghe tuyên án, bỗng khóc lên rung rức, cúi đầu lạy Vương công như chày máy, xin tha cho tội chết, nguyện về sau rửa lỗi, ngậm vành cắn cổ đền ơn.

Nhưng quan lớn vẫn không nghe, Ngài cứ chiếu luật, đúng ngày dự định, đem tội nhân ra pháp trường xử tử. Ngày hôm đó, trước khi đao phủ múa dao lấy tính mệnh của tướng cướp, có hai người đàn bà, một người già, một người trẻ, đi thẳng vào dinh Tổng đốc khiêu oan. Người già độ ngót sáu mươi, người trẻ còn non hơn, chưa đầy hai mươi tuổi.

Hai người đó cùng mặc tang phục, khăn xô, áo gai, vừa kêu khóc vừa lạy lục giữa công đường, xin thế mạng cho Hoàng Sinh Mẫn. Vương Tổng đốc không những không thương tình hai mẹ đàn bà khổ sở ấy, ngài còn la rầy gắt gỏng, sai lính canh tổng điều cả đôi đi. Rồi lệnh trên truyền xuống tức thì, phải xử ngay tên tội phạm.

Hai người đàn bà kia, từ ra khỏi dinh quan chủ tỉnh, đi tuột một mạch đến pháp trường. Tới nơi, chỉ còn được thấy xác Hoàng Sinh Mẫn chia làm ba đoạn. Hai người quỳ xuống ôm lấy tử thi khóc lóc một hồi đau đớn, rồi nhặt nhanh thi hài đem chôn cất ở ngoài thành. Hỏi ra mới biết mẹ già tức là mẹ tội nhân mà thiếu phụ là vợ anh ta đó.

Giết tên tướng giặc hôm nay thì sáng hôm sau, người ta thấy trước cửa dinh Tổng đốc một người con gái rất đẹp, bận toàn đồ trắng, đứng chỉ vào công đường mà mắng rằng:

- "Hỡi thằng quan tàn ác kia! Mày đã nhẫn tâm làm tuyệt tự dòng họ chồng ta, mày đã trơ trơ nghe những lời than khóc cầu khẩn của ta mà không hề cảm động, mày đã làm cho ba mẹ con ta đều ngậm oán hờn mà chết, hóa làm lũ xú quỷ dưới dạ đài, mày hãy nghe đây! Ta năm nay mới có mười tám tuổi đầu, ta chết đi sẽ theo dõi dòng họ mày mà báo thù cho đến thuở đá mòn sông cạn, ta sẽ làm cho họ mày, cũng như họ chồng ta,

HUYỀN ÁI TÔNG

tuyệt tự, ta sẽ làm cho con cái mày cũng như ta, chết giữa thời niên thiếu, lúc trên đầu chưa đội hết đôi chín xuân xanh!".

Nguyên rửa xong, người thiếu phụ ấy đâm đầu xuống hồ sen bên đường, trước dinh Tông đốc, mà chết.

*

* *

Lời nguyên rửa của vợ tên tướng giặc độc đình kia, hình như nhằm phải giờ thiêng, hóa thành linh ứng.

Trong gia đình Vương Tông đốc, từ ngày ông kết án xử tử Hoàng Sinh Mẫn, bỗng xảy ra lắm tai nạn dị kỳ. Nào Vương công bị tai bay vạ gió bất thường, có kẻ vu cáo ngài phản nghịch nên phải mất quan về làm ruộng. May nhờ chút sản nghiệp to lớn gom góp được trong khi hành chính, Vương công tậu nhà, tậu cửa, sông một đời không danh giá nhưng không đến nỗi nghèo nàn. Chỉ giận nỗi mấy người con ông, tự nhiên không bệnh tật gì, mà ngã quay ra chết đến quá nửa, chỉ còn lại có ba người sống sót, thì toàn là những kẻ vô tài. Song le, phúc nhà họ Vương chưa đến độ kém về thịnh cường, hóa nên trong gia đình cháu chắt đầy đàn, cười đùa vui vẻ.

Năm năm sau khi về dưỡng lão, Vương công tạ thế. Rồi hai người con ông, trong ba người còn lại, cũng theo ông tắt thở về trời. Duy sống sót có một người, người ấy lại giờ mù giờ điếc. Thế cũng đã là tốt lắm, vì trong tộc đảng, nhờ trời, còn có kẻ đứng đầu. Xót nỗi ông trưởng tộc ấy, đã bị tàn tật đau khổ vì nỗi kém nghe, kém thấy, lại còn chịu sự báo phục của tiền oan nghiệt chướng một cách tối sâu xa thâm thúy, tựa hồ kết quả sự tàn nhẫn của phụ thân ông, Vương Tông đốc, hoàn toàn rơi xuống đầu ông. Một mình ông đã chôn không biết bao nhiêu là con, là cháu. Chúng nó chết dần, chết mòn, chết hết, cứ nhón lên là chết, hễ đứa nào nhón đến mười tám tuổi là tự

nhiên không tật bệnh, cũng tự hủy mình một cách thảm thương. Sự hủy mình đó lạ lắm.

Đàn con cháu ấy, đẻ ra đều nuôi được hết, đứa nào cũng khôi ngô, tuấn tú và thông minh. Trước năm mười tám tuổi, chúng nó đều sống vui vẻ tự nhiên như người thường, nhưng hễ đến khi đúng tuần hai chín, là đứa nào cũng trải qua một thời kỳ vớ vẩn như điên, như sáng, rồi, ngăn cấm gìn giữ thế nào cũng không được, chúng đều tìm ao, tìm hồ, nhảy xuống trầm mình. Hình như có ma thiêng dun dủi chúng nó, làm mờ mắt chúng đi, khiến có đứa bị gìn giữ quá nhảy cả xuống bể nước trong sân, hoặc úp mặt vào chậu thau mà chết ngạt.

Bao nhiêu con cháu họ Vương đều rủ rê nhau đi tìm Tử thần trong những trường hợp cực kỳ thê thảm, khiến ông tộc trưởng đêm ngày lo lắng lập đàn cúng tế, mời thầy trừ tà, mà cũng chẳng ăn thua. Ông biết mỗi tiền oan kia còn cố kết chưa tan, nên ông lại tìm cách bảo tồn nòi giống một cách lạ lùng hơn nữa. Ông mua một lúc đến mười người thiếp, ăn ở với họ ít ngày, rồi đuổi về cả. Trong mấy người thiếp, chỉ có một ả thụ thai sinh được một con giai; đứa con ấy phải sai người lén tìm đến ăn cắp đi rồi đem giấu thật xa, nuôi quá hai mươi năm tuổi mới cho về nhà. Chẳng con có phúc đó bây giờ là Vương Thái công. Thái công sống độc đinh cô quả, trong khi bao nhiêu anh, bao nhiêu em, bao nhiêu chú bác, lần lượt bị oan hồn đến diu đất, kéo lôi về chốn Tuyền đài.

Đến lượt Thái công, mười năm sau khi phụ thân ông từ bỏ cõi đời, ông mới về quê nhận điền sản và nhà cửa. Rồi ông bán hết sạch, di cư sang một nơi khác ở vùng trên. Ông mua tất cả non ba chục xử nữ để làm hầu thiếp và nô tỳ, ông gieo mầm sinh dục cho tất cả ba mươi thiếu phụ đó. Thế mà số ông hiếm vẫn hoàn hiếm, ba mươi người vợ chỉ có ba người sinh nở mà thôi. Thái công được có hai trai, một gái. Các vợ chửa, ông cho đi ở mỗi người một ngả, khi nào các con khôn lớn mới được trở về. Bởi thế, hai đứa con trai không bao giờ được gần kề bố cả, chỉ

HUYỀN ÁI TÔNG

có riêng Liễu là phận gái thì được mẹ đem về nhà nuôi nấng mà thôi. Thái công tin rằng oan hồn không bắt con gái làm gì, vì con gái không phải là người có thể dùng được để bảo tồn gia tộc. Nhón lên, nó lấy chồng họ khác, không thuộc về họ Vương nữa, lẽ tất nhiên ma không hại nó làm gì. Tuy vậy, Thái công vẫn trông nom săn sóc đến Liễu, đồng thời ông phái người đi lại trông nom rất cẩn thận đến hai đứa con giai sống mỗi đứa ở một phương xa lạ,

Có lẽ những tin đi tin về khiến cho oan hồn theo dõi mà biết, hoặc có lẽ Số mệnh khắc nghiệt xui khiến họ Vương đến ngày phải tuyệt diệt để giải hết nghiệt chướng đã gây từ thuở trước, nên hai người con giai kia, mặc dầu mẹ đã hết cách ngăn ngừa gìn giữ, cứ đúng mười tám tuổi cũng đâm ra điên dại, vẫn vợ. Rồi, một đêm, theo gương của các chú bác ngày xưa, chúng lừa lúc trong nhà phẳng lặng ngủ yên, trốn ra ngoài nháy xuồng các ao đầm tạt tử.

Thê là hết. Dòng họ Vương đến đây dứt hẳn, chỉ sót lại có một mụn con gái còn thơ. Mụn con gái ấy, Liễu nhi, vì thê được Thái công quý mến như vàng như ngọc. Thái công chọi mãi với oan hồn mà vẫn thấy mình đại bại, ông dần dà đâm ra yếu nhược, tin rằng cố trái với mệnh số cũng vô ích, đành dần lòng vui cùng đứa con gái nhỏ mà thôi. Ông không muốn tốn công tốn sức để con giai nữa làm gì, biết trước rằng có sinh cũng không nuôi được.

Vương Thái công đã chắc chắn tin có oan trái, nên càng không muốn làm hại những thê thiếp, ông cho họ về hết cả, chỉ giữ lại vài người hầu hạ mà thôi. Ông lại nhất quyết không nghĩ đến con giai, tình nguyện sống cô độc, mang tội bất hiếu, không mong ở sự bảo tồn nòi giống nữa. Ông tin một cách tuyệt vọng và đau đớn rằng ông và Liễu sẽ là những người cuối cùng trong gia tộc mà gia tộc ông, theo nghiệp số, đã đến ngày suy diệt hẳn rồi. Cho nên ông không muốn phí ngày giờ nghĩ ngợi lo lắng làm gì cho mệt. Ông chỉ cố nuôi Liễu cho thành người, gả

chồng cho Liễu, và bắt người chồng ấy sau này, chống gậy cho ông. Thế là ông sẽ mãn nguyện.

Thấm thoát Liễu đã đến năm mười tám tuổi. Vương Thái công, tuy trong bụng đinh ninh rằng Liễu sẽ thoát khỏi tay độc ác của nghiệt báo, nhưng ông vẫn bắt em về nhà, không cho đi học nữa. Qua khỏi năm vận hạn, qua khỏi năm mười tám, bấy giờ ông mới đỡ lo. Ông tự nghĩ:

- Miễn là nó đi được bước này cho vững! Thế là ta không sợ nữa. Họa chẳng ta không đến nổi một mình cực nhục, đã không con giai lại mất cả con gái, thì kiếp sống thừa nào có vui gì! Em Liễu nay mai lấy chồng, đổi họ, đổi dòng, chắc các dây oan nghiệt phải đứt ngay đoạn tuyệt!

Vương Thái công sống trong một bầu hy vọng nồng nàn chan chứa. Ông rất hả hê khi thấy trong nửa năm trời, từ lúc bắt đầu mười tám tuổi, Liễu vẫn bình an vui vẻ như thường. Ngờ đâu bỗng có một ngày, mà ngày ấy mở cuộc cho một thời tai nạn liên miên, phá tan hẳn hạnh phúc độc nhất mà Thái công tưởng sẽ an nhàn được hưởng!

Ngày ấy vào khoảng trung tuần tháng sáu, Liễu đương tự nhiên, đâm ra mê sảng, ốm nằm liệt giường. Trong chả bao lâu, khuôn mặt xinh đẹp của em đã hóa ra hốc hác tiêu tụy, da thì nhợt nhạt, xám bủng, mắt thì quàng tím thâm bầm. Thân gái tơ phút chốc xác như ve, làn tóc đậm đà đen mượt như huyền cũng rơi tả tơi đi như lá mùa thu bị gió tia dần tan tác.

Thái công đêm ngày lo nghĩ, nào đón thầy, nào cân thuốc, nhưng công ông như công đã trảng xe cát, hoàn toàn vô dụng trước mãnh lực thiêng liêng của Tử thần chờ đợi từ lâu. Liễu không hề ăn chút cơm nào, chỉ đòi uống nước. Thái công trông thấy trong sự thèm khát của Liễu cái điềm báo ứng rõ rệt của nghiệt chướng, ông biết rõ sự nguy cấp đã đến, bèn không quản gì căn bệnh của con gái, đem vục Liễu lên xe, cùng ông đi trốn

HUYỀN ÁI TÔNG

ở phương Nam. Ông vào tỉnh thành Quảng Đông lánh nạn. Thuê một tòa nhà đường hoàng lộng lẫy, ông để Liễu ở trong. Người nhà đông đúc theo cả đoàn, chỗ nào cũng đứng túc trực giữ gìn thân thể Liễu. Liễu bị nhốt trong một căn phòng rộng rãi, có then sắt, có khóa đồng, trong phòng dùng năm con nữ tì săn sóc, ngoài phòng cất sáu tên kiện nhi lần lượt trông coi, cấm không được để Liễu đi ra vườn, sợ bị ma dụn dủi ra hồ sen phía sau nhà tự tử.

Thay nhà ở hình như có công hiệu, Liễu tự nhiên khỏi, lại vui đùa, ăn uống như thường. Một tháng sau, da mặt lại hồng hào, hình dung lại tươi tốt. Rằm tháng bảy, trong nhà Thái công mời các tăng ni và pháp sư đến lập đàn tràng để cúng giải oan cho các vong linh kẻ thù được siêu linh tĩnh độ. Cúng xong, Liễu thấy trong mình khỏe khoắn, ăn uống có điều ngon lành, tâm thần có chiều phấn khởi, Liễu tựa hồ mất hẳn tính hay buồn rầu chán nản, chơi đùa hát xướng rất vui nhà. Nhưng, như thế được mười hôm, thì, một tối, Liễu ngã xuống ngủ rất say, rồi ngủ luôn ba bốn hôm không tỉnh. Tay chân vẫn ấm áp, người vẫn nóng, tâm vẫn đập, mũi vẫn thở, Liễu không phải chết, chỉ là bị mê vùi trong một giấc mộng rất dài thôi. Người nhà nối tiếp nhau thức suốt bốn năm đêm để canh thân thể Liễu. Liễu say mê mệt như thế đúng bảy ngày không trở dậy. Thái công lo ngại vô cùng. Ông dặn người nhà phải hết sức giữ gìn tiểu thư, song họ khó nhọc đã lâu nên ai nấy đều mệt mỏi ra cả. Họ lại cho rằng Liễu ngủ say như thế có tỉnh cũng còn khó, không e ngại gì; họ khóa chặt cửa phòng ngủ của Liễu, rồi nằm cả ở ngoài đánh giấc.

Đêm hôm ấy là một đêm thu giá lạnh; vầng trăng non như lưỡi liềm le lói chiếu một áng bạch quang phờ phạc, tỏ mờ. Một vẻ êm đềm bay lượn trong không gian, mà chỉ có tiếng đé than ti ti, tiếng gió đập vi vút, hơi người thở phì phào làm cho chốc chốc hơi rung động. Ngoài ra, cảnh vật như cũng nặng nề ngủ một giấc say sưa lạng lẽ, dưới muôn ngàn con mắt lấp lánh của vũ trụ, trông nom Tạo hóa trong buổi đêm dài.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bỗng đâu, xé rách đám không trung tịch mịch, một tiếng cú kêu ghê rợn rúc lên như báo trước có sự thảm thiết sắp xảy ra. Quả nhiên, tiếp theo, một tiếng hét như tiếng ai bị móc gan xé ruột, một thứ tiếng đau đớn bị đất không tài nào tả xiết, cũng họa dị với tiếng cú rúc mà bay tỏa khắp vùng, tựa hồ như còi hiệu của "Thần Chết" lúc tạt qua vùng nhân thế.

Rồi lại im, lại tối; mảnh trăng khuya điềm nhiên lừng lơ treo ẻo lả trên cành.

Sáng hôm sau, Vương Thái công hốt hoảng tắt tưới chạy ra hồ sen, thì chỉ còn được thấy xác em Liễu nổi lềnh bềnh trên mặt nước.

Trong gian phòng của Liễu, trên đầu giường, gia nhân tìm được một lá thơ, không biết từ đâu đưa đến:

"Thưa cha,

"Con ngủ luôn hồi lâu, đi chơi sang một cõi khác, mới biết mình không thể nào sống thêm được nữa. Theo định số, giờ chết của con đã đến nơi rồi. Vậy nên nguệch ngoạc mấy hàng này để từ giã cha, và nhân tiện để nói rõ cha nghe ẩn tình trong đời con, mà mãi nay con mới biết.

"Con kiếp trước sinh ra làm vợ một tên tướng cướp họ Hoàng. Tên tướng cướp bị ông tứ đại nhà ta giết chết, làm cho họ nó tuyệt tự. Vợ nó có nguyện rằng sau này sẽ báo thù lại, làm cho họ Vương cũng chịu nỗi đau đớn đứt nòi giống như họ Hoàng. Người đàn bà ấy nguyện xong thì đâm đầu xuống ao tự tử. Lời nguyện ấy đúng phách giờ thiêng nên hóa ra một sức mạnh vô địch. Kẻ tự tử kia lại chết giữa lúc còn niên thiếu, hóa nên hồn oan thiêng một cách lạ thường. Những người trong họ nhà ta đều bị hồn oan ấy dun dùi cho nhảy xuống nước mà chết cả. Báo đến mấy đời rồi, lời nguyện tuy vẫn còn nghiệm nhưng các hồn bắt đắc kỳ tử cũng nguôi nguôi. Trong lúc trả thù,

HUYỀN ÁI TÔNG

đáng nhẽ họ Vương chỉ phải chịu có một phần nghiệt chướng; song le vợ chồng họ Hoàng hăng hái quá, trút trên đầu họ Vương những nỗi oan khốc quá nặng nề, đòi nợ quá nhiều, nên hết ba đời, lại phải đầu thai vào họ Vương để trả nợ lại. Bởi thế, con sinh làm Liễu nhi mà Hoàng Sinh Mẫn thì tái sinh làm cha đó! Trước kia là chồng vợ, ngày nay là cha con. Vợ chồng Hoàng Sinh Mẫn làm khổ họ Vương thái quá, nên lại phải xuống trần gian chịu hộ những nỗi đau đớn cho dòng họ ấy một phần. Trên trần nhìn thì khác cá, dưới âm trông đời người chỉ thấy toàn quả báo mà thôi.

"Kiếp này con cũng muốn ở lại cho cha vui lòng mà không được. Lời nguyện thưở trước của con lại buộc vào cổ con. Ngày nay oan nghiệt đã tuyệt rồi, cả hai họ thù oán nhau cũng đã dứt rồi, thì mỗi thù oán kia tự nhiên phải tiêu tán hẳn. Cha còn phải ở lại trên đời chịu đau khổ thêm ít nữa, vì trước kia cha quá tàn nhẫn với họ Vương, nên bây giờ phải gánh hộ họ Vương một phần thương tâm cho công bằng.

"Trời là đấng chí công chí minh, ta có ra ngoài cõi thế, nhìn vào phàm trần, mới trông thấy lắm điều chí lý mà khi làm người, ta không bao giờ tưởng tượng được."

"Nay tuyệt bút"
Liễu báii"

*Phổ thông bán nguyệt san,
số 39, 16.7.1939*

Nguyễn Vinh Phúc đánh giá về văn chương và thi phú của TchyA như sau:

Về tiểu thuyết, TchyA sử dụng "quá nặng màu sắc thần bí và định mệnh, văn chương lại xen nghị luận, giảng thuyết nên tư tưởng mà tác giả muốn gửi gắm không có gì đáng kể. May mà, cốt truyện hấp dẫn, cách kết cấu các chương khéo, phần đuôi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của câu chuyện trước lại khởi đầu cho một câu chuyện ly kỳ khác ở chương sau...”

*Còn tập thơ **Đầy Voi**, “tuy ra đời vào cuối phong trào thơ mới, nhưng ý vị khá cổ, lời nhiều sáo ngữ, rất ít từ mới, từ mới. Tuy nhiên, nhờ kỹ thuật gọt giữa công phu nên thơ Tchya nói chung cũng tao nhã...”*

Tài liệu tham khảo:

TCHYA Web: chimviet.free.fr

8) Lê Văn Trương



Lê Văn Trương (1906-1964)

Lê Văn Trương bút hiệu Cô Lý, là nhà văn tiền chiến. Theo nhiều nhà nghiên cứu văn học, ông được xem là cây bút có số lượng tác phẩm nhiều nhất.

Ông sinh năm 1906, tại làng Đồng Nhân, nay là khu phố Thịnh Yên, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HUYỀN ÁI TÔNG

Cha ông là Lê Văn Kỳ, gốc người Hà Đông, lên lập nghiệp ở Bắc Giang (nay là phố Nghĩa Long, thành phố Bắc Giang). Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Sâm.

Thuở nhỏ, Lê Văn Trương học tiểu học ở Bắc Giang. Năm 1921, ông theo cha về Hà Nội thi vào học trường Trung học Bảo hộ (tức trường Bưởi Hà Nội). Học đến năm thứ ba (có sách ghi năm thứ hai) thì bị đuổi, vì cùng với một vài bạn cầm đầu cuộc phản kháng chống lại một Hiệu trưởng người Pháp đã mắng học sinh người Việt là “Sale Annamite” (Thằng An Nam bần thi!).

Năm 1926, sau khi đi học thêm, Lê Văn Trương thi đậu vào Sở Dây thép Đông Dương (Bưu điện Đông Dương). Mãn khóa, ông được bổ đi làm tại Battambang, Campuchea. Ở đây, ông cưới cô Ngô Thị Hương, một nữ sinh trường Battambang, và là con cả trong một gia đình người Việt đang cư trú nơi đó.

Năm 1930, ông chán nghề công chức, bỏ đi khai khẩn đồn điền ở huyện Monkolboray, thuộc tỉnh Lovea, Campuchea, giáp biên giới Thái Lan.

Sau khủng hoảng kinh tế 1931-1932, ông bị phá sản, đi làm thầu khoán, buôn bò, buôn ngọc, buôn lậu...có khi sang tận Thái Lan, Trung Quốc.

Năm 1932, ông trở về nước tham gia làng báo, làng văn ở đất Bắc, cộng tác với báo *Trung Bắc tân văn*, với nhà xuất bản *Tân Dân* và các cơ quan ngôn luận của nhà xuất bản này: *Tiểu thuyết thứ Bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Ích hữu*, *Truyện bá*.

Năm 1937, Lê Văn Trương được Chủ nhiệm Vũ Đình Long cho làm Chủ bút tờ *Ích Hữu*. Cuối năm đó, ông chủ trương ra tờ tuần báo *Ích hữu đổi mới*, và sau nữa là tờ *Việt Nam hồn*. Thời này, ông thường đi đôi với Trương Tửu, cổ xúy cho cái “triết lý về sức mạnh”.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Khoảng năm 1940-1945, ông lấy thêm người vợ lẻ bà Nguyễn Thị Đào, là một vũ nữ Hà Nội, nhưng rất đảm đang việc nhà, giúp ông thủ tiêu bạn bè vốn là tay hào phóng.

Sau 1945, ông làm chủ tịch Ủy ban Đãi vàng Bắc Bộ một thời gian rồi vào Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn thuộc Phòng Chính trị Liên khu III.

Lê Văn Trương có tham gia chiến dịch đánh Pháp ở Nam Định (28-5-1951 – 20-6-1951), và ở Hoà Bình (tháng 12 -1951 - tháng 1-1952) và đã tường thuật lại trong cuốn tiểu thuyết "Tôi là quân nhân", nhưng bị phê phán toi bời là đề cao "chủ nghĩa anh hùng cá nhân".

Buồn chán, nhân bệnh gan cũ tái phát ông đến Ủy ban Hành chính kháng chiến Liên khu III, lúc ấy đóng ở Xích Thổ, tỉnh Ninh Bình, xin phép được về thành (Hà Nội) chữa bệnh. Về lại Hà Nội năm 1953, ông cộng tác với báo *Mới* ở Sài Gòn, và viết sách.

Đầu năm 1954, ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị Đào vào Sài Gòn sinh sống, ông làm thầu khoán, viết báo, tái bản sách. Năm 1959, ông làm việc cho Đài Phát Thanh Sài Gòn được một thời gian thì gặp chuyện không may: Vì trùng tên với một người dám đả kích bà Cố vấn Ngô Đình Nhu, ông bị gọi vào Phủ Tổng Thống làm việc. Mặc dù đã minh oan và cả sau khi sự việc đã rõ, nhưng ông vẫn bị đài Phát thanh sa thải. Cảnh nhà hết sức quẫn bách cộng thêm nỗi sách in ra không bán được, công việc kinh doanh cũng đình đốn.

Lê Văn Trương mất lúc 12giờ 30 ngày thứ ba, 13 tháng Giêng năm Giáp Thìn, nhằm ngày 25-2-1964) tại một căn nhà hẹp ở 100/67 đường Trần Hưng Đạo, Quận 2, nay thuộc phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố HCM, trong cảnh nghèo khó và tật bệnh, lúc 58 tuổi.

HUYỀN ÁI TÔNG

Mộ phần ông và bà vợ cả Ngô Thị Hương hiện ở tại Gò Sao thuộc Quận 12, thành phố HCM

Lê Văn Trương là nhà văn chuyên viết tiểu thuyết, theo một số nhà nghiên cứu, ông có đến 200 tác phẩm; nhưng theo bản thống kê của gia đình ông, thì chỉ còn lưu giữ được 125 tác phẩm, gồm 96 cuốn đã in và 29 cuốn chưa in.

Tác phẩm đã in:

- *Trước cảnh hoang tàn Đé Thiên Đé Thích*. (Nhà in Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1934)
- *Đưa cháu đồng bạc* (tiểu thuyết - Tân Dân, Hà Nội, 1939).
- *Dưới bóng thần Vệ Nữ* (Nam Kí thư quán, Hà Nội, 1939).
- *Cô Tư Thung* (Phổ thông bán nguyệt san, số 2 - 1942).
- *Một người* (Phổ thông bán nguyệt san, số 6 và 7 - 1942).
- *Một người cha* (Phổ thông bán nguyệt san, số - 12)
- *Một lương tâm trong gió lốc* (Phổ thông bán nguyệt san, số 21 và 22)
- *Trong ao tù trường giả* (Phổ thông bán nguyệt san, số 28 và 29)
- *Ngựa đã thuần rồi, mời ngài lên* (Phổ thông bán nguyệt san, số 31)
- *Một cô gái mới* (Phổ thông bán nguyệt san, số 38)
- *Tôi là mẹ* (Phổ thông bán nguyệt san, số 43 và 44)
- *Cánh sen trong bùn* (Phổ thông bán nguyệt san, số 51 và 52).
- *Bốn bức tường máu* (Phổ thông bán nguyệt san, số 62 và 63)
- *Trường đời* (Phổ thông bán nguyệt san, số 73, 74 và 75)
- *Nó giết người* (Phổ thông bán nguyệt san, số 84)
- *Người anh cả* (Phổ thông bán nguyệt san, số 73, 74 và 75)
- *Hai anh em* (Phổ thông bán nguyệt san, số 98)
- *Tiếng gọi của lòng* (Phổ thông bán nguyệt san, số 106 và 107)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Lòng mẹ* (Phổ thông bán nguyệt san, số 113 và 114 - Các cuốn không ghi năm đều in từ 1937 - 1942).
- *Hận nghìn đời* (Hà Nội, 1938)
- *Một linh hồn đàn bà* (Hà Nội, 1940)
- *Tôi thâu khoán* (hay *Ba tháng ở Trung Hoa*. Hà Nội, 1940)
- *Điều đàn muôn thuở* (Hà Nội, 1941)
- *Một cuộc săn vàng* (phiêu lưu ký sự - 1941)
- *Một trái tim* (Phổ thông bán nguyệt san, số 15)
- *Con đường hạnh phúc* (Phổ thông bán nguyệt san)
- *Con chim đầu đàn* (Cuộc chạy thi quanh Hồ Tây. Truyện học sinh Đời mới - cùng viết 1942).
- *Sau phút sinh ly* (tiểu thuyết, Hà Nội, Tân Dân, 1942)
- *Sợ sống* (Tủ sách người hùng... Hà Nội, Nhà xuất bản Lê Văn Trương, 1942)
- *Ái tình muôn mắt* (tiểu thuyết - Hà Nội, 1942)
- *Anh và tôi* (giáo dục tiểu thuyết). Hà Nội, Đời mới, Hà Nội, 1942)
- *Bóng hạnh phúc* (Cộng Lực, Hà Nội 1942)
- *Chồng chúng ta* (xã hội tiểu thuyết - Đời Mới, Hà Nội 1942).
- *Có Thom* (xã hội tiểu thuyết - Duy Tân thư xã, Hà Nội 1941)
- *Đầu bạc đầu xanh* (xã hội tiểu thuyết - Đời Mới, Hà Nội 1942)
- *Những thiên tình hận* (Hương Sơn, Hà Nội, 1943)
- *Chung quanh người đàn bà* (tâm lí tiểu thuyết - Hương Sơn, Hà Nội 1943)
- *Ái tình muôn mắt* (Lê Cường, Hà Nội, 1941)
- *Lịch sử một tội ác* (Tân Dân, Hà Nội 1941)
- *Triết học sức mạnh* (Hương Sơn, Hà Nội 1941)
- *Bị sa lầy* (truyện học sinh - Đời Mới, Hà Nội 1942)
- *Chờ chết* (truyện học sinh - Đời Mới. Hà Nội, 1942)
- *Hai người bạn* (tiểu thuyết - Đời Mới, Hà Nội 1942)
- *Kẻ đến sau* (tiểu thuyết - Đời Mới, Hà Nội 1942)
- *Lấy chồng cộp* (truyện học sinh - Đời Mới, Hà Nội,

HUỶNH ÁI TÔNG

1942)

- *Những kẻ có lòng* (tiểu thuyết - Đồi Mới, Hà Nội 1942)
- *Săn đuổi* (truyện học sinh - Xuân Thu, 1942)
- *Tiếng còi báo động* (truyện học sinh - Hà Nội, 1942)
- *Giọt nước mắt đầu tiên* (tiểu thuyết - Hương Sơn, Hà Nội, 1943)
- *Hai tâm hồn* (tiểu thuyết - Đồi Mới, 1942)
- *Lỡ một kiếp người* (tiểu thuyết - Hà Nội, 1943)
- *Người mẹ tội lỗi* (tâm lý tiểu thuyết - Hà Nội, 1943)
- *Ba ngày luân lạc* (giáo dục tiểu thuyết - Hà Nội, 1943).
- *Cô gái tỉnh lệ* (tiểu thuyết - Hà Nội, 1943)
- *Con đường dốc* (truyện dài - Hà Nội, 1943)
- *Dây san* (truyện dài). Hà Nội.
- *Hai bàn tay thẳng con trai* (xã hội tiểu thuyết - Hà Nội, 1943)
- *Kiếp hoa rơi* (xã hội tiểu thuyết - Hà Nội, 1943)
- *Những người đã sống* (Hà Nội, 1943)
- *Lịch sử một tan vỡ* (1943)
- *Những mái nhà ấm* (1943)
- *Những kẻ không nghèo* (1943)
- *Những chợ mất lịch sử* (Sài Gòn, 1958)
- *Những người có sứ mạng* (Sài Gòn, 1959)

Theo Phạm Thế Ngũ, tác phẩm của Lê Văn Trương, có thể phân chia thành ba loại:

- Loại truyện phiêu lưu ly kỳ của những trai tứ chiếng, gái giang hồ: *Trước cảnh hoang tàn Đệ Thiên Đệ Thích, Cô Tư Thung, Cảnh sen trong bùn, Trường đời, Tôi thâu khoán, Những đồng tiền xiết máu,...*

- Loại truyện đề cao những quan hệ tình cảm gia đình, với tám gương mẫu mực của những người làm cha, làm mẹ, làm anh, làm vợ: *Một người cha, Người anh cả, Người vợ lý tưởng, Người vợ hoàn toàn, Một đứa bé mồ côi, Con đường hạnh phúc, Đứa con hạnh phúc...*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Loại truyện phê phán, đả kích những thói hư tật xấu của Xã hội thượng lưu trường giả: *Trong ao tù trường giả, Một lương tâm trong gió lốc, Đứa cháu đồng bạc, Một cô gái mới, Chồng chúng ta...*

Theo thi sĩ Nguyễn Vỹ, viết về Lê Văn Trương cho biết:

... ông là người rất vui tính, rất tốt, ăn to, nói lớn, mà nói luôn mờm, chuyên môn nói phét, nói tục, nhưng rất thành thật, ngay thẳng, không làm hại ai cả...Lê Văn Trương nói chuyện thế nào, thì viết tiểu thuyết cũng y như thế. Có thể nhận xét rằng: "Lê Văn Trương là một cái máy nói ra một cái máy viết"...Nói liên miên, và liên miên...Anh ưa dẫn chứng những câu triết lý của vài ba danh nhân xưa mà anh ta đã đọc...Nhớ gì nói nấy, nhiều khi chẳng ăn khớp vào đâu với đâu cả...đến nỗi nhiều khi anh tự mâu thuẫn với anh mà anh không biết...Ở Hà Nội tiền chiến, Lê Văn Trương là một tay phong lưu hào hiệp, áo quần bảnh bao, ăn tiêu rộng rãi. Từ khi di cư vào Sài Gòn, anh nghèo túng, lại mang bệnh ghê (thuốc phiện). Anh không còn viết được một tiểu thuyết nào nữa, và cũng không cộng tác với một tờ báo hay một cơ quan văn nghệ nào được lâu. Khả năng sáng tác của anh hoàn toàn kiệt quệ..

Trong hồi ký Nguyễn Vỹ ghi lại, Lê Văn Trương tự đánh giá tác phẩm của mình:

Vài ngày sau cái chết của Nguyễn Tường Tam, Lê Văn Trương đến thăm tôi tại tạp chí Phổ thông. Anh buồn bã gục đầu xuống. Tôi lặng thinh chờ xem anh muốn nói gì. Một lúc khá lâu, có vẻ trịnh trọng, Lê Văn Trương cất tiếng: "Thằng Nhất Linh đi rồi, bạn cũ tội mình ở đây chỉ còn mày, với một vài thằng nữa thôi. Nhưng tao buồn là không để lại một tác phẩm nào xứng đáng với cuộc đời của tao". Im lặng một lúc, Lê Văn Trương lại nói tiếp: "Tớ muốn cậu tự ý chọn một quyển truyện nào của tớ mà cậu ưng ý nhất, cậu viết một bài phê bình thật

HUYỀN ÁI TÔNG

đầy đủ, cho tớ xem trước khi tớ làm cuộc du lịch cuối cùng và vĩnh viễn."

Tôi hỏi: "Trong tất cả các truyện cậu đã viết cậu thích quyển nào nhất". Lê Văn Trương trả lời liền không do dự: "Tớ đã thích quyển nào". - "Ít nhất cũng có một vài quyển hay hơn các quyển khác chứ". - "Tớ viết quyển nào cũng hay cả, mà chẳng có quyển đ. nào hay cả! Thế mới chó!"

Câu nói mâu thuẫn đó tiết lộ tính chất sáng tác đặc biệt của Lê Văn Trương. Tác phẩm nào cũng hấp dẫn nhưng không có một kiệt tác. Tôi bảo: "Cậu chọn một vài quyển tương đối nổi bật hơn hết, đưa đây tôi. Tôi sẽ viết một bài dài và thật khách quan". Nhưng tôi đã chờ mãi Lê Văn Trương cho đến ngày anh chết.

Theo Vũ Ngọc Phan đánh giá về tác phẩm của Lê Văn Trương như sau:

Lê Văn Trương là một nhà tiểu thuyết luân lý, nhưng cái luân lý của ông là một thứ luân lý rất thông thường: vợ phải nghe theo chồng, em phải nghe anh... Ông lại tựa vào một lý thuyết rất hẹp. Cái thuyết sù mạnh của ông là thứ lý thuyết nông nổi, không có gì vững vàng...

Tiểu thuyết của ông mỗi ngày một nhiều, nhưng xét chung tất cả, người ta thấy các truyện của ông không khác nhau mấy tí. Người ta lại thấy về đường tư tưởng và ý kiến, những truyện của ông chỉ có chiều rộng mà không có chiều sâu... Về cách hành văn... cũng không thay đổi mấy. xưa kia ông hay nghị luận... thì bây giờ ông cũng hay nghị một cách trường giang đại hải. Văn ông chỉ là một thứ văn hoạt, thứ văn dễ hiểu,... không có gì đặc sắc..

Mặc dù truyện hay tiểu thuyết của Lê Văn Trương, tuy không có gì đặc sắc lắm, nhưng có độc giả vì người ta thích đọc

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

những chuyện đường rừng, nguy hiểm, xa lạ người đọc muốn tìm hiểu, vì nhân vật “người hùng” của ông không phải chỉ ở hành động mà còn trong tâm hồn.

Tài liệu tham khảo:

Lê Văn Trương Web: vi.wikipedia.com

9) Nguyễn Vỹ



Nguyễn Vỹ (1912-1971)

Nguyễn Vỹ là tên thật, ông còn dùng các bút hiệu khác như là: *Tân Phong, Tân Trí, Lệ Chi, Cô Diệu Huyền*. sinh năm 1912 tại làng Tân Hội (sau đổi là Tân Phong, năm 1945 lại đổi là Phổ Phong), huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Cha ông tên Nguyễn Thuyên từng làm quan ở huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định, nhưng sau từ chức để chống Pháp. Mẹ ông là bà Trần Thị Luyến.

Ông từng theo học tại trường Trung học Pháp-Việt Quy Nhơn từ năm 1924 đến 1927, rồi gián đoạn vì tham gia các cuộc vận động chống thực dân, sau đó ông ra Bắc theo học ban tú tài tại Hà Nội.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1934, ông xuất bản tập thơ đầu tiên, tên là *Tập thơ đầu*, gồm hơn 30 bài thơ Việt và thơ Pháp. Thi phẩm này in ra không được nhiều thiện cảm, bị cho là rườm rà, "nhiều chân" và là đối tượng chê bai chính của Lê Ta trên các báo.

Năm 1937, Nguyễn Vỹ sáng lập tờ Việt-Pháp lấy tên là *Le Cygne*, tức Bạch Nga. Báo này ngoài Nguyễn Vỹ còn có nhà văn nổi tiếng bấy giờ là Trương Tửu cộng tác. Sau do Nguyễn Vỹ có viết nhiều bài chỉ trích đường lối cai trị của người Pháp nên tờ báo bị đóng cửa, bị rút giấy phép vĩnh viễn. Còn bản thân ông bị kết tội *phá rối trị an* và *phá hoại nền an ninh quốc gia*, bị tòa án thực dân tuyên phạt 6 tháng tù và 3.000 quan tiền.

Năm 1939, Nguyễn Vỹ mãn tù lúc Pháp thất trận, quân đội Nhật vào chiếm đóng nước Việt Nam. Nguyễn Vỹ lại tranh đấu chống Nhật, bằng cách soạn và cho xuất bản hai quyển sách chống chế độ quân phiệt Nhật là: *Kẻ thù là Nhật bản*, *Cái họa Nhật-Bản*.

Lần này, Nguyễn Vỹ lại bị nhà cầm quyền Nhật bắt giam tại ngục Trà Khê (sau này trong tạp chí *Phổ thông bộ mới*, Nguyễn Vỹ có kể lại những ngày sống trong tù ngục với tựa bài *Người tù 69*).

Năm 1945, thế chiến thứ hai chấm dứt, Nguyễn Vỹ ra tù, sáng lập tờ báo *Tổ quốc* tại Sài Gòn, trong ấy có những bài công kích chính quyền đương thời nên chỉ ít lâu sau, báo này bị đóng cửa.

Sau đây, Nguyễn Vỹ lại cho ra tờ *Dân chủ* xuất bản ở Đà Lạt, chống chính sách quân chủ lập hiến của Bảo Đại. Chẳng bao lâu, tờ báo cũng bị đình bản.

Năm 1952, Nguyễn Vỹ chủ trương nhật báo *Dân ta*, sống được một thời gian, cũng bị đóng cửa như các tờ báo trước.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Mãi đến năm 1958, ông chủ trương bán nguyệt san *Phổ Thông*, chú trọng về nghệ thuật và văn học, tạp chí này có nhiều uy tín đối với làng báo miền Nam thời bấy giờ. Cho nên, ông còn cho ra tuần báo *Bông Lúa*, tuần báo thiếu nhi *Thăng Bờm*.

Năm 1956, Nguyễn Vỹ được mời làm cố vấn cho chính quyền thời bấy giờ, nhưng chỉ ít lâu sau ông rút lui. Trong khoảng thời gian này ông được phép tái bản nhật báo *Dân ta* (bộ mới) nhưng đến năm 1965 bị đóng cửa và từ năm 1967, Nguyễn Vỹ chỉ còn chủ trương tạp chí *Phổ Thông* mà thôi.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 1971, ông qua đời do tai nạn xe hơi trên đoạn đường Tân An-Sàigòn, thuộc địa phận tỉnh Long An, hưởng dương 59 tuổi.

Vài nét phác họa về Tao đàn Bạch Nga của Nguyễn Vỹ

1) Người chủ xướng: Nguyễn Vỹ.

2) Xuất xứ : Đêm trung thu năm Bính tý (30-9-36), trên một gác trọ ở Khâm thiên (Hà Nội), Nguyễn Vỹ, Trương Tửu, Mộng Sơn thành lập Tao đàn Bạch Nga, một trường thơ có tính chất và nghệ thuật khác với thơ lúc bấy giờ.

3) Biểu hiện tượng trưng: Lấy hình một loài thủy điểu, Pháp gọi là Le Cygne (thiên nga). Để tránh nhầm lẫn Hắc Nga, Bạch Nga, nhóm quyết định lấy tên Bạch Nga (loại toàn trắng)

4) Ý nghĩa biểu hiện: Tượng trưng cho thi văn thuần túy, tinh khiết như màu trắng của nó, uyển chuyển như dáng điểu của nó.

5) Tinh thần của thơ: Chuộng sự tự nhiên của cảm xúc mà phát xuất từ tâm hồn thi nhân, như dòng suối trong vắt từ mạch nguồn tinh khiết chảy ra. Từ những tình cảm tha thiết, thâm kín của nội tâm, chuyển qua các phù trầm của số kiếp người của

HUYỀN ÁI TÔNG

toàn thể loại, và vươn lên hòa hợp với vẻ thanh tao huyền bí của vũ trụ.

6) Hình thức và nhạc điệu thơ: Hạn định từ 2 chữ đến 12 chữ. Lấy điển hình như bài: Tiếng sáo đêm khuya, Đêm giao thừa tắm biển, Cám ơn Ngài, Gửi Trương Tửu trong tập thơ Hoang vu.

(Trích trong tuyên ngôn của Tao-đàn Bạch Nga tại Sài Gòn, mùa thu 1962)

Tác phẩm đã in:

- *Tập thơ đầu - Premières poésies* (thơ Việt và Pháp - tác giả xuất bản, Hà Nội, 1934)
- *Đứa con hoang* (tiểu thuyết - Minh Phương, Hà Nội, 1936)
- *Grandeurs et Servitudes de Nguyễn Văn Nguyên* (tập truyện ngắn Việt Nam bằng Pháp văn - Đông Tây, Hà Nội, 1937)
- *Kẻ thù là Nhật Bản* (luận đề chính trị - Thanh Niên, Hà Nội, 1938)
- *Cái họa Nhật Bản* (luận đề chính trị - Thanh Niên, Hà Nội, 1938)
- *Thi sĩ Kỳ Phong* (tiểu thuyết, 1938)
- *Chiếc Bóng* (tiểu thuyết - Cộng Lực, Hà Nội 1941)
- *Đứng trước thảm kịch Việt Pháp - Devant le drame Franco Vietnamien*, (luận đề chính trị bằng Việt và Pháp văn - tác giả xuất bản, Đà Lạt 1947)
- *Hào quang Đức Phật* (luận đề tôn giáo - tác giả xuất bản, Đà Lạt 1948)
- *Chiếc áo cưới màu hồng* (tiểu thuyết - Dân Ta, Sài Gòn 1957)
- *Người yêu của hoàng thượng* (tiểu thuyết - Minh Phương, Hà Nội 1958)
- *Giây bí rợ* (tiểu thuyết - Dân Ta, Sài Gòn 1957)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Hai thiêng liêng I*
- *Hai thiêng liêng II* (tiểu thuyết - Dân Ta, Sài Gòn 1957)
- *Hoang vu* (thơ - Phổ Thông, Sài Gòn 1962)
- *Mồ hôi nước mắt* (tiểu thuyết - Sống Mới, Sài Gòn 1965)
- *Những đàn bà lưng danh trong lịch sử* (biên khảo - Sống Mới, Sài Gòn 1970)
- *Tuấn, chàng trai nước Việt I*
- *Tuấn, chàng trai nước Việt II*, (chứng tích thời đại - Triều Dương, Sài Gòn, 1970)
- *Văn thi sĩ tiền chiến* (ký ức văn học - Khai Trí, Sài Gòn, 1970)
- *Buồn muốn khóc lên* (thơ - 1970)
- *Mình ơi* (văn hóa tổng quát - 1970)
- *Thơ lên ruột* (thơ trào phúng - 1971)

Trích thơ

Hai con chó

*Chuồng ngục tối om, kìa bốn só,
Bốn thằng bơ vợ như bốn chó!
Chẳng được nói năng, chẳng được cười,
Hai chân chôn hỏm, ngồi co rỏ.*

*Lưng rít mồ hôi, không dám cọ
Ngứa ngứa tay chân không rậy rọ.
Rệp bò lên cổ leo lên đầu,
Muỗi bay khiêu vũ; kêu ó ó.*

*Một tên lính Nhật ngồi ngay đó;
Nét mặt hàm hàm, tròn mắt lỏ!
Đeo chiếc guơm dài, cầm roi da,
Thình thoảng quát lên bốn đầu só.*

*Hắn uống rượu gì màu đỏ đỏ,
Như uống máu tươi trong cái sọ?*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Kìa nó gặt gù, đầy ngả nghiêng,
Máu nhuộm quanh môi từng giọt nhỏ!*

*Hai mắt đỏ hoe xoay tròn, ngó
Thằng tù lim dim trong một xó,
Hắn xả ba roi trên đỉnh đầu,
Thằng tù rứt vai, mặt máu mó!*

*Một thằng tù khác ngồi nhẵn nhó,
Tay run cầm cặp, răng gõ mõ ,
Sốt rét lên cơn, không dám nằm,
Đầu cuối lay ...lay ...như xin xỏ.*

*Thằng tù thứ ba ngồi nhóc mỗ,
Da mặt xanh lè, mắt tho lỗ.
Hắn bị tra điện hồi đầu hôm,
Giờ như cái xác con ma xỏ!*

*Thằng tôi chờ chết , ngồi co rỏ,
Làm thơ âm thầm lấy vắn chó.
Bỗng một chó Nhật vừa đi qua,
Đứng ngồi song sắt trở mắt ngó.*

*Nó nhìn thằng tôi , tôi nhìn nó ,
Thông cảm cùng nhau hai đứa chó!
Bỗng đứng tôi cười! ha! ha! ha!
Nó cùng vẫy đuôi cười hó! hó!*

*Tên lính Nhật hoàng la xí xỏ,
Đạp giày lên lưng xua đuổi nó,
Rôi quật roi da lên đầu tôi,
Ào ào , ạt ạt như Thần gió!*

*Chó Nhật ăng ăng chạy gần đó
Quay lại vẫy đuôi, đứng lấp ló,
Rôi tôi nhìn nó, nó nhìn tôi ,*

Thông cảm cùng nhau hai đứa chó!

*Hà Nội mừng xuân năm Nhâm Ngọ
Pháo nổ tung bùng , đèn sáng tỏ.
Chó Nhật vẫy đuôi chờ tôi ngắm.
Dăm chục câu thơ mừng kiếp chó!*

*Ôi tôi ôi, tôi ôi là tôi!
Ôi chó ôi, chó ôi là chó .*

(1942, Hoang vu)
Nguyễn Vũ

Gửi Trương Tửu

*Nay ta thèm rượu nhớ mong ai...
Một mình nhấp nhém, chẳng buồn say!
Trước kia hai thằng hết một nậm,
Trò truyện dong dài, mặt đỏ sẫm,
Nay một mình ta một be con.
Cạn rượu rồi thơ mới véo von!*

*Dạo ấy chúng mình nghèo xơ xác,
Mà vẫn coi tiền như cỏ rác.
Kiếm được đồng nào đem tiêu hoang,
Rủ nhau chè chén nói huênh hoang.
Xáo lộn văn chương với chả cá,
Chửi Đông, chửi Tây, chửi tất cả,
Rồi ngủ một đêm mộng với mê .
Sáng dậy nhìn nhau cười hê hê!*

*Bây giờ thời thế vẫn thấy khó,
Nhà văn An-nam khổ như chó!
Mỗi lần cầm bút viết văn chương,
Nhìn đàn chó đói gặm tro xương
Rồi nhìn chúng mình hì hục viết*

HUYỀN ÁI TÔNG

Suốt mấy năm trời kiết vẫn kiết,
Mà thương cho tôi, thương cho anh
Đã rụng bao nhiêu mái tóc xanh.
Bao giờ chúng mình thật ngắt ngưỡng?
Tôi làm Trọng-Nguyên anh Tể-Tướng,
Rồi anh bên Võ tôi bên Văn,
Múa bút tung gươm hả một phen?
Cho bỏ cãm hờn cái xã hội
Mà anh thường kêu mục, nát, thối?
Cho người làm ruộng, kẻ làm công.
Đều được an vui hơn hở lòng?
Bây giờ chúng mình gạch một chữ
Làm cho đảo điên pho Lịch-sử!
Làm cho bốn mươi thế kỷ xưa
Hất mồ nhộm dẫy cười say xưa
Để xem hai chàng trai quắc thước
Quét sạch quân thù trên Đất Nước?
Để cho toàn thể dân Việt Nam
Đều được Tự-do muôn muôn năm?
Để cho muôn muôn đời dân tộc
Hết đói rét, làm than tang tóc ?
Chứ như bây giờ là trò chơi!
Làm báo làm bung chán mở đời!
Anh đi che tàn một lũ ngốc
Triết lý con tìu, văn chương cóc!
Còn tôi bung thủng theo đàn bà,
Ra chợ bán văn ngày tháng qua!
Cho nên tôi buồn không biết mấy!
Đời còn nhớ nhãng, ta chịu vậy!
Ngồi buồn lấy rượu uống say sưa,
Bực chí, thành say mấy cũng vừa.
Mẹ cha cái kiếp làm thi sĩ!
Chơi nước cờ cao gặp vận bĩ!
Rồi đâm ra điên, đâm vẩn vơ,
Rớt cuộc chỉ còn... mộng với mơ!

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Viết rồi hãy còn say

(Phụ nữ)

Nguyễn Vỹ

Mưa Rào

Mưa

Lừa thừa

Vài ba giọt ...

Ai khóc tả tơi ,

Giọt lệ tình đau xót? ...

Nhưng mây mù mịt gió đưa

Cây lá rụng xào xạc giữa trưa .

Mưa đổ xuống ào ạt, mưa , mưa , mưa!

Thời gian trôi tan tác theo tiếng mưa cười!

Không gian dập vùi tan tác theo tiếng mưa trôi ,

Đàn em thơ nhào ra đường , giỡn hót chạy dầm mưa!

Cỏ hoa mừng nên vận hội , ngã nghiêng tắm gội say sưa!

Nhưng ta không vui , không mừng . Lòng không ca, không hát!

Ta đưa tay ra trời , xin giông mưa thấm mát.

Tưới vết thương lòng héo hắt tự năm xưa!

Nhưng, ô kìa !Mưa rụng chóng tàn chưa!

Trời xanh xanh, mây bay tan tác,

Ai còn thơm hạt mưa đào,

Lóng lánh trong tim Hoa?

Ai thơm mơ sầu,

Ôi mong manh,

Trong tim

Ta!

Sài Gòn, một chiều hè 1959

Nguyễn Vỹ

Trong **Việt Nam thi nhân tiền chiến** (Quyển Thượng) của Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng viết về Nguyễn Vỹ như sau:

HUỶNH ÁI TÔNG

Nguyễn Vỹ góp mặt vào làng thơ tiền chiến từ năm 1934, thời kỳ thơ mới đang hồi phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn này, phần đông thi sĩ thường đem khung cảnh lãng mạn, chuyện tình ái vào thi ca...Nhưng với Nguyễn Vỹ, có thể nói nhà thơ không lấy tình yêu làm đối tượng, vì thế thơ ông có một đường nét độc đáo riêng biệt.

Đọc Nguyễn Vỹ, người ta cảm nhận những điều mỉa mai, chua chát...là sự tức tối như muốn phá vỡ cái gì trong hiện tại đang bị dồn ép, uất ức để nói lên nỗi thống khổ của kiếp người...

Thời tiền chiến, thân phận Nguyễn Vỹ đã thế, nhưng với ý chí phục vụ văn nghệ, trung thành đường hướng vạch sẵn, ông, một nhà thơ từng chịu nhiều cam go trên đường tạo lập văn nghiệp, đã kiên trì xây dựng lại Trường thơ Bạch Nga trong bán nguyệt san Phổ Thông từ Trung thu năm 1962 và được nhiều bạn đọc hưởng ứng, chứng tỏ lời nói trước kia của Lê tràng Kiều là đúng: "Người ta công kích ta, chỉ chứng tỏ là ta sống". Vậy, Nguyễn Vỹ ngày nay hãy yên ổn với trường phái của mình."

Nguyễn Vỹ là một nhà thơ có thực tài. Ông có cái nhìn thường xuyên vào thực trạng xã hội, theo dõi những màu sắc biến đổi của nhịp sống dân tộc đã chịu nhiều thảm họa; hòa lẫn vào đấy là tình thương yêu đồng loại. Tiếng thơ của Nguyễn Vỹ là tiếng nói chân thành phát xuất tự con người còn nghĩ đến quê hương

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Vỹ Web: vi.wikipedia.com



10) Bàn Bá Lân



Bàn Bá Lân (1912-1988)

Bàn Bá Lân tên thật là Nguyễn Xuân Lân, ông sinh ngày 17 tháng 12 năm 1912 ở phố Tân Minh, Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang, là người ở làng Đôn Thụ, tổng Ngô Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Năm 1916-1918, ông theo cha mẹ lên sống ở Vôi rồi ở Kép thuộc tỉnh Bắc Giang.

Năm 1920-1928, ông sống với bà nội ở Đôn Thụ, sau đó lại về Kép, học trường tiểu học Pháp-Việt ở Phủ Lý, Phủ Lạng Thương và đỗ bằng tiểu học Pháp-Việt ở Đáp Cầu.

Năm 1929-1933, ông vào học trường trung học Bảo hộ (trường Bưởi), đỗ bằng thành chung. Vì thi tú tài mấy lần không đỗ, năm 1934 ông về Kép vui thú điền viên, làm thơ, chụp ảnh và xuất bản tập thơ đầu tiên *Tiếng thông reo*.

Trước Cách mạng tháng Tám, ông đã có những tác phẩm: *Tiếng thông reo* (1934), *Xưa* (hợp tác với nữ sĩ Anh Thơ, 1941), *Tiếng sáo diều* (1939-1945).

HUYỀN ÁI TÔNG

Vào Sài Gòn, ông dạy học và cộng tác với nhiều nhật báo, tuần san, bán nguyệt san và xuất bản thêm: *Để hiểu thơ* (1956), *Thơ Bàn Bá Lân* (1957), *Tiếng võng đưa* (1957).

Năm 1969, xuất bản các tập truyện: *Người vợ câm*, *Vực xoáy*, *Gàn bát sách* (phiếm luận) và tập thơ *Vào thu*. Ông cũng cho in hai quyển sách *Kỷ niệm văn, thi sĩ hiện đại* cùng một số sách *Giáo khoa Việt văn* cho nhiều cấp lớp. Ông còn đứng làm chủ bút tập san *Bông Lúa* vào thập niên 1950 ở Sài Gòn.

Từ 1977 đến 1984, Bàn Bá Lân viết thêm *Kỷ niệm văn, thi sĩ hiện đại* quyển 3, hồi ký *Trọn đời cho thơ* (bản thảo đã thất lạc). Ngoài ra, ông còn viết truyện ký danh nhân *Anh em Lumière*, *ông tổ nhiếp ảnh*, viết sách bình khảo, dịch truyện, dịch thơ v.v.

Trong lãnh vực nhiếp ảnh, Bàn Bá Lân cũng tỏ ra là một người có tài năng. Ông từng đoạt những giải thưởng, như: Giải Agfa-Việt báo (Hà Nội, 1937), giải nhì cuộc thi ảnh tại phủ Thống sứ Bắc kỳ (1938), huy chương của *La Revue Francaise de Photographie et de Cinématographie* (tạp chí nhiếp ảnh và điện ảnh Pháp) ở Paris (1939), giải thưởng Ferrania (1953); giải thưởng Triển lãm Tuần lễ Văn nghệ Sài Gòn (1955)...

Các tác phẩm nhiếp ảnh của ông từng được triển lãm ở Hội quán Hội Trí tri, (Hà Nội, 1939), Bologna (Ý, 1952), Antwerpen (Bỉ, 1953), Paris (Pháp, 1953), Singapore (1953), Cuba (1954), Rochester (Mỹ, 1956)...

Ông là Trưởng ban tổ chức Tuần Lễ Nghệ Thuật Nhiếp Ảnh Việt Nam Lần Thứ Nhất tại Sài Gòn năm 1955 (từ 22-9 đến 30-9-1955, cuối đường Tự Do -trước Nhà thờ Đức Bà, Sài Gòn)

Bàn Bá Lân mất ngày 20 tháng 10 năm 1988 tại thành phố HCM, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm đã in:

Tiếng thông reo (1934)
Xưa (hợp tác với nữ sĩ Anh Thơ, 1941),
Tiếng sáo diều (1939 - 1945).
Đề hiểu thơ (1956)
Thơ Bàn Bá Lân (1957)
Tiếng vông đũa (1957).
Việt văn bình giảng (1962)
Vài kỷ niệm về các thi văn sĩ hiện đại (2 tập, 1962 - 1963)
Người Vợ Cám (truyện dịch 1969)
Vực xoáy (truyện dịch 1969)
Gàn bát sách (phiếm luận - 1969)
Vào thu (1969)
Phương pháp giáo dục mới (sách dịch - 1971)
Thầy giáo làng (truyện dịch 1971)

Trích văn, thơ:

Tôi yêu tiếng Việt miền Nam

*Tôi yêu tiếng Việt miền Nam,
Yêu con sông rộng, yêu hàng đừa cao.
Yêu xe thô mộc xôn xao
Trên đường khúc khuỷu đi vào miền quê.
Tôi yêu đồng cỏ nắng se,
Nhà rom trống trải, chiếc ghe đập dềnh.
Tôi yêu nắng lóa châu thành,
Trận mưa ngăn ngủi, gió lạnh hiu hiu.
Nơi đây tôi mến thương nhiều,
Miền Nam nước Việt mỹ miều làm sao!
Xa xôi hằng vẫn ước ao
Vào thăm vừa lúa xem sao, hồi mình!
Chừ đây tình đã gặp tình,
Tưởng như trong đại gia đình đâu xa.
Người xem tôi tựa người nhà,*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Người kêu thân mật tôi là: Thầy Hai!
Đông bào Nam Việt ta ơi!
Tôi yêu cặp mắt làn môi thiết tha.
Nước non vẫn nước non nhà,
Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em!*

(1954)

Tình trong mưa

*Chiều ấy, mưa rào ở xóm Đông
cho người ử dật đứng bên song
xa nhìn đắm đuối tìm trong gió
chỉ thấy màn mưa trắng ngập đồng*

*Ai biết mưa rơi nói những gì
là buồn gieo lệ khóc lâm ly
lòng băng khuâng quá, xôn xao nhớ
cả một tình yêu buổi ấu thì*

*Một buổi nàng qua dưới mái hiên
đường mưa in một gót chân tiên
ta nhìn theo bước đi ren ren
bỗng cả lòng yêu náo nức liền*

*Từ ấy trên đường loang loáng mưa
tìm hoài đâu thấy gót chân xưa
đường mưa bao gót chân mưa bước
gợi mãi tình yêu buổi đại khờ.*

Cô Gái Đồng Nai

*Em là con gái Đồng Nai
Hàm răng em trắng, khổ người em duyên
Em cười, em nói hồn nhiên
Tình em như trái sầu riêng đậm đà*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Ta về ta nhớ đêm qua...
Nhớ ai nhớ cả món quà Đồng Nai
Món quà ai gửi cho ai
Kèm theo thăm hỏi đôi lời thương thương
Yêu em, yêu cả con đường
Đưa ta về chốn ruộng vườn phì nhiêu
Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu
Rằng thương rằng nhớ rằng yêu lạ lung
Có em má đỏ hồng hồng
Buôn xuôi bán ngược, có chồng hay chưa?
Xe đò ai đón ai đưa?
Mà em đi sớm về trưa một mình
Em cười, ô, xinh xinh xinh
Hỏi em, em chỉ lặng thinh... mỉm cười.*

Vườn Tược Miền Nam

Những năm đất nước còn thanh bình, đồng ruộng không bị bỏ hoang, miền Nam được coi là vựa lúa của nước ta. Nhưng miền Nam không chỉ có ruộng tốt phì nhiêu, mà còn có vườn tược sum sê nữa. Vườn tược đã chứng tỏ sự màu mỡ của đất đai và đóng góp một phần đáng kể vào sự phồn thịnh của xứ sở.

Không kể miền Trung là xứ nghèo, ở những làng quê miền Bắc tuy mỗi nhà thường cũng cũng có vườn, nhưng là mảnh vườn nhỏ bé, khiêm tốn chỉ đủ trồng vài ba cây ăn trái lớn, còn toàn là loại cây nhỏ như na, ổi, chuối, chanh... và ít cây thuộc loại rau cỏ.

Vườn tược miền Nam, trái lại, khoáng khoáng hơn nhiều. Cả một xóm làng nằm trong vườn tược. Xóm nọ giáp xóm với làng kia, vườn nhà này sát liền vườn nhà khác. Xa trông như một rừng cây bát ngát xanh tươi. Mà toàn là cây ăn trái.

Bây giờ, xin mời bạn đọc cùng chúng tôi đi thăm từng loại vườn cây, từ loại cây tầm thường đến những loại cây đặc biệt. Trước hết là chuối. Chuối thì đâu cũng có. Nhưng muốn thưởng thức đủ mọi thứ chuối và ngắm cảnh vườn chuối bao la

HUYỀN ÁI TÔNG

thì phải đi về miền Tây. Và không cần đi xa, ta dừng lại ở Mỹ Tho là đủ. Ở đây, chuối nhiều vô kể. Vài chục năm trước đây, chúng tôi đã được mắt thấy cả ngàn buồng chuối đủ loại được chủ vườn hái xuống, khuôn ra để sẵn bên lề đường từ chiều hôm trước, đợi sáng sớm hôm sau xe vận tải chuyên chở về Saigon cho khỏi mất thì giờ chờ đợi.

Hỏi: "Không sợ mất ư?" thì được trả lời: "Nhiều quá mà! Ai cũng ăn chán ngấy, hết còn ham". Mà nhiều quá thiệt! Bán không kịp, không hết, người ta phải lột vỏ đem phơi làm kẹo chuối.

Ta sản xuất nhiều, ta ăn chán, ta "hết còn ham". Nhưng người ngoại quốc thì ham lắm. Còn nhớ hồi đệ nhị thế chiến, quân đội Nhật chiếm đóng Đông Dương, lệnh Nhật ra chợ chỉ lưng mua chuối. Và tại các nước Tây phương (chẳng hạn như nước Pháp), muốn ăn chuối có khi phải "com-măng", và chuối được bán tại các cửa hàng thực phẩm một cách trịnh trọng mắc giá còn hơn là ở chợ Bến Thành người ta bán táo, lê, nho ngoại quốc. Từ Saigon đi về miền Tây, trước khi tới Mỹ Tho, xe dò dừng lại một lúc ở ngã ba Trung Lương. Ở đây, thứ trái cây được bán nhiều nhất là *mận*. Mận Trung Lương ngon có tiếng, vì vừa lớn trái, vừa ngọt, vừa giòn. Nhìn sang hai bên đường thật là sướng mắt: Vườn mận san sát, xanh um xen lẫn màu trắng hồng của trái cây núc-nủ. Từ Mỹ Tho, ta vượt nhánh sông Cửu, sang địa phận Kiến Hòa nổi danh là xứ dừa. Dừa thì khắp miền Nam đâu đâu cũng có, nhưng đây mới là xứ sở của dừa. Dừa, ở đây, được trồng thành vườn quy mô rộng lớn. Làng xóm núp dưới tàu của lá dừa.

Đường phố xuyên giữa hai hàng dừa cao rợp bóng. Nhìn chỗ nào cũng thấy là dừa đưa đẩy, cũng thấy trái dừa chi chít từng chùm.

Trước sân nhiều nhà, từng đồng sọ dừa cao ngất... Nhắc lại hồi đầu năm 1954, trước hiệp định Genève, mỗi trái dừa tươi ở đây chỉ bán có một đồng bạc. Và nếu lụi xa về dĩ vãng mười lăm năm trước nữa thì mỗi trái dừa giá chỉ có một xu, trong khi ấy

tại bờ hồ Grom Hành khách thừa lương muốn thưởng thức một ly nước dừa đá lạnh chỉ phải trả có nửa cắc.

Mỗi trái dừa bán có một xu mà nhiều chủ vườn dừa sống khá phong lưu thì đủ hiểu vườn tược miền Nam sản xuất mạnh là chừng nào và đất đai ở đây thật là màu mỡ.

Thứ trái cây của miền Nam - mà trước kia chỉ những người Bắc thuộc hạng giàu sang hay ít ra cũng khá giả mới thỉnh thoảng được thưởng thức là *xoài*. Ngoài Bắc, người ta không kêu xoài mà gọi là "muỗm Saigon" để phân biệt với muỗm địa phương. Tuy cùng một loại, nhưng giữa muỗm bắc với xoài sự phân định "giai cấp" thế là rõ rệt. Bên cạnh xoài, muỗm Bắc như cô gái quê mộc mạc đứng bên cô gái thị thành đúng một thời trang.

Vào đây người Bắc mới được tha hồ thưởng thức thứ trái cây mà trước kia nhiều người không dám mơ tưởng và mới biết xoài có nhiều loại như xoài cát, xoài thơm, xoài tượng v.v... Và ngạc nhiên một cách sung sướng và cảm kích khi mua một chục được cô hàng trao cho mười hai. Càng ngạc nhiên thích thú hơn nữa khi về tỉnh lẻ thấy mỗi chục được mười bốn, có nơi mười sáu... Ôi, cái thời dễ dãi một chục mười lăm, mười sáu ấy nay còn đâu? Biết có bao giờ trở lại?

Cam quít thì không có gì đáng kể. Ở đây người ta chuộng cam Nam Vang, nhưng so với cam Bồ-hạ thì cam Nam Vang có nhiều thua sút. Nhân cũng vậy: trái nhỏ, vỏ dày, hạt lớn, cùi mỏng, ươn và ít chất ngọt... Nhân này ngoài Bắc gọi là nhân tron, khiến ta lại thêm thường nhớ tới nhân lồng Hưng Yên. Ấy vậy mà chủ nhân những cây nhân ấy chịu tổn công bực cần thận từng chùm nhân để ngăn chim chóc hoặc dơi ăn. Phải chăng cái gì hiếm thì quý?

Có một thứ trái cây nữa cũng hiếm, hầu như không có. Đó là *trái vải*. Ở miền Nam, chỉ có thứ trái cây tương tự trái vải thiều, nhưng hương vị không giống vải thiều, mà người ta kêu là *chôm-chôm*. Còn *dâu-da* thì nhiều và không khác gì ở ngoài Bắc.

HUỶNH ÁI TÔNG

Ổi, đu-đu, na cũng giống như ở người Bắc. Na không ngon bằng na ngoài Bắc. Nhưng ổi, đu đu thì lớn hơn. Và thứ ổi lớn trái gọi là xá-lị. Có một loại na, trái lớn hơn na Bắc, hình dáng và hương vị cũng khác, gọi là măng cầu. Ăn thì không ngon lắm, nhưng dầm với nước đá đường làm thành một thứ giải khát rất thông dụng.

Thứ quả thiên nhiên được bán rong nhiều nhất tại các bến xe đò, tại các nơi xe dừng bánh dọc đường là *mía* và *thơm*, *khóm*. Mía được trồng rất nhiều ở miền Nam, nên ngoài việc dùng để kéo mật làm đường và ép làm một thứ nước giải khát bình dân, còn được cắt ra thành miếng cắm que từng chùm bán khắp dọc đường cho hành khách.

Thơm, khóm cũng vậy, cũng được bỏ ra từng miếng bán rong. Thơm và khóm, tiếng Bắc đều gọi chung là dứa, nhưng cũng có chút phân biệt: thơm là dứa ta và khóm là dứa tây. Mùa dứa, người ta chỉ từ các nơi sản xuất lên Saigon bằng ghe và các xe vận tải, đổ xuống các vựa trái cây ở chợ Cầu Ông Lãnh, rồi từ đó mới phân phối đi.

Nói đến *bưởi* thì phải nghĩ ngay đến bưởi Biên Hòa. Vì đó là nơi sản xuất bưởi nhiều và ngon. Cũng vì thế Biên Hòa được mệnh danh là xứ Bưởi, cũng như Kiến Hòa xứ dứa. Bưởi Biên Hòa có hơi khác bưởi ngoài Bắc: khác về hình dáng không tròn và màu da vàng tươi. Ngày Tết, bày mâm ngũ quả trông thiệt đẹp.

Mùa bưởi, người ta đem ra bày bán suốt dọc xa lộ Saigon - Biên Hòa. Khách du lịch ngoại quốc trông thấy hẳn phải có cảm nghĩ tốt đẹp về đất đai màu mỡ của vườn tược miền Nam.

Nhưng thứ trái cây đặc biệt của vườn tược miền Nam là *vú sữa*, *mãng cụt* và *sầu riêng*. Vú sữa, khắp miền Nam, chỗ nào cũng có, nên không được coi là trái cây quý, nhưng lá cây vú sữa lại thiệt đẹp. Mặt trên xanh mà lá hạ, mặt dưới úa màu lá thu; những lúc lá đùa với gió, lấp lánh hai màu xao động trông thiệt là vui mắt.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Muốn thưởng thức măng cụt và sầu riêng tại chỗ thì phải lên miệt Lái-thiêu, Bình-duong. Ở đây, vườn măng cụt, vườn sầu riêng liền nhau san sát. Xa trông như những cánh rừng. Đang ở ngoài đường nắng chang chang mà bước vào những vườn cây cao lớn đầy bóng rợp này thì nhẹ nhõm cả người. Cảm giác khoan khoái còn gấp bội phần khi vào trong phòng có máy điều hòa không khí.

Nếu lại gặp mùa trái chín thì cảm giác khoan khoái còn tăng hơn nhiều nhiều, vì hương sầu riêng tỏa ra thơm ngát cả không gian. Nhưng hãy coi chừng trái sầu riêng chín rụng. Cho nên, để đề phòng, chủ vườn sầu riêng khi hái trái phải đội nón sắt như chiến sĩ hành quân.

Mùa măng cụt, mùa sầu riêng, người các nơi đổ về đây ông đảo, nhất là những ngày chủ nhật và nghỉ lễ. Khách buôn trái cây đã lắm, mà người lên thưởng thức hóng mát cũng nhiều.

Có một loại trái cây nữa cũng đặc biệt lắm. Đó là *mít*. Nhưng không phải thứ mít như mít ngoài Bắc, mà là thứ mít nhỏ trái rất ít múi và có mùi thơm mừng rỡ như sầu riêng. Một này gọi là *mít tố-nữ* rất được ưa chuộng và thuộc loại trái cây mắc tiền, chỉ thua giá sầu riêng một chút.

Còn một loại trái cây nữa mà trước đây ở ngoài Bắc thỉnh thoảng mới được ăn. Đó là trái xa-bô-ti (do tiếng Pháp sapotille). Sapotille là trái cây *sapotier*, vì thế người ta còn kêu là xa-bô-chê hoặc xa-cô-chê. Hình dáng và hương vị hơi giống trái hồng, nên người Bắc gọi là hồng xiêm (không biết có phải gốc gác tự Thái Lan chăng?)

Thứ cây này được trồng nhiều ở chợ Thủ, một miền thuộc tỉnh Long Xuyên, ở hữu ngạn sông Tiền Giang, vào khoảng giữa đường từ Mỹ Luông lên Chợ Mới.

Sau hết, phải kể đến dưa hấu. Tuy là trái cây không lạ vì cả ba miền Trung Nam Bắc đều có; nhưng đặc biệt ở miền Nam mùa dưa hấu lại rộ vào dịp Tết, trong khi ở Trung và Bắc người ta chỉ được ăn dưa hấu vào mùa hè. Ở đây, hễ cứ thấy dưa hấu bày bán đầy đường, chất đống tại các chợ búa là thấy không

HUYỀN ÁI TÔNG

khí Tết là ngày tết gần kề. Cho nên dưa hấu là một trong những sắc thái đặc biệt của cái Tết miền Nam. Dưa hấu là trái cây có sự tích. Theo một truyện tích đời Hùng Vương - mà nhà văn Nguyễn Trọng Thuật đã dựa theo đó để viết truyện "Quả dưa đỏ" (xuất bản lần đầu năm 1927) - thì thứ dưa này do An Tiêm (đời Hùng Vương thứ 10) tìm được tại một hoang đảo ở Nam Hải khi bị tội lưu đày. Hạt dưa do chim tha lại từ phương tây, nên mới đầu An Tiêm đặt tên là tây quả, sau thấy cùi trắng nõn như da thiếu nữ, ruột đỏ tươi như má hồng giai nhân, hạt đen lánh như hàm răng hạt huyền của cô gái Việt, nên chàng cải tên là Việt-Nga quả. Và lựa một số trái to đẹp, khắc lên má dưa bài thơ chữ Hán, đoạn thả xuống biển cho trôi ới với hy vọng nhờ dưa may bắt được liên lạc với người đất liền. Bài thơ như sau:

*Hải chi nam hệ thiên chi nha,
Đảo hữu qua hệ danh Việt-Nga
Ký chu thân hệ tất xỉ,
Tương phi anh hệ đẳng ba.*

nghĩa là:

*Hải nam quê thiếp nghìn trùng
Trời sinh phận gái má hồng răng đen
Việt Nga hai chữ là tên
Nước non non nước chờ duyên tao phùng*

(Nguyễn Trọng Thuật dịch)

Mỗi năm An Tiêm mỗi tăng gia sản xuất, và mỗi năm dưa được thả nhiều thêm. Và rồi duyên tao phùng đến thật. Một chiếc thuyền buôn Trung Hoa gặp bão, giạt đến gần đảo, vớt được một trái. Dưa lạ, không biết là trái gì, bỏ ra chia cho người trên thuyền mỗi người một chút ăn thử. Ai cũng cho là ngon và đồng khen "Hầu! hầu!" tức là "hảo, hảo", nghĩa là "tốt, tốt". Nhân đọc bài thơ trên vỏ tri dưa, họ bèn cho thuyền đi vòng vòng tìm kiếm và đến được hoang đảo, trao đổi thực phẩm vài lựa để lấy thứ dưa "hầu" ấy đem về bán...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhờ đó, An Tiêm liên lạc thường xuyên được với đất liền, mở mang được đảo hoang thành nơi trù mật, rồi được nhà vua ân xá triệu hồi.

Hạt giống dưa được An Tiêm đem về trồng tại nước nhà và được kêu là dưa hấu (do tiếng hấu đọc trại ra). Theo truyện tích thì xưa trái dưa lớn và dài hơn bây giờ nhiều, vỏ xanh biếc, ruột đỏ thẫm, nhiều cát, rất ngọt và mát. Ngày nay, trải qua nhiều đời, có một số dưa biến giống, vỏ xanh lọt đôi khi ngả màu vàng, ruột cũng vàng và hạt thì nâu nâu không còn đen lánh nữa. Có thứ lại mất cả hương vị ngọt thơm nguyên thủy!

Suýt nữa thì quên mất thứ trái cây rất đặc biệt của vườn tược miền Nam và cũng rất đặc biệt về hình dáng. Đó là trái điều lộn hột ăn không ngon, nhưng hột rất được ưa chuộng vì dùng được nhiều việc...

Ngoài những vườn tược trồng cây ăn trái, miền Nam còn có rất nhiều vườn trà, vườn cau.. chưa kể những vườn cao su mệnh mỏng, bát ngát.

Rồi đây, khi đất nước thanh bình, kỹ nghệ phát triển, những trái cây quý được đóng hộp tinh xảo, giá bán ra nước ngoài thì nguồn lợi ngoại tệ thâu về không phải nhỏ, đồng thời còn làm cho ngoại quốc phải chú ý đến "hương hoa" của đất nước chúng ta...

Trong **Việt Nam thi nhân tiền chiến**, Nguyễn Tấn Long - Nguyễn Hữu Trọng nhận xét về Bàn Bá Lân như sau:

"Thi sĩ Bàn Bá Lân là một nhà thơ đồng quê nổi tiếng, thường ghi lại những nếp sinh hoạt của người dân miền thôn dã. Một buổi chiều mùa hạ, cảnh hoàng hôn vào độ cuối thu, một miền đất Cà Mau trù phú, một đế đô Hà Nội mến yêu vv...là đề tài chính của thi sĩ nên được giới yêu thơ tặng cho danh hiệu "nhà thơ của đồng áng", thiết tưởng không có gì quá đáng.

HUỖNH ÁI TÔNG

Ngoài khía cạnh độc đáo nhất của nhà thơ họ Bàng-loại thơ đồng quê. Đến đây chúng tôi xin nói đến phần khác: "thi ca tình yêu". Về loại này, Bàng Bá Lân không có nhiều... Tuy nhiên trong số ít đó, ông cũng tỏ ra có một giọng thơ "mượt" khi tỏ tình yêu, nhưng là thứ tình yêu nhẹ nhàng của người Á Đông, dù yêu tha thiết cũng không bộc lộ số sảng, nó phải là thứ "tình trong như đã mặt ngoài còn e, như:

*Buổi một nàng qua dưới mái hiên
Đường mưa in một gót chân tiên
Ta nhìn theo bước đi ren ren
Bỗng cả lòng yêu náo nức liền...
Từ ấy trên đường loang loáng mưa
Tìm hoài đâu thấy gót chân xưa!
Đường mưa bao gót chân mưa bước,
Gọi mãi tình yêu buổi đại khờ!*

(trích "Tình trong mưa", 1942)

Tài liệu tham khảo:

Bàng Bá Lân Web: vi.wikipedia

11) Trọng Lang



Trọng Lang Trần Tấn Cửu (1905-1986)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trọng Lang tên thật là Trần Tấn Cửu sinh năm 1905 ở Hà Đông, ông xuất thân trong gia đình quan lại, thân phụ ông là Tuần phủ Trần Tấn Bình, học xong bậc Trung học, ông ra đời viết văn làm báo.

Ông viết cho báo Phong Hóa, Ngày Nay của Tự Lực văn đoàn, chuyên về phóng sự. Trong Tự Lực Văn Đoàn thành phần chính gồm có: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ, Thế Lữ, Xuân Diệu và Trần Tiêu, còn những nhà văn cộng tác mật thiết có Trọng Lang, Huy Cận, Thanh Tịnh, Đoàn Phú Thứ.

Tác phẩm đầu tay của ông viết là *Lọ Cổ* vào năm 1930 đăng trên báo Đông Dương của Mai Duy Lâm.

Năm 1932, hài kịch năm màn Đại Giang tiên sinh đưa lên trình diễn dưới quyền điều khiển đạo diễn Tú Mỡ.

Khi Thế Lữ chủ trương báo Ngày Nay, Trọng Lang viết Trong làng chạy, Đàn Bà, Nghiện, Gà chọi, Đòi bí mật sư vải, Hà Nội làm than (1936-37), Làm dân, Làm tiền.

Khi Vũ Ngọc Phan chủ trương báo Hà Nội Tân Văn, ông làm Tổng thư ký tòa soạn, ông viết Thầy lang (tái bản sau ngày Nhật đảo chính), Đói, Sống sót.

Năm 1944, ông làm chủ nhiệm nhật báo Thông Tin và viết Những đứa trẻ, Vợ lẽ, Nàng hầu, Những cái đẹp trên mồ hôi nước mắt.

Năm 1947 về thành, viết cho Ngày Mới, Dân Chủ. Ông dùng bút hiệu Ba Phải, viết Tuồng Tàu An Nam do Tây đạo diễn châm biếm bọn làm chính trị tay sai cho ngoại bang.

Năm 1949 chủ nhiệm nhật báo Thời Đại, Vi Nước, sau hai tờ này bị đình bản.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1950 vào Huế làm cho báo Tổ Quốc viết phóng sự Đây Huế, vì lý do chính trị phải bỏ dở, viết tiếp Quê hương giữa Thần Kinh châm biếm, mai mỉa tác phong, lễ lối sống vua chúa, phong kiến.

Năm 1951 vào Sài gòn, viết cho báo Dân Chủ: A Sê Gòong dưới bút hiệu Ông Tướng Tóc và trên nhật báo Dân Chủ, Chiều trên chiều dưới qua bút hiệu Đinh Bù Loong. Sau đó ông bắt đầu viết kịch ngắn chống mác xít qua Lòng mẹ, được quay thành phim tuyên truyền. Viết truyện ngắn như Người đàn bà trong đêm ấy, Bà Cai đi Tây ăn Tết, viết Tiểu Lâm tân thời đăng tải trên tuần báo Việt Chính của Hồ Hán Sơn.

Trọng Lang mất ngày 29-4-1986 tại Sài gòn, hưởng thọ 80 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Trong làng chạy* (1935)
- *Gà chọi* (1935)
- *Đời bí mật của sư vải* (1935)
- *Đồng bóng* (1936)
- *Hà Nội làm than* (1937)
- *Làm tiền* (1939)
- *Với các ông lang* (1941)
- *Làm dân* (1942)
- *Sau mặt nạ* (1943)
- *Thi vị đồng ruộng* (1944)
- *Đói* (1945)
- *Sống sót* (1945)
- *Tản cư* (1947)
- *Vợ lẽ nàng hầu* (1950)
- *Những đứa trẻ* (1950)
- *Quê hương giữa thần kinh* (1951)
- *Đây Huế* (1951)
- *À ... Sê Gòong* (1956)
- *Tiểu Lâm tân thời* (Lạc việt 1957)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhận xét về Trọng Lang, trong **Nhà Văn Hiện Đại** Vũ Ngọc Phan viết:

“Trong số các nhà văn viết phóng sự gần đây. Trọng Lang có óc phê bình hơn cả. Văn ông đanh thép và sắc cạnh, chuyên về tả cảnh nhiều hơn tả tình. Về phóng sự cũng có nhiều lối, có nhà văn khuynh hướng về tả tính tình những nhân vật mà họ nói đến hơn là về tả những cử chỉ, những lời nói của nhân vật ấy”

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Q. Thắng *Từ Điển Tác Gia Việt Nam*, nxb Văn Hóa, Hà Nội 1999



Trọng Lang.

12) Nguyễn Bính



Nguyễn Bính Nguyễn Trọng Bính (1918-1966)

HUYỀN ÁI TÔNG

Nguyễn Bính tên thật là Nguyễn Trọng Bính sinh năm 1918 tại xóm Trạm, thôn Thiện Vịnh, xã Đồng Đội nay là xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Thân phụ ông là ông đồ Nguyễn Đạo Bình, mẹ ông bà Bùi Thị Miện con một gia đình khá giả, mẹ ông mất năm 1924, để lại con trai, Nguyễn Mạnh Phác 6 tuổi, Nguyễn Ngọc Thụ được 3 tuổi và ông mới được 3 tháng, sau đó cha ông phải bước thêm bước nữa.

Thuở nhỏ Nguyễn Bính không được đi học ở nhà trường, chỉ được học ở nhà với cha. Về sau được người cậu ruột là Bùi Trinh Khiêm đem ba anh em ông về nuôi cho ăn đi học.

Năm 13 tuổi Nguyễn Bính được giải nhất trong cuộc thi hát trống quân đầu xuân ở hội làng với sáng tác:

*...Anh đó em này:
Làng ta chưa vợ mấy người ?
Chưa chồng mấy ả, em thời biết không
Đó ai đi khắp tây đông,
Làm sao kiếm nổi tám chồng như chúng anh đây?
Làm sao như rượu mới say,
Như giăng mới mọc, như cây mới trồng ?
Làm sao như vợ như chồng ?
Làm sao cho thỏa má hồng răng đen
Làm sao cho tỏ hơi đèn ?
Làm sao cho bút gàn nghiên suốt đời ?
Làm sao ? anh khen em tài ?
Làm sao ? em đáp một lời làm sao ... ?*

Trúc Đường thi đỗ thành trung (đíp-lôm) vào loại giỏi ở Hà Nội, rồi dạy học trong một trường tư thục ở Hà Đông, Trúc Đường bắt đầu viết văn và làm thơ.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1932, Nguyễn Bính được 14 tuổi, Nguyễn Mạnh Phác đón Nguyễn Bính lên Hà Nội sống và truyền đạt cho Nguyễn Bính văn học Pháp. Cuộc đời của Nguyễn Bính gắn bó Với Trúc Đường cả về văn chương và đời sống.

Năm 1937, ông được giải khuyến khích về thơ của nhóm Tự lực văn đoàn với tập thơ **Tâm hồn tôi**. Những năm đầu thập niên 1940, Nguyễn Bính nhiều lần lưu lạc vào miền Nam. Lúc này ông đổi tên là Nguyễn Bính Thuyết. Năm 1943, Nguyễn Bính lại đi vào miền Nam lần thứ ba và đã gặp các nhà thơ Đông Hồ, Mộng Tuyết, Kiên Giang. Có lúc ông cư ngụ trong nhà Kiên Giang. Đó là thời ông viết những bài Hành Phương Nam, Trời Mưa Ở Huế, Tặng Kiên Giang, Từ Độ Về Đây... Chính vì vậy ông được gọi là “thi sĩ giang hồ”.

Năm 1947, Nguyễn Bính tham gia kháng chiến chống Pháp ở miền Nam. trong thời gian này ông kết hôn với bà Nguyễn Hồng Châu, có con gái tên là Nguyễn Bính Hồng Cầu, sau ông lại kết hôn với bà Mai Thị Mới, ở ấp Hương Mai, xã Khánh Lâm, huyện U Minh có con gái được với bà Mới đặt tên là Nguyễn Hương Mai. Đến năm 1954, khi Hiệp định Genève chia đôi đất nước, Nguyễn Bính tập kết về Bắc. Năm 1955 và được bố trí phục vụ trong Hội Nhà Văn ở Hà Nội một thời gian.

Năm 1955 báo Trăm Hoa do Trúc Đường Nguyễn Mạnh Phác làm chủ nhiệm, Nguyễn Bính làm chủ bút số 1 ra ngày 2-9-1955 đến số 31 giữa tháng 5 1956 thì đình bản vì lỗ vốn. Sau đó Nguyễn Bính chủ trương Trăm Hoa bộ mới, số 1 phát hành ngày 20-10-1956 số 11 ngày 6-1-1957 sau đó ra Trăm Hoa Xuân và Trăm Hoa đặc biệt đầu Xuân, không ghi số rồi đình bản vì hết vốn. Báo Trăm Hoa là báo tư nhân thời đó.

Đến năm 1958, bị buộc chuyển về tỉnh nhà Nam Định, làm việc tại Ty Văn hoá Nam Định cho đến khi mất.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nguyễn Bính mất sáng ngày 20 tháng 1 năm 1966, tức ngày 29 tháng chạp âm lịch xuân Ất Ty, tại nhà một người bạn là ông Tân Thanh Đỗ Văn Hứa ở huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Khi đó không một người vợ con ruột thịt nào của ông có mặt.

Báo Xuân năm Bính Ngọ (1966), Nguyễn Bính có góp một bài tập Kiều, hội đồng duyệt bài ai cũng cho rằng hay nhưng gieo một nỗi buồn, nó như báo trước đời ông:

Vịnh cụ Tiên Điền

Kính tặng cụ Nguyễn Du và Truyện Kiều

*Cảo thơm làn giở trước đèn
Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa
Trăm năm trong cõi người ta
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau
Khen tài nhà ngọc phun châu
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình
Mấy lời ký chú đình ninh
Rằng tài nên trọng, mà tình nên thương
Khen rằng giá đáng Thịnh Đường
Thì treo giải nhất, chi nhường cho ai
Gã âu người ấy, bấu này
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào
Nặng vì chút nghĩa xưa sau
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay
Thương vui bởi tại lòng này
Tan sương đầu ngõ, vén mây cuối trời
Lòng thơ lai láng bồi hồi
Trông người nên lại thấy người về đây...*

Nguyễn Bính được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2000

Tác phẩm đã in:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Qua Nhà* (Yêu đương 1936)
- *Những bóng người trên sân ga* (Thơ 1937)
- *Cô Hái Mơ* (Thơ 1939)
- *Tương tư*
- *Chân quê* (Thơ 1940)
- *Lỡ Bước Sang Ngang* (Thơ 1940)
- *Tâm Hồn Tôi* (Thơ 1940)
- *Hương Cỏ Nhân* (Thơ 1941)
- *Một Nghìn Cửa Sổ* (Thơ 1941)
- *Sao chẳng về đây* (Thơ 1941)
- *Người Con Gái Ở Lầu Hoa* (Thơ 1942)
- *Mười Hai Bến Nước* (Thơ 1942)
- *Mây Tần* (Thơ 1942)
- *Bóng Giai Nhân* (Kịch Thơ 1942)
- *Truyện Tỳ Bà* (Truyện Thơ 1942)
- *Ông Lão Mài Giơm* (Thơ 1947)
- *Đồng Tháp Mười* (Thơ 1955)
- *Trả Ta Về* (Thơ 1955)
- *Gửi Người Vợ Miền Nam* (Thơ 1955)
- *Trong Bóng Cờ Bay* (Truyện Thơ 1957)
- *Nước Giếng Thơi* (Thơ 1957)
- *Tiếng Trống Đêm Xuân* (Truyện Thơ 1958)
- *Tình Nghĩa Đôi Ta* (Thơ 1960)
- *Cô Sơn* (Chèo cổ 1961)
- *Đêm Sao Sáng* (Thơ 1962)
- *Người Lái Đò Sông Vỹ* (Chèo 1964)

Trích thơ:

Từ Độ Về Đây

*Từ độ về đây sống rất nghèo
Bạn bè chỉ có gió trăng theo
Những thằng bất nghĩa xin đừng đến
Hãy để thêm ta xanh sắc rêu*

Tặng Kiên Giang

*Có những dòng sông chảy rất mau
Nhớ chi nghĩa bến với duyên cầu
Lá vàng hoa đỏ trôi không kịp
Lưu lạc ai ngờ lại gặp nhau?*

Hành Phương Nam

*Hai ta lưu lạc phương Nam này
Đã mấy mùa qua én nhận bay
Xuân đến khắp trời hoa rượu nở
Riêng ta với người buồn vậy thay!*

*Lòng đắng xá chi muôn hớp rượu
Mà không uống cạn mà không say!
Lời thề buổi ấy cầu Tư Mã
Mà áo khinh cừu chưa ai may!*

*Người giam chi khi vòng com áo
Ta trôi thân vào lụy nước mây
Ai biết thương nhau từ buổi trước
Bây giờ gặp nhau trong phút giây*

*Nợ thế, trả chưa tròn một món
Sòng đời, thua đến trắng hai tay
Quê nhà xa lắc xa lơ đó
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay*

*Tâm giao mấy kẻ thì phương Bắc
Ly tán vì cơn gió bụi này Người ơi!
Buồn lắm mà không khóc
Mà vẫn cười qua chén rượu đầy*

Vẫn dám ăn tiêu cho đến hết

Ngày mai ra sao rồi sẽ hay
Ngày mai, có nghĩa gì đâu nhỉ?
Cốt nhất cười vui trọn tối nay

Rã ruồng châu ngọc, thù son phấn
Mắt đỏ lên rồi, cứ chết ngay.
Hỡi ơi ! Nhiếp Chính mà băm mắt
Giữa chợ ai người khóc nhận thầy?

Trời Mưa Ở Huế

Trời mưa ở Huế sao buồn thế!
Cứ kéo dài ra đến mấy ngày
Thềm cũ nôn nao đàn kiến đi
Trời mờ ngao ngán một loài mây.
Trường Tiền vắng ngắt người qua lại
Đập Đá mênh mang bến nước đầy.
Đò vắng khách chơi nằm bát úp
Thu về lại giở gió heo may...

Chúng tôi hai đứa xa Hà Nội
Bốn tháng hình như kém mấy ngày
Lăn lóc có dư mười mấy tỉnh
Để rồi nằm mốc ở nơi đây

Thuốc Lào hút mãi người ra khói
Thơ đọc sông tình hết cả hay
Túi rỗng nợ nần hơn Chúa Chỏm
Áo quân trộm mướn, tưng đồ thay.

Hàng xóm có người con gái lẻ
Ý chừng duyên nợ với nhau đây
Chao ơi! Ba bốn tao ân ái
Đã đủ tan tành một kiếp trai.

Tôi ròn rợn lắm giai nhân ạ!

HUỠNH ÁI TÔNG

*Đành phụ nhau thôi, kéo đến ngày
Khăn gói gió đưa sang xứ lạ
Ai cười cho được lúc chia tay?*

*Trời mưa ở Huế sao buồn thế!
Cứ kéo dài ra đến mấy ngày
Xa xôi ai nhớ mà thương nhớ?
Mà nhớ mà thương đến thế này!*

*Cố nhân chẳng khóa buồng xuân lại
Vung vãi ân tình khắp đó đây.
Mưa chiều, nắng sớm, người ta bảo
Cả đến ông trời cũng đổi thay*

*Gia đình thiên cả lên thành thị
Buôn bán loanh quanh bỏ cây cà
"Anh em cánh nhận người Nam Bắc
Tâm sự hồn quyên lệ ngắn dài..."*

*Trời mưa ở Huế sao buồn thế!
Cứ kéo dài ra đến mấy ngày
Hôm qua còn sót hơn đồng bạc
Hai đứa bàn nhau uống rượu say*

*Nón lá áo toại ra quán chợ
Chợ vơ trên bến nước sông đây
Sầu nghiêng mái quán mưa tong tả
Chén ứa men lành lạnh ngón tay.*

*Ôn lại những ngày mưa gió cũ
Những chiều quán trọ, những đêm say
Người quen nhắc lại từng tên một
Kể lại từng nơi đặt dấu giày*

*Trôi dạt dám mong gì vẫn vít
Sòng đời thua hẳn cả thơ ngây*

Tỉ tê gọi tới niềm tâm sự
Cúi mặt soi gương chén rượu đầy

Bốn mắt nhuộm chung màu lữ thứ
Đôi lòng hòa một vị chua cay
Đứa thương cha yếu thành thương mẹ
Cha mẹ chiều chiều... con nước mây

Không hiểu vì đâu hai đứa lại
Chung lưng làm một chuyến đi đây?
Trời mưa ở Huế sao buồn thế!
Cứ kéo dài ra đến mấy ngày...

Cô hàng xóm

Nhà nàng ở cạnh nhà tôi,
Cách nhau cái dậu mừng toi xanh rờn.
Hai người sống giữa cô đơn,
Nàng như cũng có nỗi buồn giống tôi.
Giá đừng có dậu mừng toi,
Thế nào tôi cũng sang chơi thăm nàng.
Tôi chiêm bao rất nhẹ nhàng...
Có con bướm trắng thường sang bên này.
Bướm ơi ! Bướm hãy vào đây !
Cho tôi hỏi nhỏ câu này chút thôi...
Chả bao giờ thấy nàng cười,
Nàng hong tơ ướt ra ngoài mái hiên.
Mắt nàng đăm đăm trông lên...
Con bướm bướm trắng về bên ấy rồi !
Bỗng dưng tôi thấy bồi hồi,
Tôi buồn tự hỏi: " Hay tôi yêu nàng ?"
-- Không, từ ân ái lỡ làng,
Tình tôi than lạnh gió tàn làm sao ?
Tơ hồng nàng chả cắt vào,
Con bướm bướm trắng hôm nào cũng sang.
Mấy hôm nay chẳng thấy nàng,

HUỲNH ÁI TÔNG

Giá tôi cũng có tơ vàng mà hong.
Cái gì như thể nhớ mong ?
Nhớ nàng ? Không ! Quyết là không nhớ nàng !
Vàng, từ ân ái nhớ nhàng,
Lòng tôi riêng nhớ bạn vàng ngày xưa.
Tầm tâm giờ cứ đổ mưa,
Hết hôm nay nữa là vừa bốn hôm.
Cô đơn buồn lại thêm buồn,
Tạnh mưa bướm bướm biết còn sang chơi ?
Hôm nay mưa đã tạnh rồi !
Tơ không hong nữa, bướm lười không sang.
Bên hiên vẫn vắng bóng nàng,
Rung rung... tôi gục xuống bàn rung rung...
Nhớ con bướm trắng lạ lùng !
Nhớ tơ vàng nữa, nhưng không nhớ nàng.
Hỡi ơi ! Bướm trắng tơ vàng !
Mau về mà chịu tang nàng đi thôi !
Đêm qua nàng đã chết rồi,
Nghẹn ngào tôi khóc... Quả tôi yêu nàng.
Hồn trinh còn ở trần gian ?
Nhập vào bướm trắng mà sang bên này !

Lữ Bước Sang Ngang

I

"Em ơi em ở lại nhà
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương
Mẹ già một nắng hai sương
Chị đi một bước trăm đường xót xa.
Cậy em, em ở lại nhà
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương
Hôm nay xác pháo đầy đường
Ngày mai khói pháo còn vương khắp làng
Chuyến này chị bước sang ngang
Là tan vỡ giấc mộng vàng từ nay.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Rượu hồng em uống cho say,
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.
(Rồi đây sóng gió ngang sông,
Đầy thuyền hận, chị lo không tới bờ)
Miếu thiêng vụng kén người thờ,
Nhà hương khói lạnh, chị nhờ cây em.
Đêm nay là trắng ba đêm,
Chị thương chị, kiếp con chim lià đàn.
Một vai gánh vác giang san...
Một vai nữa gánh muôn vàn nhớ thương.
Mắt quàng, tóc rối tơ vương
Em còn cho chị lược gương làm gì!
Một lần này bước ra đi
Là không hẹn một lần về nữa đâu,
Cách mấy mươi con sông sâu,
Và trăm nghìn vạn nhịp cầu chênh vênh
Cũng là thôi... cũng là đành...
Sang ngang lối bước riêng mình chị sao?
Tuổi son nhạt thấm phai đào,
Đầy thuyền hận có biết bao nhiêu người!
Em đừng khóc nữa, em ơi!
Dẫu sao thì sự đã rồi nghe em!
Một đi bảy nổi ba chìm,
Trăm cay nghìn đắng, con tim héo dần
Dù em thương chị mười phần,
Cũng không ngăn nổi một lần chị đi."

Chị tôi nước mắt đầm đìa,
Chào hai họ để đi về nhà ai...
Mẹ trông theo, mẹ thở dài,
Dây pháo đỏ bỗng vang trời nổ ran.
Tôi ra đứng ở đầu làng
Ngồi trông theo chị khuất ngàn dâu thưa.

HUYỀN ÁI TÔNG

Giời mưa ướt áo làm gì?
Năm mươi bảy tuổi chị đi lấy chồng.
Người ta: pháo đỏ rượu hồng
Mà trên hôn chị: một vòng hoa tang.
Lần đầu chị bước sang ngang,
Tuổi son sông nước ò giang chưa tường.
Ở nhà em nhớ mẹ thương
Ba gian trống, một mảnh vườn xác xơ .
Mẹ ngồi bên cửa se tơ
Thời thường nhắc: "Chị mấy giờ ra sao?"
"-- Chị bây giờ"... nói thế nào?
Bướm tiên khi đã lạc vào vườn hoang.
Chị từ lờ bước sang ngang
Trời đông bão, giữa tràng giang, lật thuyền.
Xuôi dòng nước chảy liên miên,
Đưa thân thể chị tới miền đau thương,
Mười năm gói hận bên giường,
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh.
Mười năm đưa đám một mình,
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên .
Mười năm lòng lạnh như tiền,
Tìm đi hết máu, cái duyên không về.
"Nhưng em ơi một đêm hè,
Hoa soan nở, xác con ve hoàn hồn.
Dừng chân bên bến sông buồn,
Nhà nghệ sĩ tưởng ò còn chuyển sang .
Đoái thương, duyên chị lờ làng.
Đoái thương phận chị dở dang những ngày
Rôi... rôi... chị nói sao đây!
Em ơi, nói nhỏ câu này với em...
... Thế rồi máu trở về tim
Duyên làm lạnh chị duyên tìm về môi.
Chị nay lòng ấm lại rồi,
Mối tình chết, đã có người hồi sinh.
Chị từ đan dứ với tình,
Đời tươi như buổi bình minh nạm vàng."

*Tim ai khắc một chữ "nàng"
Mà tìm chị một chữ "chàng" khắc theo.
Nhưng yêu chỉ để mà yêu,
Chị còn dám ước một điều gì hơn.
Một lần hai lỗ keo sơn,
Mong gì gắn lại phím đàn ngang cung.*

*Rời đêm kia, lệ rờn rờn
Tiễn đưa người ấy sang sông chị về.
Tháng ngày qua cửa buồn the,
Chị ngòi nhật cánh hoa lê cuối mùa .*

III

*Úp mặt vào hai bàn tay,
Chị tôi khóc suốt một ngày một đêm.*

*"Đã dành máu trở về tim,
Nhưng không ngăn nổi cánh chim giang hồ.
Người đi xây dựng cơ đồ...
Chị về trồng cỏ năm mồ thanh xuân.
Người đi khoác áo phong trần,
Chị về may áo liệm dần nhớ thương.
Hồn trinh ôm chặt chân giường,
Đã cùng chị khóc đoạn trường thơ ngây.
Năm xưa đêm ấy giường này,
Nghiến răng... nhắm mắt... chau mày... cực chừa!
Thế là tàn một giấc mơ,
Thế là cả một bài thơ nỡ nùng!
Tuổi son má đỏ môi hồng,
Bước chân về đến nhà chồng là thôi!
Đêm qua mưa gió đầy giờ,
Trong hồn chị, có một người đi qua...*

Em về thương lấy mẹ già,

HUYỀN ÁI TÔNG

*Đừng mong ngóng chị nữa mà uổng công.
Chị giờ sống cũng như không
Coi như chị đã sang sông đắm đò."*

Thơ Nguyễn Bính giàu âm điệu, lời thơ mượt mà, gợi cảm cho nên thơ ông được nhiều nhạc sĩ phổ nhạc làm cho người đọc thơ, người nghe nhạc cảm nhận được sự rung cảm nơi ông, do đó thơ ông lắng sâu vào lòng người, để lại cho họ hình ảnh một nhà thơ tình cảm lãng mạn.

Cho nên nói tới Nguyễn Bính người ta không thể quên nhắc tới Cô Hàng Xóm, Lữ Bước Sang Ngang hay ngược lại.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Bính Web: vi.wikipedia

Nguyễn Q. Thắng *Từ Điển Tác Gia Việt Nam*, nxb Văn Hóa, Hà Nội, Việt Nam, 1999

13) Lãng Nhân



Lãng Nhân Phùng Tất Đắc (1907-2008)

Phùng Tất Đắc bút hiệu Lãng Nhân, Cổ Nhi Tân và Tị Tân, sinh ngày ngày 20-6-1907 tại Hà Nội, cũng là nơi ông trải qua

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thời thờ ầu. Lớn lên, Phùng Tất Đắc theo học trường Bưởi. Trong năm học thứ ba của ông ở trường, một giám học người Pháp đánh bạt tai một học sinh người Việt Nam và miệt thị người học trò này là "sale Anamite" (đồ dân An Nam bản thiu). Việc này khiến học sinh toàn trường bất mãn và tổ chức bãi khóa. Sau nhiều ngày dàn xếp không có kết quả vì viên giám học không chịu xin lỗi, cuộc bãi khóa tiếp tục và nhà trường quyết định sử dụng biện pháp mạnh tay để đàn áp: đuổi học một số học sinh, trong đó có Phùng Tất Đắc và một người bạn ông sau này cũng trở thành nhà văn Lê Văn Trương.

Trong số những học sinh bị đuổi học, sau này có vài người tìm cách trốn sang Pháp, mấy người khác đổi tên họ để đi làm công sở. Lê Văn Trương nhập ngành Bru điện Đông Dương, được bổ sang Campuchia làm việc. Phùng Tất Đắc cũng theo bạn định trốn đi ngoại quốc, nhưng bị thân sinh gọi về Nam Định, bắt lấy vợ. Là con trưởng, ông phải tuân theo lời cha và lấy vợ năm 1924, lúc mới 17 tuổi. Nhưng rồi cuộc hôn nhân này không bền và hai người đã xa nhau sau khi có một cô con gái. Năm 1945, bà vợ này và người con gái qua đời vì bạo bệnh.

Vào khoảng năm 1928-1929, Hoàng Tích Chu, một nhà báo tiên phong ở đất Bắc từ Pháp trở về nước nhận lời làm Chủ bút cho *Hà thành ngọ báo*. Năm 1929, Hoàng Tích Chu xuống Nam Định rủ Phùng Tất Đắc, đang làm thư ký cho Tòa đốc lý Nam Định, lên Hà Nội cùng làm báo. Phùng Tất Đắc, khi đó 22 tuổi, mang theo 4.000 đồng, tiền của nhà, lên Hà Nội cùng với Hoàng Tích Chu, Phùng Bảo Thạch và Tạ Đình Bình xuất bản tờ báo *Đông Tây* đặt trụ sở ở số nhà 12, phố Nhà Thờ, Hà Nội. Lúc đầu, tờ *Đông Tây* chỉ có hai người viết là Hoàng Tích Chu, ký bút hiệu Văn Tôi, và Phùng Tất Đắc.

Dần dần tờ báo quy tụ nhiều tay viết có tư tưởng canh tân như Phan Khôi, Phùng Bảo Thạch, Tạ Đình Bình, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Nam Sáu, Tô Ngọc Văn, Trần Quang Trân, Lê Phổ, Đỗ Mộng Ngọc, Vi Huyền Đắc, Trịnh Đình Ru, Thiết Can,

HUYỀN ÁI TÔNG

Hoàng Ngọc Phách. Tờ *Đông Tây* mang nặng tính chính trị, thể hiện sự thông cảm với thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái và các lãnh tụ Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, phê phán chủ thuyết quân chủ lập hiến của Phạm Quỳnh, tố cáo những viên tham quan như Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định... Tờ báo được công chúng ủng hộ mạnh mẽ và trở thành tờ báo bán chạy nhất Bắc Kỳ thời đó. Tuy nhiên, cuối năm 1932, vì bài thơ *Cái chày* ám chỉ Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định dùng chày đánh vào đầu gối phạm nhân mà *Đông Tây* bị thu hồi giấy phép với tội danh "vu khống người nhà nước". Số cuối cùng của *Đông Tây* là ngày 25-7-1932.

Phùng Tất Đắc cùng vài người bạn khác lại sang làm cho tuần báo *Duy tân*, nhưng tờ báo này cũng yểu mệnh sau khi ra được 22 số.

Ngoài ra Phùng Tất Đắc từng đóng góp bài vở cho các báo chí khác ở Bắc Kỳ như *Cri de Hanoi*, *Fléchettes*, *Nhật Tân*, *Hải Phòng Tuần báo*, và *Ích hữu*. Ông là tác giả hai vở truyện "Trương Chi", "Bích Mã Lương" và nhiều bài nghị luận được đăng dài hạn.

Sau đó là một thời gian chừng ba, bốn năm, Lãng Nhân đi giang hồ vào miền Trung. Ông lần lượt đặt chân đến Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Trong giai đoạn này, Phùng Tất Đắc có lúc làm thư ký cho luật sư Dương Văn Giáo ở Quy Nhơn, có lúc vào Sài Gòn viết báo, trong số chủ báo có ông Diệp Văn Kỳ.

Năm 1935, Phùng Tất Đắc quay về Nam Định và lấy vợ lần nữa. Bà vợ hai của ông làm nghề buôn sợi nên gia đình rất khá giả. Nhờ thế Phùng Tất Đắc có một cuộc sống khá phong lưu, từng được dân Nam Định gọi là "công tử thành Nam". Năm 1940, Phùng Tất Đắc ra ứng cử chức nghị viên trong Bắc Kỳ nghị viện và giữ chức này cho tới khi xảy ra cuộc quân đội Nhật đảo chánh Pháp vào Tháng Ba năm 1945. Phùng Tất Đắc

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

bị vu cáo giữ vàng cho người Pháp nên bị quân Nhật bắt giữ và tra tấn để khảo vàng. Ông may mắn được một Đại tá Nhật cứu ra rồi đến lánh nạn ở nhà ông Trần Trọng Kim, lúc bấy giờ là thủ tướng chính phủ Đế quốc Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông đi tản cư được một năm, ông đem gia đình trở về Hà Nội và lại sống thong dong nhờ bà vợ đảm đang làm đại lý nhiều cửa hàng buôn sợi.

Năm 1954, ông đưa gia đình di cư vào Nam, định cư tại Sài Gòn, được một người bạn là ông Phan Cao Phái nhờ trông coi nhà in Taupin do Pháp để lại; cơ sở này là hậu thân của nhà in lớn IFOM (*Imprimerie Française d'Outremer*) từ Hà Nội dời vào Nam ở số 3 Nguyễn Siêu, Quận nhất, Sài Gòn, trở thành Kim Lai ấn quán, một nhà in cao cấp và uy tín nhất ở Sài Gòn thời bấy giờ. Thời gian từ 1954 đến 1975, Phùng Tất Đắc phụ trách nhà in Kim Lai và ông lập nhà xuất bản Nam Chi Tùng Thư, in sách của chính ông và một số thân hữu, như Đoàn Thêm, Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Tạ T y Tên tuổi ông được biết đến nhiều nhất là qua các tác phẩm biên soạn vào thập niên 1960 như *Giai thoại làng Nho*, *Chơi chữ*, và *Hương sắc quê mình. Trước Đền* (tái bản). Đây cũng là thời kỳ sung mãn nhất trong sự nghiệp viết văn của ông với nhiều biên soạn và trứ tác.

Năm 1975 ông được tỵ nạn ở Cambridge, Anh Quốc và mất ngày 9 tháng 2 năm 2008, thọ 101 tuổi.

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Trước đền* (1939)
- *Chuyện vô lý* (1942)
- *Chơi chữ* (1960)
- *Cáo tồn* (1963)
- *Giai thoại làng nho* (1963)
- *Hán văn tinh túy* (1965)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Thơ Pháp tuyển dịch* (1968)
- *Chuyện cà kê* (1968)
- *Khổng Tử* (1968)
- *Tư Mã Quang, Vương An Thạch* (1968)
- *Nguyễn Thái Học* (1969)
- *Tôn Thất Thuyết* (1969)
- *Nghiêm Phục* (1970)
- *Hương sắc quê mình*
- *Nhớ nơi kỳ ngộ*

Trích văn:

Giai Thoại Làng Nho

BÙI HỮU NGHĨA.

Thủ khoa Nghĩa.

1807 – 1872.

Hiệu Nghi Chi, người làng Long Tuyên, Bình Thủy, Cần Thơ, Nam Việt. Đỗ Giải nguyên trường hương Gia Định năm 28 tuổi (1835, Minh Mạng 16), nên thường gọi là Thủ khoa Nghĩa.

Nhân trợ học nhà Nguyễn văn Lý, khi thi đỗ, ông này ngỏ ý muốn gả con gái đầu lòng Nguyễn thị Tồn, nhưng nhà tân khoa xin khất lại.

Đến khi được bổ nhậm là Tri huyện Phước Long, trấn Biên Hoà, ông mới tính chuyện hôn nhân.

Ở Biên Hoà một thời gian, ông được bổ đi trấn nhậm phủ Trà Vang (Trà Vinh), tỉnh Vĩnh Long, tòng sự dưới quyền Tổng đốc Trương văn Uyên và Bố chánh Truyến.

Tính tình cương trực không chịu luồn cúi cũng không tư vị người nào. Bấy giờ có em vợ Bố chánh Truyến, thường có cử

chỉ hỗn xược, có lần ông cho đánh đòn. Vì lẽ đó ông bị thượng cấp đem lòng hãm hại.

Thuở trước, Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đuổi, lương thực thường hay thiếu hụt, ở Trà Vang có một số dân Thổ quyền giúp rất nhiều, lại thêm một số lớn tình nguyện tòng quân.

Khi Nguyễn Ánh tức vị, nhớ ơn xưa, xuống chiếu miễn thuế thủy lợi cho dân Thổ.

Sau đó có một người Tàu lo lót với Tổng đốc Uyển và Bộ chánh Truyền để mua thủy lợi ấy.

Các hương mục Thổ cùng nhau đến dinh môn Tri phủ Bùi hữu Nghĩa đề kiện, Tri phủ xử rằng:

“ Việc tha thuế thủy lợi là ơn huệ của vua Thế Tổ ban cho dân Thổ, nay ai nhỏ hơn vua Thế Tổ mà đứng bán rạch ấy thì có chêm đầu nó cũng không sao ”

Dân Thổ được lời xử ấy bèn phá đập của người Tàu, xảy ra huyết chiến, bên người Tàu bị chết mất tám người.

Do đó nhiều dân Thổ bị bắt. Tổng đốc và Bộ chánh Vĩnh Long, bắt luôn Thủ khoa Nghĩa gửi về Gia Định, rồi đệ sớ về Triều, cáo về tội lạm phép giết người.

Đứng trước nỗi oan tình, bà thủ khoa lặn lội ra Huế minh oan cho chồng.

Bấy giờ Phan thanh Giản đang làm Thượng thư bộ Lại tại triều. Bà thủ khoa Nghĩa tìm ngay tới tư dinh để trình bày sự lộng quyền của các quan tỉnh Vĩnh Long, rồi chuẩn bị đến Tam pháp ty khoa ba hồi trống “ kích cổ đặng văn ”

HUYỀN ÁI TÔNG

Tam pháp ty gồm có nhân viên cao cấp của bộ Hình, Đô sát viên và Đại lý họp lại, không có định kỳ, chỉ có những phiên nhóm bất thường để xét xử những vụ đặc biệt, mỗi vụ họp theo tiếng trống của những người bị oan khuất.

Bà thủ khoa vừa rung trống thì một viên đội chạy đến thâu tờ trạng đem vào cho trực thân, tức viên quan trực trong Nội. Ông này dâng cho vua xem. Vua giao cho Tam pháp ty xét xử và chính vua chung thẩm, bản án như sau:

“ Tha tội tử hình cho Bùi hữu Nghĩa, xong phải tiền quân hiệu lực, đái công thực tội ”

Bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, nghe tin này lấy làm cảm kích cho người liệt phụ đồng hương, cho mời vào, ban cho một tấm biển chạm bốn chữ vàng: “ Liệt phụ khả gia ”

Cứu được chồng, bà từ già kinh đô, thẳng đường về Biên Hoà, quê hương bà, rồi ít lâu sau thọ bệnh mà mất tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh mỹ thượng.

Khi bà mất, thủ khoa Nghĩa trấn nhậm tại Châu Đốc, an táng xong rồi ông mới về tới nơi và đọc bài văn tế có những câu sau:

*Nơi kinh quốc mấy hồi trống dống, biện bạch này oan nọ ức;
đáng hiền lương mắt thấy thấy đau lòng.*

*Chón tình đường một tiếng hét vang, hấn hoi lẽ chánh lời
nghiêm, lũ bằng đảng tai nghe đều mắt vía.*

Đôi liễn thờ vợ như sau:

*“ Ngã bản khanh năng trợ; ngã oan khanh năng minh, triều
quận giai xưng khanh thị phụ ”*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

“ Khanh bệnh ngã bất dược, khanh tử ngã bất tang, giang sơn
ưng tiếu ngã phi phu ”

- Ta nghèo mình hay giúp đỡ; ta tội mình biết kêu oan; trong
triều ngoài quận đều khen mình mới thật là đáng vợ.

- Mình bệnh ta không thuốc thang; mình chết ta không mai
táng; non sông cùng cười ta chẳng xứng gọi là chồng.

Sau khi được tha, Bùi hữu Nghĩa phải đi làm thủ ngự Vĩnh
Thông (Châu Đốc) và được giao phó việc tiểu trừ bọn Thổ
phiến loạn.

Được ít lâu, ông chán nản việc đời, xin từ quan, trở về quê
quán tại Bình Thủy, mở trường dạy học, vui thú điền viên,
thường ngày uống rượu ngâm thơ với bạn là Cử nhân Phan
Văn Trị.

Ngày 21 tháng 1 năm Nhâm Thân (1872), ông mất, thọ 66
tuổi.

Là một thi sĩ có tiếng tăm ở miền Nam, Bùi hữu Nghĩa ngoài ít
nhiều thơ còn để lại vở tuồng *Kim thạch kỳ duyên*.

Chúng tôi lựa sau đây bài thơ giải tỏ khí tiết kẻ sĩ trong những
lúc gặp cảnh gian nguy.

Hà âm mộ cảnh.

*Mịt mịt mây giăng kéo tới rằm.
Đau lòng thở nọ cảnh Hà Âm.
Đống xương vô định sương phau trắng.
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy.
Đèn trời leo lét dậm u lâm.
Nôm na xin mượn vài câu điệu.*

HUYỀN ÁI TÔNG

Gắng gọi đêm trường tiếng dế ngâm.

Hà Âm nay là huyện Giang Thành thuộc Hà Tiên, bấy giờ Bùi nhân đi xứ Xiêm, thấy đồng xương tăn của bọn thổ phỉ bị giết trong thời Minh Mạng, còn chônng chắt ở nơi chiến địa, cảm khái nên lời thơ vô hạn thê lương.

Quan Công thất thủ Hạ Bì.

*Hạ Bì ngày nọ chẳng màng nào.
Guom rụng thời ta rụng chước thao.
Chén rượu anh em keo gắn chặt.
Tám gương tôi chúa đuốc dong cao.
Theo rồng chẳng phụ mây trời Hán.
Dưới ngựa đầu tham bạc đất Tào.
Trọng đạo cương thường vai gánh nặng.
Ngàn năm thom để miêng người rao.*

Tuy là ca ngợi Quan Công, nhưng thực là nói chí khí mình, tận trung với nước, không vì lợi nhỏ mà bỏ cương thường.

Lãng Nhân dùng chữ rất tinh xác, sách ông viết tra cứu công phu, chọn lọc, quyển Hán Văn Tinh Túy, Giai Thoại Làng Nho đều là những sách đáng đọc, sách ông trình bày trang nhã, giấy tốt, đáng gìn giữ trong tủ sách quý.

Tài liệu tham khảo:

Lãng Nhân Web: vi.wikipedia



14) Vũ Hoàng Chương



Vũ Hoàng Chương (1916-1976)

Nhà thơ Vũ Hoàng Chương sinh năm 1916 tại Nam Định, nguyên quán tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, nay là huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Thuở nhỏ, gia đình dạy ông học chữ Hán, học tiểu học tại Nam Định. Năm 1931 học Trường Albert Sarraut ở Hà Nội, đỗ Tú Tài năm 1937.

Năm 1938 ông vào Trường Luật nhưng chỉ được một năm thì bỏ đi làm Phó Kiểm soát Sở Hỏa xa Đông Dương, phụ trách đoạn đường Vinh – Na Sầm.

Năm 1941, ông bỏ Sở hỏa xa đi học Toán tại Đại học Hà Nội, rồi lại bỏ dở để đi dạy học ở Hải Phòng. Trong suốt thời gian này, ông không ngừng sáng tác thơ và kịch. Sau đó trở về Hà Nội lập Ban kịch Hà Nội cùng Chu Ngọc và Nguyễn Bính. Năm 1942 công diễn vở kịch thơ *Vân muội* tại Nhà Hát Lớn Hà Nội và gặp gỡ Đinh Thục Oanh, chị ruột nhà thơ Đinh Hùng, thành hôn năm 1944.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông về Nam Định, diễn vở kịch thơ *Lên đường* của Hoàng Cầm. Kháng chiến toàn

HUYỀN ÁI TÔNG

quốc nỏ ra, đi tản cư cùng gia đình về Thái Bình, làm nghề dạy học. Đến 1950, gặp lúc quân Pháp cần đến, ruộng bắt cả nhà, hồi cư về Hà Nội, dạy toán rồi chuyển sang dạy văn.

Năm 1954, Vũ Hoàng Chương vào Sài Gòn, tiếp tục dạy học và sáng tác.

Năm 1959, ông được Giải thưởng văn chương toàn quốc của Việt Nam Cộng Hòa về tập thơ *Hoa đăng*. Trong năm này tham dự Hội nghị thi ca quốc tế tại Bỉ.

Năm 1964 tham dự Hội nghị Văn bút Á châu họp tại Bangkok, Thái Lan. Năm sau, 1965 lại tham dự Hội nghị Văn bút quốc tế họp tại Bled, Nam Tư. Năm 1967, lại tham dự Hội nghị Văn bút quốc tế họp tại Abidjan là thủ đô của Côte d'Ivoire.

Ông là Chủ tịch Trung tâm Văn bút Việt Nam thuộc Việt Nam Cộng Hòa nhiệm kỳ 1969-1973. Năm 1972 đoạt Giải thưởng văn chương toàn quốc của Việt Nam Cộng hòa. Ông còn được vinh danh là "Thi bá" Việt Nam.

Ngày 13 tháng 4 năm 1976, bị chính quyền mới bắt tạm giam tại Khám Chí Hòa. Trong tù ông bị bệnh nặng, đưa về nhà được 5 hôm thì mất ngày 6 tháng 9 năm 1976 tại Sài Gòn.

Tác phẩm đã in:

Các tập thơ:

- *Thơ say* (1940)
- *Mây* (1943)
- *Thơ lửa* (cùng Đoàn Văn Cừ, 1948)
- *Rừng phong* (1954)
- *Hoa đăng* (1959)
- *Tâm sự kẻ sang Tần* (1961)
- *Lửa từ bi* (1963)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Poèmes choisis* (Thi tuyển - 1963)
- *Ánh trăng đạo* (thơ - 1966)
- *Bút nở hoa đằm* (thơ - 1967)
- *Cành mai trắng mộng* (thơ - 1968)
- *Nouveaux Poèmes* (Tân Thi - 1970)
- *Loạn trung bút* (tạp văn - 1970)
- *Ta đợi em từ 30 năm* (1970)
- *Đời vắng em rồi say với ai* (1971)
- *Chúng ta mất hết chỉ còn nhau* (1973)...

Kịch thơ:

- *Trương Chi* (1944)
- *Vân muội* (1944)
- *Hồng diệp* (1944)

Thơ ông cao sang, có dư vị hoài cổ, giàu chất nhạc, với nhiều sắc thái Đông phương.

Dâng tình

*Bón trời sương lạnh
Đường xanh bóng trắng
Lửa đào lung lay phát phới
Thi nhân ôi xin dừng bước lại
Đây Hàng Châu thường mơ ước đêm Hoa Đăng
Đêm Hoa Đăng đường xanh bóng trắng
Đêm Hoa Đăng đèn quanh lối xóm
Đây cảm ca người mộng gái xưa Kim Lăng
Hãy dừng đây Chàng Say
Mà điên cuồng lời lá
Đón muôn đời thanh sắc ngã trong vòng tay
Nhịp trúc buông khoan
Sóng tơ dồn chậm
Môi nồng tươi da mịn ấm
Liều xinh xinh thoa dáng liễu cong đôi nét mày*

HUỲNH ÁI TÔNG

Lũ chúng em chờ Chàng qua chín kiếp
Tình giang hồ phong nhụy vẫn nguyên hương
Rượu dâng nồng đây son phấn mười phương
Khói lên biếc và đây hồn tứ xứ
Trên cánh Nhạc đề mê Chàng hãy ngự
Đàn tơ mây theo phách gỗ trầm hương
Nhịp lời ca lời là bóng nghệ thường
Âm điệu sẽ ru Chàng say đến cuối
Lũ chúng em ca nhi
Đón dâng Chàng một buổi
Nỗi yêu mê cuồng dại nén từ lâu
Rời mai đây Chàng rong ruổi
Thuyền buộc sóng mưa
Ngựa dừng trăng khuyết
Tình nhân thế chua cay người lịch duyệt
Niềm giang hồ tan tác lệ Giang Châu
Xin bẻ thuyền quay hướng
Xin giục ngựa quay đầu
Về cùng chúng em
Buông xuân chờ cửa ngõ
Khóm trúc đợi xanh màu
Họp cùng chúng em
Có nàng tiên má hồng nâu
Giúp đôi cánh biếc dâng sầu lên khơi
Hãy dừng đây Chàng Say ơi
Cùng lặn đạn bên trời một lửa
Đêm Hoa Đăng vắng chàng thoi thóp lửa
Tiếng đàn xênh ròi rạc khúc Thiên Thai
Hãy dừng đây sương gió lạnh bên ngoài.

Năm 25 tuổi, người ông yêu, Tố Uyên đi lấy chồng, để lại trong tâm hồn nhà thơ một vết thương sâu đậm, tuôn chảy thành những dòng thơ bi lụy, uất nghẹn trào dâng:

Mười hai tháng sáu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trăng cửa nhà ai trăng một phương
Nơi đây rượu đắng mưa đêm trường
Ở đêm tháng sáu mười hai nhĩ
Tổ của Hoàng ơi hỡi nhớ thương

Là thế là thôi là thế đó
Mười năm thôi thế mộng tan tành
Mười năm trăng cũ ai nguyện ước
Tổ của Hoàng ơi Tổ của Anh

Tháng sáu mười hai từ đây nhé
Chung đôi, từ đây nhé lia đôi
Em xa lạ quá đâu còn phải
Tổ của Hoàng xưa Tổ của tôi

Men khói đêm nay sâu dựng mộ
Bia đề tháng sáu ghi mười hai
Tình ta ta tiếc cuông ta khóc
Tổ của Hoàng nay Tổ của Ai

Tay gõ vào bia mười ngón rập
Mười năm theo máu hận trào rơi
Học làm Trang Tử thiêu cơ nghiệp
Khúc Cổ Bồn Ca gõ hát chơi

và một giai nhân khác:

Kiều Thu hề Tổ em ơi
Ta đang lửa đốt toi bời Mái Tây
Hàm Ca nhíp gõ khói bay
Hồ Xì Xang Xế bàn tay điên cuồng

Kiều Thu hề trọn kiếp thương
Sầu cao nghìn ngục máu đường tơ khô
Xì Xang Xế Xì Xang Hồ
Bàn tay nhíp gõ điên rồ khói lên

HUYỀN ÁI TÔNG

*Kiều Thu hè Tố hời em
Nghiêng chân rón bể mà xem lửa bùng
Xê Hồ Xang khói mờ rung
Nhịp vượn sâu toả năm cung ngút ngàn.*

Đoàn Thạch Hãn viết về Vũ Hoàng Chương: “Tôi nghĩ, cho dù quá nhiều thăng trầm ở đời này, hạnh phúc thì ít, khổ đau thì nhiều, nhưng có lẽ thi sĩ Vũ Hoàng Chương cũng đã mỉm cười ra đi bởi ông đã thấm đẫm tinh thần Phật giáo như lời thơ ông”:

*Biển khổ mệnh mông sóng ngập trời
Khách trần chèo một mái thuyền chơi
Thuyền ai ngược sóng, ai xuôi sóng
Cũng chỉ trong cùng biển khổ thôi.*

Tài liệu tham khảo:

Vũ Hoàng Chương Web: vi.wikipedia

15) Nguyễn Đăng Thục



Nguyễn Đăng Thục (1908-1999)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nguyễn Đăng Thục sinh ngày 19 tháng 9 năm 1908 tại làng Thổ Khối, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống nho học và khoa bảng.

Thuở nhỏ ông học tiểu học ở trường làng, cấp trung học ở trường Albert Sarraut - Hà Nội.

Năm 1927 ông sang du học ở Pháp, Bỉ và Thụy Sĩ.

Năm 1928-1929 ông đậu tú tài I và II ban Triết học và Toán học tại Marseilles – miền Nam nước Pháp. Sau đó ông theo học kỹ nghệ và khoa học tại L'École Nationale des Arts (Trường Quốc gia Mỹ thuật) và Đại học Lille ở Roubaix ở miền Bắc nước Pháp và tốt nghiệp Kỹ sư hóa học.

Năm 1934, trở về nước.

Năm 1935 cùng với các ông Bùi Ngọc Ái và Vũ Đình Di xuất bản tờ báo L'Avenir de la Jeunesse (trương lai của tuổi trẻ) tại Hà Nội.

Năm 1937, làm bình bút cho tờ Le Travail (Lao Động), nhưng được ít lâu tờ báo này bị đình bản. Ông quay về với nghề chuyên môn đã học là ngành kỹ nghệ, nhận làm kỹ sư hóa học cho Nhà máy dệt Nam Định (S.F.A.T). Trong thời gian làm việc ở Nam Định, ông đã dành nhiều thì giờ nghiên cứu về văn hóa Á Đông và đã viết hai tác phẩm “Bình giải sách Đại học” và “Tinh thần khoa học và đạo học”.

Năm 1944, xuất bản tạp chí “Duy Nhất” tại thành phố Nam Định với chủ trương dung hòa văn hóa Đông-Tây. .

Năm 1945, thời thế thay đổi, ông thôi việc tại Nhà máy dệt Nam Định, về làng Thụy Khê gần hồ Tây – Hà Nội mở nhà máy riêng và tham gia các hoạt động văn hóa.

Sau Cách mạng tháng Tám rồi kháng chiến toàn quốc, ông làm kỹ sư cho công binh xưởng Liên khu 3.

Năm 1948, giám đốc học vụ Trường Dân Huấn Vụ.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1949, hồi cư về Hà Nội và qua năm sau, ông được mời dạy bộ môn Triết học Đông Phương tại trường Đại học Văn Khoa Hà Nội, và làm chủ bút tờ “Văn hóa Tùng Biên”.

Năm 1954 di cư vào Sài Gòn, sáng lập và làm Chủ tịch Hội Việt Nam Nghiên cứu và Liên lạc Văn hóa Á Châu, giảng sư tại trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn.

Từ năm 1961 đến năm 1965, Khoa trưởng Khoa Văn học Việt Nam tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Chủ nhiệm tạp chí văn hóa Á Châu và Trưởng tiểu ban văn hóa của tổ chức Văn hóa Giáo dục Liên hiệp Quốc (UNESCO) tại Việt Nam.

Năm 1964 – 1965, cùng một số trí thức, nhân sĩ tiến bộ tại Sài Gòn ký một bản kiến nghị yêu cầu chính quyền VNCH (Sài Gòn) trực tiếp thương thuyết với Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam để chấm dứt chiến tranh. Do đó ông bị chính quyền Phan Huy Quát cách chức và buộc thôi dạy ở Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Từ năm 1965, ông là Khoa trưởng phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn thay thế Thượng Tọa Thích Thiên Ân đi Mỹ trong chương trình trao đổi giáo sư giữa các đại học Việt - Mỹ. Ông cũng là giảng sư môn Triết học Đông phương tại Viện Đại học Vạn Hạnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất .

Năm 1973, ông được Trường Đại học Vạn Hạnh trao văn bằng Tiến sĩ danh dự, nhân kỷ niệm 10 năm thành lập trường.

Ông mất ngày 3 tháng 6 năm 1999 tại Sài Gòn, thượng thọ 92 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Đại học* (1940)
- *Triết lý nhân sinh Nguyễn Công Trứ* (1950)
- *Tinh thần khoa học Đạo học* (1953)
- *Dân tộc tính* (1956)
- *Triết lý văn hóa khái luận* (1956)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Triết học Đông phương nhập môn* (1958)
- *Văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á* (1961)
- *Lịch sử triết học Đông Phương, 5 tập* (1956-1962)
- *Tư tưởng Việt Nam* (1964)
- *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, gồm 4 tập* (1967 – 1970)
- *Thiền học Việt Nam* (1967)
- *Democracy in traditional Vietnamese society* (1962)
- *Asian Culture and Vietnamese Humanism* (1965)
- *Thiền học Trần Nhân Tông* (1971)
- *Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông* (dịch và chú thích 1973)
- *Lý hoặç luận của Mâu Bác* (dịch và chú thích 1974)
- ... và nhiều tác phẩm khác chưa xuất bản.

Trích văn:

Triết học Trần Thái Tông

Tác phẩm của Trần Thái Tông còn lưu truyền đến nay chỉ gồm có Bộ Khóa Hư Lục và hai bài thơ sót lại của quyển Trần Thái Tông ngự tập đã thất lạc.

Về Bộ Khóa Hư Lục, Trần Văn Giáp trong Bulletin de Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série TXIII n. 1, 1938 ở mục truyện ký loại có viết như sau: "Tác phẩm do Trần Thái Tông viết về sự chiêm ngưỡng những vẻ đẹp của thiên nhiên và về vấn đề sống chết. Sách viết vào thời kỳ Trần Thái Tông nhường ngôi để chuyên vào học tập Thiền.

Chúng tôi còn giữ được ba bản của sách ấy. Bản thứ nhất là một bản viết tay nhan đề Thiền Tông Khóa Hư Lục, ghi chú Tào Động Thiền Tông và một bài tựa vô danh, vào năm thứ ba Đức Long, Tân Mùi (1631) cùng một mục lục của 3 quyển. Sau đấy có một nhan hiệu nữa là Thái Tông Hoàng Đế ngự chế Khóa Hư Lục và thêm ghi chú "do Thận trai Thiền tử Đạo hiệu là Huệ Tĩnh tự Vô Dật giải ra chữ Nôm".

HUYỀN ÁI TÔNG

Toàn tập có kèm bài hậu bạt không tác giả và không niên lịch. Hai bản khác mang nhãn hiệu là "Khóa Hư Tập". Bản thứ nhì là bản in gỗ có bài tựa cùng năm ấy của Nguyễn Thân Hiên, đạo hiệu là Đại Phương và theo phẩm tước thì là Nguyễn Đăng Giai. Bản sau cùng do nhà sư Phúc Điền xuất bản cùng thời ấy". (Trần văn Giáp phụ khoa EFEO)

Và E. Gaspardonne, hội viên E. F. E. O cũng viết trong (Bibliographie Annamite) "Thư tịch Việt Nam rằng:

"Tác phẩm ấy cũng có nhan đề là Khóa Hư Tập Trần Thái Tông viết sau khi đã thoái vị rút vào Thiền học, khoảng năm 1258 – 1277 theo Việt sử tiêu án của Ngô thời Sĩ, Phan Huy Chú Q. 45 tờ 1 và sử ký Q. 5 tờ 49, năm Bảo phù thứ 5. Người ta thấy có nhiều mộc bản của chùa về một tác phẩm cùng tên ấy gán cho Trần Thái Tông. Sách chia làm ba quyển chừng bốn mươi mấy tờ với bài tựa năm Minh Mạng thứ 21 (1840) của Tổng đốc Nguyễn Thân Hiên pháp danh Đại Phương với lời giải bằng chữ nôm của nhà sư An Thiên, chùa Đại Giác. Thân Hiên là một tên hiệu, có lẽ là Nguyễn Đăng Giai. Có một bản viết tay của E. F. E. O. với một bài tựa vô danh vào năm Long Đức thứ ba (1734) và một bài giải bằng chữ Nôm của nhà sư Tuệ Tĩnh. Bài tựa của Tổng đốc Nguyễn giải nhan đề sách như sau: "Tâm đương hư đã, thời bất khả hư đã, nhi công khóa vuu bất khả thời khắc hư đã. " "Lòng nên hư không, thường không có thể hư không được mà công phu học tập càng không có thể có một phút hư không được vậy. " (Xem bản dịch bài tựa của Thân Hiên)

Về tác phẩm thứ hai của Trần Thái Tông là Ngự Tập thì Phan Huy Chú có nhận định rằng thơ văn ở đây có một thể văn sáng sủa và vận điệu trong trẻo. Để chứng minh Phan Huy Chú có dẫn một bài thơ mà nhà vua tặng nhà sư ở am Thanh Phong. Bài thơ ấy được sưu tập trong "Việt âm thi tập" ở trong Hoàng Việt thi tuyển. "Việt âm thi tập" có dẫn một bài thứ hai của Trần Thái Tông, tặng cho sứ Tàu Trương Hiến Khanh (Tổng Bức sứ Trương Hiến Khanh).

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trên đây là những nhận định có căn cứ chính xác có phê phán khoa học về tác giả của sách Khóa Hư Lục. Gần đây có kẻ nêu lên ý kiến hoài nghi vu vơ không căn cứ vào đâu cả. Ví dụ Thiều Chửu, dịch giả Khóa Hư Lục viết:

"Nguyên văn chữ Hán chép là của Vua Trần Thái Tông soạn, nhưng "căn cứ" vào sử và xét đến bài lúc thăm cụ Huyền Quang ở Yên tử và mấy lời đức Trần Hưng Đạo mời về thì sách này là của vua Trần Nhân Tông soạn. Dịch giả đem ba bản Khóa Hư Lục ra mà xét, để tìm lấy sự thực, thì dám cả quyết rằng những bản chép của vua Thái Tông là sai".

(Thái Tông Hoàng Đế ngự chế Khóa Hư kinh. Dịch giả Thiều Chửu diễn nghĩa. Nhà in Hưng Long Sài Gòn 19/ 4/ 61)

Lời phê bình trên đây thật là vô lý và hàm hồ. Căn cứ vào sử nào mà thấy có việc Hưng Đạo vào Yên tử mời vua Nhân Tông về? Trái lại sử chỉ chép Trần Nhân Tông có những tác phẩm như "Thiền Lâm Thiết Chùy Ngữ Lục", "Đại Hương Hải ấu Thi Tập", "Tăng Già Toái Sự", "Thạch Thất My Ngữ". Tuyệt nhiên không thấy sử nào chép tác phẩm Khóa Hư Lục là của Trần Nhân Tông cả. Và lại bài "Thiền Tông chỉ nam tự" còn sờ sờ đó, nội dung lời lẽ của ai? Ai bị ép lấy chị dâu để phải bỏ vào núi! Ai là bạn của Quốc sư Phù Vân? Ai mờ côi từ sớm? Tư tưởng trong "Thiền tông chỉ nam tự" có hợp với tư tưởng trong sách "Khóa Hư Lục" không? Giọng thơ văn của Thái Tông và Nhân Tông khác nhau thế nào. Sự việc cách nhau một đời vua Thánh Tông (1259 – 1294) làm sao có thể lẫn lộn được?

Nay xét vào nội dung của những tác phẩm trên để tìm hiểu mạch lạc tư tưởng của tác giả xem có thật xứng danh là "Bồ đuốc Thiền học Việt Nam" không? Và Thiền học của tác giả có những đặc điểm gì?

TRIẾT HỌC TRONG BÀI "THIÊN TÔNG CHỈ NAM TỰ"

Phiên dịch:

HUỲNH ÁI TÔNG

Trẫm trộm nghĩ Phật coi như chân lý thì không có phân biệt ra Nam phương hay Bắc phương, đều có thể cầu tìm được. Tính người ta sinh ra có người trí người ngu, nhưng cùng tư bẩm khả năng giác ngộ. Bởi thế mà giáo lý của Phật ta để dạy quần chúng mê lầm phương tiện giải thoát, đường tắt thấu tỏ lẽ sống chết. Trách nhiệm nặng của Thánh hiền trước là cầm cân công lý cho đời này, làm khuôn phép cho đời sau vậy. Cho nên Lục Tổ Huệ Năng đã có nói: "Tiên Đại Thánh nhân dữ Đại sư vô biệt nghĩa là Đại Thánh với Đại sư không có gì phân biệt." Đủ biết giáo lý của Phật ta lại mượn tay Thánh Hiền để truyền bá ra đời. Nay Trẫm làm sao có thể không lấy trách nhiệm của Tiên Thánh làm trách nhiệm của mình, giáo lý của Đức Phật làm giáo lý của mình?

Vả lại Trẫm đây từ trẻ thơ mới có trí hiểu biết, sớm đã được nghe lời dạy của Thiền sư liền lắng suy tư dẹp nghĩ ngợi, rất mực thanh tĩnh, có tâm chuyên vào nội giáo, hỏi han xem xét về Thiền Tông. Lòng vô tư tìm thầy, thành tín mộ Đạo. Tuy bấy giờ ý chí nội hướng đã mạnh nha mà động cơ cảm xúc còn chưa đạt được.

Năm mười sáu tuổi thì Thái hậu, mẹ Trẫm đã chán cõi đời. Trẫm những năm rom, gôi đất, khóc ra máu mắt, lòng đau như cắt. Đang lo phiền đau đớn không còn nghĩ đến chuyện gì. Được vài năm thì Thái tổ cha Trẫm lại cũng tạ thế. Thương mẹ chưa khuây, xót cha càng thấm thía. Bởi hồi ngao ngán khó người nội lòng. Trẫm nghĩ tình cha mẹ đối với con: vô về, nuôi nấng chẳng thiếu bề gì. Đời làm con dẫu nát xương tan thịt chưa đủ báo đền muôn phần được một. Huống chi Trẫm xét Thái Tổ Hoàng Đế mở dựng cơ nghiệp đã rất khó khăn, sửa nước giúp đời lại càng hệ trọng. Từ khi Ngài đem ngôi báu trao cho Trẫm còn lúc trẻ thơ, Trẫm những sớm khuya canh cánh lo sợ không một lúc nào yên lòng. Riêng thầm nghĩ: "Ở trên đã không còn cha mẹ để nương nhờ, thì ở dưới cũng e không đáp ứng nổi sự mong mỏi của dân chúng. Biết tính sau đây? Rồi cố tìm, cố nghĩ: âu là lui về núi rừng, tìm về Phật giáo để hiểu rõ

bí quyết của sông chết mà báo đáp công đức cù lao, được thế chẳng cũng hay lắm sao?"

Bấy giờ ý chí của Trẫm đã nhất quyết. Hiệu Thiên Ứng Chính bình thứ Năm (1245), năm Bính Thân, đêm mồng ba tháng tư, Trẫm nhân mặc áo mỏng thường đi ra cửa cung bảo người hầu tả hữu: "Ta muốn đi chơi, nghe trộm lời dân để xem nguyện vọng của họ, họa may biết được sự khó nhọc của chúng. " Lúc ấy chẳng qua đi theo bên Trẫm độ bảy, tám người. Đêm ấy vào giờ Hợi, một mình một ngựa cật lên ra đi. Khi đã qua sông Nhị Hà, liền hướng về phía Đông mà tiến, mới thật tình bảo cho tả hữu biết. Họ kinh ngạc, đều ứa nước mắt khóc lóc. Qua sáng hôm sau vào giờ Mão thì đến bến đò Đại Than, dưới núi Phả Lại. Trẫm e có kẻ nhận biết, nên phải lấy vạt áo che mặt mà qua sông, rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối hôm ấy vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi sáng lại đi. Trèo lội vất vả, núi hiểm, suối sâu, ngựa mệt không thể tiến được nữa. Trẫm bèn bỏ ngựa, vịn vào vách đá mà đi. Đến giờ Mùi mới tới Yên tử. Qua hôm sau trèo thẳng lên đỉnh, vào ra mắt Quốc sư Trúc Lâm là vị Đại Sa môn ở đây.

Thấy Trẫm, Quốc sư mừng vui hơn hờ thong thả bảo Trẫm rằng: "Lão tăng ở rừng núi lâu xương cứng, thể gầy, ăn rau rặm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh rừng, lòng nhẹ như mây nổi nên mới theo gió vào đây. Nay nhà vua bỏ địa vị Nhân chủ, nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn có muốn tìm hỏi gì mới đến đây?"

Trẫm nghe sư nói, hai hàng nước mắt tự nhiên không cầm được, nhân mới đáp rằng: "Trẫm còn thơ ấu, sớm mất hai thân, trơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Nghĩ lại sự nghiệp của Đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên vào núi này chỉ cầu làm Phật, không cầu vật chi khác. "

Sư đáp: Núi vốn không có Phật, Phật tồn nơi tâm, tâm yên lặng mà biết ấy gọi là Phật thật. Nay nếu nhà vua giác ngộ được tâm này thì lập tức thành Phật không phải khó nhọc tìm ở bên ngoài vậy."

HUYỀN ÁI TÔNG

Bảy giờ Trần Công là chú của Trẫm, em họ Tiên quân, được Tiên quân gửi gắm con cô. Sau khi Tiên quân về Trời, bỏ lại cõi đời và quần thần, Trẫm tôn chú lên làm Thái sư (Tể tướng). Thái sư nghe tin Trẫm đi khỏi, bèn chia các ngã sai tả hữu đi tìm khắp mọi nơi dấu tích. Họ bèn tìm vào trong núi này. Gặp Trẫm, Trần Công thống thiết nói: “Tôi chịu lời ủy thác của Tiên quân, phụng sự nhà vua, làm chủ thần dân. Nhân dân đang mong đợi ở bệ hạ như con đồ trông đợi cha mẹ. Huống chi ngày nay các cổ lão trong triều đình đều là họ hàng thân thích cả, sĩ thứ trong nước thấy đều vui vẻ phục tòng, đến cả đứa trẻ lên bảy tuổi cũng đều biết nhà vua là cha mẹ dân. Và lại Thái tổ vừa mới bỏ tôi, hòn đất trên nắm mồ chưa ráo, lời dặn dò bên tai còn văng vẳng. Thế mà Bệ hạ trốn lánh vào rừng núi, ẩn cư để cầu thỏa lấy ý chí của mình. Tôi dám nói: Bệ hạ vì mục đích tu lấy cho riêng mình mà làm thế thì được, nhưng còn Quốc gia xã tắc thì sao? Ví để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Nhà vua nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng nhân dân xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về.”

Thấy Thái sư và các Bô lão, quần thần đều không có ý bỏ Trẫm, Trẫm mới đem lời Thái sư nói với Quốc sư. Quốc sư nắm lấy tay Trẫm mà rằng: “Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón nhà Vua về cung, nhà Vua không về sao được? Tuy nhiên sự tìm hiểu về nội điển của Phật giáo xin mong bệ hạ đừng phút nào quên!” Bởi vậy Trẫm với mọi người trong nước lại trở về kinh, cố gắng bước lên ngôi báu, rộng rãi trong mười mấy năm trời, mỗi khi có cơ hội nhàn rỗi việc nước, Trẫm lại tụ họp các bậc kỳ đức để hỏi Đạo Thiên, kinh sách các tôn giáo chính, không sót chỗ nào không tham cứu tìm tòi. Trẫm thường ngày tụng đọc kinh Kim Cương, có lần đọc đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” nên sinh cái tâm không có cố chấp. Đang lúc đặt quyển xuống ngâm thì chợt khoát nhiên tự ngộ. Bỗng nhiên tự sáng, mới

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đem giác ngộ ấy làm thành lời ca này đặt tên là “Thiền Tông chỉ nam.” Năm ấy Quốc sư ở núi Yên Tử về kinh đô, Trầm mời vào chùa Thắng Nghiêm để mở bản in các Kinh và đưa tập này cho sư coi. Coi rồi Quốc sư ngậm ngùi và nói: Tâm các vị Phật ở cả tại đây vậy, sao không khắc in để dạy cho hậu thế?

Trầm nghe lời bèn sai thợ viết ra chữ Khải và truyền cho đem in, không phải chỉ dùng để dẫn bảo đường mê cho đời sau mà thôi, ý Trầm còn muốn nổi công nghiệp đức Tiên Thánh mà làm cho rộng thêm nữa. Nhân thế mời thợ viết bài tựa này.

("Thiền Tông chỉ nam tự" - Tựa sách "Thiền Tông chỉ nam")

Bài tựa trọng đại trên đây của Trần Thái Tông đã toát yếu khúc triết tất cả triết lý Thiền của tác giả đã thực nghiệm ở chính bản thân trong cuộc đời hành động nhập thế. Nó gồm năm giai đoạn:

- 1/ Khái quát quan điểm Thiền của tác giả,
- 2/ Ý hướng cầu chân,
- 3/ Luận điệu của nhà xuất thế,
- 4/ Luận điệu của nhà nhập thế,
- 5/ Sự giác ngộ của tác giả.

Nguyễn Đăng Thục là một nhà văn hóa, sự nghiệp dịch thuật trước tác của ông chẳng những là một đóng góp lớn cho văn hóa Việt Nam, mà ông còn có công lớn trong việc giáo dục bậc đại học nhất là Đại học Vạn Hạnh.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Đăng Thục Web: newvietart.com

16) Lê Văn Siêu



Lê Văn Siêu (1911-1995)

Lê Văn Siêu sinh năm 1911 ở Hà Nội, có sách ghi năm sinh ông 1912.

Thuở nhỏ học ở Hà Nội, tốt nghiệp trường Công nghệ thực hành ở Hải Phòng.

Năm 1932, ông làm việc tại sở công chánh Hà Nội (Đốc công nhà máy gạch Đáp Cầu).

Những năm 1940, ông cộng tác với nhóm Hàn Thuyên của Nguyễn Đức Quỳnh, cùng Trương Tửu, Đặng Thái Mai... Viết báo *Tiếng Trẻ* và một số sách về thanh niên và thực nghiệp do nhà Hàn Thuyên xuất bản trước Thế chiến II.

Năm 1934 - 1936, ông làm chánh văn phòng nghiên cứu kỹ thuật Sở Hỏa xa Hồ Nam - Quảng Tây (TQ).

Khoảng các năm 1938-1944, ông chuyển về làm việc ở sở công chánh Hà Nội. Thời gian này ông hợp tác chặt chẽ với nhóm Hàn Thuyên viết các loại sách *Tân văn hoá*, giữ chức trưởng ban khánh tiết Hội truyền bá quốc ngữ Hải Phòng.

Sau toàn quốc kháng chiến, tản cư ra vùng Tự do tham gia Hội đồng chuyên môn sản xuất kỹ nghệ ở liên khu III...

Năm 1947, ông bị Pháp hành quân bắt về Hà Nội.

Năm 1949, chuyển vào sống ở Sài Gòn với nghề thầu khoán.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1952, ông làm chủ bút báo *Mới* của Phan Văn Tươi, rồi tuần báo *Phương Đông* cho đến hiệp định Genève.

Từ năm 1959, ông là chủ bút các báo *Cách mạng Quốc gia*, nguyệt san *Sáng đội Miền Nam*.

Năm 1967, ông là giáo sư tại Đại học Vạn Hạnh, Cao Đẳng Phật học Huệ Nghiêm ở Sài Gòn...

Ông mất năm 1995 tại quận Thủ Đức, thành phố HCM. thọ 84 tuổi

Tác phẩm đã in:

- *Thanh niên và thực nghiệp* (Thế Giới - Hà Nội, 1940)
- *Hợp lý hóa chủ thuyết Taylor* (Văn Mới, 1941)
- *Luân lý và thực nghiệp* (Hàn Thuyên, 1941)
- *Tương lai kỹ nghệ Việt Nam* (Hàn Thuyên, 1942)
- *Học để làm gì?* (Đất nước, 1957)
- *Văn minh Việt Nam* (Nam Chi Tùng Thư, 1965)
- *Nguồn gốc văn học* (Thế giới, 1956)
- *Tân Xuân tùy bút* (Nguyễn Đình Vượng, 1960)
- *Giai nhân kỳ ngộ* (Phan Châu Trinh, chú thích, Hướng Dương, 195)
- *Truyền Thống dân tộc* (Hoàng Đông Phương, 1958)
- *Văn học Việt Nam thời Lý* (Hướng Dương, 1957)
- *Nếp sống tình cảm của người Việt Nam* (1955)
- *Việt Nam văn minh sử cương* (Lá Bối, 1967)
- *Quốc sư Vạn Hạnh* (kịch, Lá Bối, 1967)
- *Văn học sử thời kháng Pháp* (Trí Đăng, 1973)
- *Sửa đổi lề lối làm việc* (1958)
- *Việt Nam văn minh sử lược khảo* (Trung Tâm Học Liệu - Bộ Giáo Dục, 1972)
- *Truyền thống dân tộc* (1968)

Trích văn:

HUYỀN ÁI TÔNG

Đoạn sau đây, được trích từ trang 65 đến 72 trong tác phẩm Văn Minh Việt Nam của tác giả Lê Văn Siêu do Nam Chi Tùng Thư xuất bản năm 1964, nhà Xuân Thu xuất bản lại năm 1989 tại Hoa Kỳ.

Lời tuyên cáo dời đô của vua Lý Thái Tổ, chúng ta cần hiểu là những lời tóm tắt về quan niệm của ngài đối với một đô thành, và dùng để dẫn đạo cho việc kiến trúc. Lời ấy đã có những ý này: tính việc to lớn, tính việc muôn đời cho con cháu, ngôi nước lâu dài, giữa khu vực của trời đất, có thể hỗ cứ long bàn, chính ngôi Đông Tây Nam Bắc, chỗ hướng bội của núi sông, chỗ yếu hội bức tẩu của bốn phương.

Chúng ta hãy xem bản đồ thành Thăng Long coi những kiến tạo có thỏa mãn những điều kiện thần bí về địa lý không.

Chúng ta thấy nội thành đặt đúng trên núi Nùng, sau lưng là cái nãi thủy Tây Hồ, bên tả là Tam Đảo, bên hữu là Ba Vì, Tay Hồ (bên hữu) thuộc âm, bắt đầu từ chùa Bát Mẫu chạy vòng tới dãy núi Ninh Bình Thanh Hóa và ra đến cửa bể Thần Phù. Tay Long (bên tả) thuộc dương, bắt đầu bằng cửa ô Tam Phụ, (sau đồi là Yên Phụ) để chạy tới dãy núi Yên Tử, Đông Triều và Hương Hải (tức Hongay). Thăng mặt chính nam là hồ Bảy mẫu đầm sen, cửa ô Kim Liên, đi suốt hồ Linh Đường tới hồ Chùa Bàu (Hà Nam) mới là hết thế địa lý của mình đường.

Tay long dài, tay hồ ngắn. Theo phép địa lý, đó là đất hiền lương, long hổ tương nhượng, nghĩa là vợ chồng hòa thuận, anh em nhường nhịn nhau, không kình chống nhau, không ganh đua nhau cho đến loạn gia cương mà đặt sang thế quốc gia thì là anh em đồng bào trong nước biết kính trên nhường dưới.

Đó là cái thế địa lý mà trong lời tuyên cáo dời đô, vua Lý Thái Tổ đã nói là: chỗ hướng bội của núi sông, chỗ yếu hội bức tẩu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của bốn phương, có thể hỗ cứ long bàn, chính ngôi Đông Tây Nam Bắc.

Nay chúng ta xem lại sự xây dựng:

Đường vòng chạy xung quanh nội thành biểu tượng cho Thái cực. Hai nhánh sông Tô Lịch, bên hữu có hồ Lãng Bạc là ứng thủy, bên tả thông ra đường lưu thủy là sông Nhị Hà, đó là biểu trưng cho lưỡng nghi. Cung điện của nhà vua ở giữa có bốn mặt đều nhau, ấy là tứ tượng. Thêm bốn kiến trúc bốn cổng ấy là bát quái. Tất cả các đường bắt đầu từ vòng Thái cực mà đi, chi chít không biết bao nhiêu, ấy là biến hóa vô cùng vậy.

Đó chính là cái ý 'giữa khu vực của trời đất' mà Vua Lý Thái Tổ đã nói.

Chúng ta lại để ý: sau thành nội, sau trường nuôi voi ngựa là một đường thẳng tắp, từ trung tâm đi ra, gặp thành ngoại, gặp con đê. Ấy là có hậu, với ý nghĩa tồn tại lâu dài.

Trước thành nội có một đường thẳng, đường ấy chạy lệch sang một bên để tránh mũi tên (xuyên tâm) đâm thẳng vào nội điện. Nhưng đường ấy đi thẳng ra đến cửa ô Kim Liên thì cửa ô ấy chiếu thẳng và rất đúng vào chính điện. Nếu kẻ một đường thẳng nối theo đường sau trường nuôi voi ngựa, và suốt xuống ô Kim Liên thì trung tâm vòng Thái cực ở trên đường thẳng ấy.

Hai cửa ô Lương Yên và Thịnh Hào ở trên hai cạnh của hình góc nhọn từ trung tâm vòng Thái cực ra, mà đường thẳng vừa nói là đường phân giác.

Bốn cửa ô Thịnh Hào, Cầu Giấy, Thụy Chương, Yên Phụ cũng ở trên những cạnh của những góc đều nhau đi từ trung tâm vòng Thái cực ra.

HUỶNH ÁI TÔNG

Trong nội thành các kiến tạo đã được sắp đặt theo đúng tám hướng: kiến, khảm, cán, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Ấy là cái thế: 'dữ tứ thời hợp kỳ tự' (cùng bốn mùa giao hợp mà sắp đặt trật tự); 'dữ quý thần hợp kỳ linh' (cùng quý thần giao hợp mà thiêng liêng).

Chấn và Đoài (Đông và Tây) là dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh (cùng với mặt trời mặt trăng hóa hợp mà cùng sáng), Khôn và Kiền (Tây Nam và Tây Bắc) là dữ thiên địa hợp kỳ đức (cùng với thiên địa hợp với cái đức của mình).

Chúng ta để ý thấy mỗi hướng có một ý nghĩa và ở mỗi hướng lại có một sự xây dựng theo ý nghĩa ấy.

Kiền (ở Tây Bắc) dĩ quân chi (chủ vào việc quân) phải cứng rắn cương quyết thì có Giảng vũ đường, chùa Trấn Bắc, Trấn Vũ.

Đối với Kiền là Tốn (ở Đông Nam) Tốn dĩ thuận chi (chủ vào việc thuận hảo) phải mềm dẻo thì có Văn miếu, Trường thi, Quốc tử giám.

Khảm (ở chính Bắc) dĩ hãm chi, chủ dùng mưu mẹo để thắng địch (Địch ở phương Bắc) thì có não thủy Tây Hồ.

Đối với Khảm là Ly (ở chính Nam) Ly dĩ lệ chi chủ sự sáng sủa đẹp đẽ thì có ô Kim Liên (bông sen vàng rực rỡ).

Khôn (ở Tây Nam) dĩ tái chi, chủ lấy sự chịu đựng kiên nhẫn để thủ thắng thì có làng Thịnh Hòa.

Đối với Khôn là Cán (ở Đông Bắc). Cán dĩ chỉ chi là việc nên ngưng thì phải ngưng ngay chớ tham, thì có làng Nhật Tân, Quảng Bá.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đoài (chính Tây) dĩ duyệt chi, lấy mềm dẻo làm cho bằng lòng và chịu theo thì có chùa Nhất Trụ.

Đối với Đoài là Chấn (chính Đông) Chấn dĩ cố chi, là việc cố động thì có chùa Thạch Cổ (cái trồng bằng đất).

Xem như vậy, chúng ta thấy rằng mặc dầu chỉ có mấy nét nguệch ngoạc, đây đã là một tác phẩm kiến trúc vĩ đại gồm cả quan niệm thái cực của đạo Nho, quan niệm địa lý của đạo Lão và quan niệm nghệ thuật siêu thoát của đạo Phật. Điều đặc biệt hơn cả, là sự bao gồm ấy đã được thực hiện theo một tinh thần Việt Nam riêng biệt, cái tinh thần của người lợi dụng được địa hình sẵn có, mà bố trí các kiến tạo, để tự chúng nói lên những ý gì người ta vẫn đã nói một cách rất trù tượng.

Quý vị độc giả hãy tìm và ngắm tất cả các bản đồ kiến trúc đô thị của tất cả các nước đông tây kim cổ. Quý vị sẽ chỉ thấy được ở bản này hơn bản khác về sự sắp đặt các nhà cửa dinh thự, các khu, các công viên, công ốc, v.v. cho tiện sự sinh hoạt vật chất chính trị, tôn giáo, văn hóa của dân và tiện cho việc thành phố phát triển về sau. Làm gì có bản đồ nào gói ghém những ý nghĩa triết lý vào trong những vị trí và chiều hướng của kiến tạo?

Đứng về phương diện nhân sự hoàn toàn mà nghiên cứu bản đồ, thì thấy có nhiều cái lạ lắm.

Nếu chúng ta lấy thước vạch một đường thẳng suốt đường sau trường nuôi voi ngựa, tới cửa ô Kim Liên thì đường thẳng ấy chạy đúng hướng Bắc Nam và qua trung tâm vòng Thái cực.

Lại nếu từ trung tâm vòng Thái cực ấy, chúng ta kéo các đường thẳng ra tới các cửa ô Thịnh Hào, Cầu Giấy, Lương Yên, Thụy Chương, Yên Phụ, chúng ta sẽ có những hình góc bằng nhau: góc AOB = góc BOC = COD và DOE = EOF,

HUYỀN ÁI TÔNG

khó tin được là tình cờ, nhưng nếu là có dụng ý thì cũng khó tìm ra được cái mục đích để làm gì.

Mỗi góc AOB, BOC, COD là 1 phần 8 của vòng tròn.

Cả vòng tròn, chia ra làm 8 như thế, nếu bỏ riêng 3 phần 8 của ba góc đã nói, còn lại 5 phần 8. Ta chia ra làm hai thì góc COG bằng 1 phần 2 ấy, nếu chia ra làm bốn thì góc DOF bằng 1 phần 4 ấy, và nếu chia ra làm tám thì mỗi góc DOE và EOF bằng nhau sẽ là 1 phần 8 ấy.

Chúng ta nhớ lại công thức toán học cổ mà các thợ cả trong nghề thợ mộc vẫn áp dụng để tính liên hệ giữa vòng tròn và đường kính là = quân bát, phát tam, tồn ngũ, quân nhị. (Công thức hiện thông dụng của Hi Lạp là $C = D$ (chu vi = $\text{Pi} \times$ đường kính). Giải nghĩa ra là muốn biết đường kính của một cái cột tròn thì dùng dây đo vòng tròn của cột, chia đoạn dây ấy ra làm 8, bỏ bớt đi 3 phần, còn lại năm phần thì chia ra làm 2 = đường kính là 1 phần 2 ấy.

Ở đây, chắc đã có sự dùng công thức ấy sang phạm vi bề mặt vòng tròn, nhưng dùng giấy mà không dùng dây, cũng quân bát, phát tam, tồn ngũ, quân nhị, rồi lại quân tứ, quân bát.

Mỗi một phần hai, phần tư, phần tám ấy ở thời xưa, đã có thể được dùng làm đơn vị để đo lường diện tích như thế nào? Hoặc đã có thể được dùng trong kỹ thuật tạo tác ra sao? Để thay cái thước độ góc (rapporteur) của văn minh Tây Phương như thế nào? Chúng tôi chưa biết rõ, dám mong quý vị độc giả sẽ tìm tòi và chỉ dạy thêm cho.

Chúng tôi xin ghi nhận ở đây cái phần tinh vi kỳ hà (précision géométrique) trong việc tạo tác. Không rõ những hướng của mỗi cửa ô có được đặt đúng theo nhãn tuyến từ trung tâm vòng Thái Cực ra không vì bản đồ không có chi tiết. Nhưng chúng tôi cho rằng khi người ta ở trung tâm, đã định đặt các cửa ô

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

theo những độ góc có tính toán như thế, thì hướng của mỗi cửa tất cũng phải theo đường nhân tuyến từ trong ra. Nếu quá đúng như vậy thì mỗi cửa ô theo la bàn đã được đặt theo những chữ gì?

Có một điều làm cho chúng ta phải suy nghĩ là: đến đời nhà Lý này, các sư và các quan đi sứ cũng đã được qua các nước Trung Hoa và Ấn Độ, cùng thăm các đô thị của các nước ấy rồi. Sao không thấy có sự bắt chước theo những bố trí của các đô thị ấy để về làm thành Thăng Long, mà lại sáng tác ra theo một điệu riêng khiến phần nhân tạo hóa hợp với phần thiên nhiên đã có một cái dáng cái duyên riêng như thế?

Lại vị trí của các cửa ô với đường thành ngoại, làm sao mà cong queo lạ kỳ? Cả những đường trong thành nữa, đã đành là theo địa hình có sẵn, nhưng còn có ẩn dấu một thâm ý gì nữa chăng? hoặc về phương diện phù chú thần bí, hoặc về phương diện kỳ thác những dấu hiệu hay những chữ mà người sau không tìm ra?

Dẫu sao việc xây dựng một thành đô như vậy cũng đã chứng tỏ một cách hùng hồn ý thức tự cường tự lập của người xưa.

Ý thức này đã càng ngày càng được đánh thép hơn, nhờ sự thấu đáo đạo Phật đến phần tinh túy của nó.

Người ta vẫn thường lầm mà cho rằng đạo phật là tiêu cực và người tu phật chỉ là muốn thoát vòng phiền não của cuộc sống thực tại. Nếu như thế thì sao lại có nổi ý niệm đại hùng, đại lực, đại từ bi? Triết lý hành động của đạo phật đã được gồm trong hai câu này trong bài kệ của Huệ Sinh Thiên Sư:

*Tri không không giác hữu
Tam muội nhiệm thông chu*

Thượng Tọa Mật Thế dịch:

HUỶNH ÁI TÔNG

*Biết không rồi biết có
Tam muội mặc dung thông.*

Người đã đến được cõi giác thì không hành động vì hạnh phúc của riêng mình, hay vì quan niệm xấu tốt, hay dở, thiện ác theo ước lệ của xã hội, mà đã vượt khỏi tất cả để hành động, quyết liệt và hùng mạnh như những luồng bão táp hay những ngọn lửa tam muội đốt hết mọi thứ. Sự hành động ấy đã là hành động không điều kiện và không gây nghiệp, hành động để hòa vào đại ngã và thực hiện đại ngã, dầu nghiệp có ràng buộc thì giác giả cũng tự thấy vượt ra ngoài vòng ràng buộc ấy.

*Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh
Nam nhị tự hữu xung thiên chí
Hữu hướng Như Lai hành xứ hành.*

Đó là lời của Quảng Nghiêm thiền sư. Ngô Tất Tố dịch:

*Thoát kiếp rồi bàn câu tịch diệt
Không sinh hãy nói chuyện siêu sinh
Tài trai có chí xông trời thăm
Dẫm vết Như Lai uống nhọc mình.*

Đúng như lời của Krishma thúc giục chàng chiến sĩ Arjuna (trong kinh Bhagavadgita) khi chàng này ngần ngại không muốn lao mình vào vòng chém giết. Krishma bảo cho chàng chiến sĩ biết: 'Con người chỉ thoát nghiệp bằng cách làm trọn nghiệp. Người chiến sĩ phải tranh đấu vì công lý không thể trảm tư trong tịch diệt đời đời. Trốn nghiệp không bao giờ thoát nghiệp, đó chỉ là hành vi hèn nhát của kẻ không xứng đáng làm người, không thể nào đến Nát Bàn được.'

Phật Giáo ở thời Lý cực thịnh đã nung nấu tinh thần con người như thế, thì mới khiến chúng ta hiểu được việc Lý Thường Kiệt đem binh đi phạt Tống bình Chiêm. Mà phạt Tống lại với đại

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nghĩa là để cứu vớt trăm họ làm than vì nhà Tống đặt ra những thuế khóa nặng nề quá.

Đến đây thì quốc gia Việt Nam với tinh thần tự cường tự lập vừa nói, đã kể là hoàn toàn vững mạnh rồi. Đời Trần thừa hưởng di sản ấy, lại góp công chinh đốn chữ nô, dùng chữ nô làm thơ văn và gọi chữ nô ấy là 'chữ quốc ngữ', ta thấy mỗi thế hệ đều đã đóng góp vào sự xây dựng chung. Thật không hổ thẹn là một 'văn hiến chi bang' vậy.

Thuở thiếu thời nhà văn Lê Văn Siêu học về khoa học kỹ thuật, nên tác phẩm của ông chuyên về loại biên khảo, thích hợp với tinh thần khoa học, ông hành văn mạch lạc, trình bày vấn đề rõ ràng, nên người đọc dễ nhận thức.

Tài liệu tham khảo:

Lê Văn Siêu Web: sachxua.net

17) Đỗ Đức Thu



Đỗ Đức Thu (1909-1979)

HUYỀN ÁI TÔNG

Sinh 28-12-1909, ở Thái Bình, nguyên quán làng Mọc, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thuở nhỏ học ở Thái Bình, học trung học ở Hà Nội, bỏ học sau vụ bãi khóa để tang nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Truyện ngắn "Ba" của ông được giải thưởng khuyến khích của Tự lực văn đoàn năm 1935.

Ông xuất thân làm công chức Sở khí tượng Hà Nội. Tác phẩm đầu tay của ông tựa là "**Ba**", được giải thưởng khuyến khích của Tự Lực văn đoàn năm 1935. Về sau ông gia nhập Văn đoàn Tự Lực, viết nhiều truyện ngắn đăng trên báo Ngày Nay.

Sau 1954, Đỗ Đức Thu sống cuộc đời viên chức tại Sài Gòn và mất ngày 5-3-1979 tại Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Vỡ lòng* (tiểu thuyết, Đời Nay, Hà Nội. 1940)
- *Bức đồng* (tiểu thuyết, Nguyễn Du, Hà Nội 1942).
- *Nhà bên kia* (tập truyện ngắn, Công Lực, Hà Nội, 1943)
- *Đứa con* (tiểu thuyết, Đời Nay, Hà Nội 1943 truyện dài này trước có đăng ở tạp chí *Thanh Nghị* ở Hà Nội năm 1941, 1942)

Trích văn:

Ba

Đỗ Đức Thu

(Giải thưởng Tự Lực Văn Đoàn năm 1935)

Mỗi ngày, mỗi khi đi làm về, Ba thường thay quần áo rồi ngồi gẩy đàn hoặc xem sách, đợi lúc ăn cơm. Có khi ngheu ngao hát mấy bài cải lương Sài Gòn, hay ca vài điệu Huế. Hôm nào ăn muộn, Ba ra đứng cửa nhìn người qua đường, hay sang mấy hàng tạp hóa bên cạnh, dán mũi vào cửa kính. Đến lúc có

người đàn bà thò đầu ra ngoài cửa gọi với sang: "Cậu về xoi cơm", thì cậu chấp tay sau lưng, ung dung trở về.

Chiều hôm nay có vẻ khác, Ba vớt cái mũ lên mặc, chiếc mũ đập vào tường rồi rơi xuống đất. Ba tiện chân đá vào gầm giường.

Kim đang nằm nhòm dậy. Nàng cúi nhìn cái mũ, nhìn Ba. Nàng muốn nói câu gì, nhưng thấy vẻ lãnh đạm của chồng, nàng lại thôi rồi xỏ giày đi ra nhà ngoài.

Ba để cả quần áo, cả giày, nằm ngang trên giường. Chàng bắt chân chữ ngũ, vắt tay lên trán nhìn một con nhện đang chằng tơ ở góc trần. Bỗng chàng vùng dậy, đi bách bộ trong buồng. Rồi chàng đến chiếc bàn con, châm một điếu thuốc lá, vợ lấy cuốn sách nằm đấy, một cuốn tiểu thuyết của Dostoievsky xưa nay chàng vẫn ưa đọc. Chàng giở từ trang đầu đến trang cuối, rồi vớt xuống bàn.

Bên ngoài có tiếng gọi:

- Cậu ra xoi cơm.

Ba vẫn đi bách bộ. Tiếng gót giày nặng nề, không khí trong phòng bực tức. Ba vớt điếu thuốc nhưng châm ngay điếu khác, mở cửa sổ đứng trông ra ngoài.

Trời gần tối, những khóm cây trong vườn đã đổi thành mấy đám đen. Vài bông hoa trắng lác lác theo gió; mấy con cóc bắt đầu đi săn, làm rung cả khóm hồng. Vài cánh hoa rơi lả tả. Đèn điện nhà bên bật sáng.

Trời tối hẳn. Ba vẫn đứng hút thuốc, ngọn lửa lập lòe trong khung cửa tối om.

Một tiếng gọi nữa, Ba vớt mẩu thuốc dở ra nhà ngoài. Mẹ vợ

HUYỀN ÁI TÔNG

chàng và vợ chàng đã bắt đầu ăn. Như mọi ngày, Ba ngồi vào bàn im lìm, và luôn mấy bát cho xong việc.

Ăn xong, Ba bảo vợ:

- Mợ mặc áo đi chơi.

Kim hỏi:

- Đi chơi à? Đi đâu?

- Đi quanh. Tôi có chuyện muốn nói với mợ.

Đã qua ba, bốn phố, Ba chưa nói gì. Kim cũng không hỏi, lùi thủi đi cạnh chồng. Qua những hàng tạp hóa đèn sáng, bày đẹp, hai người thường đứng lại xem. Khi mới lấy nhau, cuộc đi chơi tối như một cái lệ, cần cho hạnh phúc vợ chồng Ba. Vợ chồng mới thường phải nhỏ to những chuyện riêng, không đâu tiện bằng ngoài đường; tuy đông người nhưng không ai để ý đến ai. Dần dần lệ đó bỏ mất. Kim có tiếc chút đỉnh, nhưng lâu cũng quên đi.

Tới một cửa hàng, Kim để ý đến một chiếc lược ngà. Ba hỏi:

- Mợ muốn mua không?

Kim nhìn chồng:

- Tôi còn chiếc cật mua cho đã lâu. Tuy gãy vài răng nhưng còn dùng được, mua thêm sợ phí.

Ba vào hiệu mua cái lược cho vợ.

Đến Bờ Hồ, Ba rủ vợ vào uống nước. Tuy không khát, Kim cũng chiều chồng. Sau khi gọi một chai bia và một cốc sữa, hai người ngồi im. Ba như nghĩ điều gì. Kim nhớ lại những cuộc đi

chơi trước kia. Nàng lấy cái lược mới mua ra nhìn. Hôm nay, nàng lại được thấy chồng chiều chuộng. Nàng cố tìm một chuyện thật giàu tình tứ để nhắc lại cái quá khứ. Nàng không tìm được câu gì.

Ba ngồi im. Đá trong cốc gần tan hết, nước đọng bên ngoài thành giọt chảy xuống khăn bàn. Một đứa trẻ con cầm quạt chạy lại phe phẩy, Ba gắt:

- Đi chỗ khác.

Thằng bé giúp Kim được câu chuyện:

- Sao cậu lại đuổi nó?

Ba không trả lời. Kim tiếp:

- Sao cậu không để nó quạt, rồi cho nó vài xu như ngày nào tôi đi với cậu?

Ba cười:

- Ô nhi! Mợ cũng nhớ lâu đấy. Hôm nay tôi bực mình nên mới đuổi nó.

- Cậu có điều gì mà bực mình?

- Nào biết điều gì? Đố mợ đoán được đấy.

Rồi Ba thêm:

- Hồi ấy tôi mới lấy mợ. Con trai mới lấy vợ gì mà chẳng vui. Lâu rồi thay đổi khác đi, hay sinh gấ gông. Xem ngày trước, tối nào cũng đi chơi, hình như cần lắm. Bây giờ...

Trầm ngâm giây lát, chàng uể oải tiếp:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Bây giờ đi cũng được, mà ở nhà cũng vậy. Mợ có thấy không?

Kim có ý không bằng lòng. Nghe nói, nàng thấy tình ái của chồng không nồng nàn như trước. Tuy nàng cũng có thấy sự thay đổi đó, nhưng đàn bà, không ai muốn nghe đàn ông cho biết quyền thế mình đã bị giảm. Và lại, sự thay đổi đó chỉ là ảnh hưởng của thời gian. Còn nàng đối với chồng bao giờ cũng giữ bốn phận người vợ, ái tình tuy kém nồng nàn, ân ái, nhưng thêm vẻ đầm ấm, dịu dàng.

Nàng không trả lời. Ba chăm chú nhìn vợ, muốn biết những điều Kim đang nghĩ. Chàng toan nói một câu gì quan hệ, nó giải nghĩa cuộc đi chơi hôm ấy, mà câu vừa rồi chỉ là cái mào đầu.

Chắc rằng không thể tránh được một điều khó khăn dù sao cũng xảy ra, Ba nhất quyết:

- Tôi hỏi mợ nhé. Nếu bây giờ tôi bỏ mợ, đi thật xa, thì mợ tính sao?

Kim ngạc nhiên, nhưng muốn tránh câu trả lời:

- Cậu định đi đâu?

- Miễn là đi xa. Đã đi xa thì đâu cũng vậy. Tôi muốn biết mợ sẽ coi tôi ra sao, và xử trí ra sao?

Kim uống sữa, nhìn ra ngoài. Bỗng nàng đặt cốc, nói:

- Hình như có ai quen đi vào đây.

Ba thấy Phong, một người bạn học cũ. Phong ân cần chạy lại chào.

- Lâu nay mới thấy anh chị đi chơi.

- Chúng tôi đi luôn, ít gặp anh đấy thôi. Ngồi uống nước cho vui.

Phong từ chối:

-Có lẽ không tiện. Anh chị để tôi ra bàn khác.

Ba nói đùa:

- Có chuyện gì mà không tiện. Những chuyện kín chúng tôi đã nói cả ở nhà rồi.

- Nếu vậy thì xin phép anh chị.

Rồi cả ba người cũng chẳng có chuyện gì.

Trước đàn bà, Phong không dám bông đùa với bạn như hồi đi học. Vợ chồng Ba mãi nghĩ đến câu chuyện lúc nãy. Một lát, Ba hỏi:

- Anh đã đi làm đâu chưa?

- Tôi đã có gửi đơn đi mấy nơi, nhưng chưa đâu gọi, chắc cũng chỉ nay mai.

Ba nhìn ra hồ:

- Anh phải đi làm đi chứ. Con trai lớn, thi đỗ thì đi làm, lấy vợ. Lông bông mãi người ta cười cho.

Kim bảo chồng:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Cậu khéo lên giọng ông cụ non, bác Phong còn kén chọn, chứ hớ điều gì mà cậu phải dạy.

Phong cười:

- Thưa bà chị, nào tôi có kén chọn gì đâu? Chưa ai lấy tôi đó thôi.

Ba hỏi:

- Bao giờ chúng tôi mới được hân hạnh biết bà Phong?

- Tôi cũng chưa biết đặt tên đó vào ai. Nhưng anh chị chớ lo, tôi không muốn chết già đâu.

Cả ba cùng cười. Chuyện bà Phong làm mất câu chuyện đi xa của vợ chồng Ba. Vàng không khí nặng nề tan đi hết.

Ra về, Kim bảo chồng:

- Anh Phong lịch sự và vui vẻ tề.

Ba không đáp. Kim lại sợ Ba hỏi đến câu chuyện cũ. Câu hỏi đó nàng không biết trả lời ra sao, vì không bao giờ nàng nghĩ tới. Nhưng không. Đến lúc về nhà, Ba không thêm một câu gì. Như mọi tối chàng lấy một cuốn sách, vắn to đèn lên giường nằm, không phải cuốn Nietzsche hay Dostoievsky như mọi lần. Nay là quyển Voyages của Capitaine Cook.

Đã khuya, Ba đặt sách hỏi vợ:

- Ủ, nếu tôi xa thì mợ ra sao nhỉ?

Không thấy trả lời, Ba quay lại; Kim đã ngủ. Ba ngắm vợ, nhìn người đàn bà lúc ngủ, thường có nhiều cảm tưởng êm đềm.

Nếu người đó đẹp thì lại càng thêm thi vị. Tiếc rằng người đẹp đó đã thuộc quyền sở hữu của Ba, một sự làm giảm mất thú.

*

Kim nằm nghiêng, quay ra ánh đèn. Đôi vú căng thẳng, phập phồng theo hơi thở. Nàng giở mình, mảy máy cặp môi thắm, nói câu gì trong mộng. Giác ngủ đàn bà như giác ngủ con nít, phẳng phiu, êm ấm.

Trước cảnh đó, Ba nghĩ đến việc sắp làm, có ý bất nhẫn. Có lẽ chàng sẽ phụ người nằm đó. Phụ một người đã đem thân thể gửi vào mình, nhất là một người đàn bà, Ba không nỡ. Kim, khi lấy chàng, đã đem cả hạnh phúc, tương lai gửi vào chàng. Chàng đã nhận cái trách nhiệm đó, mà đêm hôm hợp cận là lúc ký tờ giao kèo. Có lẽ Kim không nghĩ đến ý nghĩa sâu xa đó. Kim lấy chàng cũng như lấy một người khác. Con gái lớn phải lấy chồng. Mà chán vạ người khác, như chàng, có thể làm chồng xứng đáng của nàng. Nhưng Ba tự bản khoãn với ý tưởng mình.

Lúc ấy chắc Ba suy nghĩ lung tung lắm. Chàng trở dậy, ra ngoài ghé châm thuốc hút. Bà mẹ vợ thức giấc đi vào hỏi:

- Anh còn thức à? Mấy giờ rồi mà chưa đi ngủ?

Ba giật mình. Hai tiếng chuông đồng dục trả lời bà cụ, và phá tan cái lặng lẽ gian buồng.

- Đi ngủ đi thôi khuya rồi. Nên giữ lấy sức khỏe, mai còn đi làm.

Bà cụ ra. Ba lấy một phong thư xem, lần này không biết là mấy.

Saigon, le 16 juillet 19...

HUYỀN ÁI TÔNG

Anh Ba.

Đã lâu tôi không có thư thăm anh chắc anh cũng nghĩ đến thời giờ bó buộc của dân đi làm mà tha thứ cho. Tôi vẫn nhớ tới anh và nhớ tới hồi nào anh nói chuyện muốn đi xa, nhất là vào trong này. Thì vừa rồi trong hăng tôi khuyết một chân thư ký. Tôi có xin với chủ định viết bảo anh vào. Tình cờ gặp Đức nói anh đã có việc làm ở Hà Nội.

Đã có công xin, bỏ đi cũng uổng, mà tôi cũng chẳng quen ai nữa. Vậy nói anh rõ, hoặc anh muốn thôi ngoài đó mà vô chăng? Lương bổng tuy không nhiều (90\$00), nhưng ở đây nhiều cảnh thú lắm, vào sẽ biết.

Nếu không thì anh coi trong bạn anh em mình, còn ai chưa có công việc, anh mách giúp họ. Cần nhất là phải người cẩn thận tử tế. Anh xem sao rồi viết thư ngay tôi rõ. Phải đi chuyến Claude Chappe đầu tháng Aout, đi đường bộ cũng vào hồi đó mới kịp. Sẽ điện cho tôi biết, hoặc tìm tôi ở địa chỉ dưới này.

Trả lời ngay. Kính chúc anh chị bình an.

Tường

N.V.Tường

Chez M.Thân, 10 Rue de Reims

Saigon

Nguyễn Văn Ba mồ côi mẹ từ nhỏ. Năm lên chín, cha chết.

Một người chú đem Ba về nuôi, chú thương cháu, nhưng nhà đông con, công việc ở cả tay vợ. Cái tình thương con mình hơn con người chẳng riêng người đàn bà nào.

Nhớ lời ủy thác của anh, ông chú cho Ba đi học. Từ lên mười

đến mười sáu, Ba theo học cùng mấy đứa em. Mấy đứa này hình như hiểu rằng Ba tranh mất một phần cơm áo của chúng nên ghét Ba, họp nhau thành bè đảng để hành hạ. Ba cũng biết đó không phải là chỗ mình. Một đôi khi thấy thím vượt ve mấy đứa em, Ba lảng ra cửa, phảng phất nhớ tới một người đàn bà đã bế ẵm Ba khi nhỏ. Người đó nhu mì, trẻ đẹp. Lâu dần, hình ảnh đó cũng mất đi.

Ba không hay nói, suốt ngày chỉ lủi thủi một mình; lúc nào cũng khép nép sợ hãi. Khi đỗ bằng sơ học, và xin được lương vào làm lưu học sinh trường Bảo Hộ. Ba bỏ nhà chú không chút lưu luyến. Trái tim đứa trẻ đã khô lại, vì thiếu tình âu yếm của một người đàn bà.

Ba đã quen tính trợ trọi, dút dặt. Khi anh em đua nhau nô đùa, Ba ngồi một chỗ xem sách. Rồi Ba thấy cuộc đời tẻ ngắt. Rồi đời chú Ba cũng thành chán ngắt. Nghĩ đến lúc thôi học sẽ phải sống như vậy, Ba sinh trở nải công việc nhà trường.

Thi đến nơi, Ba vẫn ngồi xem *Le Joueur* của Dostoiesky hoặc *Topaze* của Marcel Pagnol.

Dostoiesky và Nietzsche là hai người Ba ưa hơn hết. Ba thấy ý tưởng Nietzsche rần rỏi ngang tàng, và trong tiểu thuyết Dostoiesky, những cuộc đời đầy đủ, mạnh mẽ.

Anh em có nhắc:

- Thi đến nơi rồi mà anh không lo học ôn à?

Ba cười:

- Học làm gì?

- Học làm gì? Lạ chưa! Học để đỡ chứ học làm gì? Anh không muốn đỡ à?

HUỶNH ÁI TÔNG

- Không cần lắm. Nếu chỉ sống với cơm áo, thì dù không đồ cũng sống được.

Trường, một người tâm tính giống Ba, nói:

- Anh Ba nói phải đấy. Chúng mình học những món vô ích, ra khỏi cửa trường là quên hết. Sau này chúng mình bắt quá chỉ cạo giấy. Anh Ba chỉ học được những món dùng được suốt đời.

Lại hỏi Ba:

- Sau này anh định làm gì?

- Tôi muốn đi xa, làm giàu. Đời này cần phải nhiều tiền, nhiều lắm. Có tiền mới có hạnh phúc.

- Sao tôi thấy người ta bảo hạnh phúc ở ái tình?

- Tôi chưa có dịp được biết ái tình.

*

Một hôm Ba gặp một người con gái ở nhà chú. Lúc Ba đến người này đứng dậy về. Người thím níu áo giữ lại, mắt nhìn Ba. Chàng thấy người đó đáng yêu lắm. Khổ người đầy đặn, khuôn mặt tròn trĩnh lắm. Ba nghĩ đến một gia đình trưởng giả và bà mẹ phúc hậu. Cặp mắt bò câu mỗi khi nhìn Ba, khiến đội má ửng hồng. Ba đem theo hình người đó vào trường. Buổi học tối, chàng ngồi vẽ nhảm những con vật. Bất cứ con gì chàng vẽ cũng có cặp mắt người, một cặp mắt bò câu.

Anh em thì thảo bên cạnh; Phong bảo Trường:

- Kìa nhìn Ba, mấy hôm nay tôi chỉ thấy hẩn vẽ.

- Anh chưa biết à? Hấn mới phải lòng gái đấy, đương nghĩ thư viết cho người yêu. Trước khi viết, phải tập vẽ.

- Có lẽ, vì vẽ là "thế giới ngừ".

- Phải rồi, chẳng những thế, có khi con vật mình vẽ lại biểu hiện được người yêu.

Phong không hiểu. Trường giải nghĩa:

- Như con mèo là người hay nũng nịu; con hươu, những cô tân thời; con bò, những cử chỉ hiền lành, ngu độn; còn con sư tử...

- Nói láo, dám khinh thường phụ nữ.

Họ khúc khích cười.

Ba ngồi nghĩ:

- Hay anh Trường nói phải, hạnh phúc ở ái tình?

Từ đấy, chủ nhật nào chàng cũng ra thăm chú. Một lần chàng thấy chú thím có dáng suy nghĩ, nhưng vui vẻ, như sau một chuyện can hệ mà tốt lành. Thấy Ba, người chú nói:

- Chúng tôi đương nói đến anh.

- Cháu cũng đoán vậy. Việc gì thế, chú?

- Anh ngồi đây chú nói cho nghe.

Bà Lý ở phố dưới có người con gái muốn gả cho Ba. Cô bé xinh, con một nhà giàu, có lần Ba đã gặp. (Ba nhớ đến một đôi mắt). Bà Lý thương Ba hiền lành, ngoan ngoãn, học giỏi (ông

HUYỀN ÁI TÔNG

chú nhìn Ba, dần mấy tiếng này) muốn gả cho Ba, nhưng phải ở rể.

Ông chú tiếp:

- Nhưng anh cũng tự do như ở nhà. Anh nên thuận đi, chẳng còn đâu hơn nữa. Cô Kim vừa đẹp vừa lành. Anh sắp thi ra, cần một gia đình, một cơ sở chắc chắn. Chú tuy sẵn sóc đến anh, nhưng nhà nghèo, các em đông, anh đã rõ, nên nghe chú.

Người thím nói:

- Cô ấy nhiều vốn lắm. Khi bà cụ chết, lại được hưởng gia tài ở nhà quê.

- Nếu anh bằng lòng thì chú thím thu xếp, anh thi rồi sẽ lo công việc.

Ông chú chẳng cần phải nói nhiều. Nếu chưa biết Kim, chắc Ba đã bắt chước một người nào trong tiểu thuyết, trả lời:

- Cháu không muốn lấy vợ. Cháu muốn yêu hết tất cả phụ nữ, mà không yêu riêng ai. Cháu nghèo nhưng cháu không lo, mà đâu cháu có nghèo? Cháu giàu lắm. Tư tưởng của cháu có sức mạnh bằng cái tú kết, tập ngân phiếu của các nhà tư bản. Cháu không muốn có một gia đình hẹp hòi, không đủ cho cháu thờ phụng chỉ làm vương chân cháu trong bước đường đời thôi!

Nhưng lúc ấy chàng thấy cặp mắt đầy tình tứ và đôi má ửng hồng.

Chàng trả lời:

- Xin tùy ý chú thím.

Người thím nói:

- Anh tinh lắm. ít nữa anh giàu cho chú thím vay ít tiền tiêu nhé.

*

Ba đến nhà vợ, giang sơn có một cái rương với một chiếc va li đựng quần áo và mấy quyển sách. Lúc đầu chàng thấy sung sướng như sống trong một giấc mộng vàng.

Nếu Kim là gái giàu tư tưởng mới, nũng nịu như một con mèo, tân thời như một con hươu theo lời Trường, thì Ba đã vui lòng quay về với đời no ấm. Chàng đã thấy cuộc đời đầy đủ không còn ước mong gì.

Nhưng Kim không có tài đó. Cái thông minh, đảm đang của nàng chỉ đủ tính tiền chợ, hay biên sổ thợ giặt. ái tình của nàng gồm ở câu: "Chiều chồng lấy con".

Một lần Ba xem tiểu thuyết, chỗ tả một đôi trai gái tự tình dưới bóng trăng. Chàng thấy hay lắm, muốn cho vợ nghe. Kim đương mắng thằng bếp về tội ăn bớt tiền chợ. Chiều chồng, nàng cũng lên ngôi, về mặt còn tức giận. Ba không để ý, lấy giọng thật hay đọc đoạn văn cho có ý vị. Lúc xong, Kim nói:

- Thế có tức không? Chẳng thà nó hỏi xin ngay mấy xu thì ai không cho nó. Lại đỡ lộn ruột.

Những buổi chiều mát mẻ, hai vợ chồng thường thơ thẩn ngoài vườn. Mặt trời đã ngang hẳn, bóng cây nằm dài trên cỏ. Thỉnh thoảng gió đưa hai bông hoa sát vào nhau, rồi lại rún rẩy xa ra. Những lúc này Ba thấy trong tâm nồng nàn. Ba ôm lấy vợ hôn. Kim đẩy chồng ra kêu: "Rõ trẻ con!" và nhìn chung quanh như đứa trẻ có lỗi sợ người lớn bắt được.

Ba sinh chán nản. Mấy tháng sau chàng đi làm cho một nhà

HUỲNH ÁI TÔNG

buôn. Chàng như đã lấy vợ được ba, bốn năm. Nếu có việc ngay từ trước thời kỳ mặt nguyệt có lẽ dài hơn ít nữa.

Quên hẳn vợ, chàng tìm thú khác. Bắt đầu chàng thay Âu phục, bỏ quần áo ta lụng thụng. Chàng muốn biết những món cần thiết cho con trai thế kỷ này như: vận xe hơi, bắn súng, chụp ảnh. Chàng để dành hai tháng không đủ mua một cây vợt. Mỗi lần lấy tiền của vợ lại phải kể sự tiêu dùng, tính từng hào, từng xu. Chàng không ưa, đành dẹp ý muốn chơi ten nít. Đi làm không đủ thờ phụng nổi một điều sở thích, chàng lấy làm bất bình, Ba lại đọc các văn sĩ khi xưa. Những tư tưởng khô khan đã bỏ chàng, nay lại quay về. Ba vợ lấy, như người ốm vợ bát thuốc.

Ba thành hai người. Bề ngoài: ngày hai buổi đi làm, đứng đắn, hiền lành. Bề trong: một khối óc đã chán nản, mệt nhọc, đối với đời mình như một người khách. Một trái tim bông bột, một ý muốn ngấm ngấm muốn vượt khỏi hiện cảnh, giống như nước sông mưa lụt, chỉ rình phá vỡ đê.

Lúc đó, chàng nhận được thư của Trường.

*

Chàng đọc bức thư bốn, năm lượt. Mấy dòng chữ đưa chàng đến những nơi xa lạ, đầy cảnh vui thú. Chàng tưởng tượng một cuộc đời sung sướng ở Nam, nơi nhiều con gái đã đẹp lại vẫn mình. Chàng nghĩ đến những nơi danh thắng ở miền Trung. Rồi sau này, biết đâu chàng chẳng giàu có, sống một đời lãng mạn như ai?

Ba giờ khuya. Chàng châm điếu thuốc nữa, lấy giấy bút viết thư từ biệt Kim. Viết xong, chàng gật gù đắc chí, vút điếu thuốc, vắn đèn, lên giường nằm. Kim thấy động cũng thức dậy.

Ba thấy vợ xinh đẹp, nồng nàn hơn mọi ngày.

Kim được chồng yêu như đêm mới cưới, ngạc nhiên mà không hiểu vì sao. Khi xác thịt đã mệt mỏi, Ba gối đầu lên cánh tay vợ, nằm thiêm thiếp quên hẳn chuyện đi, chỉ biết người đàn bà ôm trong lòng và cuộc ái ân vừa qua. Khi Kim sẽ lay chồng dậy, và đưa thức ăn sáng, Ba xé bức thư đã viết, vui vẻ đi làm.

Trưa về, thấy mấy người xúm quanh mâm cơm, chàng lại chán nản về tấn kịch ngày nào cũng diễn. Chàng không muốn xem, không muốn đóng. Tiếng gọi phương xa lại vắng vắng.

Sau mấy ngày do dự, một sự tình có làm Ba định ý. Ba về chậm vì có anh em rủ đi chơi. Kim không bằng lòng, sinh chuyện ỉ eo. Ba càng bực mình. Chàng phân vân một lần cuối cùng, rồi nghĩ:

- Ta còn sợ gì mà dùm dằng? Nếu chỉ khur khur trong cái gia đình hẹp hòi này thì đời ta cũng chẳng đáng là bao. Mất đi, ta cũng chẳng thêm tiếc. Sự gì giữ ta? Vợ, người đàn bà kia?...

Chàng quên hẳn Kim xinh đẹp nồng nàn trong cuộc ái ân đêm nọ. Chàng bĩu môi:

- Nếu không chờ được thì không thiếu gì người như ta, có thể làm chồng xứng đáng của nàng.

Những ý tưởng trưởng giả cố giữ chàng một lần nữa. Nhưng ý Ba đã quyết. ý tưởng kia tựa như người hấp hối muốn níu lấy cái sống, thở dội lên một lúc rồi tắt nghỉ

Ba đi Sài Gòn.

Rút từ tập truyện ngắn Nhà bên kia, Nxb Cộng Lực, Hà Nội, 1942

18) Nguyễn Khắc Kham



Lãng Hồ Nguyễn Khắc Kham (1908-2007)

Ông Nguyễn Khắc Kham sinh năm 1908, nhưng gia đình làm giấy khai sinh ngày 23 tháng 12 năm 1910, tổ tam đại của ông gốc họ Nguyễn Doãn, sinh quán xã An Điền huyện Thiện Lộc, phủ Đức Quang, tỉnh Nghệ An.

Ông Nguyễn Khắc Kham du học ở Pháp, ông có bằng Cử nhân văn khoa (Licence ès Lettres) tại Đại học Sorbonne năm 1933 và Cử nhân Luật Khoa (Licence en Droit) tại Đại học Luật khoa, Paris năm 1934. Sau đó, ông trở về nước.

Từ năm 1937 đến 1954, ông Nguyễn Khắc Kham dạy học ở các trường Chu Văn An, Thăng Long, Hoài Đức. Tại trường Chu Văn An, niên khóa 1944-1945, ông Nguyễn Gia Tường làm Hiệu Trưởng, niên khóa 1945-1946 do ông Dương Quảng Hàm làm Hiệu Trưởng, ông Nguyễn Khắc Kham là giáo sư giảng Triết học bằng tiếng Việt đầu tiên theo chương trình của ông Hoàng Xuân Hãn.

Năm 1946, ông Nguyễn Khắc Kham tản cư lên vùng Việt Bắc,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1952, ông trở về Hà Nội, được mời dạy tại Đại học Văn khoa Hà Nội do ông Nguyễn Thúc Địch làm khoa trưởng.

Năm 1954. ông Nguyễn Khắc Kham di cư vào Nam, tiếp tục giảng dạy tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Huế, Đại học Sư Phạm Sài Gòn, các Trung học Pétrus Ký, Chu Văn An.

Năm 1956, ông Nguyễn Khắc Kham được cử làm Chánh sự vụ xử lý Giám đốc Viện Khảo Cổ, Giám đốc Nha Văn Hóa kiêm Tổng Thư Ký Ủy Hội Quốc Gia UNESCO

Năm 1958-1962, Chủ nhiệm Văn Hóa Nguyệt san và Văn Hóa Tùng thư của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Thái Văn Kiểm làm Chủ bút, có sự cộng tác của nhiều vị túc nho và nhà tân học có uy tín,

Năm 1966-1967, Giám đốc Sở Tu Thư, Dịch Thuật và Ấn Loát.

Năm 1961-7.1962, Giám đốc Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia, từ tháng 7.1962-9.1967, kiêm Xử lý Giám đốc Nha Văn Hóa và Tổng Thư ký Ủy hội Quốc gia UNESCO.

Năm 1961-1967, ông là Trưởng ban Ngôn ngữ - Văn tự Trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn.

Năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh thành lập, ông Nguyễn Khắc Kham là giáo sư tại Phân Khoa Văn học và KHN.V.

Sau đó ông rời Việt Nam sang sinh sống ở Tokyo Nhật Bản, do phu nhân của ông là người Nhật.

Tháng 9 năm 1967, ông là giáo sư biệt thỉnh, năm 1971 vinh thăng Giáo sư thực thụ (Kyakuin Kyoju) tại Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Nhật Bản, Giảng sư Việt ngữ Viện Ngoại ngữ Bộ Ngoại Giao Nhật, Thư Viện Quốc hội Nhật Bản.

HUỶNH ÁI TÔNG

Trong lãnh vực văn hóa cụ là hội viên Ban Văn Học Hội Khai Trí Tiến Đức Hà Nội, Hội trưởng ông Hoàng Huân Trung và Phó Hội trưởng ông Trần Trọng Kim, phụ trách hiệu đính và bổ túc bộ Việt Nam Tự Điển do Hội ấn hành từ năm 1931, viết cho các báo L'Annam Nouveau, La Patrie Annamite, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Trung Bắc Tân Văn - tức tờ nhật báo do chính thân phụ cụ là nhà báo kỳ cựu Nguyễn Văn Luận làm chủ nhiệm sau khi được Nguyễn Văn Vĩnh thành lập, trao lại bởi không có năng khiếu quản lý nên tờ báo sống chơi voi - Trung Bắc Chủ Nhật - do cụ và Nguyễn Doãn Vượng khét tiếng trong làng báo khi ấy cùng điều khiển - và đứng tên Chủ nhiệm Báo Mới.

Kể từ năm 1957 đến 1966, ông Nguyễn Khắc Kham từng làm Tổng Thư Ký Ủy Hội Quốc Gia UNESCO, nên tham dự nhiều hội nghị của UNESCO ở ngoại quốc.

Sau biến cố 30.4.1975 cụ di chuyển sang Pháp trong hai năm 1976-1977, năm 1977 chuyển qua Hoa Kỳ, thoát đầu ở Oakland sau dời về San Jose, California, nhập tịch Hoa Kỳ năm 1984. Tại Hoa Kỳ cụ từng là Nghiên cứu viên tại Trung tâm Nam Á và Đông Nam Á tại U.C Berkely, 1982-2.1991, Hội viên Hội Independent Scholars of Asia tại UC Berkely, California, Cố vấn Thư mục Viện Việt Học tại Nam California, từ năm 1999.

Ông mất ngày 8 tháng 3 năm 2007 tại nhà riêng ở California, sau khi đã cử hành Lễ Mừng Thọ Bách Niên ngày 14 tháng Giêng năm 2007, do Viện Việt Học và các môn đồ tổ chức.

Tác phẩm và bài viết:

Việt ngữ (Vietnamese)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Nghệ-thuật và Danh-giáo* (cùng viết với Vũ-Bằng và Lê-Văn-Hòe, Quốc-học Thư-xã, Hà-Nội, 1944)
- *Một di-cảo của Ông Thám Hàm* (Tiểu-thuyết Thứ Bảy Nguyệt-san (TTTBNS), Số 2, Juillet 1944)
- *Lã Bất-Vi: Truyện Lã Bất-Vi theo Sử-ký của Tư Mã-Thiên* (TTTBNS, Số 5, Oct. 1944)
- *Lã Bất-Vi: Truyện Lã Bất-Vi của Tư Mã-Thiên có đáng tin không?* (TTBNS, Số 6, Nov. 1944)
- *Tờ biểu của Hà-Ninh Tổng-đốc Hoàng-Diệu tạ ơn vua về việc được thăng chức và di biểu của Hoàng-Diệu viết trước khi tuấn-tiết* (Tiểu-thuyết Thứ Bảy (TTTB), Hà-Nội, Số 13, 1945)
- *Cuộc vận-động duy-tân giáo dục ở nước Tàu đời Quang-Tự: Để đi tới việc xây-dựng một nền quốc-gia giáo-dục hoàn-toàn mới: I) Chế-độ khoa-cử. một chế-độ cần bãi-bỏ* (TTTB, Số 13, 1945)
- *Để đi tới việc xây dựng một nền quốc-gia giáo-dục hoàn-toàn mới: II) Khai-thiết học-hiệu theo cách-thức mới* (TTTB, Số 14, 1945)
- *Huấn-dục, một vấn-đề cần được bộ Giáo-dục lưu ý đến trong Chương-trình Quốc-học sắp ban-hành* (Trung-Bắc Chủ-Nhật (TBCN). Hà-Nội, Số 258, 1945)
- *Để đi tới việc xây-dựng một nền quốc-gia giáo-dục hoàn-toàn mới: III) Phái học-sinh đi du-học Âu-Mỹ* (TTTB, Số 17, 1945)
- *Học-thuật tư-tưởng về đời Quang-Tự: I) Thái-độ ý-thức của dân Trung-quốc đối với sự áp-bách của Liệt-cường* (TTTB, Số 17, 1945)
- *Học-thuật tư-tưởng về đời Quang-Tự: II) Mở-mang học-hội: Từ hội Cường học đến hội Quảng học* (TTTB, Số 18, 1945)
- *Những cuộc nhân-dân cách-mạng có tiếng trong khắp thế-giới: Cuộc vận-động cách-mạng ở Tàu dưới đời Thanh – Vì những lẽ gì tư tưởng cách-mạng bùng dậy cuối đời Thanh?* (TBCN, Hà-Nội, Số 260, 1945)
- *Những giai-đoạn chính trong cuộc cách-mạng cuối đời Thanh* (TBCN, Số 261, 1945)
- *Những điều khuyết nghi trong Việt-Nam văn-học sử: Vấn đề cổ rở Truyện Kiều* (Giáo-dục Nguyệt-san, Bắc Trung-học. Số

HUỶNH ÁI TÔNG

6 & 7, Hà-Nội, 1954)

- *Văn-hóa Việt-Nam* (cùng soạn với Thái-Văn-Kiểm và Vương-Hồng-Sên, Xã-hội Ấn-quán, Saigon 1957)

- *Diễn-văn khai-mạc buổi lễ kỷ-niệm Thánh-dân Khổng Phu-tử*. (Văn-hóa Nguyệt-san (VHNS). Loại mới. Số 55, Saigon, 1960)

- *Ngôn-ngữ Văn-tự Việt-Nam: Phương-pháp Khảo-Cứu Việt ngữ-học*. (Tài-liệu học-tập dành cho sinh-viên Trường Đại-học Văn-khoa Saigon và Huế, Niên-khóa 1960-1961.

- *L.M. Nguyễn Khắc-Xuyên, Giáo-sĩ Đắc-Lộ với chữ quốc-ngữ. Lời giới-thiệu diễn-giả*. (Việt-Nam Khảo-cổ Tập-san, Số 2, Saigon, 1961)

- *Lược-sử công-trình biên-soạn từ-điển Việt-ngữ từ thế-kỷ thứ XVII (I)* (Luận-đàm, bộ I, Số 12, Saigon, 1961)

- *Lược-sử công-trình biên-soạn từ-điển Việt-ngữ từ thế-kỷ thứ XVII (II)*, (Luận-đàm, Bộ II, Số 1, 1962).

- *Lược-sử công-trình biên-soạn từ-điển Việt-ngữ từ thế-kỷ thứ XVII (III)*, (Luận-đàm, Bộ II. Số 2, 1962)

- *Sưu-tầm khảo-chính tài liệu quốc-văn, Tập I*: (Đỉnh chính thời đại văn phẩm, do BBT và TT đoàn trường Đại học Văn khoa Saigon ấn hành lần thứ nhất cuối niên khóa 1961-1962)

- *Sưu-tầm khảo-chính tài-liệu quốc-văn, Tập II*: (Văn-học đời Lý, do BBT và TT Sinh-viên đoàn Trường Đại-học Văn-khoa Saigon ấn-hành lần thứ-nhất cuối niên-khóa 1961-1962)

- *Giảng-văn và Việt ngữ học* (Trung-tâm Huấn-luyện Giáo-sư Đệ-nhất Cấp, Lớp Tu-nghiệp Quốc-văn, Đại-học Sư-phạm, Saigon 1962)

- *Dharmapàda or "Path of Virtue" Pháp Cú Kinh – Anh-Hán Đối Chiếu Hòa Dịch*. Soạn-giả: Thường-Bản Đại-Định (Tokiwa Taitei); Dịch-giả: Á-Nam Trần-Tuấn-Khải; Hiệu-định giả: Lãng-Hồ Nguyễn-Khắc-Kham. Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Saigon 1962)

- *Ngữ-học Việt-Nam: I) Giảng-văn và Việt-ngữ học – II) Âm vận chuyển biến từ Hán-ngữ sang tiếng Việt Nôm* (Tài-liệu học-tập dành riêng cho sinh-viên Trường Đại-học Văn-khoa Saigon, Niên-khóa 1962-1963)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Cuộc Thảo-luận về Nguyễn Trãi*. (Văn-Đàn. bộ IV, Số 10, 1963)
- *Việt-Thường có phải là địa-bản dân Việt ta xưa không?* (VHNS, loại mới, tập XII, quyển 3, Số 79, 1963)
- *Đời nhà Chu đã có xe chỉ-nam chưa?* (VHNS, tập XII, quyển 4, 1963)
- *Thực tại của xe Chỉ - nam trước đời Tân-Hán* (VHNS, 1966)
- *Nguyên nhân tại sao Tư-nam và Chỉ-nam xa hay bị lẫn lộn với nhau trong sử sách Trung hoa* (VHNS, 1963).
- *Xe Chỉ-nam được phát minh vào thời nào?* (VHNS, 1966(?)).
- *Xe Chỉ-nam qua sử sách Trung-Hoa* (VHNS, 1963(?))
- *Góp thêm tài-liệu về cuốn Văn và Tuồng* (Văn-Hóa Duy-Linh, Số 2, Sài-gon, 1963)
- *Văn - Phẩm và thời-đại của văn-phẩm : Truyện Tré Cóc và Truyện Trinh thừ* (VHNS, tập XII, Quyển 11, 1963)
- *Văn – phẩm và thời-đại của văn-phẩm: Truyện Vương-Tuồng* (VHNS, Tập XII, Quyển XII, 1963)
- *0 Văn hay bút? Lai lịch và ý nghĩa hai chữ Văn Bút*. (Văn-Học, Sài-gon, số 14, 1963)
- *Văn – phẩm và thời-đại của văn-phẩm Những bài thơ văn của Nguyễn-Biểu, của vua Trần Trùng-Quang và của Một Vị Sư Chùa Yên-quốc* (VHNS, tập XIII, Quyển I, 1964)
- *Đính chính bổ-túc tiểu-sử Ông Thám Hàm* (VHNS, Tập XIII, Quyển 2 & 3, 1964)
- *Tiếng Việt Nôm Xưa* (Tập kỷ yếu, Đại-học Văn- khoa Sài-gon, 1964)
- *Tiếng Hán Việt (The Sino-Vietnamese)* (Tập I và Tập II. Tài liệu dành riêng cho Sinh viên Trường Đại-học Văn-Khoa Sài-gon, 1964)
- *Hán-Việt Tinh-Nghĩa* (Tài-liệu dành riêng cho Sinh-viên, Đại-học Văn-khoa Sài-gon, Niên-khóa 1965-1966)
- *Ta có nên gạt bỏ thơ văn chữ Hán đời lý ra khỏi văn-học sử Việt-Nam không?* (Vạn-Hạnh, Sài-gon, số 13 & 14, 1966)
- *Khảo cứu văn-hóa Việt-Nam có quan-hệ với khảo cứu văn-hóa Á-châu như thế nào?* (Việt-Nam Khảo cổ Tập-san, Sài-gon, Số 4, 1966)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Thiên tôn, một tư-trào mới trong hình-nhi-thượng-học từ đời Đường* (Vạn-Hạnh, Sài-gon: Số 8, Số 11, Số 12, Số 15, 1966)
- *Những bài Kệ đời Lý (I-IV)*, (Vạn-Hạnh, Sài-gon, Số 16, 17, 18, 19 1966)
- *Những bài Kệ đời lý (V & VI)* (Vạn-Hạnh, Sài-gon, Số 20 & 21, 23 & 24, 1967)
- *Một nghi-vấn về tập Tây-phù Nhật-ký* (Sử-Địa, số 7 & 8, Sài-gon, 1967)
- *Nhân đọc lại bài “Nguồn-gốc Hoa-Tiên kỳ của Đào Duy-Anh”* (Tập-san Nghiên-cứu Đ.H.V.K. Sài-gon, tháng 2-1968)
- *Khâm-định An-Nam kỷ lược, một tài-liệu đời Thanh liên-quan đến Việt-Thanh chiến-sử*, (Sử-Địa, Sài-gon, Số 22, 1971)
- *Tài-liệu về quần-đảo Hoàng-sa và Trường-sa*. (Đặc-san Hoàng-Sa (Tài-liệu đặc-biệt do Phong-Trào Sinh-Viên Quốc-gia ấn-hành). Tokyo, 1974)
- *Hai quần-đảo Hoàng-sa, Trường-sa, lãnh-thổ Việt-Nam* (Sử-Địa, Sài-gon 1975)
- *Tài-liệu tham-khảo về thời-đại Hùng-Vương (I)*, (Việt-Nam Hải-ngoại (VNHN), San DIEGO, California, Số 31, ngày 1-9-1978)
- *Tài-liệu tham-khảo về thời-đại Hùng-vương (II)*, (VNHN, Số 32, 1978)
- *Tài-liệu tham-khảo về thời-đại Hùng-Vương (IV)* (VNHN, Số 38, 1978)
- *Tài-liệu tham-khảo về thời-đại Hùng-Vương (V)* (VNHN, Số 45, 1979)
- *Tác Tộ, Ngô Quá (I)* (VNHN, Số 51, 1979)
- *Tác Tộ, Ngô Quá (II)* (VNHN, số 75, 1980)
- *Tác Tộ, Ngô Quá (III)* (VNHN, số 76, 1980)
- *Vấn-đề thực-tại của danh-xưng Hùng-Vương* (Tập san Văn-hóa Thân-hữu, Dallas, Texas, Bộ II, Số 1, 1981)
- *Xung-quanh cuộc gặp-gỡ giữa Sĩ-thần Đại-Việt và sĩ-thần Triều-Tiên: Lý-Tối-Quang hay Lý-Toái-Quang?* (Việt-Nam Tạp-Chí (VNTC), Campbell, California, Số 1, 1987)
- *Giới-thiệu một công-trình nghiên-cứu lịch-sử Việt-Nam mới xuất-bản tại Pháp* (Văn-Lang, Westminster, California, Số 4,

1992)

- *Thư-mục về Địa-lý (Phong-thủy)* (cùng soạn với Mai-Phương Liên, VNTC, Số 5, 1994)

- *Thượng-Chi với sự dùng chữ Nho trong văn Quốc-ngữ*, 1993 (chưa xuất-bản).

Pháp ngữ (French)

1. “D’une Légende Annamite et d’une Légende tout court” Etude Critique”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 12 Juin 1938.
2. “Promenades Philologiques: (1) La Langue Francaise et les Médecins”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 23 Octobre 1939.
3. “Promenades Philologiques: (2) L’Eternel Conflit”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 2 Novembre 1939.
4. “Promenades Philologiques: (3) Jurements Francais, Jurements, Annamites”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 5 Nov, 1939.
5. “Promenades Philologiques: (4) Boche et Nazi”, L’Annam Nouveau, Hanoi, Nov, 1939.
6. “Promenades Philologiques: (5) A Propos de Philologie”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 19 Nov, 1939.
7. “Promenades Philologiques: (6) La Sociabilité du Francais”, L’Annam, Nouveau, Hanoi, 20 Nov, 1939.
8. “Promenades Philologiques: (7) Les Nationaux-Socialistes ou les National-socialistes”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 3 Décembre, 1939.
9. “Promenades Philologiques: (8) Une Lecon de Style”, L’Annam Bouveau, Hanoi, 10 Décembre 1939.
10. “Promenades Philologiques: (9) La Naissance d’un Procédé de Style”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 17 Décembre 1939.
11. “Promenades Philologiques: (10) Eloge de l’Incorrection”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 24 Janvier 1939.
12. “Promenades Philologiques: (11) Le Professeur et la Vache”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 21 Janvier 1940.
13. “Promenades Philologiques: (12) Grammaire et Poesie”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 7 Janvier 1940.

HUỶNH ÁI TÔNG

14. “Promenades Philologiques: (13) Une Curieuse Etymologie”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 14 Janvier 1940.
15. “Promenades Philologiques: (14) Erreurs et Vocabulaire”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 21 Janvier 1940.
16. “Promenades Philologiques: (15) La Révolution Française et la Langue”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 28 Janvier 1940.
17. “Promenades Philologiques: (16) Le Style et la Mode”, L’Annam Nouveau, Hanoi 18 Février 1940.
18. “Promenades Philologiques: (17) Une Phrase intéressante de Claude Farrère”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 25 Février 1940.
19. “Promenades Philologiques: (18) Une Préférence Significative de M. Trần Văn Tùng”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 3 Mars 1940.
20. “Promenades Philologiques: (19) L’Odyssée d’un Mot”, L’Annam Nouveau, Hanoi, 10 Mars 1940 (la localisation en France et la reproduction des 19 essais ci-dessus mentionnés sont dues à la générosité de Monsieur Trương Hữu Lương à qui nous voudrions exprimer ici nos sincères remerciements).
21. Activités de la Commission Nationale Vietnamienne pour L’UNESCO, Saigon, 1958.
22. Originalité de la Culture Vietnamienne (Contribution à la Mise en Œuvre du Projet Majeur sur l’Appréciation Mutuelle des Valeurs Culturelles de l’Orient et de l’Occident). UNESCO, Paris 1958. Traduction en Hollandais par Nguyễn-Thanh-Tùng, rédacteur du Việt-Nam Nguyệt-san (Tijdschrift Van de Vietnamese Vluchtelingen in Nederland) publiée dans cette revue, No. 58, Mai et Juin 1958 sous le titre “Originaliteit Van De Vietnamese Cultuur”, pp 34-40 et 46.
23. La République du Vietnam et le Projet Majeur Orient-Occident, Saigon, Octobre 1959.
24. Introduction à la Culture Vietnamienne, Collection “Aspects Culturels du Vietnam”. Saigon 1961.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

25. “De Quelques Particularités du Mot en Vietnamien”, Văn-Hóa Nguyệt-San (VHNS), Vol, XI, No 10, Saigon, Octobre 1962. (Fasc. 74), pp. 1170-1174.
26. “La Littérature Vietnamienne”, VHNS, Vol. XI, No.12, Saigon, Décembre 1962.
27. “La Poésie de L’Humanité, Traduction en Français du poème – Bài thơ Nhân-loại par Đông-Hồ”, Poems and Short Stories, Edited by Vietnam P.E.N. Center, Saigon 1966, pp. 225-227: VHNS, vol. XIII, No.7, Saigon July 1963, pp. 1156-1157.
28. “Guerres et Conquêtes, Traduction en Français du poème Chinh-chiến par Đông-Hồ”. Poems and Short Stories. Edited by Vietnam P.E.N. Center, Saigon 1966, pp. 228-230, VHNS, Vol. XIII, No.7, Saigon, July 1963, pp. 1158-1159.
29. “Remarques sur le soi-disant suffixe -a du type “lia” en Vietnamien”, VHNS. Loại mới, Vol. XII, No 1. Janvier 1963, pp. 115-118.
30. Dịch Việt-Pháp, (Traduire du Vietnamien en Français), năm Dự-bị, đại học Sư-phạm Saigon, Niên-khóa 1964-1965.

Anh ngữ (English)

1. Tiếng Anh cho người Việt-Nam. Cuốn thứ nhất: Mẹo Anh và Bài thực-hành – Anh-văn sơ-phạm: Imprimerie Trung-Bắc Tân-văn. 36 Blvd Henry d’Orléans, Hanoi 1941.
2. Tiếng Anh cho người Việt-Nam, Cuốn thứ hai: Imprimerie Trung-Bắc Tân-văn, Hanoi 1941.
3. “Japan – Vietnam Cultural Affinities”, The Times of Vietnam Magazine, Saigon 1956.
4. “Introduction to Vietnamese Culture”, Việt-Mỹ, the Journal of the Vietnamese American Association (VAA). Saigon, December 1959, pp. 57-64 and 70.
5. “Contributions of Indian (Hindu) Civilisation to Vietnamese Culture”, Indian Literature, Vol.3, No.1, Oct.

HUỶNH ÁI TÔNG

1959, Mar. 1960, Sahitya Akademi, New Delhi. India, pp. 23-27.

6. "Remarks on the so-called suffix -a in vietnamese words of the type: lia" (English translation of "Remarques sur le soi-disant suffixe-a du type "lia" by Dr. David Thomas). Linguistic Circle of Saigon, December 18. 1962: VHNS. New Series, Vol. XII, No.1, January 1963, pp. 119-122.
7. "Vietnamese Studies and their Relationships to Asian Studies" (Paper presented to the XXVIth International Congress of Orientalists. New Delhi, 4th to 10th January. 1964). Annals of the Faculty of Letters Saigon, 1964, pp. 106- 135.
8. "Some Eastern and Western influences on the Arts of Vietnam". Talk at the Vietnamese American Association (VAA), Saigon, November 11, 1965.
9. Vietnamese Studies and their Relationships to Asian Studies (Revised Version), Directorate of National Archives and Libraries, Saigon 1966, 84 pages including Index and Errata.
10. "Review of Vietnamese Legends" by George Schultz, Journal of Asian Studies, Ann Arbor. Michigan (USA). November 1966, pp. 135-136.
11. "The Acceptance of Western Cultures in Vietnam from the XVIth Century to the XXth Century", East Asian Cultural Studies, Tokyo. Vol. VI, Nos 1-4, March 1967, pp. 201-227.
12. "A Bibliography on the Acceptance of Western Cultures in Vietnam" by Nguyễn-Khắc-Kham, Lê-Ngọc-Trụ, Dương-Sanh, Nguyễn-Hùng-Cường, Nguyễn-Văn-Thu, Nguyễn-Hữu-Hồng, Nguyễn-Ngọc-Khang, East Asian Cultural Studies, Tokyo, vol. VI, Nos. 1-4, Mar. 1967, pp. 228-249. The same authors were responsible for the following Bibliographies edited by the Directorate of National Archives and Libraries: 1) A Bibliography on Vietnamese Buddhism, Saigon 1966, 2nd ed. 1967; 2) A Bibliography on Confucianism on Christianity in Vietnam, Saigon 1996,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- 2nd ed. 1967; 3) A Bibliography on Christianity in Vietnam, Saigon 1966, 2nd ed. 1967; 4) Reading list on Vietnamese Language, Saigon 1966.
13. An Introduction to Vietnamese Culture, East Asian Cultural Studies Series No. 10. The Centre for East Asian Cultural Studies, Editor: Kazuo Enoki. Deputy-Director The Centre for EACS, Tokyo 1967, 140 pages + Plates, (this book was published with the assistance of UNESCO, in implementation of the Major Project on Mutual Appreciation of Eastern and Western Cultural Values. A French translation by Phạm-Huy-Giáp, Association Vietnamienne pour le Développement des Relations Internationales (no date).
 14. "Foreign Borrowings in Vietnamese", Area and Culture Studies, No. 19, Tokyo University of Foreign Studies, Tokyo 1969, pp. 141-175.
 15. "Chinese Classical Studies in Old Vietnam: Their Past Impact upon Vietnamese Thought and Literature", Area and Culture Studies, Tokyo, No. 20, 1970, pp. 169. 187. Vietnamese translation by Prof. Nguyễn Đăng-Thục in Việt-Nam Khảo-Cổ Tập San (Bulletin de l'Institut de Recherches Archéologiques/Transactions of the Archaeological Researches Institute), Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn-hóa, Saigon 1971, No. VII, pp. 111. 137.
 16. "Influence of Old Chinese on the Vietnamese Language", Area and Culture Studies, No. 21. Tokyo University of Foreign Studies, Tokyo 1972, pp. 153. 181.
 17. "Rice Cultivation and Rice Ceremonies in Việt-Nam", Area and Culture Studies, No. 22. Tokyo University of Foreign Studies. Tokyo 1972, pp. 141-159.
 18. Review of Alex. Barton Woodside's "Vietnam and the Chinese Model". South-East Asian, An International Quarterly, Southern Illinois University (SIU) at Carbondale, Illinois 1973, pp. 518-519.
 19. "Japanese Culture and the Earliest Chinese Model", International Congress of Japonologists, Kyoto 1972;

HUỶNH ÁI TÔNG

Published by Japan Pen Club in Studies on Japanese Culture, Tokyo. Vol. II. November 1973, pp. 312-337.

20. "Vietnamese Names and their Peculiarities", Area and Culture Studies, No. 23, Tokyo University of foreign Studies, Tokyo 1973, pp. 195-206.
21. "Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script". Its Past Contributions to Vietnamese Literature, Area and Culture Studies, No. 24, Tokyo University of Foreign Studies, Tokyo 1974, pp. 171-189.
22. "Some Similarities and Dissimilarities between Japanese and Vietnamese Households (Summary) – Symposium on Family and Religion in East Asian Countries: Edited by Dr. Chie Nakane and Prof. Shigeru Ikuta, East Asian Cultural Studies, Vol. XIII, No.1 and 4, Tokyo March 1974, pp. 16-18.
23. "Vietnamese National Language and Modern Vietnamese Literature", East Asian Cultural Studies, Vol. XV, Nos. 1-4, Tokyo, March 1976, pp. 177-194.
24. "Preservation of cultural Heritage in Viet-Nam", co-authored with Prof. Nguyễn-Bá-Lãng. Proceedings of the ASPAC Experts meeting on Preservation of Cultural Heritage. Tokyo, May 31-June 4, 1976. Cultural and Social Centre for the Asian and Pacific Region. Seoul, pp. 130-135.
25. "Word Corruption in Vietnamese under Chinese and French Rule", Talk at the Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Carbondale, Illinois, September 25, 1978.
26. "Folklore Studies in Vietnam", Asian Folklore Studies group (A.F.S.G.), Newsletter, No. 10, Berkeley (California), Fall 1982- published by Archana publication, New Delhi, India, pp. 13-19.
27. "Politeness Behavior in Vietnamese society: A brief History", Vietnam Culture, Journal for the Advancement of the Arts and Humanities of Vietnam, Special Issue, New

York, Vol. 2, No. 1, Feb 1983 and Vol. 3, No. 1, Jan 1984, pp 83-89.

28. "Vietnam spirit Mediumships: A Tentative Reinterpretation of its Basic Terminology?". The Vietnam Forum, No.1 Yale Center for International and Area Studies, Council on Southeast Asia Studies, Yale University, Winter-Spring 1983, pp. 24-30.
29. "Vietnam Mediums and their performances", A.F.S.G.Newsletter, Berkeley, No.11 & 12, Spring and Fall 1983, pp. 26-33.
30. "Are There True Shamans in Vietnam?", A.F.S.G.Newsletter, Berkeley, No. 13, Spring 1984, pp. 5-12.
31. "Ancient Contributions of India to Vietnamese Folklore" (I). Contents: 1) A word of introduction; 2) Ancient contributions of India to Southern Vietnamese Folklore: 3) Cultural influences from India on Southern Vietnam: 4) Indo-Khmer culture and South Vietnam Folklore b) Southern Vietnamese folk-narratives, A.F.S.G.Newsletter berkeley, No. 14, Fall 1984, pp. 6-11.
32. "Ancient Contributions of India to Vietnamese Folklore" (II). Contents: b) Religious Myths of Southern Vietnam: *The Myth of the Préah Buon Muk Temple, A.F.S.G. Newsletter, Berkeley, No. 15, Spring 1985, pp. 4-10.
33. "Ancient Contributions of India to Vietnamese Folklore" (III). Contents: *The Myth of Núi Bà Đen or the Black Lady Mountain, A.F.S.G. Newsletter, Berkeley, No. 16, Fall 1985, pp. 5-10.
34. "Đại-Cồ Việt Revisited", Vietnam Culture, Journal for the Advancement of the Arts and Humanities of Vietnam. New York, Vol.4, Number 4, Winter 1985, pp. 162-170.
35. "Ancient Contributions of India to Vietnamese Folklore" (IV). Contents: *Religious syncretism in the South vietnamese Myth of the Black Lady, Independent Scholars of Asia (I.S.A) Newsletter, Dr. Ruth-Inge Heinze, Editor, Berkeley, Vol. V. No. 3, April 1986, pp. 7-10.

HUỶNH ÁI TÔNG

36. "Ancient Contributions of India to Vietnam Folklore" (V). Contents: c)The ancient India Svayamvara and the problem of its relationship to some former Khmer and Vietnamese marriage customs: The ancient Indian Svanyamvara and its characteristic features; old stories from India about the Svayamvara and from Cambodia and Vietnam about similar practices of choosing a husband; I.S.A.Newsletter, Berkeley, Vol. VI, No. 12, Aug. 1986, pp. 5-10.
37. "The Puzzling Chữ Nôm in a 15th-Century Vietnamese Collection of Poems", I.S.A. Newsletter, Berkeley, Vol. VI, No. 2, Dec 1980, pp 3-7.
38. "Questions about a Sixteenth-Century Vietnamese Tales in Classical Chinese", The Vietnam Forum. Yale Center for International and Area Studies, Council on Southeast Asia Studies. Yale University, No. 9, Spring 1987, pp. 23-36.
39. "Ancient Contributions of India to Vietnamese Folklore", (VI). Contents: Jean Przuluski's thesis about the Austro-Asiatic origin of the Svayamvara, I.S.A. Newsletter, Berkeley, Vol. VI. No. 3, May 1987, pp. 6-11.
40. "Ancient Contributions of India to Vietnamese Folklore", (VII). Contents: A tentative reevaluation of J. Przuluski's thesis, I.S.A.Newsletter, Berkeley, Vol. VII, No. 2, Dec.1987, pp .5-9.
41. "Discrepancies between Ngục Trung Thư and Phan Bội Châu 's Niên-Biểu", in Phan-Bội-Châu and Đông-Du Movement, edited by Dr. Vĩnh-Sinh, co-published by Ch. William Joiner Center, and Yale Center or International and Area Studies, Council on South East Studies, The Lạc Việt Series. No.8, Yale 1988, pp. 22-5.
42. "Đại Cồ-Việt Revisited (A revised Version)", The Journal Insitute of Asian Studies, No. 10. March 1989, Sōka University, Tokyo, pp.17-47, Reprinted in Đại-Học. A Journal of Vietnamese Studies and Highter Learning, Mission Viejo, California, July 1991, pp. 125-153.
43. Toward a better Understanding of the Golden Treasury of Sino-Vietnamese and Nôm books, A source of references

for Vietnamese literary and historical Studies. An English translation of Trần Văn Giáp's *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*, Vol. I (unpublished).

Nhật ngữ (Japanese)

1. 日本語を話しましよ う “Nippongō O Hanashi-masyō” Ta hầy nói tiếng Nhật, (hai cuốn): Soạn giả: Toru Matsumoto; Dịch-giả: Yonosuke Takeuchi; Hiệu-định giả: Nguyễn-Khắc-Kham: Nhà in Đông-Nam Á, Saigon, 17 tháng 5 năm 1963.
2. 日本語の話し方 “Ninongo no Hanashikata”, Yonosuke Takeuchi and Kunie Kawamoto dịch và chú giải; Nguyễn-Khắc-Kham hiệu-định, Kokusai Gakuyunkai, Nihongo gakkō, Trường Nhật-ngữ của hội Học-Hữu Quốc tế, Saigon 1964.
3. Từ-điển Nhật-Việt Giản-Dị, Yonosuke Takeuchi và Nguyễn-Khắc-Kham, Nhà in Đông-Nam Á, Saigon, 28 tháng 10 năm 1964,
4. Từ-Điển nói tiếng Nhật, Đồng soạn-giả: Nguyễn-Khắc-Kham. Lin Yen Ming, Nhà in Đông-Nam Á, Saigon, 19 tháng 7 năm 1967.
5. Nhật-Ngữ Thực Dụng, Tác-giả: Naoe Naganuma; Dịch-giả: Nguyễn-Khắc-Kham, Nhà in Đông-Nam Á, Saigon, 15 tháng 8 năm 1967
6. ベトナム書誌 “Vietnam Syōshi” 世界の旅3 “Sekai No Tabi 3” (Invitation to World Travel). Japanese translation by Prof. Yonosuke Takeuchi, Tokyo 1968, pp.128-132
7. サイゴンに見る継承と展開 “Saigon Ni Miru Keisyo to Tenkai”. Japanese translation by Prof. Mikio Mori; The Asahi Asia Review 20, Tokyo Winter 1974, pp. 117-125.
8. 日本ベトナム交流史 “Japan Vietnam koryoshi” 三世紀に渡る友好関係から今後の展望を探る “San Seiki ni Wataru Yū-Kō Kankei Kara Kongo no tenbō o

HUỶNH ÁI TÔNG

- Saguru”. The Folk Culture, Soka University Tokyo 1974, vol. 9, No.4, pp. 40-47.
9. 東西文化の仲介者、ベトナムの役割 “TōZai Bunka no Chukai Sha. Vietnam no Yahu wari”. The Folk Culture, Tokyo 1974, vol 10, No.1, pp. 112-117.
 10. ベトナムの民族とその昔話 “Betonamu no minzoku to sono mukashi hanashi”. The folk Culture, Tokyo 1975, vol. 10, No. 4, pp. 116-119.
 11. ベトナムの敬語 “Betonamu no Keigō” – (Respect Language in Vietnam). Japanese Translation by Prof. Yonosuke Takeuchi; edited by Prof. Minami Fu-jio & Hayashi Shiro, Meiji Shoin, Tokyo 1973, pp. 121-138.
 12. Review in Japanese of Alexander Barton Woodside: Vietnam and the Chinese Model. A comparative study of Vietnamese and Chinese in the first half of the Nineteenth century; Japan society for Southeast Asian History, 11th Session-Tokyo November 27, 1971, bulletin No. 16, pp. 10-12.
 13. 中部ベトナムの漁民とその信仰について “Chūbu Vietnam no gyomin to sono sinkō ni tsuite”. July 1972, (The above mentioned talk was given in English under the title “Fishermen in Central Vietnam and their Religious Beliefs.”) cf. 東南アジア史学会第10回（夏期）大会
 14. Comments (in Japanese) on prof. Kunie Kawamoto’s paper about Vietnamese literature under The Nguyễn dynasty.
 15. 川本邦衛 阮朝官人の文学について
ゲン・カク・カムコメント “Gencho Kanjin no Bungaku ni Tsuite” cf. Tonan Ajiya Shigakkai, Bulletin No. 20, pp.14-15, Nov. 17&18, 1973.

Trích văn:

Hai chữ tiếng Việt là 布Bố (cha) và 蓋Cái (mẹ), được tìm thấy trong thụy hiệu Bố Cái đại vương để tôn xưng Phùng Hưng, về mặt lịch sử là những chứng cứ sớm nhất chứng tỏ chữ Nôm đã

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

được sử dụng từ thế kỉ VIII. Muộn hơn nữa, dưới triều nhà Đinh, trong quốc hiệu Việt Nam bây giờ là Đại Cồ Việt cũng có cả chữ Nôm 瞿 Cồ "

Trong suốt thời gian từ đời Hán đến đời Đường, rất có thể một số mã chữ Nôm đã được tạo ra để ghi từ bản địa, nhất là tên đất, tên người và tên chức quan ở Việt Nam. Chỉ có một số ít lưu tích của những nỗ lực này còn tồn tại được đến ngày nay. Đó là hai chữ 布 Bó và 蓋 Cái được ghi bằng hai chữ Hán mà âm đọc [Hán] Việt giống với âm đọc của hai từ tương ứng trong tiếng Việt...

(...) cách dùng quan phương của hai chữ Nôm 布 và 蓋 ở thế kỉ VIII cũng như chữ 瞿 ở thế kỉ X là những dấu hiệu chắc chắn chứng tỏ một số chữ Nôm đã được người Việt đề xuất muộn nhất là từ thế kỉ VIII đến thế kỉ X.

Tóm lại, chữ Nôm không phải được sáng tạo một cách đột xuất và được Hàn Thuyên sử dụng để làm thơ phú, mà quá trình hình thành của chữ Nôm chắc chắn đã phải trải qua nhiều thế kỉ, bắt đầu muộn nhất là từ thế kỉ VIII trước khi đi đến hoàn tất ở một mức độ nào đó trong triều Trần

(Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script and Its Past Contributions to Vietnamese Literature "Chữ Nôm và cống hiến với văn học cổ Việt Nam" Người dịch: Nguyễn Tuấn Cường, Tạp chí Hán Nôm, Số 4 (77) 2006; Tr.3-21)

Trong bài viết *Đôi Nét Về Giáo Sư Nguyễn Khắc Kham* của Giáo sư Nguyễn Đình Hòa đăng trong tạp san *Dòng Việt*, số 2 tập 1, in tại Hoa kỳ năm 1994:

"... Đại lão Giáo sư họ Nguyễn có một sự nghiệp văn hoá thật vẻ vang cả trong nước lẫn ngoài nước. Cụ là một nhà mô phạm đúng nghĩa của danh từ này, và đã từng tận tụy đào tạo nhiều

HUỶNH ÁI TÔNG

thế hệ học sinh, sinh viên người Việt (ở các trường Gia Long, Thăng Long, Hoài Đức, Văn Lang, Minh Tân, Văn Hóa, Chu Văn An tại Hà nội, Petrus Ký tại Sài Gòn ..., Đại học Văn Khoa Hà nội và Sài Gòn, Đại học Sư Phạm Sài Gòn, Đại học Vạn Hạnh, Đại học Huế) và người nước ngoài (Đại học Ngoại ngữ Đông Kinh bên Nhật Bản với tư cách “Khách viên Giáo thụ”). Giáo sư Nguyễn Khắc Kham cũng đã từng giữ những chức vụ quan trọng trong ngành văn hóa giáo dục của ta (chẳng hạn, Giám đốc Nha Văn Hoá, Tổng thư ký Ủy hội Quốc gia UNESCO, Giám đốc sở Tu Thư, Giám đốc Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia, v.v..) và đã từng đại diện cho Việt Nam tại nhiều hội nghị quốc tế về văn hóa và giáo dục.

Riêng chúng tôi đã sớm có liên hệ của một học trò đối với thầy Nguyễn Khắc Kham, chúng tôi may mắn hằng tuần, có khi mỗi ngày từ cuối thập kỷ 1940, được học của thầy hơn một nửa chữ (chữ Hán, chữ Anh hay chữ Pháp). Mỗi liên hệ đó về sau còn được củng cố thành lòng kính ái của một nhà giáo trẻ, còn non tay nghề, đối với một bậc đồng nghiệp huynh trưởng dày kinh nghiệm đã làm cố vấn không biết mệt mỏi cho chúng tôi lúc chúng tôi mới chập chững bước vào nghề gõ đầu trẻ - ở trường Chu Văn An (hậu thân của mẫu hiệu của chính chúng tôi là Trường Bưởi), ở tư thục Văn Lang, những năm 45, 46 - rồi sau khoảng cách khá dài, ở Trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn từ năm 1957, rồi khi chúng tôi được bổ nhiệm vào năm 1962 để kế thừa vị trí lãnh đạo của Thầy Kham tại Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục cũng như trong Ủy hội Quốc gia UNESCO. Qua bao nhiêu năm, Cụ Kham đã từ Tokyo, từ Paris, từ California viết thư đều đặn để khuyên bảo nhiều đàn em trong lãnh vực văn hóa giáo dục. Mỗi thâm tình đó, chúng tôi trân trọng vô cùng.

Cụ là một nhà giáo uyên bác nhưng khiêm cung, lúc nào cũng trọng tín nghĩa và không tiếc công tiếc của mà chỉ bảo cho đám hậu sinh chúng tôi về bất cứ một vấn đề nào...”



Dâng rượu trong lễ Thượng thọ

Trong lễ Thượng Thọ bách tuế, giáo sư Trần Ngọc Ninh, viện Trưởng viện Việt Học tại California, Hoa Kỳ đã tuyên dương thành tích hoạt động của giáo sư Nguyễn Khắc Kham:

Nhân dịp Lễ Thượng Thọ (100 năm) của Giáo-sư Nguyễn Khắc Kham, trong tư-cách Viện-trưởng đương-nhiệm Viện Việt Học và với trách-nhiệm tinh-thần của một người trong quá-khứ đã giữ trọng-trách về nền Văn Hóa và Giáo-dục của nước Việt Nam Cộng-Hòa, tôi trân trọng tuyên dương công-đức và sự-nghiệp của Giáo-sư Nguyễn Khắc Kham, tự Lãng Hồ, sinh năm Mậu Thân 1908 tại Hà Nội, Việt Nam.

Trong chốc lát, một nhân-viên của Viện Việt-Học sẽ đọc một bản tóm lược các học-vị, chức-tước trong – ngoài nước và một số công-trình nghiên cứu trước-tác của Giáo sư Nguyễn Khắc Kham. Thực là lớn lao và căn-bản, những đóng góp trong một cuộc đời không lúc nào không vui với sự làm sáng những điểm còn mù-mờ, tối-tăm hay khuyết nghi và thiếu bằng-chứng trong lịch-sử, ngôn-ngữ, văn-tự và văn-học sử của nước nhà cũng như vài nước lân-cận và nước Pháp, nước Mỹ.

Trong một trăm năm vừa qua, nền văn-hóa và văn-minh Việt

HUỶNH ÁI TÔNG

Nam đã trải qua những cơn giông tố phũ-phàng nhất của lịch sử và đã có những lúc tưởng như bị cuốn đi để chìm vào một dĩ-vãng không đáy, tương đương với sự tử-vong như văn-hóa Lạc-Áu và văn-minh Inca, Aztec. Sau khi vua Hàm Nghi hai lần xuống chiếu Cần-Vương (1885), những cuộc võ trang lớn chống Pháp của Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám lần lượt bị tiêu diệt, Đế quốc Pháp đã hoàn toàn khống chế triều-đình bản xứ và khởi sự công-cuộc gọi là “khai hóa”, chủ yếu là xóa bỏ qui-mô nền văn-hóa giáo-dục cổ-truyền của Việt Nam. Thi Hương bị bãi bỏ (1915 và 1917), rồi thi Hội (1919), đồng thời vua Khải Định bị ép phải ra lệnh chấm dứt sự dạy chữ Hán để trong các trường kiểu mới còn lơ-thơ xơ-xác, chữ a b c lên ngôi độc tôn. Bút sắt thay bút lông, các vị túc nho thời ấy phải về làm những ông đồ làng chờ ngày Tết để đi bán chữ. Trẻ nhỏ, của những gia-đình tương-đối đủ ăn, nếu ở gần trường tỉnh, ngày ngày xách cái lọ mực tìm đến nghe tiếng trống trường, sắp hàng vào ngồi sát nhau trên những ghế dài để ê a học đánh vần. Kinh sách của thánh hiền ngày hôm qua, nay chỉ có những con mọt bò vào để gặm nhấm.

Nền tân-học chính thức bắt đầu từ lúc ấy. Một nền học gió giọt, hư nhiều hơn thực, ngăn chặn và đào thải từng bước từ sơ học, tiểu học lên, và cắt tay chặt đầu. Sự đàn áp và kìm giữ bởi cả hai chính quyền, thực dân và bản xứ, nhằm vào sự phá hủy mọi nhúc-nhích muốn ra thoát con đường hẹp có hàng rào dẫn đến sự thần phục mẫu-quốc.

Thiếu lãnh đạo, phản-ứng của quốc-dân hoang-mang, rời-rạc. Tất-nhiên cũng có những người đầu hàng nhưng tối đại đa số nép mình, nhịn nhục trong cãm hờn và uất-ức, với một vài nhóm người bất khuất, rút vào bóng tối để tính chuyện vá trời. Thâm sâu hơn những sự-kiện nói ấy mà ai cũng thấy, là sự khởi phát hay thái-độ phản-kháng xây dựng trường kì mà triết-học đã làm sáng tỏ.

Hegel viết, trong Hiện-tượng học Tinh-thần (Phénoménologie

de l'Esprit), rằng khi một nhóm người bị chìm vào đời sống nô lệ, đầy ái, nhục nhằn, sống cũng như chết, thì âm-thầm họ tìm cách để chống lại và thoát ra ngoài vòng. Sự sáng-tạo là lẽ sống của người nô-lệ và sẽ có một ngày họ làm ra lịch-sử. Triết-gia Kojeve đã giảng Hegel như thế trong những năm trước Thế chiến thứ Hai.

Sau Thế chiến thứ Nhất, Oswald Spengler, trong cuốn *Sự suy-tàn của Tây-phương (Le Déclin de l'Occident)* nêu lên giả-thuyết của một quá-trình giả-biến-hình lịch-sử (*pseudo morphoise historique*) trong đó một khu-vực văn-hóa lớn bị chinh phục và bị ép phải đồng hóa với kẻ chiến thắng, nhưng chỉ "hóa" ở bề mặt và chờ thời-cơ để vùng dậy, biến thể thành một văn-minh khác là tổng-hợp của hai nền văn-minh trong một ý-thức mới. Mặc dầu thuyết Spengler bị C. Dawson và A. I. Toynbee nghi ngờ trong sự thoát thai của văn-minh Ma-giáo (*Mage, Magian, tức Tiên-Arap*) từ văn-minh Hellen (*Hellenisme*) sau sự chinh-phục của Alexander Đại-Đế, nhưng tôi nhận tư-tưởng thâm-sâu này của Spengler trong đại cương để giảng giải sự phát khởi của văn-minh Việt Nam từ những di-sản của Lạc Âu sau mười thế-kì sống chui dưới cái bóng khổng-lồ của Hán-Ngô-Đường-Tống.

Trong gần một thế-kì Pháp-thuộc từ 1863 đến 1954, giới trẻ Việt Nam không ai bảo ai, đã lăn mình vào trong hai công-việc ấy: Học để giả biến hình, và suy tư sáng tạo mà mưu đồ sự phục hưng và tái sinh cho dân tộc. Những người đầu tiên, Cụ Nguyễn Khắc Kham thuộc thế-hệ ấy, cùng với những người như các Cụ Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, theo Tây-học sau khi đã được khai tâm vào nền Cổ-học, đã lợi dụng tất cả những kẽ hở nhỏ hẹp mà chế độ bảo-hộ còn để lại như những lỗ van an-ninh, để phá cái kế-hoạch làm rộng cái tâm của dân-tộc Việt-Nam. Song song với phong-trào Đông Du và Duy Tân, nối tiếp tinh-thần Đông Kinh Nghĩa Thục, các Cụ xâm nhập nền học-chính bảo-hộ, mở trường tư, dạy học, làm báo, lập hội. Hội Khai Trí Tiến Đức ở bờ Hồ Hoàn Kiếm, không phải

HUỶNH ÁI TÔNG

chỉ như Viện Hàn-lâm Pháp-quốc soạn-thảo một bộ Việt Nam Tự Điển cho văn học Việt Nam, còn nhằm vào việc phát huy quốc hồn quốc túy, một việc thiên nan vạn nan trong những năm đầu của thập niên 30, khi mười ba cái đầu của những nhà đại-ái-quốc của Việt Nam Quốc Dân Đảng mới bị rụng xuống bởi chính cái máy chém đã đưa Cách Mệnh Pháp lên đến độ cao nhất. Một con én chỉ là một dấu-hiệu rằng mùa xuân lại đã bắt đầu, tiếng con chim quỳên chỉ là để báo rằng trời đất đã vào hè; bọn trẻ chúng tôi thời ấy (tôi mới lên bảy khi được trông thấy ảnh của mười ba cái đầu dán ở các cột đèn), mỗi người chúng tôi đi tìm học cho hết những gì một người có thể học được ở thế-giới bên ngoài với cái nguyện-vọng và cái ý chí là cứu nước cứu dân vì biết rằng không cần phải chiêu hồn nước, hồn nước vẫn còn, ở trong tâm của mỗi người Việt Nam, và trước hết trong những người đã từ bỏ cái lột của giới Sĩ của Thời xưa, để thành những nhà TRÍ-THỨC của đời nay. Cụ Nguyễn Khắc Kham là một trong những người ấy.

Hôm nay, nhân danh Viện Việt Học, tôi tuyên dương công đức và sự-nghiệp của Giáo sư Nguyễn Khắc Kham và vinh danh những người cùng thời với Cụ, đã hết lòng hết sức giữ được cái truyền-thống của hơn bốn nghìn năm lịch-sử Việt Nam. Sự tiến-bộ không có truyền-thống chỉ là sự theo đuôi ngoại-bang. Truyền thống là nền móng của văn hóa. Truyền-thống là sự bất-tử của quốc-gia. Truyền-thống là đất, là nước để cho sự sáng-tạo nảy mầm và nở hoa.

TRẦN NGỌC NINH
Viện trưởng Viện Việt-Học

VĂN TẾ GIÁO SƯ NGUYỄN KHẮC KHAM

Ông Lê Văn Đặng đọc trước linh cữu Giáo sư Nguyễn Khắc Kham, ngày 14/03/2007, quán tại Garden Chapel, San Jose, CA.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Kính thưa Thầy, thưa Thầy
Là môn sinh mới nhứt
Thầy thương dạy quá nhiều
Khéo dặn dò lắm việc
Nào Phật Học, Văn Học
Chữ Nôm cùng chữ Hán
Cho lớp trẻ sau này.
Xin thưa lại với Thầy
Ít việc đã làm xong
Nhiều việc còn dang dở
Đặng Thế Kiệt khởi thảo
Bản điện toán Hán Việt
Tự Điển của Thiều Chửu
Nguyễn Hữu Vinh hợp biên
Lê Văn Đặng dự phần
Lại thêm Nguyễn Doãn Vượng.
Về Tự Điển Chữ Nôm
Trích dẫn trong Văn Nôm
Đặng Đỗ Nguyễn Trần Lê
Đã nhiều năm kỳ mài
Qua được nửa đoạn đường
Nay lo in thành sách.
Thầy cũng có giao phó
Giúp Tiến Sĩ Richard
Hoàn thành sách Phật Giáo
Có phần liên quan tới
Phật học của nước ta
Cụ Richard A Gard
Tuy tuổi ngoài chín mươi
Làm việc rất nghiêm túc
Thảo hơn tám trăm trang
Còn soạn thêm chương nữa
Cụ có cho Viện ta
Quyền sử dụng sách này
Sau khi Cụ theo Thầy
Về thế giới Cực Lạc.*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Khi làm Monographs
Toàn bài vở Viện ta
Thầy e ngại người đọc
Trách chúng ta vị kỷ
Thầy gởi sách Quảng Hàm
Dẫn dịch ra Việt Ngữ
Việc này đã trình làng
Trong Việt-Học Thư Quán.
Thầy còn có dặn thêm
Về hai nhà Nôm học
Văn Hựu, Trần Kinh Hoà
Cũng phải lo cho đủ
Vị phải thêm chữ Nôm
Lấy mã Unicode
Mới làm được bản in.
Dự án Chinh Phụ Ngâm
Đã hoàn tất mỹ mãn
Hán Nôm Việt Anh Pháp
Lại thêm bản chữ Nhật
Theo khuyến cáo của Thầy
Đức Kính đã xin phép
Được phổ biến rộng rãi
Trong Việt-Học Thư Quán.
Kể từ năm Bính Tuất
Lớp Hàm Thụ Online
Chữ Hán Bằng Kinh Phật
Thêm Giới Thiệu Chữ Nôm
Các cấp 1, 2, 3
Văn Học Nôm tạm đủ.
Kính trình trước linh sàng
Đại Sĩ Nguyễn Khắc Kham
Trọn Trăm Năm Trụ Thế
Chư Thánh Chúng tiếp dẫn
Người trở về nguyên vị.
Nam Mô Đức Bốn Sư
Nam Mô Di Đà Phật.*

Lê Văn Đăng

Văn tế của môn sinh Nguyễn Thiên Thụ

Than ôi!

*Trời Việt Nam, mịt mù cát bụi,
Đất Mỹ Châu, lạnh lẽo tuyết sương .
Đâu năm hoa nở, rộn ràng lễ thọ ,
Tháng hai nắng dấy, phơi phơi ánh dương.*

*Ngờ đâu,
Tin dữ chợt về, lão hạc già từ cõi thế,
Niềm đau bỗng đến, môn sinh mang mẽ lòng thương.*

*Nhớ lão sư xưa,
Tài học cao như non Thái,
Lòng nhân rộng tựa đại dương.
Sớm hôm khuyên bảo gần xa, một lòng dựng xây giáo
dục,
Ngày đêm nghiên cứu kim cổ, hết sức bồi đắp văn
chương.
Thế sự thăng trầm, thế giới Á, Âu, Mỹ quen thuộc,
Văn chương trác tuyệt, ngôn ngữ Việt, Anh, Pháp tinh
tường.
Ngoại cứu tuần, còn hăng say dựng nền Việt-học,
Chấn một trăm, mới thanh tỉnh về cõi Tây Phương.*

*Hôm nay,
Chúng môn sinh,
Trước linh sàng quỳ lạy,
Trăm nhớ ngàn thương,
Xin lão sư chứng giám.*

Nguyễn Thiên Thụ
Cựu sinh viên Đại Học Văn Khoa Saigon

Tài liệu tham khảo:

- Viện Việt Học Web: viethoc.com

19) Trương Văn Chỉnh



Trình Quốc Quang Trương Văn Chỉnh (1908-1983)

Trương Văn Chỉnh có bút hiệu là Trình Quốc Quang, ông sinh ngày 5 tháng 12 năm 1908 tại Bắc Ninh. Thiếu thời ông học trường Trung học Bảo hộ, thường gọi là trường Bưởi, rồi thi đỗ vào Trường Cao Đẳng Công Chánh Hà Nội, sau khi tốt nghiệp ra trường, ông làm công chức ngành Bưu điện ở các tỉnh miền Bắc.

Năm 1946 là đại biểu quốc hội khóa 1, là Ủy viên thường trực quốc hội. Cũng trong năm này, ông tham gia phái đoàn do Bộ Trưởng ngoại giao Nguyễn Tường Tam làm Trưởng phái đoàn, dự hội nghị Fontainebleau ở Pháp.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1954, ông di cư vào Nam, là công chức cao cấp ngành Bưu điện, từng giữ chức Giám Đốc Sở Bưu Điện Nam Việt, Thanh Tra Bưu Điện cho đến khi về hưu năm 1966.

Trong thời gian còn làm việc, ông đề tâm nghiên cứu và viết về ngữ pháp Việt Nam.

Ông được mời dạy môn Ngữ pháp Việt Nam ở các Đại Học Sư Phạm, Đại Học Văn Khoa, Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn và Đại Học Sư Phạm Huế.

Năm 1982, ông sang Pháp trị bệnh và mất tại Paris năm 1983 vì tai nạn y khoa.

Tác phẩm của ông:

- *Hiển chương Liên hiệp Pháp* (1946)
- *Quốc tế công pháp thường thức* (1946)
- *Nho giáo khai tâm* (1948)
- *Thực hiện Liên hiệp Pháp thế nào* (1949)
- *Xứ Ai Lao và điều ước Pháp Lào* (1949)
- *Hội nghị Pháp Việt Đà Lạt* (Hà Nội – 1950)
- *Hội nghị Fontainebleau* (Hà Nội – 1951)
- *Lược khảo về Liên hiệp Anh* (Hà Nội – 1951)
- *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (cùng NHL, Sài Gòn – 1963)
- *Structure de la langue Vietnamienne* (Paris – 1970)

Trong những tác phẩm của ông, có quyển Khảo luận về ngữ pháp Việt nam, sách viết chung với Nguyễn Hiến Lê, là công trình giá trị, quan trọng hơn cả, được các Đại Học mời dạy, để phổ biến ngữ Pháp Việt Nam.

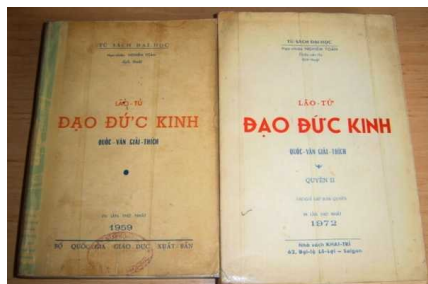
Những nhà nghiên cứu ngữ pháp Việt Nam như Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Bạt Tụy, Bình Nguyên Lộc thì phương pháp của ông Trương Văn Chình được nhiều người quan tâm hơn hết.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Q. Thắng *Từ Điển Tác Gia Việt Nam*, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1999

20) Nghiêm Toản



Hạo Nhiên Nghiêm Toản (1907-1975)

Giáo sư Nghiêm Toản, hiệu Hạo Nhiên, sinh ngày 5-3 năm Đinh Mùi (1907) tại Nam Định.

Thuở nhỏ học trung học ở Nam Định, Trung học Bảo hộ, tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông Dương (Hà Nội) vào năm 1930.

Khi còn ngồi trên ghế nhà trường 1929-1930, ông tham gia Việt Nam Quốc Dân đảng, bị bắt giam ở Hòa Lò rồi đày ra Côn Đảo, sau đó được phóng thích trở về Hà Nội dạy tư và nghiên cứu văn học Việt Nam.

Sau năm 1945, ông dạy ở Đại học Văn khoa Hà Nội, cộng tác với các nhà xuất bản Vĩnh Bảo, Sông Nhị, Minh Tân.

Năm 1954, di cư vào Nam, ông làm giáo sư tại Đại học Văn khoa Sài Gòn chuyên ngành Việt Hán ở miền Nam. Ông từng giữ chức Trưởng ban Việt Hán tại Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn nhiều năm.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1968, ông là một trong ba người dạy Đại học Văn khoa không có văn bằng Tiến sĩ được đề bạt vào ngạch giáo sư diễn giảng Đại học.

Ông mất năm Ất Mão (1975) tại nhà riêng ở Sài Gòn, hưởng thọ 68 tuổi.

Tác phẩm:

- *Việt Nam văn học sử trích yếu* (Vĩnh Bảo, 1949).
- *Luận văn thị phạm* (1951)
- *Mai Đình mộng ký* (1951)
- *Thi Văn Việt Nam I* (1951)
- *Việt luận* (1952)
- *Lão Tử Đạo đức kinh* (1959)
- *Thủy hử* (dịch sang tiếng Pháp).
- *Quelques aspects de la littérature Vietnamienne*

Trích văn:

Khi sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước Việt, trong nước không có ai là nho học lỗi lạc, nên vua phải nhờ hai vị Pháp Thuận và Khuông Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống sứ làm thơ xướng họa, Tống sứ cũng phải phục tài. Vậy thì dù chữ Hán, truyền vào Việt Nam đã từ lâu, nhưng trong mười thế kỷ Bắc thuộc cho đến ba triều độc lập Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho học chưa đào tạo được một nhân tài bác học nào; người giỏi lại xuất hiện ở Thiên môn.

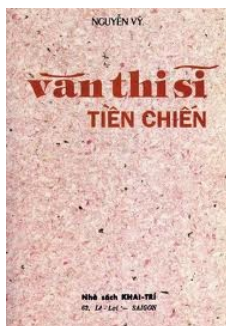
Tài liệu tham khảo:

HUỲNH ÁI TÔNG

- Nghiêm Toàn Web: vietgle.com

- Nghiêm Toàn *Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu* Vĩnh Bảo, 1949, Việt Nam

21) Hoàng Tấn



Hoàng Tấn (1920-2003)

Nhà văn Hoàng Tấn, có bút danh Hồ Tăng Ân, sinh năm 1920 tại Hà Nội nay là thành phố Hà Nội.

Năm 1939, Hoàng Tấn vào Nam sinh sống, đăng thơ ở các báo Sài Gòn, như *Dư Luận*, *Thanh Niên*, *Đông Dương*, *Hạnh Phúc*. Tháng 8 năm 1943, Hoàng Tấn gửi thư về Bắc rủ Nguyễn Bính, Trúc Đường và Thâm Tâm vào Nam làm báo, nhưng Nguyễn Bính vào với Tô Hoài và Vũ Trọng Can

Ở Sài Gòn, Hoàng Tấn cùng với hai người bạn thuê một căn nhà lợp ngói, nằm trong một vườn cây ăn trái ở khu vực chợ Nancy (Nguyễn Văn Cừ hiện nay). Họ đón Nguyễn Bính về ở chung. Nguyễn Bính rất thích ngôi nhà này và đặt tên là “Lan Chi Viên” và năm nhà thơ là Nguyễn Bính, Hoàng Tấn, Hoàng Phố, Thanh Bình, Trúc Khanh, họ tự xưng là Ngũ hổ của Lan Chi Viên. Từ đó, Lan Chi Viên trở thành câu lạc bộ Tao đàn, thường xuyên là nơi họp mặt của một bộ phận thuộc giới trí

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thức, văn nghệ sĩ Sài Gòn thời bấy giờ như Thiều Sơn, Lê Trảng Kiều, Khổng Dương, Nam Châu, Thiện Minh, Xuân Miển, Ngân Hà, Nguyễn Đức Hình...

Cách mạng tháng Tám 1945, Hoàng Tấn vào chiến khu, nhưng đến tháng 6 năm 1946, Hoàng Tấn được phái về hoạt động tại Sài Gòn. Anh tham gia hăng say trong Phong trào Báo chí Thông nhất, công tác với các báo tiến bộ như Văn Hóa, Việt Bút, Đại Chúng, Đoàn Kết, Tiếng Chuông, Công Lý...

Năm 1949, Hoàng Tấn vào chiến khu miền Đông, làm cán bộ tuyên truyền thông tin tỉnh Thủ Dầu Một, biên tập cho các tờ “*Chuẩn bị Tổng phản công*” và “*Bò Cạp Lửa*”. Cuối năm ấy Hoàng xuống khu 9, công tác ở Bộ Văn Hóa và Sở Thông Tin Nam Bộ. Từ 1950 đến 1954, Hoàng Tấn sáng tác nhiều văn, thơ đăng trên báo *Cứu quốc*, *Nhân dân miền Nam* và tạp chí *Lá lúa*. Sau khi gây tiếng vang cảnh tỉnh ở Sài Gòn, Hoàng Tấn lại gây tiếng vang rộng rãi trong lòng dân.

Sau Hiệp định Genève 1954, ông tập kết ra Bắc làm cán bộ biên tập Nhà xuất bản *Sự thật* (1955-1956), rồi Chủ nhiệm buổi phát thanh *Tiếng thơ* và tham vấn Phòng Dân ca của Đài Tiếng nói Việt Nam từ 1956

Sau 30-4-1975, Hoàng Tấn vào Sài Gòn làm cho Đài phát thanh Thành phố HCM. Ông tiếp tục sáng tác thơ, văn đăng trên tạp chí Văn, Kiến Thức Ngày Nay, báo Văn Nghệ (Hà Nội), Văn Nghệ TPHCM....

Năm 1981, ông về hưu, sống và mất ở thành phố HCM năm 2003, thọ 83 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Ca dao miền Đông*,
- *Bên kia phòng tuyến Pháp*
- *Vụ đời năm Ất Dậu*
- *Vụ lụt năm Kỷ Mão*
- *Vụ bão năm Canh Thìn*
- *Cứu lấy quê hương (Nam Việt, 1949)*

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Mẹ cũng chết vì Tổ quốc (Nam Việt, 1949)*
- *Mười năm uất hận (Nam Việt, 1949)*
- *Khói lửa Toàn Dương (Nam Việt, 1949)*
- *Hoàng Liên (truyện ngắn - Đất Sóng, 1949)*
- *Người chiến sĩ họ Lê...*

Một số sách loại tìm hiểu từ sau 1955:

- *Án Độ đi về đâu*
- *Miền Điện có là nước Xã hội chủ nghĩa...*

và dịch một số tác phẩm của Lênin.

Các giải thưởng văn học:

Năm 1944, bài thơ *Cây Đàn Chiêu Quân* được giải thưởng toàn quốc Văn Học Nam Xuyên.

Giải đặc biệt thơ hay của báo Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh (1993); Giải khuyến khích về lý luận phê bình của nguyệt san Kiến thức ngày nay năm 1994; Giải khuyến khích về ca kịch của Trung tâm nhạc tài tử thành phố Hồ Chí Minh năm 1994.

Giang san khói lửa mù bay

*Ồ! Say ly rượu đoản đình,
Mùa này liễu chẳng còn xanh bên cầu.
Lấy gì đây để tiễn nhau!
Dáng chiều rụng xuống, dịch sâu thối lên.
Thương nhè nhẹ, nhớ nghiêng nghiêng,
Hôn hoàng đứng sững, trời quên khép ngày.
Giang san khói lửa mù bay,
Cầu sông này... bến sông này... tiễn đưa.
Người ơi, tội lỗi ai ngờ!
Biết bao giờ... đến bao giờ... hờ người?*

Thảm Thệ Hà nhận xét về thơ Hoàng Tấn: *Nhiều bài thơ toát lên khí thế kiêu hùng của dân tộc, hành động hiên ngang bất khuất trước quân thù. Thơ Hoàng Tấn đượm màu sắc cổ kính*

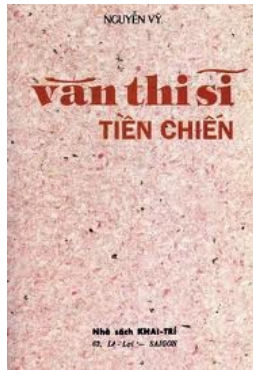
VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*từ hình ảnh đến nhạc điệu nhưng thật ngang tàng khí phách
làm rung động đến tận tâm não người yêu thơ.*

Tài liệu tham khảo:

Thẩm Thệ Hà *HOÀNG TẤN TRONG NHÓM NGŨ HỔ LAN
CHI VIÊN* Blog:vn.360plus.yahoo.com/plnguyenthicho

22) Trúc Khanh.



Trúc Khanh Phạm Thế Hiển (? -1988)

Trúc Khanh tên thật là Phạm Thế Hiển, sinh ở Bình Lục (Hà Nam Ninh), chưa rõ sinh vào năm nào, khoảng đồng thời với Nguyễn Bính.

Khoảng năm 1945, vì vụ đói miền Bắc nên Trúc Khanh phiêu bạt vào Nam, kết thân với Nguyễn Bính, Hoàng Tấn, Hoàng Phố, Thanh Bình gồm đủ năm nhà thơ, tự xưng là Ngũ hổ.

Khu nhà trọ của họ ở vùng Nancy, Sài Gòn có sân vườn nên thường tụ tập bạn thơ ngâm vịnh, họ đặt nơi đó là Lan Chi Viên.

HUỶNH ÁI TÔNG

Trúc Khanh làm thơ cho đăng ở nhiều nhật báo, bán tuần báo lúc bấy giờ như: Việt Bút, Đại Chúng, Dân Báo, Dư Luận, Lẽ Sống, Tiếng Chuông ...

Khi Nam Bộ Kháng Chiến xảy ra thì Nguyễn Bính, Hoàng Tấn, Hoàng Phố, Thanh Bình đều vào chiến khu, Trúc Khanh vẫn ở lại Sài Gòn, nên ông sáng tác những bài như *Nằm Trong Tủ Địa, Đợi Chờ, Độc Hành Ca* ... để nói lên nỗi lòng mình.

Trúc Khanh từ trần ngày 13 tháng chạp năm Đinh Mão 31-1-1988

Tác phẩm đã in:

- *Cách mạng và văn hoá* (NXB Tân Việt)
- *Hai chú trẻ khôn khổ* (Sài Gòn).

Trích thơ:

Khói lửa đang lên

*Đây lòng thơ lệ của lòng tôi,
Viết tận trong tim tặng bạn đời.
Vị có thương nhau thì giữ lại,
Bằng không như chuyện bướm vàng thôi.*

*

*Khói lửa đang lên dài sóng gió,
Ở, đi quyết chí mộng chung thù.
Ngày mai, ai hỡi! Lòng tôi vẫn
“Nhất phiến băng tâm tại Ngọc Hồ”.*

Mà đời đâu phải

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Có những linh hồn ôi! Oán hận
Ngậm ngùi để gót nện phong ba.
Ngày mai hạnh phúc về xanh lá,
Để kết thật sai quả thái hoà.*

*

*Bốn mùa thương nhớ, liễu thôi xanh,
Bến lạnh vừa qua, gió lộng hành.
Trời nổi cơn điên lên bão táp,
Ai còn ôm ấp mộng hư vinh?*

Nằm Trong Tử Địa

*Đêm khuya mờ bóng ngựa hồng
Hận liền ba mảnh, sâu đong một bể.
Những ai đi có không về?
Bên cầu Tư Mã trăng thề còn đây.
Hỡi ôi! Hừ! Nước non này,
Đang dâng khói lửa, biết ngày nào thôi.
Giang sơn giờ bật tiếng cười,
Có vui chi nữa mà tươi hoa cù.
Nữ nhi xưa nói tử thù,
Hát Giang còn tiếng anh thư muôn đời.
Chén cay xưa đã nhạt mùi,
Tám mươi năm nữa đã giập vùi từ lâu.
Ngang tàng mấy gã Tiên Châu
Mặt buồn quan ải, hồn đau kinh thành.
Ở ư? Nghĩ cũng không đành,
Nhưng ai nào biết lâm hành phượng mô?
.....
Mực đen loảng ý chân thành,
Nằm trong Tử Địa dâng tình núi sông.*

(Bài này trước đăng báo Đại chúng, sau đăng vào tập Thơ Mùa Giải Phóng của nhà xuất bản Sống Chung)

Đợi Chờ

Người đi nện gót thành thơ
Ta về đón những trận mưa buồn buồn.
Người đi ca rộn rã thôn,
Ta về đón những hoàng hôn đỏ chiều.
Người đi! ờ sắc lên điều,
Ta về nhận láy rất nhiều nhớ thương.
Người đi! ờ phấn lên hường,
Ta về! ờ cả mùi hương hững hờ.
Đêm đêm thức trắng đợi chờ,
Người về ta đón bài thơ “Khải hoàn”.

Có Phải Từ Xưa

Có phải từ xưa ? Từng đã thấy:
Những người hào kiệt chống xâm lăng!
Những người coi chết như cơm bữa.
Mà dựng trong tim sóng Bạch Đằng.
Có phải từ xưa ? Từng đã thấy:
Những trò quân chủ của quân Minh
Muốn đem nước Việt làm nô quốc
Vì thế nên mình mới chiến tranh.
Có phải từ xưa ? Từng đã thấy:
Có người thực nữ bóp tim gan,
Thù chồng nợ nước hòa chung hận
Nổi đánh quân Tô, phá bạo tàn!
Có phải từ xưa ? Từng đã thấy:
Áo nâu mà dựng nổi giang sơn
Viết vào trang sử giòng anh dũng
Quyết đập cho tan vạn tử hờn.
Có phải từ xưa ? Từng đã thấy:
Một người địch nổi với muôn quân
Nước còn khi chữa đầu rơi được
Thiên hạ ngày nay nói vị thần!
Có phải từ xưa ? Từng đã thấy:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Luôn luôn quật khởi chống tham lam
Cho nên mới vững nền oanh liệt!
Cho đến bây giờ vẫn Việt Nam!
Thế nghĩa là xưa, người Việt đã
Anh hùng như chẳng có bao giờ
Ngồi im mà chịu cùm gông, xích
Lấy máu xương xây đắp Địa đò.*

Độc Hành Ca

Tiến một người đi

*Làm sao cứ gió mưa chiều
Để tôi lại được rất nhiều cô đơn*

*Anh đi chiều nắng ngả buồn
Tôi về nhạt ánh hoàng hôn, thần thờ
Anh đi dần lại thế cờ,
Được thua quên cả bạc phơ mái đầu
Con tàu ôi! Hỡi con tàu!
Lòng đau khôn nói, dạ sầu khôn khuây
Ưu tư phần uất bao ngày
Hồn hao nước thấm, thân gãy lửa đau
Qua bao nhiêu núi nhíp cầu
Đổi thanh the thắm, thay màu vàng son
Năm đây nghĩ chuyện phai mòn
Người đi lặn đạn, kẻ còn bấp bênh
Nửa đời khát buổi bình minh
Thản nhiên mình biết lấy mình mình thôi!
Ngày mai núi lở sông bồi
Ngày mai ai lẻ loi ngoài ải quan?
Ngày mai, “ngàn dặm quan san”
Ngày mai, ôi! chuyện đá vàng biển dâu
Ngày mai đất đổi thay màu
Ngày mai ai kẻ qua cầu đặng cay*

HUYỀN ÁI TÔNG

Nằm đây ngán chuyện ngày mai
Mộng lâu sự nghiệp, mơ dài vinh quang
Chuyện xưa hồ hết mùi hương
Bơ vơ gói chiếc, nhớ nhàng chăn đơn!
Nghiến răng nhai cái cặm hờn
Quyết tâm lòng chẳng hề sờn chông gai
... Thế là lỡ một lâm hai
Uổng cho hai cánh tay dài, bao nhiêu?
Đàn lòng lạc cả cung yêu
Thương ngày phóng đặng, xót chiều tuyệt trinh
Anh với tôi, tôi với anh
Cùng nhau một nỗi bất bình chung đau!
Cùng nhau bạc nửa mái đầu
Anh buồn: áo gấm, tôi sầu: trắng khuya
Nhìn nhau, thương lúc chia lìa
Anh đi oán hận tôi về xót xa
Ngậm ngùi đọc khúc Ly ca
Nhìn vào giòng chữ trông ra chim gò
Bao phen mật sậy gan phơi
Hỡi ôi! Đây giọt lệ người, máu ta!

Ôi Kinh Kha! Hỡi Kinh Kha!
Ngươi đi có trở lại nhà không ngươi?

Rất tiếc tiểu sử Trúc Khanh vẫn chưa được sưu tập đầy đủ, nhưng những bài thơ được trích dẫn trên cho chúng ta thấy Trúc Khanh là một nhà thơ có bầu nhiệt huyết yêu nước, lời thơ có bài hùng tráng, tin tưởng tương lai, có bài lời thơ nhẹ nhàng đầy xúc cảm.

Nhà Văn Thắm Thệ Hà nhận xét về Trúc Khanh như sau:

Tác phẩm văn xuôi của anh không gây được tiếng vang lòng lẫy nhưng có tác dụng xây dựng lành mạnh, phản ánh trung thực thời đời và tình người trong một bối cảnh hậu phương phức tạp, phân hoá và đầy ô nhiễm.

Tài liệu tham khảo:

Thẩm Thệ Hà *Trúc Khanh nhà thơ lưu lạc*
Blog:vn.360plus.yahoo.com/plnguyenthicho

23) Đinh Hùng



Đinh Hùng (1920-1967)

Nhà thơ Đinh Hùng sinh năm 1920 tại làng Phượng Dực tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thủ đô Hà Nội), là con út cụ Hàn Phụng (tên Phụng, chức hàn lâm thị độc). Thuở nhỏ Đinh Hùng theo bậc tiểu học tại trường Sinh Từ, rồi bậc trung học tại trường Bưởi Hà Nội.

Sau khi đậu bằng Cao đẳng tiểu học hạng bình thứ và được học bổng theo ban chuyên khoa để thi tú tài bản xứ thì "thần Ái tình đã hiện đến cùng một lúc với sự thành công đầy hứa hẹn trên" (theo lời kể của thi sĩ Vũ Hoàng Chương), khiến ông bỏ ngang đi viết văn, làm thơ.

Năm 1931, người chị thứ ba của ông tên Tuyết Hồng đã tự vẫn tại hồ Trúc Bạch vì hờn giận tình duyên. Mấy tháng sau cha

HUỠNH ÁI TÔNG

ông cũng qua đời khi chưa đến tuổi 50. Ba năm sau, người chị lớn nhất của ông cũng chết trẻ.

Năm 1943, Đinh Hùng theo sống với chị là bà Thục Oanh. Cũng năm này, ông cho xuất bản tập văn xuôi *Đám ma tôi* và đăng thơ trên *Hà Nội tân văn* của Vũ Ngọc Phan, *Giai phẩm Đời Nay* của nhóm Tự Lực Văn Đoàn... Nhưng ông thật sự bắt đầu nổi tiếng với bài thơ "Kỳ Nữ" mà Thế Lữ chọn in trong truyện *Trại Bò Tùng Linh*.

Năm 1944, Vũ Hoàng Chương cưới Thục Oanh rồi về Nam Định, Đinh Hùng ở lại Hà Nội và cho ra đời giai phẩm *Dạ Đài*, với sự cộng tác của một số bạn như Trần Dân, Trần Mai Châu, Vũ Hoàng Dịch,... Cũng trong năm này, Đinh Hùng tản cư theo báo *Cứu Quốc*. Sau đó, ông về Thái Bình dạy học cùng người vợ mới cưới là Nguyễn Thị Thanh. Khi ấy, Vũ Hoàng Chương và vợ cũng đang tản cư về ở nơi đó.

Năm 1949, Đinh Hùng cùng vợ con trở lại Hà Nội. Tại đây ông cho ấn hành giai phẩm *Kinh Đô văn nghệ* (1952) và tập thơ *Mê Hồn ca* (1954).

Tháng 8 năm 1954, ông cùng vợ con vào Sài Gòn, lập ra tờ nhật báo *Tự Do*, có sự cộng tác của Tam Lang, Mặc Đỗ, Mặc Thu, Như Phong,...

Năm 1955, nhật báo *Tự Do* đình bản, ông cộng tác với Đài Phát Thanh Sài Gòn, giữ mục Tao Đàn, chuyên về thơ ca, cho đến hết đời.

Trong những năm tháng ở Sài Gòn, Đinh Hùng viết tiểu thuyết dã sử *Cô gái gò Ôn khâu*, *Người đao phủ thành Đại La* và làm thơ trào phúng trên báo *Tự Do*, báo *Ngôn Luận*.

Năm 1961, ông cho in tập *Đường vào tình sử*, tác phẩm này được trao Giải thưởng Văn chương về thi ca năm 1962.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1962, ông cho ra tuần báo *Tao Đàn thi nhân*, nhưng mới phát hành được 2 số thì ông mất lúc 5 giờ sáng ngày 24 tháng 8 năm 1967 tại bệnh viện Bình Dân, Sài Gòn, vì bệnh ung thư ruột.

Sau khi ông mất, nhà xuất bản Giao điểm cho phát hành tác phẩm *Ngày đó có em* vào ngày 16 tháng 10 năm 1967.

Tác phẩm đã in:

- *Kinh Đô văn nghệ* (1952)
- *Mê Hồn ca* (1954).
- *Cô gái gò Ôn khâu* (tiểu thuyết dã sử)
- *Người đao phủ thành Đại La* (tiểu thuyết dã sử)

Di cao: Ngoài những tác phẩm vừa kể trên, Đinh Hùng còn có 8 tác phẩm chưa xuất bản:

- *Tiếng ca bộ lạc* (thơ)
- *Tiếng ca đầu súng* (hồi ký)
- *Dạ lan hương* (văn xuôi)
- *Sử giả* (tùy bút)
- *Văn điệu giao tình* (cảo luận)
- *Lạc lối trần gian* (kịch thơ)
- *Phan Thanh Giản* (kịch thơ)
- *Cánh tay hào kiệt* (kịch thơ)

Trích thơ:

Gửi Người Dưới Mộ

*Trời cuối thu rồi - Em ở đâu ?
Nằm trong đất lạnh chắc em sầu ?
Thu ơi ! Đánh thức hồn ma dậy,
Ta muốn vào thăm nắm mộ sâu .*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Em mộng về đâu ?
Em mắt về đâu ?
Đêm đêm tôi nguyện, tôi cầu,
Đâu màu hương khói là màu mắt xưa .*

*Em đã về chưa ?
Em sắp về chưa ?
Trăng sao tắt, ngọn đèn mờ
Ta nằm nhỏ lệ đọc thơ gọi hồn.*

*Em hãy cười lên vang cõi âm,
Khi trăng thu lạnh bước đi thâm.
Những hồn phiêu bạt bao năm trước,
Nay đã vào chung một chỗ nằm.*

*Cười lên em !
Khóc lên em !
Đâu trăng tình sử,
Nếp áo trần duyên ?
Gót sen tố nữ
Xôn xao đêm huyền.
Ta đi, lạc xứ thần tiên ,
Hồn trùng dương hiện bóng thuyền U Minh.*

*Ta gởi bài thơ anh linh,
Hỏi người trong mộ có rùng mình ?
Nắm xương khô lạnh còn ân ái ?
Bộ ngực bi thương vẫn rợn tình ?*

*Hỡi hồn tuyết trinh !
Hỡi người tuyết trinh !
Mê em, ta thoát thân hình,
Nhập hồn cây cỏ, đa tình mỗi đêm.*

*Em có vui thêm ?
Em có buồn thêm ?*

*Ngồi bên cửa mộ,
Kể cho ta biết nỗi niềm.*

*Thần chết cười trong bộ ngực điên,
Ta nghe em thở tiếng ưu phiền.
Nỗi lòng xưa dây tan Thanh Vắng.
Hơi đất mê người -- Trăng hiện lên.*

Giáp Mặt Phù Dung

*Trong im lặng tôi rùng mình nín thở,
Cầm tay em, nâng từng ngón tay hoa.
Tình yêu tràn trong thớ thịt, làn da,
Tình yêu rợn tự đầu mày, chân tóc?
Thoáng nét sương, nụ cười in khuôn ngọc,
Em băng khuâng hé nửa cặp môi hồng,
Mắt nhắm nghiền, và sóng rục rung rung,
Hơi thở ám não nùng hương phấn dại
Mặt giáp mặt để hai lòng tê tái,
Tôi điên rồ uống hết vị hoài nghi
Trên môi em – Hai dòng lệ đầm đìa,
Hai ngực ép tới vô cùng đau đớn.
Tôi e ngại từ nét mi sâu gọn,
Tôi xót thương từ sợi tóc thom nồng.
Em là người như một cánh hoa rung,
Tôi khăng khít ôi cõi đời tiêu tán!*

*Khi tỉnh lại, trông thấy trời xán lạn,
Con đường đi bùng nở ánh muôn hồng.
Em tuyệt trần đã mở lối thiên cung,
Tôi sững sốt hái nụ tình phong nguyệt.
Từ buổi ấy, mê một làn hương quý,
Tôi ra đi, chưa biết sẽ về đâu?
Thấy quanh đây toàn xác thịt âu sầu,
Toàn những dáng hoa phai buồn ủ rũ.*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Ôi hương sắc một thân hình nương tử!
Cặp mắt thu và đôi má mùa xuân.
Ôi áng thiên hương một buổi yêu gần!
(Trích ĐƯỜNG VÀO TÌNH SỬ)*

Bài Ca Man Rợ

*Lòng đã khác ta trở về Đô Thị,
Bỏ thiên nhiên huyền bí của ta xưa
Bóng ta đi trùm khắp lối hoang sơ,
Và chân bước nghe chuyển rung đồi suối.
Lá cỏ sắc vương đầy trên tóc rối,
Ta khoác vai manh áo dầm hương rùng
Rồi ta đi, khí núi bốc trên lưng,
Mắt hung ác và hình dung cổ quái.*

*Trông thấy ta, cả cõi đời kinh hãi,
Dòng sông con nép cạnh núi biên thù.
Đường châu thành quẩn quại dưới chân đi,
Xao động hết loài cỏ hoa đồng nội.
Người và vật nhìn ta không dám nói,
Chân lạnh xa, từng cặp mắt e dè.
Ta ngân ngơ nhìn theo bóng ngựa xe,
Nhìn theo mãi đến khi đời lánh cả.
Và ta thấy hiện nguyên lòng sơn dã:
Cảnh sắc này bỗng nhuộm máu tà dương.
Ta xót thương, ta căm giận, hung cuồng,
Ta gầm thét, rung mây trời thế sự.
Rồi dữ tợn, ta vùng đi khắp xứ,
Năm hai vai người tục khách qua đường.
Lòng lạ lùng tìm ảnh với tìm hương.
Nhưng lẫn lộn chỉ thấy màu xiêm áo.
Trán thì phẳng -- ôi đâu là kiêu ngạo ?
Đâu hồn nhiên trên nét vẽ râu mày ?
Ta ghì người tắt thở ở trong tay,
Miệng quát hỏi: có phải người là bạn ?*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ôi ngờ ngác một lũ người vong bản,
Mất tinh thần từ những thuở xa xôi !
Ta về đây lạ hết các người rồi,
Lạ tình cảm, lạ đời chung, cách sống.
Trong bỡ ngỡ, duy lòng còn chút mộng,
Ta đi tìm người thiếu nữ ngày xưa.
Nàng không mong, ta đi đến không ngờ,
Giây phút ấy thực mắt nhìn tận mắt.
Ta cười mỉm, bỗng thấy nàng che mặt,
Ta giơ tay, nàng khiếp sợ lùi xa,
Ta điên rồ, đau đớn, xót xa.
Trong cô độc, thấy tình thương cũng mất.
Ôm Nhan Sắc với hai bàn tay sắt,
Ta nhìn ai -- ôi khoé mắt ta nhìn !
Em có là ma, là quỷ, là tiên ?
Em có mấy linh hồn, bao nhiêu mộng ?
Em còn trái tim nào đang xúc động ?
Em có gì, trong xác thịt như hoa ?
Lạc thiên nhiên đến cả bọn đàn bà,
Với những vẻ dung nhan kiêu diễm nhất.
Ta lão đảo vùng đứng lên cười ngất,
Ghì chặt nàng cho chết giữa mê ly.
Rồi dày xéo lên sông núi đô kỳ,
Bên thành quách ta ra tay tàn phá.
Giữa hoang loạn của lâu đài, đình tạ,
Ta thản nhiên, đi trở lại núi rừng.
Một mặt trời đẫm máu xuống sau lưng.

Cung Đàn Tưởng Niệm

Khi anh chết các em về đây nhé
Vị chút tình lưu luyến với nhau xưa
Anh muốn thấy các em cùng nhỏ lệ
Tay cầm hoa xoa tóc đứng bên mồ

Em là lứt Em là buồn cố kết

HUYỀN ÁI TÔNG

*Tự ngày anh ra sống kiếp trần ai
Em khóc cho anh hồi hận tình dài
Em nói cho anh tấm lòng cô lữ*

*Và Em nữa ôi Sầu Hoài Thương Nữ
Anh thường mê tiếng hát của Em xưa
Những ngày vui bóng một mát không ngờ
Em thân ái cùng anh tưởng nhớ.*

*Anh quên đây: con người em duyên số
Em đã về chưa nhỉ, hồi Đau Thương
Nhớ cùng em đối bóng mấy canh trường
Tự đêm ấy cầm tay nhau không nói...*

*Anh tưởng niệm các em về một buổi
Ở bên mồ, cỏ úa sắc chiều rơi
Ngược Sông Mê, bâng bạc nẻo luân hồi
Sầu rũ tóc, ngậm ngùi in khóe mắt*

*Anh đã thấy dáng em buồn cúi mặt
Anh đã cảm lòng vì lệ của Thương Đau
Các Em sang vĩnh biệt tấm thân sầu
Các Em khóc, các Em buồn lắm nhỉ?*

*Phải xa Anh từ đây đường nhân thế
Các Em đi, phiêu bạt giữa thời gian
Và từ đây, trong khe núi, bên ngàn
Các em dạo, làm nhiều hồn oan khổ*

*Anh bơ vơ lạc trên đường thiên cổ
Lạnh tâm tư, mờ tỏ ánh tình cầu
Mát Anh rồi, các Em sẽ về đâu?*

1954

(Trích báo Xuân TỰ DO)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Mặc dù Đinh Hùng có viết văn, viết kịch, nhưng ông nổi tiếng là nhờ thơ. Các thi phẩm *Mê Hồn ca*, *Đường vào tình sử* là hai thi phẩm nổi trội, đánh dấu hai giai đoạn thơ của ông. Nhìn chung, sở trường của Đinh Hùng là thơ tượng trưng. Thơ ông trau chuốt, gọt giũa, có nhiều ý hay lạ, nhiều hình ảnh và ngôn từ quái dị, yêu ma. Ông cũng có những tác phẩm dài các, sang trọng.



Từ trái sang phải: Vương Đức Lệ, Nhật Tiên, Đinh Hùng, Lê Ngọc Trụ, Mai Trung Tĩnh

HUYỀN ÁI TÔNG

Nhà văn Tạ Ty viết về Đinh Hùng:

"Trước mắt tôi, dưới làn khói mỏng manh tựa như tơ, Đinh Hùng nằm nhỏ nhoi như một đứa bé. Mái tóc nặng nề lẫn vào bóng tối. Đôi mắt tinh anh không còn nữa, nó mở nửa dài dài. Tôi biết Đinh Hùng đang nhập mộng... Vì dần thân quá sớm, nhất là dần thân vào một địa hạt phức tạp đầy dẫy ưu phiền, Đinh Hùng đốt cháy thân phận chẳng những trên đầu ngọn bấc (ý nói việc hút á phiện) mà còn ở men rượu và thú cầm ca sinh phách..."

Tài liệu tham khảo:

Đinh Hùng Web: vi.wikipedia

24) Giản Chi



Giản Chi Nguyễn Hữu Văn (1904-2005)

Giản Chi tên thật là Nguyễn Hữu Văn, ông sinh năm 1904, quê ở làng Yên Quyết (làng Cót), phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội)). Ông theo Nho học từ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nhỏ, năm 15 tuổi đỗ khóa sinh, nhưng thi Hương lại bỏ, ông chuyển sang học tiểu học, có bằng Tiểu học, ông thi đỗ vào trường Bưởi. Sau bốn năm đỗ bằng Cao đẳng tiểu học hạng Bình

Sau đó ông thi vào trường Cao đẳng Công chánh, tốt nghiệp, ông làm công chức sở Bưu Điện Hà Nội, vì tách cương trực nên có lúc bị đoi lên Lai Châu, Sơn La, tỉnh Hải Dương. Lúc này ông cộng tác với một số tờ báo ở Hà Nội. Ông là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông đem ruộng đất hiến cho cách mạng và ủng hộ tài vật cho kháng chiến. Sau đó ông đem gia đình tản cư lên miền thượng du, đến vùng Hoàng Lưu, sông Vàng, ngụ tại Thanh Oai.

Năm bốn mươi tuổi, ông có hai câu thơ nói về quãng đời phiêu bạt của mình:

*Dòng đời khôn đỏi làm sông rượ
Bềng giác quan hà lại muốn say*

Ông có làm thơ đăng báo từ năm 1940, nhưng đến năm 1994 mới in thành tập **Tấc lòng**. Ông từng nói: "Duyên làm thơ của tôi bắt nguồn từ cảnh đẹp trên đường Cổ Ngự hồi còn đi học. Nó đeo đuổi tôi mãi đến lúc đầu đã bạc vẫn vương vấn mấy câu: *Gió đông mơ dáng hoa đào - trà Phương Bối đậm nhớ Sao Trên Rừng*".

Năm 1954, ông di cư vào Nam. Tại Sài Gòn, ông làm công chức Bưu Điện, Năm 1965 ông được mời dạy ở đại học Văn Khoa, Sư Phạm Sài Gòn, đại học Huế. Ông viết nhiều sách về triết học và văn học cổ Trung Hoa. Ông là bạn thân với Nguyễn Hiến Lê, hai người cộng tác viết và dịch nhiều sách giá trị như **Chiến quốc sách**, **Sử ký Tư Mã Thiên**, **Đại cương triết học Trung Quốc...**

HUỖNH ÁI TÔNG



Sau 1975 ông vẫn dạy ở Đại học Tổng Hợp TP HCM và cộng tác với các tổ chức văn hóa tại TP.HCM. Ông nghỉ hưu năm 1977, mất ngày 22/10/2005 tại Tp HCM, hưởng thọ 102 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Cô độc* (dịch truyện Lỗ Tấn- 1954)
- *Cái đêm hôm ấy* (dịch Somerset Maugham)
- *Lỗ Tấn tuyển tập* (1987).
- *Vương Duy thi tuyển* (1992).
- *Tấc lòng* (thơ 1993).

Soạn chung với Nguyễn Hiến Lê

- Đại cương triết học Trung Quốc, thượng và hạ* (1965).
- Chiến Quốc sách* (1967).
- Sử ký Tư Mã Thiên* (1972).
- Tuân Tử* (1974).
- Hàn Phi Tử* (1975).

Trích thơ:

Bè say sông Vàng

*Sông Hoàng khôn đời làm sông rượu
Bờng giấc quan hà lại muốn say
Trôi nổi đây thừa duyên sóng gió
Đọc ngang ai vẽ chuyện râu mày
Vành xuân trắng vẫn ưa bờ lạ
Giọt bắc sầu không rõ tới nay
Lái sẵn duyên em, buồm sẵn mộng
Bè ta chả đỗ bến đêm ngày!*

(Sáng tác năm 1946 lúc đi chơi thuyền trên sông Hoàng Long, Ninh Bình)

Tản Cư

*Mây xám đầu non gió cửa rừng,
Hoang vu trước mặt, giặc sau lưng.
Câu thơ đêm viết ngâm rồi xé,
Chén nước mình pha nhấp lại ngừng,
Năm hết quê người, mưa xuống nặng,
Gương treo đời loạn, bạn ngồi đưng,
Trông nhau, trông mái đầu chưa bạc,
Gần giọng cười đau, nuốt lệ mừng.*

(1947)

Phút Giây Bên Núi

*Nắng mai rực bóng anh đào,
Gió thông lồng lộng hương vào bút nghiên.
Bên bông mây trắng qua hiên,
Nhân gian chợt nhớ chợt quên có mình.
Tiếng gà trưa vắng non xanh,
Trâm từng khô, nhẹ trước màn rơi rơi...
Sương khuya cuối lưng trăng soi,*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Hư vô một sắc sáng ngời tâm tư.
Giật mình đợt sóng xa đũa,
Niềm quê hương chẳng gió mưa mà buồn!*

*Gác Tùng âm, Đà Lạt.
Ngày 24-12-1966.*

Nhân Sinh Cảm tác (?)

*Ô hay, cuộc sống như vậy hả?
Ngó trước trông sau bóng hỏi hình
Một kiếp phù du, vờ ấy xác
Trăm khoanh huyền hoặc, giả là danh
Được thua, đi ở, âu phần mệnh
Phú quý, vinh hoa, lộ giật giành
May có duyên thơ khuấy tóc bạc
Sông quen gió dịu nguyệt long lanh.*

(1993)

Học giả Nguyễn Hiến Lê, đồng nghiệp và là người bạn tâm giao, đã có những lời nhận xét khá thú vị về con người Giản Chi cũng như thơ của ông:

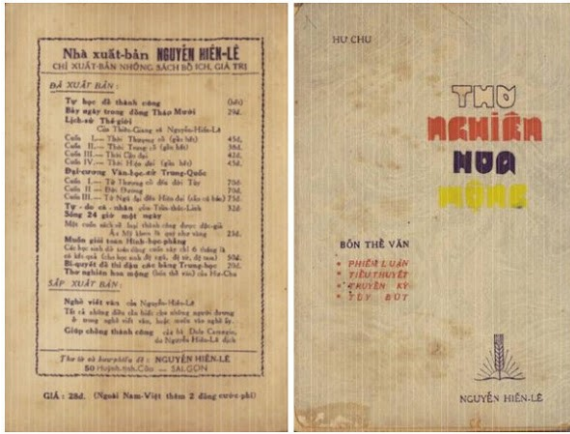
Ông Giản Chi là một nghệ sĩ (...) tính tình hào hoa phong nhã, thích hoa, rượu, nhạc. Thơ ông có giọng lãng mạn của thời đó, nhưng không sướt mướt mà hào hùng.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Hiến Lê *Hồi Ký Văn Học*, Hà Nội, 2006

Giản Chi Web: vi.wikipedia

25) Hư Chu



Hư Chu Nguyễn Kỳ Thụy (1923-1973)

Hư Chu tên thật là Nguyễn Kỳ Thụy. Sinh năm 1923 tại làng Hành Thiện (Nam Định) một làng nổi tiếng về đỗ đạt. Con một cụ cử, sớm thôi học chữ Pháp, về quê học thêm chữ Hán rồi phiêu bạt, làm khá nhiều nghề: buôn bán, nuôi gà, thư kí, thâu rừng, dạy học, chế trà, nghề nào cũng thất bại.

Năm 1950, có vợ rồi, vào Sài Gòn thử nghề cầm bút, viết truyện “feuilleton” cho tờ *Việt Thanh* được ông chủ nhiệm Văn Hoàn có thanh nhãn, biệt đãi, sau giao cho coi sóc phụ trương Văn chương.

Báo Việt Thanh đình bản, ông đi dạy học môn Sử, Địa các trường tư thục ở Sài Gòn.

Hư chu mất ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch năm 1973, thọ mới 50 tuổi.

Tác phẩm đã in:

- *Nam Hải Truyền kỳ*
- *Thơ Nghiên Hoa Mộng* (Nguyễn Hiến Lê - 1956)

Trích văn:

ĐỀ HIỂU THƠ ĐƯỜNG LUẬT

ĐỀ THAY LỜI TỰA

MẤY DÒNG TÙY BÚT

Bàn về thơ, xưa nay không thiếu chi sách. Bàn về thơ xưa nay không thiếu chi người. Ta yêu thơ, ta nghe đã lắm. Ta yêu thơ, ta đọc đã nhiều. Mà cũng vì yêu thơ, chính ta, ta đã biết bao phen bàn về thơ cùng người đồng khí !

Cổ nhân ấy, bạn hữu ta, há chẳng ai nhã đàm mà không đáng bái nghe ? Mỗi người một kiến giải nhưng đã chỗ thân giao thì lẽ bao giờ mà không cách cảm ?

Khách khen một bài thơ phác dã, ta ù rằng cũng hay; khách khen m, ột bài thơ điều luyện, ta ù rằng cũng phải; khách khen một bài thơ hùng tráng, ta ù rằng cũng đúng; khách khen một bài thơ huyền diệu, ta ù rằng cũng nên. Với những lối thơ tả tình, thơ tả cảnh, thơ cổ điển, thơ tượng trưng, thơ hương liên, thơ thuyết lý, thơ trào phúng, thơ vịnh hoài ... thì một kẻ dâm thi như ta, có lối nào mà chẳng thích ?

Nhưng ...

Đọc cổ nhân, nghe bạn hữu, và xét mình ta, ta đã đạt nhất Tỳ Viên. (1)

Tỳ Viên rằng: Thơ là tính là tình của con người, cứ lấy ở than mình ra là đủ. Phải làm sao cho cái sắc choáng được mắt người, phải làm sao cho cái vị đậm được miệng người. Dem ba cái ấy mà nói động được lòng người, ấy là hay.

Tỳ Viên rằng: Thơ cần có vốn. Vốn tức là sức học sâu rộng. Nhưng vốn đã vậy, mà về cái u tư lại phải cần tài. Tài tức là thiên lộc. Đã hay rằng học thông ngàn vạn quyển, song khi đặt bút, phải vỡ nghĩa sách mà đọc lấy cái thần. Kia, con

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tầm ăn dâu nhả tơ mà chẳng nhả dâu. Kìa con ông hút hoa rồi nhả mật mà chẳng nhả hoa. con ong con tầm thật đã lọc lấy cái thần rồi vậy.

Tùy Viên rằng: Tả cảnh dễ mà tả tình khó. Cảnh ở bên ngoài, hệ trông thấy, chỉ lưu ý là ghi ngay được. Tình ở bên trong, nếu không phải giống đã tình thì sao tả nổi.

Tùy Viên rằng: Khi làm người, không nên nói cái ta. Làm người mà nói cái ta, ắt khó tránh lòng tự thị. Nhưng khi làm thơ, cái ta lại rất nên nói đến. Làm thơ mà không nói đến cái ta, ắt thường xỏ xiên hời hợt.

Tùy Viên rằng: Làm người quý ở thẳng, làm thơ quý ở cong. Nay, Khổng phu tử đã dạy: tình cầu tinh, lời cầu khéo. Khéo tức là cong đó !

Tùy Viên rằng: Thơ khó nhất là thực. Nếu không thực tất phu diễn mất.

Tùy Viên rằng: Thơ khó nhất là nhã. Nếu không nhã, tất tục thô rồi.

Tùy Viên rằng: Không nên trọng hậu mà rẻ bạc. Người rẻ bạc trọng hậu đáng coi là chẳng hiểu được thơ. Kìa, con chồn con cáo quý ở hậu, con sém con mò quý ở bạc. Lại kìa, cũng một con dao, quý hậu thì là lưng, quý bạc thì là lưỡi. Đó là nói về vật. Còn nói về người thì Thiệu Lăng tựa như hậu, Thái Bạch tựa như bạc. Nhưng hai vị ấy, vị nào mà chẳng danh tiếng lẫy lừng?

(1) Tùy Viên là tên hiệu của Viên Mai, một danh sĩ đời Thanh, quê ở Tiền Đường soạn giả những tập *Tiểu thương sơn phòng*, *Tùy Viên thi thoại*.

Mấy dòng trần thuật

Nói về thơ cổ thể, khách rằng đời nay chẳng mấy người làm. Làm về thơ cổ thể, khách rằng đời nay chẳng mấy người

HUỶNH ÁI TÔNG

bàn. Bàn về thơ cổ thể, khách rằng đời nay chẳng mấy người nghe.

Vâng tôi biết.

Tôi cũng đã biết rằng ở thời đại mới, ít thi nhân còn chịu bó mình trong cái khuôn khổ cũ của nghề thơ. Mà thật phải. Thơ đâu phải là hoa. Hoa là cái tinh túy của hóa công, hoa ngàn năm cũng vẫn nguyên hương nguyên sắc. Thơ là cái công tích của loài người, thơ phải ví với giai nhân. Giai nhân giờ đây tóc uốn quăn, mắt tô quầng, đâu có đòi cách điểm trang của nàng Phi Yến nữa. Vậy thì quan niệm về đẹp, hoa vẫn thế mà giai nhân ... mà thơ, thơ lại đã khác xa rồi.

Nhưng khác thì khác, tôi vẫn cứ bàn về thơ cổ thể. Bàn về thơ cổ thể vì tôi trộm tưởng bấy lâu khách chỉ riêng khen cái điệu bạc y hỏa bởi lẽ khách đã quên khuấy mất cái điệu nghệ thường nguyệt. Bàn về thơ cổ thể vì tôi chắc khách không những thích cái đẹp bình minh rực rỡ mà lại cũng thích cả cái đẹp hoàng hôn tàn tạ. Bàn về thơ cổ thể vì tôi thâm nghĩ nếu bây giờ con thuyền Phạm Lãi bỗng đưa Tây Thi về đây triển lãm, hẳn khách cũng chẳng nở khăng khăng ngoảnh mặt. Bàn về thơ cổ thể vì tôi biết khách không làm thơ luật, song ngoài những bài thơ mới, khách lại thurop'ng đã ngâm nga nhiều câu thơ của người xưa.

Khách còn ngâm thơ Tân Đà, thơ Tú Xương, thơ Ye6n Đố, mà cứ sao thấy tôi bàn về thơ cổ thể, khách lại toan những ngờ nghe ? Tôi không cần biết khách có thích lối thơ luật hay chẳng. Tôi chỉ biết khách đã đọc và sẽ còn đọc những câu Tạo hóa gâp chi cuộc hí trường những câu Một đèo một đèo lại một đèo những câu Lác đác rừng phong hạt móc sa ... Khách không làm thơ luật. Khách chỉ đọc. chỉ đọc thôi. Nhưng thưa khách, cứ một chỗ chỉ đọc ấy, há chẳng đủ khiến ta bàn kỹ đến.

Vậy tôi xin bàn. Mà bàn thì mười có đúng một không đây ? Tùy lượng khách.

Ngày 8 tháng 11 năm 1957

Nguyễn Hiến Lê nhận xét về bút pháp của Hư Chu như sau:

“Hư Chu chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa, thường dùng chữ cổ, những câu ngắn, có những vế nhỏ đối nhau, và rất chú trọng đến nhạc, đọc lên ta thấy cứ một vế, hoặc một câu bỗng thì lại tới một vế, một câu trảm, giọng văn cứ đều đều lên xuống. Ví dụ: “Nguy lại nghèo lắm. Cơm không đủ hai bữa, áo chỉ độc một manh. Nhà cửa thì vách đất giường tre; cả gia sản duy chỉ có một bụng chữ thánh hiền là đáng giá. Người vợ Nguy vì không chịu được nổi cơ hàn đã phải bỏ chồng mà đi mất. Những là chê chồng chẳng đẹp tốt bằng người, huống chi còn lấy sự hồng thi của Nguy làm điều xấu hổ. Nhưng chàng cũng không buồn. Đêm ngày vẫn khổ công học tập, sinh nhai về nghề vẽ tranh, viết trướng kiếm ăn”. (Nam Hải truyền kỳ, tr. 161)”.

Về thơ của Hư Chu Nguyễn Hiến Lê viết trong tập Hồi ký: *“Ông chơi thân với Vũ Hoàng Chương, chỉ làm thơ cổ và làm ít thôi, một số bài được các bạn thơ khen là già dặn, hay, có nhiều nhạc như bài Duyên Liêu Trai ở đầu tập Nam Hải truyền kỳ”*:

Duyên Liêu Trai

*Phòng vắng chưa nằm đã giấc mơ,
Vang cười chợt tỉnh có đâu ngờ!
Nửa trang kì sử hồ lay gối,
Bốn mặt thu phần quí đọc thơ.
Hẹn một đời sau âu cũng vậy,
Tình trăm năm cũ lại bây giờ.
Kìa ai dong đuốc xa dần mãi?
Eo óc canh gà những ngân ngờ*

Tài liệu tham khảo:

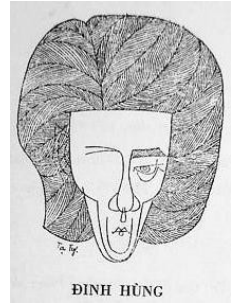
Nguyễn Hiến Lê *Hồi Ký Văn Học*, Hà Nội, 2006



Vũ Bằng



Vũ Hoàng Chương



Đinh Hùng

May 10th. 2012

Hết Tập Một
Hiên Phật Học
2012